

THI CA BÌNH DÂN

Việt nam

II. XÃ HỘI QUAN

tỏa lâu đài
VĂN HÓA
DÂN TỘC

NGUYỄN TÂN LONG - PHẠM CANH
Sưu tầm và BIÊN SOẠN

Sa-Déc

Friday, November 13, 2015



CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Tên sách : THI CA BÌNH DÂN VIỆT NAM
QUYỂN 2 : XÃ HỘI QUAN
Tác giả : NGUYỄN TẤN LONG – PHAN CANH
Nhà xuất bản : SỐNG MỚI
Năm xuất bản : 1969

Nguồn sách : SadeC, Đào Văn Kết
Nguồn bổ sung : tusachtiengviet.com

Đánh máy : Rito, Rafa, Phương Anh, Thế Ngọc, Tâm Đoan,
twineaquarius, Trần Lê Hương, Jane Nguyen, Hồng Vân, Gia
Linh, Hoàng Lan, Thân Nguyễn, minhhai1768, Diễm Châu,
0912209288, Giang Khuất Ngọc, Võ Thị Hường,
kientkt2005, Minh Anh, Hoàng Nguyễn, Thu Vân, Ngọc Linh,
Hoàng Yến, Vân Anh, Thảo, Tú, khongminhbtt, vqsvietnam,
kd1995, doraemin, Junvu, lasiken, Martian_K,
huong.nguyenthuthu, Long Steven, thanhbanhhuu, anhht,
bino2701, thanhbanhhuu, gambit123

Kiểm tra chính tả : Suongdem, Quỳnh, purewater,
luongthaoquyen, Nhani78, Nguyễn Minh Khôi, Trần Ngô Thế
Nhân, Trần Trung Hiếu, Vũ Thị Xuân Hương, Lưu Đỗ Thanh
Tâm

Biên tập ebook : Thư Võ
Ngày hoàn thành : 27/12/2019

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận
« SỔ HÓA 1000 QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG
BÓNG » của diễn đàn TVE-4U.ORG**

**Cảm ơn tác giả NGUYỄN TẤN LONG – PHAN CANH và
nhà xuất bản SỔNG MỚI đã chia sẻ với bạn đọc những
kiến thức quý giá.**

MỤC LỤC

LỜI CHUYỂN TIẾP

PHẦN THỨ HAI : CHƯƠNG I (TIẾP THEO)

B) NGƯỜI BÌNH DÂN ĐỐI VỚI SINH HOẠT XÃ HỘI

I. PHONG TỤC VIỆT-NAM XUYỀN QUA CA DAO

a) Làng xóm Việt-Nam

1) Tổ chức làng xã thời xưa

2) Làng xã dưới các đời Đinh, Tiền-Lê và Hậu-Lý

3) Làng xã dưới đời nhà Trần

4) Làng xã dưới thời Minh-thuộc

5) Làng xã dưới đời nhà Lê

6) Làng xã dưới thời nhà Lê trung hưng

7) Làng xã dưới thời nhà Nguyễn

8) Làng xã dưới thời Pháp-thuộc

b) Tổ chức làng xã ở Nam Việt

c) Tổ chức làng xã ở Bắc-Việt

d) Tổ chức làng xã ở Trung-Việt

đ) Làng xã sau năm 1945

e) Làng xã sau hiệp-định Genève (1954)

g) Nếp sống dân gian

h) Phân chia giai cấp

i) Sinh hoạt cộng đồng

k) Nếp sống tương thân tương ái

1) Việc cưới gả

2) Việc cúng giỗ

3) Việc tang ma

4) Những sự giúp đỡ hàng ngày đối với chòm xóm

5) Phản ứng của dân làng

6) Các ngày lễ, ngày hội làng

(*) Đám rước mục đồng ở làng Phong Lệ

(*) Hội xã Long-Sơn

(*) Tục thi thả diều và thi chọi diều hàng năm của dân chúng tổng Hà-Nam

(*) Tết của dân quê

I) Kết Luận

II. QUAN NIỆM VỀ CHẾ ĐỘ GIA ĐÌNH

a) Ảnh hưởng chế độ phụ hệ

1) Ý thức tại gia tòng phụ

2) Ý thức xuất giá tòng phụ

3) Ý thức phu tử tòng tử

4) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

b) Ý thức bất mãn trong chế độ phụ hệ

1) Về ý thức tại gia tòng phụ

2) Ý thức xuất giá tòng phụ

3) Ý thức phu tử tòng tử

4) Tài liệu đọc thêm

5) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

c) Nỗi khổ cực trong sinh hoạt gia đình bình dân

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

d) Ý thức bảo vệ và xây dựng gia đình

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

đ) Ý thức về giáo dục gia đình

1) Lãnh vực tâm tư

2) Lãnh vực sinh hoạt

3) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

e) Những khắc khoải của tình yêu qua phong tục lễ giáo

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

g) Hiếu đạo với ông bà, cha mẹ

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

h) Tình anh em

1) Tính chất ruột thịt

2) Ảnh hưởng của hoàn cảnh sinh hoạt

3) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

i) Tình vợ chồng

1) Vợ chồng khi gần gũi

2) Tình vợ chồng khi sóng gió

3) Tình vợ chồng khi xa cách

4) Tình chồng vợ trong mất mát

5) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

k) Tình thân thuộc

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

l) Tình bằng hữu

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

m) Tài liệu đọc thêm

III. NHỮNG VUI BUỒN TRONG MƯƠU SINH

a) Về nông nghiệp

- 1) Về cày bừa, gieo mạ và cấy lúa**
- 2) Kinh nghiệm về thời tiết, khí hậu**
 - (*) Hiện tượng trên trời**
 - (*) Hiện tượng cây cối**
 - (*) Hiện tượng về loài vật**
- 3) Kinh nghiệm về trồng trọt**
- 4) Tuyển tập ca dao tiêu biểu**

b) Về chăn nuôi

- (*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu**

c) Về canh cử, vá may

- (*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu**

d) Về buôn bán

- (*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu**

IV. BIẾN THÁI CỦA TÌNH CẢM CON NGƯỜI ĐỐI VỚI SINH HOẠT XÃ HỘI

a) Những tâm tư đau khổ vì bất công xã hội

- 1) Bất công về kinh tế**
- 2) Bất công về chính trị**
- 3) Bất công về xã hội**
- 4) Bất công về văn hóa**
- 5) Tuyển tập ca dao tiêu biểu**

b) Tinh thần tự lực tự cường

- (*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu**

c) Ý thức liêu lĩnh, biểng nhác

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

d) Tinh thần vô tư trong lễ sống

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

V. TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG DÂN TỘC

a) Đức tính hy sinh của người bình dân

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

b) Những câu ca dao có địa phương tính

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

c) Những câu ca dao có liên quan đến sử liệu

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

VI. Ý THỨC ĐẤU TRANH CỦA NGƯỜI BÌNH DÂN QUA CÁC CHẾ ĐỘ THỐNG TRỊ

a) Giai cấp quan lại dưới mắt người bình dân

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

b) Những khó khăn của người bình dân qua ảnh hưởng sinh hoạt xã hội

c) Sự thành công của người bình dân trên dòng lịch sử đấu tranh dân tộc

d) Hai biến cố gần nhất trong lịch sử văn học bình dân Việt Nam (thế hệ 1932-1945 và 1945-1954).

VII. KẾT LUẬN

NGUYỄN TẤN LONG – PHAN CANH
THI CA BÌNH DÂN VIỆT NAM
TÒA LÂU ĐÀI VĂN HÓA DÂN TỘC

II. XÃ HỘI QUAN

*« Trâu ta ăn cỏ đồng ta,
Tuy rằng cỏ cụt nhưng mà cỏ quê ».*

CA DAO

LỜI CHUYỂN TIẾP

*Qua tập đầu của « **Thi ca bình dân Việt-Nam** » chúng ta chỉ mới đi vào bản chất con người, tìm hiểu con người trước lễ sống.*

Với sự hiểu biết ấy, chúng ta cũng chỉ mới nhóm lên một đóm lửa soi rọi vào cõi u minh của dĩ vãng. Tuy nhiên, dù là một đóm lửa, một ánh sáng lù mù, chúng ta vẫn thấy cần thiết khi phải nối lại một dĩ vãng với hiện tại, tìm hiểu lịch sử diễn biến của con người.

Dòng thời gian ấy cho phép chúng ta xác định lịch sử con người là cuộc diễn biến của tâm tư đi dần vào lịch sử tiến hóa của khối óc, và lịch trình tiến hóa này đã làm lịch sử cho tâm tư con người, và cuối cùng chúng ta dừng bước ở sự cách biệt hiện hữu giữa con người thời xưa và con người thời nay. Sự cách biệt ấy đánh dấu một tiến trình lịch sử.

Như vậy, ở tập đầu chúng ta chỉ mới tìm hiểu quan niệm nhân sinh của người bình dân thời xưa. Mà thế giới thi ca bình dân không phải chỉ riêng con người, riêng tâm tư con người, mà còn có cả nếp sống xã hội, một tổ chức xã hội làm nền tảng cho cuộc sống.

Nếu chúng ta quan niệm những cảm nghĩ, những suy tư đối với xã hội con người là thượng tầng kiến trúc, thì chính guồng máy xã hội, nếp sống xã hội lại là hạ tầng cơ sở để dung nạp những suy tư, cảm nghĩ ấy, nên hai lãnh vực phải dung hòa với nhau ; nếu trái lại, chúng ta sẽ tìm thấy ở đó

những nút rạn, đổ vỡ, mà tiếng nói con người chỉ là chứng tích của trạng thái nút rạn, đổ vỡ ấy. Cho nên, ở tập đầu chúng ta đi sâu vào tâm tư con người, tức là tìm hiểu quan niệm nhân sinh, tìm hiểu thượng tầng kiến trúc, thì ở tập kế tiếp này, dĩ nhiên chúng ta không thể bỏ qua việc thứ yếu là đi sâu vào tổ chức sinh hoạt, guồng máy xã hội, để tìm hiểu hạ tầng cơ sở, tức là tìm hiểu quan niệm xã hội đối với người bình dân, và xem chế độ xã hội ấy trải qua dòng lịch sử thời gian có thích hợp với nhân sinh quan của họ chăng ?

Tổ chức sinh hoạt, tức guồng máy xã hội, tự ngàn xưa vẫn luôn luôn là hiện tượng độc tài và ích kỷ, đáng lý phải bảo vệ lẽ sống của nhân quần, xã hội thì nó lại bị lợi dụng như công cụ riêng tư của nhóm người thống trị dùng để đàn áp, bắt nhân quần phải sống theo một qui chế, một tổ chức trái với nhân sinh quan của đa số người đương thời. Do đó, chúng ta có thể nói lịch sử xã hội loài người là lịch sử mâu thuẫn, chống đối, phá phách, để rồi kiến tạo giữa ý thức về lẽ sống và ý thức tổ chức guồng máy xã hội. Muốn tránh khỏi trạng thái ấy, con người cần phải tìm hiểu được nhân sinh quan đích thực của họ, và tổ chức guồng máy xã hội cho hợp với quan niệm ấy.

Song việc tìm hiểu nhân sinh quan đích thực của con người là chuyện khó khăn. Ngày nay, khi xét đến nhân sinh quan, chúng ta chỉ nhận thấy quan niệm nhân sinh do dục vọng cá nhân cấu tạo, tức là phần nhân sinh quan đã bị pha trộn vào cuộc sống, nó biến thái thành thiên hình vạn trạng, phân hóa đủ mọi tính chất, chúng ta không thể nào tìm ra nhân sinh quan đích thực của con người nữa. Đã không tìm

ra được thì cũng không thể nào vạch ra được một tổ chức xã hội chân chính để phù hợp với lẽ sống con người. Không làm được điều đó, chúng ta cảm thấy thân phận con người sẽ bị dìm, để trở thành mục tiêu cho hủy diệt.

Nhưng thế nào là nhân sinh quan đích thực ?

Nói một cách giản dị thì nó là quan niệm chung của con người đối với lẽ sống. Nó không phải là những cảm nghĩ, suy tư của một cá nhân, một dân tộc, một thời đại, nó là một hiện tượng dung hợp của toàn thể loài người đối với diễn biến của vũ trụ qua mọi thời gian. Với tính chất cấu hợp duy nhất của tâm tư, khiến loài người khi đã phân hóa để trở thành cá biệt, thì thực khó mà tìm thấy.

Tuy nhiên, không tìm thấy không phải là không có. Cho nên, trong lúc chúng ta không tìm thấy thì hiện tượng đích thực của nhân sinh quan vẫn ngấm ngầm phá phách, chối bỏ, bất mãn với guồng máy tổ chức xã hội đã không phù hợp với bản chất của nó, tạo thành dòng lịch sử loài người chứa đầy mọi chứng tích đấu tranh.

Nghiên cứu về lịch sử xã hội loài người, xưa nay các triết gia đã đưa ra rất nhiều lập thuyết. Nhưng chúng ta có thể qui tụ vào hai quan điểm : xã hội đạo học và xã hội khoa học.

Xã hội đạo học là xã hội hầu hết của các dân tộc Đông-phương. Người Đông-phương trước kia xem tổ chức xã hội như một định lý thiên nhiên, tự nó phải có, và tự nó tác thành mọi diễn biến ngoài khả năng con người. Họ cho con người đối với xã hội như một thân phận lệ thuộc vào định lý

ấy. Vì quan niệm như vậy nên họ xem cuộc đời như là bể khổ trầm luân, như là tiền căn hậu kiếp. Họ sống để không làm gì cả, mà chỉ ép mình làm xong cái việc chịu đựng với định mệnh, chờ giải thoát ra ngoài cái vòng biến dịch của tạo hóa. Cũng vì quan niệm thế mà xã hội Đông-phương tự ngàn xưa mang mãi ý thức sống với sắc thái tiêu cực. Nếu có tranh đấu thì họ tranh đấu để làm người hơn là để cải tạo xã hội. Làm người đối với họ nghĩa là cố gắng chịu đựng những gian nguy, áp bức, bất công, có nghĩa là an phận phục tùng mọi cơ cấu xã hội mà họ cho là thiên mệnh.

Xã hội khoa học phát xuất từ Tây-phương do khả năng tiến bộ của kỹ thuật. Sự phát minh của khoa học đã tạo cho dân tộc Tây-phương có một tầm mắt khác biệt Đông-phương. Họ không coi tổ chức xã hội loài người như là một định lý thiên nhiên mà họ cho con người có thể biến cải thiên nhiên, biến cải xã hội. Từ chỗ tin tưởng ở khối óc thông minh, con người có thể giành cho con người một cuộc sống khác với định luật vũ trụ, họ bắt đầu đi vào việc chinh phục thiên nhiên, chinh phục xã hội, coi tổ chức xã hội là của con người, của trí khôn con người, không lệ thuộc vào một định mệnh nào cả. Trong lúc họ phát minh khoa học để chinh phục thiên nhiên thì họ cũng phát minh khoa học để chinh phục con người, biến cải guồng máy xã hội trở thành những công cụ như những công cụ khoa học.

Do đó, xã hội quan giữa hai miền Đông Tây trở thành cách biệt. Cuộc sống ở xã hội Tây-phương đi vào con đường tranh đoạt để kiến tạo, lẽ dĩ nhiên không tránh khỏi va chạm. Họ cho rằng tổ chức xã hội loài người chỉ là phương

tiện do con người tạo ra để tranh đoạt quyền sống cho một lớp người. Họ cố đem khả năng trí óc để tiếm đoạt guồng máy ấy làm cho xã hội loài người biến thành trạng thái hỗn loạn, và chiến tranh phát khởi từ trong lòng của mỗi dân tộc lan ra ngoài những xứ khác.

Nói như thế không có nghĩa là chỉ có tổ chức xã hội khoa học mới có chiến tranh, mới có những mâu thuẫn trầm trọng trong guồng máy tổ chức xã hội. Tự ngàn xưa trên thế giới loài người, từ Âu sang Á, từ Đông sang Tây, bất kỳ nơi nào, lịch sử xã hội cũng mang những dấu vết tranh đoạt, những chứng tích đổ vỡ trong guồng máy tập thể. Tuy nhiên, chúng ta phải nhìn nhận rằng tính chất chiến tranh và tính chất mâu thuẫn của mỗi nơi một khác, tùy thuộc vào quan niệm xã hội của con người thời ấy. Nói cách khác, cuộc chiến tranh trong tổ chức xã hội khoa học không giống với cuộc chiến tranh trong tổ chức xã hội đạo học, cũng như những mâu thuẫn trong guồng máy xã hội khoa học không giống với những mâu thuẫn trong guồng máy xã hội đạo học. Chúng ta có thể lấy một vài thí dụ điển hình trong xã hội Trung-Hoa là một xã hội đạo học. Ở Trung-Hoa, dòng lịch sử xã hội của họ là dòng lịch sử nối tiếp bằng những trận chiến không ngừng qua các triều đại. Nhưng tính chất của nó không thoát ra ngoài tầm quan niệm đạo học.

Một Trụ-vương say mê Đất-Kỷ, thi hành nhiều tàn bạo đối với dân nên bị nhà Châu chinh phạt. Một Tân Thủy hoàng bạo ác bị Hạng-Vũ và Lưu-Bang tiêu trừ... Hầu hết nguyên ủy chiến tranh đều không nằm trong tính chất chiếm đoạt, mà nằm trong tính chất bảo vệ đạo lý. Bởi vậy

chúng ta mới thấy những việc như Tổng Thống công đánh giặc dựng cờ nhân nghĩa. Mạnh-Thường-Quân, Bình-Nguyên-Quân đem đạo nghĩa thu phục lòng người. Những tay kiếm sĩ như Kinh-Kha, Chuyên-Chư, Yếu-Ly... toàn là những mẫu người điển hình về quan niệm đạo học.

Ngược lại, trong xã hội khoa học, tính chất chiến tranh không phát xuất từ ý niệm ấy. Những trận Nga – Nhật chiến tranh, Pháp – Đức chiến tranh, qua hai lần thế giới đại chiến sử, chúng ta thấy rằng tính chất xã hội quan giữa hai miền Đông Tây khác biệt hẳn. Thế giới khoa học đã đem mọi phát minh của khối óc con người phá vỡ những niềm tin của thế giới đạo học, đưa thế giới đạo học vào quỹ đạo tranh đấu, cướp đoạt tự tồn, và xã hội quan của thế giới đạo học không còn nguyên vẹn nữa.

Thế giới đạo học bắt đầu hỗn độn theo đà tiến triển của khoa học. Xã hội quan của nhân loại bắt đầu chuyển hướng chung là dùng khoa học để cải tạo đời sống con người, lấy guồng máy tổ chức xã hội làm phương tiện. Suốt thời gian mấy thế kỷ qua, kể từ những phát minh trong ngành cơ khí, loài người vẫn mang khát vọng cải thiện thân phận, nhưng khoa học lại không giải quyết được lẽ sống con người. Khoa học càng tiến bộ, cuộc sống loài người càng dẫn đến chỗ cấu xé nhau bi đát. Cho nên ngày nay con người phải đặt lại vấn đề lẽ sống trước sự tiến bộ cực kỳ tinh vi của khoa học. Người ta bắt đầu nghĩ đến nền móng của đạo học bị lu mờ, trong đó nguyên nhân chính yếu là sự chênh lệch, mất thăng bằng giữa hai tổ chức xã hội : đạo học và khoa học.

Nước Việt-Nam ta từ ngàn xưa ảnh hưởng vào nền đạo học Trung-Hoa. Các sử gia Việt-Nam đã ghi lại điều đó, và chúng ta cũng không thể nào phủ nhận được. Tuy nhiên, nếu chúng ta đi sâu vào dân tộc tính, tức là phần cá biệt của guồng máy xã hội thì chúng ta lại cũng không chối bỏ những dị đồng đối với nền đạo học Trung-Hoa. Càng khác biệt hơn nữa, tính chất xã hội bình dân Việt-Nam không thể nào giống như tính chất xã hội bình dân Trung-Hoa, mặc dù cả hai nền xã hội vẫn cùng một căn bản đạo học.

Sự khác biệt như thế nào ? Nguyên nhân khác biệt ấy do đâu ? Người bình dân có một ý niệm về xã hội ra sao ? Đó là mục đích khảo sát của chúng ta trong tập sách này. Những chứng tích trong thi ca bình dân sẽ giúp chúng ta minh định những điều đó.

PHẦN THỨ HAI : CHƯƠNG I (TIẾP THEO)

B) NGƯỜI BÌNH DÂN ĐỐI VỚI SINH HOẠT XÃ HỘI

Tại sao có sinh hoạt xã hội ?

Đó là một câu hỏi mà xưa nay loài người đã giải đáp bằng nhiều khía cạnh khác nhau. Nhà sử học có một nhận định không giống nhà triết học xã hội, nhà triết học xã hội có một quan điểm không giống với nhà nhân chủng học... Sự khác biệt ấy mang nặng tính chất do mọi khía cạnh chuyên môn của mỗi ngành qua chiều hướng khảo sát của họ. Nhưng nhìn chung thì nền tảng xã hội bao giờ cũng bắt nguồn từ cơ cấu gia đình. Cuộc sống chung đưng giữa con người và con người khởi nguồn từ việc cấu tạo gia đình đi đến cấu tạo xã hội. Cho nên, gia đình và xã hội luôn luôn tương quan mật thiết với nhau. Cơ cấu gia đình phát sinh từ quan niệm luyến ái, nhưng lại ảnh hưởng sâu xa vào sinh hoạt kinh tế, do đó, sinh hoạt kinh tế trở thành căn bản cho tổ chức gia đình. Sinh hoạt xã hội là bao gồm nhiều sinh hoạt gia đình hợp lại, cho nên tổ chức và sinh hoạt xã hội phải cấu tạo trên cơ sở tổ chức và sinh hoạt gia đình.

Với nguyên lý trên, chúng ta bắt đầu tìm thấy dân tộc tính. Bởi vì dân tộc tính là tính chất riêng biệt của một khối người, cùng sinh hoạt trong một tổ chức xã hội, có những tâm tư giống nhau, có những ý thức sinh hoạt giống nhau, mà những dân tộc khác, sống ở vị trí khác, một hoàn cảnh sinh hoạt khác không thể có được.

Sự dị biệt của mỗi dân tộc trong mọi nếp sống đã đưa đến cho nhân loại ngày nay một cảm nghĩ mới, đó là cảm nghĩ xem những đặc tính của mỗi dân tộc như những sản phẩm của nhân loại, nền tảng của xã hội loài người. Bắt nguồn từ đó, các nhà khảo cứu mở thêm một chân trời mới, khảo cứu về nhân chủng học, tìm hiểu những đặc tính của ngôn ngữ, phong tục, tín ngưỡng, sinh hoạt... từng mỗi dân tộc trên thế giới. Ngày nay khoa nhân chủng học được xem ngang hàng với các môn khảo cứu khoa học khác.

Những yếu tố nào đã thúc đẩy con người phải khảo sát về nhân chủng học ?

Trước nhất, chúng ta thấy rằng, cho đến ngày nay, khoa học đã thừa nhận sự khác biệt giữa con người và con người, giữa xã hội và xã hội, trong đó chứa đựng nhiều yếu tố phức tạp. Sự khác biệt ấy chính là nguồn gốc đã đưa xã hội loài người vào một trạng thái mâu thuẫn triền miên, mà con người, khi đặt vấn đề nhân loại, tìm kiếm một khả năng tổ chức có thể dung hợp với mọi cuộc sống, đem lại hạnh phúc chung cho loài người, thì loài người hầu như bất lực. Sự bất lực của loài người phần lớn là do con người không tìm hiểu được con người, không tìm hiểu được những khác biệt giữa con người và con người. Do đó mà khoa nhân chủng học trở thành cấp thiết trong việc tìm hiểu con người, bản tính con người, những khác biệt giữa con người để phụng sự lẽ sống.

Mặt khác, ngành nhân chủng học phát triển cũng có thể một phần do tham vọng chinh phục của con người. Thế giới loài người phát triển trên tiến trình cấu xé, cướp giật giữa nhân loại, giữa chủng tộc này với chủng tộc khác. Khoa học

đã trở thành sức mạnh khổng lồ, ngự trị, tiêu diệt con người, nhưng khoa học không thể nào khuyến dụ, mua chuộc, bắt con người bị trị đem lại sự cảm mến, yêu thương đối với kẻ thống trị, nếu kẻ thống trị không hiểu thấu con người họ, hiểu những khác biệt di lưu và cấu tạo trên dòng lịch sử xã hội của họ. Cho nên ngành nhân chủng học phát triển, ngoài mục đích tốt đẹp nói trên, cũng còn là yếu tố cần thiết đối với thế giới khoa học ngày nay trong lĩnh vực tranh đoạt, chinh phục nữa.

Trong quyển « *Hành trình vào dân tộc học* » do Nam Sơn xuất bản năm 1966, ông Lê-Văn-Hào đã phác họa mục đích nghiên cứu ngành dân tộc như sau :

*

a) *Mục đích gần nhất của dân tộc học là thỏa mãn tính hiếu kỳ, nhưng đây không phải là óc tò mò nông nổi, phù phiếm, vô thưởng vô phạt mà là niềm hi vọng so sánh những nếp sống khác nhau để hiểu thêm nếp sống của chính mình, và hiểu thêm về con người nói chung. Nếu dân tộc học là khoa học hiếu kỳ thì cũng nên ghi nhận thêm rằng sự hiếu kỳ, kinh ngạc là nguồn gốc của mọi cố gắng tìm tòi nghiên cứu, là động cơ thúc đẩy mọi công tác khoa học...*

b) *Công tác dân tộc học nhằm tìm hiểu những khía cạnh đời người khác nhau trong không gian, thời gian, để đi đến một nhận thức về khả năng và giới hạn con người trong sự nỗ lực xây dựng những xã hội con người quân bình và đích thực. Nói cách khác, dân tộc học đưa đến sự hiểu biết về*

định luật chi phối nếp sống của những đoàn thể người, đưa đến ý thức về tính cách thuần nhất của bản vị dân tộc, tính cách quân bình của mỗi đơn vị xã hội từ thời đại khuyết sử đến giai đoạn lịch sử ngày nay. Đóng góp vào công việc vẽ lại quá trình tiến hóa của con người và phê phán những giải pháp do vấn đề sinh hoạt tập thể nêu ra, dân tộc học là một khoa học có ích.

c) Đi xa hơn nữa, kiến thức dân tộc còn có thể đưa đến sự kính trọng phẩm giá con người và đề cao vinh dự làm người khi ta hiểu rằng con người cùng có một bản chất nhân đạo chung mà các sắc thái văn hóa riêng chỉ nói đến sự phong phú đa hình trạng của một loài sinh vật đang ở trong đà bành trướng và sáng tạo trên những môi trường đất đai khác nhau. Nếu ta xem sự cố gắng xây dựng lại thể quân bình trong mỗi hình thức xã hội người bất đồng chủng tộc như là một cứu cánh, một nẻo ra, một chung quả của tiến bộ thì dân tộc học trở thành một khoa học cần thiết, một khoa học có tính cách nhân bản khả dĩ hướng dẫn con người trở về những quân bình và đích thực, bằng bạc trong tính người, tính nhân đạo.

Có thể nói rằng dân tộc học là một trong những bộ môn của ngành nhân học, có khả năng cho ta thấy rõ chiều hướng đi lên của văn hóa vật chất và tinh thần như là khuynh hướng của căn bản của việc tiến hóa tập thể và của tính thiện hóa can nhân.

*

Ngoài ý kiến phác họa mục đích cấp thiết và lợi ích của ngành dân tộc học, ông Lê-Văn-Hào còn minh định đối tượng khảo sát riêng cho ngành học này.

Theo ông, vấn đề đi tìm nguồn gốc loài người là vấn đề nhân loại học. Nhân loại học là một khoa học tổng hợp nhằm phán đoán về bản chất con người, về đời sống xã hội và cuộc tiến hóa của loài người, dựa trên những kiến thức và lý giải căn bản của dân tộc học. Dân tộc học là môn khoa học phân tích cùng cư mang một tham vọng như sử học, là vẽ lại quá trình tiến hóa của con người, nhưng khác với sử học, chủ yếu dựa trên những tài liệu sống động, rút ra từ nếp sống và nếp nghĩ của các dân tộc không lấy chữ viết làm phương tiện chính để chuyển vận văn hóa. Bản chất đặc biệt của tài liệu cũng như tính cách khá độc đáo của phương pháp thu thập tài liệu làm cho dân tộc học dị biệt với các môn học khác về mặt đối tượng và mục đích.

Với quan niệm trên, ông Lê-Văn-Hào căn cứ vào các đối tượng sau đây làm căn bản khảo sát :

*

1) Kỹ-thuật-học là khoa học về các dụng cụ, về cách thức chế tạo dụng cụ và phương pháp khai thác thiên nhiên trong những công nghệ và kỹ nghệ. Những kỹ thuật chính được sử dụng là : kỹ thuật về thân thể (cách đi, chạy, nhảy, trèo, đứng, ngồi, nghỉ, ân ái), kỹ thuật chế tạo (dụng cụ, vũ khí), kỹ thuật thu thập (chăn nuôi, làm rẫy, cấy cà...), kỹ thuật tiêu thụ (ăn uống, quần áo, nhà cửa).

2) Phong-tục-học là khoa học về các hình thức xã hội trong các đoàn thể người cổ sơ và cổ truyền : cơ cấu gia đình, bộ lạc, thị tộc, thôn xã, ý nghĩa của hội hè, của trò chơi...

3) Tín ngưỡng học là khoa học về các hiện tượng khơi nguồn cho tôn giáo : tín ngưỡng và nghi lễ bao hàm trong thần thoại, đạo thờ hồn, đạo thờ thiên nhiên, đạo thờ vật tổ, đạo thờ tổ tiên, đạo đồng bóng... quan niệm về linh thiêng, cấm kỵ, tính cách tượng trưng và huyền bí của thời gian, không gian...

4) Văn học dân gian chỉ toàn bộ các sáng tác văn chương truyền miệng như chuyện thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, khôi hài, ngụ ngôn, tục ngữ, ca dao, như phần văn chương của nghệ thuật sân khấu...

Tiếng nói mỗi một dân tộc, những thổ ngữ, những thuật ngữ dùng để chỉ định các chi tiết của sự vật thông thường, đó là đối tượng của dân tộc ngữ học.

5) Dân tộc nhạc học là một nghiên cứu đặc biệt về âm nhạc của xã hội cổ sơ, âm nhạc dân gian của các xã hội tân tiến và âm nhạc bác học của các nền văn minh thuộc mấy châu Á, Phi, Mỹ ; những loại thanh nhạc và khí nhạc, cơ cấu và cách sử dụng nhạc khí, những điều kiện hình thành và lưu truyền của các nền dân tộc nhạc ấy, những phương pháp kỹ thuật và những sự kiện phong tục liên hệ.

6) Dân tộc mỹ học là khoa học về những sáng tác mỹ thuật trong các xã hội cổ sơ và cổ truyền. Những sáng tác phẩm của nền công nghệ địa phương, những điệu múa,

những tranh vẽ bình dân (tranh dân gian), những pho tượng có tính cách tôn giáo.

7) Sau hết dân tộc động vật học và dân tộc thực vật học là hai khoa học nhằm ghi chép và giải thích tất cả những thuật ngữ dùng để chỉ định loài vật và cây cối của một địa phương cùng những tục ngữ, ca dao, thần thoại, truyền thuyết, tín ngưỡng của những kỹ thuật liên hệ.

*

Theo phương pháp tìm những đối tượng trên đây để khai thác khoa dân tộc học, nhà dân tộc đã tự đặt mình vào một thế đứng khách quan, không lệ thuộc vào những truyền sử đã có sẵn, mà chỉ tìm những chứng tích di lưu của một dân tộc để tự mình xác định những cá biệt, những điều kiện thực tiễn làm nền tảng cho việc suy cứu quá trình tiến triển mỗi dân tộc.

Như vậy, nhà dân tộc học không căn cứ vào lịch sử, bởi vì họ cho lịch sử dân tộc cũng chỉ là một huyền thoại được lưu lại, mà giá trị một huyền thoại, theo họ, cũng không hơn những chứng tích do sinh hoạt xã hội lưu lại.

Quan niệm này, ông Nguyễn-Văn-Trung đã biện bạch trong bài « *Đặt lại vấn đề văn minh với Claude Lévi-Strauss* » ở báo « *Bách khoa thời đại* » số 222 và 223 tháng 4 năm 1966.

Và, đi xa hơn nữa, ông Nguyễn-Văn-Trung còn cho phương pháp khảo cứu dân tộc học là công trình thiết thực và cấp bách, cần phải được tranh thủ với thời gian. Ông viết :

« Công trình khảo sát dân tộc học không còn là một tiêu khiển thỏa mãn óc tò mò, hay một ưa thích cái ngoại lai xa xôi, mà là một nỗ lực khai thác cái phong phú của con người, mở rộng những chiều cạnh còn bị che giấu của nhân loại. Công trình đó phải được xúc tiến mau lẹ, vì nó bị thời gian hạn chế. Dân tộc học mới phôi thai từ một thế kỷ này và cũng chỉ còn sống một thế kỷ nữa mà thôi, vì những xã hội cổ sơ đang ở trong đà tan biến mau lẹ. Ngày xưa nhân loại có nhiều văn minh khác nhau, nhưng cách biệt, không liên lạc gì với nhau. Người ta có thể dự đoán đến thế kỷ thứ XXI chỉ còn một thứ văn hóa, một thứ nhân loại. Do đó chúng ta lựa những nhà thiên văn được đứng ở địa điểm dễ quan sát sự xuất hiện những vì sao đặc biệt và sẽ không còn xảy ra nữa. Trong hai thế kỷ, và chỉ trong hai thế kỷ mà thôi, một nhân loại đi qua bên cạnh một nhân loại khác và có thể quan sát nó. Chính thế mà tôi nghĩ rằng công việc của chúng tôi khẩn cấp hơn là việc nghiên cứu nguyên tử hay chinh phục không gian là những công trình, không như dân tộc học, bị hạn chế bởi thời gian ».

Với quan niệm trên, ông Nguyễn-Văn-Trung đã đặt tâm tư mình vào sự nghiệp của nhân loại, lo cho những gì mất mát không thể nào tìm ra nữa. Thời gian, một năng lực bất khả kháng mà cho đến ngày nay, giữa thế hệ chúng ta, khi mà văn minh khoa học tiến triển một cách siêu việt, thì ngược lại, những gì có liên hệ đến thời gian, trong dĩ vãng, chúng ta thấy hầu như phai mờ, lãng quên dần. Tại sao chúng ta lại ruồng bỏ những nền văn minh sơ cổ. Hay chúng ta cho những gì sơ cổ, những gì của dĩ vãng là đã

man, hoang dại, không giúp ích gì cho đời sống con người, chỉ có khoa học tân tiến mới là văn minh, đáng cho ta khảo cứu và giữ gìn ?

Sự thực, nếu định nghĩa một cách vô tư, đứng ra ngoài cái vị ngã của con người thì văn minh thời sơ cổ và văn minh thời tân tiến chưa hẳn đã phân định được cái văn minh nào hợp với lẽ sống con người hơn.

Trong bài báo trên, ông Nguyễn-Văn-Trung cũng có bày tỏ quan niệm của ông về điểm này. Ông viết :

*

Từ lâu tôi vẫn nuôi ý định biên soạn một bộ khảo luận về Tư-tưởng thuần túy Việt-Nam, nhưng tôi vẫn thắc mắc tại sao Việt-Nam không có triết học, hiểu như công trình xây dựng hệ thống hẳn hoi ? Tại sao Việt-Nam không có lý luận học ?

...Khi chúng ta có dịp lên vùng Cao-nguyên, gặp bên đường từng tốp người đen sạm, đóng khố, cồng con nhỏ hay đeo củi rừng, chúng ta bảo nhau đó là bọn Mọi. Tiếng mọi là tiếng chửi rửa, chê bai. Mọi là dã man, sơ khai, không văn minh và dĩ nhiên người chê bai, chửi rửa là văn minh, nhân đạo... Ít lâu nay chúng ta đã gọi người Mọi là người Thượng và hơn nữa « đồng bào Thượng ». Nhưng thực ra ngôn từ « đồng bào » mới chỉ là ngôn từ chánh trị, tuyên truyền, chưa biểu lộ một tình tự gì thân thiết, đích thực, có khả năng rung động chúng ta như những người Việt-Nam với nhau. Vì một lẽ, chúng ta vẫn thấy « họ » xa lạ, không dính líu gì đến chúng ta. Nếu muốn tìm hiểu họ thì

cũng chỉ vì tò mò muốn biết một thứ người xa lạ, như khi vào xem vườn Bách-thảo, sở thú, và nếu có mua những đồ dùng của người Thượng cũng chỉ để chơi, trang hoàng, vì chúng không liên quan gì đến nếp sinh hoạt ta...

Khi ngành nhân chủng học bắt đầu thành lập, những nhà nhân chủng đầu tiên cũng có một thái độ tương tự đối với người « mọi rợ » sơ khai. Họ coi những thổ dân đó như những chủng tộc sa đọa, đang trên con đường bị tiêu diệt, hoàn toàn khác biệt với những dân tộc văn minh, và vì tò mò khoa học, hay vì ưa thích ngoại lai, nên họ đi xa để khám phá ra những dân tộc mất hút trong những rừng rậm Úc-châu, Phi-châu, Nam-Mỹ với một thái độ nghiên cứu khoa học. Trong viễn tượng đó, người mọi rợ, sơ khai chỉ là một sự vật, đối tượng nghiên cứu của nhà khoa học chứ không phải con người với những ý nghĩa, giá trị phong phú vẫn được gán cho con người. Nhà nhân chủng đứng xa mà nhìn tới, và đứng trên nhìn xuống người « mọi rợ » mà họ coi là một thứ người chưa hẳn là người, một thứ người sơ khai, còn rất gần với thiên nhiên, động vật, nghĩa là còn nhiều nhiên tính, thú tính, và chưa « nhân loại » vì còn ở trần truồng, ăn sống nuốt tươi, ăn lông ở lỗ, và đôi khi còn ăn cả thịt người, một thứ người chưa văn minh hay văn minh còn rất thấp kém vì đời sống còn thu hẹp vào bản năng, tình cảm, chưa biết tư tưởng, sinh hoạt trí thức, còn mê tín dị đoan, ngu muội.

Cũng xuất phát từ thái độ khinh bỉ, coi người mọi rợ là kém cỏi, sơ khai, nhà thừa sai, nhà chính trị đã từng bạo động thi hành chính sách « đồng hóa » đòi hỏi người Mọi,

người Thượng từ chối nếp sống của họ, ngôn ngữ của họ để theo lối văn minh của người chinh phục.

Hoặc là trái ngược hẳn với thái độ trên, là thái độ giận dữ, chán ghét xã hội văn minh bị coi là sa đọa, thối nát duy vật và chạy đi tìm ở Đông-phương, Phi-châu sự cứu rỗi trong những học thuyết huyền bí, duy linh... hay trong huyền thoại về những người sơ khai tốt lành.

Giữa hai thái độ đó, có thái độ xuất phát từ ý tưởng nhân bản đối với những thổ dân sơ khai.

Người « văn minh » hay « bán khai » cũng chỉ là một con người, trước những hoàn cảnh địa lý khác nhau đã lấy tình cảm để biểu lộ, đã dùng trí tuệ để tìm hiểu và xây dựng những quan niệm về việc đời, những tổ chức chế lập xã hội thích nghi với hoàn cảnh riêng biệt của mình : Do đó có nhiều nền văn minh khác nhau, nhưng đều gặp nhau ở khởi điểm (cũng một cơ cấu trí tuệ, một khả năng cảm xúc, chỉ khác nhau cách cảm xúc, lãnh hội). Nói cách khác, cũng cùng một thiên tài, những lo lắng, khát vọng, những dụng cụ, chỉ khác nhau về kiến trúc xây dựng. Do đó, người sơ khai cũng có tư tưởng, có luận lý, có hệ thống siêu hình, có chế lập xã hội phức tạp, nghĩa là chỉ có những văn minh khác nhau, chứ không phải có và không có văn minh, hay văn minh hơn, văn minh kém, vì những văn minh khác nhau xây dựng trên những cách nhìn, quan điểm, những nguyên tắc khác nhau. Tuy nhiên, những kiến trúc xây dựng khác nhau đó đều bắt nguồn hay đều tựa trên một vài cơ cấu lược đồ trí tuệ căn bản của con người, mà sự khác biệt về kiến trúc chỉ là kết quả của một công trình biến thiên sắp

xếp những cơ cấu trên. Vậy những văn minh có thể gặp nhau, hiểu nhau, thông cảm với nhau trong những cái phổ biến, cái nhân loại. Trong viễn tượng trên, nhà nhân chủng học đến với những thổ dân như đến với những con người, mà sự khác biệt về lối sống làm cho họ cảm thấy xa lạ, cách trở, nhưng ngược lại cũng làm cho họ cảm thấy gần gũi, thân thiết như anh em một gia đình lớn là xã hội loài người một khi họ đã cởi mở và tôn trọng tìm thấy được cái nhân loại trong những người trước đây bị coi là man di, phi nhân, sơ khai...

*

Nếu đứng vào lãnh vực nhân bản, đặt con người ra ngoài ý thức tranh chấp, cá nhân, ích kỷ thì quan điểm của ông Nguyễn-Văn-Trung trên đây quả thật không có gì lầm lẫn. Khi nói đến văn minh và dã man, đem so sánh hai cuộc sống để xác định giá trị là chúng ta đã đặt mình vào ý thức tranh chấp rồi ! Sở dĩ chúng ta khinh bỉ một giống người dã man, thiếu văn minh, chỉ vì ta nhận thấy lẽ sống chúng ta là đúng. Nhưng cái đúng của chúng ta là gì ? Nó chỉ có nghĩa là hợp với ý thích của chúng ta mà thôi. Như thế, tại sao kẻ bị chúng ta gọi là dã man, thiếu văn minh, họ cũng có ý thích của họ, mà không có quyền tự hào cho họ là văn minh và cho chúng ta là dã man ?

Vì quan niệm lầm lạc như vậy, nên nhiều nhà chính trị đã cho nền văn minh của xã hội loài người như một lịch trình tiến hóa duy nhất, mà kẻ không làm giống với sự tiến hóa ấy là lạc hậu, họ bắt buộc mọi người thừa nhận và sống theo lẽ sống duy nhất ấy.

Để chứng minh điều sai lầm này, ông Claude Lévi-Strauss có viết trong tập du ký « *Tristes tropiques* » và được ông Nguyễn-Văn-Trung đem ra viện dẫn trong báo « *Bách khoa thời đại* » :

« Điều làm cho tôi chú ý trước tiên là sự thất bại của những nỗ lực đồng hóa do các nhà cầm quyền hay các vị thừa sai chủ trương. Chẳng hạn người ta định cư, lập làng cho thổ dân theo kiểu hiện đại : trạm phát thuốc, nhà thờ, nhà trường, phát quần áo, dụng cụ. Nhưng sau một thời gian tiếp xúc với văn minh, những thổ dân trên chỉ còn giữ lại con dao, cái búa, cái kim khâu, và từ chối mọi yếu tố văn hóa khác. Nhà cất cho họ ở, nhưng họ lại ra ngoài rừng ở. Người ta muốn định cư họ, thì họ lại cứ thích du mục. Giường tặng thì họ lại đập gãy làm củi đốt và vẫn ngủ dưới đất. Đàn bò chính phủ gửi về cho họ chăn nuôi, không ai thèm nhận nên chúng lang thang thất lạc ngoài bãi vì họ ghét ăn thịt bò và kinh tởm sữa bò. Hoặc ở Kejava, có một thanh niên được các vị thừa sai giáo dục, và hình như là xuất sắc nhất, có thể nói được cả tiếng Bồ-đào-nha. Thanh niên này được gửi sang La-mã và được đức Giáo-hoàng tiếp. Khi trở về làng, người ta bắt ép chàng phải bỏ tục lệ cũ và lấy vợ theo đạo. Chàng kinh hoàng bỏ trốn để có thể sống lại cuộc đời xưa của mình : ở trần truồng, nhuộm đỏ mũi và môi dưới cằm que ngang, đầu quấn lông chim... »

Sự ghi chép của ông Claude Lévi-Strauss cho chúng ta thấy rằng mỗi dân tộc có một đặc tính, một xã hội quan, giải quyết theo hoàn cảnh riêng biệt của họ. Họ có thể thành công hay thất bại đối với con đường tiến triển của

một dân tộc. Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa là xã hội quan của mỗi dân tộc luôn luôn cố định trên chiều hướng bất động, ứ đọng, nó có thể thay đổi, nhưng sự thay đổi phải nằm trong trạng thái cá biệt của nó, nghĩa là mọi ảnh hưởng bên ngoài chỉ du nhập trong chiều hướng thuận tiện của tính chất cá biệt ấy. Vì thế mà tính chất cá biệt dù bị ảnh hưởng đến đâu cũng không thể đồng hóa.

Cho nên, khi thấy một dân tộc khác có những quan niệm tổ chức sinh hoạt không giống với chúng ta thì đó cũng là do tính chất cá biệt của dân tộc ấy, mà chúng ta không thể đánh giá họ là văn minh hay dã man. Cũng như chúng ta sống trong xã hội ngày nay, chúng ta không thể cho xã hội thời sơ cổ là dã man, lạc hậu. Bởi vì văn minh hay lạc hậu không chỉ căn cứ ở kỹ thuật phát minh những vật dụng đem đến cho đời sống con người một phương tiện mới mẻ, mà còn phải nói đến yếu tố quan trọng là điều hòa được cuộc sống, không làm cho cuộc sống bị chênh lệch, mất thăng bằng, không đem đến cho loài người những khủng hoảng tai hại.

Về quan niệm này, ông Nguyễn-Văn-Trung cũng đồng một nhận xét với ông Lévi-Strauss, phác họa qua các trạng thái sau :

*

Những xã hội sơ khai không có lịch sử, nhưng không có lịch sử không hẳn đã thấp kém, phản ánh một giai đoạn tiền sử, mà chỉ có nghĩa là một quan niệm khác về vũ trụ, cuộc sống mà thôi. Những dân tộc cổ sơ không có lịch sử, không

phải vì họ không thể có, nhưng vì họ không muốn có. Nói cách khác, có lịch sử hay không đều bắt nguồn từ một quan niệm, một lựa chọn thái độ trước cuộc đời. Những dân tộc có lịch sử vì đã coi sự thay đổi như một động lực của một phát triển, trái lại đối với những dân tộc cổ sơ không gì đáng kết án hơn là sự thay đổi, do đó, họ cố gắng tạo những quan niệm siêu hình tĩnh, thiết lập những định chế xã hội lâu bền để giảm bớt hay loại trừ tác dụng của biến cố lịch sử. Nói tóm lại, lý tưởng của họ là sự quân bình và liên tục.

Nhiều dân tộc cổ sơ giữ thế quân bình giữa con người và thiên nhiên bằng cách tôn trọng trật tự của thiên nhiên. Đến thời kỳ lịch sử, theo Lévi-Strauss, nhất là thời cận đại, con người đánh mất thế quân bình trên bằng cách tiêu diệt thiên nhiên. Con người cận đại chỉ quý trọng sự sống của con người mà không chú trọng sự sống dưới mọi hình thức : Cái mệnh danh là nhân bản của con người cận đại không tôn trọng cây cỏ, loài vật, cả những xã hội nhân loại không phù hợp với quan niệm hiện tại của nó. Kết luận, không bao giờ con người lại tỏ ra dã man như ngày nay. Con người cận đại tưởng rằng càng chinh phục thiên nhiên, tiêu diệt thiên nhiên là càng tôn trọng và phát huy con người mà không biết rằng tiêu diệt thiên nhiên là tiêu diệt chính khung cảnh bảo vệ tấm áo che chở con người. Trong viễn tượng đó, những tiến bộ kỹ thuật chẳng qua chỉ có công dụng sửa chữa những bất tiện do sự mất thế quân bình giữa con người và thiên nhiên gây ra.

Theo Lévi-Strauss, thời vàng son nhân loại là thời kỳ đá mới (néolithique) lúc con người khám phá được kỹ thuật cày cấy, chăn nuôi, làm đồ gốm, đủ đảm bảo cho khỏi bị lệ thuộc thiên nhiên, lúc con người thực hiện được thế quân bình giữa con người và thiên nhiên.

Thế quân bình đó bị mất khi con người khám phá ra chữ viết, nghĩa là lúc nền văn minh đầu tiên xuất hiện ở Trung-đông kèm theo những chế độ nô lệ người bóc lột và đàn áp người.

*

Một số quan niệm trên đây của ông Lévi-Strauss đã minh định một chiều hướng văn minh theo ý thức mới. Cũng như nhiều nhà khảo cứu dân tộc học hiện nay trên thế giới, ông Lévi-Strauss chứng minh sự tiến bộ kỹ thuật trong sinh hoạt loài người không hẳn là văn minh, mà văn minh chỉ có nghĩa là sự tiến bộ ấy phải thăng bằng được cuộc sống giữa loài người và thiên nhiên.

Nhưng thăng bằng ở đây có nghĩa là gì ?

Chúng tôi đã nhiều lần xác định yếu tố thăng bằng trong quan niệm nhân sinh của người bình dân Việt-Nam. Sự thăng bằng chính là mức điều hòa giữa ý sống và trạng thái xã hội. Ý sống con người bao giờ cũng hàm chứa những gì tươi đẹp của tình thương, của mọi khả năng bảo vệ lẽ sống, không đưa con người vào quỹ đạo xấu xí, tranh đoạt ; còn trạng thái xã hội là trạng thái chinh phục, luôn luôn vươn lên để chống đối mọi ảnh hưởng thiên nhiên, tác động vào cuộc sống con người. Do đó mà ý sống con người tìm đến

lãnh vực đạo học, còn trạng thái sinh hoạt tìm đến lãnh vực khoa học. Lãnh vực khoa học phụng sự cho Cuộc Sống, còn lãnh vực đạo học phụng sự cho Lễ Sống. Hai trạng thái ấy phải thăng bằng thì mới đem đến xã hội loài người ý nghĩa của văn minh.

Cho nên, với quan niệm này, nhà dân tộc học chỉ quan niệm văn minh khi nào nền đạo học và khoa học được thăng bằng với nhau, nghĩa là cuộc sống con người không bị lệ thuộc vào thiên nhiên mà cũng không dùng tiến bộ của kỹ thuật phá vỡ những định luật thiên nhiên để đưa con người vào một trạng thái khủng hoảng giữa cuộc sống con người và con người.

Sự tiến bộ loài người là do khối óc. Khối óc con người đem hòa lẫn với sinh hoạt loài người. Trí khôn con người bắt nguồn từ đó tiến lên hai chiều : đạo học và khoa học. Nếu chiều hướng khoa học tiến nhanh hơn sẽ đưa con người vào vòng tranh đoạt, xa rời lễ sống thiên nhiên, nếu chiều hướng đạo học tiến nhanh hơn, sẽ đưa con người vào tình trạng lệ thuộc thiên nhiên, lệ thuộc tín ngưỡng làm cho xã hội loài người cô đọng, thiếu ý thức cải tạo.

Tóm lại, không ai phủ nhận sự thông minh của khối óc con người, bắt buộc khối óc con người phải cứng đờ, bất động. Lịch sử của khối óc con người đã chứng tỏ một năng lực tiến triển phi thường và liên tục. Nhưng tại sao khối óc con người khai triển về kỹ thuật sinh hoạt xã hội lại không kịp thời khai triển về nền móng của lễ sống, tìm trong những phương tiện mới mẻ do khả năng kỹ thuật cung cấp cho loài người rút ra một hệ thống sinh hoạt hợp với lễ sống

tốt đẹp của loài người. Nói khác đi, tại sao chúng ta không đặt vấn đề khoa học và đạo học phải tiến bộ song song với nhau. Đó chính là điều mà các nhà khảo cứu về dân tộc học đang nói đến, và đang tìm kiếm một nền văn minh đích thực của một dân tộc. Những gì chúng ta cho là văn minh, tiến bộ hiện nay trên phương diện khoa học thì đối với các nhà dân tộc học coi đó chỉ là « *ảo tưởng của tiến bộ* ». Mà thực vậy, nếu chúng ta đã thừa nhận mỗi con người có một bản năng đích thực của họ thì những gì của bên ngoài, do cuộc sống đem đến chỉ là những hình bóng giả tạo. Nền văn minh cũng thế, nếu nền văn minh ấy không đem lại cho nhân loại một ý sống tươi đẹp, thì sao gọi là văn minh tiến bộ ?

Trong tạp chí « *Réalités* » (tháng 1-1965) và trong quyển « *Tristes tropiques* », ông Lévi-Strauss có luận về khả năng tiến bộ của văn tự, được ông Nguyễn-Văn-Trung lược dẫn trong báo *Bách khoa thời đại* (tháng 4-1966) để biện luận về ý nghĩa trên :

*

Người ta thường coi văn tự như một tiêu chuẩn phân biệt văn minh và không văn minh, hoặc văn minh thấp với văn minh cao. Những dân tộc văn minh là những dân tộc có văn tự sớm, vì chữ viết là phương tiện hiệu nghiệm để ghi chú, tích lũy và truyền đạt kiến thức, lịch sử. Do đó, có chữ viết mới có tiến bộ văn hóa. Không ai chối cãi văn tự là yếu tố tiến bộ nhưng có bằng cứ nào chứng minh rằng văn tự là yếu tố độc nhất của tiến bộ văn minh. Theo Lévi-Strauss, thời kỳ mà nhân loại có nhiều sáng tạo lớn lao hơn cả là thời

kỳ đá mới, cũng là thời kỳ chưa có chữ viết, và ngược lại rất nhiều nền văn minh lịch sử về sau đó có chữ viết mà vẫn ngưng đọng. Đáng khác, rất ít người để ý đến sự kiện sau đây : Khám phá ra chữ viết song song với việc thành hình những xã hội có tôn ti trật tự, phân chia thành giai cấp trong đó có chủ và nô, người thống trị và kẻ bị trị.

Và như thế, văn tự có công dụng đầu tiên, chính yếu là làm cho việc thống trị người được dễ dàng. Còn những công dụng vô vị lợi, trí thức (duy trì, phổ biến kiến thức) chỉ là phụ thuộc.

Chữ viết là phương tiện để làm sổ sách, kiểm tra dân số, khai sinh khai tử, ghi chú luật pháp, nghĩa là giúp cho quyền bính dễ dàng kiểm soát, xếp hàng dân chúng trong một hệ thống chính trị và do đó đảm bảo, củng cố sự thống trị...

Do đó, phải hiểu tiến bộ như một khái niệm rất tương đối và giới hạn vào từng điểm, từng phương diện chứ không phải như một định luật, tổng quát và tất yếu, vì thực ra đôi khi sự tiến bộ chỉ có cái vẻ bề ngoài, hoặc hơn nữa, rất giả tạo...

*

Đem sự việc trên chứng minh vào giá trị tiến hóa của loài người, ông Nguyễn-Văn-Trung muốn đi tìm cái văn minh tiến bộ đích thực của lẽ sống. Khi con người đã ảnh hưởng vào lãnh vực văn minh kỹ thuật thì con người cũng xa dần căn bản thuần túy của con người. Vì thế, ý niệm về lẽ sống bị bóp méo, vo tròn theo đà văn minh của kỹ thuật.

Đó chính là trạng thái chênh lệch, mất thăng bằng. Mà, xã hội loài người khi đã mất thăng bằng, nghĩa là tiến vào một ngã rẽ thì không thể nào gọi đó là hình thái của văn minh đích thực được.

Đi vào nhận xét khác, ở một phạm vi khảo cứu khoa học, nếu sự thành công khoa học được áp dụng vào một chiều hướng thăng bằng với ý nghĩa phụng sự con người một cách đích thực, tức là sự tiến bộ ấy thoát thai từ tinh thần phụng sự nhân loại mà ra – hiểu đúng với nghĩa danh từ tốt đẹp của nó – thì dĩ nhiên, sự tiến bộ ấy không thể làm cho cuộc sống loài người vượt ra ngoài đạo lý, trở thành công cụ lợi dụng cho lòng tham lam, ích kỷ của con người được. Cũng như công cuộc khảo cứu về dân tộc học, mục đích là tìm hiểu những ý sống dị biệt của mỗi dân tộc từng địa phương để vạch định cho nhân loại một chiều hướng sum họp trong đại gia đình của loài người. Nhưng mục đích cao đẹp ấy khi bị loài người lợi dụng thì lại trở thành một khả năng tiến bộ giả tạo, hoặc ảo tưởng.

Vì vậy, vấn đề văn minh tiến bộ, nên hiểu với nghĩa riêng rẽ, và tương đối mà thôi. Khi đã đặt vấn đề trong tầm quan niệm ấy, hẳn chúng ta thấy rằng, cái gì gọi là xa xưa, cổ lỗ, man rợ... sẽ không còn nữa, mà chúng ta phải có nhiệm vụ khám phá, tìm hiểu những dị biệt ấy một cách khách quan trên phương diện bản vị của con người.

Công tác khảo sát về dân tộc học được gọi là mới mẻ, chỉ phát triển cách đây lối 50 năm, song thực ra từ trước đã có nhiều nhà khảo cứu nhúng tay vào việc này, dầu chưa đặt thành một khoa học riêng biệt.

Theo giáo sư Lê-Văn-Hào, người đã có công khảo sát về môn này thì lịch sử khảo cứu ngành dân tộc học có thể chia làm hai thời kỳ. Thời kỳ thai nghén của ngành dân tộc học là thời kỳ thượng cổ cho đến thế kỷ thứ 18. Thời kỳ thành hình của ngành dân tộc học bắt đầu từ thế kỷ thứ 19 trở đi.

Việc phân định theo nhận xét trên, ông Lê-Văn-Hào có ghi trong tập « *Hành trình vào dân tộc học* », xuất bản năm 1966 như sau :

*

I. THỜI KỲ THAI NGHÉN CỦA DÂN TỘC HỌC

a) Thời Thượng-cổ

Có lẽ sách « Sáng thế kỷ » (La Genèse) quyển đầu của bộ Kinh Cựu Ước truyền bá rộng rãi giữa dân Do-thái là tài liệu dân tộc học cũ nhất (khoảng 13.000 trước C.N.) cung cấp cho chúng ta bản gia phả của những bộ tộc dị duệ của ông Noê còn sống sót sau nạn Đại-hồng-thủy.

Bốn thế kỷ sau « Sáng thế kỷ » xuất hiện hai bản anh hùng ca của thi sĩ Hy-Lạp Homère : Iliade và Odyssée (khoảng thế kỷ IX trước C.N.) đã mô tả nhiều sắc dân có mặt trong đoàn quân Hy-Lạp. Các sử gia Hy-Lạp như Hérodote, Xénophon (ở thế kỷ thứ V trước C.N.) có để lại nhiều tài liệu về vài dân tộc láng giềng của Hy-Lạp ở miền Địa-trung-hải. Triết-gia Aristote, nhà tiên phong xa xôi của xã hội học là học giả đầu tiên nói đến tương quan giữa con người và môi trường sinh hoạt.

Thi sĩ La-mã Lucrece, trong tác phẩm « Bàn về bản chất của sự vật » đã xây dựng một lý thuyết sơ sài về cuộc tiến hóa của văn minh loài người (thế kỷ I trước C.N.)

Mấy học giả La-mã trứ danh như Plin tác giả của « Lịch sử tự nhiên », Strabon với tác phẩm « Địa lý học », Ptolémée với tác phẩm cũng có tên là « Địa lý học » đều có cung cấp cho chúng ta nhiều tài liệu về các dân tộc bị Đế-quốc La-mã thống trị vào đầu Công-nguyên.

Bên cạnh các tác giả Hy-Lạp, sách vở của Ấn-độ và Trung-Hoa thời thượng cổ như Kinh-Thi của Khổng-Tử, Sử-ký của Tư-mã-Thiên đều chứa đựng tài liệu dân tộc học.

b) Thời Trung-cổ

Trong thời Trung-cổ, khoa học Âu-châu phát triển ít hơn ở các miền do Đế-quốc Hồi-giáo chiếm đóng : ảnh hưởng của triết gia Aristote và của thần học hạn chế công cuộc nghiên cứu, học hỏi về con người, trong khi ấy Đế-quốc Hồi-giáo đếm được nhiều học giả và nhà bác học : Ibn Fozlan ; Maçoudi, Ibn Hokal, Ibn Batouta, Ibn Khaldoun từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIV đều có để lại nhiều tác phẩm quan trọng về lịch sử, địa lý và phong tục của các dân tộc ở Nga, Âu-châu, Phi-châu và Cận-đông.

Đến thế kỷ thứ XIII, một số nhà du lịch và nhà truyền giáo Âu-châu bắt đầu ghi chép về các dân tộc ở Trung-Á và Viễn-đông. Tác giả nổi tiếng nhất là Marco Polo với tác phẩm mang tên ông Le livre de Marco Polo mà về sau người ta gọi là « quyển sách về phong tục, tập quán các nước Á-đông » nhờ những tài liệu mô tả các dân tộc ở Trung-Hoa,

Ấn-độ, Nhật-Bản chứa đựng trong sách này, người Âu-châu khám phá sự hiện hữu của những nền văn minh Á-châu rực rỡ, xán lạn.

c) Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII

Hai thế kỷ XV, XVI là thời đại Phục-hưng của Âu-châu, mà cũng là thời đại của những cuộc thám hiểm và phát hiện địa lý lớn lao với Christophe Colomb, Magellan, Vasco de Gama : lần đầu tiên người ta đi vòng quanh thế giới. Một số nhà bác học chịu khó đi theo các nhà thám hiểm. Ví dụ cùng với Magellan trong chuyến du hành năm 1519-1521 có Antonio Pigafetta, tác giả một thiên ký sự đầy chi tiết về những thổ dân các miền Nam Mỹ, Nam Á và Úc-châu. Trong thế kỷ XVI, XVII những sắc dân thuộc nền văn minh Pérou, Inca, Astèque đã được học giả Garcilaso de la Véga và nhiều giáo sĩ Tây-ban-nha mô tả đến. Các giáo sĩ Bồ-đào-nha, Ý-đại-lợi và Hòa-lan mô tả phong tục một số thổ dân ở Phi-châu, Á-châu. Học giả Pháp Flacour mô tả thổ dân Madagascar. J.B. Tavernier đã du lịch ở Thổ-nhĩ-kỳ, Ba-tư, Ấn-độ, Trung-Hoa, Việt-Nam và để lại nhiều thiên ký sự về những nước này. Đặc biệt giáo sĩ Ý-đại-lợi, cha Giovanni Filippo de Marini đã viết một Lịch sử mới lạ của nước Tung-Canh và nước Lào (xuất bản tại La-mã 1665). Tung-Canh đây là nước Việt-Nam đang ngoài thời Chúa Trịnh.

Tất cả những tác phẩm trên đây không phải là những công trình khoa học mà chỉ là những thiên ký sự, trong đó người ta chú ý mô tả những khía cạnh lạ lùng trong phong tục các thổ dân hơn là mô tả đời sống toàn diện của các thổ dân ấy. Các nhà du lịch, các nhà truyền giáo đã sáng tác do

sự thúc đẩy của óc tò mò và khiếu năng quan sát của họ. Họ đã cung cấp một đồng sự kiện hỗn hợp, từ trong đó các nhà dân tộc học sẽ rút ra những tài liệu ít nhiều giá trị.

d) Thế kỷ thứ XVIII

Thế kỷ XVIII không còn là thời kỳ thám hiểm và phát hiện địa lý nữa. Những cuộc hành trình dần dần mang tính chất thám sát khoa học. Ví dụ chuyến đi Sibérie và Kamtchatka của học giả Đan-mạch Vitus Béring cùng với hai nhà bác học Nga Müller và Fischer J.E. Chuyến đi của năm nhà bác học Đức trong đó có Carsten Niebuhr đã cung cấp cho ta nhiều tài liệu về dân tộc Á-rập. Năm 1788, một học hội lấy tên là Hội Phi-châu (African Association) được thành lập để khuyến khích những công cuộc nghiên cứu học hỏi về Phi-châu : Hoghton, Mungo Park và Hornemann đã được hội này bảo trợ để thực hiện cuộc hành trình nhằm thu thập tài liệu dân tộc về Phi-châu.

Nhà du hành nổi tiếng nhất thế kỷ XVIII là James Cook, tác giả nhiều thiên ký sự về thổ dân các đảo Nam Thái-bình-dương và miền Nam-cực. Hai nhà bác học là cha con ông Forster đã cùng với Cook để quan sát và mô tả các dân tộc ở mấy miền này một cách có hệ thống.

Nhà bác học Pháp Alexandre de Humboldt, tác giả của hai thiên khảo luận quan trọng về thổ dân Mỹ-châu là người đầu tiên đã áp dụng một nguyên tắc chính yếu trong công tác nghiên cứu nhân học. Ông nhận định rằng học giả Âu-châu phải thoát ra khỏi khuôn khổ luận lý của nền văn hóa Hy-Lạp mới mong thấu hiểu tâm lý con người cổ sơ. Ông

cũng đã triệt để chú ý đến ảnh hưởng của môi trường thiên nhiên trên nếp sống con người.

Cuối thế kỷ XVIII, danh từ dân tộc học (ethnologie) xuất hiện trong tác phẩm của Chavannes « Khảo luận về giáo dục trí thức với dự định thành lập một khoa học mới » (Essai sur l'Éducation intellectuelle avec le projet d'une Science nouvelle) xuất bản tại Thụy-sĩ năm 1787. Chavannes định-nghĩa dân tộc học như là lịch sử của những tiến bộ của các dân tộc hướng về văn minh. Danh từ « dân tộc chí » (ethnographie) cũng xuất hiện để chỉ định công cuộc quan sát mô tả văn hóa các dân tộc.

II. THỜI KỲ DÂN TỘC HỌC HÌNH THÀNH : THẾ KỲ XIX

Vào cuối thế kỷ XVIII chấm dứt thời kỳ thai nghén của dân tộc học, tài liệu chồng chất từ mười mấy thế kỷ do công trình quan sát, ghi chép của các tác giả tài tử hay các học giả cho phép dân tộc học bắt đầu qui định và phê phán giá trị của những sự kiện đã thu thập trong sách vở : Công việc đầu tiên là cóp nhặt, ghi tên và phân loại các sự kiện theo hai chiều hướng : dân tộc học theo bề rộng (ethnologie extensive) nhằm thu thập tất cả các tài liệu liên quan đến một sự kiện văn hóa nào đó trong toàn bộ các nền văn minh ; dân tộc học theo bề sâu (ethnologie intensive) nhằm thu thập tất cả những sự kiện cùng thuộc về hệ thống văn hóa của một dân tộc.

Giai đoạn thứ hai của cuộc hành trình dân tộc học bao gồm những cố gắng đầu tiên hướng đến sự hệ thống hóa và

tổng hợp hóa các tài liệu : từ dân tộc học miêu thuật hay dân tộc chí, người ta vươn đến dân tộc học khái quát hay dân tộc học lý luận là giai đoạn xây dựng một số giả thuyết để giải thích mối tương quan hay là sự khác biệt giữa các sự kiện : Học giả Anh James Cowles Pritchard đã giải thích sự khác biệt về chủng tộc và tâm lý của các dân tộc bằng thuyết quyết định địa lý (déterminisme géographique) đề cao tác dụng của môi trường thiên nhiên trên đời sống con người. Các học giả Đức K. Ritter, Th. Waitz, Ratzel cũng theo khuynh hướng giải thích đó.

Năm 1839, nhà vạn vật học Anh William Edwards thành lập hội « Dân tộc học Paris ». Hội này sẽ giải tán tám năm sau, nhưng nó đã ảnh hưởng khá nhiều trên trào lưu phát triển dân tộc học. Năm 1842, hội Dân-tộc Học Luân-đôn ra đời.

Năm 1885, Paul Topinard đã kiểm điểm những thành tích của khoa học mới mẻ này trong tác phẩm « Khái niệm nhân loại học tổng quát » (Éléments d'Anthropologie générale) và khẳng định rằng :

« Khía cạnh tinh thần và khía cạnh thể chất của con người càng ngày càng trở nên mật thiết, tương quan, và nhân loại học hiểu theo quan niệm của Topinard là ngã ba đường gặp gỡ của chủng tộc học, dân tộc học, xã hội học và cả ngôn ngữ học nữa ».

*

Bài nhận xét của ông Lê-Văn-Hào trên đây, chúng ta thấy rằng công trình khảo cứu về ngành dân tộc học rất có

liên quan đến công cuộc tiến triển khoa học chinh phục không gian của con người. Lúc mà cơ giới chưa được phát minh, sự đi lại còn hạn chế trong phạm vi địa phương, sự tương quan của con người giữa các dân tộc chưa được mở rộng, thì ý thức tìm hiểu những dị biệt về nếp sống của các dân tộc chưa thể đặt thành vấn đề, phải đợi đến khi công trình cơ giới hóa phát triển, phương tiện giao thông thuận lợi, sự đụng chạm giữa các cuộc sống ở những miền xa xôi tác động vào ý thức dị biệt của con người, thì con người mới thấy mọi cách biệt giữa con người và con người. Ngành dân tộc học chính là nhu cầu khám phá những dị biệt ấy, nối ráp thành một hệ thống chung cho căn bản đích thực của lẽ sống nhân loại.

Như vậy, chúng ta có thể kết luận rằng nhân loại đang dần bước trên khả năng khám phá của hai lãnh vực : tìm hiểu vũ trụ và tìm hiểu con người.

Tìm hiểu vũ trụ là công việc của các nhà khoa học đem đến những phương tiện phục vụ cho đời sống vật chất nhân loại.

Tìm hiểu con người là công cuộc của các nhà chính trị, cổ phát giác những tiềm năng về ý sống của mỗi dân tộc để đem đến cho loài người một xã hội tươi đẹp.

Nhưng, công trình tiến triển khoa học và đạo học như thế nào ?

Nhìn lại quá trình của dĩ vãng thì khả năng tiến triển của khoa học đã lấn át mọi khả năng tiến triển của đạo học. Kể từ ngày những phương tiện vật chất trong đời sống con

người được cơ giới hóa thì mọi ý sống của con người khuynh hẳn về khoa học. Người ta đem khoa học thay thế vào đạo học, tưởng chừng như khoa học là yếu tố duy nhất có thể đem lại hạnh phúc cho đời sống con người, mà không cần phải nói đến đạo học nữa. Do đó, đạo học lần lần lui vào bóng tối, để mặc cho khoa học phong tỏa, ngự trị lẽ sống.

Lẽ sống của khoa học là lẽ sống vật chất, đứng ngoài cảm giới của con người. Bởi vì khoa học là môn học về kỹ thuật, thành quả trên phương diện phân tích, chứng minh, thực nghiệm, nên lẽ sống của nó phải là lẽ sống tranh đoạt, giả dối, mưu mô, cốt đưa xã hội con người vào đường chinh phục và thống trị. Kết quả, lẽ sống của khoa học không giải quyết được hạnh phúc của loài người, chỉ đưa loài người đến thảm họa xâu xé lẫn nhau. Đó là trạng thái chênh lệch giữa tinh thần và vật chất, giữa đạo học và khoa học.

Trước thảm trạng đó, người ta trở lại tìm kiếm bản ngã con người, những sắc thái dị biệt của mỗi dân tộc mà chính lẽ sống khoa học đã làm mất mát. Lẽ sống khoa học đã tạo cho xã hội loài người sống bằng những con người giả, không phải là con người đích thực.

Trong một bài về mục xã luận, đăng ở « *Tin sáng* » số 175 ra ngày 9-7-1969, ông Nguyễn-Văn-Trung có một cảm nghĩ về « *Hiện tượng đi tìm con người* ». Theo ông, văn hóa không phải nhờ vào văn minh khoa học mà có. Một bà mẹ già mù chữ vẫn là người có văn hóa. Và, ông cũng cho rằng văn minh khoa học chỉ tạo ra những con người giả, mất tính chất con người đích thực. Ông viết :

*

Có vú giả, tóc giả, chứng chỉ giả, dân chủ giả, nên cũng có người Việt-Nam giả và Việt-Nam thực.

...Chúng ta đã nói về con người Việt-Nam đích thực, về văn hóa dân tộc, nhưng vấn đề là chúng ta « có nên », « có thể » thực sự nói về văn hóa trong hoàn cảnh này không ? Và văn hóa muốn nói là văn hóa nào ?

Trước nhất, không thể hiểu văn hóa chỉ như những công trình nghiên cứu, biên khảo « thuần túy » hướng về « dĩ vãng » như sử học, khoa học nhân văn, nhân chủng học, văn học nghệ thuật... Mặt khác, văn hóa chúng ta nói đây cũng không phải là thứ văn hóa « thưởng ngoạn » có tính cách sách vở, nghệ thuật dành cho một số người thưởng thức, chiêm ngưỡng với nhau.

Trái lại, phải hiểu văn hóa theo nghĩa rộng rãi hơn, đó là nếp sống « thể hiện » qua cách thức cảm nghĩ và làm của người Việt-Nam trong những lãnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, giáo dục, giao tế... Tất cả đều bao hàm một quan niệm về văn hóa, nền văn hóa này có tính cách chung cho một tập thể nên nó là văn hóa dân tộc.

Hiểu theo nghĩa đó, bà mẹ già mù chữ vẫn là người có văn hóa, vì bà mẹ ru con mang trong mình những kiến thức, những lối sống, lối suy nghĩ, cách thức ru con, tuy bình dân nhưng vẫn sâu xa, văn vẻ, và có tính cách dân tộc (ca dao, tục ngữ, lời thánh hiền, chuyện cổ tích...)

Vấn đề khẩn cấp bây giờ không phải bàn về nội dung nền văn hóa đó, không phê phán nó tốt hay xấu, bảo thủ

hay tiến bộ, cũng như không phải lúc để tranh luận về những quan niệm văn hóa khác nhau... Vấn đề là tìm xem con người văn hóa trong con người Việt-Nam có còn không. Nếu không, nó đang bị tiêu diệt như thế nào trước những đảo lộn xã hội, những can thiệp của người ngoài. Không phải chỉ là sự đe dọa với nền văn hóa mà là sự đe dọa tiêu diệt chính « con người », chính đất đứng để làm người, để làm văn hóa của chúng ta. Đất đứng hiểu như mọi điều kiện cần thiết khiến người Việt-Nam có thể sống, nghĩ và hành động với tư cách một người Việt-Nam. Đất đứng đó có còn không ?

*

Cảm nghĩ như trên, chính ông Nguyễn-Văn-Trung đã đặt vấn đề dân tộc tính trước mọi khả năng tiến bộ về khoa học của ngoại lai. Chỉ có dân tộc tính mới là con người đích thực của một dân tộc. Con người đích thực ấy biểu tượng cho tình thương, cho lẽ sống của một xã hội, mà những dân tộc khác không thể có được. Lẽ sống của một sắc tộc ở một vùng đất khác không thể thay thế vào lẽ sống của một sắc tộc ở vùng đất kia, bởi lẽ lịch sử của họ không giống nhau, và tính chất trong cơ thể của con người cũng chẳng giống nhau nữa. Yếu tố cá biệt của mỗi dân tộc là nguồn gốc bảo tồn xã hội và chủng tộc. Nếu xóa bỏ những cá biệt ấy tức là đã đi vào diệt vong.

Mặt khác, ông Nguyễn-Văn-Trung cũng muốn nói lên những chênh lệch giữa khoa học và đạo đức ngày nay. Sở dĩ dân tộc chúng ta gắn liền được bốn ngàn năm lịch sử trên mảnh đất Việt-Nam là nhờ chúng ta phát huy được đạo học

kip với trào lưu khoa học xâm nhập trên lãnh thổ. Điều đó đã chứng minh qua mọi sắc thái về đoàn kết, yêu thương, nhất trí... Đạo học của Việt-Nam không phải một triết thuyết nào xa lạ, mà chính là « tình dân tộc », « dân tộc tính ». Bảo vệ được dân tộc tính, tức là bảo vệ đạo học, bởi vì dân tộc tính phát xuất từ nếp sống của địa phương, di lưu và hình thành một nền văn hóa hiện hữu, trong đó chỉ có người Việt-Nam, tâm hồn người Việt-Nam mới cảm thông được nó, mới thấy những nguy hiểm khi bị mất mát.

Cũng trong bài báo trên, ông Nguyễn-Văn-Trung viết tiếp :

« Trước những đe dọa diệt chủng, trước những sa đọa hiện nay, các đoàn thể tôn giáo, trí thức đã lên tiếng phản kháng, tố cáo. Ai cũng cảm thấy mối đe dọa khủng khiếp kia, người dân nghèo, bác nông phu cũng cảm thấy, nhưng chịu đựng, câm lặng. Chính những thành phần trí thức là những người có khả năng nhận định mạch lạc, hệ thống, có khả năng diễn tả, tố cáo hữu hiệu hơn cả. Hành động của họ là hành động trí thức đạo đức, nhưng có hậu quả chính trị. Trong hoàn cảnh sắt máu hiện tại, hoặc là nói lên, tố cáo, bày tỏ một thái độ khác là im lặng chứ không nên bàn cãi về những quan niệm văn hóa trừu tượng, xa vời, tách rời khỏi hoàn cảnh sống xung quanh. Ngoài ra, những cuộc bàn cãi suông về văn hóa xa xôi, trừu tượng có thể trở thành những chiêu bài nguy hiểm, chiêu bài mà người ngoài tung ra để lừa dối chúng ta, cũng như những chiêu bài mà chúng ta đem dùng để tự lừa dối chính mình : thoát ly khỏi dân tộc nhưng vẫn tưởng mình yêu nước, yêu dân tộc ».

Với nhận xét trên, ông Nguyễn-Văn-Trung xác định những gì ngoại lai không bao giờ có giá trị hoặc tính chất dân tộc. Bởi vì tính chất dân tộc phát nguồn từ nếp sinh hoạt cổ truyền, nó phải đúc kết và trưởng thành qua nhiều thế hệ, không phải một sớm một chiều mà có, hoặc do một danh từ, một cảm nghĩ của một nhóm người bịa ra để đánh lừa người khác.

Để chứng minh điều này, ông Nguyễn-Văn-Trung viết :

*

Dưới thời Pháp thuộc, phong trào Đông-kinh Nghĩa Thực đã cổ vũ dùng chữ quốc ngữ để vận động văn hóa dân tộc, để trang bị tinh thần dân chúng trong cuộc chiến đấu chống thực dân. Người Pháp đã tiêu diệt phong trào đó, và cho ra đời Hội Khai-trí Tiến-đức và tạp chí Nam Phong, một thứ Đông-kinh Nghĩa-Thực của thực dân, cũng cổ vũ chữ quốc ngữ, cũng ca tụng truyện Kiều, cũng hô hào văn hóa dân tộc... nhưng theo chiều hướng có lợi cho thực dân. Nhiều người đã lao mình vào công cuộc xây dựng văn hóa dân tộc giả đó.

Ngày nay, hồi 1964-1965, chúng ta nói đến cách mạng xã hội, nhưng những người thực sự tranh đấu xuống đường, đòi chủ quyền cách mạng xã hội... đều bị bắt bớ, giam cầm.

Chữ « cách mạng » bây giờ đây trở thành chiêu bài trong những khẩu bích chương, biểu ngữ của Bộ Thông-tin hoặc trong những bài diễn văn long trọng kê khai thành tích của nhà nước. Hồi năm 1966, chúng ta đã nói đến văn hóa của dân tộc, nhưng đã bị đe dọa, đàn áp, bắt bớ. Ngày nay,

tự nhiên người ta lại để cho chúng ta nói về văn hóa dân tộc, phải chăng vì họ thừa biết rằng chúng ta chỉ nói suông, chẳng làm được gì, cũng chẳng dám tố cáo đích danh những người đang đe dọa, tiêu diệt nền văn hóa đó... Văn hóa dân tộc cùng những khảo cứu sâu xa, uyên bác, trở thành những chiêu bài che lấp vấn đề nền tảng, những lý do chính đáng để chúng ta tự biện hộ cho thái độ lẩn tránh, không dám xác định một thái độ của mình. Nói về cách mạng xã hội mà không nói ai làm cho ai, làm như thế thì cũng như nói về văn hóa dân tộc mà không nói ai làm cho ai, tại sao phải bảo vệ, bảo vệ chống ai, chống cái gì, ai đang tiêu diệt văn hóa dân tộc, đều là nói về những điều vô ích, mất thì giờ. Đúng ra, đó là thái độ ru ngủ, lẩn trốn.

Thực tế đã quá rõ ràng, đặt vấn đề văn hóa dân tộc là đặt vấn đề sống còn của dân tộc, của chính mình, do đó không thể đặt vấn đề văn hóa dân tộc mà không bày tỏ thái độ đối với những người đang tiêu diệt con người Việt-Nam, đang tiêu diệt văn hóa dân tộc đó. Nếu chúng ta chỉ bàn cãi xa xôi, trừu tượng, hoặc nói về những điều đã rõ rệt ai cũng chấp nhận như truyền thống bất khuất 4.000 năm văn hiến, không bị đồng hóa, trồng Đông-sơn... (Biết rồi ! Khổ lắm, Nói mãi !) thì e rằng việc làm của chúng ta chỉ có tính cách làm dáng tri thức, bày trò và ru ngủ mà thôi. Vấn đề là phải xác định xem sự thực ai đang tiếp tục thể hiện truyền thống bất khuất của dân tộc, ai đang phản bội truyền thống đó. Nếu không, dư luận sẽ nghĩ gì về ta ? Họ sẽ nói phải chăng tri thức dùng chiêu bài văn hóa dân tộc để mưu cầu tư lợi

và lừa dối dân tộc để ru ngủ tri thức. Dù đúng hay sai, người dân cũng có quyền nghi ngờ như vậy.

*

Cảm nghĩ của ông Nguyễn-Văn-Trung trên đây xác định rõ ràng tính chất cá biệt của mỗi dân tộc, mà những gì ngoại nhập đều là những phá phách, sang đoạt, làm mất tính chất thuần túy của mỗi địa phương.

Đối với các nhà nghiên cứu dân tộc học cũng thế. Khi nói đến dân tộc tính, họ phủ nhận tính chất ngoại lai, mà lại đi tìm những căn bản của vết tích lưu tồn trong nếp sống của mỗi bộ lạc. Những vết tích ấy là những vết tích đặc biệt, riêng rẽ của mỗi bộ tộc mà những bộ tộc khác không thể có được. Như vậy, dân tộc tính, khởi nguồn từ nếp sống địa phương, được dân chúng địa phương ưa thích, bảo vệ, chứ không phải do những phong trào tân tiến tự bên ngoài truyền vào.

Để bảo vệ quan niệm này, trong lời tựa quyển « *Hành trình vào dân tộc học* » của Lê-Văn-Hào, ông Nguyễn Bạt Tụy có viết :

« ...Những kẻ vọng ngoại, chẳng biết gì về sản nghiệp văn hóa ông cha ta để lại, coi thường cả tinh thần nòi giống, chỉ lo ăn nói sao cho đúng với chính kẻ thù truyền kiếp của tổ tiên mình, thậm chí họ lập nên những công thức ngôn từ đầy tư cách nô lệ, chỉ là những cái lá vàng lác lõng, nên dễ cho gió thổi bay hẳn đi phương khác... »

Từ ý thức bảo vệ dân tộc tính, người ta đã nói đến một tinh thần dân tộc rất mạnh mẽ. Thực vậy, từ xưa đến nay,

trên thế giới không một dân tộc nào yêu nước mà không bắt nguồn từ ý thức bảo vệ dân tộc tính. Người ta đã dùng nền văn minh cổ hữu của một dân tộc để tranh đấu, bảo tồn lễ sống cho một dân tộc trên mảnh đất của họ.

Hiện nay công trình tiến hóa của dân tộc cũng nhằm vào mục đích ấy, cốt phô bày những nền văn minh dị biệt, những nếp sống căn bản của mỗi địa phương, và bảo vệ nó như bảo vệ việc sinh tồn của một sắc thái tư hữu trên qui luật cá biệt của nhân loại.

Cho nên, trái với việc phát minh khoa học, dân tộc học là môn nghiên cứu về tính chất con người, tìm hiểu con người, khám phá những dị biệt giữa con người và con người, chúng ta không nên xem việc khám phá con người như là việc khám phá khoa học, mà phải xem đó là công trình đạo học.

Tiếng « đạo học » ở đây chúng tôi dùng với một ý nghĩa rộng rãi và khác với ý thức tín ngưỡng hiện nay. Đạo học là gì ? Chúng tôi muốn nói đến tâm hồn của con người, bản chất con người, tất cả những gì mà khi đã là con người đều cảm thấy cần phải có. Mỗi con người chúng ta trên thế giới, có thể khác biệt ở màu da, tầm vóc, tiếng nói, giọng cười, và khác biệt đến cả những tâm hồn, ý nghĩ... nhưng có một điều không thể khác được là ai cũng đều có một cái đầu, hai tay, hai chân, hai con mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, v.v... vậy thì trong cái khác biệt lại có những căn bản giống nhau. Nhà dân tộc học là những người đi tìm trong những cái khác biệt để xác nhận những căn bản giống nhau của con người. Cái

giống nhau mà họ đi tìm trong những cái khác biệt của từng dân tộc ; và cái giống nhau đó chính là « *Đạo làm người* ».

Mỗi dân tộc đều có đạo làm người. Đạo làm người không nhất thiết ở trong tâm hồn hay tín ngưỡng, cũng không ở trong sức thụ cảm của khoa học, mà phát xuất từ một nếp sống, từ sự ràng buộc của ý sống giữa tâm tư con người với con người, con người với thiên nhiên. Đó là nền đạo học của mỗi dân tộc.

Khi tìm hiểu khoa học, chúng ta có thể dùng bộ óc của một con người để suy đoán, dùng kết quả của một nghiệm số để chứng minh, nhưng khi tìm hiểu đạo học chúng ta không thể nào áp dụng vào sự tính toán của cá nhân chúng ta để tìm hiểu con người chung của nhân loại.

Tìm hiểu đạo học, chúng ta lại phải tìm trong những đặc tính của mỗi dân tộc, vì đạo học phát nguồn từ tính chất đặc biệt ấy, và những gì ngày nay chúng ta thấy được trong sinh hoạt của con người đều chỉ là sản phẩm giả tạo của nếp sống khoa học mà thôi.

Công trình nghiên cứu dân tộc học từ trước đến nay đối với dân tộc Việt-Nam được ông Lê-Văn-Hảo lược dẫn qua bài « *65 năm nghiên cứu dân tộc học Việt Nam* » in trong phần phụ lục của quyển « *Hành trình vào dân tộc học* » như sau :

*

PHẦN ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NHÀ HỌC GIẢ ÂU-TÂY VÀO NỀN DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

Đầu thế kỷ XX, trường Pháp-quốc Viễn-đông Bắc-cổ được thành lập cùng với cơ quan nghiên cứu là Tập-san Viễn-đông Bắc-cổ. Trong Tập-san này xuất hiện những công trình sưu tập đầu tiên của Bonifacy về sự tích các Thành hoàng miền Bắc, nhất là các thần rắn mà Bonifacy gọi là génies thériomorphes (Tập-san Viễn-đông Bắc-cổ, tập X, XIV, XVIII), Dumoutier có sưu tập về hội đền Phù Đồng (Tạp chí Tôn-giáo-sử Paris t. XXVII) về nghi lễ tổng táng, về xã thôn miền Bắc (tạp chí Đông-Dương, 1907), về tôn giáo dân gian (phù phép, tà thuật). Cũng trong Tập-san Viễn-đông Bắc-cổ (tập IX và X) Przyluski cống hiến hai thiên khảo luận công phu về tục thờ cây cối, lễ nghi động thổ và tục thờ thần đất ở Bắc-Việt.

H. Oger trong một tác phẩm lớn chứa đựng nhiều tranh ảnh độc đáo đã nghiên cứu về những kỹ thuật công nghệ của người Việt-Nam.

Pierre Huard đã có công lớn trong công tác nghiên cứu chủng tộc Việt-Nam và những khía cạnh cổ truyền của Y-học Việt-Nam. Ông đã hướng dẫn cả một thế hệ y khoa bác sĩ tại Viện Giải phẫu-học và Đại học Y-khoa Hà-Nội từ năm 1936 cho đến khi chấm dứt chiến tranh Đông-Dương. Ông đã từng nghiên cứu về thể chất của người Việt kể cả khía cạnh phong tục học như trong bài về tục nhuộm răng ở Đông-dương và Đông-Á (tạp chí Pháp-Á, 1948).

Ta có thể kể tên vài môn đệ của Pierre Huard như Đỗ-Xuân-Hợp, Nguyễn-Đức-Nguyên, Đặng-Trần-Hoàng, Nguyễn-Huy-Tiếp, Phạm-Trọng-Lương, Nguyễn-Ngọc-Thắng

(luận án về Hải-thượng lẫn-ông), Dương-bá-Hành, Nguyễn-trần-Huân (Luận án về lịch sử y khoa cổ truyền), v.v...

Xã thôn Bắc-Việt về mặt địa ký đã được nghiên cứu tường tận trong những tác phẩm của các nhà địa lý học Pierre Gourou (Người nông dân miền Tam-giác châu Bắc-Việt, 1936), Charles Robequain (Tỉnh Thanh-hóa, 1929).

Trước năm 1954, nhà dân tộc học Tây-phương có công lớn nhất đối với cuộc học hỏi nghiên cứu văn hóa cổ truyền Việt-Nam có lẽ là ông Léopold Cadière (1869-1953). Sự nghiệp nghiên cứu của ông đã được công bố trên Tập san Viễn-đông Bác-cổ và nhất là trên Tập-san Thân-Hữu Cổ-đô Huế (xuất bản từ năm 1914 đến 1944) mà ông là chủ bút. Phần chính yếu của công trình nghiên cứu ấy được tập hợp trong tác phẩm lớn : Tín ngưỡng và nghi lễ tôn giáo của người Việt (3 tập, xuất bản tại Sài-Gòn và Paris 1955, 1957, 1958). Đó là những bài báo súc tích về tôn giáo dân gian, hệ thống gia đình, nghi thức lễ Nam-giao, tín ngưỡng và nghi lễ tôn giáo dân gian vùng Huế (đạo thờ cây cối, thờ đá, thờ mốc ; tín ngưỡng, tục ngữ và phong tục dân gian miền Nguồn-sơn (Quảng Bình).

Nổi bật nhất trong tác phẩm này là hai thiên khảo luận dân tộc ngôn ngữ học. Cadière đã phân tích một số danh từ căn bản của dân gian dùng để chỉ quan niệm tín ngưỡng (trời, đất, thần, ma, quỷ, ông bà...) và bộ phận thân thể (đầu, mũi, mắt, miệng bụng...) dựa trên đó ông đã phác họa một triết lý dân gian mà ông gọi là vũ trụ quan và nhân sinh quan của đại chúng Việt-Nam.

Sau Cadière, ông Maurice Durand cũng có đóng góp đẹp đẽ vào nền dân tộc học Việt-Nam. Không kể những công trình nghiên cứu sử học, ngữ học và văn học của ông, chúng ta bắt gặp những tài liệu phong phú trong hai tác phẩm đồ sộ về « Tranh dân gian Việt Nam » (1960), và về « Kỹ thuật lên đồng », và về « Hệ thống thần linh trong đạo đồng bóng » (1959). Đặc biệt trong tác phần thứ hai này, ông Durand cũng đã cung cấp nhiều bài « văn châu » phiên âm từ chữ nôm rất hữu ích cho những nhà nghiên cứu tôn giáo dân gian và văn học dân gian Việt-Nam.

Ông Louis Bezacier tác giả quyển « Nghệ thuật Việt-Nam » (1955) và tập « Lược đồ các công trình kiến trúc cổ ở Bắc-Việt » (1959) đã mô tả kỹ lưỡng một số chùa (Minh-Phúc, Vạn-Phúc) và hệ thống thần linh thờ trong các chùa, và vẽ lại những nét đại cương về hoành đồ các ngôi đình, chùa và đền cổ của chúng ta.

Tất cả những tác phẩm trên đều được sáng tác bằng tiếng Pháp.

Ông Trần-Kinh-Hòa, nhà bác học Trung-Hoa, nguyên giáo-sư Đại-học Huế, đã có công dịch thuật một số sử liệu cổ và đã từng nghiên cứu nhiều đề tài văn hóa sử mật thiết liên quan đến dân tộc như những bài khảo luận về danh xưng Giao-chỉ, danh xưng Kê-Chợ, đăng trong tạp chí Đại-học (1961-1962).

Roger Teulière, giáo sư trường Đại-học Văn-khoa Sài-Gòn đã xuất bản trong Tập-san của Hội Nghiên-cứu Đông-Dương một loạt bài phong phú về nhà cửa Việt-Nam, về

nghe làm nước mắm, nghề trồng đậu phụng, sắn, dâu, dừa, tiêu, bông vải, cà phê, chè, khoai lang, v.v...

Sau năm 1954, nông thôn miền Nam được nhiều học giả Ăng-lô-moins Xắc-xông chú ý đến : làng Khánh-hậu đã được Q. Hickey, J. Hendry và Woodruff nghiên cứu về ba phương diện xã hội, kinh tế và hành chính (1959-1960-1961). Năm 1964, Hickey xuất bản « Làng Việt-Nam » (Village in Vietnam) tại New Haven (Mỹ) và Luân-đôn là một tác phẩm lớn, nghiên cứu toàn diện về làng Khánh-Hậu, bổ túc cho tác phẩm « Nghiên cứu một công đồng thôn xã Việt-Nam » (xã hội học, xuất bản tại Sài-Gòn 1960), Donoghue và Võ-hồng-Phúc đã nghiên cứu về làng Mỹ-Thuận (1961) trên phương diện xã hội học và dân tộc học. Các tác phẩm này đều viết bằng tiếng Anh.

*

Trên đây là những công trình khảo cứu của người ngoại quốc đối với dân tộc Việt-Nam. Với việc làm này, theo chúng tôi thấy có hai điểm cần được bàn đến.

Thứ nhất, nếu cho công trình nghiên cứu về dân tộc học là một công trình thuộc về lãnh vực đạo học như chúng tôi đã trình bày, thì khả năng đóng góp của người ngoại quốc đối với người Việt-Nam không xác thực mấy, dẫu cho công trình ấy có to tát đến đâu chẳng nữa. Nói như thế không phải chúng tôi chê tầm nhận xét của người ngoại quốc là nông cạn, nhưng sự thực dù nhận xét của họ có tinh vi đến đâu cũng không làm sao hiểu nổi những đặc tính của người Việt-Nam. Cũng như chúng ta không thể nào thấu hiểu

những đặc tính của các dân tộc nước ngoài. Ngay như người Việt-Nam chúng ta, cùng sinh hoạt trên một mảnh đất, cùng sống chung trên một dòng lịch sử, thế mà tâm trạng của một người thượng lưu còn không thể nào hiểu nổi tâm trạng của một kẻ bình dân thay. Đó là chuyện rất thực tế. Bởi vì, dân tộc tính xuất phát từ tình cảm của con người trước lẽ sống. Nhìn một con chim bay, hoặc một cành cây bị gãy chẳng hạn, tâm trạng người nước ngoài không thể giống với tâm trạng người Việt-Nam được, đừng nói đến những cảm nghĩ sâu xa về phong tục, tập quán di lưu từ bao nhiêu thế kỷ. Sự cách biệt ấy chỉ vì mỗi người chúng ta không là của chung của con người mà đã trở thành cá biệt. Chúng ta không còn thể nào cởi bỏ tính chất cá biệt trong con người chúng ta nữa.

Thứ hai, chúng ta phải kể đến mục đích của những nhà khảo cứu về dân tộc tính. Từ đầu thế kỷ XIX, khoa học cơ giới phát minh, chế độ thực dân bành trướng, các dân tộc tân tiến về cơ giới chủ trương đi chinh phục các nhược tiểu dân tộc kém mở mang về kỹ nghệ. Nếu những nhà khảo cứu dân tộc học dựa trên mục đích ấy, đem công trình khảo sát về dân tộc tính áp dụng đối với các nước ngoài, thì chính những người ấy đã mang nặng sắc thái cá biệt của họ rồi thì làm sao hiểu nổi tâm hồn của các dân tộc khác, khi họ quan niệm một lẽ sống hoàn toàn cách biệt.

Chỉ có những nhà dân tộc học chân chính, không đặt công trình mình vào một tham vọng cá nhân, mà đặt nó vào một lợi ích nhân loại, đứng ra ngoài lãnh vực cá biệt của con

người mình thì bấy giờ công trình của họ mới đạt đến kết quả.

Tuy nhiên, chúng tôi cũng không phủ nhận hoàn toàn giá trị nghiên cứu của các nhà dân tộc học Âu-Tây đã đóng góp trước đây. Dù họ không đạt được kết quả mỹ mãn, song cũng giúp ích phần nào đối với những kẻ cần tìm đến những quan điểm dị biệt ấy.

Cũng trong tập « *Hành trình vào dân tộc học* », ông Lê-Văn-Hào có lược dẫn sự nghiệp nghiên cứu của các nhà dân tộc học Việt Nam. Ông chia ra làm hai thời kỳ : thời kỳ trước 1955 và thời kỳ từ 1955 đến 1965. Theo ông :

*

1) Trước năm 1955

Qua những công trình và sáng tác tác phẩm kể trên, ta thấy phần đóng góp phong phú của các học giả Tây-Âu, nhưng sự nghiệp nghiên cứu của các nhà dân tộc Việt-Nam vẫn là chính yếu.

Trước năm 1955 ta có thể kể tên học giả như Nguyễn-Văn-Khoan, Nguyễn-Thiệu-Lâu, Ngô-Quý-Sơn, Đào-Duy-Anh, Nguyễn-Văn-Ngọc, Vũ-Quốc-Thúc và nhất là Nguyễn-Văn-Huyên.

- Nguyễn-Văn-Khoan là tác giả của bốn thiên khảo luận về Nghi-lễ « vót hồn », tục tuyên thệ trước thần linh, tục bảo vệ trẻ em bằng phương thức dị đoan, và tục thờ cúng thành hoàng trong các xã thôn miền Bắc-Việt. Thiên khảo luận sau này là phần đóng góp quan trọng nhất của ông

Nguyễn Văn Khoan vào công việc nghiên cứu tôn giáo dân gian Việt Nam. Ông là người đầu tiên ghi chép được một số nghi lễ bí truyền của đạo thờ cúng Thành-Hoàng. Nghi lễ bí truyền đó gọi là « hèm », và Nguyễn-Văn-Khoan đã nhận định rằng « hèm » có thể có một ý nghĩa sâu xa trên phương diện phong tục và tôn giáo.

- Nguyễn-Thiệu-Lâu đã từng nghiên cứu xã hội nông thôn về mặt dân số, phong tục, kinh tế (lịch sử cải cách điền địa).

- Ngô-Quí-Sơn là tác giả hai thiên khảo luận về tục thờ cúng thần trùng và về trò chơi của trẻ em tại miền Bắc-Việt (trong tập san Viện Đông-phương Nghiên cứu Nhân-học).

- Đào-Duy-Anh với tác phẩm « Việt-Nam văn-hóa sử-cương » đã trình bày lần đầu tiên một hình ảnh toàn diện của văn hóa Việt-Nam qua khía cạnh sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt xã hội, sinh hoạt tinh thần. Trong phần tổng luận, ông đã nêu lên một số nét phổ quát và sâu sắc về tâm lý của người Việt-Nam và văn hóa Việt-Nam : xã hội Việt-Nam lấy gia tộc làm cơ sở ; họ hàng, bà con lấy tình nghĩa mà đối đãi với nhau. Dân tộc Việt-Nam vốn hiếu hòa, chỉ mong an cư lạc nghiệp chứ không muốn cạnh tranh với ai. Nông nghiệp đã đem lại cho người Việt-Nam một nhân sinh quan rất kiện toàn và đã xây dựng tính chất trường tồn của văn hóa Việt-Nam.

- Nguyễn-Văn-Ngọc đã cung cấp nhiều tài liệu văn học dân gian quý báu, chủ yếu là hai tập « Tục ngữ Phong dao », tập « Truyện cổ nước Nam ».

- *Vũ-Quốc-Thúc đã dành cho nền kinh tế xã thôn cổ truyền Việt-Nam một tác phẩm rất súc tích (1951) (tác phẩm này viết bằng tiếng Pháp) trong đó ông giải thích kinh tế nông nghiệp bằng những yếu tố tâm lý và yếu tố xã hội đã từng thắt chặt hiện hữu của người nông dân với nếp sống hạn hẹp trong môi trường xã thôn mà họ không thích vượt ra.*

- *Nguyễn-Văn-Huyên, nổi tiếng nhất trong giới nghiên cứu dân tộc học Việt Nam. Ông tốt nghiệp đại học Paris từ năm 1933 với hai luận án về « Nhà sàn ở Đông-Nam-Á », Nguyễn-Văn-Huyên đã tiếp tục học hỏi về nhiều đề tài xã hội, tôn giáo và văn hóa như : nhà cửa Việt-Nam, xã thôn Việt-Nam, hội đình và tục thờ Thành-Hoàng, hội đền Phù-Đổng, đạo thờ tiên ở Việt-Nam...*

Trong tác phẩm về « Nam nữ đối ca tại Việt-Nam », Nguyễn-Văn-Huyên mô tả tục hát hội (quan họ, trống quân) và chứng minh rằng những yếu tố như : sự cân đối trong cách cấu tạo từ ngữ, trong âm thanh, trong ý nghĩa, trong nhịp điệu, sự hiện diện của vô số từ hai tiếng đối ngẫu về ý nghĩa, cân xứng về bằng trắc, nhịp đôi của thơ lục bát và tư tưởng cụ thể trở thành hình tượng văn chương, đã giúp cho người bình dân Việt-Nam có khả năng ứng khẩu hát lên đối đáp nhau giữa trai gái trong các hội hát.

Nguyễn-Văn-Huyên đã nghiên cứu tường tận về Thành-Hoàng Lý Phục Man và chứng minh mối liên lạc giữa tục thờ Thành hoàng với lịch sử định cư của dân tộc Việt-Nam : miền thờ Thành-Hoàng cổ kính nhất cũng là miền định cư đầu tiên của dân ta (Bắc-Giang, Bắc-Ninh, Phúc-Yên).

Trong khi mô tả hội đèn Phù-Đồng, ông đã cung cấp nhiều tài liệu về Phường Ải-lao, một phường gồm có nhạc, múa và hát có truyền thống nghệ thuật khá độc đáo : ghi dấu vết một số phong tục cổ kính như tục nam nữ đối ca trong dịp hội mùa.

Trong tác phẩm về Đạo thờ Tiên ở Việt-Nam, ông đã ghi lại truyền thuyết của Chử Đồng-Tử, của Liễu-Hạnh, của Tú-Uyên, của Từ-Thức trên quan điểm tôn giáo dân gian là quan điểm của sách « Hội Chân Biên » mà ông đã giới thiệu và phân tích kỹ lưỡng. Ông đã khảo luận về một giáo phái thờ tiên đặc biệt của Việt-Nam là trường Nội Đạo và một số nghi lễ của đạo thờ tiên.

Năm 1944, Nguyễn-Văn-Huyền xuất bản một tác phẩm có phân tích tổng hợp về văn hóa Việt-Nam tương đối đầy đủ hơn tác phẩm của Đào-Duy-Anh.

2) Từ 1955 đến 1965

Sau khi Việt-Nam thu hồi nền độc lập, nền dân tộc học quốc gia đã tự đạt được những thành quả đẹp đẽ.

Ninh-Viết-Giao và Nguyễn-Chung-Anh, Lưu-Hữu-Phước và Nguyễn-Xuân-Khoát, Mịch-Quang, Trần-Việt-Ngũ, Hoàn-Kiều... đã có công nghiên cứu và giới thiệu hát quan họ, hát ví, hát giặm, hò hát xoong, hát chèo.

Nguyễn-Hồng-Phong với những tác phẩm như « Xã thôn Việt-Nam » và « Tìm hiểu tính cách dân tộc » đã nêu lên nhiều nét độc đáo trong văn hóa dân tộc.

Phần đóng góp phong phú nhất vào dân tộc học Việt-Nam sau 1955 có lẽ là sự nghiệp sưu tầm và nghiên cứu của Nguyễn-Đồng-Chi với những tác phẩm thần thoại, cổ tích, hát dặm Nghệ-Tĩnh, về Nghệ-Tĩnh, những thiên khảo luận về tục cổ người Việt trong Tết Nguyên-đán và mùa xuân, về chế độ gia đình của người Việt-Nam thời cổ đại, v.v...

Nguyễn-Đồng-Chi đã có công sưu tầm trên 30 thần thoại Việt Nam, hàng trăm bài hát dặm Nghệ-Tĩnh, hàng trăm truyện cổ tích với những khảo dị rút ra từ cổ tích những dân tộc khác, đều là những tài liệu quý giá về văn học dân gian và tư tưởng dân gian Việt-Nam.

Trong công tác sưu tầm và nghiên cứu cổ nhạc và dân ca phải kể đến những thành tựu của nhạc sư, nhạc sĩ Nguyễn-hữu-Ba, tác giả tập « Dân ca Việt Nam », như Phạm-Duy, tác giả nhiều bài báo và cuộc nói chuyện trên đài vô tuyến truyền thanh về dân ca Bắc Trung Nam.

Dân tộc nhạc học Việt-Nam sở dĩ phát triển mau chóng và được học giới nước ngoài chú ý đến là nhờ công trình nghiên cứu đại qui mô của nhạc sư Trần-Văn-Khê, với tác phẩm lớn về « Âm nhạc Việt-Nam cổ truyền » (1962) và nhiều thiên khảo luận.

Các nhà ngữ học như Lê-Ngọc-Trụ, Nguyễn-Hiến-Lê, Trương-Văn-Chính đều có những đóng góp khả quan về ngữ thể, ngữ nguyên và ngữ pháp Việt-Nam. Ngành dân tộc ngôn ngữ học, sau Léopold Cadière đã được học giả Nguyễn-Bạt-Tụy đào sâu qua một số bài vở nghiên cứu súc

tích về Ngũ-Việt ở Quảng-Trị, về nhà cửa ở Quảng-Nam, về tên cá và nghề chài lưới trong tiếng Việt, về tên gọi các đồ đựng Việt-Nam qua các miền (đăng trong Đại học, Bách-khoa, Văn-hóa nguyệt-san).

Thuần-Phong trong « Ca-dao giảng-luận » (1958) đã chú tâm đến văn chương phong phú của các điệu hò miền Nam. Đỗ-Bằng-Đoàn, Đỗ-Trọng-Huê trong tác phẩm lớn « Việt-Nam ca trù biên khảo », đã có công đặt nền tảng cho cuộc nghiên cứu về hát ả đào trên những phương diện văn học, phong tục học và văn hóa sử. Trần-Văn-Toàn đã chú ý đặc biệt đến đạo Thiên Tiên Thánh Mẫu và hiện tượng đồng bóng ở Thừa-Thiên. Nghiêm Thẩm đã bổ túc những tìm tòi đầu tiên của Ngô-Quí-Sơn trong một tác phẩm nghiên cứu công phu về « Những tục lệ cấm kỵ của người Việt-Nam » (1965).

Ngoài ra phải đề ý đến một số tác phẩm có giá trị phổ thông và chứa đựng ít nhiều tài liệu dân tộc học của một Toan-Ánh (Phong lưu đồng ruộng, Bó hoa Bắc-Việt), của một Thái-Văn-Kiểm (Đất Việt trời Nam), hay của một Doãn-Quốc-Sĩ (Người Việt đáng yêu).

*

Trên đây là bài lược khảo của ông Lê-văn-Hào về sự nghiệp nghiên cứu của các nhà học giả Việt-Nam với ngành dân tộc học từ trước đến nay. Chúng tôi trích ra đây để cống hiến các bạn một chân trời rộng lớn của lãnh vực nghiên cứu về dân tộc học. Riêng chúng tôi, trong tác phẩm này chỉ hạn hẹp vào lãnh vực thi ca bình dân, việc làm của chúng

tôi cũng vẫn là một công trình đóng góp trong lãnh vực dân tộc học nói trên. Vì vậy trước khi các bạn cùng chúng tôi bước vào lãnh vực thi ca, về phần sinh hoạt xã hội, chúng tôi mời các bạn đưa mắt nhìn qua khắp khung trời, tưởng không phải vô ích.

I. PHONG TỤC VIỆT-NAM XUYỀN QUA CA DAO

Tại sao khi nghiên cứu về thi ca bình dân chúng ta lại phải nghiên cứu về phong tục ?

Bởi vì phong tục xuất phát từ lề lối sinh hoạt của một xã hội, mà thi ca là nguồn gốc của tình cảm diễn biến và phản ánh theo nếp sinh hoạt ấy. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi thấy trong thi ca bình dân Việt-Nam phần nhiều nói lên những phong tục, tập quán và mọi hình ảnh hàng ngày có liên quan đến đời sống xã hội. Từ một con đê, một thềm giếng, một lũy tre, một con đường, một cổng chợ... luôn luôn là những hình ảnh sống động gắn liền với mọi sinh hoạt hàng ngày của dân quê. Những hình ảnh ấy không phải là những hình ảnh phiêu du trong niềm giao cảm, gợi lên những thích thú tò mò như những khách nhàn du đi tìm cảnh đẹp, mà nó trở thành những hình ảnh cố định trong đời sống họ, trong tâm hồn họ, trong cảm giác họ, và họ xem những hình ảnh ấy chiếm một phần quan hệ trong đời sống tinh thần họ không thể nào từ bỏ được. Nếu ngày nay, trong lãnh vực yêu đương, những đôi mắt đẹp, những làn môi son, những hàm răng ngọc... đã khiến chúng ta không thể đặt nó ra ngoài vòng cảm khoái của tâm hồn, và trong nếp sống hàng ngày, trong sách vở, chúng ta đã lấy đó làm nguồn sống, thì đối với người dân quê thời xưa, những hình bóng gần gũi của tâm hồn họ lại chính là những cảnh tượng sinh hoạt thường ngày. Những hình ảnh ấy chẳng những đã gắn bó với họ mà còn quyện mãi trong tâm hồn họ thành

những thói quen, những tập tục di lưu mãi với thời gian trong nhiều thế hệ cho đến ngày nay, chúng ta vẫn còn thấy đậm đà.

Bắt đầu vào phần này, chúng ta thử trở về một ngôi làng cũ, ngôi làng Việt-Nam, nơi ông bà tổ tiên chúng ta đã gây dựng.

a) Làng xóm Việt-Nam

Làng xóm Việt-Nam là gì ?

Nếu giải thích theo ý thức chính trị thì làng xóm là một đơn vị nhỏ nhất trong chế độ cai trị của bộ máy nhà nước. Tuy nhiên, nếu chúng ta muốn hiểu nghĩa tiếng « làng xóm » theo ý tưởng người dân quê Việt-Nam thì không phải vậy. Nói đến làng xóm Việt-Nam là nói đến hình ảnh của dân quê, cuộc sống của dân quê, nơi chứa đựng nhiều tình thương, nơi khắc ghi nhiều kỷ niệm, nơi con người Việt Nam bất kỳ vào thời nào, thế hệ nào, vẫn cảm thấy niềm quyến luyến với những cánh đồng bát ngát, những lũy tre xanh, những con đường đê, những ngôi đình rợp bóng cây đa...

Tại sao yếu tố sinh hoạt xã hội lại bao trùm lên yếu tố chính trị, mà lẽ ra làng xóm chỉ là đơn vị của bộ máy nhà nước ?

Muốn rõ nguyên nhân điều này, chúng ta phải tìm hiểu nguồn gốc của làng xóm Việt-Nam.

Cũng như những nước nông nghiệp khác, làng xóm Việt-Nam không phải thành hình do những tổ chức chính trị mà do hoàn cảnh kinh tế quyết định vấn đề định cư lập ấp.

Trước đây nhiều tác giả ngoại quốc như ông Luro, Ory, Pasquier, Rouilly chẳng hạn, vì thấy qui chế « tỉnh điền » ở các làng xóm Việt-Nam giống như phép « tỉnh điền » trong Chu-lễ của người Trung-Hoa, nên đã cho rằng làng xóm Việt-Nam là một tổ chức chính trị bắt chước theo lối tổ chức của người Trung-Hoa, và ở Việt-Nam, có nhiều học giả cũng

chấp nhận sự khảo sát trên là đúng, chẳng hạn như ông Trần-Văn-Trai trong luận án tiến sĩ văn khoa năm 1942 với nhan đề « *La famille patriarcale annamite* » (Gia đình phụ hệ An-nam). Thực ra, nhận xét như vậy, các học giả đã tách rời tính chất sinh hoạt của một dân tộc nông nghiệp mà chỉ căn cứ vào một vài sự kiện ngoại lai để hình dung xã hội Việt-Nam.

Nếu chúng ta thử đặt câu hỏi : « *Làng xóm Việt-Nam có từ lúc nào ?* » thì chưa chắc một ai đã đủ lý luận để chứng minh, mà chỉ có thể trả lời rằng : « *Làng xóm Việt-Nam đã có tự ngàn xưa* ».

Có tự nghìn xưa tức là từ khi bắt đầu có người ở. Mỗi làng có thể bắt đầu từ một gia đình, rồi đến hai, ba gia đình... từ một nơi này kéo đến một nơi khác lập nghiệp bằng cách khai khẩn, trồng trọt kiếm ăn, cho đến lúc sinh sôi nảy nở, đông mãi rồi thành làng.

Làng Việt-Nam từ lúc bắt đầu thành lập, trải qua bao nhiêu cuộc biến thiên của lịch sử nước nhà, mà vẫn tồn tại, vững bền. Như vậy, chúng ta không thể xem làng xóm Việt-Nam như một cơ cấu hình thành trên yếu tố chính trị được, mà phải công nhận rằng tổ chức chính trị đã dựa theo điều kiện định cư tập thể của dân gian để đặt vào đấy guồng máy cai trị.

Ông Nguyễn-Hữu-Khang trong luận án tiến sĩ về « *Làng xóm Việt-Nam* » nghiên cứu về lịch-sử pháp lý và kinh tế đã bác bỏ mọi ý kiến áp đặt làng xóm Việt-Nam trong hình thức tổ chức chính trị, và cho rằng :

« Tất cả các nhà xã hội học đều công nhận con người luôn luôn tìm đến lẽ sống tập thể. Từ ngàn xưa, con người, một sinh vật có bản tính tập thể, để kết hợp với nhau thành tập đoàn rồi, đó là do trạng thái thiên nhiên. Tập thể nguyên thủy, những bộ lạc đầu tiên nhất người ta đã tìm thấy, cũng như những bộ lạc xa xưa nhất dù họ đã tụ hội trên tinh thần quyến thuộc, liên hệ vì một ông tổ chung, có thực hoặc tưởng tượng, hay trên những đặc tính tương đồng hoặc dính dáng về sinh hoạt, hay sau hết, chỉ bởi sự kiện đồng cư ở một nơi, đều chứng tỏ sự cần thiết và khởi thủy này của con người ».

Như vậy, theo ông Nguyễn-Hữu-Khang, làng xóm thành hình chỉ vì điều kiện tất yếu con người trong lẽ sống. Đã có con người, phải có sự sống chung, và khi đã sống chung tất có sự liên kết giữa con người và con người, tạo thành xã hội. Tóm lại, dưới mắt nhà xã hội học, làng xóm chỉ là đơn vị hợp quần nhỏ nhất và căn bản nhất của con người.

Tuy nhiên, khi con người đã vì tình cảm thiên nhiên, sống liên kết với nhau rồi thì điều kiện cốt yếu để bảo vệ sự kiên kết ấy là sinh hoạt xã hội. Sinh hoạt xã hội trước tiên nằm trong hai lãnh vực trọng yếu là kinh tế và chính trị.

Về sinh hoạt kinh tế, dân tộc Việt-Nam sống theo nông nghiệp, công tác khai khẩn và trồng trọt là chính yếu, bởi vậy đất đai được khai phá tùy thuộc vào sự thuận tiện của nghề nghiệp canh tác, hình thể làng xóm cũng tùy thuộc sự thuận tiện ấy mà bành trướng. Cho nên, làng xóm Việt-Nam không một làng nào giống làng nào, có làng ăn theo chiều dài, có làng ăn theo chiều ngang, có làng nằm kế cận nhau,

có làng nằm rải rác... lớn, nhỏ, đông hoặc ít dân cư không chừng. Trong những khác biệt về hình thể và địa lý ấy, người ta lại thấy có những hiện trạng giống nhau đến nỗi những người ngoại quốc khi đến nghiên cứu làng xóm Việt-Nam đã phải nói :

« Nếu ai đã có dịp đi xem một làng Việt-Nam đều có thể tưởng tượng ra những làng khác dù chưa từng đặt chân đến mà không sợ lầm lẫn ».

Nhận định trên không phải vô lý. Ngay như người Việt-Nam chúng ta cũng có cảm giác như vậy. Cái giống nhau của làng xóm Việt-Nam là cái giống nhau về tình cảm, sinh hoạt, tâm hồn, nếp sống... Từ căn bản ấy, cuộc sống của dân gian Việt-Nam gắn liền với một hình thức tương trợ, mà những ai dùng tâm tư để khám phá cảnh vật đều phải công nhận trạng thái ấy.

Làng nào cũng có lũy tre xanh bao bọc, chứa những lối ra vào gọi là cổng làng, bên trong, những cánh đồng bát ngát, những nhà cửa rải rác liên hệ từng vùng theo xóm nhỏ. Những con đường làng gồ ghề hoặc phẳng phiu uốn khúc, quanh co như nối vạ tình thương từ nhà này sang nhà khác, những con đê, những giếng nước, những bờ ao, cảnh vật như lúc nào cũng đượm một sắc thái an nhàn, trữ tình... trong thẳm lặng.

Như vậy, làng xóm Việt-Nam mang sắc thái của nếp sống xã hội hơn là tổ chức chính trị. Cũng vì do sự thành hình của nếp sống xã hội mà làng xóm Việt Nam trở thành hình của nếp sống xã hội mà làng xóm Việt Nam trở thành

những hình ảnh của tâm tư, những kỷ niệm in sâu vào lòng người quê, chứa đầy ý sống.

Ai đã từng sống trong gia đình, dù dưới một mái tranh xiêu vẹo, hay trước một bếp lửa nghèo nàn, tình cảm con người vẫn gắn liền với mọi vật dụng thường ngày, và những vật dụng ấy ghi lại trong lòng người một tình cảm sâu đậm, để rồi lòng người chẳng bao giờ muốn xa rời nó ra.

Đây, chúng ta thử nghe một câu hát của cô gái quê đã diễn tả mối tình cảm ấy :

*« Giã ớn cái cối cái chày,
Nửa đêm gà gáy, có mà có tao !
Giã ớn cái cọc bờ ao,
Nửa đêm gà gáy, có tao có mà ! »*

Một cái cọc bờ ao, một cái chày giã gạo, có gì quý báu, đẹp đẽ đâu, nhưng khi sinh hoạt con người đã gắn liền vào đấy thì tình cảm con người cũng phát sinh đến độ xem những vật dụng ấy như là « tri kỷ ».

Đối với thôn xóm cũng thế, từ con đường đầu làng đến bờ ruộng cuối thôn, mọi vật đối với người dân quê chung sống hàng ngày, trước mắt họ, bên tai họ, lúc nào những hình bóng ấy cũng như quen thuộc, chứa đựng cảm tình. Cho nên khi chúng ta nói đến « làng tôi »... chỉ hai tiếng ấy thôi, mỗi người trong chúng ta tự nhiên đã hình dung ngay một thời dĩ vãng chứa đựng những hình bóng sinh hoạt trong lúc tuổi xanh.

Thật vậy, người dân Việt-Nam hầu hết đều sinh đẻ và lớn lên ở đồng quê. Thành thị chỉ là nơi sinh sống trong lúc

họ phải đi tìm kế sinh nhai. Hoặc giả có ít người sinh đẻ ở thành thị, lấy thành thị làm nơi chôn nhau cắt rún thì tâm hồn họ vẫn hướng về thôn quê, bởi vì thôn quê vẫn là nguồn gốc sinh sống của ông bà cha mẹ họ, và tình cảm của họ đối với thôn quê vẫn thấy mặn mà. Đó là những nét đặc biệt trong tâm hồn người dân Việt, một dân tộc trưởng thành trong nếp sống nông nghiệp. Từ trước, trải qua bao nhiêu thế hệ, tiền nhân chúng ta đã ca tụng những tình cảm sâu xa đối với làng quê, và ngày nay, chúng ta vẫn còn ca tụng, trong lúc dân tộc ta trải qua không biết bao nhiêu biến đổi về chính trị, về sinh hoạt, bằng chứng ấy không đủ nói lên đặc tính của một dân tộc sao ?

Tình cảm của người Việt-Nam đối với làng quê bàng bạc trong thi ca, mà dưới đây là một thí dụ :

*« Làng tôi bé nhỏ xinh xinh,
Chung quanh có lũy tre xanh rờn rờ.
Trong làng san sát nóc nhà,
Đình làng lợp ngói có và cây cau.
Chùa làng rêu phủ mái nâu,
Dân làng thờ cúng để cầu bình an.
Chợ làng có quán năm gian,
Ngày phiên thiên hạ buôn hàng rất đông.
Giếng làng có mạch nước trong,
Có cây đa mát bóng vùng rất xa.
Trường làng rộng rãi bao la,
Chúng tôi đi học trường nhà rất vui ».*

Những hình ảnh vẫn vương trong tâm hồn người Việt-Nam đối với làng quê là những lũy tre xanh phủ màu sương

lam buổi sáng để chào đón bình minh, những mái tranh ấp ủ khói chiều biểu hiện sự đoàn tụ của mỗi gia đình sau một ngày làm lụng, những con đường làng quen thuộc in mọi vết chân, những gốc đa sừng sững muôn đời để chứng kiến mọi diễn biến của thời gian đã khắc ghi vào đấy những mẫu chuyện thần thoại, cổ tích từ thế hệ này qua thế hệ khác... và, còn rất nhiều hình bóng làng quê, chúng ta không kể xiết.

Những tình cảm ấy không phải tự nhiên mà có, nó bắt nguồn từ nếp sinh hoạt thôn quê, và di lưu trong tâm hồn dân tộc. Tình cảm ấy cũng không phải chỉ chứa đựng thầm kín trong mỗi con người chúng ta mà phát hiện trong nếp sống hàng ngày, trong mọi sinh hoạt tập thể, khiến cho người ngoại quốc khi nhìn đến làng quê Việt Nam cũng phải cảm thông với chúng ta mỗi tình làng quê ấy.

Trong tập « *L'Indochine en zigzags* » do Albin Michel ấn hành năm 1929, một tác giả người Pháp, ông Pierre Billotey có viết :

« Ruộng nương... thật là linh hoạt, và quang cảnh vui tươi. Không một chút gì giống những đồng lầy, đất nước chúng ta. Ở đây, mỗi mẫu đất ẩm thấp đều được trồng trọt, chăm nom và có người. Trong khoảng không đầy một mẫu đất, có thể đếm được tới trăm chiếc nón chóp của dân làng. Khắp mọi chỗ, người dân quê đều làm việc, gập mình xuống, cấy lúa. Hoặc hái trong tay, họ gặt lúa. Nơi khác, họ đang cày ruộng, đi sau những con trâu, lại có những con trâu khác nghỉ ngơi, dầm mình trong nước sâu hơn, chỉ lòi lên những chiếc đầu với sừng và mình đen, ở trên ngời

chồm hồm một chú bé trần truồng, Thỉnh thoảng một đàn cò trắng vụt bay lên ». ¹

(La rizière... qu'elle est vivante, gaie d'aspect ! Elle ne ressemble en rien au marais de chez nous. Chaque lopin de terre humide est ici cultivé, soigné, peuplé. Dans moins d'un hectare vous comptez les chapeaux coniques de cent villageois. Partout, des gens travaillent, penchés, repiquant les pieds de riz. Ou serpe à la main, ils récoltent. Ailleurs, des hommes labourent, derrière les buffles. D'autres buffles au repos, se baignent, dans l'eau plus profonde d'où émergent seulement leurs têtes encornées et leur échine noire où s'accroupit un enfant nu. A chaque instant se lève un vol d'aigrettes blanches).

Và, trong một đoạn khác ông Pierre Billotey lại diễn tả một cách tấp nập của dân làng trên một đoạn đường quê. Ông viết :

« Cũng chính trên con đường ấy, cả một đoàn người nối đuôi nhau đi. Phải chăng họ từ phiên chợ trở về, những người dân quê gánh nặng và đông đảo ấy ? Họ bước thoăn thoắt, vội vàng. Chiếc đòn gánh trên vai họ thòng xuống, lủng lẳng như hai đĩa cân, hai rổ sảo giống như hai chiếc ly hoặc những thúng mủng. Trong những thúng mủng này chồng chất nghìn thứ khác nhau, thóc, gạo, chuối, rau, củ, hạt, cau, trầu, rơm, nôi đất, buộc tài tình và nhiều thứ khác nữa ». ²

(Sur la route elle même, tout un peuple circule à la queue leu leu. Reviennent-ils de la Foire, ces campagnards

si nombreux, si chargés ? Ils trottaient, pressés, portant sur l'épaule le fléau de bambou auquel pendent, comme les plateaux d'une balance, deux vanneuses en forme de coupe on des paniers cylindriques. Là dedans, s'amoncellent mille denrées disparates, paddy, riz, décortique, bananes, herbes, graines inconnues, noix d'arec, feuille de bétel, paille, marmites en terre cuite adroitement ficelées et bien d'autres choses, encore).

Diễn tả hình bóng của làng quê Việt-Nam, người ngoại quốc chẳng những chú ý đến lề lối sinh hoạt mà còn cảm thông được niềm vui, những tâm hồn của dân gian gắn liền vào những gì giúp họ sinh sống hàng ngày.

Ví dụ, trong ca dao Việt-Nam có những câu nói đến « gốc cây đa » hoặc « bóng mát một cụm dừa », như :

*« Đầu làng có một cây đa,
Cuối làng cây thị, ngã ba cây dừa.
Dù anh đi sớm về trưa,
Xin anh nghỉ bóng cây dừa nhà em ».*

Nếu những bóng cây dừa, cây đa, cây thị ở vùng quê là đầu đề phát sinh những chuyện thần thoại, hoang đường, và là những nơi chứa đựng những gì hãi hùng trong đêm tối, thì chính ban ngày lúc trời nắng chang chang bên cánh đồng trưa, hoặc trên một quãng đường xa người nông phu cần được một bóng mát nghỉ ngơi, thì cây đa, cây thị lại trở thành những nơi thân mật, an ủi họ trong khổ nhọc. Cho nên, chúng ta không nên lấy làm lạ, khi cuộc sống người

dân quê đem tâm tư gắn liền với những góc cây đa, cây đề, mà chính họ đã xem là nơi linh thiêng lúc vắng vẻ.

Đây, chúng ta nghe ông Toan-Ánh tả cảnh tượng của một cây đa đầu làng trong quyển *Làng xóm Việt-Nam* :

« Cây đa đầu làng quả thật dễ sợ hơn cây đa ở trên bờ giếng. Cây đa trên bờ giếng đã già, nhưng cây đa đầu làng lại cổ thụ hơn. Trông to lớn vô cùng với những rễ phụ ăn bám xuống đất cũng như đã biến thành những thân cây khác. Dưới gốc cây, rễ bò lổm ngổm, khi nổi lên mặt đất, khi lơ lửng nửa chìm nửa nổi, tạo nên những cái hốc ăn sâu vào rễ cây, hoặc ăn sâu xuống mặt đất. Các cụ bảo rằng trong các hốc đó có « ngựa ngài ». Và các cụ giải thích « ngựa ngài » là những cặp rắn có mào, có khi là những cặp rắn trắng toát với mào đỏ chót. Chẳng biết các cụ có trông thấy « ngựa ngài » thật không, nhưng nghe lời các cụ tả, khi thế này, khi thế khác, và các cụ bảo « ngựa ngài » có phép biến hóa muôn hình vạn trạng ».

Không phải chỉ có thế, cây đa, cây đề ở thôn quê còn mang nhiều câu chuyện thần linh rùng rợn hơn nữa. Tuy nhiên, người dân quê không phải vì những câu chuyện thần linh rùng rợn đó mà xa lánh cây đa, cây đề, bởi lẽ cuộc sống của họ, lúc đi sớm về trưa, lúc làm lụng nắng nôi không thể nào xa lánh được những chỗ có cây đa cây đề ấy. Mặt khác người dân quê tâm hồn rất đơn sơ, giản dị, nên nhiều khi kính trọng không phải là sợ hãi. Bằng chứng là những lúc trời trưa, những đêm trăng sáng, chúng ta thấy họ tụ tập năm ba người, đôi khi cả hàng đoàn thợ gặt, thợ cấy, dưới gốc một cây đa, mở cơm ra ăn, và trò chuyện rất tự nhiên,

trong lúc đó bên cạnh họ những ống bình vôi lẫn lóc, những cái trang thờ thần linh vẫn sờ ra đây với bức bài vị đề bốn chữ « đại thụ linh thần ». Thế thì với tinh thần tôn thờ một tàn cây, một bóng mát, họ còn có cả tinh thần bình dị đối với lòng tín ngưỡng của họ.

Ngoài những cây đa bóng mát nơi đầu làng cuối thôn, trong ca dao bình dân còn nói đến những hình bóng khác hầu như cố định trong tâm hồn người dân quê nước Việt. Đó là những chiếc cổng làng, lũy tre làng, cánh đồng làng, sông làng, đình làng, chợ làng, bờ đê làng, v.v... mà họ xem như những người bạn cùng chung sống với họ.

Bởi vậy, khi một cô gái theo chồng, rời bỏ quê mẹ, lòng cô không thể nào cắt bỏ những nhớ nhung. Cô phải thốt lên những câu tha thiết như :

*« Chiều chiều ra đứng ngõ sau,
Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều ».*

Quê mẹ chính là ngôi làng cô đã được sinh đẻ và trưởng thành. Khi đau lòng và nhìn về quê mẹ, không phải cô chỉ nhớ đến gia đình, nhớ đến người thân, mà chính lòng cô đã ngậm ngùi luyến tiếc những hình ảnh quen thuộc khắc ghi trong tâm não : cây đa bóng mát ở đầu làng, bờ ao hàng ngày cô đến giặt áo rửa rau, những mặt đê, những con đường mà cô đã từng đi sớm về trưa khi cô còn là cô gái chưa chồng. Như vậy, chúng ta thấy rõ tình quê hương phát xuất từ mọi sinh hoạt của người dân, hun đúc vào tâm tư, mà những quuyến luyến, nhớ nhung đối với tình quê chính là hình bóng đã tạo thành lẽ sống quen thuộc của họ.

Ngày nay, nhiều nhà thơ khi hướng về đồng quê để diễn tả tình cảm của mình thì những hình bóng của làng quê cũng gieo và tâm hồn họ những cảm nghĩ thiết tha ấy. Ví dụ, Bàng-Bá-Lân trong bài thơ :

« Cổng làng »

*Chiều hôm, đón mát cổng làng,
Gió hiu hiu đẩy mây vàng êm trôi.
Đồng quê vờn lượn chân trời,
Đường quê quanh quất bao người về thôn.
Sáng hồng lơ lửng mây son,
Mặt trời thức giấc, véo von chim chào,
Cổng làng rộng mở ồn ào,
Nông phu lững lững đi vào nắng mai.
Trưa hè bóng lạng nắng oi,
Mái gà cục cục tìm mồi dắt con.
Cổng làng vài chị gái non,
Dừng chân uể oải chờ cơn gió nồm.
Những khi gió lạnh mưa buồn,
Cổng làng im ỉm bên đường lội trơn.
Nhưng khi trăng sáng chập chờn,
Kìa bao nhiêu bóng trên đường thướt tha.
Ngày màu lúa chín thơm đưa,
Rồi Đông gầy chết, Xuân chưa vội vàng ;
Mừng Xuân ngày hội cổng làng
Là nơi chen chúc bao nàng ngây thơ.
Ngày nay dù ở nơi xa
Thăm quê, về đến cây đa đầu làng.
Thì bao nhiêu cảnh mơ màng,*

Hiện ra khi thoáng cổng làng trong tre.

(Thơ Bằng-Bá-Lân)

Tuy không hòa mình vào sinh hoạt đồng quê, nhưng tâm trạng của người dân Việt dù ở thành phần nào, giai cấp nào, khi nhìn đến hình bóng của làng quê vẫn có cảm giác tương tự. Những cảm giác ấy là những kỷ niệm lắng đọng trong ký ức con người, mà mỗi khi hình bóng của kỷ niệm ấy gợi lên, thì lòng thiết tha không thể từ chối mọi cảm giác của bản ngã. Bởi vậy chúng ta không lấy làm lạ khi tâm tư một cô gái bỏ quê theo chồng, hay một chàng trai xa quê, tâm trạng nhớ nhung lại giống nhau, như :

*« Chiều chiều ra đứng ngõ sau,
Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều ».*

Và : *« Ngày nay dù ở nơi xa
Thăm quê, về đến cây đa đầu làng.
Thì bao nhiêu cảnh mơ màng,
Hiện ra khi thoáng cổng làng trong tre ».*
(Thơ Bằng-Bá-Lân)

Trên đây, chúng tôi lược dẫn một số yếu điểm do sinh hoạt kinh tế quyết định trạng thái sinh hoạt xã hội nông thôn. Mặc dù vậy, những tổ chức chính trị ở nông thôn không phải không quan trọng. Tổ chức chính trị cũng chi phối vào tâm tư người dân quê một phần lớn trong nếp sống của họ.

Về sinh hoạt chính trị chúng ta phải nói đến hệ thống tổ chức cai trị của làng xóm. Như chúng ta đã xác định vừa rồi, làng xóm Việt-Nam không hình thành trên căn bản chính trị.

Theo chúng tôi, guồng máy chính trị phong kiến Việt-Nam chỉ dựa theo phương thức hình thành xã hội Việt-Nam để áp đặt hệ thống cai trị mà thôi. Bởi vậy, luật pháp cai trị không thể cưỡng chế được những phong tục địa phương do lễ thói sinh hoạt của dân chúng tạo thành. Điều đó chứng minh rất rõ ràng trong tâm tư người dân đối với mọi thể chế chính trị.

Chúng ta thường nghe những câu tục ngữ di truyền qua nhiều thế hệ trong dân gian như :

« Phép vua thua lệ làng ».

Hoặc : *« Đất có lề, quê có thói ».*

Hay : *« Nhập gia tùy tục, đáo xứ tùy thân ».*

Vậy tục, lệ, lề, thói là gì ?

Nếu hiểu cho tường tận thì tục, lệ, lề, thói vẫn là một thứ luật pháp, bắt mọi người phải tuân theo, nhưng không phải luật pháp của vua chúa đặt ra cai trị nhân gian, mà thứ luật pháp do sinh hoạt xã hội, sinh hoạt địa phương hình thành để bảo vệ sự sống chung theo nguyên tắc một tín ngưỡng, một xã hội quan đã di lưu qua truyền thống của một nhóm người, một bộ lạc, hay nói rộng hơn, một sắc tộc. Cho nên, không một nhà chính trị nào, khi nghiên cứu về tổ chức xã hội mà không để ý đến hai thứ luật pháp luôn luôn song hành trong bất cứ một chế độ chính trị nào. Đó là luật pháp của bộ máy nhà nước và luật pháp của phong tục dân gian. Hai nền luật pháp này có lúc dung hòa, có lúc chống đối nhau. Nếu nền luật pháp của bộ máy nhà nước mang tính chất thống trị, bắt dân chúng phải thi hành theo một

thể chế nào đó để bảo vệ giai cấp thống trị, thì chính luật pháp của phong tục lại có tính chất chống đối, hoặc bảo vệ, không cho luật pháp cai trị tiêu hủy những lễ thói, những tập tục do nếp sống tạo thành.

Nhưng tại sao dân gian cố duy trì những lễ thói, những tập tục của nếp sống họ ?

Thực ra cũng chẳng có gì khó hiểu, bởi vì những lễ thói, những tập tục không phải do một cá nhân nào đặt ra, và cũng không để bảo vệ riêng một cá nhân nào cả. Tập tục, lễ thói do tâm tư con người trải qua sinh hoạt xã hội mà có. Nó phát xuất ở một xã hội quan, tức là quan niệm hợp quần, đúc kết giữa nhiều người, nhiều thế hệ. Cho nên, bảo vệ lễ thói tức là bảo vệ một xã hội quan, chống mọi ý thức tập đoàn không phù hợp với lẽ sống của một địa phương, một dân tộc.

Lễ thói, tập tục đã không xuất phát từ một thể chế chính trị, hay một luận thuyết nào, nên chúng ta không thể cho nó là hữu lý, hoặc vô lý, mà chúng ta chỉ thừa nhận sự hiện hữu của nó mà thôi.

Ví dụ, chúng ta thường nghe những câu hát trong dân gian :

*« Cu kêu ba tiếng cu kêu,
Trông mau tới Tết dựng nêu ăn chè ».*

Tại sao tới Tết lại dựng nêu ăn chè ?

Giản dị, nó chỉ là một trong những lễ thói, tập tục mà dân gian đã thực hiện và bảo vệ nó, tuy không ai có thể

giảng giải một cách đích xác ý nghĩa của nó.

Một ống bình vôi, một ông táo bể, một hỏa lò hư, lúc hết dùng người ta trịnh trọng đem bỏ ở gốc cây đa, nó vẫn là một tập tục, một lễ thói, những người dân quê trong lúc làm công việc ấy chẳng hề nghĩ tại sao mình phải làm như vậy, nhưng nếu họ không làm thế, họ lại cảm thấy như họ không thực hành đúng với lễ sống trong nhân quần xã hội.

Vậy, tập tục, lễ thói vẫn là một thứ luật pháp, mà là luật pháp của tinh thần, có đủ hiệu lực bắt buộc người dân phải tôn trọng ý thức xã hội của từng địa phương. Chẳng những thế, tập tục, lễ thói còn có khả năng loại trừ những ý thức xã hội khác biệt, hoặc do hệ thống tổ chức chính trị áp chế, hoặc do ảnh hưởng ngoại lai du nhập nữa.

Vì nhận rõ sức mạnh của thứ pháp luật tinh thần ấy, nên xã hội phong kiến thời xưa mặc dù đặt chế độ cai trị lên từng lớp bình dân, vẫn phải tôn trọng lễ thói của địa phương tính.

Ông Trần-trọng-Kim trong « *Việt-Nam sử lược* » có viết :

« Làng hay xã là phần từ cốt yếu của dân. Phong tục, lễ luật của làng nào riêng làng ấy. Triều đình không can thiệp đến, cho nên tục ngữ có câu : Phép vua thua lệ làng. Làng có hội đồng kỳ dịch do dân cử ra để trông coi hết cả mọi việc. Hội đồng ấy có người Tiên-chỉ và Thứ-chỉ đứng đầu, rồi có Lý-trưởng và Phó Lý do hội đồng kỳ dịch cử ra để thay mặt làng mà giao dịch với quan tư, có tuần đinh chuyên coi việc cảnh sát trong làng. Khi một người nào can phạm việc

gì thì quan trách cứ ở làng, cho nên ai đi đâu, ai làm việc gì cũng phải lấy làng làm gốc ».

Ông Đào-Duy-Anh trong « *Việt-Nam văn hóa sử cương* » cũng có viết :

« Làng xã Việt-Nam được tổ chức theo chế độ tự trị là một chế độ đặc biệt đã được áp dụng tại nước ta ngay từ thời tiền cổ. Chính phủ Pháp, sau khi nắm quyền thống trị tại nước ta, đã duy trì và canh tân định chế hành chính này để cho thích ứng với tình trạng chính trị nước ta thời đó ».

Tại sao các chế độ phong kiến, thực dân phải duy trì những tập tục của làng xóm Việt-Nam ?

Thực ra không phải thiện chí của những nhà cai trị, mà chính là người bình dân Việt-Nam có một xã hội quan khác biệt, và họ đã bảo vệ xã hội quan ấy bằng cách bảo vệ những tập tục của xóm làng. Nếu không có tinh thần tranh đấu giữa tập tục và luật pháp cai trị, vị tất người dân quê đã bảo tồn được quan niệm xã hội của họ qua các trào lưu biến đổi của các chế độ chính trị.

Bằng chứng rõ ràng đối với nhận xét trên đây là ngay cả người Pháp trong chế độ thực dân họ cũng đã thừa nhận như vậy. Trong quyển « *L'Annam d'autrefois* », ông P. Pasquier có viết :

« Làng Việt-Nam luôn luôn tránh sự dòm ngó của người lạ. Người ta chỉ có thể vào trong làng một cách khó khăn, ngay đến các quan đại diện cho nhà vua, mặc dầu được đón tiếp kính cẩn theo lễ nghi của tục lệ, nhưng thường cũng chỉ biết có ngôi đình hoặc ngôi chùa, nơi họ được mời tới. Làng

*xã muốn tự mình sinh hoạt một cách hoàn toàn tự do, nên đã bao phủ xung quanh một vách tường ngăn cách, chẳng khác nào như một gia đình đóng cửa dạy nhau những chuyện riêng tư, không cưỡng chế và không muốn cho người ngoài để tai nghe đến ».*³

(Il s'est toujours dérobé aux regards de l'étranger. On ne peut y pénétrer que difficilement et même les mandarins représentant l'autorité de l'Empereur, tout en y étant reçus avec le respect et le cérémonial voulu par les rites et la coutume, n'en connaissent souvent que la maison commune, le đình ou la pagode où ils sont conduits. La liberté de la commune a besoin, pour s'exercer pleinement, d'élever autour d'elle une véritable muraille. C'est une famille qui ferme ses portes pour discuter ses affaires personnelles, sans contrainte et sans admettre une oreille étrangère).

Nói như thế không phải chúng tôi cố định cho rằng tục lệ xóm làng bất di bất dịch, không bị chính sách cai trị chi phối và trấn áp. Chúng tôi chỉ chứng minh thực sự trong xã hội Việt-Nam, trong giai cấp bình dân, mọi người sống dưới hai hình thức pháp luật, và hai hình thức pháp luật ấy luôn luôn chống đối nhau, một đảng là nếp sống người dân bảo vệ quan niệm xã hội của họ, một đảng là chính sách cai trị muốn biến nếp sống của họ thành nếp sống phục vụ cho mọi đổi thay của chế độ. Chính vì vậy mà tập tục dân gian và luật pháp cai trị luôn luôn mâu thuẫn và song hành.

Để thấy những trấn áp của luật pháp cai trị đối với tập tục dân gian, chúng tôi xin trích ra đây bản hương ước của thời phong kiến. Tuy mang tiếng là hương ước, nhưng thực ra nhà chính trị phong kiến muốn dùng nó để thay thế vào lề lối sinh hoạt cổ hủ của dân gian, biến tập tục của dân gian thành công cụ phụng sự phong kiến.

Bản hương ước này là một Đạo-dụ của vua Lê Thánh-Tôn gọi là việc sửa đổi phong tục các làng, gồm có 24 điều, được ông Trần-trọng-Kim ghi lại trong quyển « *Việt-Nam sử lược* » :

*

1) Cha mẹ dạy con phải có phép tắc, trai gái đều có nghề nghiệp, không được rượu chè cờ bạc, tập nghề hát xướng để hại phong tục.

2) Người gia trưởng tự mình phải giữ lễ phép để cho cả nhà bắt chước, nếu con em làm càn thì bắt tội người gia trưởng.

3) Vợ chồng cần kiệm làm ăn, ân nghĩa trọn vẹn, duy chỉ có khi nào người vợ phạm tội thất xuất thì mới được bỏ, chứ không được khiên ái, cầu dung làm hại đến phong hóa.

4) Làm kẻ tử đệ nên yêu mến anh em, hòa thuận với hương đảng, phải lấy lễ nghĩa mà cư xử, nếu trái phép thì người tôn trưởng đánh đập dạy bảo, có tội to thì phải đem nạp quan trừng trị.

5) Ở chốn hương đảng, tông tộc có việc hoạn nạn thì phải giúp đỡ lẫn nhau, nếu ai có tiếng là người hạnh nghĩa

tốt thì các quan phủ huyện sở tại phải bẩm lên Tòa Thừa, Tòa Hiến để tâu vua mà minh liễu cho.

6) Đàn bà có lỗi mà cha mẹ và chồng đã trừng trị thì nên phải sửa mình, đổi lỗi, không được tự tiện trốn đi, làm hư mất nết đàn bà.

7) Người đàn bà góa không được chứa những đứa trai trẻ ở trong nhà, nói dối là con nuôi để âm hành những việc gian dâm.

8) Người đàn bà góa chồng đối với các con vợ cả hay vợ lẽ, nàng hầu nên có lòng thương xót, không được mưu mô để chiếm đoạt gia tài làm của riêng mình.

9) Đàn bà góa chồng chưa có con cái phải ở nhà chồng để giữ đủ tang lễ, không được chuyển vận của cải mang về nhà mình.

10) Làm đàn bà phải theo chồng, không được cậy cha mẹ mình phú quý mà khinh nhà chồng, nếu không thế thì bắt tội đến cha mẹ.

11) Kẻ sĩ nên quý phẩm hạnh và giữ phép quan, nếu cư xử xu nịnh những kẻ quyền quý để cậy thế làm càn thì phải cách bỏ đi không kể đến nữa.

12) Kẻ điễn lại chỉ giữ việc sổ sách, giấy má để làm việc quan, nếu làm những việc điên đảo án tù thì quan trên sẽ xét ra trừng trị.

13) Quan dân đều phải hiếu đễ và chăm chỉ làm ruộng, cùng giúp đỡ lẫn nhau, khi làm việc quan không được trễ biếng, trốn tránh. Nếu ai có tiếng là người lương thiện thì

các quan phủ, huyện phải trình Tòa Thừa, Tòa Hiến để tâu vua mà tình biểu cho.

14) Kẻ thương mãi phải tùy thời giá mà buôn bán với nhau, không được thay đổi thương đấu, và tụ tập đồ đảng để đi trộm cướp. Nếu phạm điều ấy thì trị tội rất nặng.

15) Việc hôn giá, tế tự phải giữ lễ phép, không được làm càn.

16) Chỗ dân gian có mở trường du hí, hoặc cúng tế thì con trai, con gái đến xem không được đứng lẫn lộn để khỏi thói dâm.

17) Các hàng quán bên đường có phụ nữ đi xa đến trọ thì phải phòng giữ. Nếu để hà hiếp ô nhục người ta, việc phát giác ra thì người phạm cùng với chủ nhà đều phải trị tội cả.

18) Phủ, Huyện phải lập bia ở các nơi sở tại để cấm con trai, con gái cùng tắm một bến để cho có phân biệt.

19) Các xã thôn phải chọn một vài người già cả đạo đức làm trưởng. Những ngày thông thả đem dân ra đình tuyên giảng những lời cáo dụ để khiến dân bắt chước làm điều thiện thành ra mỹ tục.

20) Trong hạt phủ huyện có kẻ cường hào xâm chiếm điền thổ, ức hiếp cô độc và xúi giục người ta kiện tụng, thì cho xã thôn cáo giác lên để quan xử trị, nếu mà tuân ẩn thì phải biếm bãi.

21) Các nhà vương, công, đại thần dung túng những đứa tiểu nhân đưa người khấn lễ, và để cho người nhà đi ức

hiếp dân gian mà mua rẻ các đồ vật thì cho dân được đầu cáo để trọng trị.

22) Những người làm quan phủ huyện mà biết khuyên bảo dân gian làm điều lễ nghĩa, khiêm nhượng, có quan Thừa-chính, Hiến-sát xét thực thì được cho vào hạng tốt ; nếu ai không chăn dạy bảo dân thì cho là người không xứng chức.

23) Các huynh trưởng ở chốn xã thôn và phường biết dạy bảo con em trong làng cho nên được phong tục tốt, thì quan Phủ, Huyện phải bẩm Tòa Thừa, Tòa Hiến để tâu vua ban khen cho.

24) Các dân Mường, Mán ở ngoài bờ cõi, vì giữa lời di huấn, không được trái đạo luân thường như cha, anh, chú, bác đã chết thì con em không được chiếm lấy những thê thiếp, nếu mà trái phép thì sẽ bị trị tội rất nặng.

*

Hương ước là một ước pháp, một thứ luật lệ bắt dân làng phải sống theo một lễ lối đã qui định. Theo ông Trần-trọng-Kim thì mặc dù có hương ước, dân làng không mấy tuân theo, họ vẫn sống theo nếp sống riêng rẽ của tập tục địa phương. Như vậy, chúng ta có thể xem đó là một hành động chống đối giữa luật lệ dân gian đối với luật lệ nhà nước.

Trước hết, chúng ta thấy rằng luật lệ dân gian do sinh hoạt xã hội di lưu trong cảm nghĩ của người dân đã trở thành thói quen, nay muốn sửa đổi những tập tục đó, dù là bậc vua chúa, cũng không thể dùng lời phủ dụ bắt buộc họ

phải sống khác đi được trong lúc điều kiện sinh hoạt xã hội của dân gian vẫn không thay đổi.

Mặt khác, làm sao dân chúng hài lòng sửa đổi tập tục mình, khi chỉ dụ nhà vua dựa trên tổ chức phong kiến, thống trị.

Theo căn bản hướng ước trên, chúng ta thấy rõ vua Lê Thánh-Tôn đã dựa theo triết thuyết của Khổng-Mạnh, đặt nặng cơ cấu phụ hệ trên nền tảng xã hội, mà điều đó giai cấp bình dân rất bất mãn. Trong thi ca bình dân, những từng lớp phụ nữ đã nối tiếp nhau qua nhiều thế hệ, nói lên ý thức chống đối của họ. Và lại, tập tục là của người dân đã phụng sự cho ý sống của người dân, nhà cai trị không thể thay đổi, truất bỏ quyền sống của họ, cho nên, ngoài sự phát triển mức sống của hệ thống kinh tế, sự chống đối giữa ý thức cai trị và ý thức tục lệ chính là mầm mống phân chia trong hệ thống chính trị.

Thực ra, trong quá trình lịch sử tranh đấu của dân gian, không phải người dân quê chỉ dùng những tập tục, lễ thói địa phương để chống đối lại luật pháp của mọi chế độ nhà nước mà còn chống đối bằng nhiều phương diện khác nữa, cũng như qua các chế độ chính trị, bộ máy nhà nước không những dùng lời khuyến dụ, đem thể thức giáo dục bắt dân gian từ bỏ lễ thói cố hữu của họ, mà còn dùng cả bộ máy chính quyền trong làng mạc để áp chế lễ thói, tập tục của dân gian nữa. Để sáng tỏ điều này, chúng tôi tưởng cũng nên lược khảo qua lịch trình tổ chức bộ máy cai trị trong thôn xóm qua hai thời đại phong kiến và thực dân.

1) Tổ chức làng xã thời xưa

*« Tìm lại sử sách, ta thấy danh từ « xã Việt-Nam » xuất hiện vào khoảng từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XIV. Trong « Việt-Nam sử lược », cụ Trần-trọng-Kim có nhắc lại nước ta cuối thời Bắc-thuộc, ông Khúc-Hạo làm Tiết-độ-sứ lập ra bộ Phủ, Châu, Xã ở các nơi, nhưng cụ không nói rõ các xã của ta xưa kia ra sao ».*⁴

Như vậy, theo Trần-trọng-Kim, tổ chức làng xóm Việt-Nam vào cuối thời Bắc thuộc mới được lưu ý tới, và sự lưu ý ấy cũng do ý thức cai trị của người Tàu truyền sang. Tuy sử không nói rõ trước thế kỷ thứ X, làng xóm Việt-Nam ra sao, nhưng theo lập luận của chúng tôi đã trình bày trên đây thì nhất định làng xóm Việt-Nam trước thế kỷ thứ X vẫn được tổ chức theo trạng thái phát triển của sinh hoạt kinh tế và sống theo tập tục cổ truyền do sinh hoạt xã hội hình thành.

2) Làng xã dưới các đời Đinh, Tiền-Lê và Hậu-Lý

« Các đời Đinh, Tiền-Lê, việc tổ chức làng xã cũng chưa được triều đình lưu tâm, mãi cho đến nhà Tiền-Lý, làng xã mới được chú ý tổ chức : các cơ sở chính trị và hành chánh vững chãi của làng xã mới được thiết lập để trước là kiểm điểm dân số, sau là củng cố việc tổ chức quốc gia ngõ hầu tạo sức mạnh chống đối quân xâm lăng từ phương Bắc và mở mang bờ cõi về phương Nam. Tuy chỉ là những đơn vị nhỏ nhất, nhưng triều đình vẫn có cử các xã quan để cai trị, mỗi làng đều có sổ dân đinh – đàn ông – chia làm loại hạng. Sổ dân đinh giúp việc kiểm tra dân số, và lần đầu tiên cuộc kiểm tra được thực hiện dưới đời vua Lý Nhân-Tôn vào năm

*1082, niên hiệu Anh-Võ Chiêu-Thắng. Nhà vua đích thân theo dõi công việc kiểm tra. Đồng thời với sự kiểm tra dân số, nhà vua cho lập sổ địa bộ về đất đai của mỗi làng, phân loại các hạng điền thổ ».*⁵

Bất luận tổ chức chính trị nào cũng vậy, khi đặt thành tổ chức quốc gia, tất nhiên phải có bộ máy nhà nước để cai trị dân chúng. Tuy nhiên, lúc bộ máy nhà nước còn đơn sơ, nghĩa là tổ chức chính trị chưa sâu rộng, quyền cai trị chưa vững mạnh thì mỗi địa phương đều tự lập và tự trị. Nước Việt-Nam trước thời Tiền-Lý đã nằm trong tình trạng ấy, mỗi địa phương đều sống theo phong tục riêng, sự cai trị của mỗi địa phương cũng tùy thuộc theo sinh hoạt xã hội, kinh tế mà tổ chức.

Xem thế thì xã hội loài người không nhất thiết phải có tổ chức chính trị mới giữ được an cư lạc nghiệp. Nếu không có luật pháp nhà nước, người dân địa phương sẽ sống theo luật pháp của tập tục, và luật pháp của tập tục cũng hiệu lực không kém gì luật pháp của nhà nước.

Nhưng, tại sao xã hội loài người phải tiến dần đến một tổ chức chính trị, thống nhất đường lối cai trị ?

Trước nhất, chúng ta thấy sự phát triển của các quốc gia bên ngoài có ảnh hưởng đến mọi tổ chức sinh hoạt bên trong của mỗi quốc gia. Khi một quốc gia chưa có khả năng cạnh tranh với các lân quốc thì các guồng máy cai trị chung không cần thiết. Nhưng đến lúc quốc gia ấy đủ sức cạnh tranh để tự lập, tự tồn thì việc thống nhất ý chí và hành động để chống lại mọi xâm lấn bên ngoài là điều cần thiết.

Muốn thống nhất ý chí và hành động, không thể không có một tổ chức duy nhất của quốc gia để tập trung khả năng và tiềm lực chiến đấu. Mọi guồng máy chính trị quốc gia chính đã kiện toàn trên ý hướng ấy, cho nên, ngay trên đất nước Việt-Nam, dưới thời Tiền-Lê, vì nhu cầu chống lại sức xâm lăng từ phương Bắc mà guồng máy cai trị nhà nước bắt đầu nảy nở, tổ chức xuống đến làng mạc dân quê, xen vào một phần nền tự lập và tự trị của dân gian, bắt đầu bằng bổ dụng những xã quan và lập bộ đình, bộ điền.

Mặt khác, ý thức cai trị cũng từ thô sơ đi đến tinh xảo. Ban đầu người cai trị, hoặc giai cấp cai trị, chỉ là một sự suy tôn của quốc dân. Họ chưa quan niệm sống trên một hình thức giai cấp. Lần lần cuộc sống suy tôn ấy đã đưa họ đến một tâm trạng mới, tìm thấy trong khả năng sinh hoạt của dân gian là một nguồn tài nguyên có thể cung ứng cho mình đủ mọi mặt, nên họ bắt đầu khai thác. Kế hoạch khai thác tài nguyên trong dân chúng mở đầu cho chế độ thống trị và bị trị. Vậy chế độ thống trị và bị trị thành hình rõ ràng nhất là khi luật lệ nhà vua được thay thế cho những tập tục của dân gian, và những người thay mặt bộ máy nhà nước đứng ra thực hiện việc làm ấy.

3) Làng xã dưới đời nhà Trần

« Hết đời nhà Lý sang đời nhà Trần, việc tổ chức làng xã được chặt chẽ hơn, và Triều-đình bổ dụng hai loại xã quan cho các làng : các « đại tư xã » và « tiểu tư xã ». Các tiểu tư xã phụ giúp các đại tư xã trong việc quản trị xã thôn. Ngoài ra còn có thêm hai xã quan khác là « xã chính » và

*« xã giám » phụ lục với đại, tiểu tư xã. Đình làng bắt đầu dựng lên để lấy nơi thờ phượng Thành-Hoàng, mặc dù dân ta thờ Thành-Hoàng từ lâu đời. Có thể rằng trước khi trở thành một đơn vị hành chính, xã Việt-Nam chỉ là một đơn vị tín ngưỡng mà những người cùng thờ chung một vị thần quây quần sống với nhau. Hình như, bắt đầu từ đời nhà Trần, tại mỗi xã đã có một « hội đồng kỳ mục » với tính cách tư vấn để các xã quan hỏi ý kiến về mọi công việc. Các xã quan được tồn tại hầu như gần suốt đời nhà Trần, và chính vua Trần Thuận-Tôn (1388-1397) đã bãi bỏ các xã quan, không hiểu vì lý do gì ».*⁶

Theo tài liệu ghi nhận của lịch sử, chúng ta thấy rõ guồng máy cai trị càng mạnh thì sinh hoạt của dân gian càng bị chi phối. Đáng lẽ luật pháp và sách lược hành chính của mỗi nước cần phải phối hợp với quan niệm xã hội của dân gian để tổ chức hình thức sinh hoạt xã hội, như vậy mới bảo tồn được địa phương tính, thì các nhà vua lại dùng những hình thức cai trị của các nước ngoài, áp đặt hệ thống cai trị.

Tính chất cai trị như vậy sẽ đưa sinh hoạt dân gian vào trạng thái mâu thuẫn giữa kẻ thống trị và bị trị, bởi vì đã là con người, dù giai cấp bình dân, vẫn không bao giờ chịu sống cho kẻ khác, tức là từ bỏ nề nếp đã ăn sâu vào cảm nghĩ của mình.

Vua Trần Thuận-Tôn bãi bỏ các xã quan, có lẽ nhà vua đã gặp sức chống đối giữa pháp luật cai trị và tập tục dân gian. Sự mâu thuẫn ấy có lẽ chúng ta được thấy rõ nhất

trong thời kỳ làng xã Việt-Nam được đặt dưới ách đô hộ của nhà Minh bên Tàu.

4) Làng xã dưới thời Minh-thuộc

« Đời nhà Hồ quá ngắn ngủi, việc tổ chức làng xã không có gì thay đổi, nhưng làng xã đã trải nhiều sóng gió dưới thời Minh-thuộc, vì người Minh muốn đem những cơ cấu làng xã Trung-Quốc đặt vào làng xã Việt-Nam. Chúng bắt mỗi gia đình phải có một tấm « hộ thiếp », tức là một sổ gia đình, và chúng lập ra sổ bìa vàng để ghi thuế má. Chúng chia dân thành từng « lý », mỗi lý gồm chừng năm mươi gia đình, đứng đầu là người lý trưởng. Danh từ lý trưởng nước Việt-Nam bắt đầu có từ thời kỳ này. Lý của chúng thay làng Việt-Nam. Lý trưởng được cử hàng năm với chức vụ hết sức nặng nề. Cứ mười năm, mỗi lý lại lập lại sổ dân đình và sổ địa bộ, lấy gia hộ làm căn bản. May thay, nhà Minh cai trị nước ta chẳng bao lâu, và một khi chúng bị tổng khứ khỏi đất nước Việt-Nam thì cơ cấu do chúng đặt ra cũng không còn tồn tại ». ⁷

Xem thế, chúng ta thấy rằng nếp sống dân gian tuy chỉ là một thói quen của tập tục, song không dễ gì bắt buộc người dân rời bỏ những ảnh hưởng địa phương của họ.

Lịch sử chính trị của xã hội loài người là một trạng thái trấn áp, chiếm đoạt, xóa bỏ những nề nếp, những tập tục, mà người dân địa phương luôn luôn phải khổ sở để chống đối, bảo vệ tính chất địa phương ấy. Nhưng theo chúng ta thấy, không một chế độ chính trị nào thành công khi áp đặt

guồng máy xã hội vào dân gian trái với quan niệm xã hội của họ.

Chúng ta cũng thấy rằng qua các thời Đinh, Lê, Trần, tuy guồng máy cai trị đã bắt đầu và dần dần đi sâu vào dân gian, song trạng thái mâu thuẫn giữa luật pháp cai trị và tập tục dân gian chưa sâu sắc lắm, bởi vì tính chất cai trị của người Việt-Nam dù sao cũng gần gũi với tập tục của dân gian hơn nên có ít nhiều dung hợp. Mặt khác, guồng máy chính trị của các bậc vua chúa Việt-Nam mang tính chất căn bản là quốc-hữu-hóa nên mọi nếp sống địa phương thành một nếp sống chung cho dân tộc, để có một sức mạnh chống xâm lăng. Ngược lại, guồng máy đô hộ của người Tàu thì lại khác. Họ áp đặt lối tổ chức cai trị của Trung-Hoa, biến cuộc sống dân gian thành cuộc sống nô lệ, xóa bỏ hoàn toàn lễ thói, phong tục của địa phương. Do đó mà dân gian có sự chống đối mãnh liệt.

5) Làng xã dưới đời nhà Lê

« Vua Lê Thái-Tổ khởi nghĩa tự Lam-sơn, đuổi quân Minh ra khỏi đất nước và ngay sau đó nhà vua lo tới việc chỉnh đốn hành chính từ làng xã trở lên. Các xã quan lại được lập lại. Mỗi làng từ một trăm dân đình trở lên có ba vị xã quan, mỗi làng từ năm mươi dân đình trở lên có hai vị xã quan và các làng nhỏ hơn có một vị, ở đây tính theo dân đình mà không tính theo gia hộ như dưới thời Minh-thuộc. Muốn giúp đỡ dân chúng, nhà vua cho chia lại ruộng đất để dân chúng canh tác, và các công điền công thổ cũng được chia lại cho các làng tùy theo dân số và sự phân chia này đã

*thay đổi địa thế và ranh giới nhiều làng. Việc tổ chức làng được giữ vững mãi cho đến đời vua Lê Thánh-Tôn. Nhà vua đã thay các xã quan bằng các xã trưởng, có điều xã trưởng có lẽ vẫn do triều đình chỉ định. Các làng xã phải nộp thuế cho công quỹ, mỗi dân đinh phải gánh vác tùy theo khả năng tài chánh của mình, và mỗi dân đinh đều được hưởng khẩu phần công điền công thổ để canh tác, khẩu phần sau một thời gian ba năm được xét lại tùy theo nhân số, dân đinh ».*⁸

Căn cứ theo sử liệu thì tổ chức hành chính đối với xã thôn đời Lê vẫn duy trì theo nguyên tắc của đời Trần, mặc dù có đôi phần canh cải. Như vậy, kiểm điểm qua lịch sử diễn biến của guồng máy chính trị phong kiến đối với nếp sống dân gian, ban đầu từ chỗ bắt họ phải hy sinh một phần lớn phong tục, tập quán để sinh hoạt theo pháp chế của guồng máy cai trị. Những cuộc sưu tra dân số và lập sổ đinh sổ điền, guồng máy cai trị đã nhằm vào mục đích bắt giai cấp bình dân gánh vác mọi chi phí cho khả năng kiến quốc và bảo quốc. Việc đó không có gì quá đáng, bởi vì mỗi nước đều phải lấy tài nguyên của dân gian làm gốc. Người dân có bốn phận phải đóng góp cho dân tộc, cho quốc gia để bảo vệ quê hương. Tuy nhiên, chế độ phong kiến không phải chỉ có thế, guồng máy chính trị, phong kiến lần lần xóa bỏ những quyền hạn của dân gian, phân chia thành giai cấp thống trị và bị trị, coi những kẻ cầm quyền là những công thần, mà lớp người bình dân có bốn phận phải tôn trọng và đài thọ lễ sống cho họ. Chính vì vậy mà những xã quan, lớp người cai trị, dần dần trở thành những « hung thần » trong

làng mạc, bức sách, áp chế dân gian, mà dân gian thường xuyên chống đối.

Chúng ta thường được nghe những câu tục ngữ như :
Đất của vua, chùa của làng.

Đó, chính là ý hướng của người dân không muốn chế độ cai trị xâm phạm đến những tập tục địa phương. Thật vậy, nhà vua có thể dùng quyền hành chiếm đoạt đất đai của dân chúng, nhưng ngôi chùa, ngôi đền, tượng trưng cho tập tục, cho nếp sống của dân gian, người dân quyết bảo vệ, không muốn trao quyền hạn cho vua.

6) Làng xã dưới thời nhà Lê trung hưng

*

Nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, nhưng trải qua mấy đời từ vua Mạc-đăng-Dung lên ngôi năm 1527 đến đời Mạc-mậu-Hợp bị bắt giết năm 1592, triều Mạc không có thì giờ nghĩ tới việc tổ chức trong nước, vì còn luôn luôn bận đối phó với con cháu nhà Lê.

Nhà Lê trung hưng với vua Lê Trang-Tôn khởi quân đánh Mạc kể từ năm 1533 cũng không có gì thay đổi về chế độ xã thôn. Mãi cho tới đời vua Lê Thần-Tôn, niên hiệu Vĩnh-thọ (1653-1661), triều đình mới có sự lưu ý tới nền cai trị các làng xã. Mỗi xã vẫn có xã trưởng, triều đình có cử thêm cho mỗi xã một « xã sứ » và nhiều viên « xã ti ». Số xã ti tùy theo số dân đình từng xã. Những vị xã quan này – xã trưởng, xã sứ, xã ti – tuyển chọn trong các người có học vấn, chịu trách nhiệm về công việc hành chánh và tư pháp

trong xã, dưới quyền kiểm soát của quan Châu, quan Huyện, Thừa ty và Hiến ty, những quan chức của các quận và tỉnh.

Việc cải cách của vua Lê Thần-Tôn đã gặp phản ứng trong dân chúng. Họ không lập sổ đình, sổ điền đúng theo sự kiểm tra, nghĩa là có sự ẩn lậu dân đình và điền thổ để tránh bớt gánh nặng sưu thuế và tạp dịch. Triều đình gặp sự phản ứng này, đã phải hứa với dân chúng chỉ thu sưu thuế và tạp dịch theo những sổ đình, sổ điền cũ.

Đời vua Huyền-Tôn, dưới niên hiệu Cảnh-trị, nhà vua nghĩ đến chuyện tuyển lựa một cách đích đáng các xã quan, nhất là xã trưởng, có lẽ tại vì trước đây đã có nhiều sự lạm dụng trong việc chỉ định các viên chức này. Các xã trưởng cứ ba năm, công việc lại được xét lại, những người nào công trạng đặc biệt sẽ có thể được thăng huyện, và phần nhiều đều được hưởng phẩm hàm.

Nhà vua cũng tính đến sự đối phó với việc ẩn lậu đình điền và quyết định thu sưu thuế theo sổ kiểm tra sau cùng được coi là bất di bất dịch. Sự thu thuế này nhằm mục đích tăng thu.

Đến đời vua Lê Dụ-Tôn, niên hiệu Bảo-thái, các xã trưởng được nói rộng tôn quyền hạn trước, các xã quan phải đảm nhiệm thêm việc tuần phòng và việc thu sưu thuế.

Về sau, việc thu sưu thuế ngày càng thêm nặng, vì công khổ cần có tiền để chi tiêu về binh hỏa giữa hai họ Trịnh – Nguyễn. Bị đóng thuế nặng, dân chúng thường bỏ làng đi lập nghiệp nơi khác, ruộng đất bị bỏ hoang, rồi lập trang

trại bởi một số người lợi dụng, do đó dân bị thiệt thòi. Triều đình phải ra lệnh cấm lập trang trại vào năm 1711, dưới triều vua Lê Dụ-Tôn niên hiệu Vĩnh-Thịnh. Cùng với lệnh này, các làng xã được áp dụng lệ làng thay cho phép vua. Quyền hạn của dân xã được rộng hơn và làng xã càng có nhiều quyền tự trị !

Với quyền tự trị này, xã trưởng trước đây do triều đình chỉ định, dần dần do xã bầu lên và trở thành lệ làng kể từ đời các vua Lê Thuận-Tôn và Lê Ý-Tôn, từ năm 1732 đến 1740.

Việc dân đình tự bầu lấy xã trưởng khiến quyền tự trị của làng xã càng rộng rãi hơn, và nền dân chủ nẩy nở trong dân chúng ngay giữa thời đại đế quyền, nhưng chỉ trong phạm vi làng xã. ⁹

*

Đến đây, chúng ta lại thấy quyền cai trị của dân làng từ chỗ tự chủ, tự lập đi dần đến chế độ thống trị, rồi mất tự chủ, tự lập, và sau đó lại trở về với quyền tự chủ, tự lập.

Tại sao có trạng thái ấy ?

Thường thường nhà chép sử chỉ căn cứ vào những diễn biến thực tại để ghi nhận sự đổi thay ấy, mà không giải thích căn cơ tác động của sự việc. Dưới mắt nhà chính trị học, việc đổi thay trên dòng lịch sử cai trị trong dân gian không phải ngẫu nhiên, hay tùy thuộc vào quyết định của các vua chúa. Sự đổi thay chính là kết quả của một giai đoạn tranh đấu của dân gian đối với luật pháp nhà nước. Điều đó đã chứng minh rõ ràng qua các hành động của dân

gian như : « bỏ làng đi nơi khác, bỏ ruộng hoang, không canh tác ».

Hành động phản đối của dân gian gồm nhiều khía cạnh, không phải đơn thuần một địa hạt nào. Về chính trị, các xã quan do triều đình bổ dụng đã tạo trong làng xóm những mâu thuẫn về giai cấp, điều đó dân chúng bình dân không thích. Về kinh tế, các xã quan của triều đình đã lợi dụng địa vị mình làm những việc tham nhũng, áp bức, bóc lột. Về xã hội, các xã quan không phải là người địa phương, nên đã xem nhẹ những tập tục, những nếp sống, bắt họ phải rời bỏ ý thức xã hội cố hữu của họ. Những khuyết điểm ấy chính là nguyên do căn bản gây ra những chống đối, mà trải qua bao nhiêu thời đại vua chúa mới thâm thập được kinh nghiệm để sửa đổi.

Cho nên, nếu nghiên cứu riêng lịch sử chính trị của làng xóm Việt-Nam, không một nhà chính trị nào không công nhận lịch sử sinh hoạt trong dân gian là lịch sử đấu tranh giữa tổ chức cai trị của nền phong kiến và tinh thần bảo vệ nếp sống qua tập tục của dân gian. Lịch sử ấy tạo thành một chuỗi dài qua nhiều thế hệ.

7) Làng xã dưới thời nhà Nguyễn

« Năm 1802, vua Gia Long thống nhất đất nước, lập ra nhà Nguyễn. Mười một năm sau, nhà vua ban hành Hoàng Việt hình luật tức là Luật Gia-Long, nhưng nhà vua cũng không sửa đổi việc tổ chức các làng xã, nhất là các cơ cấu trong dân, lúc đó hầu như đã trưởng thành. Nhà Nguyễn chấp nhận việc bầu cử xã trưởng và sự tự trị của làng xã,

nền tự trị ngày càng vững mạnh, nhất là việc quản trị công điền, công thổ. Việc phân chia khẩu phần công điền công thổ tuy có các Phủ, Huyện, Châu kiểm soát, nhưng trên thực tế, chương trình hương chức trong làng vẫn tự làm lấy và mọi quyết định đều do ở nơi họ lập trước ». (L.X.V.N, trang 94)

Như vậy, chúng ta phải xem đó là một thắng lợi trên lịch sử tranh đấu chính trị của dân gian đối với nền chính trị phong kiến Việt-Nam. Và sự thắng lợi ấy cũng nói lên quan niệm của người bình dân là một quan niệm xã hội dân chủ chống đối mọi quyền cai trị áp đặt lên cuộc sống người dân.

Thực ra, người bình dân thời xưa không hề hiểu chính trị là gì, nên họ cũng chẳng đòi hỏi một thể chế nào cả. Họ không đòi hỏi một chính thể dân chủ, họ chỉ chống lại guồng máy cai trị không thích hợp với cuộc sống của họ. Mà cuộc sống của họ là gì ? Chúng ta có thể nói rất giản dị là những gì do nếp sống địa phương đã di lưu lại cho họ. Nếp sống ấy không một cá nhân nào đặt ra, bắt buộc họ phải theo mà do sinh hoạt tập thể của xã hội bình dân đã đúc kết, biến thành những tập tục thích ứng với đời sống vật chất, tinh thần của mỗi địa phương.

Ông Trần-trọng-Kim trong « *Việt-Nam sử lược* » cũng có viết :

« Cuối đời vua Tự-Đức, quan của triều đình chỉ bổ nhậm đến phủ, huyện, còn từ tổng trở xuống thuộc về quyền tự trị của dân. Dân tự chọn lấy người của mình cử ra coi mọi việc trong hạt. Tổng là một khu gồm có mấy làng hay xã,

có một cai tổng và một phó tổng do hội đồng kỳ dịch các làng cử ra coi việc thuế khóa, đê điều, và mọi việc trị an trong tổng ».

Sở dĩ chế độ chính trị phong kiến không áp đặt chính sách của họ ở các làng mạc là vì họ không thể điều khiển được dân khi bị dân chống đối. Đúng về hình thức tổ chức, chúng ta cứ tưởng dân chúng làng quê đã đạt đến mục đích, sống dưới một chế độ tự trị, mặc dù trong thời đại phong kiến, nhưng thực ra nếu chúng ta đi sâu vào sinh hoạt dân gian thì khác hẳn. Dân gian đã bị chính trị phong kiến lừa dối. Lớp người đại diện cho dân làng đứng ra điều khiển bộ máy cai trị hầu hết là những cường hào, ác bá, lẽ ra bên vực quyền lợi của dân thì họ lại dựa thế quan trên, dọa nạt, bóc lột dân làng. Cho nên sự thắng lợi trong lịch sử đấu tranh của dân làng chỉ còn là sự thắng lợi trên hình thức mà thôi.

Chúng ta thường được nghe thái độ người dân đối với những người đại diện cho họ, như : *« Chưa đỗ ông Nghè đã đe hàng tổng ».*

Thái độ ấy chứng tỏ những kẻ nào được nắm quyền cai trị đều lên mặt hống hách đối với dân làng. Do đó, lịch sử đấu tranh của giai cấp bị trị đối với giai cấp thống trị vẫn tiếp diễn không ngừng.

8) Làng xã dưới thời Pháp-thuộc

« Với Hòa-ước năm Giáp-tuất (1874), người Pháp bắt đầu sự thống trị tại Việt-Nam, và đầu tiên, người Pháp chiếm dứt miền Nam nước Việt, rồi dần dà sau đó đến Bắc-

Việt và Trung-Việt. Chiếm giữ miền Nam, người Pháp bắt đầu nghĩ ngay đến việc cải tổ các cơ cấu hành chính, bắt đầu từ làng xã để tiện việc đô hộ. Họ lưu tâm đến việc tự trị của làng xã Việt-Nam ». (L.X.V.N của Toan-Ánh trang 95)

Tuy nhiên, chế độ thực dân Pháp tinh tế hơn chế độ phong kiến Trung-Hoa, mặc dù muốn đặt nền đô hộ lên thuộc địa, người Pháp vẫn thấy phong tục, tập quán của người dân là một sức mạnh vạn năng, không thể một sớm một chiều mà xóa đi được, cho nên lúc đầu họ vẫn phải tôn trọng lễ lối tổ chức sinh hoạt của người Việt theo phong tục cũ. Trong lúc đó, họ phải bỏ công nghiên cứu đường lối chinh phục của họ trong ngót mười năm. Cho đến 1904 họ mới quyết định cải tổ nền hành chính các làng xã tại Việt-Nam.

Chúng ta nên tìm hiểu tại sao người Pháp lại bắt đầu ban hành chế độ thuộc địa của họ vào phần đất miền Nam nước Việt, trong lúc miền Bắc và miền Trung họ vẫn để yên cho dân chúng sinh hoạt trong chế độ tự trị của thời phong kiến cũ.

Về điểm này, ông Paulin Vial, một viên quan cai trị người Pháp trong cuốn « *L'Annam et le Tonkin* » (Trung và Bắc-kỳ) đã viết :

« Đó là phương pháp duy nhất thích hợp với sự an toàn của chúng ta. Vì nó chia rẽ dân bản xứ bằng cách thừa nhận họ sự tự trị các làng xã, một điều họ rất quan tâm đến. Phương pháp đó đã được đem ra thí nghiệm rồi. Đó là phương pháp có kết quả tốt. Nó vừa thỏa mãn nguyện vọng

*người An-nam, vừa mang lại an ninh cho nhà cầm quyền Pháp, không cho nhân dân có thể liên kết với nhau trong một hành động chung chống lại chúng ta ».*¹⁰

(C'est le seul système qui fut compatible avec notre sécurité car il divisait la population en lui laissant l'autonomie des villages à laquelle elle est attachée. L'expérience de ce système a déjà été faite. C'est le seul qui est donné de bons résultats. Il donne satisfaction aux Annamites et sécurités aux autorités françaises, ne permet pas aux habitants de s'unir contre nous dans une action générale).

Xem thế, chúng ta thấy rõ âm mưu thực dân của người Pháp là chia để trị. Âm mưu này không phải có ngay trong chính quốc của người Pháp, mà chính các quan cai trị người Pháp đã học được bài học ấy trên đất nước Việt-Nam của chúng ta.

Khi đặt chân lên đất Việt, người Pháp nhận thấy bản chất của người dân Việt là bảo vệ những nếp sống và tập tục cổ truyền. Dòng lịch sử tranh đấu của họ đối với guồng máy cai trị của nền chính trị phong kiến đã cho người Pháp thấy rằng không một chính sách cai trị nào có thể bắt họ từ bỏ quan niệm sinh hoạt cố hữu của làng xóm họ được.

Nhưng, nếu người Pháp khôn ngoan tìm thấy bản chất của dân gian Việt-Nam thì họ cũng khôn ngoan tìm thấy nhược điểm của dân chúng Việt-Nam. Người dân Việt-Nam vốn bảo thủ, dùng địa phương tính chống lại mọi ảnh hưởng bên ngoài, vì vậy mà thiếu hẳn đoàn kết để thống nhất ý

chí quốc gia. Lợi dụng nhược điểm ấy, người Pháp áp dụng chính sách phân trị, chia Việt-Nam thành ba miền, mỗi miền có một lối cai trị khác nhau cho phù hợp với tính chất của mỗi địa phương. Chính vì vậy mà lối tổ chức làng xóm Việt-Nam mỗi miền mỗi khác.

b) Tổ chức làng xã ở Nam Việt

Do nghị định ngày 27 tháng 8 năm 1904, người Pháp bắt đầu cải cách guồng máy làng xã ở miền Nam.

Tuy nói là cải cách, nhưng mục đích chính người Pháp vẫn duy trì cơ chế tự trị giả hiệu của nền quân chủ phong kiến trước kia đối với làng xã và biến những tập đoàn tay sai của quân chủ phong kiến thành tập đoàn tay sai của thực dân.

Ví dụ, trước kia mỗi làng có một hội đồng hương chức thì nay người Pháp lại biến thành Hội-tề. Cái quan trọng ở chỗ người Pháp phải làm sao cho Hội-tề là những người trung thành với họ.

Với tiêu chuẩn ấy, người Pháp đặt vấn đề lựa chọn vào ban Hội-tề rất kỹ càng.

Trong quyển « *Làng xóm Việt-Nam* », ông Toan-Ánh có viết :

« Sở dĩ người Pháp tin dùng các điền chủ là vì những người này vì quyền lợi của mình sẽ không có những hành động chống đối của những người không có tư sản, và do đó không có quyền lợi nhiều. Người Pháp với nghị định 1904 đã bắt đầu tạo ra lớp cường hào ác bá để làm tay sai cho họ. Tuy vẫn tôn trọng luật lệ của dân làng, nhưng những tục lệ sẽ do chính chân tay của người Pháp bảo toàn. Người Pháp lại khôn khéo đặt làng tùy theo tục lệ địa phương một số các chức vụ có tính chất phong tục nhiều hơn là tính chất hành chính. Ngoài ra, cùng với việc thành lập ban Hội-tề,

người Pháp đã phục hồi lại tục lệ thăng chức các hương chức. Nói rằng để phục hưng tục lệ cổ truyền của dân Việt-Nam, nhưng chính ra người Pháp đã dùng sự thăng chức này làm một sợi dây xích để trói buộc các hương chức đứng vào phe họ, có chịu tuân theo lời họ, hương chức mới có hy vọng thăng chức ».

Tuy nhiên, nếu guồng máy phong kiến Việt-Nam trong tổ chức làng xã đã tạo cho dân chúng một lịch sử chống đối triền miên thì chính sách đổi mới của thực dân Pháp cũng không làm sao dập tắt được sự đối kháng ngầm ngấm. Nghị định 1904 của Pháp về việc tổ chức các làng xã miền Nam nước Việt gặp rất nhiều trở ngại :

« Trong thông tư ngày 24-11-1926, viên Thống-đốc Nam-kỳ gởi cho các Chủ Tỉnh đã nhắc tới sự khó khăn gặp phải trong việc tuyển lựa nhân viên ban Hội-tề. Giai cấp thượng lưu bản xứ – nhất là giới địa chủ và giới trí thức – không chịu tham gia ban Hội-tề, khiến cho các chức vụ làng xã lọt dần vào tay kẻ bất tài, thiếu lương tâm ».

Tính chất căn bản của sự chống đối trên đây chúng ta vẫn thấy không ngoài mục đích loại trừ chính sách áp đặt guồng máy đô hộ lên làng xóm Việt-Nam. Sự chống đối ấy không phải bắt nguồn từ giai cấp thượng lưu trí thức, mà chính giai cấp thượng lưu trí thức đã chịu ảnh hưởng của sự chống đối trong dân gian. Khi người Pháp đã đưa những tay sai của họ vào guồng máy cai trị của làng xã, thì những người đó trở thành mục tiêu chống đối và những kẻ ấy không được dân chúng mến yêu nữa, cho nên, người thượng

lưu trí thức, khi trong lòng còn mang ý thức dân tộc, tất nhiên không muốn mình trở thành đối tượng của dân làng.

Chúng ta còn nhớ thời bấy giờ, với những chức vị cai trị trong làng xã, dân gian thường có những câu hát như :

*« Công việc làng anh chớ có ham,
Anh lo vài chục, để họ làm sướng hơn.
Anh ở nhà gìn giữ giang sơn,
Uống nước chè liên tử, khải đồn Bá-Nha ».*

Một người đàn bà khuyên chồng đừng nhúng tay vào việc làng, việc xã, chứng tỏ nhiệm vụ đó không phải là nhiệm vụ vinh quang. Và cũng chứng tỏ rằng dân chúng bất bình, chống lại bộ máy cai trị của thực dân.

Người Pháp thấy thế, quyết định tổ chức lại các ban hội tề, vì những ban hội tề ấy thiếu hữu hiệu, không đem lại quyền lợi cho người Pháp bao nhiêu, mặc dù họ đã cố gắng khuyến khích những kẻ tay sai làm đủ mọi cách để mua chuộc dân gian.

Ngày 30-10-1927, viên Toàn-quyền Đông-dương ra một nghị định sửa đổi tổ chức Hội-tề thành Hội-đồng Kỳ-hào.

Thực ra, việc sửa đổi danh xưng và chức vụ trong làng chẳng phải là mục đích chính. Mục đích chính của người Pháp là muốn nhúng tay sâu hơn nữa vào tổ chức làng xã ở miền Nam. Họ thay đổi chính sách dùng người có khả năng để dễ điều khiển.

Trong quyển « *Làng xóm Việt-Nam* », ông Toan-Ánh có ghi chú về đoạn này :

« Việc tuyển lựa các viên chức xã, người Pháp nhằm tìm lớp người có đủ đảm bảo về lòng trung thành đối với người Pháp. Những địa chủ, những người giàu có, những công chức các ngạch từ trung đẳng trở lên, hồi hưu hoặc từ dịch, các quân nhân trong quân ngũ thuộc địa giải ngũ với cấp bậc đội trở lên mới được ứng cử vào hội đồng kỳ hào. Để có thể tuyển lựa dễ dàng vào ban hội đồng này, những người khả dĩ có thể tin cậy ở lòng trung thành của họ được, nguyên tắc thăng thưởng trước đây bó buộc các kỳ hào phải lần lượt vượt qua các cấp bậc dưới tuy vẫn được duy trì, nhưng được áp dụng một cách mềm dẻo, linh động hơn. Với sự mềm dẻo, linh động này, nhiều chân tay của Pháp được xung vào ban kỳ hào các xã ».

Căn cứ theo chiều hướng sửa đổi trên, người dân quê không thấy quan trọng gì, bởi vì ban Hội-tề hay Hội-đồng Kỳ-hào vẫn là những người tay sai của thực dân áp đặt lên guồng máy cai trị làng xã. Tuy nhiên, đây là một chủ trương thâm độc.

Trước hết, người Pháp đã khơi sâu mâu thuẫn giai cấp trong dân tộc Việt-Nam, mà lẽ ra sự mâu thuẫn ấy không sâu sắc lắm. Người Pháp đã lợi dụng giai cấp phú hào, quý tộc và giới thượng lưu công chức làm nền tảng cho giai cấp thống trị, chia rẽ lớp người bình dân, làm cho lớp người bình dân có quan niệm tất cả những người giàu có, địa vị đều là những kẻ tham ô, bóc lột, phản dân, hại nước. Với chủ trương này, người Pháp đã chia mũi dùi tranh đấu của dân chúng quay một nửa về chính sách thực dân, một nửa về

giai cấp đấu tranh. Do đó, những đảng cách mạng có cơ hội thành hình.

Mặt khác, vấn đề dùng người qua chính sách thăng thưởng cấp bậc, người Pháp có cơ hội chọn những kẻ trung thành với họ mà không sợ lầm lẫn. Bởi vì một người đã có nhiều công trạng qua nhiều cấp bậc không thể là kẻ phản phúc, tiêu cực được.

Tuy vậy, ý thức chống đối của dân chúng Việt-Nam vẫn còn là một lo ngại đối với người Pháp. Làng xã là của người dân quê, cuộc sống đồng quê vẫn là cuộc sống của những kẻ tay lấm chân bùn, những tập tục của họ còn di lưu qua con đường làng, qua lũy tre xanh, qua ngôi đền cổ kính, qua những cánh đồng mạ non, qua những vết chân trâu, qua những làn khói xám trùm lên mái rạ, thì dù có sửa đổi cách nào đi nữa cũng không thể xóa nhòa dấu vết sinh hoạt của họ được.

Người Pháp hiểu rõ điều ấy hơn hết. Cho nên :

*« Mặc dù hậu ý của người Pháp là muốn giao nhiều chức vụ các xã cho bọn chân tay họ, song họ cũng không dám phạm vào tục lệ cổ truyền một cách trắng trợn, nghĩa là các kỳ hào mới vẫn phải do sự lựa chọn của các kỳ hào hiện diện trong ban Hội-tề chỉ định. Tuy nhiên, với sự cải cách mới, các chủ tỉnh có quyền nhiều trong việc tuyển lựa kỳ hào, các việc tuyển lựa này muốn trở thành nhất định phải có sự duyệt ý của Chủ Tỉnh ».*¹¹

Tóm lại, nền hành chính thực dân Pháp đối với tổ chức làng xã miền Nam vẫn còn trong thời kỳ thí nghiệm của

chính sách thực dân.

c) Tổ chức làng xã ở Bắc-Việt

Như chúng ta đã biết, người Pháp thực hành chính sách phân trị nên chia nước Việt-Nam làm ba miền, mỗi miền đặt một chế độ cai trị khác nhau. Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa chế độ thực dân Pháp không tìm cách thống trị bộ máy làng xã miền Bắc và miền Trung.

Theo ông Vũ-quốc-Thông trong « *Pháp chế sử Việt-Nam* » thì sở dĩ người Pháp chưa vội tổ chức bộ máy thực dân ở làng xã miền Bắc là vì họ thấy dân khí miền Bắc rất mạnh, nhất là những tập tục được lưu truyền rất sâu đậm trong dân gian. Họ cần phải có một thời gian nghiên cứu, rút kinh nghiệm ở miền Nam để giảm thiểu sự chống đối của dân chúng miền Bắc.

Cho nên, mãi đến năm 1921 người Pháp mới bắt đầu cải tổ cơ cấu Bắc-phần. Lúc đó họ viện lẽ làng xóm Việt-Nam ở miền Bắc bị nạn cường hào ác bá, nên việc cải tổ của họ có mục đích giảm thiểu tệ nạn ấy, giúp dân làng có quyền tự trị.

Thật vậy, qua mấy năm đô hộ của người Pháp, làng xóm miền Bắc rơi vào tay những cường hào, ác bá, khống chế mọi sinh hoạt của nhân dân. Tuy mục đích cải tổ của người Pháp là muốn giành ảnh hưởng của sĩ phu trong làng xóm Việt-Nam ở miền Bắc để họ bớt vây cánh hầu có thể ngăn ngừa những vụ xúi giục dân làng nổi lên chống chính phủ bảo hộ, song việc làm của họ rất đúng lúc.

Trước hết họ triệt hạ uy thế của những phần tử sĩ phu có nhiều vây cánh, và khởi sự bằng chính sách tuyển lựa « tộc biểu » để bầu ra người đại diện cai trị dân.

Khảo sát về điều này, ông Toan-Ánh có viết trong « Làng xóm Việt-Nam » :

« Trước hết họ (người Pháp) thành lập « Hội đồng tộc biểu » có nhiệm vụ quản trị công việc làng xã, do dân trong xã bầu ra ba năm một lần, và gồm có một số nhân viên gọi là « tộc biểu ». Tộc biểu chính nghĩa là đại biểu của từng gia tộc, nghĩa là của từng họ. Mỗi họ có quyền bầu một số tộc biểu, và mỗi xã số tộc biểu cũng thay đổi tùy theo dân số, nhưng không quá số tối đa là 20 người mỗi làng.

« Muốn ứng cử tộc biểu, phải 25 tuổi và phải có tài sản trong làng. Tộc biểu do các dân đinh từ 18 tuổi trở lên mà chưa phạm án đến mất quyền công dân bầu ra.

« Các tộc biểu chọn lấy một vị chủ tịch gọi là Chánh Hương hội và một phó chủ tịch gọi là Phó Hương-hội. Chánh, Phó Hương-hội thay cho tiên, thứ chỉ về thời trước.

« Trong việc bầu cử tộc biểu, nếu có sự tranh chấp, phải do các viên tri huyện, tri phủ phân xử, nếu không xong... Tỉnh-trưởng người Pháp, viên Công sứ sẽ quyết định sau khi lấy ý kiến của vị Tỉnh-hiến người Việt là vị Tuần-phủ hay Tổng-đốc.

« Ngoài ra Hội-đồng Tộc-biểu được bầu phải có sự chấp nhận và duyệt y của viên Công-sứ.

« Hội-đồng Tộc-biểu còn mang tên là Hội-đồng Hương-chính là cơ quan quyết nghị trong xã. Chủ tịch hội đồng là Chánh Hương-hội có một số nhân viên giúp việc, mà quan trọng nhất là Lý trưởng rồi đến Phó-lý, Thư-ký, Thủ-quỹ ».

Đó là chính sách cải cách đầu tiên. Với chính sách này, chúng ta thấy người Pháp có vẻ ve vãn dân làng, cho họ được bầu người đại diện để cai quản làng xã.

Tuy nhiên, nguyên tắc tự trị ấy chỉ có trên mặt hình thức, bởi vì những điều dân muốn, những người dân cử đều phải được quan cai trị người Pháp duyệt y mới có quyền thi hành nhiệm vụ. Như vậy, rõ ràng người Pháp đã bắt đầu nhúng tay vào quyền tự trị của dân làng một cách khôn khéo.

Cũng như chủ trương ở miền Nam, khi đặt bộ máy cai trị dân làng miền Bắc, người Pháp vẫn khai thác mâu thuẫn giai cấp, buộc những người được bầu vào hội đồng tộc biểu vẫn là người phú hào, địa chủ để làm lớp người giàu có và lớp người nghèo khổ chia thành một cái hố ngăn cách.

Trạng thái ấy đã hun đúc vào tâm tư người bình dân như là một số phận không thể vượt qua được. Họ bảo :

*« Con vua thì được làm vua,
Con sãi ở chùa phải quét lá đa ».*

Và cũng như ở miền Nam, dân làng miền Bắc cũng vẫn có những trạng thái chống đối, nhất là các sĩ phu ảnh hưởng Nho-giáo, tiếm nhiệm những gương anh hùng áo vải. Họ cầm đầu cho đám dân làng phản đối. Ghi lại điểm này, *Làng xóm Việt-Nam* của ông Toan-Ánh viết :

*

Việc cải cách của người Pháp đã gặp sự phản ứng của dân chúng, trước hết là sự phản ứng tiêu cực của các cựu hương chức trong Hội-đồng Kỳ-hào, không tham gia vào công việc làng xã. Và từ sự phản ứng liên tục này đã chuyển sang thể khác : sự xung đột có hại cho sự quản trị làng xã của hương chức này với nhân viên Hội-đồng Tộc-biểu mới, phần nhiều kém tài, kém đức, thiếu kinh nghiệm. Và hậu quả của sự xung đột là sự phản đối công khai hoặc ngầm ngấm chính quyền Pháp, sự thành hình của những đảng cách mệnh với sự hưởng ứng của phần đông dân chúng do sự tham gia của một số cựu hương chức có uy tín.

Trước tình trạng này, người Pháp hết sức bối rối. Họ thấy cần phải sửa đổi lại qui chế làng xã để xoa dịu bớt sự bất bình của dân chúng và nhất là của các cựu hương chức của Hội-đồng Kỳ-hào cổ truyền.

Ngày 25-2-1927, Thống-sứ Bắc-kỳ ký một nghị định phục hồi lại một phần tục lệ cổ truyền đã bị nghị định năm 1921 bãi bỏ. Theo nghị định này, người Pháp cho phép tái thiết Hội-đồng Kỳ-mục bên cạnh Hội-đồng Tộc-biểu. Hội-đồng Kỳ-mục gồm có các cựu kỳ hào, kỳ lý và những người đã có thái độ chống đối Hội-đồng Tộc-biểu trước đây.

Tuy Hội-đồng Kỳ-mục được thành lập lại, nhưng thành phần có hơi chặt chẽ hơn xưa, chỉ gồm những người hoặc đỗ đạt, hoặc có phẩm hàm, hoặc đã giữ các chức vụ cấp tổng hay cấp xã, riêng với hàng thứ ba này lại cần phải là người cư trú ngay trong xã...

*

Trước nhất, chúng ta thấy thái độ chống đối của dân làng đã làm cho người Pháp phải nhượng bộ, tuy nhiên, sự nhượng bộ đối với chính sách người Pháp chỉ là nhượng bộ về hình thức, bởi vì khi trở lại thừa nhận Hội-đồng Kỳ-mục là những người nhân sĩ có uy tín trong nhân gian thì họ lại hạn chế trong khuôn khổ giai cấp giàu sang. Như vậy, chính sách người Pháp vẫn không thay đổi về căn bản là dùng giai cấp thượng lưu thống trị giai cấp bình dân, gây mầm chia rẽ.

Cứ như thời phong kiến, tuy giai cấp quý tộc vẫn là giai cấp thống trị, song tính chất mâu thuẫn giai cấp trong dân gian không khắt khe lắm, bởi vì thời phong kiến chủ trương xuất thân trong khoa mục, bất cứ người nghèo, người giàu, dù là bần cùng đến đâu, nếu đỗ đạt cũng có thể vinh quy bái tổ. Ranh giới giữa bình dân và quý tộc có thể biến thái được, ngược lại, dưới chế độ thực dân Pháp, nếu không phải ở vào hạng giàu có, thế lực, con dòng cháu giống thì không thể có phương tiện nào để tiến thân được.

Chính vì chính sách thâm độc, gây mâu thuẫn trong giai cấp dân tộc mà tinh thần đấu tranh của dân quê không lúc nào nguôi. Cho nên, mặc dù người Pháp đã tái lập ở miền Bắc Hội-đồng Kỳ-mục để ve vãn một số sĩ phu, nhưng phong trào cách mạng trong dân gian vẫn bùng khởi, chống lại họ.

Năm 1941, cuộc đệ nhị thế chiến bùng nổ ở Đông-phương, quân đội Nhật-Bản có mặt trên bán đảo Đông-

dương, người Pháp xét thấy cần cải tổ bộ máy hành chính của họ ở thôn xã để ngăn chặn những cuộc nổi dậy của dân quê có thể lật đổ chính quyền bảo hộ của họ. Nhưng lần này họ không dám tự tiện hành động, mà phải nhờ đến vị Hoàng-đế Việt-Nam ra chỉ dụ cải cách, để xoa dịu lòng dân.

Chỉ dụ của Hoàng-đế Việt-Nam ngày 25-5-1941 tổ chức lại nền hành chính làng xã ở Bắc-Việt cũng chỉ là một việc cải lương. Theo chỉ dụ này thì Hội-đồng Tộc-biểu thiết lập từ năm 1921 và Hội-đồng Kỳ-mục thiết lập năm 1927 bị bãi bỏ, thay vào đấy một hội đồng gọi là Hội-đồng Kỳ-hào, Hội-đồng Kỳ-hào thu hút rộng rãi hơn, gồm các phần tử trong giai cấp trung lưu tham dự.

Tuy nhiên, việc làm này cũng chỉ có tính ve vãn dân chúng, bởi vì thực quyền cai trị làng xã vẫn nằm trong tay Lý-trưởng và Phó Lý là những viên chức do quan cai trị người Pháp chỉ định, mà những người này đều là tay sai trung thành với chánh phủ bảo hộ, tức là đi ngược lại ý muốn của dân làng.

d) Tổ chức làng xã ở Trung-Việt

Khác với Nam-Việt và Bắc-Việt, tuy Trung-Việt vẫn là xứ bảo hộ dưới thời Pháp thuộc, song nơi đây có triều đình Huế mang danh nghĩa điều khiển quốc gia, nên người Pháp dù muốn đặt nền móng cai trị đến làng xã cũng không thể nào được. Và lại, chính sách cai trị của người Pháp nghiên cứu áp dụng từng miền, vì vậy, trong lúc Nam-Việt và Bắc-Việt đã bị người Pháp xen vào guồng máy cai trị của làng xã, thì Trung-Việt vẫn còn là một tổ chức làng xã tự trị dưới sự điều khiển của quan chức Nam-triều.

Mãi đến năm 1942, tổ chức hành chính tại các làng xã Trung-Việt mới bị áp dụng theo chỉ dụ ngày 5-1-1942 của Hoàng-đế Việt-Nam, cải cách theo lối tổ chức làng xã Bắc-Việt năm 1941. Theo đạo dụ này thì mỗi làng tổ chức một Hội-đồng Kỳ-hào, và quyền hành cai trị do Lý-trưởng đảm trách.

Như vậy, trước năm 1942, Lý-trưởng của các làng do dân bầu ra, nhưng sau năm 1942 thì Lý-trưởng lại do viên quan đầu tỉnh chỉ định, dưới sự thỏa thuận của viên Công-sứ Pháp.

Như vậy, đứng về mặt hình thức, chúng ta tưởng như không có thay đổi bao nhiêu, nhưng thực ra mục đích việc canh cải này, người Pháp muốn đưa người vào tận hạ tầng cơ sở để điều khiển làng xã, kiểm soát toàn diện dân chúng thôn quê, truất bỏ quyền tự trị của dân làng, và giành lấy

trộn vện quyền hành của chế độ phong kiến Việt-Nam còn ảnh hưởng trong dân gian.

Tóm lại, chính sách cai trị người Pháp đối với làng xã Việt-Nam, tuy chia làm ba miền, mỗi miền thực hiện một phương thức khác nhau qua nhiều giai đoạn, song cuối cùng vẫn qui kết vào mục đích là thôn tính quyền tự trị của dân làng, bằng cách đào sâu hố chia rẽ dân tộc, đưa những tay sai trung thành của họ nắm giữ quyền cai trị dân gian để áp đặt tham vọng thực dân.

Lịch sử đấu tranh của dân tộc Việt-Nam trải qua hai thời kỳ đô hộ. Nếu thời kỳ đô hộ của người Tàu trên đất Việt đã để lại những vết tích như :

*« Nướng dân đen trên ngọn lửa tham tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.*

... ...

*Nào lên rừng đào mỏ,
Nào xuống biển tìm châu,
Nào hồ bẫy hươu đen,
Nào lưới dò chim chẻ.*

*Tàn hại thay ! Côn trùng thảo mộc !
Nheo nhóc thay ! quan quả điêu linh !
Đứa há miệng, đứa nhe răng,
Máu mỡ bấy no nê chưa chán.
Độc ác thay ! Trúc rừng không ghi hết tội,
Nheo bẩn thay ! Nước bể không rửa sạch mùi ».*

... ...

(Trích bài « Bình Ngô đại cáo »)

Thì, thời kỳ đô hộ của Pháp cũng để lại trong dân gian những câu thơ :

« Anh bắn anh giết,
Anh đâm anh vằm,
Anh đày Bà-rá, Côn-lôn,
Anh đọa Sơn-la, Lao-bảo,
Anh giật hết cơm hết áo,
Anh đoạt hết bạc hết vàng.
Chặt đầu ông lão treo hàng thịt,
Mổ mật thanh niên giữa chiến tràng.
Cối quết trẻ thơ văng máu óc.
Phanh thai sản phụ ném vào than,
Con xa mẹ,
Vợ xa chồng.
Cây hết trái,
Nhà trống không.
Người chìm đáy biển,
Người tập ven sông,
Người ngã trên rừng,
Người gục trong núi.
Đây Cà-mau, đó Nam-quan,
Thôi rồi, dải đất Việt-Nam
Hung hăng anh bóp trong bàn tay anh.
Nước tôi đang độ yên vui sống,
Mít ngát hương mùa, bưởi ngọt thanh.
Lúa nặng tình quê, khoai mẩn đất,
Không thương nhau nữa giết nhau đành !
Cẩn rằng tôi chịu cực hình,

*Vênh râu anh hưởng công trình của tôi ! »*¹²

Rồi đến thời Nhật chiếm Việt-Nam, tuy với thời gian ngắn ngủi, người Nhật chưa đặt nền móng cai trị, song với hậu quả tổ chức thực dân trên guồng máy đô hộ của Pháp, dân gian Việt-Nam lại ghi thêm một thảm họa, mà vết tích ấy không phai mờ. Đó là nạn đói, nạn cướp lúa của dân quê mà ảnh hưởng như một tai họa cho dân tộc xuyên qua bài thơ « *Đói* » của thi sĩ Bàng-Bá-Lân :

« Đói »

Vũ vũ thùi gia tử,

Y phá, lạp bất hoàn.

Thúc tông nam phương lai

Hướng ngã tiền đầu than...

(Cao-Bá-Quát, « *Đạo phùng nga phu* »)

*

« Năm Ất-dậu tháng ba, còn nhớ mãi

Giống Lạc-hồng cực trải lăm đau thương !

Những thân ma thất thiếu đầy đường,

Rồi ngã gục không đứng lên vì... đói !

Đói tự Bắc-giang đói về Hà-Nội,

Đói ở Thái-bình đói tới Gia-lâm.

Khấp đường xa những xác đói rên nằm

Trong nắng lửa, trong bụi lấm co quắp.

Giữa đồng rẻ chỉ còn đôi hố mắt

Động chút hồn sắp tắt của thân ma ;

Những cánh tay gầy quờ quạng khoa

Như muốn bắt những gì vô ảnh,

Dưới mớ tóc rối bù và kết bánh,
Một làn da đen sạm bọc xương đầu,
Răng nhe ra như những chiếc đầu lâu.
Má hóp lại, răng hằn sâu gớm ghiếc.
Già, trẻ, gái, trai không còn phân biệt,
Họ giống nhau như là những cây ma,
Như những bộ xương còn dính chút da,
Chưa chết đã bốc xa mùi tử khí !
Mùi nhạt nhẽo, nặng nề, kỳ dị,
Một mùi tanh lộn mửa thoảng mà kinh.
(Mùi tanh hôi ám ảnh mãi bên mình,
Khiến cả thánh ăn không còn ngon bữa !)
Những cây đó cứ xỉu dần, tắt thở,
Năm càng queo, mắt vẫn mở trừng trừng
Trông con người còn động lệ rưng rưng,
Miệng méo xệch như khóc còn dang dở.
Có cây chết ba hôm còn nằm đó,
Ruồi tám phương bầu lại khóc vo vo...
Rồi ven đường đôi nhát cuốc hững hờ
Đắp điểm vội những nấm mồ nông dối !
Đói tự Bắc-giang đói về Hà-Nội,
Đói ở Thái-bình đói tới Gia-lâm.
Rải ven đường những nấm mộ âm thầm,
Được đánh dấu bằng ruồi xanh cỏ tốt.
Có nấm mộ quá nông, tro hài cốt,
Mùi tanh nồng nặc khắp không gian.
Sau vài trận mưa nước xối chan chan.
Ôi, thịt rửa xương tàn phơi rải rắc !

Tại Hà-Nội cũng như bao tỉnh khác,
Những thân ma ngày lết đến càng đông,
Đem ruồi theo cùng hơi hớm tanh nồng,
Rồi ngã gục khắp đầu đường cuối ngõ.
Thường sớm sớm cửa mỗi nhà hé ngỏ
Rút rè xem có xác chết nào chẳng !
Từng chiếc xe bò bánh rít khô khan
Mỗi sáng dạo khắp nẻo đường nhật xác.
Xác chồng chất lù lù như đồng rác,
Đó đây thò khô đét một bàn chân
Hay cánh tay gãy tím ngắt teo răn
Giơ chới với như nín làn không khí,
Như cầu cứu, như vẫy người chú ý.
Có hơi thở tàn thoi thóp chưa thôi,
Có tiếng cựa mình, tiếng nấc... Những tròng người
Nhìn đăm lệt người chôn người chữa chết !
Bốn ngoại ô mở ra từng dãy huyết
Được lấp đầy bằng xác chết thường xuyên.
Ruồi như mây bay rợp cả một miền...
Chết ! Chết ! Chết ! Hai triệu người đã chết !
Họ là những người quê non nước Việt.
Sống cần lao bên ruộng lúa, đồng khoai.
Lúa xanh rờn nhờ họ đổ mồ hôi,
Nước Việt sống vì mồ hôi họ đổ.
Năm ấy, thuở Nhật, Tây cùng đô hộ,
Chúng thi nhau cướp lúa của dân ta.
Hết lúa rồi, hết sạch cả khoai ngô,
Hết củ chuối, hết nhãn khô, củ sắn !

Ngày giáp hạt, không còn chi gặm nhấm.
Đói cháy lòng, đành nhá cả mo cau,
Nhai cả bèo và nuốt cả khô dầu !
Đói ! Đói ! Đói ! Người nhao lên vì đói !
Đói tự Bắc-giang đói về Hà-Nội,
Đói ở Thái-bình đói tới Gia-lâm.
Tạm biệt quê hương, lê gót âm thầm
Trên rải rắc mọi nẻo đường đất nước,
Từng gia đình dắt díu nhau lê bước
Đi lang thang mong sống tạm qua ngày.
Đợi lúa lên hương, bông trĩu đầu cây,
Hơn tháng nữa sẽ hồi cư, sẽ sống !
Nhưng đau đớn, hồi ơi là ảo mộng !
Họ ra đi hy vọng có ngày về !
Nhưng chẳng giờ về nữa, hồi người quê,
Dẫn lũ gục khắp đầu đường xó chợ !
Cùng lúc ấy, cũng trên đường rộn rã,
Từng đoàn xe chuyên chở thóc vàng tươi.
Thóc của dân đen, thóc của những người
Đang chết đói vì thực dân cướp thóc !
Thóc chúng cướp phần vùng xài huy hoắc,
Phần chúng đem để mục nát trong kho !
Ôi, đau thương chưa từng thấy bao giờ...
Trong lịch sử chưa bao giờ từng có !
Hai triệu người, vì thực dân, lìa bỏ
Nước thân yêu, oan uổng chết đau thương,
Trong lúc đây đồng bát ngát ở quê hương.
Lúa mơn mớn đang ra đồng trở trái.

Lúa trĩu hạt vàng tươi sai gập bội.
Ngạt ngào thơm báo hiệu ấm no vui.
Nhưng người đi không về nữa, than ôi !
Lúa chín gục chẳng còn ai gặt hái !...
Ta nhớ mãi cái thời kỳ đen tối !
Quên làm sao tội lỗi kẻ xâm lăng !
Quên làm sao mối thù hận khôn cùng !
Quên sao được hai triệu người chết đói !
Năm Ất-dậu, tháng ba còn nhớ mãi
Giống Lạc-Hồng cực trải qua lắm đau thương !
Những thân ma thất thiếu đầy đường,
Rồi ngã gục không đứng lên vì... đói !
Đói tự Bắc-giang đói về Hà-Nội,
Đói ở Thái-bình đói tới Gia-lâm !... »
(Tháng năm 1957)

đ) Làng xã sau năm 1945

Tháng 8 năm 1945, một cuộc đảo chính thành hình, cáo chung hai chế độ phong kiến, thực dân. Làng xã Việt-Nam do tổ chức Việt-minh nắm chính quyền sửa đổi hoàn toàn mọi cơ chế tổ chức. Chế độ dân chủ ra đời.

Theo hiến pháp năm 1946, Việt-minh chia nước Việt-Nam thành kỳ, tỉnh, thị xã tại các vùng đô thị, huyện và xã tại các vùng thôn quê. Cấp tổng bị bãi bỏ. Toàn quốc từ Nam chí Bắc, thiết lập một bộ máy hành chính duy nhất. Mỗi xã có một Hội-đồng Nhân-dân xã được dân làng phổ thông đầu phiếu, và hội đồng này bầu ra Ủy-ban Hành-chánh xã để điều hành guồng máy cấp xã.

Với chế độ dân chủ, chẳng những dân làng được bầu ra cơ quan lãnh đạo của mình trong xã, mà còn được tham gia bầu cử hội đồng nhân dân hàng tỉnh, và quốc hội để thay mặt dân trông coi guồng máy chính trị quốc gia.

Quyền ứng cử, bầu cử của người dân đều được mở rộng cho tất cả những ai từ 18 tuổi trở lên kể cả nam nữ.

Tuy nhiên, tổ chức Việt-minh là một tổ chức của đảng Cộng-sản Đông-dương, nên họ chủ trương giành lấy guồng máy nhà nước vào tay đảng Cộng-sản để loại trừ những đảng phái khác. Ở làng xã, những người được trúng cử vào bộ máy hành chính phần đông là những bần cố nông mà họ cho là giai cấp đấu tranh trung kiên của đảng. Do đó, mầm mống thuần giai cấp lại phát sinh. Nếu trước kia người Pháp

dùng giai cấp phú hào làm giai cấp thống trị, thì bây giờ giai cấp phú hào trở thành giai cấp bị trị.

Nhưng công cuộc tổ chức làng xã của Việt-minh chưa được bao lâu thì sau khi quân Nhật đầu hàng Đồng minh, người Pháp trở lại Việt-Nam, và chiến tranh Việt-Nam bùng nổ (tháng 12-1946).

Trở lại Việt-Nam, trừ những vùng Việt-minh kiểm soát, người Pháp lập lên chính phủ lâm thời Việt-Nam, các làng xã được tổ chức Hội-đồng xã do các tỉnh trưởng bổ nhiệm. Nhưng việc bổ nhiệm hương chức làng xã chỉ tồn tại đến năm 1953, và do sắc lệnh ngày 19-3-1953, các Hội đồng Hương-chính lại giao cho dân làng trực tiếp tuyển lựa bằng cách phổ thông đầu phiếu.

Như vậy, tổ chức làng xã trong thời Pháp tái chiếm Việt-Nam một phần áp dụng theo phương pháp cổ truyền dưới thời phong kiến, nhưng có sự giám sát của cấp tỉnh.

Theo ông Toàn-Ánh :

« Thực ra sắc lệnh 1953 ra đời với ý muốn của chính phủ là cố gắng thử tái lập một nền hành chánh của thời kỳ Pháp đô hộ với sự mở rộng quyền kiểm soát của các cấp trên, song song với việc giữ gìn lại một vài tập tục cổ truyền về nền tự trị xã thôn ».

e) Làng xã sau hiệp-định Genève (1954)

Hiệp định Genève chia đôi lãnh thổ Việt-Nam. Miền Bắc dưới hệ thống tổ chức của chế độ Cộng-sản, miền Nam dưới hệ thống tổ chức của chế độ quốc gia.

Về tổ chức hành chính ở các làng xã miền Nam đã được ông Toan-Ánh ghi lại như sau :

« Quốc trưởng Bảo-Đại mời Ngô-Đình-Diệm làm Thủ-tướng rồi nhân ở ngôi vị này, Ngô-Đình-Diệm đã truất phế Bảo-Đại để tổ chức bầu cử đưa mình lên ngôi vị Tổng-thống. Làm Tổng-thống, Ngô-Đình-Diệm đã cải tổ nền hành chánh Việt-Nam, trong đó có tổ chức hành chánh xã. Ngày 28-6-1956, phủ Tổng-thống đã gửi thông tri cho các tòa tỉnh trưởng để thay thế Hội-đồng Hương-chính bằng một Ủy-ban Hành-chính... Những nhân viên của Ủy-ban Hành-chính này do Tỉnh-trưởng lựa chọn trong những người địa phương có lòng trung thành với chế độ. Ngày 24-10-1956, Ủy-ban Hành-chính lại được đổi thành Hội-đồng xã, với từ ba đến năm nhân viên vẫn do Tỉnh-trưởng lựa chọn như trên, những xã lớn có thêm một số phụ tá. Các Tỉnh-trưởng phải kiểm soát và theo dõi các Hội-đồng xã để ngăn cấm mọi hoạt động từ hành vi đến ngôn ngữ thiếu trung thành với chế độ ».

Nhưng, chế-độ Ngô-Đình-Diệm bị sụp đổ ngày 1-11-1963, cơ cấu tổ chức làng xã miền Nam lại được sửa đổi theo một qui chế mới.

Ngày 31-5-1964, chính phủ đã ban hành sắc lệnh thay thế Hội-đồng xã của tổ chức thời Ngô-Đình-Diệm bằng hai cơ quan : Hội-đồng Nhân-dân xã và Ủy-ban Hành-chánh xã. Hội-đồng Nhân-dân xã do nhân dân bầu lên là cơ quan quyết nghị, Ủy-ban Hành-chánh xã do Hội-đồng Nhân-dân xã đề cử là cơ quan chấp hành. Ủy-ban này phải được chính quyền cấp Tỉnh chấp thuận.

Như vậy, qui chế tổ chức làng xã đã lần lượt trở về với quyền tự trị của dân làng.

Ngày 24-12-1966, chính phủ lại ban hành một sắc lệnh cải tiến thêm bộ máy hành chính cấp xã để mở rộng quyền tự trị của địa phương nhiều hơn nữa.

*

Để kết luận, chúng ta thử kiểm điểm lại lịch sử diễn biến qua mọi tổ chức làng xã Việt-Nam.

Trước hết, chúng ta nhận thấy rằng làng xóm Việt-Nam không hình thành do một chế độ chính trị nào, mà được cấu tạo do hoàn cảnh sinh hoạt của dân gian. Chúng ta có thể xem thời kỳ sơ khai của nó như là tiền thân của xã hội nông nghiệp. Hay nói cách khác, chúng ta có thể coi như xã hội nguyên thủy của người dân quê. Xã hội ấy tách rời mọi luật pháp cai trị, chỉ điều hành theo những tập tục cổ truyền. Người dân quê xem làng mạc là của họ, tâm hồn họ gắn liền với mọi hình ảnh của nông thôn. Họ cần có làng để mà sống, và họ sống không cần phiền nhiễu đến ai cả. Họ sống với những mảnh đất, con trâu, với nương dâu ruộng lúa, do

sức họ làm ra. Quan niệm tập đoàn của họ là để giúp nhau trong lễ sống, chứ không phải để giành giật nhau mà sống.

Nhưng rồi ý thức chính trị của loài người ngày càng ảnh hưởng vào cuộc sống, bắt buộc làng xóm của dân quê phải luôn luôn thay đổi bộ mặt, đồng thời tước đoạn những tập tục của họ, bắt họ phải thay vào đấy những luật pháp xa lạ, nghĩa là bắt buộc họ không được sống cho tâm hồn họ, cho con người họ, mà sống theo tâm hồn và lễ sống của kẻ khác. Do đó người dân quê phải luôn luôn chống đối để bảo vệ quan điểm xã hội của mình tạo thành một dòng lịch sử diễn biến từ dĩ vãng đến hiện tại.

Mặt khác, chúng ta cũng thấy rằng lịch sử của người dân quê đối với làng xóm là một lịch sử đấu tranh gắn liền với lịch sử sống còn của họ, dù phải trải bao nhiêu biến đổi, làng xóm Việt-Nam vẫn là của người dân quê Việt-Nam.

g) Nếp sống dân gian

Mọi hình thức tổ chức chính trị qua các chế độ đã gây cho nếp sống thôn quê nhiều xáo trộn. Tuy nhiên, người dân quê đối với nếp sống của họ là một căn bản xã hội, bởi vậy những sửa đổi nào trái với nếp sống thường ngày của họ đều bị chống đối.

Nếp sống của dân gian bao gồm những tập tục, những lễ thói, những tình cảm có liên hệ đến lịch sử sinh hoạt của họ, và lịch sử sinh hoạt lại bắt nguồn từ tính chất địa phương di lưu qua nếp sống. Cho nên, khi nói đến nếp sống, chúng ta không thể nào thu gọn vào một khảo sát chung, chối bỏ tính chất địa phương được.

Nước Việt-Nam tuy là một nước nhỏ bé, dân tộc Việt-Nam tuy là một dân tộc cùng chung một ngôn ngữ, một nền kinh tế nông nghiệp, và trình độ kiến thức gần giống nhau, song không vì thế mà tập tục, lễ thói của mỗi địa phương không khác nhau. Chính người Pháp khi đến đô hộ Việt-Nam đã tìm thấy sự khác biệt ấy nên mới có chủ trương phân trị, chia Việt-Nam thành ba miền Nam, Trung, Bắc để lần lượt xâm nhập vào nền móng nhân gian. Tuy vậy, người Pháp đã thất bại, vì sự khác biệt của nếp sống địa phương không có nghĩa là khác biệt về lòng yêu nước, yêu dân tộc.

h) Phân chia giai cấp

Không một xã hội nào không có giai cấp. Giai cấp xã hội ảnh hưởng do nhiều mặt : xã hội, kinh tế, chính trị... Vì vậy khi nhìn đến giai cấp xã hội mỗi người phân chia mỗi cách.

Nhà kinh tế học căn cứ vào sinh hoạt nghề nghiệp của dân gian chia giai cấp dân quê Việt-Nam thành bốn hạng, gọi là « tứ dân » tức là sĩ, nông, công, thương.

Trong « *Việt-Nam sử lược* », ông Trần-Trọng-Kim có viết :

« **Sĩ** là hạng người chuyên về nghề đi học, hoặc để thi đỗ ra làm quan, hoặc để đi dạy học, làm thầy thuốc, thầy địa lý, thầy tướng, thầy số, v.v... là những nghề phong lưu nhàn hạ.

« **Nông** là hạng người chuyên làm ruộng. Dân Việt-Nam ta thường thì ai cũng có ít ra là vài ba sào ruộng để cày cấy, nghĩa là nghề làm ruộng là nghề gốc của người mình... Dân ở nhà quê phần nhiều ăn nhờ về ruộng nương.

« **Công** là hạng người làm nghề thợ, hoặc làm một công nghệ gì để lấy lời. Nhưng vì nước ta khi xưa chỉ có tiểu công nghệ như quay tơ, dệt vải, dệt lụa, làm chài lưới, làm mắm muối, v.v... chứ không ai có đại công nghệ để làm giàu như các nước khác. Đại công nghệ không có thì ai chuyên tập nghề gì thì lập thành phường như : thợ mộc, thợ nề, thợ rèn, thợ đúc, thợ gốm, v.v... Mỗi phường có thợ cả, thợ phó và thợ. Phường nào có tục lệ riêng phường ấy. Những người

làm nghề thợ thường là những người ít học, quanh năm ngày tháng đi làm thuê làm mướn chỉ được đủ ăn mà thôi.

*« **Thương** là những người làm nghề buôn bán, song việc buôn của ta ngày xưa kém cỏi lắm... Người mình cả đời không đi đến đâu, chỉ lẩn quẩn trong nước, bán buôn những hàng hóa lặt vặt... »*

Phân chia như vậy, dưới mắt nhà khảo cứu, xã hội Việt-Nam chỉ thấy có sinh hoạt, và dân quê là một số người chuyên làm lụng để mà sống, họ là những công cụ, những tài nguyên sản xuất, kẻ sĩ cũng như kẻ nông... mỗi người đều do nghề nghiệp mà trở thành giai cấp, trong đó yếu tố mâu thuẫn xã hội không được chú trọng tới. Bởi vậy ca dao Việt-Nam đã có câu :

*« Nhất sĩ, nhì nông,
Hết gạo chạy rông, nhất nông, nhì sĩ ».*

Từ một giai cấp này biến thành giai cấp khác chỉ vì nhu cầu sinh hoạt, và giá trị giai cấp cũng không được chú ý đến.

Xã hội chia giai cấp bằng quan niệm « tứ dân » là xã hội vật chất, là xã hội bên ngoài, tách rời tinh thần sinh hoạt của con người. Sắp xếp một xã hội như vậy chẳng khác nào nhìn vào một chiếc máy đồng hồ thấy những bánh xe móc nối nhau chuyển động, mỗi chiều bánh xe có một trách nhiệm, nhưng cái nào giá trị cũng ngang nhau.

Vì nhìn xã hội dân quê bằng trạng thái ấy, nên có những kẻ sĩ đã sáng tác những câu thơ truyền lại trong dân gian như :

*« Nay mừng tứ hải đồng xuân,
Tam dương khai thái muôn dân hòa bình.
Sĩ thời chăm việc học hành,
Một mai khoa bảng để dành công danh.
Công thời phượng các long đình,
Đủ nghề sư khoáng, rút nghề công trâu.
Nông thời cuốc bẫm cày sâu,
Thu hòa, hạ mạch, phong trâu có ngày.
Thương thời buôn bán liền tay.
Rút tài Tử-Cống ai tà cho đang ! »*

Thực ra, sinh hoạt dân gian chứa đủ cả hai trạng thái : vật chất và tinh thần. Trong sự thăng trầm và hì hục làm ăn hàng ngày, bên trong còn chứa nhiều sự kiện khác nữa. Tâm hồn một người thợ không phải như tâm hồn một kẻ sĩ, tâm hồn một nông phu không giống tâm hồn một thương gia. Sự khác biệt ấy chính là nguồn sống về tinh thần của dân gian tạo thành lịch sử xã hội bình dân.

Nhà chính trị học căn cứ vào mâu thuẫn loài người phân chia xã hội làm hai giai cấp : thống trị và bị trị.

Giai cấp thống trị là giai cấp vua quan, cầm quyền bộ máy nhà nước, giai cấp bị trị là giai cấp bình dân chịu dưới quyền điều khiển, hà hiếp của vua quan. Lỗi phân chia này, dưới mắt nhà khảo cứu, sinh hoạt dân gian là một năng lực tranh đấu tự tồn, loại bỏ những áp lực bất công. Sự tranh đấu ấy làm cho xã hội thôn quê phân hóa, và hình thành ba lớp người : thượng lưu, trung lưu và hạ lưu.

Theo ông Toan-Ánh trong « *Làng xóm Việt-Nam* » thì thành phần ba lớp người ấy được khảo sát như sau :

« ...Những bậc thượng lưu là những người có học vấn, có địa vị, có uy tín và nhất là có đạo đức. Bậc thượng lưu không có quyền có những hành động hèn hạ của hạng hạ lưu. « Giấy rách phải giữ lấy lề », một người được dân làng coi là bậc thượng lưu, dù ở trong hoàn cảnh túng thiếu cũng phải giữ lấy cái sĩ diện của mình, tỷ dụ như một ông đồ thường được dân làng kính trọng và coi vào bậc thượng lưu không thể có những cử chỉ thô kệch, và cũng không bao giờ, dù muốn kiếm tiền, hạ mình làm những công việc của hạng hạ lưu. Muốn đứng vững ở địa vị thượng lưu, con người phải giữ lấy cái giá trị của mình, phải « đói cho sạch, rách cho thơm ». Những người ở giai cấp trung lưu, ở địa vị trung bình. Có thể là người có nhiều tiền, nhưng đây là người tuy có học nhưng trình độ không bao nhiêu, chỉ thông văn tự, không có địa vị gì ở trong làng, nhưng là những người lương thiện và giữ được đạo đức để khỏi bị liệt vào hạng hạ lưu. Giai cấp hạ lưu là kẻ hèn hạ, nhân phẩm thấp kém, bị dân làng coi khinh, thường làm thuê làm mướn nhưng lại thiếu căn bản đạo đức. Đây là gồm cả những kẻ có án tích, những kẻ gian lận, trộm đạo trong làng và cả những anh cùng đinh, suốt đời không bao giờ đóng nổi xuất thuế thân đến nỗi dân làng phải gom nhau gánh vác hộ... »

Như vậy, dưới mắt nhà chính trị học thời xưa nhìn xã hội thôn quê bằng con mắt đấu tranh về đạo đức chứ không phải đấu tranh về giai cấp xã hội. Đạo đức quyết định địa vị xã hội. Mà đạo đức, theo người xưa, là phải tôn trọng mọi

sự thanh bạch, không tham lam, hà hiếp, bóc lột, làm những điều phi nhân. Tất cả những người thực hiện được đạo đức đều được dân làng kính trọng.

Quan điểm ấy khác với quan điểm ngày nay. Ngày nay một số chính trị gia không quan niệm trạng thái đấu tranh của dân làng như là bảo tồn đạo đức, mà là đập phá những chênh lệch về ưu thế chính trị, về chế độ độc tài trong guồng máy kinh tế.

Tuy nhiên, dù đấu tranh bằng đạo đức, hay bằng giai cấp chính trị, mục đích người dân cũng vẫn là đưa trạng thái xã hội đến thẳng bằng, điều hòa sinh hoạt.

Ngoài hai lối phân chia trên, xã hội miền quê Việt-Nam chứa đựng nhiều tập tục, người dân quê thường kính trọng tuổi tác, nên có nhiều nhà xã hội học đã lưu ý tới việc này.

Theo họ, nếu phân hạng xã hội miền quê Việt-Nam mà căn cứ theo địa vị xã hội, hoặc giàu nghèo thì chỉ là đứng ở bên ngoài, không đúng với tập tục của người dân quê Việt-Nam. Người dân quê Việt-Nam đã tự phân hạng họ bằng đẳng cấp, nghĩa là họ căn cứ thẳng vào con người chứ không căn cứ vào sinh hoạt xã hội.

Trước hết phải nói đến cụ già. Mọi người già cả, đầu râu tóc bạc, tuổi càng cao bao nhiêu thì được dân làng kính trọng bấy nhiêu. Trong những đám tiệc, người già bao giờ cũng được mời ngồi vào địa vị cao cả. Ngoài đường, một cụ già lỡ đánh rơi chiếc gậy, một em nhỏ gần đó chạy đến nhặt lên, đưa cho cụ. Gặp người già, những người trẻ phải kính chào, dù người đó giàu hay nghèo, sang hay hèn.

Rồi đến những người lớn. Lớp người này đã là kẻ có gia đình con cái, đủ sức đảm đương mọi trách nhiệm xã hội. Lớp người này cũng là lớp người đông đảo nhất trong làng.

Sự kính trọng đối với những người lớn tuổi trong làng được thể hiện bằng những cử chỉ sau đây. Ví dụ :

« Khi đôi vợ chồng, lấy nhau có con cái tức là đã vào cái tuổi gánh vác công việc xã hội thì người dân quê không còn gọi vợ chồng ấy bằng tên, bằng thứ nữa, mà lấy ngay tên đứa con đầu lòng để gọi cha mẹ nó ».

Lối xưng hô có đặc tính Việt-Nam ấy đã được nhiều người ngoại quốc chú ý tới, và họ đều công nhận đó là một ý nghĩa nể nang giữa lớp người lớn với nhau, đồng thời cũng như có ý nghĩa xác định sự thay đổi vị trí của đẳng cấp.

Kế đến là trai gái làng. Lớp này tuy không đông đảo bằng lớp người lớn, nhưng lại là lớp người ồn ào, nhộn nhịp nhất. Đó là những chàng trai đang độ xuân thời, như những cây măng mới mọc, nhựa sống tuôn tràn, chứa đầy mơ mộng, và những cô gái tuổi vừa cập kê, má hồng phớt phớt, mắt sáng như sao. Họ là hương vị của thôn quê, linh hồn của những đêm trăng qua những câu hò tiếng hát, đề tài của những câu chuyện trào lộng từ đầu làng đến cuối thôn, năng lực tạo cho miền quê một sức sống động.

Ông Vũ-Huỳnh-Bang trong bài *« Làng tôi »* đã nói lên sự nhộn nhịp của trai làng và gái làng :

*« Chợ chiều hẹn chuyển đò ngang,
Trai làng cùng với gái làng qua sông.
Ngập ngừng câu chuyện bông lông,*

Hôm sau thành vợ thành chồng với nhau ».

Và nhạc sĩ Phạm-Duy trong bản « *Quê nghèo* » :

« Làng tôi nghèo nho nhỏ bên sông,

Gió bắc lạnh lùng thổi vào mái rạ.

Làng tôi nghèo gió mưa tưới tẩm,

Trai gái trong làng vất vả ngược xuôi ».

Xem thế, trai làng gái làng là lớp người tạo nhiều hương vị nhất trong cuộc sống miền quê.

Cuối cùng là lớp trẻ con. Trẻ con ở làng quê thường là dưới 16 tuổi. Chúng hoặc đi học, hoặc chăn trâu, hoặc giữ em, giúp đỡ những công việc nhẹ nhàng trong gia đình. Thường thường chúng tụ họp từng đàn nơi đầu đình cuối chợ, bến nước, bờ ao, những nơi có bóng mát để đùa cợt hoặc tổ chức những trò vui nhộn. Hầu hết trẻ con ở đồng quê đều được sự che chở và trách nhiệm của gia đình theo tục lệ : « *Con dại cái mang* ».

Tóm lại, sự phân chia giai cấp xã hội miền quê xưa nay có rất nhiều quan niệm, tùy thuộc vào quan điểm của các nhà khảo cứu, và lối phân chia nào cũng có một tác dụng trong việc tìm hiểu cả.

i) Sinh hoạt cộng đồng

Nói đến sinh hoạt cộng đồng là nói đến lễ thói cổ truyền của mỗi địa phương mà dân làng đã đem cuộc sống mình gắn liền vào đấy như một ý nghĩa sống chung cho xã hội.

Lễ thói mỗi chỗ mỗi khác, không địa phương nào giống với địa phương nào, hoặc có giống nhau thì cũng chỉ mừng tượng về hình thức.

Trong phạm vi mục này không cho phép chúng ta đi sâu vào từng tập tục địa phương, mà chỉ có thể lược dẫn những nét đại cương qua những tập tục đã trở thành dân tộc tính. Mặt khác, đứng trên quan điểm thi ca khảo sát những tập tục, chúng ta chỉ có thể chứng dẫn những tình cảm dân quê qua một số tập tục có đặc tính dân tộc mà thôi.

k) Nếp sống tương thân tương ái

Trong làng mạc, người dân quê cần phải đem sức mình chống lại những khó khăn do hoàn cảnh sinh hoạt đưa đến, do đó, tình tương thân tương ái tạo cho họ thành những tập tục. Cho nên đã là người cùng một làng xóm thì mọi việc vui buồn đều có nhau, chia sẻ nỗi niềm ấy.

Những việc vui buồn thường ngày là việc cưới xin, khao vọng, giỗ chạp, tang ma, v.v... Đáng lẽ những việc ấy xảy ra từng gia đình, nhưng đối với người dân quê, không chỉ riêng cho gia đình ấy, mà tất cả mọi gia đình, tùy việc lớn nhỏ đồng chung lo.

1) Việc cưới gả

Khi trong làng có đám tiệc đều phải cáo làng. Việc cáo làng theo phong tục thôn quê không có nghĩa là để kiểm soát trật tự, giữ an ninh, hoặc để người cai trị theo dõi công việc làm của họ, mà có nghĩa là để cho làng xã biết việc vui buồn, hoặc những việc quan trọng cần phải chia sẻ nhiều hay ít mà thôi. Người dân quê sống với tinh thần xã hội hơn là chính trị.

Riêng việc cưới gả, làng xã tham dự là để chứng kiến việc tác thành hôn nhân. Vậy thuở xưa ở nhiều nơi đã có tục lệ nạp cheo cho làng. Cheo là số tiền lễ để làng công nhận đã có việc cưới gả giữa đôi trai gái ấy. Trong ca dao có câu :

« Cưới vợ không cheo như kẻo nèo không mấu ».

Thì đó vẫn là một tục lệ thời xưa thay cho những chứng thư hôn thú của chúng ta ngày nay.

Nhận xét về tục lệ cưới gả dân làng thời xưa, trong quyển « *Làng xóm Việt-Nam* », ông Toan-Ánh có viết :

« Trong ngày cưới, họ hàng, bạn bè đôi bên kéo nhau đến làm giúp để ăn cỗ. Đây là tinh thần tương thân tương trợ vì tình không phải vì miếng ăn. Và lân bang hàng xóm cũng tới giúp và tới mừng cô dâu hoặc chú rể. Những người đến làm giúp mỗi người một tay, ngay từ lúc sửa soạn đám cưới. Họ cùng nhau giúp gia chủ dựng rạp, mổ trâu bò, gà lợn, làm cỗ hoặc hầu hạ khách khứa trong bữa tiệc... Đối với những người đến làm giúp này, gia chủ coi như người nhà và chỉ cần có cơm rượu cho họ. Ai nấy đều tận tình lo như chính công việc của họ vậy ».

Tình tương thân tương trợ của dân làng chính đã phát xuất từ một ý sống trong căn bản hợp quần. Nếu chúng ta thừa nhận rằng người trong một hoàn cảnh tâm trạng dễ gần nhau, thì đây chính là trạng thái rõ rệt chứng minh nhận xét trên là đúng. Người dân quê tự thấy mình như một kẻ cô độc trước hoàn cảnh sinh hoạt của họ, nếu cuộc sống của họ tách rời sự bảo trợ của đoàn thể.

Khi đã có gia đình, đã dấn thân vào cuộc sống không ai tránh khỏi những lúc vui buồn, thì việc giúp nhau chính là nguồn an ủi. Cho nên, người dân quê khi giúp cho kẻ khác tự xem như giúp cho chính bản thân họ, điều đó quả là một thực tế, và cũng chứng tỏ rằng họ không phải là những người có tinh thần ăn xổi ở thì, chỉ biết có ngày nay mà

không biết có ngày mai, biết có quyền lợi mình mà không nghĩ đến quyền lợi của kẻ khác, hoặc chỉ biết những băn khoăn đau khổ của cá nhân mình mà không để ý đến những liên hệ trong xã hội.

2) Việc cúng giỗ

Cúng giỗ là tục lệ thông thường hàng năm nhà nào cũng có đối với ông bà, tổ tiên. Tuy nhiên, không phải vì công việc thông thường như vậy mà mỗi gia đình có sự riêng rẽ.

Với tục lệ của người Việt-Nam, đám giỗ cũng như đám cưới, đám tang, mỗi khi có tụ họp đông người đều được coi như công việc cần phải có sự giúp đỡ của làng xóm.

Giỗ chấp sang hay hèn tùy thuộc giàu hay nghèo. Nhà giàu thì mời cả làng đến dự cỗ, nhà nghèo thì chỉ trong họ hàng và bà con quanh lối xóm đến dự. Tuy nhiên, tình tương thân tương trợ giữa người giàu và người nghèo không phân biệt. Gia đình thuộc vào hạng nào cũng được sự giúp đỡ nồng nhiệt cả.

Đối với những người đến giúp hay những người được mời dự cỗ không phải vì miếng ăn mà họ đến dự, họ đến dự là với tinh thần thân mật. Cho nên, kẻ nào không có lý do mà không đến, chẳng những bị gia chủ trách móc mà còn bị chòm xóm cho là vô tình. Nhiều người vì phải giữ lấy tình nghĩa của tập tục mà phải hy sinh cả một ngày làm lụng. Trong tục ngữ có câu :

« Ăn bữa giỗ, lổ bữa cày ».

Chính họ đã nói lên tầm quan trọng của sự có mặt đối với tình luân lý.

Người ngoài còn như vậy thì đối với con cháu trong gia đình, những ngày đám tiệc lại còn quan trọng hơn. Tình gia đình không cho phép con cháu được vắng mặt trong những ngày giỗ chạp. Ngày đó, tất cả con cháu phải về, tập họp dưới mái gia đình để tưởng nhớ ông bà :

*« Đi đâu mặc kệ đi đâu,
Đến ngày giỗ chạp phải mau mà về ».*

Chính vì vậy mà phong tục Việt-Nam đã ràng buộc con cháu rất trọng về tình gia đình. Mà đó cũng là nguồn gốc đưa đến mọi người dân Việt một mối tình quê hương, dân tộc.

3) Việc tang ma

Nếu trong việc cưới gả, giỗ chạp, người dân quê xem trọng thì việc tang ma họ còn xem trọng hơn. Nhà nào có tang ma, tất cả trong làng đều đến thăm viếng và chia buồn. Mỗi người chia nhau lo một việc mà không cần phải ăn uống gì cả. Ngoài ra, mỗi người tùy tình nghĩa thân sơ góp nhau mua vàng bạc, nhang đèn phúng điếu, hoặc trao tặng lễ vật, giúp đỡ bạc tiền.

Việc giúp như vậy chẳng những lưu tình đối với gia đình tang chế, mà còn có cả một sự thành tâm đối với người chết nữa. Ở làng quê, trong việc sinh hoạt hàng ngày, mọi người đều gần gũi nhau từ một đứa bé chần trâu đến một cụ già thường ra vào lối ngõ. Một người mất đi để lại trong lòng kẻ

còn lại không biết bao nhiêu kỷ niệm nhớ thương. Cho nên, bản chất của con người, của xã hội loài người đối với tình nghĩa chứa đựng rất nhiều trong thôn xóm. Nếu ở những nước văn minh, mỗi vị anh hùng của dân tộc lúc quá cố được ghi lại lịch sử của họ bằng những trang sách oanh liệt, thì ở thôn quê Việt-Nam bất kỳ một người nào qua đời đều gieo lại trong lòng người sống một lịch sử dĩ vãng của họ. Lịch sử ấy được dân làng nhắc nhở trong lúc đêm trăng, lúc trà dư tửu hậu, lúc tụ tập nhau dưới ánh đèn khuya. Tình cảm ấy là gì ? Đó chính là nguồn gốc của tình quê hương, dân tộc.

4) Những sự giúp đỡ hàng ngày đối với chòm xóm

Nhìn vào miền quê, chúng ta thường thấy những túp lều tranh nghèo, những mái rạ xác xơ, những con đường khăng khiu không mấy đẹp mắt. Nhưng, trong cảnh điều hiu ấy, chúng ta đừng tưởng không có một sức sống. Sức sống nơi đây còn mãnh liệt hơn ở chỗ thị thành. Sức sống, chúng tôi muốn nói ở đây là tình tương ái, một năng lực của tâm hồn lúc nào cũng như vươn lên để đối phó với mọi đe dọa cuộc sống con người.

Thật vậy, người dân quê tuy cuộc sống vất vả, cực nhọc, song những sự vất vả cực nhọc ấy với đi nhiều khi họ biết nắm tay nhau, sẵn sàng giúp đỡ nhau trong nguy khốn.

Ông Toàn-Ánh trong « *Làng xóm Việt-Nam* » đã diễn tả mối tình tương ái của người dân quê qua nhận xét sau đây :

« Một nhà đến bữa ăn thiếu chút muối ư ? Nhà đó có thể xin ngay nhà hàng xóm một cách rất dễ dàng ! Có thể nhà đó thiếu hẳn thức ăn trong một bữa cơm vì không gặp phiên chợ, và trong nhà không sẵn đồ ăn dự trữ ! Cũng không sao, một nhà hàng xóm cũng có thể sẵn sàng giúp đỡ mấy quả cà, đĩa mắm để nhà này dùng tạm trong bữa cơm. Và cũng thế, nếu nhà thiếu, muốn sang ngay một nhà khác trong xóm, xin mấy cây rau, nhà hàng xóm sẽ vui lòng mời người thiếu tới vườn rau nhà mình tự nhổ lấy số rau cần thiết cho bữa ăn. Và nếu một nhà bố mẹ đi vắng, đến bữa ăn, các con ở nhà chưa có gạo thổi, nhà hàng xóm biết, họ sẵn sàng cho vay một số gạo cần dùng để các em thổi cơm.

« Trong làng, một nhà có chai mật ong tốt, có thể chữa được chứng bệnh cam của trẻ con, thế là người làng mỗi khi trong nhà có trẻ em bị cam răng, tưa lưỡi, họ đều mang chén tới xin, và nhà có của không hề bao giờ từ chối. Con người cũng như con mình, mình có sẵn, người thiếu thôn tại sao mình không giúp.

« Đây chỉ nói về những việc nhỏ, việc nhỏ giúp nhau được thì việc lớn người ta cũng giúp nhau. Trong xóm có một người bị cháy nhà ư ? Cả xóm sẽ cùng xô lại cứu chữa, người xách nước, người dọn đồ, và có thể nói được rằng sự hôi của thật không khi nào xảy ra. Một nhà có một con lợn xổng chuồng chạy ra đường ư ? Lập tức có vài người giúp chủ nhà đón bắt con lợn lại. Một người vô ý bị ngã xuống sông chẳng ? Người làng lập tức hè nhau lội xuống vớt, và khi vớt lên, mỗi người một tay, cùng nhau lo cứu chữa nạn nhân. Và còn rất nhiều trường hợp, sự giúp đỡ của dân làng

bao giờ cũng tận tình, và không hề ai nghĩ tới sự đền công của những người giúp đỡ... »

Chúng ta phải xem đó là một sức sống, sức sống của con người, của xã hội loài người. Một xã hội có sức sống không phải là xã hội giàu có, xa hoa, nhưng bên trong chứa đầy những ngấm ngầm đen tối, âm mưu gạt gắm, chém giết nhau để giành lấy cái sống xa hoa ấy.

Khi chúng ta nhìn vào một xã hội, bảo xã hội đó là văn minh mà chúng ta chỉ nhìn vào những ngôi nhà đẹp đẽ, những đồ dùng trang bị bằng máy móc, chúng ta không để ý đến nếp sống của họ, thì đó chẳng qua chúng ta mới chỉ nhìn cái bề ngoài của sự văn minh mà thôi. Cái văn minh ấy chỉ là văn minh về kỹ thuật vật chất, mà không phải cái văn minh về đạo đức. Cái văn minh về đạo đức mới chính là nguồn văn minh của bản ngã con người.

5) Phản ứng của dân làng

Người dân quê đã đem nếp sống mình hình thành những tập quán tất nhiên mọi người ai cũng bênh vực tập quán ấy, kẻ nào trái lại sẽ bị dân làng phản đối.

Dĩ nhiên, trong làng xóm không phải ai cũng tốt, cũng tuân theo những tập tục cổ truyền. Có những hạng người bê tha, bướng bỉnh, và dưới mắt dân làng họ là kẻ bất hảo.

Những kẻ không tuân theo luật lệ nhà nước thì bị làng xã phạt vạ, hoặc xử trị, nhưng đối với lễ thói của dân gian thì khác. Dân gian không có luật xử trị, nhưng họ lại dùng những áp lực tinh thần để sửa đổi những kẻ làm sai nề nếp.

Một người có thói hư, tật xấu, tức thì trai gái trong làng đồn đãi. Họ xầm xì với nhau, chầm biếm với nhau ! Tiếng xấu ấy từ đầu làng cuối xóm truyền đi rất nhanh đến nỗi người trong nhà chưa biết mà khắp làng đã hay. Bởi vậy có câu :

*« Tiếng lành đồn xa,
Tiếng dữ đồn ba ngày làng ! »*

Cho nên, người dân quê rất sợ tiếng đồn. Mà tiếng đồn không phải không có ảnh hưởng. Nếu là trai gái chưa chồng chưa vợ, bị tiếng đồn có thể ẽ chồng ẽ vợ. Nếu là người già cả, bị tiếng đồn có thể mất hẳn uy danh.

Đó là những tội nhẹ ! Còn nếu những tội nặng như phạm thuần phong mỹ tục, hoặc những điều tai ác thì họ làm một bài vè, dán ở cổng chợ đầu làng, tức thì bầy trẻ truyền nhau đọc vang cả vùng này đến vùng khác, dù ai có quyền lực đến đâu cũng không thể ngăn cản nổi. Sự trừng phạt về tinh thần trong quy tắc tập thể ấy có một sức mạnh vô biên, khiến người quê có thể giữ mãi tập tục của mình từ thế hệ này qua thế hệ khác. Cho đến những tay cường hào ác bá trong làng ỷ thế cậy quyền, muốn làm chuyện xằng bậy, cũng phải nể nang vì sợ tai tiếng.

Chúng tôi xin trích ra đây một bài vè làm thí dụ :

*« Làng ta có chuyện nực cười,
Có ông nhiều Bút là người rượu say !
Mỗi ngày một lít như bay,
Rượu say ông mới làm bây giờ trò.
Bà nhiều sao chẳng biết lo,*

*Mướn lũ thợ cấy ông nèo một cô,
Nhưng mà hư hỏng cơ đồ.
Bà nhiều bắt được liền vồ cả hai ».*

Con người dù thời nào cũng vậy, tuy làm bậy nhưng lại không muốn ai chê trách mình. Cho đến những kẻ sống giả dối bề ngoài cũng thế, vì họ không muốn tiếng chê nên họ tìm cách giả dối để che mắt thiên hạ. Ngày nay, nhiều người cho cuộc sống thôn quê lắm điều lắm chuyện, hay đồn đãi lời thổi, nhưng thực ra chính nhờ những lời dị nghị, đồn đãi ấy mà dân làng mới bảo vệ được lễ thói, phong tục của họ, mà những ai sống bằng bề ngoài, giả dối đều phải sống chung với họ.

6) Các ngày lễ, ngày hội làng

Mỗi làng đều có một ngôi đình thờ thần Thành-Hoàng. Thành-Hoàng là vị thần cai quản toàn thể xã thôn, phù trợ dân làng được bình yên, thịnh vượng, cho nên việc cúng tế đình làng rất long trọng. Ngoài ra mỗi xã còn có những chùa chiền thờ Phật, hoặc những ngôi đền thờ thần, thờ thánh khác nữa.

Nếu chỉ có những việc cúng tế thì đó là trách nhiệm của những bô lão trong làng không có gì đáng nói trong nếp sống dân gian. Nhưng ở làng quê Việt-Nam lại có những hội hè, hát xướng gây cho cuộc sống miền quê có những cuộc vui tập thể rất nô nức.

Trong những dịp này, trẻ già, trai gái đều rất nhộn nhịp, mỗi lớp người có một thú vui riêng. Tuy nhiên, được mọi người chú ý nhất là trai gái làng trong lứa tuổi xuân xanh,

họ lợi dụng những ngày hội hè, hát xướng để ăn mặc bánh bao, quần là áo lượt, sửa soạn cho duyên dáng để trao tình. Những ngày ấy, chẳng những có trai gái trong làng mà còn có những trai gái ở những làng kế cận kéo đến nữa. Thường thường mỗi làng có mỗi tục lệ riêng, có những ngày hội riêng tùy theo cách tổ chức vào dịp đầu xuân.

Ca dao Việt-Nam đã nói lên điều đó :

*« Tháng giêng ăn tết ở nhà,
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè ».*

Tuy phân chia như vậy, song hội hè, đình đám thường bắt đầu từ tháng giêng cho đến tháng ba, mà thời gian đó, tùy theo tục lệ mỗi làng, thay phiên nhau tổ chức liên miên.

Trong phạm vi mục này, chúng tôi không thể nào đi sâu vào chi tiết của các tập tục địa phương. Nhưng để khảo sát một vài tính chất đặc biệt của hội hè, chúng tôi xin trích dẫn ra đây vài bài tường thuật điển hình, tưởng không phải là vô ích :

*

(*) Đám rước mục đồng ở làng Phong Lệ

Đây chỉ là một đám rước của mục đồng, nhưng đám rước này lại liên quan tới cả xã Phong-Lệ, tỉnh Quảng-Nam. Đám rước này chính cũng là một hình thức của Hội-làng. Bởi vậy chúng tôi xin trích in sau đây nêu lên một sắc thái hội làng với nét độc đáo riêng. Tuy tác giả đem tục rước mục đồng đặt trong khuôn khổ một truyện ngắn, nhưng những nét chính của tục rước mục đồng đã được nêu lên đầy đủ,

và đọc qua bài này, ai nấy đều có thể hiểu rõ đám rước này :

Nông về nhà thì trời đã chạng vạng. Lúa trâu vào chuồng và gài khổng (cổng, tiếng miền Trung) xong, hăn đi ngay vào bếp như thường lệ.

Cả nhà vừa ăn cơm xong, chị bếp đang vén tét mấy đĩa thức ăn thừa trước khi bày ra mâm để bữa cơm của chị và hăn ở xó bếp này xem đỡ phần bạc bẽo.

Chị gọi hăn :

- Chú Nông vô ăn cơm rồi có đi làm việc làng.

Hăn mỉm cười náo nức nghĩ đến ngày mai, ngày vui nhất của giới chăn trâu, phải đợi ba năm mới xảy ra một lần cho bọn làm nghề hạ tiện này. Không giấu được niềm vui, hăn khoe : Chi Ba hợ (tương đương tiếng này miền Bắc, tiếng à miền Nam), năm nay tui làm Trùm-phụ (phụ tá Trùm-chỉ trong việc giữ trật tự đám rước mục đồng) khỏi phải làm như kỳ năm Dậu, gớm ! Có gì đâu mà cái cán năm tràn cả tay, lại thêm gió cứ vật mình ngã oành oạch như vật nhái, đứa nào đủ sức cầm cờ được ba lần hát mục đồng thì về già qua Giáng-động dự hát vật nhất định sẽ ăn giải. ¹³

Chị Ba nói sau tiếng cười :

- Giải gì thì còn ham chớ giải hát vật ai có khôn cũng xin vái ! Hơn được, chẳng no béo gì, còn rủi ro có thua thì là hết một đời ! Chú không nghe nói hễ ai thua thì về nhà đau chết liền hay sao ?

Hắn mỉm cười không đáp. Điều này hắn cũng có nghe người ta đồn nhiều nhưng hắn còn nửa tin nửa ngờ. Hắn thầm nghĩ : « Ủ, thì năm Dậu ấy quả có ông Biện Lượng bị thua vật rồi sau đó qua đời thật, nhưng nghe nói năm ấy trước khi vật, ông bị phát bệnh thành linh song sợ bỏ cuộc đấu thì làng bắt vạ nên phải ráng ra dự cuộc đấu, vậy chắc gì ông ta không chết vì bệnh hành ! Với lại ông ta đã già, gân sức yếu ớt nên vật thua, nội dự keo vật cũng đủ đáng « gần đất xa trời » rồi, hưởng hồ về nhà nghe người ta nói ra nói vào, con cháu căn nhắc cười nhười nữa, riêng chuyện lo sợ cũng đủ chết rồi ».

Gà trong xóm mới gáy lượt đầu, đình Thần-Nông đã đông đặc người ta. Tất cả hào lý đều tề tựu đông đủ, không ai muốn thần thấy họ lơ là, nhất là lơ là với vị thần đỡ đầu cho hoa mầu đất ruộng của họ.

Về phía mục đồng, anh nào anh nấy đều trong ngoài hai mươi tuổi, mặt mày rạm nắng sạm đen. Đằng sau những chiếc áo dài đi mượn, các bắp thịt cuồn cuộn của họ như muốn phá lớp vải cũ kỹ để chui ra ngoài, tìm lại màu trời, ánh nắng quen thuộc của chúng. Nhắm chừng mọi người đã tập trung đông đủ, ông xã Mộc giữ chức Trùm-mục, cất tiếng gọi to :

- Mấy ông Trùm-chủ, Trùm-phụ đâu ? Sắp hàng mục đồng lại thử coi ! Năm nay có hai mươi sáu lá cờ tư đó, lựa người cầm cho tử tế nghe ! Kiểm riêng năm mươi hai đứa thiệt mạnh để lo cái khoản đó !

Nông và Tí trọc dạ to một tiếng. Hai đứa chúm chím cười nhìn nhau, lần đầu tiên, một vị hào mục trong làng gọi đến chúng một cách trang trọng như vậy. Chúng lúng túng trong bộ áo đen khăn xếp chạy tới chạy lui để dắt người này lên, kéo kẻ kia xuống. Bốn mục đồng nhao nhao như một buổi chợ đang đông. Anh nào cũng tưởng rằng cao hơn bạn nên rất bất bình khi bị kéo xuống đưa lên, đổi chỗ đứng trong hàng.

Trong đình Thần-Nông, đèn đuốc sáng như ban ngày, hương trầm bốc khói nghi ngút. Phía trước điện thờ, một cỗ kiệu hai đòn khiêng, giăng hoa kết lá trông rất đẹp mắt. Đó là công trình của hai anh thợ trong Vĩnh-điện, được làng mời ra từ ba hôm nay để lo phần trang hoàng cỗ kiệu thần.

Ba hồi chiêng trống vang lên. Tiếng ồn ào ngớt dần dần rồi im phăng phắc. Thỉnh thoảng mới vang ra vài tiếng nói nghèn nghẹn của mấy ông già không kèm nổi cơn ho. Vị Trùm-mục đứng trước điện thờ lâm râm khấn vái. Sau lưng ông, bốn mục đồng giữ phần khiêng kiệu khăn áo chỉnh tề như trình diện với Thần. Khi Trùm-mục lui ra, hai viên Trùm-chỉ và Trùm-phụ vào làm lễ, tiếp đến những mục đồng khiêng kiệu. Lại một hồi chiêng và trống, vị Trùm-mục tiến lên thỉnh bài vị ở điện thờ, cung kính nâng ngang mày, quì xuống đặt vào trong kiệu rước. Trùm-chỉ và Trùm-phụ duyệt lại hàng ngũ mục đồng. Ba bên bốn bề, cờ xí giăng giăng.

Chiếc kiệu được chuyển ra sân đình. Lại một hồi chiêng trống nữa. Toàn thể mục đồng hướng vào điện Thần, chấp

tay xá ba cái. Một hồi sinh nổi lên, báo hiệu đám rước khởi hành.

Toán mục đồng cầm đuốc và vác lễ kỳ của làng đi trước, kế đến là kiệu Thần và chiêng trống, sau nữa là phường bát âm và cờ xí của tư nhân.

Đoàn rước lặng lẽ băng qua cánh đồng. Thỉnh thoảng vài tiếng sinh lắc rắc nhắc đoàn người rước Thần giữ không khí trang nghiêm. Nông và Tí trọc chạy tới chạy lui nhắc bảo sơ sài cho có lệ. Trong ánh trăng lơ mờ của đêm tàn, trong làng chỉ mới có một ít người lớn thức giấc, đứng ở ven xóm nhìn ra. Xa xa, vài tiếng chó sủa băng quơ.

Đến cồn Thần thì đã cuối giờ Sửu. Trăng đã mờ hẳn. Ánh sao hôm còn lấp lánh chân trời. Phía trước tảng đá trắng giã cồn, nơi mà dân làng tin là chỗ Thần giáng ba năm một lần, ở đây đã được trải sẵn một chiếc chiếu hoa sắc sỡ, còn thơm mùi mới. Nông nhìn tảng đá trơn láng, bất giác cảm thấy rờn rợn. Ngày thường thả trâu ăn tại đây, hẳn ngồi chơi hàng giờ trên tảng đá ấy mà vẫn đứng vững xem thường, giờ đây nhìn vẻ kính cẩn của vị Trùm-mục, thêm vào đó không khí im lặng của toàn thể mục đồng, Nông thấy tảng đá như có một linh hồn huyền bí.

Chiếc kiệu rước Thần hạ xuống bên tảng đá từ nãy. Trên chiếc chiếu hoa, vị Trùm-mục đang khấn lâm râm. Hình ảnh bóng đen quì khấn giữa hai ánh đuốc bập bùng khiến Nông thấy rờn rợn.

Một chập sau, Trùm-mục đứng thẳng dậy hân hoan nâng chiếc đĩa, bên trong có hai đồng tiền, một sắp một

ngửa, đưa ra cho vòng người đứng quanh xem qua rồi nói thấp giọng :

- Ngài đã giáng !

Một hồi sinh lại nổi lên. Trùm-chỉ và Trùm-phụ chạy tới chạy lui sắp xếp lại hàng ngũ. Sau ba hồi chiêng trống, tiếp theo là một loạt trống cơm, rồi đến phường bát âm trong khúc nhạc mừng. Nghi lễ này cũng báo hiệu cho dân làng biết giờ rước Thần đã đến. Gõ ba tiếng sinh làm hiệu, vị Trùm-mục đồng dục xướng lớn :

- Chúng mục đồng Phong-Lệ ta ! Xin cho tốt lúa, tốt gieo ! Vũ thuận phong điều, đồng reo một tiếng !

Đám mục đồng hợp thanh reo to :

- Giá hạ... ạ... ạ... ! Giá hạ... ạ... ạ... ạ ! ¹⁴

Tiếng reo như kéo dài mãi không dứt, người này hô chưa dứt, người khác đã nổi hơi theo. Cùng với tiếng reo, đoàn mục đồng cầm cờ nối đuôi nhau chạy theo vị Trùm-mục quanh đi lộn lại chung quanh cồn Thần. Tiếng sinh vang đến đâu đám đồng kính cẩn giạt ra đến đấy. Những cây cờ của tư nhân, chủ cờ không chịu để cờ mình thiếu bất cứ màu nào, bất chấp cả mỹ thuật, khiến hàng trăm màu phát phơ lờn lộn như những con vật kỳ dị oằn oại trong ánh sáng mờ mờ. Khi đoàn cờ dừng lại theo hiệu lệnh của Trùm-mục thì đám mục đồng đã mướt mồ hôi, tuy trời vẫn còn lạnh sương đêm.

Trên cánh đồng trơ trụi, người bốn phía xúm đổ ra mỗi lúc một thêm đông đảo. Nông bắt đầu thấy lo ngại.

Chân trời ửng sáng lờ mờ. Mấy bó đuốc vác theo dự trữ cũng đã tàn gần hết. Tí tróc chạy lại dẹp lũ trẻ đang lẩn chen, làn roi mây cứ vun vút.

Tiếng trống tiếng chiêng mỗi lúc càng thêm sôi cuốn. Âm nhạc dặt dìu như những lời mời mọc. Lũ trẻ cố chen lẫn để được thấy tận mặt bọn nhạc công cùng các thứ nhạc khí lạ mắt, chúng bất chấp những làn roi hung hăng của Tí tróc, có đứa còn lom khom chui xuống dưới kiệu Thần để xê dịch theo đoàn rước. Nông không ngớt xô làn sóng người, cứ ngăn được chỗ này thì chỗ khác lại tràn tới. Gặp những người quen, Nông chỉ kịp chào vội bằng một nụ cười với nét mặt nhể nhại mồ hôi, rồi tíu tít đi làm phận sự.

Đoàn rước tuy gồm toàn là những mục đồng vạm vỡ nhưng cũng phải cố gắng hết sức mới giữ được hàng ngũ xê dịch của mình. Trời đã hừng sáng. Đoàn rước đi từ từ. Tiếng chiêng tiếng trống, tiếng reo hò « Giá hạ » chốc chốc lại vang lên, lũ trẻ cũng họa theo thành một thứ âm thanh hỗn tạp. Thỉnh thoảng một vài đứa trẻ bị chèn ép, khóc vang lên lâu lâu lại có mấy tiếng đàn bà gọi con ơi ới...

Mặt trời đã lên quá nửa ngọn tre. Ánh sáng hơi gắt, mùi hơi người bốc ra rất khó thở. Gió như bị người ta ngăn lại, giận dữ vượt thoát lên cao, hung hăng trút căm hờn vào những lá cờ sắc sỡ, vật nhau nghe phành phạch trên không làm mấy chú mục đồng phải mắt miệng, chung nhau hai người một cây, gồng các bắp thịt rắn chắc mới kèm nổi thế cầm cho vững chắc. Đặc biệt trong đám rước này, lệ quen là các tư nhân có ruộng đất nhiều hay những người làm ăn khá giả đi xa làng, ngoài việc gởi tiền về lo cúng tế, họ còn

đua nhau làm những lá cờ rất to, bất kể kích thước, mỗi lá cờ là một tờ trình về sự giàu có của họ nên chẳng ai chịu thua ai. Cờ phần nhiều may bằng nỉ màu lại còn đính thêm những hình nhân tượng trưng cho nông nghiệp như người đi cày với con trâu, đôi ba người đập đất, đi cày... chẳng hạn, ngoài ra người ta còn thi nhau cả trong việc làm cán cờ cho đáng giá, thành thử toàn thể lá cờ hết sức nặng nề.

Qua khỏi cánh đồng, đoàn rước chỉ còn phải đi một đoạn đường công hương nữa là về đến đình.

Đám rước đi vào cổng đình, Nông và Tí trọc phải nhờ thêm hai mục đồng nữa phụ lực mới xô nổi đám trẻ bu hai bên cổng. Sân đình kín mít người ta. Đây toàn là những người đội lễ vật đến cúng nên ai nấy đều khăn đóng áo dài chỉnh tề cả. Tuy không bảo nhau nhưng bọn mục đồng cũng cảm thấy hãnh diện khi cả làng đều tỏ ra tôn trọng ngày lễ đặc biệt của chúng.

Mà thật thế, lễ rước mục đồng này là một lễ rất quan trọng. Dù cho đó là quan to chức lớn đi chẳng nữa khi gặp đám rước cũng phải tránh ra một bên để cho đám rước đi chứ không thể nghênh ngang hống hách được. Phép vua còn thua lệ làng là vậy. Những vị quan hay vợ quan nếu ra cái điều mình « phụ mẫu chi dân » lên tiếng nạt nộ thì bọn mục đồng có thể nổi xung lên mà ăn thua đủ, chẳng coi vào đâu hết. Cho nên, ai tới làm quan ở vùng này cũng đều phải tôn trọng cuộc lễ của đám người nghèo mạt. Quanh năm cơ cực, chỉ được có một ngày sướng, thì họ phải hưởng cho đã đời, rồi mai lại đầu tắt mặt tối vì công việc.

Đoàn rước dừng lại trong sân đình. Người ta chỉ giạt ra vừa đủ chỗ đặt cái kiệu. Phải khó khăn lắm Nông mới dọn được chỗ đứng cho đoàn. Giao việc cho Tí trọc, Nông đi ra sau đình. Suốt buổi mai hò hét, hăn thấy khô cổ quá. Vục đầu vào gáo nước lạnh, hăn ngược mắt nhìn trộm về phía nhà dọn : hăng trăm mâm xôi nho nhỏ bày la liệt trên mấy bộ ván phần lớn còn bốc hơi nghi ngút, mỗi mâm lại còn kèm theo một con gà luộc. Nông chợt có ý nghĩ khôì hài mội mại : cả một lũ gà trụi lông đang ấp trứng trong ổ ! Hăn thấy dẹp mớ nước miếng ứa ra trong miệng lúc này có phần khó hơn là dẹp đám người tràn vào hàng ngũ đám rước khi sáng. Cả đời chăn trâu của bọn Nông, chỉ có dịp này người ta mới dành những phần ngon lành cho bọn chúng không phải vì lý do thừa thãi.

Toán người phục vụ cho buổi lễ đang lằng xằng mang những tế phẩm đặt lên bệ thờ. Bọn chăn trâu thích thú thấy mình được làm « sự chủ » trong khi những nhà tai mắt lại phải lui tới lằng xằng.

Các chú mục đồng biết giá trị của mình ngày hôm nay nên không nói cười thô tục như thường bữa. Tí trọc và Nông thì thụp lạy trước bàn thờ làm lễ cáo với Thần nhiệm vụ mình đã chấm dứt.

Trên các bệ thờ đã tràn ngập xôi với gà ! Từ trước đến nay, vị thần này ứng mộng không cho phép cúng heo hay trâu bò, vì vậy sau khi cúng, « lộc thần » không bị tản mác một cách hợp pháp vào các cửa đàn anh trong làng. Điều này có làm cho các vị tiên chỉ, thứ chỉ trong làng hơi buồn đôi chút.

Vị Trùm-mục bái tất xong. Các mâm tế phẩm nhất tề bị triệt hạ.

Nông nhìn các bạn, lòng rộn lên một nỗi vui mừng, nhưng khi trông ra thêm, thấy bóng mặt trời đã xế chiều, hăn không nén được tiếng thở dài chua xót. Sau bữa tiệc thịnh soạn này, bọn chần trâu như hăn lại trở về làm bạn với con vật lừ đừ hôi hám, cuộc sống quanh năm chỉ lần quần ăn uống nơi xó bếp rồi nghỉ ngơi ở chái chuồng trâu...

Ba gian đình được trải chiếu kín cả trong lẫn ngoài. Từng nhóm mục đồng ăn uống nói cười vui vẻ. Ở gian giữa các vị đàn anh trong làng, tuy ngồi trước rượu thịt ê hề nhưng họ không dám nhậu nhẹt tự nhiên đầy thắm quyền như trong các ngày lễ khác, ai nấy cảm thấy như mình đã xâm phạm quyền lợi của mục đồng. Ngày hôm nay, theo tục lệ của làng, chỉ có bọn mục đồng là có quyền « ăn nói » ở đây, chữ « ăn nói » được hiểu rất sát theo nghĩa đen, tức là « mục đồng ».

TRỌNG LAI

« Chọn lọc », số 6

Ngày 19-12-1965

*

(*) Hội xã Long-Sơn

Xã Long-Sơn thuộc quận Tân-Châu, tỉnh Châu-Đốc đã có song song từ lâu hai tục lệ đặc biệt :

- Ông lên
- Du hồ, chưng cộ bát tiên.

1) Tục ông lên

Hàng năm cứ đến ngày 15, 16 tháng Giêng âm lịch, mấy người xác ở đây được các anh hồn hiển thánh của : Lào-Ýa, Quan-Công, Quan-Bình, Châu-Xương nhập vào, thường ngồi nghinh oai vệ trên kiệu biểu diễn từ chùa ông Lào-Ýa đến tận châu thành Tân-Châu. Ông thì nằm bàn chông, ông thì xỏ xiên quay ngang miệng, ông ngồi trên hai lưỡi gươm bén kê ngang ghế dựa. Mấy ông ấy đều mặc đồng phục bằng vải tây đỏ, đôi mắt lúc nào cũng lơ đãng xa trông dường như đã thoát tục.

Với một sức tin tưởng vô biên các vị thiêng liêng, đồng bào ở chợ Tân-Châu đều đặt hương án trước nhà như long trọng tiếp rước các vị vua chúa hay các công thần thời xưa. Mùi trầm hương nghi ngút làm cho mấy ông lên hăng say xuống kiệu, cầm gươm lịnh nhẩy múa theo tiếng trống tung tung... Qua những bàn hương án các vị này ngừng lại, lấy gươm rọc lưỡi, máu tuôn xối xả, thị dân trịnh trọng lấy giấy vàng đưa cho người thắm vào máu để làm bùa hộ mệnh từ đầu năm đến cuối năm (có người cho rằng của Ông Lên, ruồi làng không dám bu vào).

Sau cuộc phát bùa máu, mấy vị Ông Lên còn dừng lại Chùa Ông ở chợ Tân-Châu để qua hai kỳ thí nghiệm : đi hỏa thang và tắm dầu phụng sôi ngổ hầu tỏ cho đồng bào biết là Ông Lên thật.

Người địa phương quan niệm rằng cái tục Ông Lên là cuộc tẩy thanh lũ tà ma yêu quái thường nhiễu hại dân ở đây, cũng như Chánh-phủ thanh trừng bọn tham quan ô lại

vậy. Và thường năm phải thi hành đều đều như vậy mới tránh được tai trời, tức là bệnh thổ tả.

2) Lệ du hồ, chưng cộ bát tiên

Đồng thời với cái tục Ông Lân, người xã Long-Sơn còn có cái lệ bất di bất dịch là du hồ, chưng cộ bát tiên. Được thế là nhờ nền kinh tế ở đây thật dồi dào và sự đoàn kết chặt chẽ của đồng bào. Hơn nữa, ở xóm huyện đã đào tạo được nhiều tay thợ chuyên bong nghe du hồ và xây hòn non bộ, chưng cộ rất khéo. Để phụ họa vào cái lệ đặc biệt này, họ còn tổ chức một giàn trống xuất sắc gọi là Trống Tiều.

Sau cả tuần lễ chuẩn bị xong các nghi thức cuộc giải trí, đến chiều ngày 15 tháng Giêng âm lịch, giàn Trống Tiều bắt đầu nổi lên vang dội khắp miền quê làm cho các ngành sinh hoạt đều ngưng hẳn. Mọi người đều nô nức sửa soạn những bộ đồ vía để đón tiếp một thú tiêu khiển hiếm có sau ngày tân xuân. Bởi vậy người ta cho lệ du hồ, chưng cộ này là ngày Tết thứ nhì của quận Tân-Châu.

Khi mặt trời sắp chen lặn thì cũng là lúc chị Hằng Nga từ từ vén màn ngó xuống chốn trần gian. Ngọn gió nhẹ nhàng lướt qua. Mặt nước nhấp nhô những làn sóng bạc. Trên lòng rạch Cái-Vùng vượt lên năm bảy con thuyền bông rất mỹ thuật. Các ngọn hoa đăng sáng ánh một vùng, xa trông như một thành nổi. Đồng thời trên bộ tiến lên năm, mười chiếc cộ. Mỗi chiếc cộ có một hòn non bộ mà trên đó ngất ngểu một vị Bát-tiên, người xem lầm tưởng là non bồng.

Thật không có chi ngoạn mục cho bằng : trên sông Tiên hiện lên đàn ghe du hồ, trên bộ thì đàn cộ đèn nổi đuôi

nhau từ từ lên quận lỵ giữa biển người hòa với tiếng Trống Tiều inh ỏi dường như đoàn quân chiến thắng vẻ vang đang ồ ạt vào khải hoàn môn trong tiếng hoan hô nhiệt liệt của toàn dân.

THÁI VĂN KIÊM

(« Tân-Châu », trang 133-135)

*

(*) Tục thi thả diều và thi chọi diều hàng năm của dân chúng tổng Hà-Nam

Trong các thú chơi ở đồng quê Việt-Nam có thể nói chơi diều là một thú chơi phổ thông nhất. Phổ thông nhưng không phải là thiếu cầu kỳ. Vì có thấy tận mắt một người cặm cùi làm diều, ta mới rõ rằng thú chơi diều quả là đòi hỏi cũng lắm công phu, không kém gì những thú chơi khác ở đồng quê như cây cảnh, chim cu, chim yến, chọi gà, v.v...

Nhưng nếu bảo rằng thú chơi diều đã trở thành tục lệ hằn hoi thì quả thật không đâu bằng tổng Hà-Nam, tỉnh Quảng-Yên, Bắc-Việt. Tục lệ thả diều thi tại đây đã có từ lâu, đời này truyền lại cho đời khác, và nó đã nghiêm nhiên trở thành một tập tục không thể thiếu sót hàng năm của người dân trong vùng.

Tổng Hà-Nam vốn là một cù lao chung quanh toàn biển cả vây bọc. Chung quanh tổng Hà-Nam có đắp một con đê để ngăn nước biển khỏi tràn vào. Ruộng ở đây phần đông toàn là ruộng nước mênh mông. Lúa mọc rất cao. Có khi từ thân cây lúa tới mặt nước đo được tới tám mươi phân hay hơn nữa. Cây lúa mập và khỏe khác hẳn các cây lúa ở vùng

khác. Từ thị xã Quảng-Yên tới, người ta có thể đi đò len lách qua các ruộng lúa. Hoặc nếu dùng đường bộ thì có một con đường đất đỏ ở sát chân đê, sau khi đã đi phà từ bên tỉnh vượt qua một vùng biển nhỏ để tới tận chân đê bao quanh tổng Hà-Nam. Chính con đường đất đỏ dẫn tới một ngôi chùa giữa cánh đồng, nơi có sẵn bãi đất rộng dùng để tổ chức cuộc thi thả diều hàng năm của toàn dân trong vùng.

Ngôi chùa giữa đồng này ở cách làng Hải-Yên và làng Phong-Cốc cũng không xa, chỉ khoảng hơn một cây số. Vào những hôm rằm hay mồng một, thiện nam tín nữ trong vùng đi lễ chùa đông lắm. Trước kia chùa bị hư nát, tượng Phật xấu xí, sau được một nhà hăng tâm hăng sản, bỏ tiền ra trùng tu lại, đúc thêm chuông, tạc thêm tượng, ngôi chùa trở nên phong quang mỹ thuật nhiều.

Theo tục lệ hằng năm do người xưa lưu truyền lại, cứ đến ngày mừng tám tháng tư âm lịch, ngày Phật-đản, công việc lễ bái xong xuôi là toàn thể tổng Hà-Nam cùng bàn tính đến việc thi thả diều. Ngày thi luôn luôn là ngày rằm tháng tư âm lịch. Theo sự tin tưởng của mọi người, năm nào cuộc thi thả diều vào hôm rằm tháng tư được tốt đẹp, nghĩa là trời quang mây tạnh, trăng sáng vằng vặc, tức là năm ấy mùa màng sẽ được tốt tươi, dân tổng no ấm không phải lo sợ nạn đói kém.

Các vị chức sắc kỳ mục trong toàn tổng Hà-Nam họp nhau tại đình làng Phong-Cốc, một ngôi làng lớn nhất tổng để bàn bạc mọi việc tổ chức cuộc thi thả diều. Tiếp theo, mỗi làng được lệnh đi rao cho tất cả mọi người đều hay để ai nấy sửa soạn con diều của mình. Có nhiều ông mê diều cổ

tìm cách sáng tạo nên những chiếc điều thật đẹp, những chiếc sáo thật hay để đem thi. Lệ thi là phải thả loại điều cánh cung và phải điều lớn ít nhất từ hai thước tây chiều ngang trở lên. Các thứ điều trẻ con chơi không được dự thi. Điều bé dễ lên hơn điều lớn. Công việc làm một chiếc điều lớn mất lắm công phu ghê gớm, chẳng phải bất cứ ai ai cũng làm được.

Trước hết muốn cho con điều sau này sẽ bay cao, bay bổng, người ta phải biết chọn tre. Tre càng già, càng nhẹ, con điều càng dễ lên cao. Tre già uốn điều càng dễ, hai cánh điều sẽ cân và đều hơn.

Nếu làm điều cho trẻ con chơi cầu kỳ một phần thì ngược lại vót điều cho người lớn đem đi thi cầu kỳ gấp cả ngàn lần. Người ta phải nắn vuốt làm sao cho hai đầu cánh điều thật thuần thật đều nhau, không bên nào được nặng hơn bên nào dù chỉ một li. Ở giữa cánh điều, người ta buộc một sợi dây treo lên sà nhà, hai đầu cứ ngang bằng như cán cân thì mới được gọi là trúng. Khi lắp thành khung điều rồi công việc cầu kỳ cũng không kém. Sợi dây chẳng ra ở khung điều cũng bắt buộc phải được đo đạc kỹ lưỡng, để khi phất giấy lên chỗ nào cũng như chỗ nào, không có ô lớn ô nhỏ. Những con điều lớn có khi dài năm sáu thước tây, rộng tới hai thước rưỡi hay ba thước là thường. Bởi vậy người ta không thể phất cánh điều bằng giấy được, mà phải phải dùng vải thay thế. Bên ngoài lớp vải người ta còn cẩn thận phất thêm một lần cây hoặc một lần sơn để điều có thể chịu đựng được mưa nắng lâu ngày không bị hư mục. Nguyên

do, có khi con diều được thả bay trên trời hàng tháng hoặc suốt cả mùa chơi, cho tới sang thu mới kéo xuống.

Khoảng dây diều cũng hết sức quan trọng. Thời xưa người ta có thói quen làm dây diều bằng tre. Loại tre để vót dây diều được chọn lựa kỹ lắm. Tre phải là thứ tre mảnh cật, giống tre thẳng và đốt không bị cháy hay sâu mọt đục khoét. Hơn nữa, cây tre dùng để làm dây diều phải là cây tre già vì tre non không được bền dai mấy. Người ta chẻ cây tre thành từng mảnh dài suốt dọc từ gốc đến ngọn. Sau đó, mới lấy dao nhỏ ngồi vót cho thật đều và nhẵn. Một cây tre vót làm dây diều giỏi lắm chỉ được chừng hai ba trăm thước là nhiều. Muốn diều lên cao hơn phải vót thêm. Những sợi dây tre đó được nối lại với nhau và đó chính là một công trình tỉ mỉ. Khi tre đã vót xong, nhất là tre già thường giòn và dễ gãy nên không thể nối ngay vào nhau được. Mà nếu cứ để y nguyên như thế đem thả diều, thì chắc chắn chỉ vài cái vắn, diều chao lên chao xuống vài lần, là đứt. Cho nên người ta phải tìm cách làm cho dây mất tính chất giòn đi. Người ta bỏ dây tre vào một chiếc nồi lớn đem luộc. Có người cho muối vào luộc, có người lại gia giảm thêm vài vị thuốc bắc để dây tre không những mềm mại mà còn kị được mọt nữa. Dây diều hết năm này qua năm khác vẫn lại dùng khỏi cần phải làm dây mới. Nội công việc luộc dây cũng mất ít nhất nửa ngày. Có người luộc kỹ gần suốt ngày nhưng đó là tùy theo độ già của tre. Công việc chế tạo dây diều tuy có mất nhiều thì giờ thật đấy, nhưng khi mang ra dùng nó sẽ có nhiều lợi lắm. Thứ nhất là không sợ đứt, thứ hai là nó rất

nhẹ, điều thả lên không sợ bị võng dây, v.v... Ấy là chưa kể dùng dây tre được rẻ tiền vì ở nhà quê tre không thiếu.

Con điều đã làm xong rồi, dây điều cũng đầy đủ rồi, ta có thể mang điều ra thả được ngay, không sao cả. Nhưng nếu có một chiếc điều đẹp thả lên cao như vậy mà không có tiếng sáo kèm theo thì có khác nào như một giai nhân xinh đẹp mà bị mắc tật... câm ? Không được. Như thế không ai có thể chấp nhận được. Đã gọi là điều thì phải có sáo. Mà một khi con điều càng đẹp bao nhiêu, bay bổng bay cao bao nhiêu, thì nó lại càng cần phải có một bộ sáo xứng đôi vừa lứa bấy nhiêu.

Nói như thế có nghĩa là không phải bạ sáo nào cũng cứ lắp vào điều được đâu. Sáo là những ống tre to nhỏ được gọt dũa kỹ lưỡng, hai đầu có gắn hai cái « miệng sáo » trông tựa hồ như miệng cái nhạc ngựa để khi gió thổi vào thì sẽ phát ra tiếng kêu vi vu trầm bổng...

Muốn làm sáo điều, ống tre phải chọn ở những thân tre già, còn hai miệng sáo thì dùng thứ gỗ mủ. Sở dĩ cầu kỳ như thế vì tre già gỗ mủ vốn chịu đựng được mưa nắng, không sợ bị co giãn hay nứt mẻ. Muốn sáo kêu hay, sau khi lựa được ống tre rồi người ta phải gọt bớt lớp áo bên ngoài rồi dùng lưỡi dao nhỏ để nạo ruột bên trong cho mỏng đi. Có như thế tiếng sáo mới kêu lớn và thanh. Chính giữa ống sáo người ta đục một lỗ để luồn cọc sáo rồi gắn lại cho thật kín để giữ gió sáo mới kêu vang. Nghệ thuật khoét miệng lại càng khó khăn hơn, vì phải tính toán làm sao cho miệng sáo hút lấy gió và thổi vào trong lòng sáo, ngõ hầu tạo nên âm thanh theo đúng ý muốn của mình. Miệng sáo nhỏ và dài,

lòng sáo hút nhiều gió sẽ rít lên. Miệng sáo khoét rộng và có hình vành cung thì gió sẽ thi nhau hút vào hết đợt nọ đến đợt kia, tạo thành những tiếng ngân dài êm ả...

Những người sành chơi sáo điều khi xưa đã từng phân biệt được ra bốn loại âm thanh của sáo : chim, còi, đầu và cồng. Sáo chim người ta không buộc vào điều thả lên mà buộc vào chim bồ câu để thả thi trong những ngày hội hè. Thứ sáo này chỉ có một đầu, còn sáo buộc vào điều thì luôn có hai đầu. Sáo còi thì có tiếng kêu the thé và kéo dài. Sáo đầu phát tiếng kêu ngân nga vo vo và đều đều. Tiếng sáo cồng lớn nhất, mạnh mẽ nhất, y hệt tiếng chiêng rền vang trong chốn ba quân vậy. Giới sành điệu thường nói « điều nào sáo nấy » không thể nào lẫn lộn được. Chẳng hạn như một chiếc điều khi đâm lên nhanh vun vút, thỉnh thoảng đảo ngang vài cái thật mạnh gọi là điều cánh cắt, luôn luôn đòi dây, có khi kéo cả người theo. Những luồng gió mạnh đối với loại điều này không ăn thua gì. Đó là loại điều phải lắp sáo còi, có khi lắp hai ba chiếc cũng được, để nó rít lên từng hồi inh ỏi. Điều càng no gió, sáo còi càng rít khỏe. Một chiếc điều có đeo loại sáo đầu phải là chiếc điều khi đâm lên thì bốc một cách từ từ, ung dung, không có vẻ gì sôi nổi. Nếu gặp lúc gió mạnh, nó hơi ngắt ngảy một chút như cốt làm duyên với đám người bên dưới chiêm ngưỡng nó. Lúc đó, đám người sẽ được thưởng thức tiếng sáo đầu ngân nga thật dịu dàng nghe như tiếng ru con của một bà mẹ hiền trong những buổi trưa hè oi ả vậy. Nếu chiếc điều đó mà đeo bộ sáo còi vào thì thật không gì vô duyên bằng, vì có khi sáo câm tịt không ra tiếng, có khi phát ra những âm

thanh ngập ngà ngập ngừng như một anh ngọng. Riêng sáo công chuyên để ráp vào những con điều thật lớn. Điều nhỏ không thể đủ sức mang nổi nó.

Lễ đương nhiên tất cả những người dân trong tổng Hà-Nam đều sành sỏi chơi điều sáo hơn ai hết. Ngay mấy bữa trước ngày thi chính thức, người ta đã nô nức mang điều ra bãi đất cạnh ngôi chùa giữa đồng để thả thử xem có gì khuyết điểm thì sẽ kịp thời sửa chữa. Bãi đất này là bãi đất công cộng, thường ngày trẻ chăn trâu tụ họp ở đây để chơi đùa trong lúc trâu bò gặm cỏ. Trên khắp bãi đất cũng như chung quanh đó rất xa không hề có cây cối vướng víu, đó là một nơi thả điều thật lý tưởng. Tuy nhiên, trước hôm thi, người ta cũng cho dọn dẹp bãi đất cho được sạch sẽ quang quẻ hơn, và cấm không cho chăn trâu ở đó nữa. Theo tục lệ của tổng Hà-Nam, ngày thi thả điều hàng năm cũng là một ngày lễ thánh để cầu khẩn đấng thiêng liêng phù hộ cho mùa màng của dân chúng toàn tổng được tốt tươi.

Sáng sớm ngày rằm tháng tư âm lịch, theo chương trình đã dự định từ trước, các vị bô lão đại diện cho tất cả làng trong tổng Hà-Nam kéo đến chùa cúng tế rất long trọng. Chính buổi sáng hôm đó người ta mới lập danh sách những người có điều muốn được dự thi. Muốn dự thi không khó khăn gì, chỉ việc tới nói với vị chánh tế. Sau khi cuộc tế chấm dứt thì ông chánh tế lo việc kê tên những người dự thi điều vào một cuốn sổ.

Thí sinh không phải mất một khoản lệ phí nào, chỉ phải tuân theo một điều lệ bắt buộc là mang điều dự thi của mình đến để trình diện. Ông chánh tế điền tên thí sinh vào

số xong, sẽ viết mấy chữ nho lên trên cánh điều của người đó. Viết bằng sơn để khỏi bị mờ. Có nhiều chiếc điều đã dự thi năm bảy phen, nét bút sơn ghi thành từng dãy dài, và đó chính là niềm hân hoan kiêu hãnh của người chủ điều. Lệ định chung là tới chính Ngọ ngày hôm ấy thì khóa số, những ai chưa kịp ghi tên phải đợi đến sang năm dự thi vậy.

Tới khoảng bốn giờ chiều khi trời đã nhạt nắng các tay đua bắt đầu đem điều ra bãi. Năm nào cuộc thi thả điều cũng thu hút được rất nhiều khán giả tới xem. Nhất là trẻ con thì đông vô kể. Chúng cũng mang theo những chiếc điều tí hon ra và tổ chức thi riêng với nhau như người lớn, tạo nên một khung cảnh ồn ào nhộn nhịp hiếm có.

Khi có điều dự thi đã hiện diện đầy đủ, người ta bắt đầu so sánh, bàn tán xem cái nào hay, cái nào dở. Cuộc bàn cãi thật ồn ào gây cấn.

Tới đúng năm giờ chiều cuộc thi bắt đầu. Ông chánh tế ban sáng lần lượt phát số cho từng chiếc điều tùy theo số dự thi nhiều ít mà ông sắp đặt. Chẳng hạn năm nay có hai chục điều dự thi, thì ông sẽ chia làm bốn chuyển, mỗi chuyển thi năm chiếc điều. Không bao giờ được quá con số năm cánh điều đâm lên trong cùng một chuyển, bởi lẽ nếu nhiều quá thì các giám khảo sẽ khó nhận xét. Trong khi một chuyển điều sắp sửa được đâm lên, có một người đàn ông lực lưỡng, tay cầm nhăm nhăm cái câu liêm, cặp mắt hau háu nhìn... Đó là nhân vật chuyên môn... cắt dây điều. Những chiếc điều dự thi khi đâm lên mà đảo lên đảo xuống hoặc quay tít... sẽ bị vị hung thần câu liêm kia cắt đứt dây ngay lập tức. Chính vì lẽ đó mà điều lệ thả điều đã cấm

nhặt các chủ điều không được cột điều bằng dây thép hoặc dây kim khí. Một đôi khi những gã lưu manh ăn tiền của một người dự thi nào đó, giả bộ lân la xáp đến xem điều của kẻ khác rồi rình lúc người ta sơ ý, kéo lệch dây lèo đi một tí, thế là xong. Dây lèo đã lệch thì lúc đâm lên điều không cân sẽ đảo ngang, đảo ngửa, vị hung thần sẽ được dịp vung câu liêm ra để thi hành cái bốn phận kiểm soát của mình.

Vậy thì, giờ phút nghiêm trọng đã đến. Năm người nắm điều đứng cách nhau đúng mười thước tây. Họ cùng giơ cao con điều của mình lên, và phía trước mặt đang xa thì người kéo điều, cách khoảng năm chục thước. Điều thi cỡ lớn phải dài dây như thế mới lên được. Dây ngắn quá không đủ sức cho nó bốc. Nếu làm điều khoét sáo là một nghệ thuật thì khi đâm điều và kéo điều lại là một nghệ thuật khác nữa. Thật thế, muốn thả điều cho bốc phải biết lựa cơn gió. Gió mạnh thì đâm làm sao, gió nhẹ phải đâm cách nào... Nếu áp dụng đúng phương pháp, điều sẽ bốc thật mau thật thẳng. Bằng không thì sẽ nhiều chuyện lồi thoi lắm. Khi điều đã lên hết cả rồi và không có chuyện gì xảy ra nữa, các chủ điều phải từ từ nhử để đưa điều về một điểm ấn định trước, rồi đóng cọc buộc dây đợi cho tất cả điều dự thi bay lên hết rồi mới chấm điểm. Ban giám khảo sẽ căn cứ vào lúc điều mới thoát đâm lên xem cách điều bay có thẳng hàng không, có thường bị chao qua chao lại không, v.v... Những điều thi tuy không bị câu liêm cắt đứt từ lúc đầu nhưng khi lên cao rồi mà cứ đảo ngang đảo dọc thì coi như hỏng. Chủ điều phải mau mau kéo xuống. Cuối cùng ban giám khảo đồng ý chỉ để lại ba cánh điều nào được xem là toàn hảo nhất, thi nhau

bay trên trời cao, và đợi đến sáng hôm sau mới tuyên bố kết quả. Bởi lẽ người ta còn phải để cả một đêm dài suy nghĩ và lắng tai thưởng thức tiếng sáo của ba chiếc điều kia xem tiếng sáo nào vi vút hơn, trầm bổng hơn, nhiên hậu mới định ngôi cao thấp một cách hết sức công minh được.

Và sáng hôm sau, khi trời vừa hửng nắng, mỗi người sốt sắng tề tựu ở sân chùa để nghe ông chánh tế và cũng là chánh chủ khảo cuộc thi thả điều tuyên bố kết quả. Giải thưởng tuy không đáng là bao, nhưng ai cũng mong muốn được đoạt giải vì nó là niềm hãnh diện mà tất cả những dân chơi điều tổng Hà-Nam đều đã từng ôm ấp từ lâu.

Sau khi kết quả đã được tuyên bố và những người trúng giải đã lãnh giải xong, điều của họ cứ việc cột ngoài đồng cho bay như thế trong ba ngày ba đêm liền. Tới hôm thứ tư, người ta mới kéo điều xuống. Thông thường, điều nào chiếm giải nhất thường được mọi người xúm lại hỏi xin chủ điều một đoạn dây để lấy khước.

Cuộc thi thả điều hàng năm đã hoàn tất mỹ mãn rồi. Bây giờ mới là lúc người ta tổ chức một cuộc thi khác cũng về điều nhưng gay go và hào hứng hơn : thi chọi điều.

Nếu muốn thi thả điều, người ta phải mất công làm điều cho thật kỹ lưỡng thì trái lại làm điều để chọi người ta không quá cầu kỳ đến như thế. Điều chọi không cần phải đứng yên lặng nếu không muốn nói là nó càng chao qua đảo lại bao nhiêu càng tốt, miễn đừng chao đảo xuống đất. Đồng thời, điều chọi cũng phải có những đặc tính là luôn luôn tuyệt đối tuân theo sự điều khiển của người cầm dây

để có thể bắt thần bốc tướng lên cao hoặc trên cao bổ xuống như máy bay khu trục tấn công phá hoại điều địch. Điều để chơi thường được buộc thêm ba cái đuôi ở phía sau dài lối hai ba thước tây cho cân...

Người ta thường tổ chức cuộc chơi điều vào những hôm có gió thổi lớn. Gió càng lớn, cuộc chơi điều càng nhiều hào hứng, gay cấn. Muốn được dự cuộc chơi, hai điều phải bằng nhau, không cái nào lớn hơn cái nào. Trái với loại điều thả thi, điều chơi được vót nhọn hoắt ở đầu điều, hai bên cánh buộc thêm hai mũi dùi bằng tre vót nhọn dài năm phân tây. Đó là ba món khí giới để tấn công điều địch.

Ở tổng Hà-Nam, điều lệ chơi điều được đặt ra như sau :

- Hai điều phải có kích thước y hệt nhau về cả chiều dọc lẫn chiều ngang.

- Có khí giới đều nhau.

- Dây thả điều dài bằng nhau

- Điều phải phất bằng giấy bản thường, không được phất cật, sơn, hoặc bất cứ thứ nhựa gì khác (cốt để cho khí giới đối phương có thể đâm thủng được).

Nếu xem thi thả điều hào hứng một phần, thì xem chơi điều hào hứng gấp trăm. Điều quan trọng là tùy tài nghệ của người cầm dây điều khiển ở bên dưới. Có những lúc điều nhào xuống rồi lại đâm bổng lên, hoặc xoay tít như chong chóng mà không hề bị rút xuống đất, thế mới thật tài tình.

Điều chơi thường thả bằng dây đàn xe bằng tơ tằm. Dây tơ tằm nhỏ, đánh sợi và rất bền. Thoạt đầu hai bên xem xét điều của nhau một cách kỹ lưỡng và cùng công nhận cả hai rất hợp điều lệ để chơi. Họ bắt đầu đâm điều lên cao trong cùng một lúc. Thả điều lên hết dây rồi, họ đóng cọc để đẩy, đợi nắng bớt gay gắt đã. Chơi điều mà bị nắng chiếu vào mặt, chói mắt thì còn điều khiến ra sao ? Cần phải bớt nắng mới được. Cũng trong lúc đó, các quan viên ưa đánh cá bắt đầu ngóng cổ quan sát hai con điều và đánh cuộc xem điều nào thắng, điều nào bại. Cuối cùng, cuộc chơi bắt đầu. Hai chủ điều thông thả nhổ cọc và sửa soạn trở tài. Giây phút hồi hộp đã tới rồi đây.

Trước tiên không ai bảo ai mà cả hai tìm cách thu ngắn bớt dây điều của mình lại. Đó là một miếng đòn thông thường của phép chơi điều, để bất thành linh khi đã lừa cho điều địch ở đúng phía trên điều của mình rồi thì thả dây ra, cho điều mình bốc lên đâm một đòn chí tử hầu đoạt phần thắng lợi trong chớp mắt. Nếu không tránh kịp miếng đòn này, điều địch sẽ bị đâm thủng một lỗ. Một lỗ rách là một điểm. Nếu trong lúc giao đấu không có điều nào bị hạ độ vắn thì người ta sẽ mang điều xuống mà định hơn thua.

Miếng đòn độc thứ hai của phép chơi điều là lối kéo điều mình đi chênh chiều gió để cánh nhọn tẹt ngang làm thủng cánh điều địch. Đòn thứ ba là điều khiến cho điều từ trên cao bổ nhào xuống đất đâm thủng lưng đối phương, v.v...

Nói tóm lại đòn chơi điều tuy không nhiều nhưng nếu biết áp dụng một cách tài tình biến hóa thì cũng tạo nên

những pha gay cấn hồi hộp không thua gì cảnh hai võ sĩ trên đấu trường.

Trò chơi chọi diều của dân chúng trong tổng Hà-Nam còn kéo dài cho đến hết tháng Tư âm lịch mới thôi. Sau đó người ta đem cất diều đi để lo việc đồng ruộng và đợi đến năm sau sẽ lại dự giải thả diều cũng như sẽ đem diều ra chọi...

HÙNG PHONG

Giải thưởng khuyến khích cuộc thi
« Tài liệu Địa phương Chí »
của Tổng bộ Thông-tin Chiêu-hồi, 1967

*

(*) Tết của dân quê

Tết của dân quê là Tết Nguyên-đán, tổ chức vào ngày đầu năm. Đó là một tục lệ lớn của dân tộc Việt-Nam chẳng những trong giới bình dân, những người sống ở đồng ruộng, mà hầu hết cả thành thị từ giàu đến nghèo đều xem đó là những ngày lễ quan trọng.

Trước hết, xét về thời tiết thì ngày Tết là những ngày đầu xuân, khí trời mát mẻ, ở khắp miền quê công việc đồng áng rảnh rỗi, lúa thóc khô khan được cất vào vựa. Trong dịp này dân chúng ăn chơi không còn bận rộn với công việc làm.

Mặt khác, người dân quanh năm đầu tắt mặt tối, dịp Tết đầu xuân chính là dịp để họ nghỉ ngơi, tìm những thú vui tiêu khiển.

Sau cùng, xét theo tinh thần tín ngưỡng thì người dân lấy thời gian một năm làm tiêu chuẩn cho việc may rủi trong đời sống của họ. Cho nên, mọi sự may mắn phải bắt đầu từ những ngày đầu năm. Với tinh thần này, ngày Tết Việt-Nam đã nảy sinh nhiều tập tục di lưu từ xưa đến nay như tục dựng nêu, xông nhà, xông đất, xuất hành, hái lộc, chúc Tết, lì xì, mừng tuổi, v.v... Những việc nên làm và kiêng cử trong ngày Tết rất nhiều tùy tập tục mỗi địa phương, song nhìn chung thì mục đích cũng chỉ để hy vọng may mắn đến với họ trong năm mới.

Nói đến những ngày Tết trong dân gian, phải nói đến thời gian chuẩn bị, chính những ngày ấy dân quê ở các miền rộn rịp không kém. Mỗi nhà, giàu nghèo, sang hèn, đều có vẻ tươi tắn, sạch sẽ. Người ta lo quét dọn vườn nhà, phát rào, chặt cây, dọn đường, sửa ngõ... Náo nhiệt nhất là những phiên chợ Tết, người ta lo mua sắm đủ thứ. Các con đường làng sớm chiều tấp nập với cảnh sắc đầu xuân.

Ông Đoàn-Văn-Cừ, trong bài thơ « Chợ Tết » đã khảo sát cảnh náo nhiệt ở thôn quê như sau :

« Chợ Tết »

Dải mây trắng đỏ dần trên đỉnh núi,
Sương hồng lam ôm ấp mái nhà tranh.
Trên con đường viền trắng mép đồi xanh,
Người các ấp tưng bừng ra chợ Tết.
Họ vui vẻ kéo hàng trên cỏ biếc,
Những thằng cu áo đỏ chạy lon xon.
Vài cụ già chống gậy bước lom khom,
Cô yếm thắm che môi cười lặng lẽ.

Thằng em bé nép đầu bên yếm mẹ,
Hai người thôn gánh lợn chạy đi đầu,
Con bò vàng ngộ nghĩnh đuổi theo sau,
Sương trắng rõ đầu cành như giọt sữa.
Tia nắng tía nháy hoài trong ruộng lúa,
Núi uốn mình trong chiếc áo the xanh,
Đồi thoa son nằm dưới ánh bình minh.

Người mua bán ra vào đầy cổng chợ,
Con trâu đứng vờ dim hai mắt ngủ,
Để lắng nghe người khách nói bô bô.
Anh hàng tranh kiosk kịt quả đôi bồ,
Tìm đến chỗ đông người ngồi dờ bán,
Một thầy khóa gò lưng trên cánh phản,
Tay mài nghiên hí hoáy viết thơ xuân.

Cụ đồ nho dừng lại vuốt râu cằm.
Miệng nhắm đọc vài hàng câu đối đỏ.
Bà cụ lão bán hàng bên miếu cổ.
Nước thời gian gội tóc trắng phau phau.
Chú hoa-man đầu chít chiếc khăn nâu,
Ngồi xếp lại đồng vàng trên mặt chiếu.

Áo cụ Lý bị người chen sẵn kéo,
Khăn trên đầu đương chít cũng tung ra.

Lũ trẻ con mãi ngắm bức tranh gà,
Quên cả chị bên đường đang đứng gọi.

Mấy cô gái ôm nhau cười rữ rượi,
Cạnh anh chàng bán pháo dưới cây đa.
Những mẹt cam đỏ chót tựa son pha,
Thúng gạo nếp đóng đầy như núi tuyết,

*Con gà sống màu thâm như cục tiết.
Một người mua cầm cẳng dốc lên xem.
Chợ tưng bừng như thế đến gần đêm,
Khi chuông tối bên chùa vắng vắng đánh.
Trên con đường đi các làng hẻo lánh,
Nhưng người quê lũ lượt trở ra về.
Ánh dương vàng trên cỏ kéo lê thê,
Lá đa rụng tươi bởi quanh quán chợ.
(ĐOÀN-VĂN-CỪ)*

*Ngày tết càng gần, cảnh sắc càng tưng bừng. Người ta
sắm đủ thức ăn cho bảy ngày đầu xuân, những ngày ấy chỉ
còn có việc ăn chơi, không ai lo lắng gì nữa.*

*Cô Anh-Thơ trong bài « Đêm ba mươi Tết » cũng đã nói
lên những cảm giác độc đáo qua cảnh Tết thôn quê :*

*« Trời tối quá ! Bên ngoài trời tối quá !
Những cây nêu, tiếng khánh khẽ khua thầm.
Những cung vôi trong sân như mờ xóa,
Những giấy điều trước cửa dán đen thâm.
Quanh bếp ấm, nồi bánh chưng sùng sục,
Thằng cu con dụi mắt cố chờ ăn.
Đã nhón mớ chiếc váy sôi đen rức,
Bà lão nằm tính tuổi sắp thêm năm.
Bỗng tiếng pháo đẹt đùng xa nổ, báo,
Ngoài đình trung làng đã tế giao thừa.
Cả nhà vội giật mình không ai bảo,
Cùng đứng lên thăm bánh chín hay chưa... »*

Trên đây chỉ là điển hình một ít phong tục qua nếp sống thôn quê Việt-Nam. Những phong tục địa phương còn rất nhiều, nhưng mục đích chúng ta chỉ nêu lên vài nét chính để khảo sát xã hội bình dân qua tinh thần tập thể của họ mà thôi.

I) Kết Luận

Để kết luận phần này, chúng ta thử đưa ra vài sự kiện :

- Quan điểm người bình dân đối với xã hội như thế nào ?
- Lịch-sử xã-hội bình dân diễn biến có phù hợp với tâm tư của họ không ?

Đó là mục đích.

Về sự kiện thứ nhất, chúng ta thấy xã hội bình dân thành hình trên cơ sở tự lập, tự trị, nghĩa là họ tổ chức xã hội để bảo tồn sự sống chung của tập thể chứ không phải để tạo nên một tổ chức chính trị do một kẻ nào, một lớp người nào cai trị họ. Vì ý hướng như vậy nên người bình dân luôn luôn chống lại với mọi tổ chức xâm phạm đến quan niệm tự lập, tự trị của họ. Với thực trạng trên, có người cho xã hội bình dân là xã hội dân chủ, chế độ tổ chức của họ là chế độ dân chủ. Nói như thế cũng chưa hẳn đã đúng. Ý niệm về xã hội của dân quê thời xưa không phải là ý niệm chính trị. Họ không muốn ai tước đoạt quyền tự lập, tự chủ của họ, nhưng họ cũng không muốn làm chủ hoặc cai trị ai. Ý thức của họ là một ý thức công đồng trong tình tương thân tương ái. Ý thức ấy là ý thức của đạo lý. Đạo lý đối với người bình dân nên hiểu bằng một nghĩa khác hơn là « tín ngưỡng ». Đạo lý của họ có nghĩa là ý thức làm người ; ý thức tự nhiên của con người trong lãnh vực tự tại, tự tôn, tự lập, và nó cũng là ý thức của tình thương phát khởi trong nhân loại. Ý thức ấy mỗi người trong chúng ta ai cũng có, và tự nó có, tự nó cảm giác được, không phải do sự giảng

dạy bên ngoài. Đó là đạo lý. Quan niệm của người bình dân về xã hội chính là quan niệm cấu tạo trên nền tảng đạo lý thiên nhiên ấy, mà cũng gọi là đạo lý của nhân tính.

Về sự kiện thứ hai, nếu chúng ta xác định xã hội quan của người bình dân theo quan niệm trên, thì chúng ta lại thấy dòng lịch sử của xã hội bình dân là một dòng lịch sử ngược chiều, tương phản. Trong lúc người bình dân cần sống với một tập thể tương giao, tương ứng, tự lực, tự cường thì lịch sử tiến hóa về chính trị và kinh tế đã phá vỡ quan niệm của họ, bắt họ phải phục vụ cho những chế độ độc tài, cai trị, áp đặt lên họ những mâu thuẫn về lẽ sống mà họ phải buộc lòng đấu tranh để tự tồn.

Lịch sử xã hội đấu tranh của họ là một lịch sử lâu dài và liên tục. Cho đến ngày nay, sức tranh đấu bền bỉ của họ đã đem lại cho họ những thể chế dân chủ. Tuy nhiên, những thể chế ấy cũng vẫn chưa phải là điều họ mong muốn, vì loài người càng văn minh tiến bộ thì những ngôn từ, hành động cũng đưa đến cho loài người những giả tạo thiếu thực tiễn.

II. QUAN NIỆM VỀ CHẾ ĐỘ GIA ĐÌNH

Tổ chức gia đình là nền móng của tổ chức xã hội, cho nên quan niệm gia đình và quan niệm xã hội bao giờ cũng phải đi đôi với nhau.

Ở phần trên chúng ta đã chứng minh và xác định tổ chức xã hội bình dân là một tổ chức tương phản do các chế độ chính trị tạo thành, khiến cho lịch sử xã hội bình dân là một lịch sử trường kỳ đấu tranh và bất mãn, thì ở đây, chúng ta cũng phải nhận rằng chế độ chính trị xã hội đã ảnh hưởng vào chế độ gia đình bình dân, và ngay trong mọi gia đình bình dân đều chứa đựng một năng lực phản ứng, xem như những đơn vị chiến đấu nhỏ nhất trong làng mạc.

Nếu áp lực của guồng máy chính trị bắt từ ngoài du nhập vào bằng mọi cơ cấu tổ chức, bằng mọi ý thức giáo điều, thì chính năng lực phản ứng của người bình dân lại bắt nguồn từ mỗi ý thức cá nhân đi vào gia đình, rồi từ ý thức gia đình dội ngược ra ngoài xã hội.

Trạng thái mâu thuẫn ấy là trạng thái thông thường ở những quốc gia mà dân quê chống lại mọi áp đặt của các tổ chức cai trị. Sự chống đối ấy rất nhiều mặt, qua nhiều ý thức, nhưng căn bản vẫn là do quan niệm xã hội của người dân.

Đó là nguyên tắc chung : Nếu đem nguyên tắc ấy khảo sát xã hội bình dân Việt-Nam thì ai cũng phải công nhận rằng dân chúng Việt-Nam bị ách đô hộ người Tàu thống trị, nền tảng của triết thuyết Nho-giáo ăn sâu vào xã hội Việt-

Nam, ảnh hưởng vào mọi gia đình Việt-Nam đến tận gốc rễ. Vậy sự chống đối của người bình dân đối với chế độ gia đình là sự chống đối giữa quan niệm người bình dân trước mọi ảnh hưởng ngoại lai của lý thuyết Khổng Mạnh.

Ông Đào-Duy-Anh trong quyển « *Khổng giáo phê bình tiểu luận* » trang 124 có nhận định :

« Về phong tục lễ nghi nước ta thì có thể nói rằng không điều gì là không chịu ảnh hưởng của Nho-giáo, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, cũng có điều hay mà cũng có điều dở ».

Như vậy, các sử gia phần nhiều thừa nhận những ảnh hưởng của người Tàu mà không phân định được những ý thức chống đối của người bình dân Việt-Nam qua mọi hình thái sinh hoạt xã hội.

Để thấy rõ mục tiêu chống đối của người dân quê Việt-Nam trong lịch sử chính trị, ông Trương-Tửu có nhận xét trong quyển « *Kinh-Thi Việt-Nam* » (trang 77, 78, 79) :

*

Nho giáo chỉ là ý thức của cái xu hướng và chính trị tiềm tàng trong xã hội Trung-Hoa – cái xu hướng mà sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế nông nghiệp làm nảy nở và biến hóa. Giờ ta có thể căn cứ vào đây mà thống kê một cái « bảng giá trị » của Nho giáo như dưới đây :

- Tôn trọng quyền đàn ông và áp chế quyền đàn bà (thuyết nam nội nữ ngoại, nam nữ hữu biệt, nam nữ bất đồng tịch).

- Tôn trọng quyền chồng và đàn áp quyền vợ (thuyết tam tòng, thuyết trinh tiết, cấm cải giá, luật thất xuất).

- Tôn trọng quyền cha và đoạt mất quyền con (đạo hiếu, thuyết nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên).

- Tôn trọng quyền vua, đàn áp quyền dân (thuyết « vua là con trời », đạo quân thần, vua là cha mẹ dân).

- Tôn trọng lý tính, tóa chiết tình cảm và bản năng (thuyết quân tử và tiểu nhân, thuyết quả dục).

Tinh hoa Nho giáo ở trong cái « bảng giá trị » này. Tinh hoa của nó là bảo vệ quyền lợi của người đàn ông, của kẻ quân tử, và sự củng cố chế độ xã hội đương thời. Cái công dụng tiêu cực của nó là tóa chiết nhân tính của đàn bà (một kẻ yếu) của dân (hai kẻ yếu), của con cái (ba kẻ yếu). Đó là ba yếu tố phần uất nhất trong xã hội quân quyền và phụ quyền, nên thường bị luân lý Nho-giáo kiểm chế gay gắt nhất. Nhưng quan niệm như « phụ nhân nan hóa », « dân thì có thể khiến theo chứ không có thể khiến biết », « trong thiên hạ không có cha mẹ nào là không phải » là để dùng vào việc kiểm chế ấy.

Chân tướng của Nho-giáo là vậy đó, chính cái thứ Nho giáo này đã được quyền tràn lấn sang xứ Việt-Nam ta hồi đầu Tây-lịch kỷ nguyên. Và tôi phải nói ngay rằng nó đã bị dân chúng Việt-Nam nổi lên chống lại rất dữ dội. Vì ở một hoàn cảnh kinh tế và xã hội khác với Trung-Quốc, dân ta không thể chịu đồng hóa theo cái triết thuyết ngoại bang ấy. Suốt khoảng lịch sử mấy ngàn năm của xứ Việt-Nam chỉ là cuộc xung đột gắt gao giữa dân chúng Việt-Nam và Nho-

giáo. Tổ tiên ta đã chứng tỏ một tinh thần độc lập ; hùng mạnh vô cùng. Cho nên tuy được giai cấp cầm quyền (vua, quan, sĩ) cần cù truyền bá và ủng hộ. Nho giáo vẫn phải luôn luôn lùi bước trước sức phản kháng của dân chúng Việt-Nam.

*

Với nhận xét trên đây, ông Trương-Tửu cũng thừa nhận rằng dân tộc Việt-Nam chịu ảnh hưởng chế độ chính trị Trung-Hoa. Chế độ ấy áp đặt lên guồng máy tự trị, tự lập của làng xã, biến những tập tục, nếp sống dân quê thành những tập tục, nếp sống của người Tàu.

Tuy nhiên, khác với những nhận định của các sử gia, ông Trương-Tửu không đứng trên quan điểm nhận xét một chiều, nghĩa là chỉ thấy sự ảnh hưởng của dân tộc ta đối với chế độ chính trị người Tàu, mà ông còn đứng về quan điểm đối nghịch, nhìn thấy sức phản ứng ngược chiều của dân tộc ta chống lại chế độ chính trị của người Tàu nữa. Chính ở quan điểm thứ hai này mới làm cho chúng ta thấy rõ mọi diễn biến trong tâm tư lớp người bình dân trước mọi sinh hoạt xã hội.

Vậy chúng ta bắt đầu đi vào những diễn biến tâm tư ấy ngay từ khởi đầu, tức là chế độ gia đình.

a) Ảnh hưởng chế độ phụ hệ

Gia đình Việt-Nam từ giai cấp thượng lưu đến hạ lưu đều sống theo chế độ phụ hệ. Vậy, chế độ phụ hệ là gì ?

Theo nghĩa thông thường thì chế độ phụ hệ là một tập tục dựa theo người cha truyền nối thành dòng họ. Người con sinh ra phải lấy theo họ cha, và coi họ hàng bên cha là họ nội, họ hàng bên mẹ là họ ngoại. Từ chỗ xem họ cha là chính, chế độ phụ hệ đưa người đàn ông lên địa vị chủ gia đình, và người đàn bà là phụ thuộc. Ngoài ra, chế độ phụ hệ còn gây ra nhiều chênh lệch, bất công khác giữa người đàn ông và người đàn bà trong gia đình mà chúng ta sẽ lần lượt khảo sát trong mục này.

Trước hết theo các nhà sử học Việt-Nam thì chế độ phụ hệ do giáo lý Khổng Mạnh truyền sang nước ta, và dân tộc ta chịu ảnh hưởng chế độ phụ hệ của người Tàu.

Để xác định điều này, chúng ta phải tìm xem thời thượng cổ dân tộc ta có chế độ phụ hệ chẳng, và chế độ phụ hệ phát sinh trong nước ta vào thời nào ?

Đây là một vấn đề khó khăn mà các sử gia đến nay không để lại cho chúng ta một tài liệu nào đích xác. Muốn khảo cứu, chúng ta chỉ còn có cách đưa ra những ước thuyết mà thôi.

Theo công trình khảo cứu của ông Louis Finot (tài liệu lưu trữ trong Trường Viễn-đông Bác-cổ) thì hồi xưa xã hội Việt-Nam ta theo chế độ gia tộc mẫu hệ. Theo chế độ này, người con sinh ra chỉ biết có người mẹ mà không biết đến

người cha. Trong gia đình, người cha không có quyền gì đối với vợ con cả.

Công trình khảo sát này, ông Finot đã căn cứ theo những tập tục còn di lưu trong làng xã Việt-Nam qua những câu ca dao, tục ngữ, và những tục lệ cưới gả còn sót lại một ít trong dân gian.

Về tập tục cưới gả, ông Finot lấy việc gởi rể làm nguồn gốc cho chế độ mẫu hệ Việt-Nam còn lưu lại.

Khi nào nhà gái giàu mà không có con trai thì cha mẹ người con gái tìm một người rể nghèo bắt đến ở nhà mình. Trường hợp này người chồng đi ở rể rất khổ sở, và bị nhà gái hành hạ đủ điều. Anh chồng gởi rể bởi lẽ sống bám vào nhà vợ nên phải làm nhiều công việc nặng nhọc như tãi tở, và chịu sự khinh bỉ của người con gái. Ví dụ :

*« Công anh làm rể có tài,
Một mình ăn hết mười hai vại cà.
Giếng đâu thì dắt anh ra,
Kéo mà anh chết theo cà nhà em ! »*

Sự khổ cực ấy đến nỗi chàng trai bị ở rể phải thở than, như :

*« Trời mưa cho ướt lá khoai,
Công anh làm rể đã hai năm ròng.
Nhà em lắm ruộng ngoài đồng,
Bắt anh tát nước cực lòng anh thay.
Tháng chín mưa bụi gió may.
Cất lấy gàu nước chân tay rụng rời ».*

Tuy nhiên, nhận xét trên đây cũng chỉ là một ước đoán, không có gì đích xác, bởi vì một xã hội giai cấp, quyền lực kinh tế chi phối, sự giàu nghèo, sang hèn có thể thay đổi cả một tập tục là chuyện thường. Người con trai có thể vì nghèo túng, nương dựa vào cuộc sống của người vợ, và khi đã nương dựa kẻ khác dĩ nhiên phải chịu lệ thuộc. Ngày nay chúng ta đang sống trong xã hội của chế độ phụ hệ, thế mà cũng có nhiều anh chàng « đào mỏ » tìm vợ giàu, hy sinh cả tư cách làm chồng mà được chế độ phụ quyền cho phép thì sao ?

Mặt khác, ông Finot lại căn cứ theo phong tục thách cưới của người Việt, cho đó là vết tích di lưu của chế độ mẫu quyền. Phong tục này khi gả con gái lấy chồng, nhà gái thách cưới, nhà trai kì kèo mặc cả, chừng nào ngã giá mới xong việc. Người con gái thành một vật quý giá mà người con trai không có chút tự chủ nào.

Về điểm này, nhận xét của ông Finot cũng vẫn mơ hồ. Mẫu quyền không thể căn cứ vào tập tục cưới gả như vậy mà xác định được. Mẫu quyền chúng ta muốn nói ở đây là hệ thống sinh hoạt xã hội có liên hệ đến sự sống chung giữa người đàn ông, đàn bà, không phải căn cứ vào giá trị cá nhân. Ngày nay có nhiều người đàn bà lợi dụng sắc đẹp làm điều đứng hàng loạt đàn ông, hoặc lợi dụng sắc đẹp buộc đàn ông phải chiều chuộng họ, như thế chúng ta cũng cho đó là mẫu quyền ư ?

Cũng như xã hội Trung-Hoa đã phát sinh từ ngữ : « *Nhất tiểu khuynh thành* » để nói lên sức mạnh của đàn bà

đẹp, thì cũng không thể cho đó là dấu vết của chế độ mẫu quyền.

Luận về chế độ phụ hệ, ông Trương-Tửu có một vài nhận xét trong quyển « *Kinh-Thi Việt-Nam* » như sau :

*

*Theo những điều khám phá rất chắc chắn của các nhà xã hội học và nhân chủng học hiện đại thì nhân loại đã trải qua một thời kỳ mẫu hệ trước khi đi đến chế độ phụ quyền. Trong thời kỳ mẫu hệ, người đàn ông lấy vợ không được quyền đem vợ về nhà mình, trái lại người đàn ông phải đến ở nhà vợ, hầu hạ nhà vợ rất cực nhọc, con cái đẻ ra lấy họ mẹ, và thuộc quyền người cậu (em trai mẹ) trông nom dạy bảo. Những đứa con ấy cứ ở nhà mẹ mãi mãi và không nhận uy quyền của bố. Tất cả những người cùng một dòng họ mẹ đều tụ họp lại ở chung một nhà, vì thế nên cái gia cư đầu tiên của loài người có hình thức là một ngôi nhà kiến trúc rất dài, có thể chứa được hàng trăm người, nhà xã hội học mệnh danh là « *longue maison* » (nhà liên dãy). Đó là một kiến trúc phẩm hình chữ nhật, làm bằng gỗ, dài từ 20 đến 70 thước. Ở đó, sống chung với nhau tất cả những người thân quyến thuộc dòng họ mẹ (gia tộc mẫu hệ). Ta thấy kiểu nhà này rải rác ở các lục địa (Bắc-phi, Gia-nã-đại, Tây-Phi-châu, Mã-Lai, Châu-Úc) trong những xã hội còn dã man. Ở Đông-dương hiện nay, ta cũng còn gặp kiểu nhà và kiểu gia tộc mẫu hệ ấy ở bên Lào, Kontum...*

Phần nhiều trạng thái sinh hoạt đó là kết quả của đời nông nghiệp lúc phôi thai. Nếu loài người còn ở thời kỳ du

mục, nay đây mai đó, thì không bao giờ nghĩ đến sự kiến thiết một chỗ cư trú kiên cố. Nhờ có nông nghiệp, sự kiếm ăn mới vững vàng, và người ta mới nghĩ đến cách an cư. Chế độ tư hữu cũng bắt đầu nảy nở từ đây. Nhưng có điều nên chú ý là hồi ấy chưa có tài sản riêng từng người, hay từng tiểu gia đình. Tiểu gia đình và cá nhân đều gồm cả vào đại gia tộc. Tài sản đất đai là của những người sống trong cái nhà « liên dãy » kia. Chế độ này các nhà xã hội học kêu là chế độ cộng sản thái cổ. Trong gia tộc mẫu hệ, người đàn bà làm công việc nhiều hơn người đàn ông, không phải công việc nội trợ mà là công việc cày cấy, chăn nuôi súc vật. Cũng vì thế mà họ có quyền hơn đàn ông.

Trong gia tộc nhà vợ, người đàn ông thường không được biệt đãi. Có khi phải về nhà cha mẹ mình mà ở, ngày ngày đến thăm vợ vào lúc buổi tối, hay lúc bữa ăn.

Dần dần sự cày cấy mỗi ngày một thịnh đạt. Người đàn ông bỏ những việc đi săn bắn, chài lưới để giúp sức người đàn bà về nông nghệ. Súc sinh sản mỗi ngày một nhiều, lại thêm có những sản vật đi ăn cướp được của các bộ lạc khác khiến đàn ông được quý trọng thêm lên. Đến lúc này xảy ra một hiện tượng mới là người đàn ông mang lễ vật đến mua vợ đem về nhà mình. Có khi hai ba người cùng đến mua một thiếu nữ. Ở trường hợp ấy, người nào đem đến nhiều lễ vật hơn sẽ lấy được vợ (chuyện cổ tích Sơn-Tinh, Thủy-Tinh có lẽ là dấu tích của tục lệ này ở thời đại Hồng-Bàng).

Từ đó, người đàn bà phải về nhà chồng. Khi người đàn bà đã thành người của nhà chồng thì tất nhiên con cái phải theo họ cha, mà quyền hành về người đàn ông. Đến tận

nay, cái tục bắt nhà trai phải đem tiền đến cưới vợ chỉ là vết tích sót lại của thời kỳ bắt đầu từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ.

Nông nghiệp càng ngày càng phát đạt, sức sinh sản càng ngày càng phú túc, quyền người đàn ông càng ngày càng to. Lúc này là lúc bao nhiêu việc cày cấy ở bên ngoài, người đàn ông dần dần chiếm giữ cả. Đàn bà thường chăm nom những việc ở bên trong như dọn dẹp nhà cửa, dệt vải, v.v... Thời kỳ này, các nhà xã hội học hiện đại gọi nó là thời kỳ chế độ gia tộc phụ hệ (famille agnatique). Trong chế độ gia tộc phụ hệ bao nhiêu người cùng một dòng máu của cha đều ở chung với nhau. Tất cả đều cày cấy chung một điền sản công cộng, không thể phân chia hay bán đi được. Trong nhà có những tay quản gia đàn ông và đàn bà do đoàn thể công cử ra để làm bếp, nuôi trẻ và làm các việc nội trợ khác. Tuy vậy, chưa có quan niệm người đàn bà phải chuyên việc nuôi con và làm việc nội trợ. Vì thế nên người vợ vẫn ra làm việc ngoài đồng áng với đàn ông và vẫn được hưởng quyền lợi như đàn ông : bầu các quản gia, bàn các việc cưới xin của con cái, v.v...

Chế độ gia tộc này là cái cầu bắc cho loài người tiến thẳng đến chế độ phụ quyền. Hiện nay ta vẫn còn thấy nó ở các dân tộc bán khai bên châu Phi, châu Á, ở Nga-la-tư.

*

Theo tài liệu sưu tầm của ông Trương-Tửu trên đây có phần xác đáng hơn ông Finot. Tuy nhiên, cũng vẫn là những ước thuyết. Theo đó, thế giới nguyên thủy của loài người đều

bắt đầu từ chế độ mẫu quyền chuyển sang chế độ phụ quyền. Nguyên lý này xây dựng trên căn bản phát triển kinh tế. Lúc kinh tế chưa phát triển, loài người còn sống lối du mục, chế độ gia đình chưa đặt thành, nên việc sinh đẻ của người đàn bà bắt họ có bốn phen nuôi con và đưa con chỉ biết có mẹ. Khi kinh tế phát triển, một phần vì chế độ định cư lập nghiệp, một phần vì chế độ tư hữu nảy sinh, nên yếu tố gia đình mới tự thành, và người đàn ông từ chỗ lệ thuộc người đàn bà, nhờ có khả năng sản xuất, cạnh tranh, nên đồng thời cũng làm chủ gia đình, đổi hẳn chế độ mẫu quyền thành chế độ phụ quyền.

Theo chúng tôi, nếu căn cứ trên sự phát triển kinh tế và khả năng sản xuất của người đàn ông để xác định quyền hạn gia đình thì cũng mới chỉ đúng một phần nào. Bởi vì căn cứ như vậy tất nhiên những nước nào kinh tế phát triển mạnh, dân tộc nào cạnh tranh tư hữu nhiều hơn thì chế độ phụ hệ của dân tộc ấy sẽ sâu sắc hơn, người đàn bà của những dân tộc ấy sẽ kém giá trị hơn. Nhưng trên thực tế trong thế giới hiện đại, chúng ta thấy địa vị người đàn bà các nước tư bản chủ nghĩa lại không kém giá trị người đàn bà ở các nước phong kiến. Mặt khác, nếu chỉ căn cứ theo sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp để định giá trị khả năng sản xuất của người đàn ông thì cũng không đúng, bởi vì chính những nước kỹ nghệ, khả năng sản xuất của người đàn ông cần thiết hơn người đàn bà, trong lúc nền kinh tế nông nghiệp người đàn bà có thể thay thế người đàn ông làm đủ mọi việc, ngoài ra có những việc mà người đàn ông không thể làm được, phải cần đến bàn tay người đàn bà.

Riêng ở Việt-Nam, theo sự khảo cứu của chúng tôi thì hiện nay dân tộc miền Thượng còn nhiều bộ lạc theo chế độ mẫu hệ. Người đàn bà đến tuổi thành niên được quyền lựa chồng và đi cưới chồng. Người đàn ông được lựa phải về ở nhà vợ để làm lụng suốt đời, và đứa con của họ đẻ ra không lấy theo họ cha hoặc họ mẹ gì cả mà chỉ gọi bằng cái tên nào đó thôi.

Xét về kinh tế thì những bộ lạc ấy sống trên chế độ bán nông nghiệp. Họ vẫn định cư, khai khẩn đất đai, trồng trọt, chăn nuôi... và người đàn ông làm lụng vất vả hơn người đàn bà, khả năng sản xuất của họ rất quan trọng trong gia đình, thế mà họ vẫn phải lệ thuộc người đàn bà, sống trong tập tục mẫu quyền. Do đó, nếu căn cứ vào nền kinh tế và khả năng sản xuất của người đàn ông để xác định sự biến chuyển của lịch sử mẫu hệ và phụ hệ cũng chưa chắc đã đúng.

Chúng tôi có hỏi một người Thượng trong bộ lạc mẫu quyền :

- Tại sao lấy vợ lại phải về ở nhà vợ và làm lụng cho nhà vợ ?

Người ấy đáp :

- Bởi vì đứa con thương mẹ nó hơn thương cha.

Chúng tôi hỏi tại sao thì người ấy nói :

- Nó thương mẹ hơn vì nó biết chắc chắn mẹ nó đẻ nó, còn người cha thì không có gì làm bằng cứ để nó tin.

Như vậy, nếu căn cứ vào sự giải đáp của người Thượng thì chế độ mẫu quyền phát sinh do một tập tục, một tín ngưỡng chứ không phải chịu ảnh hưởng ở nền kinh tế hoặc khả năng sản xuất. Tuy nhiên, điều đó cũng vẫn không định chắc được, cho nên mọi suy luận của chúng ta ngày nay về hai chế độ mẫu hệ và phụ hệ cũng chỉ là những ước thuyết.

Cũng có nhiều chính trị gia, sau khi nghiên cứu về hình thức của các chế độ phụ hệ trên thế giới đã kết luận rằng chế độ phụ hệ của Trung-Hoa là một chế độ gắt gao nhất. Suy luận ấy đã đưa họ đến chỗ kết luận là chính chế độ phong kiến đã đưa hình thức chế độ phụ hệ bước sang một địa hạt vô cùng ác liệt, tuy nó không hẳn là nguyên nhân phát sinh.

Lời nhận xét ấy không phải vô lý. Nếu chúng ta thừa nhận chế độ Trung-Hoa thời xưa là một chế độ phong kiến vững chãi nhất so với các chế độ phong kiến trên thế giới thì chúng ta cũng phải nhìn nhận rằng chế độ phụ hệ của Trung-Hoa bị đặt vào một khuôn khổ chặt chẽ nhất.

Chế độ phụ hệ ở Trung-Hoa ăn sâu vào tận lớp người bình dân, đúc kết thành tập tục, mà người đàn bà của xã hội Trung-Hoa tự coi mình như có bốn phận phải bảo tồn lễ sống ấy.

Nghiên cứu về « Kinh-Thi » của nước Trung-Hoa, ông Trương-Tửu cho rằng người đàn bà Trung-Hoa đã tôn thờ chế độ phụ hệ một cách thành kính trước khi Khổng-Tử dựng lên thuyết Nho-giáo. Để chứng minh điều này, ông Trương-Tửu viết :

*

Xem qua một loạt các bài quốc phong, trước hết ta nhận thấy đến chín phần mười đều lấy gia tộc làm đầu đề duy nhất. Nay ta thử căn cứ vào quốc phong tìm ra những đặc tính của dân tộc Trung-Hoa vào thời đại vua Văn, xem nó thuộc chế độ nào, và chứa đựng xu hướng gì. Trước hết, ta nhận thấy điều này : « Lấy chồng, người đàn bà phải về nhà chồng ». Thơ Đào-Yêu, thiên Chu-nam có nói :

« Đào chi yêu yêu
Chước chước kỳ hoa
Chi tử vu qui
Nghị kỳ thất gia ».

(Đào tơ rục rở là hoa
Cô về hòa thuận cửa nhà chồng cô).

Thơ Thước-sào, thiên Thiên-nam cũng có nói :

« Duy thước hữu sào
Duy cứu cư chi
Chi tử vui qui
Bách lạng nhạ chi ».

(Con thước có tổ
Con cứu ở trong
Cô về nhà chồng
Xe đón hàng trăm).

Con chim thước có tài làm tổ, con chim cứu vụng về không làm được nên nhờ thước dựng xong tổ thì đến ở. Ý nói người đàn ông gây được nhà cửa, điền sản rồi người đàn

bà đến sống nhờ vào đây. So sánh ấy đủ chứng thực rằng người đàn bà, về tài năng và địa vị kém hẳn đàn ông. Đã kém và đến nhà chồng sống ỷ lại, tất nhiên người đàn bà phải phục tòng người chồng. Sự phục tòng này được diễn tả rõ rệt trong thơ Cát-đàm, thiên Chu-nam :

« Ngôn cáo sư thị
Ngôn cáo ngôn qui
Bạc ô ngã ty
Bạc cán ngã y
Hạt cán hạt phủ
Qui ninh phụ mẫu ».

(Ta lên ta nói thưa thầy,
Nói thưa quân tử hôm này về quê.
Soạn xem các áo mặc về,
Áo nài giặt kỹ hay là giặt qua,
Ta đem ta giặt áo ta,
Về thăm cha mẹ ở nhà bình yên).

Thơ này nói bà Hậu-phi muốn về thăm cha mẹ phải thưa cùng bà Thầy, xin phép chồng (tức là vua Văn) hộ. Đã phục tòng chồng như vậy thì tất nhiên trong gia đình chồng, người đàn bà phải làm những công việc nội trợ xứng đáng với địa vị ỷ lại của mình :

« Tạm tuế vi phụ
Mỹ thất lao hỷ
Túc hưng gia my
Mỹ hữu tiêu hỷ ».

(Ba năm ăn ở với chồng,

*Công kia việc nọ chút lòng quản bao.
Thức khuya dậy sớm ra vào,
Thật là chẳng có lúc nào ngồi chơi).*
(Thơ Mạnh, « Vệ phong »)

Đến bà Hậu-phi cũng phải làm những việc thủ công ở trong nhà :

*« Cát chi đàm hề
Thi vu trung cốt
Duy riệp mịch mịch
Thi nghệ thị hoạc
Vi hy vi khích
Phục chi vô dịch ».*

*(Dây sẵn bò lan trong hang.
Xanh um lá sẵn lại càng đầy dây.
Cắt dây làm vải ta may.
Nhỏ to càng mặc lâu ngày càng ưa).*
(Thơ Cát-đàm, « Chu-Nam »)

Các tiên nho thích nghĩa thơ này đều cho rằng bà Hậu-phi biết chăm chỉ việc nội trợ như vậy nên sự cảm hóa về đời vua Văn lan tràn đến cả nước Chư-hầu và dân chúng. Lời thích nghĩa này chỉ là một cách bảo vệ phong thái phụ quyền, do một bọn đàn ông đặt ra và nhồi sọ đàn bà để duy trì địa vị cao quý của họ. Cái sự thực rõ ràng nhất trong thơ ấy chỉ là một tài liệu xã hội học nói lên bốn phận người đàn bà phải làm những việc ở trong nhà.

Cùng với mức độ tiến triển của chế độ phụ quyền, tục lệ bên Tàu người đàn ông nào cũng được quyền lấy nhiều vợ

một lúc tùy theo chức tước (hai vợ đối với thường dân, chín vợ đối với vua chư hầu, ba mươi sáu vợ đối với Thiên-tử). Cứ xem một việc bà Hậu-phi ngóng tìm hầu thiếp cho chồng đến mất ăn mất ngủ, và đến lúc tìm được đón về thì sung sướng, đủ cho ta biết phong thói phụ quyền đã ăn sâu vào óc đàn bà đến mực nào. Ta hãy đọc :

*« Sân si hạnh thái
Tả hữu lưu chi
Yếu điệu thực nữ
Ngu mi cầu chi
Cầu chi bất đắc
Ngu mi tử phục
Ru tai ru tai*

Chiến, chuyển, phản, trắc ».

*(Muốn ăn rau hạnh theo giồng,
Muốn có thực nữ mơ màng được đâu.*

*Nhớ cô dăng dặc cơn sầu,
Cho ta dẫn dọc đề hầu ngủ yên).*

(Thơ Cát-đàm, thiên « Chu-Nam »)

Vì có cái tục lấy nhiều vợ mà bọn đàn ông phải đặt ra những thuyết luân lý để tiêu trừ tính ghen tuông của đàn bà. Sự ca tụng tài đức của bà Hậu-phi là để dùng vào việc ấy :

*« Nam hữu cù mộc
Cát lũy luy chi
Lạc chỉ quân tử
Phúc lý tùy chi ».*

(Cây cành la mà ở núi Nam,
Dây sắn, dây bìm leo quấn lên cây.
Hỏi người quân tử vui thay,
Lộc tốt, phúc dày, hưởng thụ về lâu.
(Thơ Trung-tư, « Chu-Nam »)

Thơ Bách-chu nói về một người đàn bà nước Vệ (nàng Cung-Khương) sau khi chồng (Cung-Bá) chết, bị mẹ ép đi lấy chồng khác, người đó nhất định cưỡng lời mẹ, vì đã tự coi như là của riêng chồng, không có quyền lấy người khác nữa. Ta nghe người ấy than :

« Phiếm bỉ bách chu
Tại bỉ trung hà
Khảm bỉ lưỡng mao
Thực duy ngã nghi.
Chi tử thử mỹ tha
Mẫu dã thiên chỉ
Bất lượng nhân chỉ ».

Dịch nghĩa :

« Lênh đênh kia chiếc thuyền trôi,
Chiếc thuyền gỗ bách trôi xuôi giữa dòng.
Trái đào buông xuống song song,
Thật là đôi lứa sánh cùng với ta.
Thân này đến chết ru mà,
Thề rằng chẳng có đậm đà cùng ai.
Mẹ ơi, mẹ thật như trời,
Sao mà chẳng lượng cho người thế ru ?
Liền đó, người đàn bà trung thành lại quả quyết :

Thân này đến chết ru mà,
Thề rằng chẳng có gian tà cùng ai ».

Chính thơ này về sau gợi cho Trình-tử cái lý thuyết « chết đói là việc nhỏ, thất tiết là việc rất lớn » và làm đầu mối cho lẽ « tam tông » biểu thị tuyệt vời cái chế độ phụ quyền trong gia đình Trung-Hoa.

Thơ Bách-chu là của đàn bà làm ra mà lại tả cái vui lòng tự giam vào đạo « đàn bà thờ một chồng » thì đủ biết cái xu hướng luân lý thời ấy thiên về chế độ phụ quyền đã mạnh mẽ. Khổng-Tử chỉ việc đem cái xu hướng ấy đặt thành triết thuyết (cho nên người ta cho rằng Khổng-Tử là ý thức xã hội Tàu cũng phải...)

...Nhưng tại sao Khổng-Tử san Kinh-Thi lại chỉ chép những thơ có khuynh hướng phụ quyền ? Rồi Khổng-Tử lập đạo trên tư tưởng phụ quyền ? Rồi đồ đệ ngài suốt mấy ngàn năm vẫn xướng minh chủ nghĩa phụ quyền ?

Chỉ vì một lẽ rất dễ hiểu : gia đình phụ quyền là nền móng của chính thể quân quyền. Mà đạo Khổng chính là triết lý của sự tôn vương.

Từ đời nhà Chu về trước, nước Tàu là một xã hội nông nghiệp theo chính thể phong kiến. Uy quyền chỉ có danh, không có thực. Các vua chư hầu chỉ chực đập đổ quyền Thiên-tử, bởi lúc ấy Thiên-tử chưa nắm được thực lực kinh tế trong tay (đường giao thông chưa được thuận tiện, mỗi nước chư hầu là một nước tự trị về kinh tế) nên phải dùng đức để trị thiên hạ. Nói là dùng đức, nhưng chính là dùng các triết lý, các tín ngưỡng, các thói tục để mê hoặc nhân

dân hòng duy trì quyền Thiên-tử (cái trí-thức-hệ này cứ biến hóa mãi theo sự phát triển của nam quyền). Những ông Nghiêu, Thuấn, Thang, Văn, Võ... đều là những nhà chính trị khôn ngoan nên đã sớm biết củng cố chế độ phụ quyền. Nhưng đến đời nhà Chu thì các nước chư hầu, nhờ sự súc tích của cải do nông nghiệp sản xuất ra, trở nên phú cường và không chịu tùng phục nhà Chu nữa. Chế độ phong kiến dần dần phá sản. Bao nhiêu giường mỗi tinh thần của các nhà vua trước tạo ra đều tan rã. Phong tục trở nên đồi bại. Xứ Trịnh, xứ Vệ đã thành tục ngữ về các thói dâm dăng, kiêu sa...

Kinh-Thi có lẽ là cái di tích văn chương của những triết lý phụ quyền ở các thời trước còn sót lại nơi cửa miệng dân gian. Chu-Công sưu tập các thơ ấy, cũng như Khổng-Tử sau này san lại các thơ ấy, chẳng qua cũng một hoài bão dựng lại quân quyền bằng cách truyền bá những triết lý phụ quyền đã tượng hình rất thô sơ từ trước...

Trong gia đình, cha là chủ tể, vì có một mình người cha được cúng tổ tiên. Trong nước, vua là chủ tể, vì chỉ có một mình vua được tế trời đất. Cha và vua là hai người đặc biệt có năng lực và đặc quyền cảm thông với thần minh, nên phải có địa vị đặc biệt. Trong nhà thì con và vợ phải hoàn toàn theo mệnh lệnh của cha và chồng mới phải đạo. Trong nước thì vua tức là cha, mà các con là nhân dân. Vậy nhân dân phải phục tùng vua như các con phải phục tùng cha. Ở cả hai nơi, sự phục tùng đều phải có tính cách tuyệt đối.

Xem đó, hai luân lý ấy cùng giúp sức nhau để bảo vệ quyền vua và quyền cha. Cả hai cùng tuyên truyền sự phục

tòng của kẻ dưới. Phụ quyền vững là quân quyền vững, phụ quyền đổ là quân quyền đổ. Muốn ủng hộ quân quyền phải bảo vệ phụ quyền. Khổng-Tử là người hiểu hơn ai hết cái tương quan ấy. Vì thế nên đạo ngài là linh hồn của chế độ phụ quyền và chế độ quân quyền (ngài khinh đàn bà và khinh dân).

Khổng-Tử là người đã có công lập một nền triết lý sẵn sàng cho các nhà vua đến sau dùng để củng cố địa vị bá chủ của họ. Cho nên qua một triều đại quá độ (đời nhà Tần) đến thời sau, từ Hán trở đi, các vị Thiên-tử đều độc tôn Khổng-giáo. Họ có thừa thông minh để hiểu rằng lịch sử đẻ ra Khổng-Khâu là để cho họ dùng.

Bây giờ ta có thể hiểu vì lẽ gì Chu-Công chép thi, Khổng-Tử san thi và lấy Thi làm sách giáo khoa. Ta cũng đã hiểu luôn cả câu chú thích của Chu-Hy : Muốn sửa mình, tề gia, trị yên thiên hạ, có khi cũng không phải cầu ở đâu, cái đạo ấy chính là Kinh-Thi vậy. Kinh-Thi, Chu-Công, Khổng-Tử, Chu-Hy đó chỉ là bốn cái ý thức tiến hóa của gia tộc phụ quyền và chính thể quân quyền ở xã hội Trung-Hoa.

*

Theo nhận xét trên đây thì ông Trương-Tửu vẫn thừa nhận chế độ chính trị phong kiến củng cố chế độ phụ quyền và dùng chế độ phụ quyền để bảo vệ chế độ phong kiến. Dem đối chiếu qua lịch sử chính trị thì điều này có vẻ xác đáng. Mọi chế độ phong kiến đều tạo lập trên sự phân chia đẳng cấp để duy trì quyền lực. Đẳng cấp được sắp xếp và tôn trọng từ đơn vị gia đình đến đơn vị quốc gia. Cho nên,

khi muốn đánh đổ chế độ phong kiến, người ta phải bắt đầu đánh đổ chế độ đẳng cấp khắc nghiệt của gia đình. Ở Việt-Nam, guồng máy chính trị phong kiến chịu ảnh hưởng người Tàu qua triết lý Nho giáo của Khổng-Tử, dĩ nhiên chế độ phụ quyền của Việt-Nam tính chất không khác mấy chế độ phụ quyền ở Trung-Hoa mặc dù chưa đến độ khắc nghiệt bằng. Cho nên, lúc người Pháp đặt nền móng đô hộ trên đất nước Việt-Nam, phong trào giải phóng phụ nữ (giải phóng gia đình) nổi lên đánh đổ chế độ phụ quyền thì cũng có nghĩa là đánh đổ quyền lực của chế độ phong kiến. Kết quả, nền móng phụ quyền bị phá vỡ thì nền móng phong kiến cũng bắt đầu tàn lụn. Đây là một bằng chứng xác thực nhất để chúng ta xác định chế độ phụ quyền và chế độ phong kiến là hai ý-thức-hệ tương quan, mà đạo lý của Khổng-Tử là đạo lý bảo vệ phong kiến.

Trên đây chúng ta đã ghi nhận nền phong kiến Việt-Nam ảnh hưởng nền phong kiến Trung-Hoa, và chế độ phụ quyền Việt-Nam cũng ảnh hưởng chế độ phụ quyền Trung-Hoa, mà giáo lý Khổng Mạnh là căn bản, vậy chúng ta thử khảo sát lại mức độ ảnh hưởng ấy sâu rộng đến bậc nào trong dân chúng Việt-Nam thời xưa.

Khi đã nghiên cứu về ảnh hưởng, chúng ta không thể không so sánh. Nhưng, chúng ta không so sánh tục gả chồng lấy vợ giữa người Trung-Hoa và người Việt-Nam, và cũng không tìm hiểu chế độ phụ hệ của dân tộc Việt-Nam phát khởi từ lúc nào, vì chúng ta không có đủ tài liệu để minh xác. Chúng ta chỉ so sánh ý thức hôn nhân của người

Trung-Hoa và ý thức hôn nhân của người Việt-Nam trong phạm vi ảnh hưởng mà thôi.

Trước nhất, chúng ta thấy dân tộc Việt-Nam ảnh hưởng nặng về đạo « Tam tông » của Trung-Hoa. Tam tông là gì ?

Nó là ba trách nhiệm qui định cho người đàn bà phải theo, và coi đó như một bổn phận. Ba trách nhiệm ấy là :

*« Tại gia tông phụ.
Xuất giá tông phu,
Phu tử tông tử ».*

Khi ở nhà phải theo sự định đoạt của người cha, khi lấy chồng phải theo sự định đoạt của người chồng, khi chồng chết phải theo sự định đoạt của đứa con trai.

Như vậy đạo « tam tông » là một nghiêm lệnh, tước đoạt hoàn toàn quyền hạn của người đàn bà trong đời sống họ. Đối với gia đình, người đàn bà chỉ là kẻ lệ thuộc, thì đối với xã hội người đàn bà còn được trọng vọng vào đâu ! Do đó, người đàn bà bị xã hội khinh bỉ. Nếu người Trung-Hoa đã khinh người đàn bà với ý niệm « phụ nhân nan hóa » (đàn bà khó dạy dỗ) thì người Việt-Nam thời xưa cũng đã chịu ảnh hưởng quan niệm ấy. Họ bảo :

*« Khôn ngoan cũng thể đàn bà,
Dù rằng vụng dại cũng là đàn ông ».*

Sự khinh miệt ấy phát sinh do ý thức phụ quyền. Ý thức phụ quyền đem lại cho người đàn ông mọi trọng vọng mà người đàn bà không thể có được. Người đàn bà bị khinh rẻ

đến nỗi để con ra người ta cũng không muốn cho nó giống mẹ. Họ bảo :

*« Con gái giống cha giàu ba họ,
Con trai giống mẹ khó ba đời ».*

Người mẹ bị coi như cái gì xấu xa bỉ ổi. Người đàn ông chẳng những tước đoạt quyền người đàn bà, mà còn muốn cho tạo hóa tước đoạt mọi hình hài của họ nữa.

Ý thức khinh đàn bà đã để lại trong ca dao Việt-Nam những bài hát rất hài hước, châm biếm, như :

*« Cô gái Sơn-Tây yếm thúng bằng giần,
Răng đen hạt nhót, chân đi cù nèo.
Tóc rẽ tre, chải lược bừa cào,
Sù sì da cóc, hắc lò tứ tung.
Trên đầu chít rận như sung,
Rún lồi quả quít, má hồng tròn nêu.
Cô tưởng mình ái ố mỹ miều,
Chồng con chẳng lấy để liêu thân ru !
Hai nách cô như ổ chuột chù,
Mắt thì gián nhắm lại gù lưng tôm.
Trứng rận bằng trái nhãn lồng,
Miệng cười tùm tùm như sông ngân hà.
Con rận bằng con ba ba,
Đêm nằm nó ngáy cả nhà thất kinh.
Hàng xóm vác gậy đi rình,
Hóa ra con rận đực nóng mình bò ra.
Bánh đúc cô nếm hết nồi ba,
Mía tre tráng miệng hết và trăm cây.*

*Giã gạo vú chấm đầu chày,
Xay thóc cả ngày được một đấu ba.
Đêm nằm nghĩ hết gần xa,
Trở mình một cái gãy ba thanh giường ».*

Bài hát trên đây tuy nói cô gái Sơn-Tây nào đó, nhưng nó mang tính chất châm biếm, khinh miệt chung cho đàn bà và tỏ ra ý thức hống hách, tự cao, tự phụ của người đàn ông. Bởi vậy, cái gì ở người đàn ông họ cũng cho là tốt, mà ở người đàn bà đều xấu cả. Ví dụ :

*« Đàn ông rộng miệng thì sang,
Đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà ».*

Hoặc : *« Đàn ông rộng miệng có tài,
Đàn bà rộng miệng điếc tai xóm làng ».*

Chẳng những họ khinh rẻ, châm biếm đàn bà về hình dung mà còn khinh rẻ, châm biếm về cả tính nết nữa. Ví dụ họ nêu ra bảy tính xấu của người đàn bà như :

*« Hay ăn vụng là một,
Hay dựa cột là hai.
Hay giỡn trai là ba,
Hay ăn quà là bốn,
Hay trốn việc là năm,
Hay đi nằm là sáu,
Hay láu táu là bảy ».*

Qua vài nét tiêu biểu trên đây, chúng ta đã thấy người đàn bà thời xưa bị chế độ phụ quyền áp đảo, làm cho họ mất tất cả quyền hạn và giá trị. Bây giờ chúng ta thử xét

đến đạo « tam tông » của Nho-giáo đã tác động vào nếp sống của người dân quê ra sao.

1) Ý thức tại gia tông phụ

Ý thức này đã bắt người con gái trong gia đình khi lớn lên phải phục tùng tuyệt đối cha mẹ, không được tự chuyên. Sự phục tùng ấy một mặt do guồng máy phong kiến áp đặt thành một lễ luật, một mặt do quan niệm giáo điều của triết lý Khổng Mạnh tiêm nhiễm dần dần vào dân gian khiến cho gái lớn lên cảm thấy tự mình có nghĩa vụ như thế.

Họ bảo : « *Áo mặc sao qua khỏi đầu* ». Có nghĩa là họ cho sự định đoạt của cha mẹ là cái gì thiêng liêng, cao cả, mà người con chỉ có bổn phận tuân theo. Đối với người con gái, ý thức tại gia tông phụ được thể hiện rõ rệt nhất trong ca dao về phương diện hôn nhân. Vì cho mình không có quyền hạn gì trong việc lựa chọn, nên họ đã đem số phận tương lai uỷ thác vào quyết định của cha mẹ.

Họ bảo : « *Cha mẹ đặt đâu ngồi đấy* ». Từ chỗ đem thân phận mình uỷ thác vào quyết định của mẹ cha, người con gái dần dần đi đến cảm giác xem hôn nhân là một sự may rủi, một định mệnh trong đời mình, họ nuôi những ý thức tiêu cực, buông xuôi như : « *Con gái mười hai bến nước, trong nhờ đục chịu* ». Hoặc họ tự thấy họ như là một thân phận bi đát :

« *Đàn bà như hạt mưa sa,
Hạt rơi xuống giếng, hạt ra ngoài đồng* ».

Hay : « *Thân em như tấm lụa đào,*

Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai ».

Bị ảnh hưởng « tại gia tòng phụ », người con gái khi lớn lên, bắt đầu có ý thức về cuộc đời đã cảm thấy thân phận mình như vậy, họ không còn biết nương tựa vào đâu để thực hiện ý hướng của họ, và họ đành coi mình như một món hàng, mà kẻ định đoạt số phận không phải là họ.

Ý thức ấy khi đã trở thành thói quen, đánh đổ mọi tự ti mặc cảm trong con người rồi, thì chính họ cũng không còn thấy khó chịu nữa, mà họ chỉ sống theo trào lưu xã hội, ý nghĩ của xã hội. Bởi vậy chúng ta không lấy làm lạ, khi trong ca dao Việt-Nam, nhiều cô gái đã hoan hỉ từ bỏ quyền định đoạt của đời mình, như :

*« Em về hỏi mẹ cùng cha,
Có cho em lấy chồng xa hay đừng ».*

Hay : *« Em về hỏi mẹ cùng thầy,
Có cho anh cưới thàng này thì cho ».*

Dù trai gái có thương yêu nhau đến đâu, họ cũng không dám nghĩ đến vượt quyền quyết định của mẹ cha !

Quyền định đoạt của cha mẹ đối với con cái một cách độc đoán như vậy đã nảy sinh trong gia đình Việt-Nam, nhất là đối với việc hôn nhân, không biết bao nhiêu đổ vỡ, mà kẻ chịu thảm nạn ấy là người con gái, lớp người mà chế độ « tại gia tòng phụ » của Khổng Mạnh đã dành sẵn cho họ. Ví dụ :

*« Đôi ta làm bạn thông dong,
Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng.*

*Bởi chưng thầy mẹ nói ngang,
Nên đôi lứa ngọc mâm vàng xa nhau ».*

Hễ cha mẹ không bằng lòng thì hôn nhân của đôi lứa phải tan vỡ, dù trai gái đã thương nhau đến bậc nào. Ngược lại, khi cha mẹ bằng lòng, dù trai gái không thương nhau cũng phải lấy nhau. Ví dụ :

*« Mẹ em ham ăn cá thu,
Gả em xuống biển mù mù biệt tăm ».*

Hoặc : *« Mẹ em tham thúm xôi dền,
Tham con lợn béo, tham tiền Cảnh-hưng.
Tôi đã bảo mẹ rằng đừng,
Mẹ hăm, mẹ hứ, mẹ bưng ngay vào.
Bây giờ kẻ thấp người cao,
Như đôi lứa lệch so sao cho bằng ».*

Những khổ tâm của người con gái trong hôn nhân chính là những khổ tâm xuất phát từ ý thức « tại gia tòng phụ ». Ý thức ấy đã đưa nhiều bậc làm cha mẹ trong gia đình đến một bước xa hơn nữa. Đó là phong tục thách cưới.

Dù thương con, cha mẹ cũng không thể có tâm trạng giống đứa con được. Mỗi lớp người có một ý nghĩ khác nhau, một ham muốn khác nhau. Nếu người con gái lớn lên, mơ ước một cuộc sống theo lý tưởng mình, lấy tình yêu làm căn bản, lấy sự chung thủy làm quan trọng, thì trái lại, nhiều bậc cha mẹ, trong tuổi già họ lại lấy khả năng kinh tế làm nguồn gốc của sự sống. Quan niệm định vợ gả chồng do đó đã biến người con gái thành một món hàng để trả giá, mà

nhều bậc cha mẹ cứ tưởng lầm đó là một vinh dự của gia đình.

Tóm lại ý thức « tại gia tòng phụ » trong Nho giáo đã ảnh hưởng vào xã hội Việt-Nam, tạo nhiều bất công đối với người đàn bà thuở xưa không sao kể hết.

2) Ý thức xuất giá tòng phụ

Đây là một quy luật bắt buộc người đàn bà lúc có chồng phải theo chồng. chữ « tòng » đây không chỉ có nghĩa là đi theo mà còn phải tuân theo mệnh lệnh của người chồng nữa. Ý thức này ăn sâu vào dân gian đến nỗi trong ca dao đã có những câu như :

*« Con vua ưng thẳng đốt than,
Nó lên trên ngàn cũng phải đi theo ».*

Hoặc : *« Con quan Đô-đốc Đô-đoài,
Lấy thẳng thuyền chài cũng phải lụy mui ».*

Hay : *« Con ông Đô-đốc, Quận-công,
Lấy chồng cũng phải gọi chồng bằng anh ».*

Giáo lý tam tòng của Khổng Mạnh bao giờ cũng đặt địa vị người đàn bà dưới địa vị người đàn ông. Nếu người con gái lúc ở nhà cha mẹ đã không có một quyền hạn nào định đoạt lấy thân phận mình thì lúc lấy chồng cũng không có quyền sống cho mình, mà phải sống cho người chồng, cho gia đình người chồng. Ý thức này đã gây vào tâm hồn nữ giới một ấn tượng xem mình như kẻ phụ thuộc, sống nhờ vào người khác. Bởi vậy, người đàn bà sống trong chế độ Tam Tòng thường có tư tưởng yếu đuối, cầu an. Họ chỉ còn

biết làm sao cho chồng thương để nhờ vào sự che chở của người chồng. Nếu chế độ ấy ở Trung-Quốc đã làm cho người đàn bà rên siết như :

« Phận cát đằng nhờ lượng tòng quân ».

Thì, khi ảnh hưởng vào Việt-Nam, nó cũng gây cho người đàn bà Việt-Nam có những cảm nghĩ, như :

*« Lấy chồng cho đáng tấm chồng,
Bổ công tô điểm, má hồng răng đen ».*

Người đàn bà không nghĩ rằng mình cần phải làm gì để có đủ tài năng mai sau gánh vác gia đình, gây sự nghiệp, hoặc chiến đấu với xã hội, đem lại cho họ một đời sống theo ý muốn, mà họ chỉ biết làm sao để chiếm đoạt được người chồng có tài trong xã hội để nương nhờ. Ý thức ấy trong ca dao Việt-Nam đã bộc lộ rất mạnh mẽ. Mà đó cũng do ảnh hưởng của chế độ « tòng phu » thuở xưa. Ví dụ :

*« Cô ấy mà lấy anh này,
Chẳng phải đi cấy đi cày nữa đâu.
Ngồi trong cửa sổ tằm trầu,
Có hai con bé đứng hầu hai bên ».*

Rõ ràng người đàn bà chỉ ỷ lại vào người đàn ông. Nhưng điều đó không đáng trách, bởi vì xã hội phong kiến đã tước đoạt hết quyền làm người của họ, biến họ thành một kẻ nô lệ trong gia đình thì bảo họ còn phải làm gì hơn.

Tuy nhiên nói như thế không phải chế độ « tòng phu » không để lại cho người đàn bà một hy vọng. Cái hi vọng duy nhất của chế độ này dành cho họ là hy vọng phụng sự cho

chồng. Bởi vậy, người đàn bà vẫn phải tập tành công việc nội trợ, vá may, bánh trái, để mai sau đảm đương sự nghiệp. Họ bảo :

*« Có con phải khổ vì con,
Có chồng phải gánh giang sơn nhà chồng ».*

Giang sơn nhà chồng đối với họ là gì ? Đó là bốn phận nội trợ, bốn phận chiều chồng, nuôi con, bốn phận phải phục tùng mọi ý muốn của người chồng trong gia đình.

Chế độ « tòng phu » của Khổng Mạnh đã dành cho người đàn ông một đặc quyền như vậy, và ảnh hưởng vào phong tục Việt-Nam, gây rất nhiều bất công và tệ trạng như nạn mẹ chồng hành hạ nàng dâu, nạn chồng đánh vợ, nạn đàn ông lấy vợ lẻ...

Tại sao mẹ chồng lại hành hạ nàng dâu ?

Trước nhất chúng ta thấy chế độ « tam tòng » biến người đàn bà trở thành một kẻ nô lệ mà người mua nô lệ là gia đình nhà chồng. Nếu trong chế độ nô lệ, chúng ta thấy người nô lệ bị đem bán ở giữa chợ và người mua nô lệ được đem về sai khiến, hành hạ, hoặc có quyền giết đi mà pháp luật vẫn không cho là phạm tội, thì chế độ « tam tòng » của Khổng Mạnh đối với người đàn bà chính đã bắt nguồn từ quan niệm ấy, nhưng được văn minh hoá thành đạo lý.

Mặt khác, xét về tâm lý, thì người đàn bà bị sống trong chế độ tam tòng từ nhỏ đến lớn mất cả quyền làm người, những áp bức, đè nén dồn dập trong tâm tư họ không còn có một lối thoát nào. Đến khi người đàn bà được làm mẹ, quyền lực của cha mẹ đối với con cái bắt đầu cho phép

người đàn bà dựa thế vào đứa con trai, dùng chế độ « tông phụ » để áp đảo con dâu. Cho nên, hành động mẹ chồng đối với nàng dâu cũng chỉ là trạng thái cởi mở của những kẻ đã từng bị áp bức, dồn ép, khi được dịp thuận tiện bộc lộ những tức tối của mình.

Một thầy cai bị chủ rầy trong bàn giấy không dám nói một tiếng nào, nhưng khi ra ngoài gặp mặt bọn thợ, thầy cai trở nên khó tánh là lẽ thường.

Dù vậy nạn mẹ chồng nàng dâu đã đem đến xã hội Việt-Nam nhiều thảm trạng ghê gớm.

Dưới đây, chúng tôi xin trích một bài hát đối đáp diễn tả cảnh mẹ chồng, nàng dâu trong giới bình dân :

NÀNG DÂU MỞ ĐẦU :

*« Kể từ hai tám tuổi đầu,
Cha mẹ sở định làm dâu nhà người.
Nói ra sợ chị em cười,
Năm ba trận thảm, chín mười trận cay.
Công việc làm không kịp trở tay,
Ban đêm rau heo, cháo chó,
Ban ngày nhổ cỏ, gánh phân ».*

MẸ CHỒNG :

*« Ơ con kia !
Mày đừng chót mỏ nói rân,
Tao đây không lụy, không cần mày dâu.
Ai mà tưng trọng nàng dâu ?
Tao đem mày về tao đã nói bấy lâu đằng săng.*

*Mày không nghe lời thiên hạ phỏng văn,
Làm dâu tao khó lắm, không dễ ăn đâu mày mừng.
Hư sao hư đã quá chừng,
Vụng về, khô thúi, vá cái lỗ quần không nên.
Ăn rồi đắp chiếu nằm rên,
Giả đồ đau bụng trùm mền nằm co !
Cơm tao ăn sao mày chẳng biết lo,
Chẳng thà tao cho chó nó ăn no nó giữ nhà ».*

NÀNG DÂU :

*« Má ơi ! Má đừng xỉ vả người ta,
Con nào có giỏi cũng không qua con này,
Chịu lì đã mấy năm nay,
Má không đành bụng để rày tôi ra ».*

MẸ CHỒNG :

*« Con kia !
Mày về biểu mẹ mày qua,
Bông, kiềng, vàng bạc trả mà cho tao.
Nhược bằng si sút món nào,
Tao đánh nát thịt, tao đào nát xương ».*

... ..

Kể đến là tề nạn chồng đánh vợ. Tề nạn này cũng như tề nạn mẹ chồng hành hạ nàng dâu, phát sinh từ ý thức phụ quyền. Giáo lý tam tông của Khổng Mạnh tạo cho người đàn ông đương nhiên có một đặc quyền đối với người vợ, cho nên lúc nào họ cũng nghĩ rằng người vợ có tội nếu không làm đúng ý muốn của họ, và khi họ đánh vợ tức là họ sử dụng đạo lý.

Người đàn bà Việt-Nam sống dưới chế độ tam tòng chính họ cũng cảm thấy sự bất công ấy, song họ đành phải nhẫn nhục bảo nhau :

*« Chồng giận thì vợ làm lành,
Miệng cười tủm tỉm rằng anh giận gì ?
Thưa anh, anh giận em chi ?
Muốn cưới vợ bé em thì cưới cho ».*

Hoặc : *« Chồng giận thì vợ bớt lời,
Cơm sôi, nhỏ lửa một đời không khê ».*

Xem thế, người đàn bà đối với người chồng chỉ có nhẫn nhục và chiều chuộng. Bởi vì khi giáo lý Tam Tòng đã ăn sâu vào xã hội Việt-Nam thì bất kỳ người đàn bà nào cãi vã, tiếng nặng tiếng nhẹ với chồng đều bị dư luận quần chúng kết tội là hung dữ, mất nết.

Sau hết là nạn lấy vợ lẻ. Tệ nạn này cũng do ý thức phụ quyền phát sinh. Khi người đàn bà bị xã hội bắt buộc phải chiều chồng, thì điều mà người chồng ham thích nhiều nhất là việc đa thê. Để bảo vệ lòng ham muốn ấy chẳng những chế độ phụ quyền cho phép người đàn ông lấy nhiều vợ, mà giáo lý tam tòng còn răn dạy người đàn bà không được ghen tương. Họ dùng lý tính tóa chiết tình cảm, bản năng, cho việc ghen tương là việc xấu xa nhất của người đàn bà. Cho nên, những người đàn bà nào muốn được tiếng khen đều phải ép lòng chịu đựng trong cái đạo lý bất công ấy.

3) Ý thức phụ tử tòng tử

Đây là một qui luật biến người đàn bà thành của riêng người đàn ông. Người đàn bà chẳng những thờ chồng trong lúc chồng còn sống, mà cả đến lúc chết nữa. Chế độ phụ quyền không bắt buộc người đàn ông phải thủ tiết với vợ mà lại bắt đàn bà phải thủ tiết với chồng. Do ý thức này mà tiết trinh người đàn bà được nêu lên, coi như điều quan hệ.

Nếu ở Trung-Hoa các triết gia như Trình-tử đã cho « *chết đói là việc nhỏ, thất tiết là việc lớn* » thì ở Việt-Nam ta, ảnh hưởng ấy đã di lưu vào guồng máy phong kiến, khiến lớp người cai trị dựa theo triết thuyết ấy khuyến khích đàn bà thủ tiết thờ chồng. Nhà vua đặt ra những chỉ dụ ban khen người đàn bà chồng chết ở vậy nuôi con được gọi là sương phụ hoặc tiết phụ. Ý nghĩa ấy không ngoài đạo « tam tông » của Khổng Mạnh, buộc người đàn bà đem cả thể xác lẫn tâm hồn phụng sự cho cá nhân (người chồng) và người đàn bà suốt đời từ lúc sinh ra đến lúc chết không bao giờ được quyền sống tự lập, tự chủ cả.

Chế độ phụ quyền chẳng những dùng đạo tam tông bắt ép người đàn bà phải sống trong khuôn khổ lệ thuộc người đàn ông, mà còn dùng một phương pháp giáo dục qui củ để rèn luyện người đàn bà chịu ép mình vào đạo giáo ấy. Đó là « tứ đức » !

Tứ đức trong đạo tam tông được giải nghĩa bằng « công, dung, ngôn, hạnh » và « công, dung, ngôn, hạnh » là những giáo điều để uốn nắn đời sống vật chất và tinh thần người đàn bà thành một thói quen trong khuôn khổ do đạo « tam tông » đã qui định.

*

Tóm lại, chế độ phụ quyền là cơ sở của chế độ phong kiến. Chế độ phong kiến được tổ chức và tồn tại trên một xã hội đẳng cấp, có trật tự, có tôn ti thượng hạ. Trật tự và đẳng cấp ấy bắt đầu được tôn trọng trong đơn vị nhỏ nhất là gia đình. Cho nên trật tự gia đình có vững thì trật tự quốc gia mới bảo tồn được. Lý thuyết « *tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ* » cũng chính là nền móng để bảo vệ xã hội phong kiến.

4) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

- « *Đàn bà lạnh lạnh tiếng đồng,
Một là sát chồng, hai là hại con* ».

- « *Đàn ông nông nổi giếng khơi,
Đàn bà sâu sắc như cơi đưng trầu* ».

- « *Đàn ông miệng rộng thì sang,
Đàn bà miệng rộng tan hoang cửa nhà* ».

- « *Đàn ông tuổi tý thì tài,
Đàn bà tuổi tý thì hai đời chồng* ».

b) Ý thức bất mãn trong chế độ phụ hệ

Trước nhất chúng ta phải phân tích chế độ phụ hệ và chế độ phụ quyền. Chế độ phụ hệ là bước đầu đi đến chế độ phụ quyền, tuy nhiên, chế độ phụ hệ mới thành hình trong ý thức nòi giống, còn chế độ phụ quyền áp đặt vào mỗi gia đình một nề nếp, trật tự, quyền hạn có tính chất cai trị. Bởi vậy nếu trong một nước, nhà vua giữ quyền thống trị thiên hạ, thì trong một gia đình, người chồng cũng giữ quyền điều khiển vợ con. Trật tự gia đình được trật tự quốc gia bảo vệ, và trật tự quốc gia được trật tự gia đình cung ứng. Cho nên khi nói đến phụ quyền tức là nói đến quyền của người đàn ông trong gia đình, được pháp luật quốc gia bảo vệ.

Theo phân tích trên, chúng ta căn cứ vào ca dao, tục ngữ Việt-Nam để nhận xét thì người Việt-Nam không chống chế độ phụ hệ, mà chống chế độ phụ quyền.

Từ xưa, đôi vợ chồng thành gia thất, sống chung với nhau, sinh con đẻ cái, chúng ta không tìm thấy họ để lại một dấu vết tâm tư nào chống đối việc đưa con theo họ cha, cũng không một người đàn bà nào nhất quyết lấy chồng mà không chịu theo chồng.

Người đàn bà Việt-Nam thương chồng và theo chồng, trên căn bản, không phải bị áp bức, bắt buộc, mà phát xuất ở tình thương, ở lòng mong mỏi xây dựng gia đình. Bởi vậy, chúng ta thấy trong tâm tư họ có cái gì tha thiết, như :

*« Vai mang khăn gói theo chồng,
Đặng cay thiếp chịu, mặn nồng thiếp cam ».*

Theo chồng với ý nghĩa của họ không phải như chế độ tòng phu của Khổng Mạnh, mà chính là để xây dựng tình thương, xây dựng cuộc sống theo khái niệm tư hữu và thủy chung. Cho nên, trong ý thức theo chồng của họ, chúng ta lại thấy phảng phất có sự cân nhắc về cách biệt gia đình cha mẹ như : Hoặc có lúc họ xem nhẹ về ý thức theo chồng mà nặng về đạo hiếu như :

*« Thiếp liêu đòn gánh đôi quang,
Bán buôn nuôi mẹ, giàu sang thiếp nhờ ».*

Khi trong tâm tư con người đã có sự so sánh giữa tình và hiếu, giữa bốn phận theo chồng và bốn phận nuôi cha mẹ, tất nhiên đạo tòng phu không còn là một qui luật tuyệt đối trong chế độ Khổng Mạnh nữa.

Trạng thái trên cũng chứng tỏ rằng người đàn bà Việt-Nam không chống chế độ phụ hệ. Tuy nhiên, đối với chế độ phụ quyền thì chúng ta lại thấy cả một sự gay gắt.

Trước hết, nền phong kiến Trung-Hoa đã ảnh hưởng vào guồng máy phong kiến Việt-Nam, gieo rắc vào mọi gia đình những qui tắc phụ quyền. Muốn bảo vệ qui tắc ấy, người đàn ông chẳng những dựa vào sự bảo vệ của guồng máy cai trị để áp đảo người đàn bà, mà họ còn tìm cách hạ giá trị người đàn bà nữa. Vì lẽ đó, người đàn bà Việt-Nam đã chống lại. Trong ca dao Việt-Nam chúng ta thấy trước mắt người đàn bà, người đàn ông không phải là những thần tượng để tôn thờ như giáo lý Khổng Mạnh đã lừa phỉnh họ. Vì vậy, tuy mến người đàn ông, nhưng họ vẫn phủ nhận ý thức tôn thờ ấy, họ tìm cách mĩa mai, châm biếm, đem thực

tế ra chứng minh để tỏ rằng địa vị người đàn ông không được họ công nhận và đáng tôn thờ.

Cái xấu của người đàn ông đối với họ là một hình tượng không chung thủy, phụ bạc, hoang đàng, biếng nhác, tham lam.

Ví dụ khi người đàn ông là một tên lính, thì người đàn bà trông thấy tánh xấu của họ trong tính chất đa thê, đàng điếm :

*« Hai tay bưng đĩa dầu lên,
Trước lạy hàng quyền, sau lạy cậu cai,
Chồng tôi tham sắc, tham tài,
Một chĩnh hai gáo, tôi ngồi sao yên.
Tôi xin chiếc đĩa đồng tiền,
Anh đi lấy vợ, tôi đi lấy chồng.
Anh đi lấy vợ cách sông,
Tôi đi lấy chồng giữa ngõ anh ra ».*

Ví dụ khi người đàn ông là một cậu cai thì tính xấu ấy càng phát hiện rõ rệt hơn :

*« Cậu cai nón dẫu lông gà,
Cổ tay đeo nhẫn gọi là cậu cai.
Ba năm được một chuyến sai,
Áo ngắn thì mượn, quần dài thì thuê ».*

Họ nhìn thấy cái uy phong của người đàn ông chỉ là hình thức bên ngoài, mà thực chất bên trong hoàn toàn chứa đựng những hư hỏng. Cái uy quyền giả tạo ấy làm sao xứng đáng để họ tôn thờ. Đó chỉ là mới điếm qua cái hư hèn về

đường lối xây dựng sự nghiệp, còn như đối với tính nết thì lại buồn cười hơn :

*« Cậu cai buông áo em ra,
Để em đi chợ kẻo mà chợ trưa.
Chợ trưa rau nó héo đi,
Lấy gì nuôi mẹ, lấy gì nuôi con ? »*

Gắn vào cái nhãn hiệu cậu cai để níu kéo, chọc ghẹo gái có chồng thì giá trị cậu cai trước mắt người đàn bà không thể là thần tượng tôn thờ, mà cậu cai là một trong muôn ngàn việc điển hình của địa vị người đàn ông.

Nhìn cao hơn một chút, đến những quan cống, quan nghề thì thói hư tật xấu cũng chẳng kém. Ví dụ :

*« Em là con gái đồng trinh,
Em đi bán rượu qua dinh ông nghề.
Ông nghề sai lính ra ve.
- Trăm lạy ông nghề tôi đã có con.
- Có con thì mặc có con.
Thắt lưng cho giòn mà lấy chồng quan ».*

Cái hư hèn của người đàn ông là cái hư chung, không phải chỉ có những hạng thấp hèn, thiếu học mới có những thói hư tật xấu. Cho nên, trước mắt người đàn bà, cái tốt đẹp của người đàn ông chỉ là lớp sơn che đậy bên ngoài. Khi họ cạo bỏ được lớp sơn ấy thì họ thấy rõ ngay chân tướng.

Dù là quan quyền, hay gì gì đi nữa, giá trị người đàn ông cũng làm cho người đàn bà nghi ngờ về phẩm cách. Họ châm biếm :

« Ra đường võng giá nghênh ngang,
Về nhà hỏi vợ « cám rang đâu mà ? »
- Cám rang tôi để cối xay,
- Hễ chó ăn hết thì mà với ông ».

Đó chỉ là điểm sơ qua những bậc quyền thế, còn như đàn ông thuộc hàng dân giả thì... Khi họ là một ông tướng cờ bạc, như :

« Trời sinh ông tướng có tài,
Cờ bạc, xóc đĩa, đông dài cả đêm.
Canh trước tướng hãy còn tiền,
Canh sau cởi áo ngồi bên lọ hồ.
Cái ngành đi tay thì móc lọ,
Cái ngành lại phì phò chén say.
Còn tiền đánh cái cũng hay,
Hết tiền đi ngủ lại hay giật mình.
Tướng sự tình bạc này hai xấp,
Chẳng ai ngờ nó lại xấp ba.
Bấy giờ quan tướng thua ra,
Áo quần cố hết trở ra về trần.
Về giữa sân vạch quần bắt rận,
Vợ ở nhà giận chẳng nấu cơm.
Bấy giờ tướng chúí ổ rơm,
Chẳng dám hạch nước, hạch cơm, hạch trâu.
Vợ thương chồng ra màu rét mướt,
Đem tiền đi chuộc lấy áo về.
Từ rày tướng sẵn xin thề,
Còn đi đánh bạc chẳng về chi đây ».

Còn gì xấu xa bỉ ổi khi nhìn bóng dáng người đàn ông qua trạng thái hư hèn ấy ! Chưa hết, người đàn ông ham mê cờ bạc làm nát cửa tan nhà, để khổ cho vợ con như :

*« Chồng em nó chẳng ra gì,
Tổ tôm, xóc đĩa, nó thì chơi hoang.
Nói ra xấu thiếp, hổ chàng,
Nó giận, nó phá tan hoang cửa nhà.
Nói đây thời có chị em nhà,
Còn năm ba thúng thóc với một vài cân bông.
Em bán đi trả nợ cho chồng,
Còn ăn hết nhịn cho hả lòng chồng con.
Đắng cay ngậm quả bồ hòn,
Cửa nhà gia thế, chồng con kém người.
Nói ra sợ chị em cười... »*

Khi họ là một anh chồng vong ân bạc nghĩa, như :

*« Nào khi anh búng anh beo.
Tay bưng chén thuốc, tay đèo muối chanh.
Bây giờ anh mạnh, anh lành,
Anh ham nhan sắc, anh đành phụ tôi ».*

Người đàn ông có đủ cái hư hèn như vậy mà bắt đàn bà phải phục tòng, trung thành, trinh tiết, đức hạnh, cần kiệm thì làm sao họ không chống lại ? Cho nên, khi đưa ra những xấu xa của người đàn ông, chính là người đàn bà muốn chống lại ý thức phụ quyền, người đàn bà muốn giành lại mọi bình đẳng mà giáo lý Khổng Mạnh đã ràng buộc họ, bắt họ phải tôn thờ những thần tượng mà họ cho là không xứng đáng.

Cho nên, nếu người đàn ông đem giá trị người đàn bà hạ nhục để khống trị, thì chính người đàn bà cũng đem giá trị người đàn ông hạ nhục để chống lại. Trạng thái ấy phản ứng rất rõ rệt trong ca dao Việt-Nam, mà chúng ta có thể lược dẫn ở đây một số ít để chứng minh. Ví dụ họ bảo :

*« Đàn ông năm bảy đàn ông,
Đem bỏ vào lồng cho kiến nó tha ».*

Hoặc : *« Bông bông cống chồng đi chơi,
Đi ngang chỗ lội đánh rơi mất chồng !
Chị em ơi ! cho tôi mượn cái gàu sòng,
Để tôi tát nước múc chồng tôi lên ».*

Hay : *« Gái chính chuyên lấy được chín chồng
Vò viên bỏ lọ gánh gồng đi chơi.
Không may quang đứt lọ rơi,
Bò ra lổm ngổm chín nơi chín chồng ».*

Họ xem địa vị người chồng không còn ra thể thống gì cả ! Thật hài hước ! Nhưng chúng ta đừng tưởng nó vô nghĩa. Chính những câu ca dao ấy đã biểu lộ ý thức bất phục tùng của người đàn bà trước mọi ép buộc tôn thờ đàn ông, mà chỉ có người bình dân mới bộc lộ được ý thức mạnh mẽ ấy. Đây, chúng ta nghe họ khuyên đàn ông :

*« Làm trai phải biết đủ nghề,
Hòng khi có lỡ thì về mót khoai.
Mót được củ chạc, củ chài,
Củ giắt lưng khố, củ nhai vào mồm ».*

Hoặc : *« Làm trai rửa bát quét nhà,
Vợ kêu thì dạ : thưa bà tôi đây ! »*

Rõ ràng họ xem người đàn ông không phải là những mẫu người lý tưởng, tài ba trong gia đình, mà chỉ là những hình tượng chứa đựng những hư hèn, tật xấu. Nếu ý thức phụ quyền trong chế độ phong kiến đã cho phép người đàn ông được khinh đàn bà như : « *Phụ nhân nan hóa* ».

Hoặc : « *Đàn bà không đái khỏi ngọn cỏ* ».

Hay : « *Đàn ông nông nổi giếng khơi,
Đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu* ».

Thì ngược lại, người đàn bà cũng đã châm biếm người đàn ông với ý thức bất phục :

« *Làm trai cho đáng nên trai,
Ăn cơm với vợ lại nài cạy niêu.
Con vợ nó cũng biết điều,
Thắt lưng con cón cạy niêu với chồng* ».

Sự khinh miệt giữa người đàn ông và đàn bà chứng tỏ ý thức chống đối mãnh liệt. Trong lúc chế độ phụ quyền bắt buộc người đàn bà phải sống theo đạo tam tòng, mà người đàn bà lại đem những thói hư, tật xấu của người đàn ông ra châm biếm, khác nào họ dùng những mũi tên độc bắn thẳng vào nền móng phong kiến, đập vỡ những áp bức, bất công mà gia đình Việt-Nam đã chịu ảnh hưởng xã hội Trung-Quốc.

Đến như đạo « tam tòng » của Khổng Mạnh thì người đàn bà bình dân Việt-Nam cũng chống đối ra mặt.

1) Về ý thức tại gia tòng phụ

Người đàn bà khi còn ở với cha mẹ, việc quan trọng nhất là việc lấy chồng. Đáng lẽ họ phải cúi đầu tòng phục mọi sự định đoạt của mẹ cha, thì chúng ta lại thấy trong ca dao Việt-Nam có nhan nhản những câu, như :

*« Vai mang khăn gói theo chồng,
Mẹ kêu mặc mẹ, thương chồng phải theo ».*

Tình thương của họ đã đặt lên trên quyền điều khiển của mẹ cha. Thực ra, không phải họ bất hiếu, hay quên ơn cha mẹ, mà chính vì họ cảm thấy chế độ phụ quyền đem đến cho đời sống họ những bất công, những thảm trạng mà chính họ phải gánh chịu hậu quả. Đây, chúng ta thử tìm hiểu tâm trạng của họ qua một vài lời than thở :

« Chồng rồi ! chồng rồi, nghĩ rằng chị em đã có chồng rồi.

Sao em chưa có đứng ngồi yên vi ?

Ới thầy mẹ ơi ! cấm đoán con chi !

Mười lăm, mười tám sao chả cho đi lấy chồng.

Ới, ông Trời ơi ! Sao ông ở không công,

*Duyên em đã lỗi, em trách ông Tơ Hồng sao khéo trêu
người.*

Cứ đêm đêm tôi nằm, tôi vuốt bụng, tôi gọi trời :

Xin ông thí bỏ cho tôi chút chồng.

Tôi về, tôi làm lễ tế ông,

Mổ con bò béo, ông cho tôi lấy đức anh chồng cho nó to.

Bỏ công tôi mượn chú lái đi mổ bò ».

Tâm trạng họ là tâm trạng của một kẻ đau khổ vì không có quyền định đoạt lấy thân phận mình. Cho nên, trong hiểu đạo, tinh thần bất mãn lại lẫn lộn vào đấy. Nếu chúng ta

đem phân tích kỹ càng thì hẳn chúng ta phải thừa nhận là họ không từ chối hiếu đạo mà họ chỉ bất mãn phụ quyền.

Để chứng minh điều này, chúng tôi thấy cần nhắc lại ở đây những đau khổ của một thôn nữ khi bị cha mẹ ép duyên :

*« Duyên đôi ta như loan với phượng,
Nỡ lòng nào để phượng lìa cây.
Muốn cho có đó có đây,
Ai làm nên nổi nước này chàng ôi !
Thà rằng chẳng biết thì thôi,
Biết chi gởi chiếc lẻ loi thêm phiền ».*

Những hăn học, đắng cay trong tâm tư người đàn bà chính là việc tình duyên ngang trái do chế độ phụ quyền gây nên. Sự bất mãn của họ không ngoài mục đích là muốn được quyền tự định đoạt lấy thân phận để tránh những hậu quả ngoài ý muốn của họ, như :

*« Đường đi những lách cùng lau,
Cha mẹ ham giàu ép uống duyên con.
Duyên sao cắt cớ hời duyên,
Cầm gương gương tối, cầm vàng vàng phai ».*

Tuy nhiên, sự chống đối về ý thức « tại gia tòng phụ » của người đàn bà Việt-Nam không quyết liệt lắm, bởi vì tinh thần hiếu đạo bắt buộc họ phải nhẫn nhục, cam chịu, mà họ chỉ còn biết thở than. Đến như ý thức « xuất giá tòng phu » trong đạo « tam tòng » thì chúng ta không thể nào phủ nhận khả năng phản ứng của họ.

2) Ý thức xuất giá tòng phu

Theo đạo « tam tòng » của Khổng Mạnh, người đàn bà lúc lấy chồng trở thành của riêng người chồng. Mọi quyền hạn phải lệ thuộc người chồng, kể cả tinh thần lẫn vật chất.

Trên đây, chúng ta đã lược dẫn để chứng minh người đàn bà Việt-Nam chống đối chế độ phụ quyền rất mãnh liệt, họ đã đem địa vị người đàn ông ra để chế giễu, bêu xấu. Như vậy, mầm phản ứng đã manh nha, phát khởi từ trong ý thức chung của nữ giới.

Lúc chưa lấy chồng, họ đã xem nhẹ sự tôn thờ đàn ông như là thần tượng, thì lúc lấy chồng làm sao buộc họ phải ép mình trong khuôn khổ bất công đó.

Những đêm trăng ở miền quê, trong những trường hợp có đôi trai gái hát đối đáp nhau bên sân đình, cạnh bờ sông, nơi thềm giếng, nếu chúng ta có dịp khảo sát tâm tư, chúng ta sẽ thấy người phụ nữ bình dân vẫn mang nặng một cái gì tự trọng, tự cao. Tâm trạng ấy chính là nguồn gốc của ý thức chống lại chế độ phụ quyền. Và đây là một ví dụ :

LỜI NGƯỜI CON GÁI :

*« Thân em như hoa gạo trên cây,
Chúng anh như đám cỏ may bên đường ».*

LỜI NGƯỜI CON TRAI :

*« Lạy trời cho cả gió sương,
Cho hoa gạo rụng chui luồng cỏ may ».*

LỜI NGƯỜI CON GÁI :

« Thân em như cái sạp vàng,

Chúng anh như mảnh chiếu rách giữa đàng bỏ quên ».

LỜI NGƯỜI CON TRAI :

*« Lạy trời cho gió thổi lên,
Cho mảnh chiếu rách trải trên sạp vàng ».*

LỜI NGƯỜI CON GÁI :

*« Thân em như cánh hoa sen,
Chúng anh như bèo, như bọt chẳng chen được vào ».*

LỜI NGƯỜI CON TRAI :

*« Lạy trời cho cả mưa rào,
Cho sấm, cho chớp, cho bão to gió lớn,
Cho sen chìm xuống, cho bèo trèo lên trên... »*

Khi chưa là chồng vợ, người con gái đã có ý thức bất phục địa vị cao cả của đàn ông đối với nữ giới, thì khi có chồng, chịu ép mình trong khuôn khổ « tòng phu » dĩ nhiên người đàn bà không thể không có phản ứng. Nhưng nếu ý thức phản ứng đối với chế độ phụ quyền bị giới hạn trong phạm vi hiếu đạo lúc còn ở chung với cha mẹ, thì người con gái lúc đi lấy chồng chính là lúc họ được cởi mở, tinh thần chống đối của họ trút tất cả vào hình thức áp chế của người chồng. Do đó, ở lãnh vực này tiếng nói của người đàn bà trở nên mạnh dạn mà trong ca dao Việt-Nam chúng ta còn tìm thấy rất nhiều chứng tích.

Người đàn bà khi lấy chồng không ai không muốn xây dựng gia đình, tạo cho mình một cuộc sống hạnh phúc, thế mà họ phải buộc lòng làm những chuyện như :

« Chơi cho thùng trống, long bông,

*Rồi ra ta sẽ lấy chồng lập nghiêm.
Chơi cho thủng trống, long chiêng,
Rồi ra ta sẽ lập nghiêm lấy chồng.
Tại sao họ lại có ý thức như vậy ? »*

Thật ra những kẻ ấy không phải vì xấu xa, hư hỏng, mà chính vì chế độ phụ quyền đã ràng buộc, tước bỏ quyền sống của họ. Họ xem việc lấy chồng là đem thân đến chỗ chết – bằng ý nghĩa quyền làm người – cho nên họ muốn được sống trước khi phải chết.

Họ không đòi hỏi cái quyền sống nào cao xa hơn là quyền bình đẳng với người chồng. Tại sao người đàn ông không cần phải chính chuyên với vợ – họ có thể lấy nhiều vợ – trong lúc người đàn bà bị bắt buộc phải chính chuyên một chồng. Sự bất công ấy buộc họ phải chống đối, đòi hỏi sự công bằng. Ví dụ :

*« Chồng đánh bạc thì vợ đánh bài,
Chồng hai ba vợ, vợ hai ba chồng ».*

Hoặc : *« Chồng ăn chả thì vợ ăn nem,
Đứa ở có thềm mua thịt mà ăn ».*

Rõ ràng phản ứng của họ nằm trong ý thức tôn trọng quyền bình đẳng giữa người đàn ông và người đàn bà, chống lại đạo « tông phụ » của Khổng Mạnh đã tạo mầm móng cho chế độ phụ quyền ở Việt-Nam.

Từ ý thức đòi hỏi ấy, họ đi đến quyết liệt bằng cách từ chối tiết trinh của họ. Nghĩa là họ không muốn đem tiết trinh phụng sự người đàn ông, trong lúc người đàn ông không chung thủy với người đàn bà. Họ bảo :

*« Anh đánh tôi thì tôi chịu đòn,
Tánh tôi hoa nguyệt mười con chẳng chừa ».*

Hoặc : *« Đánh tôi thì tôi chịu đau,
Tánh tôi hoa nguyệt không chừa được đâu ».*

Hay : *« Tính quen chừa chẳng được đâu.
Vạ làng làng bắt mấy trâu mặc làng ».*

Sức đè nặng càng nhiều thì sức phản ứng càng mạnh. Sự đi ăn nằm với người khác mà được người đàn bà thú nhận trắng trợn như vậy dĩ nhiên là một trạng thái liều lĩnh. Nhưng nếu không liều lĩnh thì họ biết làm gì hơn khi xã hội phong kiến đã không cho họ được quyền làm người. Họ không cần phải che đậy. Những gì xã hội phong kiến ca ngợi, bắt họ phải làm chỉ là những giáo điều, những khuôn sáo để tước quyền làm người của họ mà thôi. Tại sao người đàn ông không chung thủy lại tốt, còn người đàn bà không chung thủy lại xấu ? Họ không cần tiếng tốt, vì ngay chế độ phụ quyền của guồng máy phong kiến đã làm xấu họ rồi, họ có quyền nói lên sự thật của lòng họ, của những gì thiếu thốn trong đời họ để đòi hỏi sự công bình ấy. Họ bảo :

*« Phềnh phềnh ở giữa lớn ra,
Mẹ ơi, con chẳng ở nhà được đâu.
Ở nhà làng bắt mất trâu,
Cho nên con phải đâm đầu ra đi ».*

Dù pháp luật có bảo vệ phụ quyền, không cho phép họ làm trái khuôn mẫu, nhưng luật pháp cũng không thể cấm đoán được những đau khổ trong tâm tư họ. Cho nên, nhiều lúc họ bất chấp luật pháp :

*« Có chồng càng dễ chơi ngang,
Đẻ ra con thiếp, con chàng, con ai ? »*

Hoặc : *« Hai tay cầm bốn quả hồng,
Quả chát phần chồng, quả chín phần trai.
Năm đêm vượt bụng thử dài,
Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều ».*

Có lúc họ đem chữ trinh ra mĩa mai :

*« Chữ trinh đáng giá nghìn vàng.
Từ anh chồng cũ đến chàng là năm.
Còn như yêu vụng nhớ thầm,
Họp chợ trên bụng đến trăm con người ».*

Cái trinh là cái quý giá nhất của người đàn bà, nó là nguồn gốc của sự chung thủy, của tình thương, của kiến tạo gia đình. Sở dĩ người đàn bà phải khinh rẻ nó, bất mãn nó vì chữ trinh của họ không được người đàn ông đáp ứng lại với lễ công bằng. Họ giày vò chữ trinh để trừng phạt người đàn ông – kẻ bất nghĩa theo ý nghĩ của họ.

Sự bất mãn đã đưa dần họ đến chỗ liều lĩnh, phá hoại cái gì mà chính họ cũng xem trọng. Ví dụ họ hủy hoại chữ trinh như :

*« Lẳng lơ chết cũng ra ma,
Chính chuyên chết cũng chôn ra đầy đồng ».*

Họ không còn quý trọng cái gì cao đẹp trong đời sống nữa. Khi kẻ đã nghĩ đến cái chết tức là đã mất mát rất nhiều đối với lẽ sống. Với tinh thần bi quan ấy chứng tỏ họ mang rất nhiều thất vọng. Cho nên họ bảo :

*« Chính chuyên lấy được chín chồng,
Ba chồng thành Lạng, ba chồng thành Cao.
Ba chồng để ở sông Đào,
Chạy về đóng cửa làm cao chưa chồng ».*

Chẳng những họ phá phách, bi quan, mà họ còn xem cuộc sống như cái gì giả dối, hài hước. Họ không tin tưởng vào con người, vào xã hội loài người. Đây, chúng ta nghe họ nói :

*« Sáng ngày ra đứng cửa Đông,
Xem một quẻ bói lộn chồng được chẳng ?
Ông thầy gieo quẻ bói rằng :
« Lộn chồng lộn được, nhưng năng phải đòn ».
- Mồ cha đứa có sợ đòn,
Miễn là lấy được chồng đòn thì thôi ! »*

Đạo lý « tòng phu » của Nho-giáo bắt buộc người đàn bà phải trung thành với chồng, và thờ chồng, thế mà họ mang ý nghĩ lộn chồng, dù phải bị chồng đánh đập đến bậc nào cũng không sợ, thì rõ ràng họ đã chống lại giáo lý « tòng phu » rồi.

Họ phá vỡ gia đình, phá vỡ hạnh phúc chỉ vì đạo « tam tòng » không đem đến cho họ hạnh phúc.

Điều mà người đàn bà bất mãn nhất trong chế độ phụ quyền là hành động đa thê của người đàn ông. Sự bất công ấy đã gây trong đời sống người đàn bà không biết bao nhiêu thảm trạng. Đây, chúng ta nghe họ than :

*« Thân em làm lẽ chẳng hề,
Có như chánh thất mà lê giữa giường.*

*Tối tối chị giữ mất buồng,
Cho em manh chiếu nằm sông chuồng bò,
Mong chồng, chồng chẳng xuống cho,
Đến khi chồng xuống gà đã ó o gáy đồn.
Mẹ cha con gà kia sao mày vôi-gáy đồn,
Mày làm cho tao mất vía kinh hồn về nỗi chồng con ».*

Cảnh chồng một vợ đôi chẳng những làm cho người đàn bà mất hẳn tư cách chủ nhân của gia đình, mà còn biến họ vào địa vị tôi đòi nữa. Ví dụ :

*« Tối tối chị giữ mất buồng,
Chị cho manh chiếu nằm sông nhà ngoài.
Sáng sáng chị gọi : « Bớ Hai !
« Mau mau thức dậy thái khoai, đâm bèo ».
Vì chưng bác mẹ tôi nghèo,
Cho nên tôi phải đâm bèo thái khoai ! »*

Chế độ đa thê còn gián tiếp ủng hộ cái quyền của người đàn ông, và khi hai người đàn bà cùng chung lấy một chồng tất nhiên họ phải ghen tương. Và từ ý thức ghen tương họ cố tranh nhau mua chuộc tình cảm người chồng để được phần hơn. Sự đua nhau chiều đãi ấy làm hại đến phẩm giá người đàn bà. Ví dụ :

*« Năm canh năm vợ ngồi hầu !
Vợ cả pha nước tằm trầu chàng xơi !
Vợ hai trái chiếu chia bài,
Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong.
Vợ tư trái chiếu quạt mừng,
Vợ năm thức giấc trong lòng xót xa.*

*Chè thang cháo đậu bưng ra,
Chàng xơi một bát kẻo mà công lênh ».*

Từ địa vị một người hợp tác để xây dựng gia đình, vì chế độ đa thê mà người đàn bà phải tự hạ mình xuống địa vị một con hầu, tranh hơn tranh kém một chút ớn thừa của người đàn ông. Vì thế nên người đàn bà tha thiết chống lại chế độ đa thê, khuyên nhau đừng lấy lẽ :

*« Đói lòng nằm gốc cây sung.
Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng ».*

Hoặc : *« Đói no một vợ, một chồng,
Một niêu cơm tấm, dầu lòng ăn chơi ! »*

Chống đối chế độ đa thê, chẳng những có giới phụ nữ bình dân mà cả đến những người đàn bà trong giới phong lưu cũng cùng một quan điểm. Chúng ta hãy nghe nữ sĩ Hồ Xuân-Hương than cảnh làm lẽ :

*« Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.
Năm thì mười họa may chẳng chớ,
Một tháng đôi lần, có cũng không.
Cổ ấm ăn xôi, xôi lại hẩm,
Cầm bằng làm mướn, mướn không công.
Ví biết sự tình ra thế ấy,
Thì trước âu đành ở vậy xong ».*

Ngoài việc chống đối hành động đa thê trong chế độ phụ quyền, người đàn bà bình dân còn chống đối cả hành động mẹ chồng áp chế nàng dâu trong xã hội phong kiến nữa. Họ bảo :

*« Thương chồng phải lụy mẹ gia,
Gấm tôi với mẹ có bà con chi ».*

Thực ra, không phải họ bất hiếu với cha mẹ chồng, nhưng vì nạn mẹ chồng nàng dâu đã gieo rắc vào gia đình Việt-Nam những khổ cực khiến sự bất mãn của người đàn bà đưa đến phản ứng trong tình cảm gia đình.

Cái gì không hợp với họ thì họ phản đối, cho nên nhiều lúc họ tách rời tình thương người chồng ra ngoài tình thương cha mẹ chồng. Ví dụ :

« Chồng ghét thì ra, mẹ gia ghét thì vào ».

Họ phủ nhận quyền hạn của cha mẹ với tính cách liêu lĩnh, bất phục tùng. Thảm trạng này cũng do chế độ phụ quyền gây nên, tạo cho gia đình nhà chồng một ấn tượng không tốt đối với nàng dâu. Do đó, chẳng những mẹ chồng coi nàng dâu ở một địa vị thấp trong gia đình, mà đến cả họ hàng nhà chồng cũng hùa theo để hạch sách nữa. Tục ngữ Việt-Nam có những câu :

« Chị em dâu nấu đầu trâu lũng nổi ».

Hoặc : *« Chị em chồng nấu nồi đồng sứt quai ».*

Hay : *« Chồng ghét không lo,
Lo gì một nồi mẹ o nỏ mồm ».*

Những chứng tích của tâm tư trên đây đều phát xuất ở chế độ phụ quyền mà người bình dân là kẻ chống đối mạnh mẽ nhất.

3) Ý thức phụ tử tông tử

Ý thức này buộc người đàn bà lúc chồng chết phải thủ tiết thờ chồng, nuôi con. Đó cũng là một trong những bất công trong đạo « tam tòng » của Khổng giáo. Người đàn bà bình dân đã chống lại hai quan niệm « tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu » như chúng ta vừa khảo sát trên đây thì dĩ nhiên quan niệm « phu tử tòng tử » họ cũng không thể chấp nhận được.

Có người quan niệm rằng người đàn bà khi chồng chết phải có bốn phận nuôi con. Nếu đi lấy chồng sẽ bỏ đàn con bơ vơ không ai nuôi dạy, cho nên người đàn bà thủ tiết nuôi con là điều hợp lý.

Theo chúng tôi, cái hợp lý ấy chỉ ở trong chế độ phụ hệ mà thôi, không thể hợp lý trong lễ công bằng được. Tại sao người đàn ông tục huyền được phép nuôi con mà người đàn bà tái giá lại bắt buộc phải bỏ con theo chồng ? Điều này lệ thuộc vào hai lẽ. Thứ nhất do ảnh hưởng chế độ tam tòng, mà người đàn bà khi tái giá vẫn phải lệ thuộc vào quyền hạn người chồng mới, phải đem thân thờ phụng người chồng mới, không được quyền săn sóc đứa con riêng mình. Thứ hai, do lòng ích kỷ của người đàn ông không muốn nuôi những đứa con không phải do dòng máu mình sinh ra, nên buộc người đàn bà tái giá phải bỏ con theo chồng. Tất cả hai lẽ trên đều do chế độ phụ quyền tạo cho người đàn bà phải gánh chịu những bất công ấy.

Khi đã có sự bất công, tất nhiên người đàn bà phải phản ứng. Đây, chúng ta nghe họ than :

« Linh đình chiếc bách giữa dòng,

*Thương thân goá bụa phòng không lữ thì.
Gió đưa cây cúc ngã quì,
Ba năm trực tiết còn gì là xuân ».*

Một người chết, bắt kẻ khác phải hy sinh ! Sự hy sinh đối với tình cảm bao giờ cũng cao cả, nhưng nó chỉ có nghĩa trong sự công bằng. Nếu mất công bằng thì sự hy sinh ấy đi ra ngoài tình cảm và chỉ còn là áp bức. Cho nên, chúng ta không lạ lòng khi thấy trong ca dao Việt-Nam phản ánh những tâm hồn chống đối ý thức « phu tử tòng tử », và đi đến những nghịch điểm cực kỳ thái quá. Chúng ta nghe tiếng nói của một quả phụ :

*« Giàu thì thịt cá cơm canh,
Khó thì lưng rau đĩa muối cúng anh, tôi đi lấy chồng.
Hỡi anh chồng cũ tôi ơi !
Có khôn thiêng xin anh trở dậy ăn xôi nghe kèn.
Thôi ! Anh đã về nghiệp ấy xin anh đừng ghen.
Để cho người khác cầm quyền thê nhi.
Miệng em khóc, tay em bế ẵm ông thần vì,
Tay gạt nước mắt, tay em thì thả nén hương.
Bởi vì đâu nên xót nỗi muôn vàn ».*

Người gái goá ấy còn có đức, còn biết thương chồng. Đến như quả phụ dưới đây thì mới thật là một nghịch điểm đối với đạo « phu tử tòng tử » :

*« Hỡi thằng cu lớn ! Hỡi thằng cu bé !
Cu tí, cu ti, cu tì, cu tì ơi !
Con dậy con ăn, con ở với bà
Để mẹ đi kiếm một và con thêm.*

*Bố con chết đi, trong bụng mẹ vẫn còn thềm,
Mẹ xem quẻ bói, vẫn còn đàn em trong bụng này.
Con ra gọi chú vào đây,
Để mẹ giao trả cái cơ nghiệp này, mẹ bước đi ».*

Xem thế chúng ta thấy bản năng của con người là một sức mạnh và tình cảm con người là một yếu tố thăng bằng, luôn luôn đòi hỏi một trạng thái cân xứng. Dù đạo lý của Khổng Mạnh có huyền diệu đến đâu, pháp luật của nền phong kiến cai trị có sắc bén đến bậc nào mà làm trái với mọi điều hoà của bản năng và tình cảm con người cũng đều vô hiệu.

Ý thức chống lại chế độ phụ quyền của người bình dân Việt-Nam là một ý thức liên tục, tạo thành một dòng lịch sử đấu tranh xã hội. Ý thức ấy đã chiến thắng chế độ phụ quyền vào lúc người Pháp đặt ách đô hộ trên dải đất Việt-Nam, lúc mà nền móng phong kiến Việt-Nam bị đổ vỡ, không còn chịu ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung-Hoa nữa.

Vào thời đó, chúng ta có thể nói là một thời kỳ chuyển mình của lịch sử đấu tranh chống chế độ phụ quyền. Chẳng những trong giai cấp bình dân, mà cả đến giai cấp thượng lưu nữ giới cũng đứng lên đả phá chế độ phụ quyền, đòi « nam nữ bình đẳng ». Chẳng những chỉ có nữ giới mà cả nam giới cũng hưởng ứng nữa.

Nhưng tại sao nam giới lại hưởng ứng phong trào chống chế độ phụ quyền của nữ giới ?

Lịch sử đấu tranh của xã hội loài người luôn luôn tìm đến chỗ công bằng, bác ái. Dù với giai cấp nào, những áp bức bất công không thể tồn tại trong bản năng con người. Và lại chống chế độ phụ quyền không phải chỉ để bênh vực lẽ công bằng trong đời sống người đàn bà, mà là đánh thẳng vào đạo lý phong kiến, triệt hạ cơ sở phong kiến để đưa xã hội tiến tới một nền móng dân chủ. Vì lẽ đó, phong trào đấu tranh « nam nữ bình quyền » là chung cho cả từng lớp tiến bộ, không phân biệt gái trai.

Vào thời đó (thế kỷ thứ 19) nền văn học Việt-Nam đã phát triển, chế độ phong kiến đã lung lay, phương thức đấu tranh không còn trong phạm vi chống đối giữa vợ chồng trong gia đình, trong làng mạc, mà phương thức đấu tranh đã chuyển mình trên văn đàn, dùng báo chí làm cơ quan nghị luận, dùng diễn đàn làm nơi tranh đấu cho « phong trào giải phóng phụ nữ ». Các học giả như Phan-Khôi chủ trương tờ « *Phụ nữ tân văn* », Khái-Hưng, Nhật-Linh và nhóm Tự-lực Văn-đoàn đều đã trở thành những chiến sĩ tiên phong trong phong trào đả phá chế độ phụ quyền của nền phong kiến Việt-Nam. Các tác phẩm của họ như « *Đoạn tuyệt* », « *Nửa chừng xuân* », « *Cô giáo Minh* », v.v... đều nhắm vào mục đích ấy.

Về phái nữ, phong trào giải phóng đã đưa đến cho họ nhiều phần khởi, hăng hái, nhất là giới trẻ. Họ hưởng ứng bằng cách « tân thời hoá » cuộc sống, và làm bất cứ một cái gì có vẻ mới để đánh vào những quan niệm thủ cựu đã ràng buộc người đàn bà trong đạo « tam tòng » từ trước đến nay.

*

Tóm lại, giáo lý « tam tông » của Khổng Mạnh đã bị đổ nát. Dòng lịch sử đấu tranh chống phụ quyền của người đàn bà chiến thắng, phá vỡ hoàn toàn cái linh tượng tôn thờ đàn ông. Trong khi chống phụ quyền, họ đã tỏ ra một thái độ cương quyết cực đoan, trắng trợn. Họ đòi bình quyền với đàn ông về mọi phương diện.

Nhưng, cương quyết và cực đoan chưa phải là lợi khí mẫu nhiệm trong lịch sử đấu tranh của họ. Điều thành công là họ đã khéo lôi cuốn đàn ông, lớp người tân tiến, cùng đứng chung trong ý thức chống đối của họ để tạo thành một phong trào giải phóng phụ nữ.

Bởi lẽ, đàn ông trước khi làm chồng cũng phải làm con và làm người như đàn bà :

- Làm con, theo luân lý phụ quyền, tức là mất hết quyền cá nhân trong đời sống tình cảm.

- Làm người, theo Nho giáo, tức là mất hết tự do cá nhân trong đời sống bản năng.

Cho nên, đàn ông cũng như đàn bà đều đã bức dọc, đau đớn vì hai mối quan trọng ấy. Họ đã liên minh với nhau chống đối phụ quyền và Nho giáo bằng hai năng lực bị đàn áp kia : tình cảm và bản năng.

Người Việt-Nam có xu hướng sống theo hai năng lực này hơn là theo luân lý và pháp luật của nhà Nho.

Tuy nhiên, bài khảo sát trên đây của chúng tôi không phải hoàn toàn chỉ trích Nho học. Nho học cũng có cái tốt và

cái xấu theo quan điểm xã hội bình dân. Những cái tốt thì dân tộc chúng ta đã đồng hóa mà không có phản ứng. Còn những cái xấu, bị dân chúng chống đối, tất nhiên không hợp với quan điểm xã hội của họ. Trong phạm vi mục này, chúng tôi không đặt vấn đề phê bình học thuyết Khổng Mạnh.

4) Tài liệu đọc thêm

Phong trào « *đấu tranh giải phóng phụ nữ* » chống chế độ phụ quyền phát khởi ồ ạt vào thời 1930-1935. Trong thời ấy, nền văn học Việt-Nam rẽ qua một khúc quanh, mọi đề tài sáng tác đều nhằm vào mục đích triệt hạ nền phong kiến. Riêng về cơ quan ngôn luận đứng ra bênh vực quyền lợi phụ nữ mạnh nhất là báo « *Phụ nữ tân văn* » do Phan-Khôi chủ trương. Nếu tổng kết phong trào ấy qua một cuộc khảo sát, chúng ta sẽ có một tài liệu lịch sử rất dồi dào. Nhưng trong quyển « *Thi ca bình dân Việt-Nam* » này, với một phạm vi đã định trước, chúng tôi chỉ trích dẫn vài bài nghị luận của ông Phan-Khôi và cô Nguyễn-thị-Chính để tiêu biểu cho một chuyển hướng về « *xã hội quan* » mà thôi.

Trong « *Phụ nữ tân văn* » số 21 ra ngày 19-9-1929, ông Phan-Khôi có luận về chữ Trinh của nữ giới. Ông viết trong bài « *Cái tiết và cái nết* » :

*

Xưa nay, trong đạo đàn bà, chữ trinh là trọng. Mà chữ trinh ta phải biết nó như chữ đạo, đức, nhân, nghĩa, ta có thể nói là nhờ sau khi hấp thụ văn hóa Tàu. Cũng vì lẽ ấy mà bài này được viết ra.

Chữ Trinh như là một tín điều của một tôn giáo riêng cho đàn bà. Làm sao không buộc đàn ông phải trinh mà chỉ nội đàn bà thôi ? Xưa nay dường như chưa có câu hỏi kỳ khôi ấy, vì người ta đã định ninh trong óc hể đàn bà là phải trinh, không còn hỏi gì lời thôi nữa. Mà có hỏi thì người ta sẽ dẫn những thánh kinh, hiền truyện ra để mà trả lời. Rốt cuộc, Trinh chỉ là cái thiên kinh, đại nghĩa mà đàn bà phải theo, ở trong hình như có cái nghĩa huyền bí của tôn giáo.

Tôi thì tôi cắt nghĩa đến tận gốc. Trong chữ Trinh chẳng có thiên kinh đại nghĩa nào, mà cũng chẳng có gì là huyền bí hết. Đàn ông không phải giữ trinh mà đàn bà phải giữ trinh chẳng qua vì có sự khác nhau về sinh lý mà thôi. Nghĩa là đàn ông không có, mà đàn bà có chứa nghén, sinh đẻ.

Nội việc ấy thôi, mà không có cái chế độ xã hội như ngày nay thì cũng không đủ buộc người đàn bà phải giữ trinh. Đàn bà hồi thiên cổ không phải giữ trinh. Coi như nhiều ông thánh sinh ra không có cha, rồi bịa ra mà nói : bà Giản-Địch nuốt trứng chim mà đẻ ra ông Khiết, bà Khương Nguyên đạp dấu chân lớn mà đẻ ra ông Tắc, v.v... Cho rằng thánh nhân không có cha, cảm trời mà sinh ra, nhưng kỳ thực chẳng phải là không có cha đâu. Hồi đó vì thời đại mẫu hệ, đàn bà muốn lấy ai thì lấy, các bà ấy lấy bậy bạ rồi đến lúc đẻ ra con không biết đâu mà nhìn. Nhưng từ khi loài người thuộc về thời đại phụ hệ, cái chế độ gia đình đã vững, thì cái chế độ đàn bà cũng khác xưa, nếu còn giữ thời lang chạ như bà Giản-Địch, bà Khương Nguyên thì làm sao bao

nhieu sự khó khăn cho gia đình, cho huyết thống. Vì vậy mà đàn bà phải giữ trinh, chẳng qua cũng là sự cực chẳng đã.

Ở dưới chế độ phụ hệ, con gái thuộc về cha, có chồng thuộc về chồng. Con gái mất trinh có điều tra ra sẽ bị cha bỏ. Kẻ có chồng mà mất trinh có điều tra ra sẽ bị chồng không nhìn. Bị bỏ, không nhìn thì cái thân người con gái sẽ bơ vơ, khốn nạn, nên phải giữ trinh. Ban đầu chỉ do sự lợi hại của một người, mà sau thành cái phong thượng của cả xã hội vậy. Ai bị phạm đến điều bất trinh thì cũng bị xã hội loại ra nữa.

Cứ theo sự bắt buộc ấy thì người đàn bà nên chuộng cái nết trinh. Tôi nói cái nết, xin độc giả chú ý, vì khác với cái tiết tôi sẽ nói sau.

Chữ trinh nghĩa là chính. Cái nết nghĩa là cái nết đoan chính, có ý giữ mình cho nghiêm nghị, không cho ai được phạm đến. Chính chuyên có ý buộc mình nghiêm nhứt theo với một người chồng mà thôi.

Làm thân con gái phải đoan chính. Đến lúc có chồng rồi, chính chuyên mà lại phải đoan chính nữa. Trinh không phải là một cái nết thuộc về khách quan, mà cái nết thuộc về chủ quan. Mình vì cái ý chí, cái phẩm giá của mình mà giữ trinh chứ không phải vì ai, cũng không phải vì chồng nữa. Nói cho cùng tột, cái nghĩa chữ trinh thì người đàn bà cũng có khi được phép cự tuyệt với sự tiết áp bất chính của chồng mình nữa.

Như vậy, trinh là cái nết. Nhưng về sau người ta uốn nắn thành cái tiết. Cho nên, họ khen người đàn bà chính

chuyên là trinh tiết, là tiết phụ.

Tiết khác nghĩa với nết. Tiết là một cái dấu tỏ ra mình đã làm hết bốn phận của mình đối với người mà mình thuộc về. Một người đàn bà chết chồng, không lấy chồng khác mà gọi là tiết phụ cũng chẳng khác gì người bày tôi chết vì vua mà gọi là tử tiết hay tận thân tiết. Tiết phụ là một người vợ đã làm hết bốn phận đối với chồng cũng như « tử tiết chi thân » là một người tôi đã làm hết bốn phận đối với vua.

Cũng thì trinh, mà chuộng cái tiết thì hóa ra ti bỉ, không cao thượng bằng chọn cái nết, do cái lẽ một đàn thì vì mình, một đàn thì vì người.

Trinh mà chuộng về cái nết thì một người đàn bà chết chồng có thể lấy chồng khác, không coi là thất trinh được, miễn là trong khi có chồng khác vẫn đoan chính và chính chuyên. Nhưng chuộng về tiết thì chết chồng mà lấy chồng khác thì thất tiết. Cái luật nghiêm khắc và ích kỷ ấy của bọn đàn ông bày rất là không công bình.

Trải qua sử sách, thấy người đời xưa chỉ chọn về cái nết trinh mà không áp người đàn bà phải giữ cái tiết trinh. Bên Tàu, cho đến cuối thế kỷ thứ mười, đối với việc đàn bà cải giá, xã hội vẫn coi thường, không hề phê nghị. Những sự cấm đoán đó bắt đầu từ thời Tống-Nho về sau.

Sách « Cận tự lực » có chép một đoạn về việc này rằng : « Theo lẽ, dường như không lấy bà góa làm vợ phải chăng ? »

Thầy Y-Xuyên (tức Trình-Hy) đáp : « Phải, phàm lấy vợ là để sánh đôi với mình. Nếu lấy người thất tiết thì mình

cũng thất tiết ».

Lại hỏi : « Đàn bà ở góa mà nghèo nàn không cậy ai được, thì có nên lấy chồng nữa chăng ? »

Đáp : « Chỉ vì người đời sau chịu chết đói mới nói như vậy. Song kẻ chết đói là sự rất nhỏ, còn thất tiết là sự rất lớn ».

Từ đó, cái luật buộc đàn bà thủ tiết càng ngày càng thanh hành, càng nghiêm ngặt. Chẳng những chồng chết không được đi lấy chồng mà còn phải chết theo chồng nữa. Rất đổi chưa thành hôn mà chồng chết cũng phải ở góa.

Trải qua các đời Nguyên, Minh, Thanh, khoảng tám chín trăm năm, cái mạng của người đàn bà chẳng đáng đồng xu nhỏ.

Hồi cuối nhà Nguyên, Phan-nguyên-Thiệu sắp đem quân đánh với Minh Thái-tổ, kêu bảy nàng hầu của mình bảo : « Nếu ta có điều chi, chúng bay phải liều mà tự tử lấy mình, đừng để người ta chê cười ».

Một nàng quì xuống thưa : « Thiếp xin chết trước mặt phu quân kéo nghi ngại ».

Nói xong, nàng vào phòng tự vận. Sáu nàng kia cũng chết theo.

Thế rồi Nguyên-Thiên ra làm sao ? Ông ta đã chẳng tử tiết mà còn về đầu nhà Minh.

Cuối đời nhà Minh, Mã-sĩ-Anh phò vua Phước-vương ở Nam-kinh. Nam-kinh bị phá, Mã-sĩ-Anh phải cạo đầu, gióc bín đi trốn rồi xây một hầm đá trong núi, toan vào núp ở

đó. Trước khi vào núi, ông bảo vợ là Cao-thị phải tự tử. Cao-thị đóng cửa lầu ôm đứa con nhỏ ngồi khóc. Mã-sĩ-Anh sai nô tì thúc hối mấy lần, nhưng Cao-thị cứ ngồi khóc mãi. Sĩ-Anh giận lắm, đứng phắt dậy, bỏ vào núi. Cao-thị hờ hải chạy theo, khóc lóc dọc đường, bị quân Thanh bắt được, hỏi ra chỗ núp của Sĩ-Anh, nên đem quân bao vây bắt được.

Xem những việc trên đây chứng tỏ luật bắt đàn bà thủ tiết chỉ là do lòng ích kỷ của đàn ông. Và cũng do đó, người đàn bà bị khinh rẻ, không xem ra chi. Và như Phan-nguyên-Thiệu, và Mã-sĩ-Anh đã không liều mình vì nước, sao lại bắt hầu thiếp phải chết vì chồng ? Mình còn muốn sống, đem thân đi trốn, sao không cho vợ đi trốn theo ? Tâm địa bọn đàn ông như vậy thật quái ác. Nhưng đâu phải tự họ có hành động quái ác ấy, nó là do cái thuyết thủ tiết của Tống Nho vậy.

Nước ta lâu nay các nhà vua đều lấy Nho-giáo trị nước. Non mười thế kỷ nay, Tống Nho chiếm thế lực trong Nho-giáo hơn là Khổng Mạnh, bởi vậy cái luật cấm đàn bà thủ tiết cũng gần muốn thi hành ở nước ta.

Xét về lịch sử nước ta, những mẫu chuyện tiết phụ không có mấy so với nước Tàu. Và, xưa nay cũng không thấy xảy ra chuyện quái gở như chuyện Phan-nguyên-Thiệu, Mã-sĩ-Anh đã kể trên. Lại trong xã hội ta cũng coi việc tái giá là thường. Ai ở được cũng tốt, ai không ở được thì đi lấy chồng, sự ấy chẳng thành ra vấn đề. Tuy vậy, dưới bộ máy cai trị, ảnh hưởng theo Tống-nho, phụ nữ ta cũng bị ngược đãi và bị chịu thiệt nhiều bề, không phải ít.

Pháp luật nước nào cũng dựa theo luân lý. Vì theo luân lý Tống-nho nên pháp luật nước ta tuy không cấm hãm đàn bà cải giá, nhưng cũng cướp mất quyền lợi người đàn bà lúc cải giá. Ví dụ, một người đàn bà chết chồng mà đi lấy chồng khác thì luật bắt phải ra đi tay không, giao cả gia tài cho nhà chồng, mặc dầu gia tài ấy là do vợ chồng đồng công tạo lập. Chồng chết, có con trai, mà đi lấy chồng để kiếm phương thế nuôi con, sau lại về với đứa con trong nhà chồng trước, luật cũng không nhận người đàn bà ấy là vợ của người chồng trước, và lúc chết đi cũng không được thờ chung với chồng vào từ đường.

Đã hạ người đàn bà cải giá xuống tất phải nâng người đàn bà thủ tiết lên, nhà vua ban hành chiếu sắc, cấp bảng vàng sinh biểu cho những người nào ở góa trọn đời hay tự chết theo chồng. Những ân điển ấy thường tình lấy làm vinh hạnh, song nghĩ cho kỹ thì chỉ là biểu hiện ích kỷ của đàn ông, và cũng là cái xiềng để trói đàn bà lại.

Vả chẳng, vợ chồng ở với nhau, ái tình sâu nặng, một mai chồng chết chẳng nữ lấy chồng khác cũng là thường tình. Nhưng đó chẳng qua là cái nết trịnh của một người làm theo ý mình, chứ có cần ai thương hại làm chi ? Còn chồng chết, mà người vợ vì trẻ quá, hoặc nghèo quá, phải đi lấy chồng, thì đó cũng hợp với tình đời, can chi lại trừng phạt ? Sự thưởng phạt ấy bày ra chẳng những đã làm cho phong tục không được tốt thêm chút nào, mà lại làm cho xã hội thêm nhiều việc chướng tai, gai mắt. Nhiều người nhờ thế lực kim tiền cũng được thưởng biển vàng. Còn trong thôn

xóm nhiều gái góa bị nhà chồng bắt nạt, vu khống, kiện tụng để đoạt gia tài.

Ngày nay, trong xã hội nước ta, cái hay của nét trinh không có được bao nhiêu, mà cái dở của tiết trinh vẫn còn đè nặng trên nữ giới. Đó là kết quả của sự chuộng tiết hơn nét. Đó là cái di nọc của học thuyết Tống-nho. Đó là kết quả của sự thưởng phạt của quân quyền.

Người ta sinh ra ở đời này là người... tự do. Dầu ở dưới chính thể nào cũng vậy. Nên trông theo ánh sáng của thời đại mà không nên thủ cựu, làm mất tư cách.

...Đàn bà con gái cũng là người, ai lại kém ai ? Tự mình phát ra thủ tiết thì được, chứ sợ pháp luật mà thủ tiết thì quả tự mình làm mất nhân cách của mình, làm sỉ nhục cho cả phụ nữ.

Ông Nguyễn-Du nói : « Chử trinh có ba bảy đường », nhưng tôi nói chử trinh có hai đường là nét và tiết. Nét là hay, mà tiết là dở. Chuộng nét thì có ích, mà chuộng tiết thì có hại. Huống chi thời buổi này, cái thói dâm ô tràn ngập cả thiên hạ. Đàn bà nước Nam ta nếu muốn giữ lấy nhân cách mình trên nền tự do độc lập thì hãy phản đối cái tiết trinh, mà thứ nhất là phải trau dồi cái nét trinh.

Bài nghị luận trên đây, ông Phan-Khôi cố phân định cái nét và cái tiết để chống lại sự áp chế của guồng máy cai trị, và khuyến khích những hành động tự nguyện, tự giác.

Tuy đứng vào phe chống đối chế độ phụ quyền, hô hào đả phá nền móng phong kiến, song sự đả kích của ông Phan-Khôi không lấy gì mạnh mẽ, bởi lẽ dù sao ông cũng là người xuất thân nơi cửa Khổng sân Trình, mà đả kích chế độ phụ quyền tức là đánh thẳng vào cái đạo mà lúc ấy ông đang bắt buộc phải phụng thờ.

Do đó, ông cố tránh né, không thừa nhận chế độ phụ quyền là sản phẩm của đạo lý Khổng Mạnh, mà chỉ cho là học thuyết của Tống-nho. Thực ra cứ lấy đạo « tam tòng, tứ đức » mà xét thì học thuyết Khổng Mạnh đối với chế độ phụ quyền không khác gì học thuyết của Tống-nho.

Ngày 21-7-1932, cũng trên báo « *Phụ nữ tân văn* » số 160, ông Phan-Khôi lại có bài khảo cứu về « *Vấn đề phụ nữ giải phóng với nhân sinh quan* ». Ông viết :

*

...Theo như các học giả đời nay công nhận thì cuộc vận động giải phóng phụ nữ thế giới khởi đầu từ cuộc vận động của phụ nữ Pháp vào thời cách mạng năm 1789. Nếu tìm đến nguyên nhân thì cuộc phụ nữ vận động nước Pháp cũng như cuộc đại cách mạng nước Pháp, phải kể một phần lớn là nhờ chịu ảnh hưởng học thuyết của J.J. Rousseau.

J.J. Rousseau tuy không phải là người có ác cảm với phụ nữ, nhưng thật không phải là người có đồng tình với phụ nữ. Ông ấy vẫn là nhà tự do tư tưởng, song về sự quan hệ giữa nam nữ thì ông cứ theo cái sáo cũ. Coi như khi luận về sự giáo dục cho phụ nữ, ông nói :

« Về sự giáo dục đàn bà con gái ta nên lấy chỗ hiệp với sự yêu cầu của đàn ông, con trai làm đích. Nghĩa vụ người đàn bà là ở chỗ giúp đỡ người đàn ông, an ủi người đàn ông... làm cho đàn ông khoan khoái mà tiến bước trên con đường sự nghiệp. Bất kỳ ở thời đại nào cũng phải lấy mục tiêu ấy làm nghĩa vụ, và mỗi người đàn bà từ lúc nhỏ phải chịu rèn luyện trên mục đích ấy... »

Cứ như mấy câu trên đây, chúng ta thấy ý kiến của Rousseau về phụ nữ thật chẳng khác nào ý kiến của phái thủ cựu đời nay. Tuy vậy, cái tư trào (courant de pensée) của người Pháp từ hồi đại cách mạng vẫn qui tụ vào ba điều : chính nghĩa, tự do, bình đẳng. Mà ba điều ấy thì ai nấy cũng công nhận là do gốc ở tư tưởng của J.J. Rousseau mà ra.

Học thuyết của Rousseau là cốt làm sao cho người ta « trở về với tự nhiên ». Ông cho rằng khi con người chịu dựng nên, mọi sự đều thiện cả, đến khi vào tay người ta uốn nắn rồi thì liền thấy trụy lạc. Bao nhiêu những sự thiên kiến, oai quyền, lễ lối, cùng hết thảy những sự tổ chức xã hội mà ta vì nó mà chịu khổ đều là cái làm cho ta xa với cái tự nhiên. Chúng ta phải bỏ tất cả những cái ấy mà trở về với cái tự nhiên của mình khi trước. Đứng vững trên lý thuyết đó, nhà đại văn hào nước Pháp bèn lập lên cái triết học của mình và xướng đạo cho đàn hậu tiến.

Chủ trương của Rousseau đã ảnh hưởng vào dân chúng, tạo một khuynh hướng chống lại uy quyền, đòi tự do, bình đẳng và chính nghĩa. Mọi biến động của xã hội nước Pháp đều do ảnh hưởng ấy mà ra. Về chính trị thì gây nên cuộc

đại cách mạng, về văn học thì gây nên chủ nghĩa lãng mạn. Đồng thời cái tư trào khao khát tự do ấy cũng lần lần gây nên cái nguyên nhân cho cuộc phụ nữ vận động về sau.

Tuy J.J. Rousseau không chủ trương giải phóng một cách trực tiếp cho phụ nữ, nhưng đã chủ trương cho loài người phải tranh đấu cho chính nghĩa, tự do, bình đẳng và trở về với thiên nhiên. Cái tư trào ấy khi đã thấm nhuần vào lòng người thì nhân sinh quan của họ cũng vì đó mà đổi thay. Chúng ta có thể nói là nhân sinh quan của dân tộc Pháp trước và sau Rousseau không giống nhau. Trước đó ai nấy xem mình sống là sống dưới « quyền thần » và « quý tộc ». Nhưng sau đó họ lại xem sống là sống trong chính nghĩa, tự do, và bình đẳng. Phụ nữ cũng coi mình sống như vậy, nên bắt đầu thức tỉnh và hô hào cuộc vận động năm 1789. Đó là điều mà chính J.J. Rousseau cũng không ngờ.

Năm 1789 là năm nước Pháp xảy ra cuộc đại cách mạng, có một đoàn phụ nữ ra giữa quốc dân nghị hội yêu cầu lập chế độ « nam nữ bình quyền » về chính trị. Đến năm 1790 họ lại vận động việc ấy lần nữa, nhưng cả hai lần đều thất bại. Mặc dầu thất bại, họ vẫn tiếp tục vận động, và cho đến ngày nay, phụ nữ nước Pháp cũng vẫn chưa được bình đẳng về chính trị với đàn ông. Tuy nhiên, ảnh hưởng ấy lại truyền sang các nước Anh, Mỹ, làm cho cuộc vận động của hai nước này được sớm thành công rồi lan tràn ra đến nhiều nước khác nữa.

Như vậy, cuộc vận động giải phóng phụ nữ, đòi « nam nữ bình quyền » của cả thế giới phải nói là đầu tiên do nước Pháp gây nên, và nước Pháp chịu ảnh hưởng học thuyết của

J.J. Rousseau, mà học thuyết của J.J. Rousseau là làm cho nhân sinh quan thay đổi để tạo nên phong trào canh tân. Đó là một chứng cứ để chúng ta thấy rõ rằng nhân sinh quan có liên hệ với vấn đề phụ nữ giải phóng. Muốn giải quyết vấn đề ấy trước hết phải đổi mới nhân sinh quan đã.

Bằng chứng trên đây tuy căn cứ vào diễn biến lịch sử, song có hơi thiên về trừu tượng một chút, không bằng chứng ta lấy những chứng cứ chắc chắn hơn do dĩ vãng của cuộc vận động giải phóng phụ nữ bên Tàu và bên Nhật. Hai nước này với nước ta cùng chung một văn hóa, và người đàn bà của hai nước ấy cùng với người đàn bà của nước ta trước kia như chung một cách sinh hoạt.

Nói về nước Tàu trước năm Giáp-ngọ (1894) là năm đánh thua Nhật-Bản, thì mọi sinh hoạt của phụ nữ Tàu hoàn toàn theo lối cũ. Một điều hại cho phụ nữ hơn hết là tục bó chân. Thứ đến là không có « nữ tử phổ thông giáo dục ». Bây giờ, theo luân lý tập quán, người Tàu lấy bốn chữ « vô tài thị đức » làm tiêu chuẩn, có nghĩa người đàn bà không có tài ấy là đức vậy. Vô tài mà cho là « đức » thì con gái đi học làm gì ? Nói là « đức » nhưng kỳ thật là « ngu » vậy.

Hồi đó, có một số sĩ phu biết lo việc nước, thấy luân lý tập quán như vậy cho là yếu tố làm suy yếu nước nhà. Hơn nữa, nước Tàu bấy giờ cũng chịu ảnh hưởng ít nhiều nếp sống của các nước Âu-châu và Nhật-Bản, nên họ bắt đầu gây ra phong trào giải phóng phụ nữ. Sự vận động hồi đó, nghĩa là sau năm Giáp-ngọ, trước năm Mậu-tuất trong khoảng năm năm, chuyên chú về hai việc : Một là lập hội « bất tiều túc » (không bó chân) ; hai là lập « nữ học

đường ». Không bó chân là giúp cho phụ nữ được mạnh mẽ, lập học đường là giúp phụ nữ được khôn lên.

Nhưng hô hào việc « không bó chân » là việc dễ dàng, vì nếu họ bằng lòng thực hiện là được. Còn việc giáo dục phụ nữ là cả một vấn đề phức tạp. Chúng ta thử xem người Tàu bấy giờ lập « nữ học đường » phải đứng trên phương diện giáo dục nào ?

Tất nhiên, trước hết là họ đã phá chủ nghĩa « vô tài thị đức ». Bằng chứng này chúng ta có thể căn cứ vào Lương-khải-Siêu trong bài « Biến pháp thông nghị » viết về việc « Hưng nữ học » thì rõ. Lương-khải-Siêu có viết : « Người ta thường nói : Đàn bà không tài, ấy là đức », đó là nói bậy. Muốn cho đàn bà không biết chữ nào, không đọc được cuốn sách nào, mà cho là hiền đức thì khác nào gây mối họa trong thiên hạ. Họ quan niệm rằng đàn bà làm lụy đàn ông chẳng những trên phương diện sinh sống mà cả đến phương diện vật chất nữa. Nhưng nếu đàn bà vì không học mà ngu, ở trong gia đình không thể nào chịu được, thì đó mới là làm lụy đàn ông, chẳng những về tinh thần mà cả về chí khí nữa. Sự lụy này mới thật là lớn. Dù anh hùng hào kiệt mà ở với người đàn bà ngu si trong ít năm thì tài khí cũng phải bị tiêu ma hết ».

Xem mấy lời trên chúng ta cũng có thể hiểu nghĩa hai chữ « nữ học » lúc ấy ra thể nào rồi. Cũng như chủ trương của J.J. Rousseau, người Tàu lúc đó đặt tâm giáo dục người đàn bà trong cái nhu cầu của đàn ông. Đàn ông muốn cho người đàn bà nào cũng có liên hệ với mình trong gia đình (tức là mẹ, là vợ) đều có học thức để hòa hợp với nhu cầu

sinh hoạt của đàn ông. Như vậy, đàn bà không phải vì chính mình mà học. Ý nghĩa của sự giáo dục thời đó các nhà làm sử đã cho rằng « việc giáo dục đàn bà là đào tạo họ trở thành vợ lành, mẹ hiền » (lương thê, hiền mẫu).

Nơi khác, họ Lương lại nói : « Đàn bà có học thì trên có thể giúp chồng, dưới có thể dạy con, gần có thể sửa trị gia đình, xa có thể làm mạnh nòi giống. Hễ đàn bà có giáo dục, và ăn ở phải thế rồi thì nhà nào cũng trở nên lương thiện hết ».

Mấy lời đó càng rõ ràng rằng sự giáo dục của phụ nữ bấy giờ là cốt tạo ra lương thê, hiền mẫu, chứ chẳng có gì khác hơn.

Từ « vô tài thị đức » đến chỗ « lương thê hiền mẫu » cũng đã kể là tiến bộ rồi. Và nhân sinh quan tuy chưa thay đổi hẳn nhưng cũng đã nhúc nhích muốn thay đổi. Bởi vì ngày trước coi đàn bà như nô lệ, không cho học, không cho có tài, thì ngày nay muốn cho đàn bà trở nên vợ lành, mẹ hiền, nên mới cho học. Tuy vậy, trong óc các người thông thái như ông Lương-khai-Siêu lúc đó cũng còn chưa khỏi coi đàn bà là vật phụ thuộc của đàn ông.

Đổi hẳn cái nhân sinh quan ấy từ năm 1916 (Dân quốc ngũ niên). Đàn bà đối với quốc gia tuy chưa được bình đẳng về chính trị với đàn ông, nhưng về phương diện xã hội thì mỗi người đã giành được một nhân cách độc lập trong sinh hoạt của mình. Sự tiến bộ ấy nguồn gốc nhờ ở cuộc vận động tân văn hóa năm 1916 vậy.

Cuộc vận động ấy cốt đổi mới cả tư tưởng lẫn sinh hoạt của nam nữ thanh niên, chứ không riêng một mình phụ nữ mà thôi. Nhưng kể ra thì phụ nữ chịu ảnh hưởng cuộc vận động này nhiều hơn.

Bấy giờ có « Tân thanh niên tạp chí », Trần-độc-Tú làm chủ bút cái cơ quan đầu tiên và độc nhất của cuộc vận động ấy. Chính tay Trần đã viết nhiều bài rất xác đáng và thống thiết, làm rúng động và đổi hẳn cái khuynh hướng cũ.

Về phái nữ, Trần-độc-Tú chủ trương đàn bà cũng phải độc lập, tự chủ như đàn ông, không phụ thuộc vào đàn ông như trước nữa. Bất kỳ những tập quán, lễ giáo, luân lý nào có trở ngại đến chủ trương ấy đều bị Trần thẳng tay đánh đổ. Giáo-lý Khổng Mạnh cũng bị Trần gạt sang một bên.

Đại để như Trần nói :

« Đàn bà vận động tham chính cũng là lẽ công bình trong sinh hoạt của thời văn minh này. Nếu đem ghép vào những lời dạy của Khổng-giáo : « Lời nói ở trong không được ra khỏi buồng » hoặc « Đàn bà con gái không được nói việc ngoài » thì ôi thôi, chúng ta còn biết làm gì nữa. Đàn bà bên Tây ở góa, hoặc vì tưởng mến tình xưa, hoặc vì muốn sống một mình cho thanh khiết, điều ấy chẳng phải thủ tiết cho chồng. Còn theo lễ giáo Trung-Hoa thì cái nghĩa ở góa là để thủ tiết thờ chồng. Dem người đàn bà hai chồng so sánh với người đàn ông làm tôi hai chúa đều là thất tiết cả. Do đó đàn bà phải chịu nhiều nỗi khổ... Sự nam nữ giao tế giữa xã hội văn minh ngày nay người ta cho là thường lắm. Thế mà họ theo đạo Khổng-Tử thì : « Trai gái không

được ngồi chung » lại cho đến : « Chị dâu em chồng cũng không được trò chuyện », những lễ phép ấy trái ngược với sinh hoạt văn minh hiện tại, không thể nào tuân hành nữa được... »

Trên đây là lượt cứ vài điều để thấy quan niệm của « Tân thanh niên tạp chí » thời bấy giờ, thực ra chủ trương tạp chí này còn đi xa hơn nữa trên mọi mặt khác. Điều đại khái có thể tóm lược là Trần-độc-Tú muốn phá vỡ tất cả những lễ nghi, tập tục của Trung-Quốc để đưa địa vị người đàn bà lên ngang hàng với đàn ông.

Từ đó đến nay đã 16 năm, đàn bà Trung-Hoa mỗi ngày một cải tiến. Sinh hoạt họ ngày nay gần giống như đàn bà Âu-Mỹ. Hiện trạng ấy nguyên nhân là do sự đổi mới về nhân sinh quan từ năm 1916 mà ra. Nhân sinh quan mới này kêu là « siêu lương tâm, hiền mẫu » nghĩa là vượt lên trên « vợ lành, mẹ hiền » một bậc nữa.

Nói về Nhật-Bản thì vấn đề nam nữ bình đẳng phát sinh chỉ mới từ trào Minh-Trị về sau. Còn trước đó phụ nữ Nhật hoàn toàn lệ thuộc về đàn ông. Trạng thái biến đổi trong sinh hoạt của phụ nữ Nhật, trước và sau năm mươi năm cũng đều do sự thay đổi nhân sinh quan mà ra cả.

Điều này đối với xã hội Nhật-Bản rất dễ thấy, vì có hai bộ sách làm tiêu biểu : một bộ kêu là « Nữ đại học » tiêu biểu cho nhân sinh quan của phụ nữ năm mươi năm về trước, và một bộ kêu là « Cận đại nữ đại học » tiêu biểu của nhân sinh quan phụ nữ năm mươi năm gần đây.

Sách « Nữ đại học » không rõ tác giả là ai, nhưng là sách lưu hành ở Nhật-Bản lâu nay và rất có thể lực, trong đó hoàn toàn theo đạo đức của Trung-Quốc, tức là đạo đức của nhà nho, nên cũng đã đem những luật « tam tòng », « thất xuất » mà bắt ép phụ nữ Nhật-Bản coi họ như phẩm vật riêng của đàn ông.

Sách « Cận thế nữ đại học » của một giáo đồ Tin-lành, tên Thổ Cư Quang Hoa làm, xuất bản năm Minh-Trị thứ 9. Ta có thể nói rằng bộ sách này ra đời mục đích là để đánh đổ những quan niệm lỗi thời trong bộ « Nữ đại học ».

Nơi bài tựa của sách « Cận thế nữ đại học » tác giả có viết :

« Theo lời ông Mịch, một vị học giả nước Anh thì « tự do là cái cần yếu cho đời người, không có không được ». Vậy mà ở đây đã không cho phụ nữ được tự do, trói buộc họ, mà còn đem những giáo điều làm hại trí thức của họ, phá hư những tánh tốt của họ nữa. Tôi nhân đọc quyển « Nữ đại học » thấy sự dạy dỗ không đúng đắn, và khảo sát các phong tục Nhật Bản thấy nhiều điều ngậm ngùi cho nữ giới, nên tôi dựa theo phương pháp giáo dục văn minh của phương Tây làm ra quyển « Cận thế nữ đại học » này, mục đích cố gắng hiến cho phụ nữ Nhật-Bản... »

Căn cứ theo lập trường trên đây, tác giả phê bình sách « Nữ đại học » một cách quyết liệt, cũng như ở nước ta vừa rồi, bà Nguyễn-thị-Chính đã phê bình cuốn « Vấn đề phụ-nữ Việt-Nam » vậy.

Trong quyển « Nữ đại học » có tất cả hai mươi điều, tác giả chỉ phê bình có mười một điều, còn lại chín điều tác giả cho là không có giá trị để được phê bình. Như « Nữ đại học » có một điều chủ trương đàn bà phải phục tùng theo đàn ông thì tác giả phản đối là : « Phụ nữ của đế quốc Nhật-Bản thì phải có quyền lợi của nhân dân đế quốc Nhật-Bản một loạt như đàn ông ». Ngoài ra, những điều khác đại khái tác giả chủ trương giải phóng phụ nữ một cách hoàn toàn.

Xét toàn diện, chúng ta có thể kết luận rằng sách « Cận thế nữ đại học » rất tôn trọng quyền « làm người » của phụ nữ, trong lúc sách « Nữ đại học » xem người đàn bà như vật lệ thuộc, hoặc vật nô lệ.

Từ đó về sau, xã hội Nhật-Bản mới có một nhân sinh quan mới về đời sống phụ nữ, những sách xuất bản sau này có khuynh hướng về thuyết « nam nữ bình quyền » mỗi ngày một nhiều thêm. Cho đến năm Minh-Trị thứ 31 (1898), ông Phước-Trạch-Dụ-Kiệt đưa ra hai bài xã luận. Một bài là « Nữ đại học bình luận », một bài là « Tân nữ đại học » đứng trên lập trường bình đẳng nam nữ phổ biến một nhân sinh quan mới vào phong trào vận động phụ nữ ở Nhật-Bản, làm cho thuyết « nam nữ bình quyền » được vững vàng thêm.

Cuộc phụ nữ vận động ở Nhật cũng như ở Tàu hiện chưa đạt đến kết quả mỹ mãn, song cái nhân sinh quan về phụ nữ ở hai nước ấy, sự thật đã đổi mới rồi. Hễ cái nhân sinh quan mà thay đổi thì thế nào phụ nữ cũng sẽ được giải phóng trọn vẹn.

*

Bài khảo luận trên đây của ông Phan-Khôi đem lịch sử diễn biến của các nước về vấn đề tranh đấu giải phóng phụ nữ để chứng minh rằng muốn giải phóng phụ nữ trước nhất phải tạo cho xã hội có một nhân sinh quan mới về sinh hoạt phụ nữ.

Nhân sinh quan, theo ông Phan-Khôi trong bài này, là một ý niệm mới mẻ, một nhận thức về sự tiến bộ. Khi ý thức con người đã đạt được yếu tố cần thiết rồi, thì ý thức con người sẽ sửa đổi mọi lề lối sinh hoạt, tập tục, chối bỏ những ràng buộc cũ kỹ, lỗi thời, nói chung là sẽ sửa đổi xã hội.

Tuy nhiên, ý kiến của ông Phan-Khôi trên đây đã bị cô Nguyễn-thị-Chính đả kích. Cô Nguyễn-thị-Chính không đồng ý với ông Phan-Khôi ở chỗ cho nhân sinh quan là nguồn gốc biến đổi xã hội. Trong « *Phụ nữ tân văn* » số 162 (4-8-1932) cô Nguyễn-thị-Chính viết bài trả lời ông Phan-Khôi về « *Vấn đề phụ nữ giải phóng nhân sinh quan* ». Cô viết :

*

Kính ông Phan-Khôi,

Vừa rồi ông có viết bài trong « Phụ nữ tân văn » số 158 và 160, luận về « Vấn đề phụ nữ giải phóng với nhân sinh quan ». Nơi bài thứ nhất, khi gần nhập đề, ông có đem cái thuyết của tôi trong quyển sách nhỏ « Phê bình sách vấn đề phụ nữ Việt-Nam » mà phát luận. Bởi không đồng ý với ông theo luận điệu ấy nên tôi mới viết bài trả lời này...

...Tôi cũng xin thanh minh rằng bài của tôi không có tánh cách tranh biện, mà chỉ có tánh cách nghiên cứu, bởi vì tuy cùng một vấn đề, nhưng ông nghiên cứu cách khác, tôi nghiên cứu cách khác thì đem ra tranh luận làm gì ?

...Theo ông, đành rằng sự tiến hóa của lịch sử và nền móng kinh tế là gốc, song nhân sinh quan lại rộng hơn nữa, lại là gốc vững chắc hơn nữa.

Thưa ông, tôi xin lỗi ông, tôi không thể nhận ý kiến này được. Nếu là ý kiến vô căn cứ thì cái nào gốc, cái nào ngọn cũng không hại, nhưng đây có liên quan với thực tế, với sinh hoạt hàng ngày nên tôi không thể bỏ qua được.

Nhân sinh quan là phần chủ quan, là một bộ phận của thượng tầng kiến thiết, nói rõ hơn, nó là ngọn, do hạ tầng cơ sở tức là nền móng kinh tế và cuộc tiến hóa khách quan của lịch sử tạo thành.

...Nhân sinh quan chỉ là gồm tất cả những thái độ của mọi người đối với phong trào hiện tại. Thái độ đối với chồng, với con, với láng giềng, với xã hội... với công việc làm « phước », làm « lành », với trời đất, mưa gió, nước non, v.v...

Xã hội đổi, nền móng kinh tế đổi thì nhân sinh quan phải đổi. Thế thì nhân sinh quan lệ thuộc do nền móng kinh tế và sự tiến hóa của lịch sử...

Cũng như thái độ « thủ cựu » hay « cấp tiến » của mỗi người đối với vấn đề phụ nữ là do một bộ phận của nhân sinh quan. Ông bảo phải đổi nhân sinh quan thì thái độ của mỗi người về vấn đề phụ nữ phải đổi theo. Như thế khác

nào ông bảo họ : « Anh đổi nhân sinh quan anh đi thì nhân sinh quan anh đổi, thái độ anh về vấn đề phụ nữ cũng sẽ đổi ».

Nếu bảo như thế thì thật vô lý ! Khi họ đã có một ý muốn thủ cựu thì làm sao đổi ra ý muốn tiến bộ được.

Nếu bảo như thế này thì nghe có lý hơn : « Điều kiện sinh hoạt (kinh tế) đã thay đổi, anh phải thay đổi nhân sinh quan của anh, trong đó có thái độ về phụ nữ giải phóng ».

Nhân sinh quan do nền móng kinh tế và sự tiến hóa khách quan của lịch sử xã hội mà ra. Cho nên nhân sinh quan không thể thay đổi trong khi sinh hoạt chưa thay đổi.

Vì cho nhân sinh quan là gốc thành thử ông cho lý tưởng là mẹ của thiệt sự, và trước khi lý tưởng là mẹ của thiệt sự thì nó là con của thiệt sự. Lý tưởng nào không do thiệt sự, nghĩa là tiến hóa khách quan lịch sử và nền móng kinh tế không phải là ảo tưởng.

Phụ nữ giải phóng do tiến hóa khách quan của lịch sử và nền móng kinh tế, nên nó là một lý tưởng hết sức vững chắc và việc thực hành lý tưởng phụ nữ giải phóng là một việc gần đây chứ không phải xa năm mươi năm như ông đã nói đâu...

Hôm nay tôi xin tạm biệt độc giả và ông. Xin nhờ ông nói cho độc giả quý báo hiểu rằng quyển sách « Phê bình vấn đề phụ nữ » (*Critique de la question féminine*) không phải là bàn về vấn đề phụ nữ, mà dựa vào vấn đề phụ nữ để cống hiến cho độc giả, một cách còn đơn sơ, giản dị, một phương pháp để khảo cứu vấn đề phụ nữ, hay là các vấn đề

xã hội khác. Thành thử, sách không hiến cho phụ nữ, mà cho các nhà nghiên cứu vấn đề phụ nữ...

*

Sau bài phản đối về lập trường khảo cứu của cô Nguyễn-thị-Chính, ông Phan-Khôi nhận thấy sự sai lầm của ông trong một vài nhận xét căn bản, nên ông đã viết ngay một lời bạt trong « *Phụ nữ tân văn* » số 162 (4-8-1932) để thanh minh cùng độc giả. Ông viết :

*

Trước khi chưa tiếp được bài trả lời này, thì tôi đã có thú nhận với một vị đồng sự trong tòa soạn rằng tôi có sự lầm lẫn trong hai bài báo vừa viết, luận về « Phụ nữ giải phóng với nhân sinh quan » mà nhất là bài đầu.

Chẳng những tôi thấy mình lầm trong lúc thú nhận, mà tôi cũng đã thấy ngay trong lúc bài báo vừa lên khuôn, người ta đưa cho tôi sửa chữa và coi đi coi lại.

Trong khi đó tôi nhìn thấy những chữ « sự tiến hóa của lịch sử » và nhất là tôi toan đem lịch sử ra làm chứng, thì tôi cũng đã biết cái nhân sinh quan thay đổi là do nguồn gốc kinh tế mà ra, nhưng tại sao tôi còn đem cái nhân sinh quan lập riêng ra một cái gốc khác làm chi ?

Biết vậy rồi, song giờ báo phát hành gấp quá, không thể sửa được, và cũng không thể bỏ bài ấy mà không cho ra được. Tôi bàn định cứ ra, rồi sau sẽ viết bài khác cải chính. Làm vậy, tôi tưởng cũng vô hại, là vì trong đó tôi có lầm một chút, nhưng cái sự đổi nhân sinh quan thì là sự thật

*trên lịch sử, và cũng là sự rất cần yếu cho những người
nghiên cứu vấn đề phụ nữ.*

*Nay có bài trả lời, giải rõ nhân sinh quan không phải là
gốc, chính là hợp với cái ý của tôi sau khi tỉnh ngộ. Vậy tôi
để mấy lời này ở đây cảm ơn tác giả và tôi không phải viết
bài cải chánh nữa.*

5) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

*- « Anh đừng chê thiếp xấu xa,
Bởi chưng bác mẹ sinh ra thế này ».*

*- « Anh trông thân thể tôi này,
Có ăn, có mặc nó bày ra đây ».*

*- « Anh đánh thì tôi chịu đòn,
Tính tôi hoa nguyệt mười con chẳng chừa ».*

*- « Anh này có tính hoang đàng,
Rượu chè, cờ bạc làm ngang không chừa ».*

*- « Anh này rõ khéo làm ăn,
Đi cày chẳng biết, chít khăn mượn người ».*

*- « Anh này số phận ra trò,
Về nhà, cả cạo, cả mò trong niêu ».*

*- « Anh hùng gì, anh hùng rơm,
Tôi cho nắm lửa hết cơn anh hùng ».*

*- « Áo anh đứt cúc, đứt khuy,
Quần anh đứt đũng lấy chi hoa hòe ? »*

- « Ăn chanh ngồi gốc cây chanh,
Lấy anh thì lấy, về Thanh không về ».

- « Ăn chanh ngồi gốc cây chanh,
Bác mẹ ép gả cho anh học trò ».

- « Ăn sung ngồi gốc cây sung,
Lấy anh thì lấy, nằm chung không nằm ».

- « Ăn thì ăn những miếng ngon,
Làm thì chọn việc con con mà làm ».

- « Ăn no rồi lại nằm què,
Thấy giục trống chèo, bế bụng đi xem ».

- « Ăn xin cho đáng ăn xin,
Lấy chồng cho đáng bù nhìn giữ dưa ».

- « Có ai thêm bận về ai,
Không ai, giường rộng, chiếu dài để xoay ».

- « Có ai nước cũng đứng bờ,
Không ai nước cũng đứng cơ mực này ».

- « Con sóc mày trèo cây nho,
Anh kia không vợ hay mò đi đêm ».

- « Chê chồng, rồi lại chồng chê,
Tôi ăn cho béo, tôi về nhà tôi ».

- « Chính chuyên, lấy được chín chồng,
Vò viên bỏ lọ gánh gồng đi chơi ».

- « Không ngờ quang dứt, lợ rơi,
Bò ra lổm ngổm chín nơi chín chồng ».

- « Chính chuyên, lấy được chín chồng,
Ba chồng Thành Lạng, ba chồng Thành Cao.
Ba chồng để ngọn sông Đào,
Trở về đóng cửa làm cao chưa chồng ».

- « Chồng lộng, chồng cà,
Bí đao bí đỏ,
Mày ngồi đầu ngõ,
Mày nhặt lông gà,
Mày cày ruộng ấu,
Mày giấu tay nào,
Mày giấu tay này... »

- « Chồng em vừa xấu vừa đen,
Vừa kém nhan sắc, vừa hèn chân đi.
Chồng em rỗ sứt, rỗ sì,
Chân đi chữ bát, mắt thì ngưỡng thiên :
Bao giờ vào đám tháng giêng,
Bắt chồng em đến khiêng chiêng cho làng ».

- « Chồng gì anh, vợ gì tôi ?
Chẳng qua là cái nợ đời chi đây.
Mỗi người một nợ cầm tay,
Đời xưa nợ vợ, đời nay nợ chồng ».

- « Chồng khôn thì nổi cơ đồ,
Chồng dại, luống tốn công phu nhọc mình ».

- « Chồng ăn chả, vợ ăn nem,
Đứa ở có thềm, mua thịt mà ăn ».

- « Chồng đánh bạc, vợ đánh bài,
Chồng hai ba vợ, vợ hai ba chồng ».

- « Chồng con là cái nợ nần,
Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mồm ».

- « Chũ « trinh » đáng giá nghìn vàng,
Từ anh chồng cũ đến chàng là năm,
Còn như yêu vụng dẫu thâm,
Họp chợ trên bụng đến trăm con người ».

- « Đàn ông tính khí loang toang,
Đàn bà con gái giữ giàng nết na.
Phòng khi nó bỏ tay ra,
Nín đi thì đại, nói ra mang điều ».

- « Đàn ông năm bảy đàn ông,
Đem bỏ vào lồng cho kiến nó tha ».

- « Đàn ông một trăm lá gan,
Lá ở cùng vợ, lá toan cùng người ».

- « Đàn ông năm bảy đàn ông,
Vợ dạn mua hồng, đi mua cậy con ».

- « Đêm nằm nghĩ lại mà coi,
Lấy chồng đánh bạc như voi phá nhà ».

- « Giận chồng mà chẳng bế con,

Cha mày làm mất cái đòn mẹ đi ».

*- « Gió nồm là gió nồm nam,
Trách chàng quân tử ăn tham không chào ».*

*- « Hai tay cầm hai quả hồng,
Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai.
Năm đêm vượt bụng thử dài,
Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều ».*

*- « Hầm duyên lấy phải chồng đàn,
Có trăm mẫu ruộng bán dần mà ăn ».*

*- « Học trò đi học đã về,
Cơm canh chưa nấu lại trề môi ra ».*

*- « Học trò thò lò mũi xanh,
Cầm miếng bánh đúc chạy quanh nhà thầy ».*

*- « Khôn ngoan cũng thể đàn bà,
Dẫu mà vụng dại cũng là đàn ông ! »*

*- « Làm trai rửa bát, quét nhà,
Vợ gọi thì dạ : Bẩm bà tôi đây ».*

*- « Làm trai cho đáng nên trai,
Ăn cơm với vợ lại nài vét niêu ».*

*- « Làm trai cho đáng nên trai,
Một trăm bữa cỗ chẳng sai bữa nào ».*

*- « Lấy chồng ăn những của chồng,
Ăn hết con mắt khoét lòng con người ».*

- « Nước sông còn đỏ như vang,
Nhiều nơi lịch sự hơn chàng, chàng ơi ! »

- « Ngẩn ngơ như chú bán gà,
Tiền rưởi chẳng bán, bán ba mươi đồng ».

- « Ngỡ rằng cây cả bóng cao,
Thiếp lẫn mình vào phơi nắng cùng mưa ».

- « Ngỡ rằng ông thử, ông thương,
Ai ngờ ông thử trăm đường ông thôi ».

- « Sông bao nhiêu nước cũng vừa,
Trai bao nhiêu vợ cũng chưa vừa lòng ».

- « Tam-hoàng Ngũ-đế chi thư,
Có anh mất vợ ngồi thừ mặt ra ».

- « Tôi đà biết tính chồng tôi,
Cơm no thì nước, nước thôi thì trầu ».

- « Thôi thôi tôi biết anh rồi,
Anh hút thuốc phiện cái môi thâm sì ».

- « Trồng tre trở gốc lên trời,
Con chị qua đời rồi tới con em ».

- « Trời làm một trận phong ba,
Chồng tôi như đứa bán gà chợ phiên ».

c) Nỗi khổ cực trong sinh hoạt gia đình bình dân

Người bình dân xưa nay được gọi là lao động, tức là lớp người đem sức mình ra làm lụng hàng ngày, dùng mồ hôi đổi lấy bát cơm. Bởi vậy khi nói đến những khổ cực của họ, chúng ta không thể nào nói hết ra được.

Đã là người bình dân thì không riêng gì nước Việt-Nam ta, mà ngay cả các nước tân tiến trên thế giới, họ vẫn phải chịu một cuộc sống kham khổ.

Chúng tôi tưởng cũng nên nhắc lại ở đây một lần nữa hình bóng của người bình dân qua sự diễn tả của văn hào Jules Vallès do ông Thiều Sơn trích dịch trong « *Tiểu thuyết thứ bảy* » (số 43 ngày 13-3-1935) :

*

Người kia da thịt như thú, đội nón như kẻ chết treo, bị nước mưa tưới lạnh, bị hơi nóng hun đốt, đứng ở đầu xe lửa cản gió, nuốt tuyết, hoặc làm người coi máy, hoặc làm kẻ đốt than, đó là bình dân.

Con vật kia ở ngoài đồng ruộng, dựng đứng cái xương sống gầy mòn, vươn cái cổ gầy mà những thớ thịt nổi lên như những sợi dây, đem con mắt mờ tối để nhìn toa xe đang chạy, da sạm như cái lá nho, hay trắng toét như một cây cải, đó là bình dân.

Kẻ kia râu xồm xoàm, vai rộng lớn, nón màu hắc ín, ở trên sông đang bình thản thả bè gỗ trôi xuôi, chìm ngập

giữa khoảng trời nước, anh lái đò ướm tới bụng, lạnh tới tim, chính là bình dân.

Anh thợ kia mang đèn lên trán, chui qua hầm than cháy mà bữa nọ chôn sống mất mười giờ ở dưới một cái mỏ sập. Người ta chỉ thấy anh bằng một cặp mắt trắng trong một cái lỗ tối đen, chính là bình dân.

Người thợ lợp ngói từ trên mái nhà ngã xuống như một con chim chết. Người thợ thổi kính mà sự sống như trộn lẫn vào với thủy tinh trong lò than hồng. Người thợ tiện mà bụi hồng làm ngạt thở. Người thợ vẽ mà thuốc độc trong màu cắn hại. Người làm bánh da xanh như bột mì... hết thảy đều là người bình dân.

Hạng người anh hùng và khốn khổ, chịu đựng được với đủ cả mọi việc, chống lại với nước, với gió, với đất, với lửa, chính những hạng người mà chúng ta cần phải nói tới.

*

Qua đoạn văn ngắn ngủi này, chúng ta đủ thấy trạng thái sinh hoạt của người bình dân khổ cực đến mức nào. Tuy nhiên, đó chỉ mới đề cập cái khổ cực của người dân trong các nước tân tiến về kỹ nghệ. Nước Việt-Nam chúng ta là nước nông nghiệp, dưới chế độ phong kiến, cái khổ cực trong sinh hoạt gia đình bình dân dĩ nhiên có nhiều điểm khác biệt.

Đứng khách quan, trước đây ông Toan-Ánh trong quyển « *Làng xóm Việt-Nam* » đã có khái niệm dân chúng làng quê Việt-Nam chia làm bốn giai cấp : sĩ, nông, công,

thương. Mỗi giai cấp sống theo một nếp sống khắc khổ riêng biệt. Theo ông :

*

Người dân quê rất hay làm, ham công tiếc việc, sợ phí thì giờ, nhất là khi vì sinh kế họ lại càng chịu khó, chịu vất vả dầm mưa dãi gió, cốt sao kiếm được miếng ăn để nuôi gia đình. Hàng ngày từ sáng sớm, trời vừa rạng đông, tiếng gà gáy còn đang liên tiếp đối đáp với nhau từ sân nhà này sang sân nhà khác, người dân quê đã dậy để lo công việc của mình, tuy sương đêm còn đang xuống, gió đêm còn chưa bớt lạnh. Họ dậy, người nào lo việc ấy. Nhà nông lo việc nhà nông, người đi chợ lo sửa gánh hàng, người làm thợ lo sắp lại đồ nghề, và kẻ sĩ cũng lo tới văn bài của mình.

1) Gia đình nhà nông

Nhà nông, bà vợ hay cô con gái, trên giường bước xuống đất, lau qua mặt mũi, súc miệng bằng hớp nước lạnh, lại vội vàng lo ngay bữa sáng để chồng, anh hoặc cha, và các thợ cày, thợ cấy ăn sớm, còn ra đồng làm việc. Nào là lấy gạo, nào vo gạo, nào nhóm bếp thổi cơm, nấu thức ăn, tuy thức ăn chỉ đơn sơ rau cà, hoặc nắm đậu.

Các nông phu sau buổi cơm sáng, ăn rất vội vàng, cốt cho no bụng để lấy sức làm việc đến trưa, người dắt trâu vác cày, người vác cuốc, người mang bữa, mang cào, mang dao phát bờ, tùy từng công việc mỗi ngày cùng nhau ra đồng. Họ gọi nhau ơi ới ! Sự hoạt động trong làng bắt đầu ngay từ lúc tỉnh mơ với tiếng gọi nhà này, tiếng ầm ĩ trong

nhà khác. Không phải riêng gì đàn ông, cả đàn bà cũng lo sửa soạn ra đồng sau bữa ăn với công việc của mình.

Hôm ấy ngày nhổ mạ ư ? Các bà các cô mang sẵn quang gánh, lật để sau khi mạ đã nhổ rồi, bó thành từng bó.

Hôm đó là ngày cấy lúa ư ? Các bà các cô gánh mạ ra đồng.

Hôm ấy là ngày nhổ cỏ ư ? Các bà các cô bước ra đi với chiếc bồ cào trên vai.

Hoặc là ngày vãi phân thì các bà các cô gánh những gánh đầy phân tro ra đồng.

Dù với công việc gì, các bà các cô cũng vui vẻ lo việc của mình, mùa nực cũng như mùa rét.

Còn đàn ông công việc đồng áng còn vất vả hơn. Cày vỡ ruộng, phát bờ, đập đất. Lại còn việc tát nước khai mương v.v...

...Trên đây tôi nói đến công việc nhà nông, nhưng chỉ mới nói tới những người làm ruộng, cấy lúa. Công việc nhà nông còn phải kể cả những người trồng dâu, nuôi tằm, ương tơ, kéo kén mà công việc này phần lớn là do các bà các cô đảm nhiệm cũng rất vất vả, phần nặng nhọc còn hơn cả những người làm ruộng...

2) Gia đình thợ thuyền

Người làm thợ sáng dậy sửa soạn đồ nghề, lo bữa cơm sáng rồi đi nhận công việc để làm suốt ngày. Có khi họ phải dậy sớm hơn nhà nông, vì công việc họ nhận được không

phải ở ngay trong làng, mà là ở làng bên cạnh, cách xa làng mình ít nhất cũng vài ba cây số là thường.

...Họ cũng làm việc suốt ngày, tùy theo nghề, ở trong nhà hoặc ngoài trời.

Thợ thuyền phần nhiều là đàn ông, duy chỉ có thợ may, một số ít là phụ nữ, và thiếu số này thường đi nhận việc khâu vá ngay trong xã.

Việc làm ăn của họ tuy đầu tắt mặt tối, song « nhất nghệ tinh, nhất thân vinh » dù không sung túc, họ cũng không sống nhờ vào kẻ khác.

3) Gia đình buôn bán

Đúng như nhận xét của sử gia Trần Trọng Kim, việc buôn bán nước ta xưa kia còn kém cỏi lắm...

Vì buôn bán nhỏ, không khuếch trương thương nghiệp như các thương gia tại đô thị ngày nay, nên những người buôn bán ở vùng quê thật vất vả và cực nhọc không kém thợ thuyền, hay những nông dân cày sâu cuốc bẫm.

Cũng như những người khác trong làng, những người buôn bán thường là đàn bà phải dậy sớm theo tiếng gà gáy...

Dù đi chợ nào, bất cứ người phụ nữ nào, quê ở xã nào, đã buôn bán, nhất là buôn thúng bán mẹt đều phải đầu tắt mặt tối vất vả mới kiếm được đủ ăn, đủ lo cho gia đình, đủ đóng góp với làng xã cho chồng con...

Riêng gia đình kẻ sĩ thì sống nhàn nhã, bởi vì họ là lớp người giàu có, chỉ lo học hành, làm thầy đồ hoặc tham gia guồng máy cai trị của xã thôn. Họ không có tính chất bình dân, tuy vẫn là dân làng.

Qua tài liệu lược dẫn của ông Toan-Ánh, chúng tôi thấy đó chỉ là những hình bóng mô tả một cách đại cương về sinh hoạt thôn quê. Cái khổ cực của người bình dân trong sinh hoạt gia đình nếu đi sâu vào thực chất chúng ta có thể chia ra làm hai phần : phần tinh thần và phần thể chất.

Phần tinh thần đối với người đàn ông là việc áp chế của guồng máy phong kiến. Người bình dân chẳng những sống riêng cho họ mà còn phải sống cho kẻ khác.

Một hồi mỡ nổi lên trong đêm khuya, dù sương sa gió lạnh, họ cũng phải rời bỏ bếp lửa ấm êm để vác gậy ra nằm nơi điểm canh đầu làng.

Một con đường hư cần được tu bổ để đón rước, các vị quan lớn đi hành hạt, chính họ là những người phải bỏ sức ra vun đắp.

Nếu trong làng cần một số dân đinh để dùng vào việc công ích, chính họ là người được lựa chọn đầu tiên. Những công việc làm xấu, bắt công nhân tuy ảnh hưởng đến sinh hoạt riêng cho gia đình họ, song chưa khổ tâm bằng những nhục nhã trong các trường hợp họ bị viên chức trong làng luôn luôn bắt nạt mà lúc nào họ cũng phải cúi đầu cam phận.

Còn đối với người đàn bà trong gia đình thì cái khổ về tinh thần là sự lệ thuộc vào chế độ phụ hệ mà chúng ta đã

nói đến ở phần trước.

Ngoài cái khổ về tinh thần, chúng ta phải đề cập cảnh nghèo đói thường xuyên đe dọa họ. Họ cũng vẫn là con người, có đủ tâm hồn và ưu tư, họ vẫn ước vọng những an nhàn, ấm no, sung túc như kẻ khác, tại sao họ cam đành gánh chịu những gian nguy khổ sở. Chẳng qua vì hoàn cảnh nghèo đói bắt con người họ phải dấn thân vào cực nhọc.

Đây, nhà thơ Bằng-Bá-Lân đã cảm thông được nỗi cực nhọc vô bờ bến của họ qua bài... :

« Người trâu »

*Trời xám thấp. Rặng tre già trút lá.
Đầy ngõ thôn hun hút gió chiều đông.
Sương mù bay phơ phớt tỏa đầy đồng,
Hơi lạnh cắn vào làn da cóng buốt.
Trong thửa ruộng chân dê tràn ngập nước,
Đôi bóng người đang chậm bước đi đi...
Người đàn ông cúi rạp bước lẫm lỳ,
Người vợ cố đẩy bừa theo sát gót.
Họ là những nông phu nghèo bậc chót,
Không có trâu nên người phải làm... trâu.
Họ bừa ngằm một thửa ruộng chiêm sâu.
Nước đến bụng, ôi, rét càng thêm rét !
Áo rách tướp, hở ra từng mảng thịt
Tím bầm đen trong gió lạnh căm căm.
Hì hục làm, thỉnh thoảng lại dừng chân,
Véo và ném lên mặt đường từng vốc...
Nhác trông ngõ là năm bùn hay năm đất
Nhìn lại xem ! Ô, đông đĩa đen sì !...*

*Ta rùng mình, quay mặt bước chân đi,
Lòng tê tái một mối sầu u ám,
Trời càng thấp, tầng mây chì càng xám,
Mưa phùn gieo ảm đạm khắp đồng quê.
Gió chiều nay, sao lạnh buốt lê thê ?
(Đôn thư, 1954)*

Nhìn qua một khía cạnh khác, cũng trong hoàn cảnh khổ sở của người bình dân, ông Hoa-Bằng tìm trong tính chất cần lao của họ, một tinh thần cao quý mà ông gọi là « đức hy sinh ».

Nhưng tại sao sự hy sinh trong gian khổ của họ được ông Hoa-Bằng gọi là « Đức ».

Trước nhất, chúng ta nên hiểu chữ « đức » theo quan niệm của ông Hoa-Bằng là một yếu tố tự lực và vị tha. Người xưa khi quan niệm về « Đức » đã nói : « Đức giả đắc dã ». (Tìm cái đức là đi tìm cái đạt được vậy). Thế thì con người được cái gì và mất cái gì ?

Theo ý nghĩa này, người xưa đã giải thích :

« Con người sinh ra phần nhiều lệ thuộc vào bản năng dục vọng, cứ muốn thu thập cho nhiều để hưởng thụ, mà thật ra họ càng thu thập càng bị mất mát, bởi vì họ gieo vào lòng đời những đắng cay, bất mãn. Chỉ có những người biết cho kẻ khác thì sự cho ấy mới tồn tại vĩnh cửu... »

Với quan niệm này, ông Hoa-Bằng đã viết ra một thiên khảo sát những khổ cực của người bình dân trong sinh hoạt gia đình. Chúng tôi xin lược trích ra đây để có thêm một chiều hướng nhận định :

*

Phải làm đổ mồ hôi trán mới có cái ăn. Dân Việt-Nam từ xưa, vẫn thực hành được đúng như câu Kinh Thánh ấy. Bao giờ cũng hăng hái làm việc, tự trông nơi mình, chứ không hy vọng vào ai, ỷ lại vào sức nào, dù phải trải qua hai sương, một nắng, ba chìm bảy nổi, chín lênh đênh, rồi cũng đi đến thành công, hái được kết quả tốt đẹp : Có công mài sắt có ngày nên kim.

Với tấm thân cứng cáp, rắn rỏi, chịu đựng, lặn lội, người bình dân bao giờ cũng chăm chỉ, siêng năng, sốt sắng hoạt động, không hề khuất phục dưới sức bức bách đe dọa của sương lạnh buốt, của rét căm căm, mưa phủ phàng, nắng nung nấu...

*« Cây đồng giữa buổi đang trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày !*

... ..

*Trời mưa thì mặc trời mưa,
Chồng tôi đi bữa đã có áo tơi ».*

Và : *« Chớ thấy sóng cả mà lo,
Sóng cả mặc sóng, chèo cho có chừng ».*

Lại như : *« Trời mưa trời gió đừng dùng,
Cha con ông Sùng đi gánh phân trâu.*

*Đem về trồng bí, trồng bầu,
Trồng hoa, trồng quả, trồng trầu, trồng cau ».*

Đức tính cần lao ấy được tiêu biểu rất rõ rệt ở đám bình dân là hạng người « cơ bản » của nước Việt-Nam mấy nghìn năm căn bản này.

Đối với nông dân, chính Tôn-Trung-Sơn tiên-sinh đã phải thừa nhận : Trong xã hội chia làm bốn hạng người : sĩ, nông, công, thương. So sánh trong bốn hạng người ấy thì nông dân là hạng cay đắng hơn hết, được ít quyền lợi hơn hết và phải gánh nghĩa vụ quốc gia nặng nề hơn hết... ¹⁵

Nay muốn rõ cái đời cần lao của nông dân, ta phải nhìn thẳng vào những bàn tay lấm đất, cổ chân ngâm bùn khi họ cày mây, cuốc nguyệt. Tiêu ngữ của họ là :

« Có khó mới có miếng ăn,
Ngồi không, ai dễ mang phần đến cho ».

Họ hết sức mĩa mai những kẻ hay ăn, hay ngủ, hay « hành lạc », không chịu làm việc cần lao.

« Giàu đâu những kẻ ngủ trưa,
Có đâu những kẻ say sưa tối ngày ! »

Hoặc : « Ăn như rồng cuốn,
Nói như rồng leo,
Làm như mèo mửa ».
(Tục ngữ)

Hoặc : « Ăn thì ăn những miếng ngon,
Làm thì chọn việc cón con mà làm ».

Và : « Ăn no rồi lại nằm quèo,
Thấy giục trống chèo bế bụng đi xem ».

Họ lại cực lực bài xích những người lười biếng, gởi hy vọng vào « gốc cây sung », hòng kiếm miếng ăn trong sự ư may, hú họa. Ăn xong còn làm những chuyện bừa bãi, lung tung, vô ý thức và bội bạc :

« Ăn sung ngồi gốc cây sung,
Ăn rồi lại ném tứ tung ngũ hoành ! »

Họ bao giờ cũng muốn được việc khi gặp thời cơ, nên thường lo trước, trông xa, sẵn sàng chuẩn bị. Như vậy đối với những việc thành lình xảy đến, họ có điều kiện để ứng phó, không đến nỗi bối rối, lỡ làng. Vì thế họ thường chê trách những kẻ không dự bị làm việc :

« Ngồi rồi sao chẳng xe gai,
Đến khi có cá mượn chài ai cho ? »

Đây, chúng ta thử nhìn sơ qua thủ tục làm việc canh nông trong một năm. Ngoài hai vụ cày cấy là công việc chính, nhà nông còn làm mầu thêm, đến nỗi « hòn đất không kịp trở mình » :

« Tháng chạp là tiết trồng khoai,
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà.
Tháng ba cày vỡ ruộng ra... »

Bấy giờ mới làm đến việc cơ bản :

« ...Tháng tư đi tậu trâu bò,
Để cho ta lại làm mùa tháng năm.
Sớm ngày đem lúa ra ngâm,
Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra.
Gánh đi, ta ném ruộng ra,
Đến khi lên mạ thì ta nhổ về ;
Lấy tiền mượn kẻ cấy thuê,
Cấy xong rồi mới trở về nghỉ ngơi.
Cỏ lúa dọn đã sạch rồi,
Nước ruộng vơi đầy còn độ một hai.

*Ruộng cao đóng một gàu giai,
Ruộng thấp thì phải đóng hai gàu sòng.
Chờ cho lúa có đồng đồng,
Bấy giờ ta sẽ trả công cho người.
Bao giờ cho đến tháng mười,
Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta.
Gặt hái, ta đem về nhà,
Phơi khô, quạt sạch, mới là xong công ».*

*

Đó là tóm lược công việc cần lao của nông dân từ lúc tậu trâu bò để làm ruộng cho đến lúc được rơm lên đồng, thóc đổ bồ, kể đã tốn bao công trình vất vả. Những cảnh ấy dường như một bức tranh sống động, miêu tả cuộc sinh hoạt của hạng người cần lao ở thôn quê...

Nông dân Việt-Nam tuy vui lòng chịu chân lấm tay bùn, làm nguồn sống cho dân tộc, làm sức sản xuất mãnh liệt trong mấy nghìn năm nay, nhưng lúc nào họ cũng chịu sự đàn áp, bắt công, và chẳng bao giờ họ được đền bù xứng đáng. Họ chỉ có bốn phận gánh vác nghĩa vụ mà không có quyền đòi hỏi quyền lợi. Bởi vậy, trong khổ cực, họ luôn luôn bày tỏ nguyện vọng bằng các « tiêu ngữ » như :

« Ăn cho đều, kêu cho sướng ».

Và, trước hiện tượng kẻ nhàn, người nhọc, kẻ sướng, người khổ, họ đã nảy ý so sánh :

*« Anh thì quần áo rong chơi,
Để em đi cấy, bồ hôi ướt đầm ! »*

Hoặc : « *Người thì mớ bảy mớ ba,
Người thì áo rách như là áo tơ !* »

Nghề nghiệp sinh sống hàng ngày của người bình dân rất quan hệ đến tình trạng sinh hoạt gia đình. Bởi vậy, khi chúng ta muốn nói đến nỗi khổ cực của gia đình bình dân không thể tách rời nghề nghiệp sinh sống của họ. Bài khảo cứu trên đây, ông Hoa-Bằng đã lấy cái khổ cực trong nguồn sống bình dân chứng minh vào tình trạng sinh sống gia đình.

Thực vậy, nếu chúng ta quan niệm gia đình là cơ sở xã hội thì những ảnh hưởng xã-hội chi phối vào mọi gia đình bằng trạng thái tương quan không thể chia cắt.

Cùng với quan niệm cho sinh hoạt gia đình bình dân chứa đựng nhiều khổ cực nhất, cô Bửu-Anh trong tập « *Bạn gái trong ca dao* » cũng đã mô tả bằng một khía cạnh khác – khía cạnh của người phụ nữ trong sinh hoạt gia đình.

Theo phong tục Á-đông, người đàn bà có một trách nhiệm lớn lao đối với gia đình. Chính người đàn bà mới là hình bóng đích thực phản ánh những nỗi buồn vui, cay đắng có liên hệ từ sinh hoạt xã hội đến sinh hoạt gia đình. Cho nên khi nói đến sinh hoạt gia đình chúng ta không thể không lưu tâm đến người đàn bà mà cô Bửu-Anh đã dành riêng cho họ một thiên khảo cứu.

Chúng tôi xin lược dẫn ra đây để chứng minh điều quan trọng ấy. Theo cô Bửu-Anh :

*

Phụ nữ luôn luôn chỉ biết nhiệm vụ là làm người con thảo, người vợ hiền, người mẹ giỏi và người dân lành. Mặc cho bao sự thiệt thòi, mặc cho tình đời đen bạc, họ vẫn không quên phận sự mình, một phận sự vô cùng quan trọng. Lúc còn bé nhỏ, họ đã giúp ích cho cha mẹ bằng cách làm những công việc nhẹ nhàng. Trong lúc cha mẹ bận việc, họ có thể giữ em, ru em ngủ bằng những câu hát ngây thơ, duyên dáng ! Lớn lên một chút, họ có thể hái rau, cắt cỏ quay tơ, nuôi heo, nuôi tắm, v.v... Chính những khổ cực ấy người con gái lớn lên đã thấy tự mình có thể giúp ích gia đình :

« Má ơi ! đừng đánh con đau,
Để con bắt ốc, hái rau má nhờ ! »

Hoặc : « Mẹ ơi đừng đánh con đau,
Để con quay tơ đánh ống làm giàu mẹ coi ! »

Người con gái lớn lên chẳng những giúp việc cho gia đình, mà còn để tâm đến công việc đồng áng nữa :

« Bao giờ cho đến tháng hai,
Con gái làm cỏ, con trai be bờ ».

Đến lúc có gia đình, người con gái lại tận tâm, tận lực giúp đỡ chồng trong việc làm ăn. Sau buổi cày bừa khó nhọc, người nông dân thả trâu lên ngòi nghỉ mệt trên bờ ruộng, núp nắng dưới cây đa và ngắm vợ mình đang lom khom cấy thửa ruộng vừa mới bừa xong :

« Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,
Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa ».

Hai bàn tay đen giòn cứ thoăn thoắt cắm xuống rút lên, không mấy chốc thửa ruộng đục ngầu đã trở thành tấm thảm xanh non mơn mớn, gợn từ hồi theo cơn gió nhẹ đưa. Tuy nhiên, công việc này, lắm khi cũng nhọc nhằn, vất vả :

« Cấy đồng giữa buổi đang trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.
Nhác trông sao đầu về đông,
Chị em ra sức cho xong ruộng này.
Lắm lem tay cắm chân giày,
Hãy trồng cây ngọc, có ngày hữu thu ».

Phải tốn bao nhiêu mồ hôi, bao nhiêu công khó, phải chân lấm tay bùn, để rồi họ van vái :

« Trời mưa cho lúa chín vàng,
Cho anh đi gặt, cho nàng đem cơm ».

Và những khóm mạ xanh mơn mớn cứ cao dần, cao dần, màu xanh lơ biến thành màu xanh thẫm. Rồi những gié lúa nặng trĩu bắt đầu trở vàng, một màu vàng óng ả. Đây mùa gặt tới ! Trên con đường đất gồ ghề, bóng người vợ hiền đi nhanh nhẩu : họ mang cơm nước đến cho chồng, hai má đỏ hồng hồng vì trời nắng gặt ! Gặt hái xong xuôi, cánh đồng mênh mông trở nên điêu hiu, cô quạnh ! Người đàn bà lại trở về với gia đình, dưới túp lều tranh cũ kỹ, tiếp tục lo việc bếp núc, vá may :

« Ai kêu ai hú bên sông,
Tôi đang nấu nướng cho chồng tôi ăn.
Đốt than nướng cá cho vàng,
Dành tiền mua rượu cho chàng uống chơi.

Áo anh rách lỗ bằng sàng,
Mẹ anh già yếu cật nằng vá may ».

Họ còn lo việc tắm tang, quay tơ dệt cử để giúp nền
kinh tế gia đình nữa :

« Trời mưa lác đác ruộng dâu,
Cái nón đội đầu, cái thúng cầm tay.
Bước chân xuống hái dâu này,
Nuôi cho tắm lớn, mong ngày ướm tơ.
Sáng trắng trải chiếu ngang hai hàng,
Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ ».

Hoặc : « Uốn tay cho mềm, dệt cử cho ngoan,
Lấy tiền ta đóng việc quan cho chồng ! »

Họ tự luyện tập, đảm đang trong việc bếp núc, giỏi giã
trong việc nông tang để phòng khi túng cùng, thiếu hụt, họ
có sẵn nghề nghiệp sinh nhai :

« Nào nghề bánh trái những là,
Đến khi kị chạp trong nhà càng hay.
Bán buôn, canh cử kia thay,
Sanh nhai phải giữ trong tay một nghề.
Bây giờ chẳng liệu thì quê,
Mai sau cùng túng không nghề làm ăn ».

Đây là hoàn cảnh những người đủ ăn, còn những người
hoặc quá nghèo nàn, hoặc vì sống ở nơi đồng chua nước
mặn, họ phải chịu khó chịu cực mò từng con cua, bắt từng
cái ốc, hay hái từng cọng rau :

« Vì chàng thiếp phải bắt cua,

*Những như thân thiếp, thiếp mua ba đồng.
Rủ nhau xuống biển mò cua,
Đem về nấu quả mơ chua trên rừng ».*

*Hơn nữa, những nơi rừng núi chập chùng, việc sinh sống
càng thêm vất vả :*

*« Một ngày ba bận trèo non,
Lấy gì mà đẹp mà giòn hỡi anh.
Một ngày ba bận trèo đèo,
Vì ai vú xéch lưng eo hỡi chàng ! »*

*Thật thế, sắc đẹp của người bình dân chóng phải tàn chỉ
vì họ làm những công việc quá lao lực :*

*« Người ta chân giếp, chân giày,
Em đây làm lụng cả ngày lấm chân ».*

*Tuy nhiên, không vì vậy mà họ xao lãng phận sự. Tánh
siêng năng cần mẫn, người con gái lúc nào cũng đặt cho
mình một trách nhiệm lo lắng cho gia đình :*

*« Cảm thương con gái dường bao,
Đêm khuya thức dậy lao xao đâm bèo ».*

Tâm hồn họ gắn liền với những vật dùng thường ngày :

*« Giả ơn cái cối cái chày,
Nửa đêm gà gáy có mày có tao.
Giả ơn cái cọc bờ ao,
Nửa đêm gà gáy có tao có mày ».*

*Dậy sớm làm việc vất vả suốt ngày, thế mà lúc màn
đêm buông xuống, họ cũng tiếp tục làm. Những đêm trời
trong trắng tỏ, bên lũy tre xanh tắm ánh trăng vàng, dưới*

*hàng cau cao vun vút, tiếng chày giã gạo cứ nện đều đều,
hòa với tiếng gió đưa xào xạc trong hàng dừa, bụi chuối :*

*« Tôm càng lột vỏ bỏ đuôi,
Giã gạo cho trắng mà nuôi mẹ già ».*

Và, vắng vắng từ xa vọng lại, một câu hò rất nên thơ :

*« Hỡi cô tát nước bên đàng,
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi.
Hay một câu hát mĩa mai, cay đắng :
Sao ba đã đứng ngang đầu
Em còn ở mãi làm giàu cho cha.
Giàu thì chia bảy chia ba,
Phận em là gái được là bao nhiêu ».*

*Hưởng thì ít oi như thế, nhưng làm thì lại quá nhiều.
Trong gia đình mà không có bóng người đàn bà thì mọi việc
đều hư hỏng. Đây ta hãy nghe lời than thở rất chân thành
của một nông dân chưa vợ :*

*« Sớm mai chạy mất cái cuốc,
Trưa lại mất cái nôi,
Chiều lại mất ông bình vôi !
Giậm chân ba tiếng kêu trời,
Vợ con không có, coi ngoài, mất trong ».*

*Dư biết bốn phận của họ thật là quan trọng, nên mặc
cho bao sự bất công, phụ nữ thôn quê vẫn can đảm sống
cuộc đời cần lao thanh khiết, ngạt ngào hương vị của cỏ nội
mây ngàn.*

*Biết bao người vợ hiền sống lam lũ trong xó bếp âm u,
biết bao tâm hồn hy sinh trong phận sự khiêm tốn, nào đã
ai hay, đã được chế độ nào nâng đỡ, bên vực ? Họa chẳng
một vài tấm chồng từ ái đôi lúc cảm thương :*

*« Chim quỳên xuống đất tha mỗi,
Thấy em lao khổ đứng ngồi không yên ! »*

*

Cùng với quan điểm cho người đàn bà là nòng cốt trong gia đình bình dân Việt-Nam, và mọi cực nhọc của họ hàng ngày phản ảnh cả tình trạng vật chất lẫn tinh thần, ông Phan-Khôi cũng đã viết một chương khảo luận về « Công khó của người đàn bà đối với gia đình » trong « Phụ nữ tân văn » số 18 ra ngày 16-12-1932. Theo Phan-Khôi :

*

*Người con gái thuở xưa hể lấy chồng là đã thấy khổ rồi.
Công khó của họ trong gia đình thật đáng quý, thế mà từ
xưa xã hội lại xem thường, xem khinh. Đây, chúng ta hãy
nghe tâm trạng của họ đối với sự nghiệp nhà chồng :*

*« Có con phải khổ vì con,
Có chồng phải gánh giang sơn nhà chồng.
Có con phải khổ vì con,
Có chồng phải ngậm bồ hòn đắng cay.
Có chồng chẳng được đi đâu,
Có con chẳng được đứng lâu nửa giờ.
Cũng vì một chút con thơ,
Cho nên phải chịu nhót nhơ trăm điều ».*

Cái khổ ấy chỉ vì thương chồng, thương con mà ra :

*« Mẹ cho bú mớm nâng niu,
Tội trời thì chịu, không yêu bằng chồng.
Con ông Đô-đốc, Quận-công,
Lấy chồng cũng phải kêu chồng bằng anh ».*

Người đàn bà có chồng thì mong có con. Không có con thì lấy làm buồn rầu, than van :

*« Có chồng mà chẳng có con,
Khác gì hoa nở trên non một mình.
Có vồng mà không có đờn,
Có chồng mà chẳng có con mà bằng ».*

Do lòng mong mỏi ấy, thành ra đến lúc có con thì vui lòng chịu khổ, chẳng còn quản đến thân mình vất vả nữa. Thật vậy, người đàn bà chịu trăm nghìn lao khổ, đầu tắt mặt tối, chỉ vì thương chồng thương con mà thôi. Song chứng minh theo phong dao thì phần vì chồng nặng hơn vì con :

*« Vì chàng nên phải mua mâm,
Nếu như mình thiệp bóc ngâm cũng xong.
Vì chàng thiệp phải long đong,
Nếu như mình thiệp cũng xong một bề ».*

Lúc có chồng rồi mới thấy cái khổ là đáo để. Bây giờ nghĩ lại khi còn ở với mẹ cha, tuy là khổ, nhưng còn sướng hơn :

*« Từ ngày còn ở với cha,
Cái nón tiền rưởi, quai ba mươi đồng.*

*Đến khi bước về nhà chồng,
Cái nón sáu đồng mà buộc quai mo ».*

Trên đây chỉ mới nói qua về cảnh ngộ của người đàn bà đối với chồng con. Ngoài ra những lớp người gặp cảnh ngộ riêng mà họ phải đảm đương gia đình bằng chính bàn tay họ, không nhờ đỡ. Nổi tiếng hơn hết là người đàn bà nuôi chồng ăn học, hoặc đảm đương việc nhà cho chồng đi lính.

Bây giờ cái thú vợ nuôi chồng ăn học hình như không còn nữa, nhưng thưở xưa thường có, mà nhiều nhất là ở xứ Bắc, vậy nên xã hội Việt-Nam ta phải truyền tụng những câu ca dao này :

*« Em thời canh củi trong nhà,
Nuôi anh ăn học, đăng khoa bảng vàng.
Trước là vinh hiển tông đường,
Bổ công đèn sách lưu phương đợi chờ.
Trái cau nho nhỏ, cái vỏ có vân,
Nay anh học gần, mai anh học xa.
Tiền gạo thì có mẹ cha,
Cái nghiên cái bút thật là của em.
Đôi bên bác mẹ cùng già,
Lấy anh hay chữ để mà cậy trông.
Mùa hè cho chí mùa đông,
Mùa nào thức ấy cho chồng đi thi.
Hết gạo thiếp lại gánh đi,
Hỏi thăm chàng học ở thì nơi nao.
Hỏi thăm đến chỗ thì vào,
Tay đặt gánh xuống, miệng chào : Thưa anh ! »*

Những người lo nghề canh cửi kiếm tiền, mua gạo, quả đến cho chồng, cái công tuy đáng khen, mà cái cảnh chưa thấm mấy. Đến như hạng bán rau giúp chồng lo đèn sách thì thật đáng kính phục, và đáng xót thương là chừng nào :

« Em là con gái Phụng-Thiên,
Bán rau mua bút, mua nghiên cho chồng.
Nữa mai chồng chiếm bảng đồng.
Bổ công tưới nước vun vồng cho rau ».

Xưa kia, đi lính là đi đánh giặc, là đem thân đến chỗ chết, nên người nào gặp phải chồng đi lính thì coi như gặp cái cảnh sinh ly, mà tử biệt cũng chưa biết chừng. Bởi vậy, họ rất đau khổ trước mối sợ hãi đáng thương ấy :

« Con chuột mắc bẫy bởi gốc tre già,
Chồng đi lính, vợ ở nhà khóc hi... hi...
Trời ơi sinh giặc làm chi,
Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường ».

Sự than thở đó là cả nỗi khổ cực của cuộc sống gia đình. Tuy nhiên, nếu cần phải đem thân bảo vệ quốc gia trong sự hy sinh nào đó, người đàn bà vẫn can đảm khuyên chồng ra gánh trách nhiệm và người đàn bà tự nguyện gánh lấy bốn phận đối với gia đình. Đọc những câu này, chúng ta hồi tưởng đến tinh thần thượng võ của người dân Việt-Nam thuở xưa đã ngấm ngấm vào đầu óc người đàn bà :

« Tổ tiên để lại em thờ,
Anh ra ngoài ải cầm cờ theo vua.
Chàng ơi, trời sớm hay trưa,
Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình.

*Thân này đã đến tháng sinh,
Em ở một mình nương tựa vào ai ?
Rồi ra sinh gái, sinh trai,
Sớm khuya mưa nắng lấy ai bạn cùng ?
Sinh gái thì em gả chồng,
Sinh trai lấy vợ mặc lòng thiếp lo,
Anh ơi phải lính thời đi,
Cửa nhà đơn chiếc đã thì có em.
Lính vua, lính chúa, lính làng,
Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra.
Giá vua bắt lính đàn bà,
Để em đi đỡ anh vài bốn năm ».*

Ngoài hai hạng vợ học trò, vợ lính, lại còn có những người đàn bà vắng chồng, ở nhà một mình lo làm ăn thay thế mọi việc cho chồng :

*« Anh đi em ở lại nhà,
Hai vai gánh nặng mẹ già, con thơ.
Lầm than bao quản nắng mưa,
Anh ơi, anh liệu tranh đua với đời ».*

Để kết luận phần này, chúng tôi tưởng qua các bài lược khảo của những học giả tiền bối đã cho chúng ta thấy rõ cái khổ cực trong tính chất sinh hoạt gia đình Việt-Nam của lớp người bình dân.

Chúng tôi chỉ nêu ở đây một vài ý chính.

Sinh hoạt gia đình bình dân bị chi phối vào nền móng kinh tế và chính trị của mỗi thời, mà người bình dân luôn

luôn phải vươn lên, bằng cách đem sức lao động và tinh thần tự lực tự cường chống lại mọi gian lao trong đời sống họ.

Quan niệm gia đình đối với họ cũng chỉ là quan niệm tương thân tương ái và gạt bỏ mọi tính chất cực đoan, để ước vọng một đời sống bình thản trong sự điều hòa giữa thiên nhiên và cơ cấu tổ chức xã hội.

*

(*) **Tuyển tập ca dao tiêu biểu**

1. « Ai đem em đến chốn này,
Thức khuya dậy sớm mắt cay như gừng ».

2. « Ai đem ta đến chốn này,
Bên kia thì núi, bên này thì sông ».

3. « Ai ơi chồng dữ thì lo,
Mẹ chồng mà dữ mỗ bò mà ăn ».

4. « Anh về hái đậu chày cà,
Để em đi chợ, kéo mà lỡ phiên.
Chợ lỡ phiên, tổn công thiệt của,
Miệng tiếng người cười rõ sao nên.
Lấy chồng phải gánh giang sơn,
Chợ phiên còn lỡ, giang sơn còn gì ».

5. « Anh đi, em ở lại nhà,
Hai vai gánh vác mẹ già con thơ.
Lầm than bao quản muối dưa,
Anh đi, anh liệu chen đưa với đời ».

6. « Anh ơi phải lính thì đi,
Cửa nhà đơn chiếc đã thì có em.
Tháng chạp là tiết trồng khoai,
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà.
Tháng ba cày vỡ ruộng ra,
Tháng tư gieo mạ thuận hòa mọi nơi.
Tháng năm gặt hái vừa rồi,
Trời đổ mưa xuống, nước trôi đầy đồng.
Anh ơi ! giữ lấy việc công,
Để em cày cấy mặc lòng em đây ».

7. « Bao giờ cho được thành thơ,
Tay tiêm thuốc cống, miệng cười lang quân ».

8. « Biết thưở nào con cá nhào khỏi vực,
Biết thưở nào hết cực thân em ».

9. « Bố chồng như lông con phượng,
Mẹ chồng như tượng mới tô.
Nàng dâu là bồ nghe chửi ».

10. « Bồng bồng bế bế con sang,
Đò dọc quan cấm, đò ngang không chèo ».

11. « Cái bống là cái bống bình,
Thối cơm, nấu nước một mình mỡ hôi.
Rạng ngày có khách đến chơi,
Cơm ăn, rượu uống cho vui lòng chồng.
Rạng ngày ăn uống vừa xong,
Tay nhắc mâm đồng, tay trái chiếu hoa.

*Nhìn miệng đãi khách đàn xa,
Ấy là của gỏi chồng ta ăn đàn ».*

12. « *Có chồng như ngựa có cương,
Chua cay cũng chịu, vui thương cũng nhờ ».*

13. « *Con nhận xanh chấp cánh bay chuyền,
Chồng em lấy bấy như Cao-Biên dậy non.
Sớm có chồng sao em muộn có con,
Hẩm duyên, xấu số, em còn đứng không.
Khốn nạn thay em ăn ở với chồng ! »*

14. « *Con cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non ».*

15. « *Con anh tay ẵm, tay bồng,
Tay dắt mẹ chồng, đầu đội thúng bông ».*

16. « *Con vua lấy thẳng đốt than,
Nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo ».*

17. « *Con gái có hai bến sông,
Bến đục thì chịu, bến trong thì nhờ ».*

18. « *Con gái mới về nhà chồng,
Thối cơm nời đồng, nửa sống, nửa khô ».*

19. « *Cô kia đội áo đi đâu ?
- Tôi là phận gái làm dâu mới về.
Mẹ chồng ác nghiệt đã ghê,
Tôi chẳng ở được, tôi về nhà tôi ».*

20. « Cửa rẻ thật là cửa hôi,
Lấy phải dâu đại khốn tôi trăm đường ».

21. « Cũng vì một chút con thơ,
Cho nên giải chiếu đập dờ trăm đường ».

22. « Cha già, con muộn, con ơi !
Lọng rách da trời, con chịu mồ côì ».

23. « Cha già con muộn với với,
Gần đất xa trời con chịu mồ côì.
Mồ côì cực lắm bớ trời,
Mẹ ruột cha ghẻ nhiều lời đặng cay ».

24. « Chàng đừng chê thiếp vụng về.
Có tiền thiếp cũng biết thuê mượn người ».

25. « Chàng trẩy đi kể đã mấy đông,
Cho loan đón gió, cho rồng chờ mưa.
Tấm gan vàng, dạ sắt thiếp tôi ngăn ngó,
Lấy ai gìn giữ con thơ cho chàng ?
Nghĩa vợ chồng đồng tịch, đồng sàng,
Đồng sinh, Đồng-Tử, cưu mang đồng lần.
Chàng trẩy đi, tuân lệnh quân thân,
Thiếp xin đôi chữ Tấn Tần hợp duyên.
Nửa một mai bóng quế giải thêm,
Bóng trắng thấp thoáng, ngọn đèn mờ xanh.
Chàng trẩy đi, nước mắt thiếp tôi chạy quanh,
Chân đi thất thểu, lời anh dặn dò ».

26. « Chăn tắm rồi lại ướm tơ,

Làm dâu rồi mới được như mẹ chồng ».

27. *« Chê mẹ chồng trước đánh đau,
Gặp mẹ chồng sau mau đánh ».*

28. *« Chim xanh ăn trái xoài xanh,
Ăn no tắm mát lên cành nghỉ ngơi.
Nghỉ rồi, hồi xế hôm qua,
Chờ trăng, trăng lặn, chờ hoa, hoa tàn.
Hoa tàn, thắp ngọn đèn lan,
Cho cha mẹ ngủ, thở than đôi lời ».*

29. *« Chim xanh ăn trái xoài xanh,
Ăn no tắm mát lên ngành nghỉ ngơi.
Cực lòng lan lắm huê ơi !
Kiếm nơi mô im mát, huê ngời cho lan phân ».*

30. *« Chồng em nó chẳng ra gì,
Tổ tôm xóc đĩa nó thì chơi hoang.
Nói ra xấu thiếp, hổ chàng,
Nó giận, nó phá tan hoang cửa nhà.
Nói đây thời có chị em nhà,
Còn năm ba thúng thóc với một vài cân bông.
Em bán đi để trả nợ cho chồng,
Còn ăn hết nhịn cho hả lòng chồng con.
Đảng cay ngậm quả bồ hòn,
Cửa nhà gia thế, chồng con kém người.
Nói ra sợ chị em cười,
Con nhà nho giáo lấy phải người đần ngu.
Rồng vàng tắm nước ao tù,*

Người khôn ở với người ngu bực mình ».

31. « Chồng dữ thì em mới sầu,
Mẹ chồng mà dữ, giết trâu ăn mừng ».

32. « Chồng dữ thì em mới lo,
Mẹ chồng mà dữ, mổ bò ăn khao ».

33. « Đắng cay cũng phải nuốt đi,
Ăn thì ăn vậy, ngon gì mà ngon ».

34. « Đêm nằm nghĩ lại mà coi,
Lấy chồng đánh bạc như voi phá nhà ».

35. « Đói thì ăn khế, ăn sung,
Trông thấy mẹ chồng thì nuốt chẳng trôi ».

36. « Đói cơm rách áo mà gầy,
No cơm ấm áo cũng tầy vợ anh.
Kém ăn, kém mặc mà xanh,
No cơm, ấm mặc vợ anh nào tầy ».

37. « Dương khi bếp tắt cơm sôi,
Con ngồi khóc đói, chồng đòi tòm tem.
Bây giờ bếp đã cháy lên,
Cơm đà sắp chín, tòm tem thì tòm ».

38. « Em chồng ở với chị dâu,
Coi chừng kéo nó giết nhau có ngày ».

39. « Em về làm dâu ba với má, giả như giá nọ làm dưa,
Ba bốn năm trời, ba với má còn bó buộc đi thưa về trình ».

40. « Giang san gánh vác một mình,
Xa xôi ai có thấu tình chẳng ai ? »

41. « Khổ chi phận em cha chả là cam phận khổ,
Lên non đốn củi, đụng chỗ đốn rồi.
Xuống sông gánh nước,
Đụng chỗ cát bồi khe khô ».

42. « Làm dâu vụng nấu, vụng kho,
Chồng không bắt bẻ, mụ o nhún trề ».

43. « Làm rể chó nấu thịt trâu,
Làm dâu chó đồ xôi lại ».

44. « Lòng sao lắm nổi đặng cay,
Bấy lâu thấm chất sầu xây nên thành ».

45. « Mẹ anh như mẹ người ta,
Thì anh có cửa, có nhà đã lâu ».

46. « Mẹ chồng dữ, mẹ chồng chết,
Nàng dâu có nết, nàng dâu chừa ».

47. « Mẹ già dữ lắm em ơi !
Khoan ăn, bớt ngủ mà nuôi mẹ già ».

48. « Mẹ chồng không ai nói tốt nàng dâu,
Nàng dâu không ai nói tốt mẹ chồng ».

49. « Mẹ mong gả thiếp về giồng,
Thiếp than phận thiếp gánh gồng chẳng kham ».

50. « Một nhà có ba bốn dâu,
Dâu cả buôn bán ra màu sân si.
Dâu hai có ý mỹ miều,
Tiền tiền, thóc thóc bao nhiêu chẳng về.
Dâu ba chúm chúm dâu chề,
Nhờ ơn bác mẹ đi về tỉnh Nam.
Dâu tư có tính tham lam,
Chăn trâu, cắt cỏ nhôam ngoài đồng ».

51. « Một trăm ông chú không lo,
Lo về một nỗi mụ o nỏ mồm ».

52. « Một bồn hai kiếng còn xanh,
Một chàng hai thiếp phải sanh nhiều bề ».

53. « Năm canh thì ngủ có ba,
Hai canh sẵn sóc việc nhà làm ăn ».

54. « Nửa đêm ân ái cùng chồng,
Nửa đêm về sáng gánh gồng ra đi ».

55. « Nước trên nguồn chảy xuống ruộng xanh,
Khổ thời chịu khổ, là anh không là ».

56. « Ngó lên trời không cao không thấp,
Ngó xuống biển không cạn không sâu.
Tôi dạo chơi mười tám nước chư hầu,
Không nghe ai than thở thảm sầu hơn anh ».

57. « Ngỡ rằng cây cả bóng cao,
Thiếp lẫn mình vào phơi nắng cùng mưa ».

58. « Ra đi bà nọ bà kia,
Về nhà không khỏi cái nia, cái sàng.
- Ra đường võng giá nghênh ngang,
Về nhà hỏi vợ : « cám rang đâu mà ».
- Cám rang tôi để cối xay.
- Hễ chó ăn hết thì « mà với ông ».

59. « Ra về ngó trước ngó sau,
Ngó nhà mấy cột, ngó cau mấy buồng.

60. « Sợ mẹ sợ cha,
Chẳng bằng sợ tháng ba ngày dài ».

61. « Sớm mai gánh nước bờ ao,
Dặn anh buôn bán làm sao cũng về.
Đừng bày trò chuyện say mê,
Bỏ cha già mẹ yếu ba bốn bề cực em ».

62. « Từ khi em về làm dâu,
Anh thì dặn trước bảo sau mọi lời.
Mẹ già dữ lắm em ơi !
Nhịn ăn, nhịn mặc, nhịn lời mẹ cha.
Nhịn cho nên cửa nên nhà,
Nên kèo, nên cột, nên xà tầm vông
Nhịn cho nên vợ, nên chồng,
Thời em coi sóc lấy trong cửa nhà.
Đi chợ thời chỗ ăn quà,
Đi chợ thời chỗ rề rà ở trưa ;
Dù ai bảo đợi, bảo chờ,
Thời em nói dối con thơ em về ».

63. « Thân em như lá từ bi,
Ngày thì dãi nắng, đêm thì dầm sương ».

64. « Thân em như trái bần trôi,
Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu ? »

65. « Thân này giá đáng ngàn vàng,
Bắt đem dãi nắng, dầm sương bấy chầy ».

66. « Thật thà cũng thể lái trâu,
Yêu nhau cũng thể nàng dâu mẹ chồng ».

67. « Theo không chẳng tốn một đồng,
Làm dâu chí nguyện, mẹ chồng còn chê ».

68. « Thiệt hại hay, thẳng bé lên ba,
Nó lặn, nó khóc giữa nhà năm gian.
Khóc than giữa chốn linh sàng,
Ba vuông nhiều tím, đôi hàng chữ vôi.
Chớ thiệt hại thay, người khác thì đã yên rồi,
Để cho người sống ở đời trơ vợ,
Ba bốn năm nhang khói thiếp tôi phụng thờ,
Đầu đội chữ Hiếu, tay xơ chữ Tình.
Chữ Hiếu Trung thiếp tôi gánh vác một mình,
Chẳng hay chàng có thấu tình thiếp chẳng ?
Đường đi khuất nẻo khói chùng ».

69. « Thương chồng phải khóc mẹ mụ gia,
Gẫm tôi với mụ có bà con chi ».

70. « Thương chồng nên phải gắng công,

Nào ai xương sắt dạ đồng chi đây ».

71. *« Trách cha, trách mẹ nhà chàng,
Cầm cân chẳng biết rằng vàng hay thau,
Thực vàng chẳng phải thau đâu,
Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng ».*

72. *« Trời mưa ướt lá đài bi,
Con mẹ, mẹ xót, xót gì con dâu ».*

73. *« Vợ ba con anh còn để bỏ,
Hướng chi nàng ngọn cỏ phất phơ ».*

d) Ý thức bảo vệ và xây dựng gia đình

Gia đình là cơ sở của quốc gia. Tuy nhiên, người bình dân không quan niệm bảo vệ gia đình tức là bảo vệ quốc gia, mặc dù từ xưa tới nay họ vẫn làm cái việc ấy. Người bình dân sống trong làng mạc, không có cao vọng, không muốn cho mình có một tầm quan trọng đối với xã hội trong lúc những nhà an bang tế thế đều nhìn thấy tầm quan trọng của họ. Gia đình nằm trong phạm vi hạn hẹp, mọi sinh hoạt có liên quan trực tiếp đến đời sống hàng ngày của họ. Nó là cơ sở của tâm hồn, của lẽ sống nên đối với người bình dân rất quý trọng.

Một mái tranh nghèo, một chiếc giường tre, tuy không phải là một tài sản quý giá gì, nhưng đó là nơi họ được nghỉ ngơi qua những giờ làm lụng mệt nhọc, nơi họ được trốn nắng, đụt mưa, nơi tâm hồn họ được an ủi, lưu luyến với vợ con, tất cả hình ảnh ấy gắn liền vào đời sống họ làm sao họ không bảo vệ để mà sống, mà hưởng những ấm êm tối thiểu của con người. Cho nên nếu người bình dân không thể thiếu tình gia đình thì cũng không thể thờ ơ với quan niệm bảo vệ gia đình.

Mặt khác, dân tộc Á-đông, dù sống trong tầng lớp nào, trách nhiệm gia đình vẫn là trách nhiệm đương nhiên, khi đã có vợ chồng con cái thì gánh nặng gia đình trở thành bổn phận thiêng liêng, không ai có quyền từ chối. Vì lẽ ấy, ý thức gia đình đối với người bình dân Việt-Nam được thể hiện một cách mạnh mẽ trong ca dao.

Trước hết, khi đề cập tinh thần bảo vệ gia đình, chúng ta phải nói đến tinh thần xây dựng giữa vợ chồng. Với kinh nghiệm thực tiễn trong đời sống hàng ngày, họ quan niệm rằng vợ chồng có sống hoà thuận thì mới tạo nên sự nghiệp. Họ bảo :

« Thuận vợ, thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn ».

Hoà thuận là nguồn gốc của hạnh phúc gia đình. Nó là một sức mạnh để chiến đấu, để kiên toàn sự nghiệp. Trong một quốc gia cũng thế, một dân tộc không đoàn kết là mầm mống của suy vi, là nguyên nhân để cho ngoại bang xâm lấn, uy hiếp, thống trị.

Căn cứ theo học thuyết Đông-phương, mọi cá thể trong vũ trụ đều nằm trong hệ thống mâu thuẫn nội tại và ngoại tại. Con người muốn có sức mạnh, trước nhất cơ thể phải lành mạnh, không đau ốm, bệnh hoạn. Sự đau ốm, bệnh hoạn trong con người chẳng những đã không chống cự được với khí hậu thiên nhiên, không hăng hái làm việc mà còn dẫn đến chỗ chết nữa. Nói rộng hơn thì gia đình cũng là một cá thể của xã hội, nó cũng như cơ thể của một con người, nếu vợ chồng hòa thuận tức là gia đình ấy lành mạnh, không ốm yếu, bệnh hoạn, đủ sức phấn đấu trong xã hội, tạo cho gia đình một cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Xem thế, người bình dân tuy không là những triết gia, song kinh nghiệm về lẽ sống đã tạo cho họ có một xã hội quan không khác gì những triết gia uyên thâm của loài người. Về ý thức gia đình họ không cho yếu tố tài năng là căn bản, mà cho yếu tố hoà thuận là quan trọng thì đó

chính là một triết lý sâu xa mà chúng ta không thể xem thường.

Thật vậy, con người dù tài ba đến đâu mà cơ thể bệnh hoạn thì thử hỏi sẽ làm được việc gì, hay chỉ chờ ngày đưa cái tài ba ấy đến chỗ mai một ? Một gia đình dù vợ chồng có tài năng đến đâu mà không hoà thuận thì sự nghiệp sẽ đi dần đến chỗ tiêu tan. Cho nên, hoà thuận là căn bản xây dựng gia đình.

Nhưng, làm thế nào để gia đình hoà thuận ?

Đó là một điều khó khăn. Nếu trong một nước, các nhà lãnh đạo quốc gia phải bù đầu, nặn óc để tìm hiểu những mầm móng chia rẽ dân tộc, cố làm sao cho toàn dân đoàn kết mới có thể kiến quốc được thì trong phạm vi gia đình, những mầm móng bất hoà giữa vợ chồng cũng luôn luôn phát sinh, mà muốn tìm hiểu nguyên nhân, không phải dễ. Con người không thể sống như con vật nuôi trong nhà, hứng chịu mọi quyền lực của kẻ khác, hoặc chỉ biết vâng theo mệnh lệnh của người trên. Con người sống bằng bản năng, bằng tình cảm, bằng lý trí, mà bản năng, tình cảm và lý trí mỗi người không thể giống nhau được. Đã không giống nhau mà bắt buộc phải hoà hợp thì đó là điều khó.

Muốn tạo hoà khí gia đình, vợ chồng thường lấy sự nhịn nhục làm đầu. Họ bảo :

« Một câu nhịn là chín câu lành ».

Dĩ nhiên, nhịn nhục phải tương ứng. Chẳng những vợ phải nhịn chồng mà chồng cũng phải nhịn vợ nữa. Đó là sự hoà thuận trong mâu thuẫn. Ở trường hợp này, lý trí vượt

hắn bản năng. Tuy nhiên, thời xưa, dưới chế độ phụ quyền của nền móng phong kiến, người đàn bà bị lắm điều áp chế, thành thử ý thức nhịn nhục chỉ có trong người vợ. Đây, chúng ta thử lấy một vài ví dụ :

*« Chồng giận thì vợ bớt lời,
Cơm sôi bớt lửa không đời nào khê ».*

Hoặc : *« Chồng giận thì vợ làm lành,
Miệng cười hớn hở rằng anh giận gì ? »*

Hay : *« Quốc kêu khoắc khoải mùa hè,
Làm thân con gái phải nghe lời chồng ».*

Và : *« Ghe bầu trở lái về Đồng,
Làm thân con gái thờ chồng nuôi con ».*

Tại sao người vợ phải nhịn chồng ? Đành rằng phần lớn tiêm nhiễm ý thức phụ quyền của nền phong kiến, người đàn bà trong gia đình yếu thế hơn đàn ông, tuy nhiên, một phần cũng do ý thức xây dựng gia đình mà người đàn bà cam chịu thiệt thòi để cho gia đình được hoà thuận. Trong những gia đình tan vỡ, phần lớn người đàn bà không đủ sức ép mình chịu đựng những bất công do người đàn ông gây ra, nên liều lĩnh đập phá, nổi loạn.

Nói như thế không phải tuyệt đối, cũng có những gia đình mất hoà khí là do người đàn bà hư thân, mất nết làm cho người đàn ông chán nản, không muốn xây dựng gia đình. Thực trạng này cũng phản phát qua những câu ca dao như :

« Bậu có chồng sao bậu không tu bổ,

Mỗi buổi chiều bầu du thủy, du sơn ».

Hoặc : *« Chưa chồng đi dọc đi ngang,
Có chồng cứ thẳng một đường mà đi ».*

Nếu người đàn bà có chồng mà có ý thức xây dựng gia đình thì làm sao xã hội còn nguyên rủa, giáo huấn họ ? Dĩ nhiên, trong một số đông, có số ít đàn bà tự đặt mình ra ngoài khuôn khổ bảo vệ gia đình, chạy theo bản năng dục vọng. Đó là điều không tránh khỏi trong cuộc sống xã hội.

Bảo vệ hoà khí gia đình bằng phương thức nhường nhịn tuy có tác dụng khả quan, nhưng chưa đủ, nó chỉ là tác dụng cấp thời, ví như giữa hai quốc gia đang xung đột mà tạo được hưu chiến. Tính chất hoà bình tạm bợ ấy không thể giữ được lâu dài. Mọi sự bất bình trong cuộc sống phát xuất do tâm tư, do sự không đồng nhất ý chí hoặc mọi khác biệt giữa những cảm nghĩ về lẽ sống. Nhường nhịn tạm thời chỉ là để tránh những đổ vỡ lớn lao. Ví dụ :

*« Chồng tới thì vợ phải lui,
Chồng tới, vợ tới thì dùi vào lưng ».*

Thì đó chẳng qua để tránh một cuộc xung đột. Người bình dân một mặt chú trọng về nhường nhịn để tránh đổ vỡ, đồng thời cũng dùng tình cảm để hàn gắn, sửa chữa những cá tính không thích hợp với nhau nữa. Đây là phương châm ưu tú mà chỉ có ý thức xây dựng gia đình mới thực hiện nổi.

Ví dụ một người chồng nóng tính, hay đánh vợ, người vợ đã vận dụng tình cảm để ngăn cản tính xấu của người chồng. Chẳng hạn như :

*« Giơ roi đánh thiếp sao đành,
Anh không nhớ thuở rách lành có nhau ! »*

Còn gì thâm thúy và cảm hoá người chồng hơn là nhắc cho họ nhớ những lúc đồng cam cộng khổ mà hàng ngày vợ chồng phải chung lưng chiến đấu. Cá tính chỉ là trạng thái bất thường, mà tình cảm là yếu tố trường cửu trong yêu thương. Tình cảm có thể tiêu diệt cá tính hoặc sửa đổi cá tính.

Nhưng tình cảm giữa vợ chồng do đâu mà có ?

Nếu bảo rằng do tình yêu trai gái mà phát xuất tình cảm vợ chồng thì đó chỉ mới đúng một phần nào thôi. Thật ra tình vợ chồng khi đã chung nhau tạo lập gia đình thì tình cảm còn nằm trong yếu tố sinh hoạt.

Vậy yếu tố sinh hoạt là gì ?

Chúng ta có thể hình dung yếu tố sinh hoạt bằng những âu lo, những thấp thỏm, những khổ cực chất chứa trong đời sống hàng ngày của họ. Hai vợ chồng cùng làm lụng dưới một cánh đồng trưa, ánh nắng hè gay gắt khai thông niềm giao cảm giữa hai tâm hồn trong khổ cực. Hoặc đôi vợ chồng cùng chịu đói rã ruột để bữa cho xong một thửa ruộng trong gió rét căm căm. Tuy khổ cực, nhưng tình vợ chồng nhờ đó mà cảm mến nhau. Buổi sáng người vợ thức dậy sớm hơn, lo việc bếp núc để cho chồng nghỉ thêm chút nữa... Tất cả trạng thái ấy do hoàn cảnh sinh hoạt diễn biến tạo giữa đôi vợ chồng một sợi dây tình cảm gắn bó nhau, mà người ta thường gọi là tình gia đình. Vậy tình gia đình nếu nói riêng giữa hai vợ chồng thì phải gồm cả tình yêu

tra gái và tình cảm sinh hoạt. Chính tình cảm sinh hoạt mới là yếu tố quyết định cho tình gia đình. Bởi vậy, có những trường hợp người vợ lầm lỗi, người chồng đáng lẽ phải thẳng tay trừng trị, nhưng vì tình cảm sinh hoạt đã buộc, họ phải hòa hoãn trước tội lỗi của người vợ. Ví dụ :

*« Không đánh bậu để bậu luông tuồng,
Dang tay đánh bậu, thêm buồn dạ anh ! »*

Cái gì đã làm họ buồn khi phải dùng vũ lực để trừng trị một tội lỗi, nếu không phải tình gia đình ? Giữa tội lỗi của người đàn bà và tình cảm của người đàn ông, nếu bỏ yếu tố tình cảm sinh hoạt ra ngoài thì không còn gì nữa cả, bởi vì tình yêu trai gái chỉ được phép tồn tại khi tình yêu ấy chưa đổ vỡ, chưa bị mằm chán ghét len lỏi vào. Xét như thế thì tình gia đình xây dựng trên tình cảm sinh hoạt nhiều hơn là tình yêu giữa gái trai.

Đạt được tính chất căn bản ấy, ý thức của người bình dân luôn luôn xây dựng tình cảm gia đình trên căn bản tình cảm sinh hoạt. Nếu những người đàn bà thuộc các tầng lớp thượng lưu quý phái sống với gia đình hay điểm trang sắc đẹp, lòe loẹt áo quần, thoa son điểm phấn, cốt đem sắc đẹp quyến rũ tình yêu của chồng để làm nền tảng cho tình cảm gia đình thì người đàn bà bình dân, trái lại, không chú trọng về dung nhan của họ. Chúng ta thường thấy những cô gái quê lúc chưa lấy chồng thì tóc tai ngay ngắn, ăn mặc duyên dáng, tuy không lòe loẹt phấn son nhưng phát tiết được tính chất gợi tình. Nhưng, khi họ đã có chồng rồi thì không ai còn chú trọng đến nhan sắc nữa, họ lo làm lụng nuôi con, thân hình họ ra sao cũng mặc. Có kẻ cho rằng người đàn bà

nhà quê lúc đã thành gia thất, công việc bề bộn, phải dầm mưa dãi nắng suốt ngày, vất vả như thế còn thì giờ đâu trau chuốt dung nhan ? Nói như thế cũng chỉ đúng phần nào, Ở nhà quê không phải chỉ người đàn bà có chồng mới bận rộn, khổ cực, mà ngay cả những cô gái quê, lúc chưa lấy chồng cũng phải dầm sương dãi nắng, khổ cực không kém gì gái có chồng, thế mà họ vẫn giữ được màu duyên dáng để gợi cảm những trai tơ, thế thì tại sao gái có chồng lại không thể bảo vệ được dung nhan để cho chồng say sưa, quý mến ? Thật ra quan niệm người bình dân không giống với quan niệm của các bậc thượng lưu trưởng giả đâu. Các bậc thượng lưu trưởng giả vì ăn không ngồi rồi, không có việc gì để đồng cam cộng khổ với chồng, không tạo được tình cảm sinh hoạt, nên phải xây dựng tình gia đình trên căn bản yêu đương gái trai, còn đối với người bình dân, do hoàn cảnh sinh sống hàng ngày, tình cảm sinh hoạt đã gắn liền với tình gia đình thì cần gì phải đem tình cảm gái trai làm tình cảm gia đình là việc thứ yếu.

Trong quyển tiểu thuyết xã hội tình cảm « *Anh phải sống* » của ông Khái-Hưng và Nhất-Linh đã có một đoạn diễn tả tình cảm sinh hoạt của đôi vợ chồng trong giới bình dân như sau :

« Trên đê Yên-Phụ, một buổi chiều mùa hạ. Nước sông Nhị-hà mới bắt đầu lên to, cuộn cuộn chảy, tưởng muốn lôi phăng cái cù lao ở giữa sông đi. Theo dòng nước đỏ lờ đờ, những thân cây, những cành khô trôi từ rừng về, nổi lênh bênh như một dãy thuyền nhỏ liên tiếp chạy thật nhanh tới một nơi không bờ, không bến. Đứng trên đê, bác phó nề

Thức đưa mắt trông theo những khúc gỗ ấy tỏ ra ý thèm muốn, rồi quay lại, dăm dăm nhìn vợ, hỏi thăm ý kiến. Người vợ ngẩng sông, ngẩng trời, lắc đầu thở dài nói : « Gió to quá, mà đám mây đen kia ở chân trời đùn lên mau quá. Mưa đến nơi mất, mình ạ ! » Người chồng cũng thở dài đi lững thững. Rồi bỗng đứng lại hỏi vợ : « Mình đã thổi cơm chưa ? » Vợ buồn rầu đáp : « Đã. Nhưng chỉ đủ cơm cho hai con ăn bữa chiều hôm nay ». Hai vợ chồng lại im lặng nhìn nhau... Rồi hình như cùng bị một vật, một định kiến nó thôi miên, nó kiềm áp, hai người đều quay lại phía sông. Những thân cây vẫn phăng phăng trôi giữa dòng nước đỏ. Chồng mỉm cười, cái cười vợ vẫn, bảo vợ : Liều ! »

Chính nghèo đói, khổ cực, gian nguy là cái lò đúc những tình cảm sâu xa về sinh hoạt gia đình. Tinh thần bảo vệ gia đình phát xuất từ tình cảm sinh hoạt thì ngược lại tình cảm sinh hoạt ảnh hưởng rất mạnh vào tinh thần bảo vệ gia đình. Nếu chúng ta đem phân tích giữa hai tính chất bảo vệ gia đình của lớp người quý tộc và lớp người bình dân thì chúng ta phải thừa nhận rằng tính chất bảo vệ gia đình của lớp người bình dân chặt chẽ và sâu sắc hơn tính chất bảo vệ gia đình của lớp người quý tộc. Bởi lẽ, lớp người quý tộc căn cứ trên tình cảm yêu đương, chịu gò ép trong khuôn khổ chiều chồng nuôi con để xây dựng tình gia đình. Tính chất ấy không bền vững. Nhan sắc người đàn bà dù trau chuốt khéo léo đến đâu cũng không sao chống lại được sự mài giũa của thời gian. Khi nhan sắc đã phai mờ, tình cảm người chồng trong lãnh vực yêu đương không thể giữ mãi được. Do đó, người đàn ông trong gia đình thượng lưu, quý phái

thường ngoại tình hơn người đàn ông trong gia đình bình dân. Mặt khác, ý thức chiều chồng trong lớp người đàn bà thượng lưu tuy mạnh mẽ hơn, song vì người đàn bà thượng lưu dùng sắc đẹp chinh phục tình cảm người chồng, nên người đàn bà lúc còn nhan sắc tự nuôi trong người một ý thức tự phụ, và khi nhan sắc đã tàn phai, người đàn bà trở nên thiếu kiên nhẫn để chịu đựng sự chiều chuộng ấy. Trái lại, lớp người bình dân lấy tình cảm sinh hoạt làm cơ sở cho tình cảm gia đình, thì thời gian càng dồn dập, lâu dài bao nhiêu càng được vun đắp, bồi dưỡng bấy nhiêu.

Nói như thế không phải trong ý thức bảo vệ và xây dựng gia đình, người bình dân chỉ thực hiện hai yếu tố nhấn nhac và bồi đắp tình cảm sinh hoạt mà thôi. Chính họ còn đem tình cảm gia đình để đấu tranh về ý thức hệ, tức là đi tìm cho nhau một lẽ sống hợp với quan niệm của hai vợ chồng. Ý thức ấy được thể hiện qua các câu ca dao như :

*« Nước còn quyền cát làm doi,
Huống chi ta chẳng tài bồi lẫn nhau ».*

Trong cuộc sống chung giữa đôi vợ chồng, họ đặt ngay vấn đề xây dựng bằng cách khuyên can, sửa chữa cho nhau trên căn bản tình cảm gia đình. Như vậy, chúng ta không thể xem cuộc sống người bình dân như những sinh vật thiếu cảm tính, và không có ý thức chung sống. Đây, chúng ta nghe họ nói lên những khó khăn trong ý thức tạo lập gia đình :

*« Đạo vợ chồng khó lắm bạn ơi !
Chẳng dễ như ong bướm đậu rồi lại bay.*

*Đạo vợ chồng chẳng dễ đổi thay.
Dẫu làm nên vớng giá hay rủi ăn may cũng cứ theo nhau ».*

Hoặc : *« Đạo cương thường không phải như cá tôm,
Đương mua mớ nợ lại chồm mớ kia ».*

Rõ ràng họ ý thức được ý nghĩa của tính chất gia đình trong chung thủy. Khi đã là vợ chồng, tạo lập gia đình rồi thì xây dựng, bồi đắp cho nhau để tạo hạnh phúc đó là điều cốt yếu đối với họ. Cho nên, trước khi thành gia thất, họ khuyên nhau :

*« Anh đừng đem dạ đổi dời,
Chớ nghe lời thế sự, rã rời gia cang ».*

Hoặc : *« Chợ Bến-Thành dời đổi,
Người sao khỏi hợp tan.
Xa gần giữ nghĩa tào khang,
Chớ ham nơi quyền quý mà đá vàng xa nhau ».*

Hay : *« Non non, nước nước khơi chừng,
Ái ân đôi chữ xin đừng có quên.
Tình sâu mong trả nghĩa đền,
Đừng vui chốn khác mà quên chốn này.
Nước vơi rồi nước lại đầy,
Tình kia chưa trả, nghĩa này chớ quên ! »*

Người đàn ông cũng như người đàn bà, lúc đã có ý muốn thành gia thất, lòng họ cũng xây đắp mộng ước, họ mong tạo lập một gia đình êm ấm, không xảy ra những rạn nứt, vì vậy họ bảo người đàn bà :

« Lời giao ngôn đá nát vàng phai,

Dặn em đừng nhẹ dạ thương ai bao giờ ».

Hoặc : *« Rủ nhau xuống bể mò cua,*

Đem về nấu quả mơ chua trên rừng.

Em ơi ! chua ngọt đã từng,

Non xanh, nước bạc ta đừng quên nhau ! »

Chính họ đã đem tình cảm sinh hoạt để bảo đảm tình cảm gia đình, và họ còn đặt tin tưởng ở căn bản tình cảm ấy có thể hun đúc, cảm hóa nhau, trở thành tương đồng trong lẽ sống. Đây, chúng ta nghe người đàn ông bày tỏ hy vọng của họ :

« Lững lơ vùng quế soi thêm,

Hương đưa bát ngát còn thêm bận lòng.

Gió hiu thổi ngọn phù dung,

Dạ nàng là sắt, anh nung cũng mềm ».

Lấy cái gì để rèn đúc người đàn bà ? Lấy cái gì để nung tấm lòng người đàn bà cho mềm ? Đây chính là tình cảm gia đình, tình cảm của sinh hoạt hàng ngày. Nó là ngọn lửa màu nhiệm nhất để uốn nắn những cá tính của bản năng. Người đàn ông dùng võ lực chỉ có thể làm thỏa mãn những chán ghét của mình đối với những thói hư tật xấu của người đàn bà mà không thể nào làm mềm lòng họ được. Chỉ có tình cảm mới đủ sức chinh phục cá tính của bản năng.

Bởi vậy, người đàn bà khi gặp phải người chồng nặng về cá tính của dục vọng, họ vẫn phải chinh phục người đàn ông ấy bằng tình cảm. Ví dụ, gặp người chồng say mê cờ bạc, người vợ đã đem tình gia đình cảm hóa, như :

« Anh ơi, anh ở lại nhà,

*Thôi đừng cờ bạc nữa mà hư thân.
Ham chi những của phù vân.
Lỡ ra công nợ nhiều phần xấu xa ».*

Hoặc : *« Anh đừng cờ bạc đua chơi,
Sao cho sự nghiệp ra người trượng phu,
Làm sao nên tiếng danh nho,
Thần trung, tử hiếu để cho người nhìn ».*

Hoặc gặp phải người chồng ăn chơi, đàn đĩm, người vợ cũng vẫn phải dùng tình cảm gia đình để cảm hóa như :

*« Anh ơi ! anh ở lại nhà,
Anh đừng vui thú nguyệt hoa chơi bời.
Còn tiền kẻ rước người mời,
Hết tiền chẳng thấy một người nào ra ».*

Họ gặp phải người chồng biếng nhác, không lo xây dựng sự nghiệp gia đình, người vợ khuyên :

*« Triều đình còn chuộng thi thư,
Khuyên anh đèn sách sớm trưa học hành.
May nhờ phận có công danh,
Mà anh phú quý, ấy mình vẻ vang.
Anh đừng trai gái, hoang đàng.
Cũng đừng chè rượu nữa mang tiếng cười ».*

Những lời cảm hóa trên đây nếu đặt ngoài ý thức xây dựng và bảo vệ gia đình chắc chắn không đem lại một kết quả nào, bởi vì bản năng dục vọng con người khi đã đòi hỏi, say mê thì không có sức mạnh nào ngăn chặn nổi. Trên thực tế, chúng ta không lạ gì khi thấy những chàng trai bê tha, trụy lạc, nhưng đến lúc lập gia đình, tức khắc họ trở về với

nhệm vụ. Cho nên, nếu không nhờ tình cảm gia đình cảm hóa thì cũng chẳng bao giờ có những lời tha thiết của người đàn ông diễn đạt qua các câu ca dao như :

*« Anh mãi mê cờ bạc phải lạc nhân tình nhân tính,
Dầu anh thua cách mấy cũng không bỏ mình tả tơi ».*

Hoặc : *« Đêm thanh, nguyệt xế, sao tà,
Anh nguyện thề tu bổ, ở nhà với em ».*

Việc cảm hóa giữa vợ chồng tuy thuộc phạm vi tình cảm, nhưng lại cũng phải vận dụng ít nhiều kỹ thuật. Có những khi người chồng cùng một lúc nhiễm nhiều thói hư tật xấu, người vợ phải lựa những thói hư nào ít tai hại hơn để cảm hóa trước. Đây là trường hợp mà người đàn bà phải làm công việc ấy rất tế nhị. Chúng ta hãy nghe người đàn bà khuyên chồng :

*« Khuyên anh cờ bạc thời chữa,
Rượu chè, trai gái, say sưa mặc lòng ».*

Cờ bạc, trai gái, rượu chè đều là những nết hư tật xấu cả, nhưng người đàn ông rượu chè, trai gái chỉ mang tiếng mà thôi, không khuynh gia bại sản bằng cờ bạc, bởi vậy người đàn bà phải biết điều nào trọng, điều nào khinh để cảm hóa người đàn ông. Theo ý thức trên đây người đàn bà đã nặng về ý thức bảo vệ gia đình hơn tình cảm cá nhân. Người đàn ông rượu chè, trai gái, người đàn bà nào không bực mình và ghen tương, thế mà khi ý thức bảo vệ và xây dựng gia đình được xem trọng, thì việc ghen tương trở thành thứ yếu.

Qua đến việc chiều chồng nuôi con chính cũng là một phương thức bảo vệ gia đình mà người đàn bà bình dân vẫn cho đó là quan trọng, mặc dù họ không tán thành cái lối chiều chồng theo quan niệm phụ quyền, nghĩa là chiều chồng bằng cách cúi đầu tuân phục. Ví dụ :

*« Đốt than nướng cá cho vàng,
Dành tiền mua rượu cho chàng uống chơi ».*

Cái lối chiều chồng như vậy phát xuất do tình cảm gia đình, do tình thương chồng mà người bình dân lấy đó làm nguồn âu yếm trong hạnh phúc yêu đương. Hoặc có lúc họ bảo :

*« Uốn tay dệt vải cho ngoan,
Lấy tiền đóng góp việc quan cho chồng ».*

Thì đó cũng chỉ vì ý thức bảo vệ gia đình, người đàn bà không muốn để cho quan trên bắt nạt chồng mình mà phải cố gắng cang đáng việc nhà.

Khác với lối chiều chồng trong ý thức phụ quyền, người đàn bà bình dân nhiều lúc vì nghĩa vụ gia đình, vì trách nhiệm bảo vệ hạnh phúc mà phải nhẫn nhịn, hoặc gánh chịu những bất công do ảnh hưởng của chế độ phong kiến gây nên, chẳng hạn như tệ nạn mẹ chồng nàng dâu.

Người đàn ông khi đã ý thức yếu tố hòa thuận là nền tảng của hạnh phúc gia đình thì chính họ cũng không muốn xảy ra những tệ nạn ấy. Bởi vậy họ đã khuyên nhủ người đàn bà :

« Làm dâu khổ lắm em ơi,

Vui chẳng dám cười, buồn chẳng dám than ».

Đó chính là họ đã cảm thông những tập tục của phong kiến áp chế người đàn bà, mà người đàn ông – lớp người bình dân – khi nặng về ý thức bảo vệ và xây dựng gia đình cũng không thích cho vợ mình phải khổ cực như vậy.

Tuy nhiên, cuộc sống trong xã hội rất phức tạp, ý thức xây dựng và bảo vệ gia đình mới chỉ là ý thức nội tại, chủ quan, ý thứ ấy còn phải chịu ảnh hưởng mọi sinh hoạt chung của xã hội bên ngoài mà chúng ta gọi là ý thức ngoại tại, khách quan nữa. Nếu mỗi con người là một cá thể tranh đấu để tự tồn thì chính gia đình cũng là một cá thể muốn tự tồn, tự lập cũng cần phải tranh đấu cả hai mặt : nội tại và ngoại tại. Cho nên, ý thức bảo vệ và xây dựng gia đình nhiều lúc bị ảnh hưởng vào xã hội bên ngoài, làm cho ý thức xây dựng gia đình biến thái, sinh ra những bất mãn cá nhân, gây đổ vỡ.

Nhưng dù có dùng yếu tố nào để xây dựng gia đình thì cuộc sống con người cũng cần phải dựa trên hai nền tảng không thể thiếu : đó là nền tảng tinh thần và vật chất.

Trước đây, vào thời phong trào lãng mạn tràn ngập, nền tảng gia đình được đặt nặng trên yếu tố tinh thần, người ta đã lấy ý hướng về tâm tư như : « *Một túp lều tranh, hai quả tim vàng* ».

Người ta quan niệm gia đình chỉ cần xây dựng bằng tinh thần, nghĩa là bằng yếu tố chủ quan nội tại là đủ. Người ta cứ tưởng tình yêu trai gái là sức mạnh vạn năng, bất chấp những khổ cực về vật chất, bất chấp cả những gì thiếu thốn

hàng ngày. Họ chỉ cần yêu nhau cho nồng nàn, da diết là có thể sống được, có thể gây dựng gia đình được. Nhưng thực ra đó chỉ là ước vọng của tình cảm lãng mạn. Tinh thần không thể thiếu vật chất mà tồn tại, cũng như vật chất không thể thiếu tinh thần để bồi dưỡng, xây đắp.

Ngày nay, thế giới khoa học tiến triển đem đến cho loài người những phương tiện vật chất dồi dào, ánh sáng văn minh của khoa học cơ giới đã làm cho nền văn minh của đạo học lu mờ, ý niệm gia đình cũng vì đó mà đổi mới. Người ta những tưởng cuộc sống loài người chỉ cần có nhiều tiền bạc, ăn sung mặc sướng là đủ, và muốn xây dựng gia đình cũng chỉ cần có nhiều tiền để mua lấy đầy đủ phương tiện vật chất là tìm được hạnh phúc rồi.

Tuy nhiên, thực tế lại khác hẳn. Khi thiếu phương tiện vật chất thì yếu tố gia đình vì sự thiếu thốn ấy mà đổ vỡ, ngược lại khi phương tiện vật chất dồi dào thì người ta lại cảm thấy cuộc sống như trống rỗng, tẻ nhạt, người ta lại đòi hỏi yếu tố tinh thần. Cho nên yếu tố tinh thần là một yếu tố quan trọng cho việc tạo dựng hạnh phúc gia đình. Nó luôn luôn đóng vai một cán cân để giữ mức thăng bằng giữa tinh thần và vật chất.

Đó là nhận xét chung về tiến trình của xã hội loài người, riêng đối với giai cấp bình dân qua các thời đại đổi thay giữa hai khuynh hướng đạo học và khoa học, căn bản xây dựng gia đình của người bình dân tuy có ảnh hưởng ít nhiều, song họ vẫn giữ được thăng bằng trong ý thức đạo học và khoa học. Họ vẫn phải làm lụng cực nhọc để tranh thủ phương tiện vật chất cho gia đình, đồng thời cũng dùng tình cảm

sinh hoạt của họ để ổn định mọi chênh lệch về tinh thần, về cuộc sống lứa đôi.

*

Tóm lại, từ xưa đến nay, về ý thức bảo vệ và xây dựng gia đình của người bình dân vẫn dựa trên bốn yếu tố căn bản :

- Dùng mọi nhẫn nhục để tạo hòa khí trong gia đình dù cá nhân họ phải chịu một vài bất công, áp bức.

- Không dùng tình yêu trai gái làm yếu tố chính cho tình gia đình, mà lấy tình cảm sinh hoạt làm căn bản.

- Đem tình cảm sinh hoạt chinh phục mọi cá tính để cảm hóa với nhau trong cuộc sống chung.

- Mặc dù quan niệm xã hội thay đổi từ ý thức đạo học sang ý thức khoa học, người bình dân vẫn duy trì được cơ sở gia đình trên căn bản thẳng băng đạo học và khoa học, tức là yếu tố vật chất và tinh thần.

*

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

1. « Ai về, đợi với em cùng,
Thân em nay bắc, mai đông một mình.
Chi bằng ruộng tốt rừng xanh
Vui cha, vui mẹ, vui anh em nhà ».

2. « Ai ơi đừng phụ bát đàn,
Nâng niu bát sứ vỡ tan có ngày ».

3. « Cây thùy điu trong tươi ngoài héo,

Cây thù đủ trong héo ngoài tươi.
Ngẫm trong gia đạo ít có người như anh ».

4. « Con sông kia nước chảy lờ đờ
Con thuyền lững đững với trăng mờ nào soi.
Con sông kia, bên lở, bên bồi,
Lở kia lở mãi, bên bồi bồi thêm.
Lúc bao giờ gió đứng, sóng êm,
Con thuyền anh xuôi ngược qua đêm lại về.
Với em, anh trót nặng lời thề ».

5. « Con gái lớn ơi ! mẹ bảo đây này,
Học buôn học bán cho tày người ta.
Con đừng học thói chua ngoa,
Họ hàng ghét bỏ, người ta chê cười,
Dù no dù đói cho tươi,
Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan.
Phòng khi đóng góp việc làng,
Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng.
Trước là đẹp mặt cho chồng
Sau là họ mạc cũng không chê cười.
Con hãy nhớ bấy nhiêu lời ».

6. « Cờ bạc nó đã khinh anh,
Áo quần bán hết một manh chẳng còn.
Gió đông nam chui vào đồng rạ,
Hở mông ra cho quạ nó lôi.
Anh còn cờ bạc nữa thôi ! »

7. « Cờ bạc anh đánh có chừng,

Hết khăn, đến áo, dây lưng cùng quần ».

8. *« Dạy con từ thuở còn thơ,
Dạy vợ từ thuở ban sơ mới về ».*

9. *« Đã lòng đùm bọc vì yêu,
Thời anh đắp điểm trăm điều dạy khôn ».*

10. *« Gió đẩy đưa hạt mưa uồn éo,
Đem em về dạy khéo dạy khôn ».*

11. *« Mới yêu thì cũ cũng yêu,
Mới có mỹ miều, cũ có công lành ».*

12. *« Ở cho chung thủy vẹn toàn,
Lên non lên dãi, xuống thuyền xuống theo ».*

13. *« Quốc kêu khắc khoải mùa hè,
Làm thân con gái phải nghe lời chồng.
Chữ rằng phu xướng phụ tùy,
Làm thân con gái lấy chồng xuất gia ».*

14. *« Rắp toan cỡi ngựa ra về,
Chàng đề câu đối, thiếp đề câu thơ.
Mãi vui ngồi chốn đám cờ,
Tưởng nhân duyên ấy bao giờ cho quên.
Chàng về giữ việc bút nghiên,
Đừng tham nhan sắc mà quên học hành.
Một mai chiếm được khoa danh,
Trước là rạng nghiệp, sau mình vinh thân ».*

15. *« Thương ai cho bằng thương chồng,*

Bởi chồng cờ bạc, nên lòng chẳng thương ».

16. *« Trăm năm lòng gấn dạ ghi,
Nào ai thay nút, đổi khuy cũng đừng ».*

17. *« Trồng trầu thì phải khai mương,
Làm trai hai vợ phải thương cho đồng ».*

18. *« Trời sinh ra ông tướng giặc,
Cờ bạc, xóc đĩa đông dài cả đêm.
Canh trước tướng hãy còn tiền,
Canh sau, cổ áo ngồi bên lọ hồ.
Cái ngảnh đi, thò tay móc lọ,
Cái ngảnh lại, phì phò chén say.
Còn tiền đánh cái cũng hay,
Hết tiền đi ngủ lại hay giật mình.
Tướng sự tình, bạc này hai xấp,
Chẳng ai ngờ nó lại xấp ba.
Bấy giờ quan tướng thua ra,
Áo quần cổ hết, trở ra về trần.
Về giữa sân vạch quần bắt rận,
Vợ trong nhà, vợ giận chẳng nấu cơm.
Bấy giờ tướng chúí ổ rơm,
Chẳng dám hạnh nước, hạch cơm, hạch trầu.
Vợ thương chồng ra màu rét mướt,
Đem tiền đi chuộc lấy áo về,
Từ rày tướng hẳn xin thề,
Đã đi cờ bạc, xóc đĩa còn về chi đây ? »*

19. *« Xin đừng ra dạ bắc nam.*

Đừng chê lươn ngắn, chớ tham trạch dài ».

đ) Ý thức về giáo dục gia đình

Giáo dục là một ý thức đã có từ ngàn xưa, khi loài người bắt đầu sống chung và tạo lập xã hội, cho nên giáo dục trở thành nền tảng của dân tộc.

Vậy, chúng ta thử tìm hiểu xã hội loài người do đâu mà phát sinh ý thức giáo dục ?

Nói với nghĩa hạn hẹp thì giáo dục là phương thức nuôi nấng và dạy dỗ, việc này chỉ áp dụng cho trẻ con, còn đối với người lớn thì không cần có phương thức giáo dục, mà chính họ phải tự tạo cho mình một hiểu biết khôn ngoan do cuộc sống thường ngày đưa đến cho họ

Nói với nghĩa văn học thì giáo dục nằm trong hệ thống văn hóa chung của dân tộc. Mỗi dân tộc khi đã trưởng thành trong cơ sở xã hội tất nhiên phải để lại trên lịch sử họ những dấu vết tâm tư, những khả năng chiến đấu về tinh thần trong mọi sinh hoạt, những khả năng ấy đúc kết và tạo cho mỗi dân tộc một nền giáo dục truyền thống.

Nói với nghĩa chính trị thì giáo dục là một hệ thống nằm trong guồng máy cai trị. Người ta hình dung bộ máy cai trị gồm ba hệ thống : trường học, quân đội và nhà tù. Như vậy, đối với chính trị, giáo dục là một hệ thống uốn nắn tâm tư con người đi vào chế độ hiện hữu.

Nói với nghĩa kinh tế thì giáo dục là một hệ thống rèn luyện và trao đổi những kinh nghiệm, những khả năng hiểu biết trong lãnh vực mưu sinh.

Nói với nghĩa xã hội thì giáo dục là khả năng truyền đạt những kinh nghiệm trong cuộc sống con người để đưa con người đến một trạng thái hòa nhã, trang trọng trong mọi giao tiếp thường ngày.

Tất cả những yếu tố trên đã đúc kết và phát sinh ý thức giáo dục, coi tổ chức giáo dục như nền tảng phát huy mọi khả năng tiến bộ của mỗi dân tộc.

Tuy nhiên, nếu chúng ta đứng trên quan điểm chung mà nhận xét thì từ xưa đến nay, ý thức giáo dục vẫn được chia làm hai lãnh vực.

1) Lãnh vực tâm tư

Lãnh vực này phát xuất do nguồn cảm nghĩ của con người đối với lẽ sống. Trong ý thức sinh hoạt hàng ngày, con người cố tìm một trạng thái hòa hợp với bản chất mình để giải quyết những mâu thuẫn trong sinh hoạt tập thể. Nó là nguồn gốc của đạo học.

2) Lãnh vực sinh hoạt

Lãnh vực này phát xuất do nhu cầu cơm áo, con người cố đem hết khả năng hiểu biết của mình đã đạt được trong việc mưu sinh đúc kết thành những kinh nghiệm phổ biến, để nâng cao mức sống vật chất con người mỗi lúc một dồi dào thêm. Đó là nguồn gốc của kỹ thuật học hoặc khoa học.

Hai hệ thống giáo dục ấy bành trướng dần và phân chia thành nhiều ngành trong các học đường cho đến ngày nay.

Căn cứ theo ý thức giáo dục giữa Đông-phương và Tây-phương thì lịch sử văn học giữa hai miền từ trước có chỗ khác biệt ! Đông-phương chú trọng về đạo học, Tây-phương nghiêng hẳn về khoa học, nhưng ngày nay thì ý thức giáo dục của hai miền đã bắt đầu dung hợp. Trong lúc Đông-phương đi tìm sự tiến bộ của khoa học thì Tây-phương lại quay về đào xới những cái hay trong đạo học của Đông-phương.

Như vậy, ý thức giáo dục của con người dù có phân chia trăm đường nghìn lối, nguồn gốc cũng chỉ nằm trong hai lãnh vực đạo học và khoa học mà thôi. Đó là nói đến hệ thống giáo dục chung của mỗi quốc gia. Hệ thống giáo dục quốc gia rất có ảnh hưởng đến ý thức giáo dục gia đình, và ngược lại, ý thức giáo dục gia đình, trở thành nền tảng cho hệ thống giáo dục quốc gia.

Nước Việt-Nam chúng ta thời xưa đặt ý thức giáo dục nằm trong lãnh vực đạo học, và chịu ảnh hưởng hệ thống tổ chức giáo dục của Trung-Quốc. Học đường không truyền bá kinh nghiệm mưu sinh, cải tiến kỹ thuật sản xuất, mà chỉ nằm gọn trong các giáo điều về đạo lý Nho-học, cốt sửa chữa con người sống cho hợp với đạo làm người hơn là tạo cho con người trở thành một năng lực biến cải thiên nhiên. Bởi vậy, nhân tài trong học giới là những trang nho sinh giỏi về tầm chương trích cú, có năng khiếu về vịnh nguyệt đề thơ, lâu thông kinh sử, ngôn ngữ như lưu, đối đáp lệ như chớp. Nếu cần bàn đến quốc sự thì họ đem đạo làm người, đạo trị dân ra ứng đối, chứ không bao giờ nghĩ đến việc rèn vũ khí tân kỳ giết cho nhiều địch quân. Nền học thuật như

vậy, dĩ nhiên đo đạc nhân tài an bang tế thế bằng văn chương, thi phú và thoát ra ngoài ý thức tiến bộ về kỹ thuật mưu sinh. Họ tìm cái sống thanh cao của tinh thần hơn là cái sống phong phú về vật chất, cho nên họ chủ trương thuyết « *thanh bần và trọc phú* ».

Đó là nói chung về nền học thuật của quốc gia Việt-Nam thuở xưa. Còn riêng đối với giai cấp bình dân, lớp người nghèo nàn trong thôn dã, ý thức giáo dục của họ lại có chỗ khác. Một phần vì bận rộn sinh kế trong cuộc sống hàng ngày, người bình dân làm sao có đủ thì giờ gần gũi với đèn sách mà các nho sĩ thường gọi là công trình « *thập niên đăng hỏa* ». Mặt khác, khi phải vật lộn với lẽ sống, người bình dân có một ý thức thực tế hơn. Họ cảm thấy sức làm việc, những chịu đựng nhọc nhằn chính là phương tiện gần gũi nhất đem lại cơm áo cho họ, cứu vãn họ trong hoàn cảnh đói rét, gian nguy. Bởi vậy tuy sống trong vùng ảnh hưởng của đạo học, người bình dân vẫn đặt kỹ thuật lao động ngang hàng với khả năng lý tính, tức là họ vẫn quý trọng khoa học như đạo học.

Ý thức ấy đã phát lộ qua những câu ca dao như :

« *Ai ơi chớ lấy học trò,
Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm* ».

Học trò lúc bấy giờ tượng trưng cho kẻ thông lâu đạo lý, nhưng học trò cũng là kẻ vụng về nhất trong công việc làm ăn, trong kỹ thuật mưu sinh. Chê học trò dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm chính họ muốn nói cái mớ kinh sử trong nền đạo lý Nho học không đem lại cơm áo thực tiễn, mà đời

sống con người lại phải sống bằng thực tiễn, tức là sống bằng kỹ thuật lao động.

Đã ý thức như vậy, dĩ nhiên người bình dân có một quan niệm giáo dục khác hơn. Quan niệm của họ là đặt ngang hàng hai giá trị giữa « đạo làm người » và « đạo sinh sống ».

Nhưng chúng ta tìm đâu để chứng minh ý thức giáo dục của họ, khi nền học thuật quốc gia dựa trên guồng máy cai trị phong kiến tổ chức hệ thống học đường, mà đối với người bình dân thì không có gì cả ?

Xét về phương diện này, chúng ta phải thấy ở mỗi dân tộc đều có hai nền văn học song hành với nhau, đó là nền văn học bác học và nền văn học bình dân.

Nền văn học bình dân tuy không có một hệ thống học đường, song đơn vị giáo dục của họ phát xuất từ gia đình, và hệ thống học đường của họ là những chiếc nôi ru trẻ, những lũy tre làng, những mặt đê, những thềm giếng... ở đây họ diễn đạt tâm tư và lưu truyền trong xã hội.

Ý thức giáo dục của người bình dân nằm trong nền văn học bình dân. Ý thức ấy bắt nguồn từ mỗi gia đình. Bởi vì, mỗi gia đình bình dân tuy phải lam lũ ngày đêm trong việc mưu sinh, song không phải vì thế mà họ không chú trọng đến ý nghĩa của cuộc sống. Họ vẫn mong sao cho vợ chồng được hòa thuận, con cái được khôn ngoan để mai sau lớn lên đủ sức phấn đấu với đời, gánh vác trách nhiệm gia đình. Do đó mà ý thức giáo dục gia đình của người bình dân phát sinh trong yếu tố cần thiết.

Từ một đứa bé sơ sinh nằm trong chiếc nôi, chúng ta đã nghe tiếng bà ru cháu :

*« Ru con, con ngủ cho lâu,
Mẹ mà đi cấy ruộng sâu chưa về.
Cái ngủ mà ngủ cho say,
Mẹ mà vất vả chân tay tối ngày ».*

Lời ru không phải để dạy đứa trẻ sơ sinh trong nôi, mà chính là lời giáo huấn cho cả gia đình, cho những đứa bé đã đủ trí khôn thấy rằng cuộc sống của loài người, của những kẻ nghèo hèn phải làm lưng vất vả, tay lấm chân bùn mới đem lại ấm no được.

Đôi khi chúng ta lại nghe một con bé tóc còn để chỏm, nói chưa tròn tiếng, vẫn ôm em trên chiếc võng, ru :

*« Một mai ai chớ bỏ ai,
Chỉ thù nên găm, sắt mài nên kim ».*

Ý nghĩa câu hát rất sâu xa và thâm thúy đến nỗi người lớn cũng khó lòng hiểu cho tường tận. Thế mà đứa bé còn tanh mùi sữa mẹ kia lại thuộc lòng, và dùng trong việc hát ru em. Tại sao ? Chỉ vì câu hát ấy nó đã được nghe mẹ nó ru nhiều lần khi nó còn bé, làm cho nó thuộc lòng, mặc dù nó không hiểu ý nghĩa ra sao cả. Nhưng mẹ nó cũng chưa cần nó hiểu vội, mà chỉ cần câu hát ấy chìm lắng trong tiềm thức nó, để rồi một ngày nào đó, cũng có thể là lúc mẹ nó đã từ trần, hoặc không còn gần gũi nó nữa, cuộc sống sẽ đem đến cho nó ý nghĩa sâu xa trong câu hát mà từ nhỏ đến lớn nó chưa bao giờ cần tìm hiểu.

Lối giáo dục trong gia đình bình dân tuy không đặt hình thức rõ ràng, song lại là phương pháp rất có hiệu quả. Cũng như các cụ già nhà quê, khi đến tuổi lão thành, răng long, tóc bạc, thường đem những chuyện cổ tích kể lại cho con cháu nghe trong những đêm trăng, hoặc quây quần dưới ánh đèn để làm vui. Những câu chuyện ấy tồn tại mãi trong trí nhớ của trẻ thơ, mà sau này, lúc lớn lên, dù đứa bé có tiêm nhiễm nếp sống bên ngoài, những tập tục ngoại lai, thì tính chất dân tộc trong con người nó vẫn giữ lại được cái gì căn bản.

Rất tiếc ngày nay phong tục tốt đẹp ấy bị các bậc già nua bỏ rơi ! Gia đình Việt-Nam đoàn tụ mỗi buổi tối không còn là trường sở của dân tộc nữa ! Trong lúc trẻ em xa rời những hình thức giáo dục của dân tộc thì chúng ta lại gần gũi với sắc thái của các dân tộc khác. Trước kia chúng chơi những trò chơi đặc thù của dân tộc thì ngày nay chúng lại chơi những trò chơi của trẻ con ngoại quốc, chẳng hạn như làm cao bồi bắn súng, nhảy múa theo mọi Phi-châu. Chỉ vì chúng không còn được nghe ông bà kể chuyện cổ tích trong những đêm trăng, hoặc quây quần dưới ánh đèn, mà thay vào đấy chúng xem rờng phim ảnh cao bồi, đọc báo chí phỏng theo hình vẽ các tập tục của ngoại bang.

May thay, đó chỉ ảnh hưởng vào những gia đình ở thành thị. Thôn quê Việt-Nam, trong giới bình dân vẫn còn di lưu được phương pháp giáo dục dân tộc. Những chiếc võng còn được dùng ru con, các cụ nhà quê vẫn còn giải buồn bằng lối kể chuyện, nên ý thức giáo dục bình dân chưa phải đã mai một.

Trên đây chúng ta mới nói qua phương pháp giáo dục, chưa đi sâu vào ý thức.

Về ý thức giáo dục của người bình dân, chúng ta vẫn thấy họ đã quan niệm như là một yếu tố quan trọng trong cuộc sống tập đoàn. Họ bảo :

*« Sinh con chẳng dạy chẳng răn,
Thà rằng nuôi lợn cho ăn lấy lòng ».*

Quan niệm trên chứng tỏ người bình dân không chỉ chú trọng đến thể xác con người, mà còn chú trọng đến cả tinh thần nữa. Họ ví nuôi con không phải như nuôi lợn, lây lất qua ngày để cho lợn chóng lớn mà bán đi, hoặc ăn thịt. Họ tự đặt bốn phận làm cha mẹ phải có trách nhiệm gia đình. Đó là trách nhiệm nuôi con và dạy con.

Ý thức trách nhiệm ấy phát xuất từ quan niệm bảo tồn nòi giống. Dù trong hoàn cảnh nghèo nàn, khổ cực, người bình dân không vì thế mà không quý trọng giống nòi của mình. Nòi giống đối với họ không phải ý thức trên giai cấp, địa vị xã hội, mà ý thức trên tình thương của cá biệt :

*« Sinh con ai có sinh lòng,
Sinh con ai chẳng vun trồng cho con ».*

Trong xã hội, dù hạng người nào, tính chất cá biệt vẫn là tính chất tự trọng, tự ái. Sở dĩ tâm hồn và nếp sống mỗi người một khác nhau là do màu thời gian, tức là hoạt cảnh sinh hoạt đúc kết, cho nên mọi tình thương, mọi sự tương đồng nếu không cùng chung nhau một màu thời gian thì không thể nào hòa hợp được ! Người bình dân cố đem những trạng thái sinh hoạt của mình để vun đắp cho đứa

con chính là họ muốn phủ lên đứa con mình một màu thời gian tương hợp với màu thời gian của gia đình. Khi trạng thái tâm tư đã tương hợp thì tình thương tất nhiên nảy sinh trong yếu tố bảo tồn tính chất cá biệt của gia đình.

Ý thức trên đây đã được chứng minh qua các câu ca dao như :

*« Có con gầy dựng cho con,
Gọi là nối đức tổ tông dõi truyền ».*

Tại sao phải gầy dựng cho con mới làm cho đứa con nối đức tổ tiên ?

Điều này chúng ta thấy rõ đạo làm cha mẹ không ai muốn con cái mình không sống theo tính chất cá biệt của nòi giống. Nếu mỗi dân tộc trong thế giới loài người, dù nền văn minh khoa học cơ giới có tiến bộ đến đâu, họ cũng muốn giữ lại dân tộc tính của mỗi địa phương, thì đối với mọi gia đình, dù giàu nghèo, sang hèn họ vẫn muốn di lưu mọi nếp cổ truyền của họ. Do đó, họ ý thức việc giáo dục gia đình là trọng hệ, và những con cái nào không nghe lời cha mẹ sống theo tập tục gia đình đều bị coi là hư hỏng. Cho nên, ca dao Việt-Nam có câu :

*« Cá không ăn muối cá ươn,
Con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư ».*

Cưỡng lại cha mẹ tức là thoát ra ngoài tập tục gia đình, và như thế tức là phản lại dòng giống.

Ý thức giáo dục gia đình của người bình dân còn rút tỉa những kinh nghiệm xã hội để áp dụng nữa. Nếu ngoài xã

hội, người ta đã thấy :

*« Thuốc đắng đả tật,
Lời thật mất lòng ».*

Thì ở trong gia đình họ cũng áp dụng đối với việc giáo dục con cái, như :

*« Thương con cho roi cho vọt,
Ghét con cho ngọt cho bùi ».*

Trong phạm vi giáo dục, họ cốt sao cho đạt được kết quả, vấn đề thương ghét không nằm trong tình cảm bề ngoài. Hơn nữa, họ còn có những kinh nghiệm dạy con qua thời gian tuổi tác. Ví dụ :

*« Dạy con dạy thuở nên ba,
Uốn tre uốn thuở măng ra khỏi bèo ».*

Mọi cá thể trong vũ trụ đều trưởng thành trên dung lượng và màu thời gian. Dung lượng và màu thời gian càng tăng trưởng thì tính chất mỗi cá thể càng cấu kết khó mà uốn nắn theo chiều hướng khác được. Tính chất cá biệt cũng do trạng thái ấy mà ra. Cho nên, muốn uốn nắn mỗi cá thể cho phù hợp với ý muốn của mình, người bình dân đã để ý là phải làm ngay trước khi dung lượng và màu thời gian cấu tạo thành cá biệt của mỗi cá thể.

Một búp măng ngả ngọn về Đông, búp măng ấy còn non vì dung lượng thời gian chưa làm cho thân măng cứng cáp như tre. Vì vậy cây măng chưa trở thành cá biệt, chúng ta có thể uốn nắn được.

Với nguyên tắc ấy, ý thức giáo dục gia đình được áp dụng :

*« Dạy con từ thuở còn thơ,
Dạy vợ, dạy thuở bơ vơ mới về ».*

Thì đó chính là một kinh nghiệm mà đến ngày nay chúng ta vẫn thấy không sai.

Trên đây chúng ta vừa khảo cứu qua hai phần phương pháp và ý thức giáo dục gia đình. Còn đường hướng giáo dục gia đình thì sao ?

Quan niệm người bình dân tuy phức tạp, song đường hướng của họ trên phương diện giáo dục, chúng ta cũng có thể chia thành hai phần căn bản : phần dạy về lối « làm người » và phần dạy về lối « làm ăn ».

Phần « làm người » thuộc về đạo học, người bình dân tuy không phải là kẻ được ưu đãi trong trường học thuật nho giáo, song sống dưới xã hội phong kiến, họ vẫn chịu ảnh hưởng phần nào. Ví dụ :

*« Đã sinh ra kiếp ở đời,
Trai thời trung hiếu đôi vai cho tròn.
Gái thời trinh tiết lòng son,
Sớm hôm gìn giữ kéo còn chút sai.
Trai làng gái tốt ra người,
Khuyên con trong bấy nhiêu lời cho chuyên ».*

Đạo trai trung hiếu, gái tiết trinh là đạo thờ vua, thờ chồng trong nho học, nhưng đối với người bình dân quan niệm ấy cũng được phổ biến trong ý thức giáo dục gia đình

thì đó chỉ là ảnh hưởng được truyền đạt qua nền văn chương bác học. Hoặc giả chúng ta bắt gặp những câu ca dao như :

*« Lúc em bước chân ra
Má ở nhà có dặn :
Công sanh thành là nặng,
Điều tình ái là khinh,
Đừng nên tham sắc đắm tình,
Lánh xa tửu đĩm trà đình chớ vô ! »*

Ý thức giáo dục trên nằm trong lý tính, dùng lý tính tủa chiết bản năng dục vọng và tình cảm. Đó cũng là căn bản giáo lý của đạo nho. Tuy nhiên, đối với người bình dân họ lại có ý hướng chung thủy với ái tình, vì vậy, đôi khi trong nho học cũng có những cái trùng hợp đối với quan điểm của họ, và du nhập vào ý thức họ một cách tự nhiên.

Những ảnh hưởng trong quan niệm nho giáo đối với người bình dân rất nhiều, chúng ta không sao kể xiết, chỉ ghi lại ở đây một số tiêu biểu mà thôi. Ví dụ :

*« Phận gái tứ đức vẹn tuyền,
Công dung ngôn hạnh giữ gìn chớ sai.
Công cha nghĩa mẹ chớ quên,
Ơn vua lộc nước mong đền con ơi.
Như vậy mới gọi rằng trai,
Trên lo nghĩa chúa, dưới đền hai thân.
Thờ cha kính mẹ hết lòng,
Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường.
Chữ Đễ nghĩa là nhường,*

*Nhường anh, nhường chị, lại nhường người trên.
Ghi lòng tạc dạ chó quên,
Con em phải giữ lấy nền con em ».*

Tuy nho giáo dựa trên ý thức phụ quyền, củng cố chế độ phong kiến, nhưng một mặt lại dựa trên căn bản đạo nghĩa, vì vậy đối với cuộc sống người bình dân, phần đạo nghĩa vẫn được họ tán thưởng.

Trong quyển « *Kinh-Thi Việt-Nam* », ông Trương-Tửu đã viện dẫn những ý thức chống phụ quyền của người bình dân để kết luận rằng người bình dân chống nho giáo, thực ra đó chỉ là một nhận xét quá khích. Người bình dân Việt-Nam không chống giáo lý Khổng Mạnh, mà chỉ chống những gì bất công của chế độ phong kiến mà thôi. Bởi vậy, trong ý thức đạo học, tức là ý thức làm người, người bình dân vẫn có nhiều chỗ không trái với nho giáo. Ví dụ nho giáo chuộng về nhân đức :

*« Người trồng cây hạnh người chơi,
Ta trồng cây đức để đời về sau ».*

Nho giáo phản đối ý thức bản năng, đề cao ý thức vị tha, thì người bình dân cũng có những câu hát như :

*« Trăm năm bia đá thì mòn,
Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ ».*

Những gì vật chất không tồn tại, chỉ có tinh thần di lưu trong cảm giác con người mới bền vững, và không bao giờ mất. Bởi vậy họ bảo nhau :

« Người đời hữu tử hữu sanh,

Sống lo xứng phận, chết dành tiếng thơm ».

Cùng với ý thức vị tha, người bình dân xem sự giúp đỡ của người khác là trọng, nên thường dạy con cái trong gia đình :

*« Ơn ai một chút chẳng quên,
Phiền ai một chút để bên cạnh lòng ».*

Hoặc : *« Ăn trái nhớ kẻ trồng cây,
Nào ai vun quén cho mày, mày ăn.
Ta đừng phụ nghĩa vong ân,
Uống nơi nước lã nhớ chừng nguồn kia ».*

Hay : *« Ăn trái nhớ kẻ trồng cây,
Ăn gạo nhớ kẻ cấy, xay, giã, sàng ».*

Dạy con cái nhớ ơn kẻ khác tức là người bình dân đã tìm thấy ý nghĩa trong đạo sống hợp quần của con người. Họ đặt ý thức tập đoàn trên ý thức cá nhân. Bởi vậy, ý thức « làm người » của họ, nếu không phải là hành động chống đối, phá phách những bất công trong xã hội, họ vẫn dùng lý tính để trấn áp bản năng của họ để cho những mâu thuẫn giữa cuộc sống loài người không vì cá nhân mà sinh biến động. Ý thức ấy đã bộc lộ qua các câu ca dao như :

*« Làm người mà chẳng biết suy,
Đến khi nghĩ lại còn gì là thân ».*

Hoặc : *« Làm người phải dẫn phải đo,
Phải cân nặng nhẹ, phải dò nông sâu ».*

Từ chỗ dùng lý tính điều khiển bản năng, người bình dân còn đi đến ý thức tự chế lấy mình trong sinh hoạt tập thể

mà nho giáo gọi là đạo tu thân. Ví dụ :

*« Vàng sa xuống giếng khôn tìm,
Người sa lời nói như chim sổ lòng ».*

Hay : *« Lời nói chẳng mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau ».*

Hoặc : *« Thối quyền phải biết chuyển hơi,
Khuyên người phải biết lựa lời khôn ngoan ».*

Đã có ý thức dùng lý tính tủa chiết bản năng, tất người bình dân phải đi đến chỗ nhin nhục, như :

*« Chim khôn tránh bẫy, tránh giò,
Người khôn tránh kẻ hồ đồ mới khôn ».*

Và họ tiến đến chỗ khuyên nhau ăn ở thật thà, như :

*« Hay gì lừa đảo kiếm lời,
Cả nhà ăn uống, tội trời riêng mang ».*

Hoặc khuyên nhau từ bỏ những thói say mê của dục tính :

*« Cờ bạc là bác thẳng bần,
Cửa nhà bán hết, tra chân vào cùm ».*

Hoặc : *« Cờ bạc là bác thẳng bần,
Cửa nhà bán hết ngồi trần tồ hô ».*

Nói chung, về ý thức làm người, dù sống trong nghèo nàn, khổ cực, người bình dân đã chịu ảnh hưởng đạo lý Á-đông, nên tính chất vẫn xây dựng trên căn bản vị tha, tương thân tương ái.

Qua phần « làm ăn », tức là ý thức giáo dục về kỹ thuật sinh hoạt, người bình dân cũng cho là quan trọng như ý thức giáo dục làm người. Họ bảo :

*« Làm người chẳng biết lo xa,
Trẻ thơ đã vậy, mai già thì sao ?
Mỗi năm, mỗi tuổi, mỗi già,
Chẳng lo liệu trước ắt là lụy sau.
Nói chín thì làm nên mười,
Nói mười làm chín kẻ cười người chê ».*

Vì sống trong cảnh mồ hôi nước mắt để mưu sinh, người bình dân có một tinh thần thực tế hơn những giai cấp khác trong xã hội. Họ quan niệm nếu chỉ sống theo đạo làm người mà không nghĩ đến lẽ lỗi làm việc thì đạo làm người cũng chẳng thể nào đạt được. Quan niệm ấy đã biểu lộ trong câu hát hài hước :

*« Nhất sĩ, nhì nông,
Hết gạo chạy rong, nhất nông nhì sĩ ».*

Thật vậy, đạo lý chỉ giúp loài người biết cách sống hòa nhã trong tính chất tập đoàn, mà không thể giúp con người có đủ phương tiện để nuôi sống thân xác. Với ý thức ấy, người bình dân đã dạy con cái trong gia đình :

*« Vất vả, có lúc thanh nhàn,
Không dưng ai dễ mang tàn che cho ».*

Hoặc : *« Có khó mới có miếng ăn,
Không dưng ai dễ mang phần đến cho ».*

Khi đặt tầm quan trọng giữa ý thức làm người và ý thức làm ăn ngang hàng nhau, tất nhiên họ phải khuyên nhủ con cái lo thức khuya dậy sớm :

*« Năm canh thì ngủ lấy ba,
Hai canh lo lắng việc nhà làm ăn ».*

Hoặc : *« Con ơi muốn nên thân người,
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha.
Gái thời giữ việc trong nhà,
Khi vào canh củi, khi ra thuê thửa.
Trai thời đọc sách ngâm thơ,
Dùi mài kinh sử để chờ kịp khoa.
Mai sau nổi được nghiệp nhà,
Trước là đẹp mặt, sau là ấm thân ».*

Học hành và làm lụng, hai yếu tố ấy đều được người bình dân phối hợp với nhau như hình với bóng, không thể tách rời. Nhưng, nói đến gia đình thì người đàn bà được xem như là kẻ nội trợ, nên ý thức giáo dục đàn bà có khác hơn đôi chút, ví dụ :

*« Con ơi, mẹ bảo con này,
Học buôn, học bán cho tày người ta.
Con đừng học thói chua ngoa,
Họ hàng ghét bỏ, người ta chê cười.
Dù no dù đói cho tươi,
Khoan ăn bớt ngủ, liệu bài lo toan.
Phòng khi đóng góp việc làng,
Đồng tiền bát gạo sửa sang cho chồng.
Trước là đặc nghĩa cùng chồng,*

Sau là họ mạc cũng không chê cười.

Con ơi nhớ bấy nhiêu lời ! »

Chú trọng đến công việc làm ăn, người bình dân chẳng những rèn luyện con cái tinh thần biết lo lắng, làm lụng mà thôi, họ còn dạy con cái phải theo đuổi nghề nghiệp để cải tiến kỹ thuật. Ví dụ :

*« Nào nghề bánh trái những là
Đến khi kỵ chạp trong nhà càng hay.
Bán buôn canh cửi kia thay,
Sinh nhai phải giữ trong tay một nghề.
Bây giờ chẳng liệu thì quê,
Mai sau cùng túng không nghề làm ăn ».*

Nói đến nghề nghiệp tức là nói đến kỹ thuật, bởi vì kỹ thuật là kết quả của thói quen, của khéo léo, cho nên chúng ta không thể bảo rằng người bình dân thời xưa không có óc khoa học. Óc khoa học bắt đầu từ ý thức cải tiến kỹ thuật và đi dần đến chỗ sáng chế, phát minh.

Chú trọng đến nghề nghiệp tức là bước đầu của khoa học rồi. Đây, chúng ta nghe họ dạy con cái trong tinh thần yêu chuộng nghề nghiệp :

*« Con ơi, phải trọng mọi nghề,
Chớ thấy cực nhọc mà chê là hèn.
Chọn nghề hợp với khả năng,
Là thành tinh xảo, tiền trăm bạc ngàn.
Con ơi, yêu lấy nghề cha,
Dù cho vất vả, nghề nhà đã quen.
Nghề tôi, tôi quý, tôi yêu,*

*Dù cho cực nhọc, dù nhiều khó khăn.
Nghề nhà, ta găng, ta dỗi,
Ngày thêm tinh xảo, ích đời lợi ta ».*

Tóm lại, đối với người bình dân, gia đình là cơ sở giáo dục, và ý thức giáo dục gia đình của họ chia làm hai lãnh vực : lãnh vực làm người tức là rèn luyện đạo lý, và lãnh vực sinh hoạt tức là tinh thần tự lực cách sinh, cải tiến kỹ thuật.

3) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

*1. « Ăn lắm thì hết miếng ngon,
Nói lắm thì hết lời khôn hóa rồ ».*

*2. « Cá không ăn muối cá ươn,
Con cãi cha mẹ trăm đường con hư ».*

*3. « Cá không ăn muối cá thối.
Người không ăn lời người hư ».*

*4. « Có cha, có mẹ thì hơn,
Không cha, không mẹ như đờn đứt dây ».*

*5. « Có tiền thì hậu mới hay,
Có trồng cây đức, mới dầy nên nhân ».*

*6. « Con tài, lo láo lo kiêu,
Con ngu thì lại lo sao kịp người ».*

*7. « Con gái mười bảy chớ ngủ với cha,
Con trai mười ba đừng nằm với mẹ ».*

8. « Con hư bởi tại cha dong,
Vợ hư bởi tại thẳng chồng cả nghe ».

9. « Còn cha gót đỏ như son,
Đến khi cha chết gót con đen sì ».

10. « Còn cha nhiều kẻ yêu vì,
Một mai cha thác ai thì yêu con ? »

11. « Công cha như núi Thái-sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra ».

12. « Cơm no, nọ phải quà chi,
Con còn ăm ách mẹ thì không thương ».

13. « Cười người chớ khá cười lâu,
Cười người tháng trước, tháng sau người cười ».

14. « Chồng cô, chồng cậu, chồng dì,
Trong ba người ấy chết thì không tang ».

15. « Chử rằng hổ tử lưu bì,
Làm người phải để danh gì hậu lai ».

16. « Dạy con, con chẳng nghe lời,
Con nghe ông hểnh đi đời nhà con ».

17. « Dạy con từ thuở thiếu sanh,
Gần thầy, gần bạn tập tà thành lễ nghi.
Học cho cách vật trí tri,
Văn chương chữ nghĩa nghề gì cũng thông ».

18. « Dốt kia thì phải cậy thầy,
Vụng kia cậy thợ thì mày làm nên ».

19. « Đã có một lượt thì thôi,
Lượt này, lượt khác người đời khinh chê ».

20. « Đàn ông chớ kể Phan-Trần,
Đàn bà chớ kể Thúy-Vân, Thúy-Kiều ».

21. « Đàn ông học sầy, học sàng,
Đến cơn vợ đẻ phải làm mà ăn ».

22. « Đi cho biết đó biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn ».

23. « Hễ muốn ra con người tử tế,
Phải dễ dàng, chớ để ai hờn.
Làm ơn, ắt hần nên ơn,
Trời nào phụ kẻ có nhen bao giờ ».

24. « Kẻ ăn người ở trong nhà,
Sớm khuya công việc giúp ta nhọc nhằn.
Thương người đày đoạ chút thân,
Chớ nên ngược đãi, lòng nhân mới là ».

25. « Khôn ngoan đối đáp người ngoài,
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau ».

26. « Khôn ngoan đá đáp người ta,
Anh em trong nhà chớ đá lẫn nhau ».

27. « Làm sao giữ trọn đạo ba,

Sau dầu có thác cũng là thơm danh ».

28. « *Làm trai thì ở cho trung,
Chớ ở hai lòng mà hóa dở dang ».*

29. « *Làm thân con vạc mà chẳng biết lo,
Bán đồng cho cò nên phải ăn đêm ».*

30. « *Làm trai chí ở cho bền,
Chớ lo muộn vợ, chớ phiền muộn con.
Ai chồng, ai vợ, mặc ai,
Bao giờ ra bằng ra bài sẽ hay ».*

31. « *Làm thơ mà dán cây chanh,
Em bỏ học hành, một chữ năm roi ».*

32. « *Làm anh, ăn trước bước đầu,
Vẽ vờ em út ngõ hầu thay cha ».*

33. « *Làm người suy tính xét xa,
Cho tường gốc ngọn, cho ra vắn dài ».*

34. « *Làm trai cờ bạc thì chừa,
Rượu làng thì uống, rượu mua thì đừng ».*

35. « *Lấy chồng thì phải theo chồng,
Thôi đừng theo thói cha ông nhà mình ».*

36. « *Mặc ai ép nghĩa nài tình,
Phận mình là gái, chữ trinh làm đầu ».*

37. « *Mật ngọt là tổ chết ruồi,
Những nơi cay đắng là nơi thật thà ».*

38. « Mẹ cha đã nhủ con rồi,
Con đâu lại dám cãi lời mẹ cha ».

39. « Một lần cho tổn đến già,
Đừng đi nước mặn mà hà ăn chân ».

40. « Muốn may thì phải có kim,
Muốn hay thì ắt phải tìm người xưa ».

41. « Muốn sang thì bắc phù kiều,
Muốn cho hay chữ phải yêu mến thầy ».

42. « Mười năm lưu lạc giang hồ,
Một ngày tu tác cơ đồ lại nên ».

43. « Năm năm, tháng tháng, ngày ngày,
Lần lần, lửa lửa, rày rày, mai mai ».

44. « Ngồi rồi sao chẳng xe gai,
Đến khi có cá, mượn chài ai cho ».

45. « Người khôn chưa dẫn đã đo,
Chưa đi đến bể đã dò nông sâu ».

46. « Ở sao cho vừa lòng người,
Ở rộng người cười, ở hẹp người chê ».

47. « Ở đây gần bạn, gần thầy,
Có công mài sắt có ngày nên kim ».

48. « Quân tử ư hử thì đau,
Tiểu nhân vác đá đánh đầu như không ».

49. « Ru con a hả a hà,
Con nín mẹ hả, con la mẹ buồn ».

50. « Rượu ngon uống lắm cũng say,
Người khôn nói lắm dẫu hay cũng nhàm ».

51. « Tại gia tòng phụ,
Xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử ».

52. « Tang bồng tích hối vân vi,
Bé nghe cha mẹ, lớn thì nghe anh ».

53. « Trời sinh ra để làm người,
Hay ăn, hay nói, hay cười, hay chơi.
 Khi ăn thì phải lựa mùi,
 Khi nói thì phải lựa lời chớ sai,
 Cả vui chớ có vội cười,
Nơi không lễ phép chớ chơi làm gì ».

54. « Vay một thì ta trả mười,
Phòng khi túng lỗ có người cho vay ».

e) Những khắc khoải của tình yêu qua phong tục lễ giáo

Phong tục là gì ? Lễ giáo là gì ?

Như chúng ta đã biết, phong tục, lễ giáo là sợi dây ràng buộc con người theo chiều hướng sinh hoạt của một dân tộc. Khi con người sống chung thành tập đoàn dĩ nhiên phải có những tập tục. Nó là khuôn khổ bắt buộc cá nhân phải phục tùng đoàn thể để cho cuộc sống được hòa hợp với nhau. Bởi vậy, không một dân tộc nào, dù văn minh hay lạc hậu mà không có phong tục, lễ giáo.

Phong tục, lễ giáo phát xuất từ hoàn cảnh sinh hoạt địa phương nên không giống nhau. Mỗi nước, mỗi dân tộc có một phong tục, lễ giáo riêng mà không dễ gì đồng hóa được.

Nói như thế không có nghĩa là phong tục, lễ giáo của một nước, một dân tộc lúc nào, thời gian nào cũng đứng yên, không thay đổi. Lịch sử xã hội loài người luôn luôn đi tới, trạng thái sinh hoạt đổi thay thì phong tục, lễ giáo cũng theo đà tiến ấy mà biến đổi. Nó là sự dung hợp của cuộc sống, từ liên hệ gia đình đến liên hệ quốc gia, nhân loại. Tuy nhiên, chúng ta đừng tưởng sự hòa hợp của thời gian và không gian sẽ đi lần đến chỗ đồng hóa nếp sống nhân loại. Không ! Mỗi dân tộc dù mở rộng phạm vi sinh hoạt đến đâu, dù tiến triển đến mức nào vẫn ảnh hưởng trên con đường cá biệt để tạo lấy địa phương tính, dân tộc tính. Nói một cách hạn hẹp thì mỗi dân tộc chia làm nhiều giai cấp, mà mỗi giai

cấp, phong tục, lễ giáo lại cũng không giống nhau, dù lịch sử xã hội có diễn biến đồng loạt đi nữa. Như vậy, thế giới loài người không thể nào tiến đến chỗ hòa đồng phong tục, lễ giáo được.

Đã không thể hòa đồng tức không thể tiêu diệt được mâu thuẫn cá biệt.

Về phong tục, lễ giáo cũng thế ! Nếu nếp sống của tập thể tạo cho mỗi địa phương có một lễ lối tập đoàn, thì chính cá nhân trong tập thể lại trở thành nạn nhân của lễ lối ấy, bởi vì tính chất đối mới của mỗi cá thể bao giờ cũng đi trước sự đổi mới của tập thể. Do đó, tự nghìn xưa tận trời Âu cỗi Á, trong xã hội loài người chẳng bao giờ cuộc sống cá nhân được thỏa mãn trong tập tục, và ngược lại, tập tục vẫn được duy trì dưới hình thức tập thể trong tính chất địa phương và dân tộc.

Nước Việt-Nam chúng ta, tự nghìn xưa, giai cấp bình dân vẫn sống trong tập tục cổ truyền. Những tập tục đó chính là quan điểm xã hội chung cho một giai cấp. Tuy nhiên, không vì thế mà cá nhân họ không ràng buộc trong yếu tố mâu thuẫn tất yếu giữa cá thể và tập thể. Cũng như khi lễ sống tập thể được bảo vệ thì lễ sống cá nhân phải bị thiệt thòi trong quan niệm tuyệt đối.

Nói như thế cũng có nghĩa là chúng ta đề cập bản năng dục vọng và đạo sống của con người. Bản năng dục vọng phát xuất từ cá nhân mà đạo sống là sự dung hợp giữa con người và con người. Cho nên, đạo sống bao giờ cũng kèm hãm dục vọng cá nhân làm cho dục vọng cá nhân luôn luôn

tự thấy mình như bị tước đoạt mất cả tự do, và ý nghĩa của nó.

Để minh định ý nghĩa giữa đạo sống và dự vọng cá nhân, ở đây chúng ta cũng nên đi xa hơn một chút vào lịch sử diễn biến của hai yếu tố ấy.

Trước nhất, chúng ta quan niệm đạo sống không phải là tôn giáo, tín ngưỡng. Đạo sống không phát nguồn từ đức tin của cá nhân, mà khơi mạch trong yếu tố hòa hợp của tập thể. Đạo sống không phải xây dựng trên một ước thuyết của tôn giáo, mà tác thành một cách khách quan do yếu tố sinh tồn của loài người đối với vũ trụ, được cuộc sống tập thể của xã hội đúc kết, khiến mỗi cá nhân trong tập thể dù muốn dù không cũng phải thừa nhận để bảo vệ cho tập thể.

Từ chỗ ý thức sự liên hệ giữa cá nhân trong tập thể, đạo sống của loài người hình thành và tạo ra những phong tục. Vậy phong tục căn cứ vào hoàn cảnh sinh sống của mọi địa phương, và chúng ta cũng có thể gọi nó là đạo sống của một dân tộc.

Đạo sống ấy được tập thể bảo vệ và di lưu trong sinh hoạt xã hội hàng ngày với một tính chất thiên nhiên, có liên hệ đến mọi sinh tồn của vạn hữu.

Như vậy, không một dân tộc nào sống thành xã hội mà sự sống chung không tạo cho họ một đạo sống, và đạo sống ấy trở thành phong tục, tập quán.

Loài người vì sống chung mà có đạo, cũng như vũ trụ vì kết hợp vạn hữu mà có qui luật thiên nhiên trong hệ thống biến dịch. Đạo của loài người tức là ý thức chung của xã hội

khi đặt cá nhân mình vào tập thể. Như vậy, đạo ở đây không phải là tôn giáo, mà là ý thức làm người trong lẽ sống tập thể, có liên hệ đến vạn hữu trong vũ trụ.

Mặt khác, đạo sống con người cũng như qui luật biến dịch của vạn hữu, không phải đứng yên, mà thay đổi theo đà tiến triển của hoàn cảnh sinh hoạt. Do đó, xã hội loài người lợi dụng sự biến đổi sinh hoạt ấy, hướng ý thức của đạo làm người đến chỗ mê tín, giáo điều, tranh giành ảnh hưởng và quyền lợi cho lẽ sống cá nhân, cho giai cấp, là làm sai lạc căn bản của đạo, và tạo thành một dòng đạo sử trong xã hội loài người. Do đó, ý nghĩa của đạo là dung hợp lẽ sống tập thể thì lại trở thành lợi khí để loài người dùng chinh phục tập thể, tạo thành mâu thuẫn xã hội.

Thực ra, đã là đạo thì không có hệ phái, không có giáo lý. Đạo không phải do ai dạy mà biết. Đạo phải tự cá nhân con người cảm thấy trong lẽ sống mà phát xuất ra ngoài. Ví dụ trong mỗi dân tộc, mỗi bộ lạc, những phong tục, tập quán của họ không phải một cá nhân nào đặt ra và đem dạy cho ai cả, tuy nhiên mọi người đều cảm ứng và duy trì mãi.

Ở Trung-Hoa các bậc hiền triết như Khổng-Tử, Lão-Tử, Trang-Tử đều là những nhà có công với đạo học, ứng cảm được ý thức trong lẽ sống của tập thể, đúc kết thành những thiên đạo học để phổ biến trong xã hội loài người, tuy nhiên việc làm của các bậc trí thức ấy đã bị xã hội loài người lợi dụng, biến đạo học thành công cụ để phục vụ cho cá nhân, cho giai cấp, và xuyên tạc ý nghĩa của đạo học.

Sở dĩ chúng ta phải nói ở đây là vì xã hội Việt-Nam xưa chịu ảnh hưởng rất nhiều nền đạo học Khổng Mạnh đã bị guồng máy phong kiến lợi dụng.

Qua đến dục vọng cá nhân. Nếu chúng ta thấy Đạo là ý thức dung hợp của tập thể để bảo vệ quyền lợi sống chung thì dục vọng cá nhân chính là sức phản động để bảo vệ cái riêng rẽ của cá thể. Mà cá thể với tập thể tuy mâu thuẫn, song vẫn đi đúng theo qui luật biến động của thiên nhiên. Vì vậy, chúng ta có thể nói cá thể và tập thể là sức mâu thuẫn thống nhất, nghĩa là có sự xung đột trong trạng thái hòa hợp.

Nhưng, đó là nói với ý nghĩa chân chính của Đạo. Còn nếu một khi đạo đã bị bóp méo để lợi dụng, thì sự mâu thuẫn của dục vọng cá nhân không còn nằm trong trạng thái thích hợp nữa, mà trở thành một phản động lực đập thẳng vào sự méo mó ấy, gây thành xáo trộn xã hội.

Dục vọng cá nhân cũng như đạo lý, diễn biến thành một dòng lịch sử trong xã hội loài người. Nếu trí khôn con người biết tìm cách biến chế đạo lý thành công cụ khống chế xã hội, thì dục vọng cá nhân cũng nhờ vào trí khôn con người cải tiến sinh hoạt, sáng chế những phương tiện sinh sống, tranh đoạt những hưởng thụ về cho dục vọng cá nhân, và xóa bỏ những đạo lý méo mó do trí khôn con người ngụy tạo. Đó là con đường tiến đến khoa học.

Ở đây chúng ta không được phép đi quá xa. Khuôn khổ bài khảo luận này buộc chúng ta phải trở về với tâm tư người bình dân thời xưa, cái thời mà phong tục lễ giáo của

xã hội phong kiến đang dùng sức mạnh ngụy tạo trấn áp dục vọng cá nhân, trong lúc dục vọng cá nhân chưa đủ phương tiện để đập phá, thoát ra ngoài vòng cương tỏa của nó.

Trong phạm vi dục vọng cá nhân, chúng ta thấy sức phản ứng rõ rệt nhất đối với phong tục, lễ giáo là tình yêu. Bởi vậy, trong ca dao bình dân, chúng ta không thể nào gộp nhặt hết những mảnh tâm hồn yêu đương bị tan rã vì trở ngại xã hội, không được gần gũi, sống chung nhau. Dĩ nhiên trở ngại xã hội không ngoài sự ràng buộc của phong tục, lễ giáo. Tiếng rên than đau đớn càng nhiều trong chia cách, chúng ta càng thấy sức mâu thuẫn giữa dục vọng cá nhân và tập tục của xã hội càng mãnh liệt.

Ngoài phần lớn ảnh hưởng do ràng buộc của phong tục, lễ giáo còn có nhiều nguyên nhân khác nữa. Như ngày nay, giữa thế hệ chúng ta đang sống, đâu phải vì phong tục, lễ giáo ràng buộc, mà tình yêu giữa gái trai vẫn mang những khắc khoải, đau buồn còn khốc liệt hơn ngày xưa. Khi đặt vấn đề như thế, chúng ta sẽ có dịp soát xét. Nếu ngày xưa, dưới thời phong kiến, nền đạo học ngụy tạo đã trở thành một năng lực tuyệt đối, trấn áp dục vọng cá nhân, làm nảy ra mầm mâu thuẫn sâu sắc giữa dục vọng cá nhân và phong tục lễ giáo, thì ngày nay, lịch sử dục vọng cá nhân đã đánh đổ cả nền móng đạo lý, hình thành một nếp sống trên lãnh vực dục vọng cá nhân, biến trật tự của xã hội lý tính thành cuộc chạy đua trong xã hội cảm tính, để rồi lòng tham lam của con người tranh đoạt nhau ở mức hưởng thụ,

gây thành một trạng thái mâu thuẫn mới : mâu thuẫn giữa dục vọng con người.

Như vậy, mọi mâu thuẫn đều khởi nguồn từ chỗ cực đoan. Trước kia, phong tục lễ giáo đã áp dụng cực đoan về lý tính, gây thành mâu thuẫn, thì ngày nay bản năng dục vọng lại đi trên con đường cực đoan về cảm tính, gây thành mâu thuẫn khốc liệt.

Một cô gái thời xưa, bó mình trong bốn bức tường lễ giáo, đã đau đớn rên than vì khát vọng yêu đương, thì ngày nay, một cô gái giang hồ, dấn thân trong thế giới nhục dục, tiếp xúc đủ hạng người, áp dụng mọi hình thái của tình yêu, thế rồi chính nàng cũng lại rên than vì khát vọng yêu đương.

Lý tính ngăn cản sự bành trướng dục vọng, nhưng dục vọng lại không thể không nhờ ở lý tính để tạo lấy nguồn cảm xúc của ái tình. Ngoài ra, nếu đặt dục vọng cá nhân ngự trị trong lễ sống tập thể, thì yếu tố tập thể sẽ đưa dục vọng cá nhân vào con đường tranh đoạt, hủy diệt.

Bằng vào nhận xét trên, chúng ta thấy tự ngàn xưa cho đến ngày nay, vấn đề luyến ái giữa con người luôn luôn bị sức cực đoan làm trở ngại, và đi đến một kết quả chung là sống khắc khoải trong trạng thái bất mãn đau buồn.

Đây chúng ta nghe người xưa than thở trong trạng thái bất mãn ấy :

« Đũa vàng động xuống mâm son,
Đôi ta đứt ruột vì cơn hội này.
Đôi ta chẳng đặt sum vầy,

Cho nên nhúm bịnh mình này ốm nhom ».

Hoặc : *« Văng trắng ai xẻ làm đôi,
Đường trần ai vẽ ngược xuôi hời chàng.
Đưa nhau một bước lên đàng,
Cỏ xanh hai dãy, mấy hàng châu sa ! »*

Còn tâm hồn nào khắc khoải, buồn vương bằng tâm hồn của những đôi tình nhân không toại nguyện ? Trong văn chương bác học, chúng ta đã đọc nhiều áng văn mô tả tình si, bất mãn vì tình, thì đó cũng chỉ là những trạng thái đòi hỏi của dục vọng không được thỏa mãn. Trong văn chương bình dân, trạng thái ấy không phải thiếu, chỉ vì chúng ta không để ý đến họ, và cứ tưởng họ là những con người mộc mạc, chất phác, quê mùa, cảm giác không bén nhạy thì làm gì có những tình cảm rung động trong lúc cảm xúc. Thật ra, nguồn cảm xúc của con người dù ở giai cấp nào khi đã ăn sâu vào tâm hồn vẫn dậy lên niềm thiết tha tuyệt đỉnh. Đây, chúng ta nghe họ hát :

*« Kẻ về, người ở trông theo,
Ngựa Hồ, chim Việt, đôi điều ái ân.
Một mình tựa án tần ngần,
Năm canh khúc ruột như dằn cả năm.
Vắng mình ta vẫn hỏi thăm,
Chốn ăn đã vậy, chốn nằm làm sao ?
Bấy lâu nay những khát khao,
Mong chưa thấy mặt, lòng nào đã quên.
Nghĩ rằng cùng bạn thiếu niên,
Vì ai xui giục cho nên nỗi này ?
Trách ông Tư ra tay hờ hững,*

*Lúc xe dây sao chẳng lựa ngày.
Bây giờ hai ngã Đông Tây
Trước sao xe mỗi tơ này làm chi ?
Chứa biết nhau sao không nói trước,
Biết nhau rồi kẻ ngược người xuôi.
Bao giờ cho được đủ đôi,
Như sen Tịnh-đế một chồi hai hoa ».*

Hoặc : *« Chén tình là chén say sưa,
Nón tình em đội nắng mưa trên đầu.
Lược tình em chải trên đầu,
Gương tình soi mặt lâu lâu sáng trong.
Ngồi buồn nghĩ đến hình dong,
Con dao lá trúc cắt lòng đôi ta.
Duyên đôi ta thề nguyên từ trước,
Biết bao giờ ta được cùng nhau.
Tương tư mắc phải mối sầu,
Đây em cũng giữ lấy màu đợi anh ».*

Những khắc khoải của tình yêu được diễn tả trong văn chương bác học, tuy có bóng bẩy song tâm tư chưa chắc đã sâu sắc hơn văn chương bình dân. Mặt khác, đối với giai cấp thượng lưu quý phái vì phải giữ lấy tiếng tăm của con nhà có học nên dù bất mãn với những phong tục lễ giáo ràng buộc, nên ý thức chống đối của họ không dám bộc lộ một cách thẳng thắn. Trong lúc đó, người bình dân được tự do cởi mở những hần học, khắc khoải của mình. Ví dụ họ đem những đau đớn của họ oán trách ông Tơ, bà Nguyệt, như :

*« Cắn duyên này ai phá cho rồi,
Ông Tơ ông buộc, ông Trời biểu không.*

*Phải gặp ông Tư hỏi sơ cho biết,
Gặp bà Nguyệt gạn thiệt cho rành.
Vì đâu hoa nọ lìa cành,
Nợ duyên sớm dứt cho đành dạ con.
Đồng hồ sai vì bởi dây thiền,
Em xa anh vì bởi chỉ điều xe lơi.
Trăng lu vì bởi đám mây,
Đôi ta cách trở vì dây tơ hồng ».*

Người xưa, sống trong lý tính nếu gặp hoàn cảnh phải trấn áp bản năng, người ta thường viện một tín ngưỡng để an ủi, và dùng tín ngưỡng ấy như một năng lực viện trợ cho lý tính. Oán trách ông Tư bà Nguyệt trong hoàn cảnh tình duyên ngang trái chính là họ muốn đem lý tính bóp chết bản năng.

Tuy nhiên, lúc mà bản năng bùng dậy mãnh liệt, tinh thần tín ngưỡng của họ không còn đủ sức trợ lực cho lý tính nữa, thì lý tính trở lại kết hợp với bản năng, tạo thành một phản động lực. Chúng ta hãy lấy những tâm tư sau đây làm tiêu biểu cho phản động lực ấy :

*« Bắc thang lên hỏi ông Trời,
Bắt bà Nguyệt lão đánh mười cẳng tay.
Đánh rồi lại trói vào cây,
Hỏi bà Nguyệt lão đầu dây tơ hồng ».*

Dục vọng cá nhân đã tràn ngập lãnh vực tín ngưỡng thì lý tính còn làm sao kèm hãm được nữa.

Một dòng sông, khi bình thường chúng ta nhìn mặt nước lờ lững giữa đôi bờ, chúng ta cảm thấy tính chất nhu nhã

chứa đựng cái gì hiền lành, êm dịu, nhưng khi dòng nước ấy tràn bờ, ầm ỉ chảy, sóng gió nổi lên, chúng ta còn biết phân định đâu là giới hạn. Dục vọng cá nhân cũng như dòng nước, mà lý tính con người là hai bờ sông. Vũ trụ thỉnh thoảng đã khiến cho dòng sông tràn bờ thì cuộc sống loài người cũng phải có lúc làm cho dục vọng cá nhân nổi dậy, vượt khỏi mọi giới hạn. Trời, Đất, Thánh, Thần chỉ là linh tượng trong phạm vi tín ngưỡng, khi lý tính không còn nữa thì linh tượng không thể tồn tại trong bản năng dục vọng con người. Ví dụ trong trường hợp sau đây :

*« Tôi Đà-Phật, Nàng A-Men !
Hai tôn giáo cách hai miền xa xăm.
Bỗng đâu gió bắc mưa cầm,
Để tôi buộc mối đồng tâm với nàng.
Thế là đeo lấy dở dang,
Bỏ nhau chẳng được, sang ngang không thuyền.
Biết rằng duyên lỡ làng duyên,
Trăm năm để lại một thiên hận tình !
Bảo cho những kẻ đầu xanh,
Đến nơi đền Thánh cầu kinh thì cầu.
Đừng mơ những việc đâu đâu,
Mà vương phải kiếp cú sầu vạn niên.
Tôi Đà-Phật ! Nàng A-Men ! »*

Mặt nước tuy nổi lên những gợn sóng, nhưng dòng sông vẫn còn được ấp ủ trong đôi bờ ! Chúng ta chỉ nhìn thấy cái đẹp khi một cơn gió thoảng lay động cành hoa, một áng mây bay ngang vùng trắng sáng ; nhưng không thể nhìn thấy cái đẹp trong một cơn bão táp mưa sa, cành hoa tươi tắn,

những đêm mây xám phủ đầy trời ! Bản năng dự vọng cũng thế, chúng ta chỉ nhìn thấy cái đẹp của nó khi còn ở mức thăng bằng với lý tính mà thôi.

Trở lại với những tình yêu khắc khoải của người bình dân thời xưa, trong phong tục lễ giáo, chúng ta nhìn thấy nỗi đau buồn của họ phơi bày trong gia đình dưới chế độ phụ hệ. Dù là người bình dân, không được đọc sách Khổng Mạnh, nhưng nếp sống phong kiến đã ảnh hưởng rất sâu xa. Quyền cha mẹ định đoạt số phận yêu đương của con cái chính là nguyên nhân phát sinh những tâm hồn khắc khoải của nam nữ thanh niên thời bấy giờ. Đây, chúng ta hãy nghe họ than :

- « *Anh thấy em, anh cũng muốn chào,
Sợ lòng bác mẹ cây cao lá dài* ».
- « *Bậu đành, cha mẹ không đành,
Đôi ta trải chiếu ngoài thành lạy vô* ».
- « *Cây đa trốc gốc, thợ mộc đang cưa,
Anh với em tuổi tác cũng vừa,
Tại cha với mẹ kén lừa sui gia* ».
- « *Con chim bị nã, con cá bị câu,
Anh với em ý hợp tâm đầu,
Đôi bên cha mẹ làm sầu đôi ta* ».

Những tâm tư trên đây chỉ là những dòng nước vừa bị gợn sóng. Mặt nước cau mày chưa hẳn đã làm mất vẻ thù mị của thiên nhiên. Bởi vậy, trong tính chất khắc khoải, chúng ta vẫn còn thấy những nét đẹp long lanh :

*« Áo dài năm nút bỏ bầu,
Thung huyền em hiện tại, em dám đâu tư tình ».*

Hoặc : *« Mình thương tôi, tôi cũng cảm ơn mình,
Không tưởng phụ mẫu ý tình làm sao ? »*

Hay : *« Nghĩa nhân nay đã gần thành,
Mình về thưa lại phụ mẫu đành, tôi ưng !
Hai đứa mình đứng lại kê lương,
Đôi ta xứng lứa, mình ưng, không mình ? »*

Dung lượng dục vọng cá nhân nếu biến động trong phạm vi chứa đựng của lý tính thì chẳng có gì đáng nói. Nó chỉ là những nét gợn duyên dáng của một làn gió thoảng qua mặt nước, hoặc lay động những khóm hoa. Tuy nhiên, dung lượng dục vọng cá nhân không phải lúc nào cũng ở mức độ thăng bằng. Nếu trời có những cơn dông tố bão bùng thì dục vọng con người cũng phải có lúc biến động, trào dâng. Và đây, chúng ta tìm thấy dung lượng của dục vọng cá nhân trong sức gợn động mạnh mẽ hơn :

*« Trách cha, trách mẹ nhà chàng,
Cầm cân chẳng biết rằng vàng hay thau.
Thực vàng, chẳng phải thau đâu,
Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng ».*

Hoặc : *« Gá duyên cha mẹ rầy la,
Choàng tay qua cổ con ba, khóc ròng ».*

Hay : *« Tôi về lòng chẳng đặt vui,
Tôi thương đứt ruột, phụ mẫu tôi bảo về.
Nước mắt tuôn rỉ rả vội tả thư đề,
Trông ai lai vãng gửi về thăm em ! »*

Khi sóng tình đã dâng cao, chúng ta cảm thấy bắt đầu bên trong có một năng lực phá phách. Bờ sông tuy chưa bị tràn ngập, nhưng tiếng sóng vỗ bờ đã đem đến chúng ta cảm giác một viễn tượng hãi hùng.

Và nếu dung lượng của dự vọng cá nhân cứ tăng thêm cường độ thì sóng gió càng gào thét như muốn phá vỡ kềm hãm. Đây, chúng ta hãy nghe âm thanh ấy vọng lại :

- « Không xuống lên, mình nói bạc tình,
Xuống lên phụ mẫu đánh mình, thấy không ? »

- « Ôm lòng sầu khuya sớm ra vào,
Tai nghe trống điểm canh ba nhớ mình,
Phải chi phụ mẫu thuận tình,
Vào phòng sum hiệp thỏa tình ước mơ ».

- « Thăm em một chút anh về,
Đường đi viễn vọng, sợ bề mẹ cha.
Về nhà phụ mẫu rầy la,
Mình đừng có đong đi đổ lại ắt là xa nhau ! »

- « Hai đứa mình mà đặt gần kề,
Trăm năm một dạ nguyên thề không xa.
Nhìn chàng dòng lệ nhỏ sa,
Xa mình cũng bởi mẹ cha la rầy.
Ngày nào chồng vợ sum vầy ?
Vì ai xui khiến nỗi này, trời ơi ! »

Những tiếng sóng lòng phát xuất từ dự vọng cá nhân cứ dâng tràn mãi, cho đến một dung lượng nào đó, bờ sông không còn ngăn chặn nổi, và cá tính vượt quá lý tính. Nếu chúng ta đã thấy những con nước tràn bờ tìm nơi chảy

thoát, thì chúng ta cũng không lạ gì khi thấy dục vọng cá nhân vượt qua bức tường phong tục, lễ giáo :

*« Nhà em trên rấp dưới rào,
Phụ mẫu mình nghiệm nhất biết ngả nào chun vô ».*

Nhưng không ! Hàng rào cửa ngõ chỉ ngăn được dục vọng khi còn chứa đựng trong lý tính. Một khi dục vọng đã tràn ngập thì :

*« Đêm tối tắm anh lén thăm nàng,
Thực là vì chút hường nhan cực mình !
- Sao anh đi rất thành linh,
Phụ mẫu hay đặt đôi lứa mình khốn thay !
- Anh vì một đóa trà mi,
Nên liều mình, lén cha mẹ ra đi đêm tàn ».*

Hoặc : *« Khoác màn loan bước căng lên giường,
Thương mình quá độ, quên đường tử sanh.
Bước vô phòng bạn lạnh tanh,
Nghiêng mình nằm xuống tử sanh nhờ trời ».*

Hay : *« Gió đưa cành mạn, gió lặn cành đào,
Vì em, anh phải ra vào tối tắm.
- Tối tắm thì mặc tối tắm,
Chờ cho bác mẹ đi nằm sẽ hay.
Thoạt vào anh nắm cổ tay,
Xin em đừng hô hoán việc này nên to ! »*

Sức mạnh của dục vọng đôi khi xóa bỏ bến bờ của lý tính. Phong tục, lễ giáo tượng trưng cho lý tính, nếu không nhờ chế độ xã hội bảo vệ, và được tập thể duy trì, có lẽ

chúng ta không còn tìm thấy trong xã hội loài người đâu là ranh giới nữa.

Một cánh đồng nước lũ trắng xóa, tràn ngập cả muôn vạn màu sắc, chúng ta chỉ còn tìm thấy ở đấy những hải hùng, hoang dã !

Cho nên, dù khả năng dự vọng có bành trướng mạnh mẽ đến đâu thì cũng như một dòng nước lũ, mà vũ trụ luôn luôn hướng đến chỗ thăng bằng giữa bản năng và lý tính để bảo vệ thiên nhiên. Lịch sử của bản năng không thể thăng nổi lịch sử của lý tính, mặc dù lý tính chịu ảnh hưởng qua hoàn cảnh sinh hoạt xã hội, mỗi thời một khác.

Sự chèn ép của lý tính thời xưa đã đẩy bản năng dự vọng vào chỗ tự diệt, mà những cảm nghĩ sau đây là ý tưởng thoát thai từ sự tiêu diệt của bản năng :

- « *Trời xui duyên chẳng thành duyên
Thì em tự ải còn hơn sống sầu* ».
- « *Chiều nay ra sông cái tự ải cho rồi,
Sống làm chi biệt ly công tử,
Thác xuống cửu tuyền trọn chữ hiếu trung* ».
- « *Em thương anh trâu hết lá lương,
Cau hết nửa vườn cha mẹ nào hay.
Dầu mà cha mẹ có hay,
Nhất đánh, nhì đày hai lẽ mà thôi.
Gươm vàng để đó anh ơi !
Chết thì chịu chết là đôi không là* ».

Tuy nhiên, trên đây chỉ là nhận xét chung về trạng thái xã hội biến chuyển trước hai dòng lịch sử của lý tính và cảm tính. Riêng ở Việt-Nam thời xưa, những tâm hồn yêu đương bị khắc khoải qua phong tục lễ giáo trong giai cấp bình dân có mang tính chất chống đối về bất công xã hội, khi mà chế độ phong kiến dùng lý tính tóa chiết bản năng để làm lợi cho chế độ chính trị ấy. Vậy ý thức chống đối của người bình dân giữa cảm tính và lý tính chỉ là sự bất mãn trong trạng thái chênh lệch xã hội. Cho nên, ngoài ý thức chống đối phụ quyền, chúng ta còn thấy ở các mặt khác về trạng thái kinh tế nữa.

Chính sự chênh lệch về giàu nghèo cũng trở thành một ảnh hưởng lớn lao trong lãnh vực yêu đương :

*« Thấy trăng em hỏ với đèn,
Ai cho sang cả khó hèn khác nhau ? »*

Mặt khác, phong tục lễ giáo của người bình dân thời xưa cũng bị chế độ phong kiến lợi dụng, hà khắc, làm sai lạc ý muốn chung của họ, vì lẽ đó, những tình yêu khắc khoải mang nhiều tính chất đặc biệt, có lúc như liều lĩnh :

*« Phềnh phềnh lớn giữa lớn ra,
Mẹ ơi ! Con chẳng ở nhà được đâu.
Ở nhà làng bắt mất trâu,
Cho nên con phải đâm đầu ra đi ! »*

Hoặc : *« Có chồng thì mặc có chồng,
Còn duyên anh ẵm, anh bông, anh thương ! »*

Hay : *« Không chồng mà chữa mới ngoan,
Có chồng mà chữa thế gian sự thường ! »*

Tâm trạng trên đành rằng một phần do ảnh hưởng của bản năng dục vọng, nhưng một phần cũng do ảnh hưởng chống đối chế độ chênh lệch của nền phong kiến. Sự suy luận trên không phải vô căn cứ. Chính quan niệm nhân sinh của người bình dân đã đặt trên căn bản hòa hợp giữa lý tính và cảm tính, thì quan niệm xã hội của họ không thể nào chạy theo dục vọng bản năng chối bỏ lý tính được.

Tóm lại, đối với phong tục lễ giáo, người bình dân bao giờ cũng cố sức bảo vệ và duy trì. Chính nhờ sự bảo vệ và duy trì ấy mà ngày nay nước Việt-Nam ta còn được những màu sắc dân tộc.

Tuy nhiên, trong công cuộc bảo vệ, duy trì những tập tục, người bình dân lại luôn luôn tranh đấu, đánh đổ những chênh lệch về lý tính do chế độ phong kiến nguy tạo, và hướng về sự thăng bằng giữa lý tính và cảm tính.

*

(*) **Tuyển tập ca dao tiêu biểu**

1. « Ai bày luật lệ làm chi,
Để đôi con dì chẳng lấy được nhau ».

2. « Ai làm bầu bí đứt dây,
Chàng Nam thiếp Bắc, gió Tây lạnh lùng ».

3. « Ai làm cho đó xa đây,
Cho chim chèo bẻo xa cây măng vôi ».

4. « Anh về, em nỡ dám đưa,
Hai hàng châu lệ như mưa tháng mười ».

5. « Anh thấy em, anh cũng muốn thương,
Sợ lòng cha mẹ không tường lòng anh ».

6. « Anh phân nhiều nỗi đoạn trường,
Ai xui nên nỗi, nhiều đường rẽ phân ».

7. « Áo em đang khô không ngờ áo em ướt.
Bởi hiềm vì anh chậm bước
Nên thầy mẹ bán gả em đi ».

8. « Ba đồng một mớ trâu cay,
Sao anh không hỏi những ngày còn không ? »

9. « Bát trong sóng nhiều kẻ rung rinh,
Đôi ta gá gối nhân tình,
Dầu ai gièm siểm chúng mình mặc ai ».

10. « Bần cư náo thị vô nhơn vấn,
Phú tại thâm san hữu viễn thân.
Anh với em cũng muốn cho gần,
Tại cha với mẹ buông cần đứt dây.
- Bởi đứt dây nên gổ mới chìm,
Tại em ở bạc anh tìm nơi xa ».

11. « Bên này sông có trồng bụi sả,
Bên kia sông ông xã trồng một bụi tre.
Trách ai làm bụi tre nó ngã, bụi sả nó sầu.
Phải chi ngoài biển có cầu,
Anh ra đó giải đoạn sầu cho em ».

12. « Biển Đông sóng dợn cát đùa,

Anh sánh đôi không đặng, lên chùa đi tu ».

13. « *Bình bông ở giữa Giang-tân,
Bên tình bên nghĩa biết thân bên nào ?
Nhứt lê, nhì lựu, tam đào,
Bên tình, bên nghĩa, bên nào cũng đồng thân ».*

14. « *Bói khoa năm bảy ông thầy,
Tuổi tôi chẳng đặng sum vầy với anh ».*

15. « *Bông ngâu rụng xuống cội ngâu,
Em còn phụ mẫu dám đâu tư tình ».*

16. « *Bớ thảm bớ thiết ôi !
Bớ bạn tình nhân ôi !
Thân em như cái quả xoài trên cây.
Gió đông, gió tây, gió nam, gió bắc,
Nó đánh lúc la lúc lắc trên cành,
Một mai vô tình rụng xuống biết vào tay ai ?
Kìa khóm trúc, nọ khóm mai,
Ông Tư bà Nguyệt xa hoài chẳng thương.
Một lần chờ, hai lần chờ,
Sớm lần nhớ, chớ lần thương,
Anh thương em, nhưng bác mẹ họ hàng chẳng thương ».*

17. « *Bùn xa bèo, bùn khô bùn héo,
Lựu xa đào, lựu ngả đào nghiêng.
Vàng trên tay rớt xuống không phiền,
Phiền vì một nỗi nợ duyên cách lìa ».*

18. « *Bước đi ba bước lại ngừng,*

Đôi ta ở vậy cầm chừng đợi nhau.
Thương mình nên ốm nên đau,
Thuốc uống không mạnh biết làm sao ở đời ».

19. « Cá buồn cá lội tung tăng,
Em buồn em biết đãi đàng cùng ai ? »

20. « Cá lưởi trâu dầm trong nước mắt,
Qua với nàng duyên thắm mấy trăng.
Mẹ cha tuy chẳng bằng lòng,
Đôi ta cố gắng chữ đồng trăm năm ».

21. « Cái cốc lặn lội bờ sông,
Muốn lấy vợ đẹp nhưng không có tiền ».

22. « Cành tre ba bảy cành tre,
Phải duyên thì lấy chớ nghe họ hàng.
Ai ơi đợi với tôi cùng,
Tôi còn gở mối tơ hồng chưa ra ».

23. « Cẩn duyên đây đó dật dờ,
Có thương bậu phải đợi chờ một đôi thu ».

24. « Cây cúc đứng dựa bậc sông,
Trời đông cây cúc lặt,
Phải chi anh ở gần dầu cực anh cũng ưng ».

25. « Cây không trồng nên lòng không tiếc,
Con không đẻ nên mẹ không thương.
Trách ai giục ngựa buông cương,
Làm cho em phải vấn vương mối sầu ».

26. « Cây oăn vì bởi trái sai,
Anh xa em vì bởi ông mai ít lời ».

27. « Cắt mái chèo lan, em nhìn chàng rơi lụy,
Thốn thức gan vàng, thối dị tấn nan ».

28. « Công anh đắp nấm trồng chanh,
Chẳng đặng ăn quả, vin cành cho cam.
Xin đừng ra dạ bắc nam,
Nhất nhật bất kiến như tam thu hề.
Huống tam thu như bất kiến hề,
Đường kia nổi nọ như chia mối sầu.
Chắc về đâu đã hẳn về đâu,
Cầu tre vững nhịp hơn cầu thượng gia.
Bắc thang lên hỏi thử trăng già,
Phải rằng phận gái hạt mưa sa giữa trời.
May ra gặp được giếng khơi,
Vừa trong vừa mát lại nơi thanh nhàn.
Chẳng may số phận gian nan,
Lầm than cũng chịu dễ phàn nàn cùng ai.
Đã yêu nhau giá thú bất luận tài ».

29. « Củi đậu nấu đậu ra dầu,
Lấy em không đặng cạo đầu đi tu ».

30. « Cùng nhau một bọn đi thi,
Người thì đỗ trạng, kẻ thì về không.
Cùng nhau một bạn má hồng,
Kẻ thì có chồng, người vẫn nằm trơ ».

31. « Cũng vì chỉ vắn tơ vương,
Cho nên lỗi với thung đường mẹ cha ».

32. « Cũng nguyên một tấm lòng son,
Anh dầu có phụ keo sơn có trời.
Sống dương gian hai đứa đôi nơi,
Thác-xuống âm phủ cũng nhớ lời thề xưa ».

33. « Chàng đành phụ mẫu không đành,
Lá che cây khuất, ngọn ngành trời ơi ! »

34. « Chân đi chẳng tới chân ôi !
Chân đi chẳng tới, chân ngồi xuống đây.
Ngồi buồn tính đốt ngón tay,
Tính đi, tính lại ngón này hơn trăm.
Tính tháng, rồi lại tính năm,
Tính tháng, tháng đoạn, tính năm, năm rồi.
Đôi ta biết thuở nào nguôi ? »

35. « Chỉ tơ đứt nối thành linh,
Vì nghèo nên phải xa mình sanh phương ».

36. « Chỉ tơ đang rối rắm trong cuộn,
Cách xa em phải chịu lòng buồn thiết tha ».

37. « Chỉ tơ quấn ống tre bông,
Gá duyên chẳng đặt, xuống sông trầm mình ».

38. « Chim bay về núi Sơn-trà,
Chồng Nam vợ Bắc, ai mà muốn xa.
Sự này cũng tại mẹ cha,

Cho nên đưa ngọc mới xa mâm vàng ».

39. « *Chim xa rừng còn thương cây nhớ cội,
Người xa người, tội lắm người ôi !
Thà rằng chẳng biết thì thôi,
Biết rồi mỗi đứa mỗi nơi cũng buồn ».*

40. « *Chim quyên xuống đất tha mồi,
Tôi xa người nghĩa, đứng ngồi không yên ».*

41. « *Chim thẳng chài có ngày mắc bẫy,
Em cho hay rằng anh hãy lánh xa.
Mẹ cha không thể chịu hòa,
Em đâu dám cãi vạ mà theo anh ».*

42. « *Chim xanh ăn trái xoài xanh,
Ăn no tắm mát, đậu nhành cây đa.
Cực tấm lòng em phải nói ra,
Chờ trắng trắng xế, chờ hoa hoa tàn ».*

43. « *Chim quyên hút mật bông quì,
Ba năm còn đợi hương gì một năm ».*

44. « *Chọn nơi sang cả,
Tía má gả em nhờ.
Anh đây nghèo khổ biết chờ đợi không ? »*

45. « *Chừng nào cho sóng bỏ gành,
Cù lao bỏ biển, anh đành bỏ em ».*

46. « *Chừng nào tàu nọ xa Tây,
Phố lâu xa chợ, anh đây xa nàg ».*

47. « Dì thẳng cu như cánh hoa nhài,
Ba mươi sáu cánh tiếng tài nở đêm.
Sáng trắng trong sáng cả ngoài thêm,
Lại đây ta chấp áo mềm đắp chung.
Đêm đông thấp ngọn đèn lồng,
Mình về có nhớ ta không hỏi mình ?
Chiếc thuyền na, anh giậm thành linh.
Anh thì cầm lái, cô mình phách ba.
Có thương anh bẻ mái chèo ra,
Sợ mẹ bằng biển, sợ cha bằng trời.
Anh thấy, anh cũng ưa đời,
Biết rằng chốn cũ có đời ra chăng ? »

48. « Điều sa xuống đất, con cuốc khóc tu oa,
Nhị nhơn đổ khẩu là thiết do hà.
Đôi lúa ta thương lén cha mẹ già nào hay ».

49. « Dòng nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược,
Dòng nước chảy ngược, ông Nược rượt theo.
Hai đứa ta chẳng quản giàu nghèo,
Ngặt vì cha mẹ cứ theo cựu truyền ».

50. « Dù cho cha đánh ngõ đình,
Mẹ ngăn ngõ chợ, đôi đứa mình đừng xa ».

51. « Đèn treo cột đáy,
Nước chảy đèn rung.
Anh thương em lắm thiết vô cùng,
Biết cha với mẹ có bằng lòng hay không ? »

52. « Đêm qua anh nằm nhà ngoài,
Để em thở ngán than dài nhà trong.
Ước gì anh được vô phòng,
Loan ôm lấy phượng, phượng bỗng lấy loan ».

53. « Đêm qua nguyệt lặn về tây,
Sự tình kẻ đẩy, người đây còn dài.
Trúc với mai, mai về trúc nhớ,
Trúc trở về, mai nhớ trúc không ?
Bây giờ kẻ Bắc người Đông,
Kể sao cho xiết tấm lòng tương tư ».

54. « Đêm nằm thồn thức vào ra,
Chờ cha mẹ ngủ, lén qua thăm mình.
Tôi than hết sức, tôi dứt hết tình,
Thiếu điều cắt đứt ruột trao cho mình, mình ôi ! »

55. « Đêm khuya nước mắt ròng ròng,
Vì tôi nhớ chữ lan phòng còn xa.
Làm sao hiệp mặt đôi ta,
Đặng tôi báo hiếu mẹ với cha bên mình ? »

56. « Đêm đêm ngồi tựa bóng đèn,
Than thân với bóng, giải phiền với hoa ».

57. « Đêm qua hết đứng lại nằm,
Năm thân áo vải ướt đầm như mưa ».

58. « Đêm khuya thắp chút dầu dư,
Tim lan cháy lụn, anh sầu tư một mình ».

59. « Đêm qua mới gọi là đêm,
Ruột xót như muối, dạ mềm như dưa ».

60. « Đêm khuya lặng gió thanh trời,
Ruột dường dao cắt vì lời mình than ».

61. « Đi ngang qua đình lộng nón chào thần,
Hạc châu thần đủ cặp, sao mình lẻ đôi ? »

62. « Đi ngang nhà má, tay tôi xá, chân tôi quì,
Lòng thương con má, sá gì thân tôi ».

63. « Đón ngăn đường tắt, tôi hỏi gặt chung tình,
Điều xa mai, mai xa điều, tôi xa mình, tại ai ? »

64. « Đôi cô vác gậy chòi đào,
Cô lớn, cô bé, cô nào với ai ?
Cô lớn vuốt bụng thở dài !
Trời ơi đất hỡi lấy ai đỡ buồn ?
Cô bé mặc yếm hở lườn,
Đêm nằm ngó cửa, con lươn bò vào.
Gió nam đánh tốc yếm đào,
Anh nghĩ oản trắng, anh vào thắp nhang.
Hai cô bốn oản rõ ràng,
Anh xin một chiếc cô nàng không cho ».

65. « Đôi ta như lợn nhang trần,
Không cha không mẹ muôn phần cậy ai ? »

66. « Đôi ta như ruộng năm sào,
Cách bờ ở giữa làm sao cho liền ? »

67. « Đôi ta như điệu đậu trên nhành,
Tôi với mình chồng vợ, sao bỏ đành đi ra ? »

68. « Đôi ta như đũa đong đong,
Đẹp duyên nhưng chẳng đẹp lòng mẹ cha ».

69. « Đưa em về cho tới ngoài sân,
Phụ mẫu có hỏi, nói trong thân đưa về.
Từ khi đưa bạn ra về,
Một năm mười hai tháng không hề vắng lai ».

70. « Đường đi những lách cùng lau,
Cha mẹ ham giàu ép uống duyên con.
Duyên sao cắc có hỡi duyên ?
Cầm gương gương tối, cầm vàng vàng phai ».

71. « Em buồn vì đã lỡ duyên,
Anh buồn vì chẳng được yên gia đình ».

72. « Em về thưa mẹ cùng cha,
Bắt lợn đi cưới bắt gà đi cheo.
Đầu lợn lớn hơn đầu mèo,
Làng ăn không hết, làng treo cột đình.
Ông xã đánh trống thùng thành,
Quan viên mũ áo ra đình ăn cheo ».

73. « Gặp mình giữa đám ruộng vuông,
Lời phân chưa hết, nước mắt tuôn hai hàng ».

74. « Gió đẩy đưa rau dứa dịu dịu,
Anh thương nàng liễu điệu xuống lên.

*Gió đưa trăng cho muỗi mòng xao xuyến,
Anh xa nàng vì tiếng thị phi ».*

75. *« Gió đẩy đưa phơ phất ngọn cờ,
Anh đây lỡ vận tại chờ duyên em.
Làm thơ nước mắt nhỏ lem,
Tương tư sầu muộn vì em có chồng ».*

76. *« Giở xem một truyện phong tình,
Cho loan nhớ phượng, cho mình nhớ ta.
Nhớ nhau, nên thất, nên gia,
Nên cửa, nên nhà, nên vợ, nên con.
Chim họa mi réo rắt trên non,
Ước gì ta được vợ con như người ».*

77. *« Hai đứa mình đành, phụ mẫu không đành,
Phụ mẫu đâu nỡ dứt duyên lành của con ».*

78. *« Hột gạo trắng tinh,
Mù sương sa nó trở.
Em không nệ gì trời mưa,
Để cho anh đi kén đi lừa.
Cho đẹp ý mẹ, cho vừa lòng cha.
Phận em đây sa sút sụt sa,
Mấy câu ân nghĩa em phân ra giữa này ».*

79. *« Hữu bằng tự viễn phương lai,
Lạc hồ quân tử lấy ai bạn cùng.
Chữ Hiếu, chữ Trung là thầy với mẹ,
Chữ Nhân, chữ Nghĩa là ái với ân.
Yêu nhau bao quản xa gần ».*

80. « Kiểng xa bồn kiểng lại héo queo,
Anh xa người nghĩa như lồng đèn treo hết dầu ».

81. « Không ăn thì ốm thì gầy,
Ăn thì nước mắt chan đầy chén cơm ».

82. « Làm thơ biết cậy ai đem,
Cây cùng chim nhận đặng đem cho mình.
Mình đau tương tư tôi vái tận tình,
Vái cho mình mạnh, vô đình cúng heo ».

83. « Làm thơ quốc ngữ đề chữ tân trào,
Mười giờ xe lửa lại gửi vào thăm em.
Khăn lau nước mắt ướt nhem,
Trai như anh chịu thảm, gái như em chịu sầu ».

84. « Lan huệ sầu ai lan huệ héo,
Lan huệ sầu tình trong héo ngoài tươi ».

85. « Lén vô vén sáo hỏi thăm,
Cớ sao em rơi lụy ướt đầm gối loan ».

86. « Lênh đênh chiếc bách giữa dòng,
Thương thân góa bụa, phòng không lỡ thì.
Gió đưa cây trúc ngã quì,
Ba năm trực tiết còn gì là xuân ».

87. « Liệu bề kết chẳng đặng đôi
Đi ra sông cái thả trôi như bè ».

88. « Linh đình xứ lạ một mình,
Tìm nam kiếm bắc không thấy mình ở đâu.

Sút sùi lụy ứa thâm bầu,
Bấy lâu vắng mặt biết đâu trao lời.
Điều phu thê tôi muốn trọn đời,
Nào ai có muốn rã rời làm chi ! »

89. « Lộ bất hành bất đáo,
Chung bất đả bất minh.
Bây giờ anh mới rõ tình,
Tại bà mai ở độc, hai đứa mình xa nhau ».

90. « Lỗi căn duyên như đờn lỗi nhịp,
Biết bao giờ cho hiệp phụng loan ».

91. « Lục bình bát giác cạm các bông hường,
Má anh kén dâu, anh thì kén vợ.
Đạo cang thường rồi sẽ ra sao ? »

92. « Lửa nhen vừa mới bén trầm,
Trách lòng cha mẹ nữ cầm duyên con ».

93. « Lưỡi câu anh uốn đã vừa,
Sợ lòng cha mẹ kén lừa nơi đâu.
Vực sâu thì mặc vực sâu,
Kìa sâu hay cạn, nữ đâu lừa hoài ».

94. « Lưu ly nửa nước, nửa dầu,
Nửa thương cha mẹ, nửa sầu căn duyên ».

95. « Mặc dầu cha đánh mẹ treo,
Đứt dây té xuống cũng theo chung tình ».

96. « Mấy khi anh gặp em đây,

Để anh than thở với em vài lời.
Nửa mai anh ngược em xuôi,
Biết bao giờ lại nối lời với nhau ».

97. « Mẹ cha mà có hành thân,
Tôi nguyên bán tảo buôn tần nuôi anh ».

98. « Mẹ em cấm đoán em chi,
Để em sắm sửa em đi lấy chồng ».

99. « Mình đưa khăn trắng tôi gấn chữ đồng,
Mai sau thác trước mình lén chồng để tang.
Mình thương tôi chưa mấy mình than,
Bằng tôi thương lại tàu Nam-Vang chở đầy ».

100. « Mình buồn tôi dễ chẳng buồn,
Cá dưới sông biếng lội, chim trên nguồn biếng bay ».

101. « Một mình đứng giữa trung ương,
Bên tình bên nghĩa biết thương bên nào ».

102. « Muốn theo anh về bến cho liền,
Sợ cha với mẹ nói con dâu không tiền, con dâu hư ».

103. « Muốn ăn cơm trắng cá kho,
Trốn cha trốn mẹ xuống đò cùng anh ».

104. « Nàng về giã gạo ba trắng,
Để anh gánh nước Cao-Bằng về ngâm.
Nước Cao-Bằng ngâm thì trắng gạo,
Anh biết em có liệu được chăng ?
Trần trần như Cuội cung trăng.

*Biết rằng cha mẹ có bằng lòng không ?
Để anh chờ đợi luống công ».*

105. *« Năm con ngựa bạch sang sông,
Năm gian nhà ngói đèn trong đèn ngoài.
Đèn yêu ai mà đèn chẳng tắt,
Ta yêu mình nước mắt rỏ ra ».*

106. *« Nói ra lụy nhỏ ướm dầm,
Hai đứa mình khác thể ngọc trầm biển Đông ».*

107. *« Nỗi về nỗi ở chưa xong,
Bối rối trong lòng như đánh cờ vầy ».*

108. *« Nội gia ngoại kỷ nhứt vị công khanh,
Cha tôi đành, mẹ tôi không đành.
Giả như gáo nước lọ tưới lửa thành không tan ».*

109. *« Núi kia ai đắp mà cao,
Sông kia bể nọ ai đào mà sâu ?
Vì ai cá chẳng bén câu,
Lược chẳng bén đầu, chỉ chẳng bén kim ?
Muốn ăn mơ nổi, mạn chìm...
Anh cũng lặn lội đi tìm về cho.
Thế gian thấy bán thì mua,
Biết rằng mạn nhạt chát chua nhường nào ? »*

110. *« Nước dưới sông lững đững,
Mây đưa gió dật dờ.
Tơ duyên đã buộc sờ sờ,
Qua đây, bậu đó, còn chờ đâu xa ».*

111. « Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược,
Nước chảy ngược con cá được lội xuôi.
Anh với em xa cách ngậm ngùi,
Mong cho gặp mặt xác vùi cũng ứng ».

112. « Nước trong cá lội thấy vi,
Anh câu không được cũng vì sóng xao ».

113. « Ngày sầu tơ, đêm lại sầu tình,
Anh trách ai gièm siểm đôi lứa mình lôi thôi ».

114. « Ngày nay loan phụng lẻ bầy,
Nam-Vang kia xa xứ, khó vầy yển anh ».

115. « Ngó lên chữ Á, ngó xuống chữ Ư,
Anh đừng thương vội mẩu từ em hay ».

116. « Ngó lên tấm chăn lằng quằng,
Kêu anh cũng ngại, kêu thẳng khó kêu ».

117. « Ngó lên mây bạc chín từng,
Thấy đôi chim nhạn nửa mừng nửa lo ».

118. « Ngó lên trăng khuyết lười liềm,
Muốn vô gá nghĩa sợ lỗi niềm mầu thân ».

119. « Ngọn gió thổi qua lá đào rơi rụng,
Đôi ta không phải vợ chồng, chung đụng nhau chi ! »

120. « Ngồi buồn xe chỉ thắt quang,
Gánh nước sông Hớn đổ sang sông Hồ,
Ai làm biển cạn sông khô,

Tàu vô không được Hớn với Hồ gặp nhau ».

121. « *Người ta đi đôi về đôi,
Thân anh đi lẻ về loi một mình ».*

122. « *Người ta có vợ có chồng,
Em như con sáo trong lồng kêu mai ».*

123. « *Nghiêng mình nằm xuống nệm loan,
Ngủ quên một giấc, bạn vàng có đôi ».*

124. « *Nhơn bất tri nhi bất uẩn, bất diệc quân tử hồ ?
Anh thương em ruột héo gan khô,
Trách ai phân rẽ Hớn Hồ đôi nơi ».*

125. « *Những mong lại có bao giờ,
Cho khuây khỏa dạ kéo mơ mẩn tình ».*

126. « *Ô hô ! bình tích bể rồi,
Chén chung lỡ bộ, anh đứng ngồi không yên ».*

127. « *Ới anh ơi, anh có xa thì xa cho mất,
Anh có lại gần thì cho thành thất thành gia.
Em khuyên anh đừng lại lại qua qua,
Một mai kia thầy mẹ biết đặng đánh la tụi mình ».*

128. « *Phải chi mình vợ, tôi chồng,
Biểu tôi đi lấy gan rồng cũng đi.
Hai đứa mình xứng nút vừa khuy,
Lựa ngày nào tốt dẫn đi cho rồi ».*

129. « *Phải dè năm bão thả trôi,*

Sống làm chi chẳng đặng kết đôi với mình,
Dọn cơm chống đũa ngồi nhìn,
Mảng sầu người nghĩa thất tình quên ăn ».

130. « Phềnh phồng lớn giữa lớn ra,
Mẹ ơi con chẳng ở nhà được đâu.
Ở nhà làng bắt mâm trầu,
Cho nên con phải đâm đầu ra đi ».

131. « Phụ mẫu dầu có la rầy,
Tôi không có bỏ căn nợ này mình lo ».

132. « Phụ mẫu mình khuôn phép luật hình,
Tôi không từng lai vãng nên mình quên tôi ».

133. « Phụng với loan hai mối mơ màng,
Đứt đi sợ tội, để càng thêm lo ».

134. « Rắn không churen chạy năm rừng bảy rú,
Con gà không vú nuôi chín mười con.
Phải chi nhan sắc em còn,
Anh vô chốn đó chiều lòng mẹ cha ».

135. « Rong nằm chẹt đá, ná nọ chờ chim,
Gỗ trôi sông, gỗ nặng gỗ chìm.
Anh xa em vì bởi năm đầm chiêm bao ».

136. « Ruột nàng ai cắt mà đau,
Nơi thương không vấn, vấn vợ nơi nào ».

137. « Sao rua đã mọc trên đầu,
Sao em ở mãi làm giàu cho cha ?

*Giàu thì chia bảy chia ba,
Thân em phận gái được là bao nhiêu ? »*

138. « *Sự bất đắc dĩ, sự bất đắc già,
Khi xưa thầy mẹ bán gả em cho anh.
Nay chừ bán gả cho ai,
Anh thở dài ra đứng gốc mai anh buồn.
Khăn lau không ráo, vạt áo chậm không khô.
Công anh đổ xuống ao hồ.
Quì thưa bầm dạ, thưở mô đến chừ ».*

139. « *Tại mẹ cha dứt tình tơ nguyệt,
Khuyên em đừng trực tiết uống công ».*

140. « *Tay đứt tay bao nỡ,
Ruột cắt ruột sao đành.
Mấy khi mà gặp con bạn lành,
Trách trời vội sáng mới tan tành đôi ta ».*

141. « *Tay cầm một mảnh giấy tây,
Bỏ trên mặt nước nó xây mất rồi !
Duyên chàng tội lắm chàng ơi,
Kẻ trôi góc bể, người ngồi non cao ».*

142. « *Tới dây thủ lễ nghiêng mình,
Dầu không đặt vợ cũng tình đệ huynh ».*

143. « *Từ khi anh phải duyên mình,
Để lòng vò vố một mình sớm khuya.
Hay là núi nọ, non kia,
Hay là còn bé, duyên kia chữa đành ».*

144. « Từ rày người nghĩa hết trông,
Mình có chồng, tôi có vợ, còn trông làm gì ! »

145. « Thân em như tấm lụa đào,
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai ?
Em ngồi càn trúc, em dựa càn mai,
Đông đào, Tây liễu lấy ai bạn cùng ? »

146. « Thấy em khôn lớn anh mừng,
Mẹ cha dục đặc, nửa mừng nửa lo ».

147. « Thấy em chiếu tướng một mình,
Muốn vô chiếu tượng sợ đường sĩ ngăn ».

148. « Thấy mình ăn học có công,
Lại đây tôi hỏi khăn lông mấy đường ?
- Khăn lông lau mặt cũng thường,
Bên Tàu nó dệt ba bốn đường chỉ xanh.
Đèn treo trong sáo xanh xanh,
Sầu mình tôi chết một canh ba bốn lần ».

149. « Thôi thôi bớt thảm bớt sầu,
Gối loan chẳng đặt giao đầu thì thôi ».

150. « Thơm không ngon cũng tiếng thơm vườn,
Dầu gá duyên không đặt cũng để đường xuống lên ».

151. « Thương mình, giấu mẹ, giấu cha,
Phụ mẫu hay đặt qua với em phân là.
Rán thế nào như khóa với chìa,
Đừng mê duyên mới mà chia rẽ tình ».

152. « Trách ai đem lửa đốt nguồn,
Cho tro bay xuống cho buồn dạ em ».

153. « Trách mẹ với cha chớ anh đây không trách bận,
Cha mẹ tham giàu gả bận đi xa ».

154. « Trách ai vặn khóa bẻ chìa,
Đôi ta mới ngộ lại lìa nhau ra ».

155. « Trách ai đem khóa rẽ chìa,
Vu oan giá họa, mình lìa tôi ra ».

156. « Trăng lu vì bởi đám mây,
Đôi ta cách trở vì dây tơ hồng.
Nguyện cùng nhau quân tử đạo đồng,
Trai nam nhen hồ thi, gặp gái tang bồng hồ sơn.
Sách có câu thiên địa tuần hườn,
Châu nhi phục thủy, thiệp gặp chàng như chỉ gặp kim.
Ở làm sao ân ái cho trọn niềm,
Đừng ham phú quý, đừng tìm công danh ».

157. « Trên xuân thu, dưới cũng xuân thu,
Có hò thì lựa câu nhu bỏ bình.
Đôi ta gá ngãi thành linh,
Phụ mẫu tôi chưa biết, phụ mẫu mình chưa hay ».

158. « Trời ra diễm lạ khó bàn,
Hay là ông khiến tôi với nàng cách xa ?
Làm chi tội nghiệp bố ba !
Cang thường mới ngộ bỏ qua sao đành.
Rút gương linh tự ải bờ thành,

Chẳng thà là tử, bao đành là sanh ».

159. « Trước sau chẳng khỏi lần nào,
Mở cửa anh vào, kéo muỗi cắn anh ».

160. « Vì anh phụ mẫu hoành hành,
Đói no em chịu vậy, rách lành cam tâm ».

161. « Vì ai nước mắt sụt sùi,
Khăn lau không ráo, vạt chùi không khô ».

162. « Vì ai cho thiệp võ vàng,
Vì chàng tư lự, hoa tàn nhị rơi.
Cực lòng thiệp lăm chàng ơi,
Biết rằng lên ngược xuống xuôi đường nào ? »

163. « Vẳng tiếng tằm kêu chẳng thấu trời,
Hỏi thăm duyên nợ đổi dời tại ai ? »

164. « Vô duyên xấu phước tôi thác trước chung tình,
Phụ mẫu rằng tôi vẫn sống, tại tôi sầu mình tôi thác oan ».

165. « Xe vu vi chạy về Câu-hậu,
Bạn lòng son nhất nhật đơn qui.
Chàng ơi, hỡi chàng, thương thiệp làm chi,
Thiếp về xứ thiếp biệt ly hai hàng ».

166. « Xưa kia anh ở đồng làng,
Bởi anh chậm bước nên nàng đi xa.
Xa nàng vì bởi ông mai,
Ông mai ít tiếng, bà mai ít lời ».

167. « Xưa kia ai cấm duyên bà,
Bây giờ bà già, bà cấm duyên tôi ? »

g) Hiếu đạo với ông bà, cha mẹ

Nhiều người cho rằng quan niệm hiếu trung của người Việt-Nam phát nguồn từ đạo lý của Khổng Mạnh. Đạo lý ấy du nhập vào Việt-Nam, tạo cho người Việt-Nam có một tinh thần sùng bái tổ tiên, và chính tinh thần ấy di lưu đến ngày nay vẫn được coi như tập tục cổ truyền.

Theo chúng tôi, quan niệm như vậy chưa đúng hẳn. Đánh rằng đạo lý của Khổng Mạnh ảnh hưởng vào dân tộc ta phần nào, song không phải đó là nguồn gốc phát sinh tinh thần hiếu đạo của dân tộc Việt-Nam.

Ngược dòng lịch sử, chúng ta thử hỏi vì đâu đạo lý Khổng Mạnh lại tạo ra ý thức hiếu đạo ? Ý thức hiếu đạo có phải do Khổng Mạnh sáng chế ra hay do dân tộc Trung-Hoa đã có trước khi Khổng Mạnh lập nên triết thuyết « *Trung quân vương, hiếu phụ mẫu* » ?

Thực ra, thời gian trước Khổng Mạnh, xã hội Trung-Hoa đã sống dưới chế độ gia đình, tình cha con, chồng vợ đã có trong sử sách, Khổng-Tử chỉ là người đã đem những trạng thái xã hội hiện hữu áp đặt vào đạo lý để phụng sự chế độ phong kiến mà thôi. Vậy, quan niệm hiếu đạo của con cái đối với ông bà, cha mẹ không thể gọi là đạo lý của Khổng Mạnh.

Nhưng do đâu xã hội Trung-Hoa lại phát sinh hiếu đạo ?

Đặt vấn đề như vậy, chúng ta phải xét đến nền tảng sinh hoạt. Dưới một xã hội nông nghiệp, con người sống tập đoàn trong hệ thống gia đình, cha mẹ phải có bốn phận

nuôi nấng con cái ; việc làm ăn khổ cực, cộng với tảo tần nuôi con, hoàn cảnh ấy đem lại trong gia đình một tình cảm, mà tình cảm nặng nhất là sợi dây thiêng liêng giữa cha mẹ và con cái.

Từ hình thức nông nghiệp, xã hội đặt vào đấy một chế độ chính trị phong kiến, mà đơn vị sinh hoạt của chế độ phong kiến là gia đình, nên tình gia đình lại càng gắn chặt hơn nữa.

Mặt khác, lịch sử xã hội Á-đông diễn biến trên tư tưởng đạo học, chính nguồn tư tưởng ấy là nền tảng của tình thương, của nhân nghĩa, của mọi ý hướng vị tha, mà tình cảm gia đình lại là tình cảm gắn gũi nhất trong lễ sống, vì vậy mà tinh thần hiếu đạo được duy trì và phát triển đến tột độ.

Khác với xã hội du mục, nơi mà đời sống gia đình không được ổn định, ý thức gia đình do đó mà thiếu tình cảm. Đã vậy, xã hội du mục tiến sang địa hạt lý tính, xa rời cảm tính, nên hiếu đạo trong gia đình không có một mảnh đất để phát huy, cho nên, chúng ta không lấy làm lạ, khi xã hội khoa học càng tiến thì tinh thần hiếu đạo trong gia đình càng bị phai mờ dần.

Việt-Nam thời xưa, tổ chức nông nghiệp sớm được hình thành, nền móng xã hội phong kiến tạo một năng lực bảo vệ ý thức gia đình, dĩ nhiên hiếu đạo là lễ sống của dân tộc. Chính tình cảm trong hiếu đạo đã phô diễn bằng bạc qua ca dao tục ngữ mà ngày nay chúng ta còn cảm thấy chứa đựng

một cái gì cao cả nhất của tâm hồn. Đây, chúng ta thử hòa vào tình cảm của lớp người bình dân thuở xưa :

*« Công cha như núi Thái sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ Hiếu mới là đạo con ».*

Một đứa bé sơ sinh vừa mở mắt chào đời bên chiếc nôi đã nghe câu hát ấy. Tiếng hát vang vang trong làng mạc dưới túp lều tranh, giữa cánh đồng bát ngát, bên ruộng lúa chín vàng. Tại sao họ hát như vậy, họ muốn kể công ơn với con cái họ chăng ?

Không ! Chính họ muốn đem tình thương gắn liền với công ơn sinh thành dưỡng dục đối với cha mẹ, ông bà họ. Một đôi vợ chồng khi đã sinh con cái, bao nhiêu khổ cực vì con phản ảnh trong tâm tư, làm cho họ nhớ đến công ơn nuôi dưỡng của cha mẹ họ lúc họ còn là đứa bé sơ sinh. Tình thương của họ đối với con cái ngày nay cũng là tình thương của ông bà cha mẹ đối với họ ngày xưa. Họ phải nói lên những gì họ cảm giác được :

*« Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao mẫu tử ».*

Chính tình thương và công lao của họ đối với con cái đã làm cho họ cảm giác được công lao của ông bà cha mẹ đối với họ trước kia.

Hỡi loài người ! Còn gì cao đẹp hơn khi tình thương tìm thấy được tình thương ! Tình thương ấy lại là tình thương

thiên liêng trong nghĩa vụ. Nó là nguồn sống của con người, một nguồn sống vô biên và bất diệt.

Với cảm giác ấy, người xưa đã ví tình thương cha mẹ như núi, như non, như sông, như biển, không phải là chuyện quá đáng :

*« Ru hời, ru hời, ru hời,
Công cha như núi ngất trời,
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông.
Núi cao, biển rộng mênh mông,
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi ! »*

Tình thương không phải bằng vào lời nói mà phải căn cứ vào những hy sinh cao cả. Người bình dân đã thấy những hy sinh tốt đẹp của cha mẹ họ, khi họ phải hy sinh cho con cái mình. Bởi vậy họ đã nói lên :

*- « Công cha trọng lắm anh ơi !
Nghĩa mẹ bằng trời, mang nặng đẻ đau ! »*

*- « Có con, nghĩ mẹ thương thay,
Chín tháng mười ngày, mang nặng đẻ đau ! »*

*- « Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa,
Miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương ».*

*- « Gió mùa thu mẹ ru con ngủ,
Năm canh chầy thức đủ năm canh ! »*

Không có một tình thương nào trong xã hội loài người mà không chịu những hy sinh như vậy ! Con người nếu sống bằng lý tính, không bị dục vọng cá nhân làm mù quáng, tất ai cũng phải thừa nhận đó là một tình thương thiên liêng,

một nguồn sống vĩnh cửu trong tâm tư con người khi nghĩ đến cha mẹ :

*« Đội ơn chín chữ cù lao,
Sinh thành kể mấy non cao cho bằng.
Trời ơi, có thấu tình chăng ?
Bước sang mười sáu ông Trăng đã già ».*

Khi tình thương đã đón nhận được tình thương thì trạng thái con người không thể hờ hững. Để đáp lại tình thương ấy, loài người nảy sinh ra hiếu đạo. Vậy hiếu đạo là hành động đem tình thương đáp lại tình thương. Đó là sự thờ kính mẹ cha, là bổn phận của con cái đối với ông bà cha mẹ, là nghĩa vụ thiêng liêng trong cuộc sống, là cái gì cao cả nhất của con người còn đầy đủ lương tri.

Chính người bình dân thời xưa đã nhận định đúng tầm mức của tinh thần cao cả ấy nên họ đã phô diễn những cảm nghĩ như :

*« Chiều chiều chim vịt kêu chiều,
Bâng khuâng nhớ mẹ chín chiều ruột đau ».*

Tình thương ông bà cha mẹ không nằm trong bản năng dục vọng. Nó nằm trong lý tính, trong tâm tư cá biệt. Nếu ở địa hạt văn chương bác học đã có nhiều văn nhân tài tử dùng cảm giác rung động của mình diễn tả cường độ luyện ái giữa gái trai, thì trái lại, trong văn chương bình dân, những anh nông phu mộc mạc, những cô gái quê mùa lại đem tấm lòng thiết tha của mình trong tình thương cha mẹ, nói lên mọi sự rung động ấy. Chúng ta hãy cảm thông với họ trong vài câu ca dao :

- « *Mỗi đêm mỗi thắp đèn trời,
Cầu cho cha mẹ sống đời với con !* »

- « *Mẹ già ở túp lều tranh,
Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con* ».

- « *Đi đâu mà bỏ mẹ già,
Gối nghiêng ai sửa, chén trà ai dâng ?* »

- « *Chiều chiều xách giỏ hái rau,
Ngó lên mẹ ruột đau như giã* ! »

Hiếu đạo của người bình dân đã phổ cập trong thi ca không kể hết ! Thử hỏi trong văn chương bác học, tinh thần hiếu đạo có được phô diễn một cách thiết thực như vậy chăng ? Hay những cái thiết tha trong văn chương bác học chỉ dành riêng cho những mảnh tình vật chất giữa gái trai.

Hỡi những thi nhân trong văn chương bác học ! Dù các người có khinh bậc hạ đẳng bình dân là quê mùa dốt nát, các người cũng không thể phủ nhận tinh thần hiếu đạo của họ rung cảm mãnh liệt qua các câu ca dao như :

*« Gió đưa cây cứu lý hương,
Từ xa cha mẹ thất thường bữa ăn.
Sầu riêng cơm chẳng muốn ăn,
Đã bưng lấy bát lại dẫn xuống mâm ».*

Hoặc : *« Em thì đi cấy ruộng bông,
Anh đi gặt lúa để chung một nhà.
Đem về phụng dưỡng mẹ cha,
Muôn đời tiếng hiếu người ta còn truyền ! »*

Hoặc : *« Bao giờ cá lý hóa long,*

Đền ơn cha mẹ ẵm bồng ngày xưa ! »

Hay : *« Ba tiền một khứa cá buôi,
Cũng mua cho đặt mà nuôi mẹ già ».*

Và : *« Tôm càng lột vỏ, bỏ đuôi,
Giã gạo cho trắng mà nuôi mẹ già ».*

Khi đã xem hiểu đạo là nguồn thiêng liêng chảy tràn trong mạch sống, người bình dân cho những tình thương khác đều là phụ thuộc. Ví dụ tình vợ chồng đã là cao cả, nhưng khi so với tình thương mẹ cha thì họ bảo :

*« Mất mẹ, mất cha thật là khó kiếm,
Chớ điệu vợ chồng không thiếu gì nơi ! »*

Họ quan niệm rằng vợ chồng có thể chọn lựa được, không người này thì người khác, còn mẹ cha mỗi người chỉ có một.

Mất cha mất mẹ là một sự mất mát vĩnh viễn. Như vậy họ đã đặt lý tính trên cảm tính dục vọng.

Từ chỗ trọng hiểu đạo, mọi ý thức của lẽ sống đều bị hiểu đạo chi phối. Ví dụ trong ý thức hôn nhân :

*« Tay bưng đĩa muối, tay bợ sàng rau,
Thủy chung như nhút mặc sức anh chờ,
Em nguyện ở vậy để phụ mẫu nhờ đôi năm ».*

Bắt tình nhân phải chờ đợi để trả đạo hiểu chứng tỏ ý thức hiểu đạo của họ đã thắng ý thức dục vọng trong luyến ái. Hoặc :

*« Đa đa đậu nhánh cây đa,
Chồng gần không lấy, em lấy chồng xa.*

*Một mai cha yếu mẹ già,
Bát cơm ai đỡ, chén trà ai nâng ? »*

Thì chúng ta cũng thấy lòng hiếu đạo chi phối cả việc lựa chọn lứa đôi. Đến như :

*« Ba mươi anh không đi Tết,
Bước qua mừng một anh chẳng đáo tới nhà thờ.
Hiếu trung chi nữa anh đợi chờ uống công ».*

Rõ ràng họ đã đem ý thức hiếu đạo để đánh giá con người.

Kẻ được trọng vọng không thể là kẻ bất hiếu. Vì vậy, bất kỳ đàn ông, đàn bà, muốn bảo tồn giá trị của mình đều phải tỏ ra hiếu đạo. Ví dụ :

*« Đi ngang nhà má,
Tay tôi xá, cẳng tôi quì,
Lòng thương em bậu sá gì thân anh ».*

Hoặc : *« Chim còn mẩn cội mẩn cành,
Anh đây cũng biết nghĩa sanh thành công lao ».*

Hiếu đạo đã trở thành quan niệm nhân sinh, lôi cuốn mọi ý thức sinh hoạt phải chu tuần theo quan niệm ấy. Cho đến việc tu hành là việc tín ngưỡng riêng của mỗi cá nhân mà vẫn không thể tách rời ý nghĩa hiếu đạo. Chúng ta nghe họ nói :

*« Tu đâu cho bằng tu nhà,
Thờ cha kính mẹ, ấy là chân tu ».*

Hoặc : *« Vô chùa thấy Phật muốn tu,
Về nhà thấy mẹ, công phu chưa đành ».*

Đối với cá nhân, dù theo dõi đường hướng tư tưởng nào mà tách rời hiếu đạo, vẫn bị coi là thấp hèn, đáng khinh bỉ. Do đó, tình quốc gia, dân tộc là trọng, tuy nhiên, nếu nặng tình quốc gia dân tộc mà bỏ hiếu đạo thì vẫn chưa tròn được bốn phận làm người.

Một thôn nữ đã đem nhiệm vụ quốc gia đặt ngang hàng với bốn phận hiếu đạo trong câu ca dao sau đây :

*« Ngồi buồn nhớ nước, nhớ nhà,
Nhớ anh đi lính bỏ mẹ già ai nuôi ? »*

Tình yêu dân tộc không thể thoát ra ngoài tình hiếu đạo gia đình, bởi vì gia đình là cơ sở của quốc gia, không tròn trách vụ gia đình thì trách vụ quốc gia cũng không thể chu toàn được. Cũng như ông bà cha mẹ là tình máu mủ, gần gũi nhất mà không thương yêu thì làm sao lại có thể thương yêu dân tộc ? Căn cứ trên suy luận ấy, người bình dân đặt hiếu đạo gia đình ngang hàng với nhiệm vụ quốc gia không phải là vô lý.

Chính vì vậy mà quan niệm giáo dục gia đình cũng bị ý thức hiếu đạo chi phối. Người con trai trước khi đem vợ về sống chung với gia đình đã phải dạy dỗ :

*- « Mẹ cha là biển là trời,
Nói sao hay vậy, đừng cãi lời mẹ cha ».*

*- « Cây khô chưa dễ mọc chồi,
Bác mẹ chưa dễ ở đời với ta.
Non xanh bao tuổi mà già,
Bởi vì sương tuyết hóa ra bạc đầu ».*

- « Công sanh dục bằng công tạo hóa,
Có mẹ cha, sau mới có chồng.
Em nhớ khi dìu dắt ẵm bồng,
Nay em lao khổ nãi nông đừng than ».

Hoặc có lúc người chồng từ giã nhà ra đi vì nghĩa vụ cũng phải đặt hiếu đạo gia đình lên trên hết, và dặn vợ :

« Anh đi, em ở lại nhà,
Hai vai gánh vác mẹ già con thơ ».

Hoặc : « Nhà anh chỉ có một gian,
Nửa thì làm bếp, nửa toan làm ruộng.
Anh cậy em chăm sóc trăm đường,
Để anh buôn bán chảy chương thông hành.
Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh,
Để anh buôn bán thông hành đường xa.
Liệu mà thờ kính mẹ già,
Đừng tiếng nặng nhẹ, người ta chê cười.
Dù no, dù đói cho tươi,
Khoan ăn, bớt ngủ, liệu bài lo toan,
Cho anh đành dạ bán buôn ».

Ngược lại cũng có nhiều người vợ đem ý thức hiếu đạo khuyên nhủ người chồng trong quan niệm lập thân và xử thế. Ví dụ :

« Công danh hai chữ tờ mờ,
Lấy gì khuya sớm phụng thờ tổ tiên.
Khôn ngoan nhờ đức cha ông,
Làm nên phải đoái tổ tông phụng thờ.
Đạo làm con chó hững hờ,

Phải đem hiếu kính mà thờ từ nghiêm ».

Ý thức hiếu đạo trong phạm vi giáo dục ảnh hưởng mạnh vào tâm tư mọi người như vậy, cho nên đối với con cái trong gia đình khi lớn lên đã cảm thấy có bốn phận thờ kính ông bà cha mẹ.

Đây, chúng ta nghe những lời tỏ vẻ của trẻ thơ khi bị ông bà cha mẹ rầy la, đánh đập :

*« Mẹ ơi đừng đánh con đau,
Để con bắt ốc hái rau mẹ nhờ.
Mẹ ơi đừng đánh con đau,
Mai sau khôn lớn tằm trầu mẹ xơi ».*

Mẹ đánh con ! Tục ngữ Việt-Nam đã có câu :

*« Thương con cho roi cho vọt,
Ghét con cho ngọt cho bùi ».*

Đánh con không phải vì ghét con, mà muốn răn dạy cho con nên người. Ai đã làm cha mẹ đều thấy lẽ đó. Không có người mẹ nào không thương con. Người ta ví lòng thương con của mẹ cha như trời bể. Nhưng trời bể nào bằng : Trời còn có những cơn dông bão tàn hại, biển còn có khi sóng động làm chết người, còn lòng cha mẹ thương con không khi nào muốn con phải chịu điều bất hạnh. Một chim mẹ bị mất con kêu lên thảm thiết. Một người mẹ thấy con đau ốm đã phải thao thức suốt đêm. Cho nên, tiếng nói của đứa trẻ trên đây không phải là lời oán trách mẹ, mà chính là tiếng nói ngây thơ bộc lộ chân tình hiếu đạo của nó.

Sự thương yêu bảo vệ của mẹ cha đối với con cái còn được chứng minh qua các câu ca dao như :

- « *Còn cha gót đỏ như son,
Một mai cha chết, gót con như chì* ».

- « *Còn cha còn mẹ thì hơn,
Không cha không mẹ như đờn đứt dây.
Đờn đứt dây còn xây lại nổi,
Cha mẹ chết rồi con phải mồ cô* ».

- « *Bạc bầy đâu sánh vàng mười.
Mồ cô đâu sánh những người có cha* ».

- « *Mất cha con cũng u ơ,
Mất mẹ con cũng bơ vơ một mình* ».

Sự hy sinh và tấm lòng thương yêu của mẹ cha đối với con cái như vậy làm sao con cái không xem trọng và đền đáp ? Cho nên, nếu trong ca dao bình dân đầy đầy những cảm thức hiếu đạo, và có những câu hát thiết tha nói lên tình thương của con cái đối với mẹ cha thì cũng không phải là chuyện lạ. Ví dụ :

« *Ngó lên nuộc lạt mái nhà,
Bao nhiêu nuộc lạt em thương mẹ già bấy nhiêu* ».

Tình thương cha mẹ không thể tính bằng nuộc lạt, cũng không thể tính bằng con số. Nhưng tấm lòng hiếu đạo của người bình dân tràn ngập như ánh sáng đêm trăng. Bất kỳ nơi đâu cũng có thể gợi cảm lòng hiếu đạo của mình được.

Tình thương ấy khi thiếu thốn, họ thấy mất cả ý nghĩa trong lẽ sống, và họ hối tiếc như những kẻ phạm phải điều

gì bất hạnh :

*« Thân anh chớ hỏi làm chi,
Lo bề gia thất, lỗi nghề mẹ cha ».*

Hoặc : *« Khó khăn mất thảo, mất ngay,
Ơn cha cũng bỏ, nghĩa thầy cũng quên ».*

Tóm lại, lòng hiếu đạo đối với ông bà cha mẹ trong giới bình dân thuở xưa rất trọng đại. Nếu ở giai cấp thượng lưu quyền quý phải nhờ đến sự giảng dạy của sách vở mới thông đạt được công ơn sinh thành thì trái lại ở giai cấp bình dân nhờ sống trong khổ cực, phải đem thân hy sinh và bảo vệ con cái nên họ không cần học ở sách vở mà tự mình hiểu được một cách sâu xa ý nghĩa sinh thành. Với ý thức trực tiếp, tình cảm họ dồi dào và phát hiện qua cảm giới rất tế nhị.

Ngày nay, ở Việt-Nam, nếu đạo thờ cúng tổ tiên còn được duy trì và tồn tại chính là nhờ ở ý thức hiếu đạo của người bình dân vậy.

*

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

1. *« Ai về tôi gửi đôi giày,
Phòng khi mưa gió để thầy mẹ đi ».*

2. *« Ai về tôi gửi buồng cau,
Buồng trước kính mẹ, buồng sau kính thầy ».*

3. *« Ai đi xứ Lạng cùng anh,
Tiếc công bác mẹ sinh thành ra em ».*

4. « Anh đi ngang nhà thấy cha mẹ em nằm giường,
thấy em nằm đất anh thương,
Anh về đốn một cây huỳnh đường,
Anh đóng giường bịt song bằng bạc, bốn gót bịt vàng.
- Thượng mã đề kim, hạ mã đề ngân,
Anh ơi, anh ở sao cho phải phải, phân phân,
Thì em mới dám trao thân gởi mình ».

5. « Anh về báo nghĩa sinh thành,
Chứng nào bóng xế rủ mình sẽ hay ».

6. « Bao giờ cá lý hóa long,
Đền ơn cha mẹ ẵm bồng ngày xưa ».

7. « Biển cạn lán khô, tàu anh vô không đặt,
Gửi thư về nhà thăm mẹ với cha ».

8. « Cau non khéo bữa cũng đầy,
Trầu têm cánh phượng để thầy ăn đêm ».

9. « Con quốc kêu khoắc khoải mùa hè,
Làm thân con gái phải nghe lời chồng.
Sách có chữ rằng : « phu xướng phụ tùng ».
Làm thân con gái lấy chồng xuất gia,
Lấy em về thờ mẹ, kính cha,
Thờ cha, kính mẹ, ấy là người ngoan ».

10. « Con người có bố có ông,
Như cây có cội, như sông có nguồn ».

11. « Công sinh dục bằng công Tạo-hoá,

Có mẹ cha, sau mới có chồng ».

12. *« Cha mẹ nuôi con như biển hồ lai láng,
Con nuôi cha mẹ tính tháng tính ngày ».*

13. *« Chết ba năm sống lại một giờ,
Để coi người nghĩa phụng thờ ra sao ?
- Thờ chàng đĩa muối đĩa rau,
Thờ cha cúng mẹ mâm cao cỗ đầy ».*

14. *« Chiều chiều ra đứng cửa sau,
Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều ».*

15. *« Chim còn mẩn cội mẩn ngành,
Anh đây cũng biết nghĩa sinh thành công lao ».*

16. *« Chử dẫu hiền, con gái,
Cầu rể thảo, con trai.
Bậu dẫu đôi lứa trúc mai,
Bớ bậu ơi !
Qua kính thờ song nhạc để nài công lao ».*

17. *« Chử xuất giá tòng phu phải lẽ,
Gái có chồng bỏ mẹ quạnh hiu.
Bớ anh ơi !
Em nhớ khi thơ bé nâng niu,
Ngày nay xuất giá bỏ liêu mẹ cha ».*

18. *« Đèn lưu ly nửa nước nửa dầu,
Nửa thương cha mẹ, nửa sầu nợ duyên ».*

19. *« Đôi mô cao bằng đôi danh vọng,*

Nghĩa mô trọng bằng nghĩa mẹ cha ».

20. « Em thì đi cấy lấy công,
Để anh nhổ mạ, tiền chung một lời.
Đem về cho bác mẹ coi,
Làm con phải thế, em ơi ! »

21. « Gặp mặt em dưới thủy trên toàn,
Hỏi thăm phụ mẫu song toàn hay không ? »

22. « Gió đưa bụi trúc ngã quì,
Thương cha phải chịu lụy dì, dì ơi ! »

23. « Gươm vàng rớt xuống Hồ-Tây,
Công cha cũng trọng, nghĩa thầy cũng sâu ».

24. « Hồn rằng, hồn thác ban ngày,
Thương cha nhớ mẹ hồn rày thác đêm ».

25. « Làm trai nết đủ trăm đường,
Trước tiên điều hiếu, đạo thường xưa nay.
Công cha, đức mẹ cao dày,
Cưu mang trứng nước những ngày ngây thơ.
Nuôi con khó nhọc đến giờ,
Trưởng thành, con phải biết thờ hai thân.
Thức khuya dậy sớm cho cần,
Quạt nồng, ấp lạnh giữ phần đạo con ».

26. « Lấy chi trả thảo cho cha,
Đền ơn cho mẹ, con ra lấy chồng ».

27. « Linh đình nửa nước, nửa dầu,

Nửa thương cha mẹ, nửa sầu căn duyên ».

28. « Lòng riêng nhớ mẹ thương cha,
Bóng chim tắm cá biết là tìm đâu.
Trong vòng binh lửa dãi dầu,
Bơ vơ lưu lạc bạn bầu cùng ai ».

29. « Mẹ cha là biển là trời,
Nói sao hay vậy, đâu dám cãi lời mẹ cha ».

30. « Mẹ mong gả thiếp về vườn,
Thiếp lo một nỗi đường trường xa xôi ».

31. « Mẹ ơi đừng đánh con đau,
Để con hát bội làm đào má coi.
Mẹ ơi đừng đánh con đau,
Để con bắt cá nấu xoài má ăn ».

32. « Mẹ già đã có con trai,
Con là phận gái dám sai chữ tòng ».

33. « Mẹ già ở chốn lều tranh,
Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con.
Lòng son, dạ sắt càng thêm,
Lòng đà trăng gió ai tìm lấy ai ».

34. « Mẹ già bất khả viễn du,
Anh đi chơi cho cách mấy,
Tối công phu anh cũng phải về ».

35. « Mẹ ơi ! đừng đánh con đau,
Để con bắt ốc hái rau mẹ nhờ.

Mẹ ơi ! đừng đánh con khờ,
Để con thả lờ bắt cá mẹ ăn ».

36. « Mình về ta chẳng cho về,
Ta nắm lấy áo, ta đề câu thơ.
Câu thơ ba chữ rành rành :
Chữ Trung, chữ Hiếu, chữ Tình, là ba.
Chữ Trung thì để phần cha,
Chữ Hiếu phần mẹ, đôi ta chữ Tình ».

37. « Muốn cho gần mẹ gần cha.
Khi vào thúng thóc, khi ra quan tiền ».

38. « Ngày nào em bé cón con.
Bây giờ em đã lớn khôn thế này.
Cơm cha, áo mẹ, công thầy,
Nghĩ sao cho bổ những ngày ước ao ».

39. « Ngó lên trời thấy cặp cu đương đá,
Ngó xuống biển thấy cặp cá đương đua,
Anh về lập miếu thờ vua.
Lập trang thờ mẹ, lập chùa thờ cha ».

40. « Ngó lên nhang tắt lờ mờ,
Mẫu thân đâu vắng, bàn thờ lạnh tanh ».

41. « Ơn cha nặng lắm ai ơi,
Nghĩa mẹ bằng trời chín tháng cưu mang ».

42. « Phụ mẫu sở sinh để cho phụ mẫu định,
Con đâu dám tư tình cãi lệnh mẹ cha ».

43. « Ra đi bỏ mẹ ở nhà,
Gõ nghiêng ai sửa, chén trà ai dưng ? »

44. « Thắp nhang cho sáng bàn thờ,
Kéo cha mẹ quả không nhờ rể con ».

45. « Thứ nhất thì tu tại gia,
Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa ».

46. « Trên trời có cái cầu vồng,
Kẻ-Chợ cầu Muống, cửa đông cầu Rền.
Vua trên đền, cầu vàng, cầu bạc,
Các lái buôn cầu nước, cầu non.
Đôi ta cầu của, cầu con,
Con đẹp giống mẹ, con dòn giống cha.
Con gái dẹt cử trong nhà,
Con trai đi học đỗ ba khoa liền.
Con lớn thì đỗ Trạng-nguyên,
Hai con Tiến-sĩ đỗ liền cả ba.
Vinh qui bá tử về nhà,
Bổ công đền sách mẹ cha nuôi thầy ».

47. « Trời cho cày cấy đầy đồng,
Xứ nào xứ nấy trong lòng vui ghê.
Một mai gặt lúa đem về,
Thờ cha, kính mẹ nhiều bề hiếu trung ».

48. « Trứng rồng lại nở ra rồng,
Hạt thông lại nở cây thông rườm rà.
Có cha sinh mới ra ta,

Làm nên thời bởi mẹ cha vun trồng.
Khôn ngoan nhờ ấm cha ông,
Làm nên phải đoái tổ tông phụng thờ.
Đạo làm con chớ có hững hờ,
Phải đem hiếu kính mà thờ từ nghiêm ».

49. « Vẳng nghe chim vịt kêu chiều,
Bâng khuâng nhớ mẹ chín chiều ruột đau.
Thương thay chín chữ cù lao,
Tam niên nhủ bộ biết bao nhiêu tình ».

50. « Xin người hiếu tử gắng khuyên,
Kịp thời nuôi nấng cho tuyền đạo con.
Kẻo khi sông cạn, đá mòn,
Phú ngà, phú uất, có còn là chi ».

h) Tình anh em

Xưa nay loài người đã ca tụng tình anh em là tình ruột thịt, và mọi ý thức giáo dục cũng đều đề cập đến tính chất liên hệ giữa tình máu mủ. Tuy nhiên, đi sâu vào thực trạng diễn biến của lịch sử xã hội loài người, chúng ta không khỏi ngạc nhiên khi thấy mỗi tình ruột thịt mà người ta hay ca ngợi lại thường xảy ra những cảnh tranh chấp, giết hại lẫn nhau, mà người xưa gọi là cảnh « cốt nhục tương tàn ».

Và trong ca dao bình dân Việt-Nam, chúng ta cũng chỉ tìm thấy hiếm hoi những câu nói về tình anh em, chị em. Hiện tượng này chứng tỏ từ thời xưa, tuy tình ruột thịt vẫn được quý trọng với tính chất thiêng liêng, song trên thực tế tình cảm không phát lộ một cách thiết tha, rõ rệt.

Tại sao có chuyện lạ lòng ấy ?

Trước nhất, chúng ta thử tìm hiểu mỗi tình ruột thịt này.

Khác với tình cha mẹ đối với con cái, tình anh em tuy vẫn là tình gia đình, song đứng ngoài trách nhiệm bảo vệ và nuôi nấng. Tình anh em chỉ đến trong cảm giới con người bằng sự sống chung, sự liên hệ mật thiết giữa hoàn cảnh sinh hoạt gia đình.

Cũng khác với tình vợ chồng, tình anh em không phát hiện trong cảm giới dục tính, trong bốn phận tạo lập tư hữu gia đình, gây dựng sự nghiệp riêng.

Vậy, căn bản của tình anh em là tính chất ruột thịt và tính chất liên hệ trong hoàn cảnh sinh hoạt gia đình.

1) Tính chất ruột thịt

Gần đây có nhà nghiên cứu về nhân chủng học đã khám phá ra hệ thống truyền giống, tức là tính chất di lưu và truyền thụ giữa cha mẹ đối với con cái.

Theo nhà khảo cứu này thì mọi sinh vật trong vũ trụ đều bắt nguồn từ yếu tố cấu tạo chung của hệ thống âm dương tạo thành cá thể, rồi từ cá thể đi dần đến cá biệt. Tính chất cá biệt ấy cứ đi dần mãi qua tiến trình của thời gian để rồi mỗi cá thể không bao giờ còn giống nhau về tính chất nữa.

Họ ví dụ trên rừng có hàng mấy trăm vạn thứ lá cây, nhưng không có thứ lá nào giống thứ lá nào. Đi sâu hơn nữa, cũng một cành cây có nhiều lá, nhưng cũng không bao giờ có lá nào giống lá nào. Đó chỉ vì yếu tố cá biệt của vạn hữu.

Loài người cũng thế. Tuy cơ thể cấu tạo mỗi người đều như nhau, nhưng hình dáng không ai giống ai, dầu là cùng một dân tộc, cùng một huyết thống, hay cùng chung một mẹ cha. Sự khác nhau ấy cũng chỉ vì tính chất cá biệt trong qui luật vũ trụ.

Nhưng cái gì đã đẩy vạn hữu đi trên con đường cá biệt hóa ?

Nhà khảo cứu cho năng lực cá biệt hóa của vạn hữu là màu thời gian. Tại sao thời gian lại có màu sắc ? Theo họ, màu sắc đây có nghĩa là tính chất biến dịch của thiên nhiên. Con người không thể sống ngoài qui luật biến chuyển của thiên nhiên, cho nên khi hoàn cảnh thiên nhiên thay đổi thì tâm trạng và bóng dáng con người cũng thay đổi theo.

Chứng minh điều đó, nhà khảo cứu nhân chủng học cho rằng tâm trạng người thời xưa không thể giống tâm trạng người ngày nay, và tâm trạng người ngày nay không thể giống tâm trạng người của thế hệ tương lai. Sự khác biệt ấy là do hoàn cảnh sinh hoạt thay đổi, mà hoàn cảnh sinh hoạt chính là sự chồng chất của thời gian đẩy trạng thái xã hội biến chuyển.

Ánh nắng mặt trời hôm nay tắt đi, nhường cho bình minh của ngày mai không có nghĩa là ngày mai cũng chỉ là ngày hôm nay, và màu thời gian của ngày mai không thể giống như màu thời gian ngày hôm nay được. Vậy sự biến chuyển của thời gian cũng có nghĩa là dung lượng thời gian mỗi ngày một chồng chất thêm trên vạn hữu để đưa vạn hữu biến chuyển trên con đường đổi mới – con đường cá biệt – mỗi lúc một xa thêm.

Con người là một cá thể trong vũ trụ tất nhiên không thể đứng yên trong khi dung lượng thời gian mỗi lúc một tăng để biến đổi cho màu thời gian mỗi lúc càng hiện rõ sắc thái khác biệt.

Nếu chúng ta thừa nhận trạng thái đổi thay ấy đưa tâm tư con người trên đường cá biệt hóa vạn hữu, thì chúng ta có một căn bản nhận xét về tình thương.

Tại sao con người có tình thương ?

Tình thương là một cảm giác ưa thích phát xuất từ sự gần gũi về tâm tư. Cho nên, khi hai người sống chung một hoàn cảnh, màu thời gian gần giống nhau, thì tâm tư họ gần gũi nhau và dễ nảy sinh cảm mến. Trái lại, khi hai

người sống giữa hai hoàn cảnh khác biệt thì tâm tư họ xa rời nhau, và tình thương không thể phát hiện được. Vậy màu thời gian là yếu tố liên kết của tâm tư, của tình thương.

Trở lại lãnh vực gia đình, khi hai vợ chồng sinh một đứa con tức là di lưu tính chất cá biệt của mình vào đứa con trong thời gian ấy. Sở dĩ đứa con giống cha mẹ là vì đứa con hiện mang tính chất cá biệt của cha mẹ, và cha mẹ sở dĩ thương con cũng chỉ vì đứa con hiện mang tính chất cá biệt của mình mà họ gọi là tình máu mủ.

Rồi cũng với đôi vợ chồng ấy, qua một thời gian khác, họ sinh thêm một đứa con nữa, đứa con thứ hai cũng giống cha mẹ nó, nhưng không giống đứa anh nó bao nhiêu. Sự khác biệt ấy do tính chất của người cha và người mẹ đã tiến thêm trên con đường cá biệt một khoảng thời gian nữa, màu thời gian của đứa con thứ nhất và thứ hai lúc mới sinh không giống nhau, cho nên vóc dáng và tâm tư của hai đứa con không thể giống nhau, mặc dù cùng một mẹ cha. Vậy sự cách biệt giữa hai thời điểm có quan trọng đến tính chất cá biệt của con cái không ít.

Ngược lại, nếu hai đứa con sinh đôi, chúng ta sẽ thấy hình dáng và tâm tư giống hệt, chỉ vì hai đứa con cùng sinh ra một thời điểm, tức là cùng nhuộm chung một màu thời gian của cha mẹ nó.

Theo chứng minh trên, chúng ta đã giải thích được tại sao cha mẹ lại thương con, và anh em lại yêu thương nhau hơn người dưng.

Tuy nhiên, đó chỉ mới nói đến tính chất cá biệt về huyết thống, nghĩa là chưa nói đến ảnh hưởng sinh hoạt bên ngoài.

Màu thời gian không đứng yên. Đứa bé mới sinh ra mang màu thời gian cá biệt của cha mẹ nó, rồi bắt đầu từ đó nó phải mang thêm màu thời gian cá biệt của cá thể nó bằng cách chịu ảnh hưởng mọi sinh hoạt bên ngoài, để dần dần xa rời tính chất cá biệt của cha mẹ. Nói cách khác, đứa con từ lúc bào thai đến lúc sinh ra là chịu sự di lưu truyền giống trong tính chất của cha mẹ nó, và từ lúc sinh ra đến lúc trưởng thành là giai đoạn của cá thể nó đi trên con đường cá biệt hóa, do màu thời gian nối tiếp trong hoàn cảnh sinh hoạt.

2) Ảnh hưởng của hoàn cảnh sinh hoạt

Nếu một đứa con sinh ra, tách rời ảnh hưởng hiện hữu của gia đình, và được nuôi nấng ở một nơi có hoàn cảnh sinh hoạt khác, thì đứa con lớn lên chỉ còn lại tính chất cá biệt truyền giống mà không còn tính chất cá biệt gia đình nữa. Màu thời gian đổi khác, trạng thái tâm tư của đứa con cũng đổi khác. Ngược lại, nếu đứa con sinh ra được nuôi dưỡng chung trong một gia đình thì đứa con sẽ thu gồm hai trạng thái cá biệt : huyết thống và sinh hoạt.

Nói cách khác, nếu chúng ta tách rời tình huyết thống thì những người sống chung trong một gia đình sẽ vì nhuộm chung một màu thời gian – hoàn cảnh sinh hoạt – mà tâm tư sẽ gần gũi, thương mến nhau. Đó là tình gia đình.

Đôi vợ chồng lúc yêu nhau và lấy nhau chỉ có tình cảm nhục dục mà không có tình huyết thống hoặc tình sinh hoạt. Bởi vậy người xưa lựa vợ gả chồng tìm chỗ môn đăng hộ đối, hoặc tìm chỗ xứng đôi vừa lứa chính là muốn tìm trạng thái sinh hoạt – màu thời gian – gần gũi nhau để tâm tư khỏi xa cách, tạo cho đôi vợ chồng dễ yêu mến nhau. Tuy nhiên, dù đôi vợ chồng không cùng một hoàn cảnh sinh hoạt, nhưng lúc lấy nhau cùng sống một gia đình, tất nhiên màu thời gian chung sống ấy sẽ dần dần biến đổi tâm tư, và tạo cho đôi vợ chồng có một tình thương gia đình, tức là tình thương sinh hoạt.

Như vậy, tình vợ chồng gồm có tình nhục dục và tình sinh hoạt, còn tình anh em có tình huyết thống và tình sinh hoạt. Hai tình thương có một phần giống nhau và một phần khác nhau.

Người bình dân Việt-Nam thời xưa xem trọng tình anh em hơn tình vợ chồng. Họ bảo :

*« Anh em cốt nhục đồng bào,
Vợ chồng như áo mặc vào, cởi ra ».*

Nói như thế tức là họ xem trọng tình huyết thống hơn tình sinh hoạt. Nhưng thực tế, tình sinh hoạt và tình huyết thống vẫn quan trọng như nhau.

Màu thời gian tạo nên tâm tư con người, mà tình cảm con người phát xuất ở tâm tư, cho nên muốn thương yêu không phải dùng lý trí biện bạch, mà còn phải nhờ đến cảm giác thúc đẩy nữa. Chính cảm giác thúc đẩy mới là thứ tình cảm chân thật của lòng mình.

Bởi vậy, tình anh em tuy nặng hơn tình vợ chồng, song tình vợ chồng lúc đã lấy nhau rồi thì luôn luôn sống chung nhau, gần gũi nhau, chịu chung một hoàn cảnh sinh hoạt, cùng nhuộm chung một màu thời gian, trong lúc đó tình anh em lúc nhỏ trong tình huyết thống, nhưng khi lớn lên có vợ con, có gia đình riêng, hoàn cảnh sinh sống mỗi người mỗi khác, chế độ tư hữu của mỗi gia đình đã tạo cho mỗi anh em một thời gian, và màu thời gian ấy đưa dần họ đến chỗ cách biệt. Khi màu thời gian đã cách biệt thì tâm tư cũng cách biệt, trong mỗi người chỉ còn lại tình huyết thống mà thôi. Cho nên tình vợ chồng từ chỗ riêng rẽ đi đến hợp nhất, còn tình anh em từ chỗ hợp nhất đi đến cách biệt, đều do hoàn cảnh sinh hoạt – màu thời gian – tạo ra cả.

Thực trạng diễn biến của tình gia đình như vậy, cho nên chúng ta thấy tình anh em trong lúc còn sống chung dưới mái gia đình bao giờ cũng mặn mà, thâm thúy hơn lúc đã lớn khôn, tạo lập gia đình riêng.

Ngoài hai yếu tố huyết thống và sinh hoạt, tình anh em còn bị chế độ tư hữu của gia đình chi phối không ít. Nếu tình vợ chồng nhờ chế độ tư hữu gia đình mang lại cho họ một hoàn cảnh kết hợp, chung lo xây dựng, chịu đựng gian khổ, biến trạng thái sinh hoạt thành trạng thái yêu đương, thì ngược lại tình anh em lại vì chỗ tranh đấu cho quyền lợi gia đình riêng mà trở nên mâu thuẫn, xa cách.

Khi màu thời gian đã cách biệt, tham vọng cá nhân trong ý thức tư hữu nảy nở thì quan hệ huyết thống không còn đủ sức kềm hãm nữa, đó là nguyên nhân chính phát sinh mỗi bất hòa, làm nhạt phai tình anh em.

Hiện tượng này rất phổ cập trong lịch sử xã hội loài người. Từ những gia đình vua chúa cho đến những gia đình nghèo khổ nhất trong xã hội vẫn không tránh khỏi.

Trong lịch sử vua chúa, chúng ta thấy qua những thảm trạng như em giết anh để cướp ngôi, anh giết em để tranh đoạt của cải đầy dẫy cả sử sách.

Việc đáng chú ý nhất xảy ra trong văn học sử Trung-Hoa là việc anh em Tào-Phi và Tào-Thực. Cả hai đều là con của Tào-Tháo. Tào-Phi sợ em mình thông minh học giỏi, sau này thừa hưởng sự nghiệp của cha mình, nên muốn hại Tào-Thực. Tào-Phi bắt Tào-Thực đi mỗi bước mà làm được một câu thơ thì tha chết. Tào-Thực cay đắng tuân lời, và bước đi bốn bước làm được bốn câu thơ như sau :

*« Chử đậu nhiên đậu cơ,
Đậu tại phủ trung khắp.
Bản thị đồng căn sinh,
Tương tiên hà thái cấp ? »*

*(Nấu đậu đun bằng củi đậu,
Đậu trong nồi nghĩ cũng xót xa.
Khóc, cùng một gốc sinh ra,
Đốt chi quá gấp, sao mà chẳng thương).*

Lại một câu chuyện tương tự, ở nước ta, dưới trào vua Tự-Đức. Hồi đó vua Tự-Đức vừa giết anh là Hoàng-Bảo vì tội muốn cướp ngôi. Trong một buổi ngự thiện, vua Tự-Đức căn nhắc lười, rồi ra đề cho các quan làm thơ, nhưng tuyệt đối không được dùng tiếng « răng cắn lười ». Bài thơ được chấm hay nhất là của cụ Nguyễn-hàm-Ninh (đỗ giải nguyên

năm Tân-hợi (1831) và đang làm quan trong triều) như sau :

*« Ngã sinh chi sơ, nhữ vị sinh,
Nhữ sinh chi hậu, ngã vi huynh.
Bất tư cộng hưởng chân cam vị,
Hà nhẫn tương vong cốt nhục tình ».*

Bản dịch của Thái-Bạch :

*« Thuở trước tổ sinh, mày chưa sinh,
Mày sinh sau tổ, tổ là anh.
Ngọt bùi chẳng nghĩ cùng nhau hưởng,
Xương thịt làm sao nỡ dứt tình ».*

Bài thơ trên đây được nhà vua khen và thưởng mỗi chữ một nén vàng, nhưng phải bị phạt mỗi chữ đánh một trượng vì có ý « móc lò ».

Trở lại, chúng ta thấy yếu tố huyết thống và hoàn cảnh sinh hoạt giữa Tào-Phi và Tào-Thực, hay giữa vua Tự-Đức và Hoàng-Bảo vẫn còn nguyên vẹn, chỉ vì tham vọng cá nhân mà tình thương bị xóa nhòa trong cảm giới. Xem thế thì tính chất tư hữu cũng tác động không phải nhỏ.

Đối với gia đình bình dân, những sự tích như « *Cây khế ngọt* » hoặc « *Con chó đá* » cũng để lại cho chúng ta thấy trạng thái tham vọng cá nhân trấn áp cả tình huyết thống và tình sinh hoạt.

Lấy điển hình chuyện « *Cây khế ngọt* » như sau đây :

*

Ngày xưa có hai anh em nhà kia thừa hưởng một gia tài cha mẹ để lại. Nhưng vợ chồng người anh vốn tính tham lam tiếm đoạt hết của tiền, ruộng đất, nhà cửa, chỉ cho vợ chồng người em một túp lều và một cây khế. Tuy vậy, vợ chồng người em cũng chẳng phàn nàn, tự nhủ : « Cha mẹ sinh ra nuôi cho đến lúc lớn khôn, tự mình phải làm lấy mà ăn, tranh giành của cải chỉ làm cho tình cốt nhục bị chia lìa mà thôi ».

Thế là vợ chồng người em an phận nghèo nàn, làm thuê độ nhật. Cũng may, cây khế của vợ chồng anh ta đã sai trái, lại ngọt, đến mùa hái bán mua gạo cũng đủ.

Vào một năm nọ, khế vừa chín thì chẳng biết con quạ to lớn phi thường từ đâu bay đến, đậu trên cây ăn suốt ngày, người vợ đuổi cách nào chim quạ cũng không bay.

Người vợ buồn bã, ngồi dưới gốc cây than thở :

- Vợ chồng ta chỉ sống nhờ cây khế, nay chim đến ăn, phá thế này, vợ chồng ta chắc phải chết đói.

Bỗng con quạ từ trên cây cất tiếng nói :

- Ăn mỗi quả trả cục vàng. May túi ba gang mà đựng.

Người vợ kinh ngạc, biết là chim thần, không dám xua đuổi nữa, chờ lúc người chồng đi làm về nói lại. Người chồng bảo :

- Chim thần đã dặn như vậy thì mình cứ may sẵn cái túi ba gang để chờ xem sao.

Nghe lời chồng, người vợ kiếm vải nối lại may một cái túi nhỏ vừa dài đủ ba gang tay. Túi đã may xong nhưng

chim quạ ngày nào cũng đến ăn khế, không thấy việc gì khác.

Người vợ nóng lòng nói với quạ :

- Chim ơi ! Nếu là chim thần thì xin thương hoàn cảnh đói khổ của vợ chồng tôi mới phải, sao lại phá phách như vậy ?

Chim quạ nói :

- Ăn mỗi quả trả cục vàng. May túi ba gang mà đựng.

Rồi một buổi sớm tinh sương, lúc người chồng chưa ra đồng làm thuê, gánh mướn, con quạ to lớn ấy đã bay đến, sà xuống đậu giữa sân, bảo người chồng mang túi đi lấy vàng. Người chồng theo lời quạ, cầm túi vải leo lên lưng. Con quạ kêu lên một tiếng, quạt cánh như gió bão, bay bổng lên từng mây. Người vợ đứng dưới đất nhìn theo chồng và chim quạ dần dần mất hút tận chân trời xa, không rõ lành dữ thế nào.

Quạ bay nhanh quá, người chồng ngồi trên lưng nhắm mắt lại, không dám trông xuống đất, vì bên dưới là đại dương bao la bát ngát.

Lúc mặt trời lên độ ba sào, chim quạ đáp xuống một hòn núi cao giữa biển. Nơi đỉnh núi này có một thung lũng chứa đầy vàng ngọc châu báu.

Quạ bảo người chồng lựa những vàng ngọc nào anh thích, lấy cho đầy túi. Trong lúc đó, quạ lại bay đến một đỉnh núi khác để kiếm ăn.

Người chồng nhìn xung quanh thấy vàng ngọc như đất cục, nhiều quá không thể nào kể xiết. Tuy nhiên, chàng vốn là kẻ không tham lam, chỉ lượm đầy cái túi ba gang rồi chờ chim quạ trở lại đem chàng về nhà.

Mãi đến trưa, quạ ăn no mới trở lại bảo chàng leo lên lưng rồi bay một mạch trở lại đất liền, và đem chàng về túp lều cũ.

Từ đấy hai vợ chồng người em lần lượt bán vàng ngọc đã lượm được, mua nhà, tậu ruộng và trở nên giàu có phi thường.

Năm sau, vào ngày giỗ cha, người em nghĩ mình đã dư ăn, dư để, nên muốn làm một tiệc lớn, mời vợ chồng người anh đến chung vui.

Người anh lâu nay khinh em mình nghèo, không hề lui tới, nay thấy em mình mời mọc, cười chế giễu, nói :

- Chừng nào chú có chiếu lót đàng, vàng phết ngõ thì vợ chồng tôi mới sang chơi.

Người em trở về sai vợ mua chiếu trải dài theo lối đi từ nhà mình đến nhà người anh, lại mua vàng phết khắp cổng ngõ chói lọi. Vợ chồng người anh thấy thế kinh ngạc, vội vàng sang thăm, mới biết người em ngày nay đã giàu có hơn mình gấp trăm nghìn lần.

Người anh hỏi :

- Vợ chồng chú làm ăn thế nào mà mau giàu có như vậy ?

Người em không giấu giếm gì cả, đem việc vừa qua kể lại. Người anh vốn tính tham lam, đòi đổi gia tài mình lấy túp lều tranh và cây khế.

Người em không dám cãi lời. Thế là người anh dẫn vợ đến ở nơi túp lều tranh, dưới gốc cây khế, và săn sóc cây khế rất chu đáo.

Đến mùa khế chín, con quạ cũng đến ăn. Người vợ ngồi dưới gốc cây phàn nàn.

Quạ bảo :

- Ăn mỗi quả trả cục vàng. May túi ba gang mà đựng.

Vợ chồng người anh mừng rỡ bàn với nhau :

- Chúng ta phải may túi sáu gang, lấy thật nhiều vàng ngọc để giàu hơn vợ chồng chú nó mới được.

Bàn định xong, vợ chồng hí hửng may cái túi thật lớn, dài hơn sáu gang và chờ đợi.

Rồi một hôm quạ đến chở người anh đi lấy vàng. Nó cũng bay đến hòn núi hôm nọ và bảo người anh lấy cho đầy túi, chờ nó bay đi ăn xong sẽ trở lại đưa về nhà.

Người anh tham lam, thấy cục vàng nào cũng tốt, viên ngọc nào cũng to nên không nỡ bỏ lại, đã chắt đầy cái túi sáu gang còn bọc thêm trong áo, trong quần đầy nhóc.

Lúc bay ra giữa biển nặng quá, quạ bảo anh ta bỏ bớt xuống kéo sa cánh, nhưng anh không chịu bỏ bớt, cứ ôm chặt vào người. Quạ bay không nổi nữa, sa cánh, làm cho anh ta lặn ùm xuống biển mà chết.

Người vợ trông chồng không thấy về, năm tháng mòn mòn cũng lâm bệnh chết theo.

(Trích Chuyện cổ tích Việt-Nam)

*

Chuyện cổ tích trên đây tuy là huyền thoại, song phản ánh được tính chất tham vọng cá nhân đã làm mất tình huyết thống.

Thực ra tính chất tham vọng cá nhân thường phát hiện trong gia đình của giai cấp thượng lưu quý phái nhiều hơn trong gia đình giai cấp bình dân, bởi lẽ giai cấp bình dân tài sản của cha mẹ để lại không có bao nhiêu. Anh em trong gia đình khi lớn lên phải tự đem sức mình làm việc để nuôi sống, ít được nhờ vào di sản của cha mẹ.

Do đó, mặc dù tình anh em khi lớn lên bị hoàn cảnh sinh hoạt của gia đình riêng chi phối, tình thương không được khăng khít như lúc còn sống chung trong một gia đình, song họ vẫn giữ được ít nhiều tình huyết thống. Ý thức ấy đã bộc lộ qua các câu ca dao sau đây :

*« Anh em nào phải người xa,
Cùng chung bác mẹ một nhà cùng thân.
Yêu nhau như thể tay chân,
Anh em hòa thuận, hai thân vui vầy ».*

Hoặc : *« Chị ngã thì em phải nưng,
Đừng thấy chị ngã em bưng miệng cười ».*

Hay : *« Anh em cốt nhục đồng bào,
Kẻ sau người trước phải hầu cho vui.*

*Lọ là ăn thịt ăn xôi,
Quý hồ ở nết tới lui bằng lòng ».*

Dĩ nhiên những câu ca dao trên đây chỉ là ý thức giáo dục trên tình cảm huyết thống, không phải do tâm hồn thiết tha trong cảm giới yêu đương như tình hiếu đạo, hoặc tình vợ chồng, song chúng ta cũng không thể phủ nhận được lòng mong muốn của họ trong lẽ sống.

Mặt khác, đối với người bình dân, dù là tình anh em có vì quyền lợi cá nhân làm phai nhạt đến đâu, chúng ta vẫn thấy họ vẫn giữ được tình huyết thống. Chính họ đã nhận thấy :

*« Cắt dây bầu dây bí,
Ai cắt dây chị dây em ».*

Hoặc : *« Anh em chém nhau đặng sống,
Không ai chém nhau đặng lười ».*

Trạng thái mâu thuẫn có giới hạn như vậy chứng tỏ họ còn giữ được tình cốt nhục trong phạm vi tham vọng cá nhân.

Hơn nữa, đối với người bình dân, nếu quyền lợi cá nhân đã làm phai nhạt tình anh em, thì cũng có nhiều trường hợp vì phải đấu tranh với mâu thuẫn xã hội mà họ chung lưng đấu cật với nhau để thắt chặt tình anh em. Ví dụ họ bảo :

« Đông có mày, Tây có tao ».

Hoặc : *« Cha nó lú, chú nó khôn ».*

Hoặc họ cảm thấy một lúc nào đó, tình huyết thống trôi dạt trong tâm tư khi họ vì quyền lợi tranh chấp giữa tình

anh em. Họ bảo :

« Không cho ruột ăn, chớ chọc ruột, ruột cũng đau ».

Hoặc : *« Máu chảy ruột mềm ».*

Tóm lại, tình anh em phát hiện trong tình huyết thống và tình sinh hoạt, chịu ảnh hưởng chi phối của chế độ tư hữu gia đình, vì vậy sinh hoạt hàng ngày thường làm cho tình anh em bị lu mờ và gây nhiều mâu thuẫn vì quyền lợi trong ý thức tư hữu. Tuy nhiên, tình huyết thống vẫn giữ một vai trò thiêng liêng, nên khi ý thức tham vọng bị tiêu diệt thì tình huyết thống lại trỗi dậy. Do đó, nhiều anh em lúc còn trẻ tranh chấp liên miên, đến lúc tuổi già, gần kề cõi chết, họ nhận thấy sự đời là trống rỗng, họ trở nên hối hận về dĩ vãng. Và chính sự hối hận ấy đã giày vò làm cho họ đau đớn vô cùng.

3) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

1. *« Anh em một khí huyết rây,
Cũng như người có chân tay khác gì.
Ai ai lấy dấy mà suy,
Có câu Đường lệ trong Thi để truyền ».*

2. *« Anh em cốt nhục đồng bào,
Vợ chồng là nghĩa lễ nào chẳng thương ».*

3. *« Anh em bất nghĩa chi tồn,
Anh đánh miếng l... anh đánh miếng gh... »*

4. *« Anh em bất nghĩa chi khèo,
Anh thì đ... mèo, em lại cầm đuôi ».*

5. « Anh em như chân, như tay,
Vợ chồng như áo cởi ngay nên là ».

6. « Anh em thâm thật là hiền,
Bởi một đồng tiền, làm mất lòng nhau ».

7. « Con cô con cậu thì xa,
Con chú con bác thực là anh em ».

8. « Đắng cay cũng thể ruột rà,
Ngọt ngào cho lắm cũng là người dưng ».

i) Tình vợ chồng

Ở mục trước, chúng ta đã có dịp phân tích những căn bản khác biệt giữa tình vợ chồng và tình anh em, ở đây chúng ta không cần nhắc lại tính chất ấy nữa, mà chỉ tìm hiểu ở cảm giới người bình dân thời xưa đã để lại cho chúng ta những gì trong quan niệm tạo lập gia đình của họ.

Trước nhất, chúng ta thường thấy trong ca dao Việt-Nam, người bình dân quan niệm sự sống chung giữa vợ chồng là một cái « đạo ». Ví dụ :

« Đạo vợ chồng khó lắm ai ơi !

Không phải như ong bướm đậu rồi lại bay ! »

Vậy, thế nào là đạo vợ chồng theo quan niệm của họ ?

Khi nói đến đạo tức là nói đến lý tính, nói đến ý thức ràng buộc bằng hệ thống tâm tư, trong đó con người phải vận dụng khả năng để thu đạt những lợi ích của nó.

Theo triết thuyết Khổng Mạnh thì người đàn bà lấy chồng tức là thực hiện đạo tam tòng. Đó là hệ tư tưởng duy lý bảo vệ phụ quyền.

Người bình dân vẫn cho việc sống chung giữa vợ chồng là một cái đạo, nhưng căn bản không giống với ý thức của Khổng Mạnh. Sự sống chung ấy còn là một nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ gia đình, vì vậy quyền hạn giữa người chồng và người vợ không phải chỉ có một chiều như quan niệm của Khổng Mạnh, mà phải đặt trên tính chất tương ứng và bình đẳng.

Ý thức về nghĩa vụ theo quan niệm họ đã biểu lộ qua nhiều câu ca dao. Ví dụ như :

*« Xét ra trong đạo vợ chồng,
Cùng nhau nương cậy để phòng nắng mưa ».*

Người vợ lấy chồng không phải để cho chồng sai khiến mà để hợp sức với chồng tranh đấu với mọi hoàn cảnh sinh hoạt, nhờ đỡ nhau trong nguy biến, trong lễ sống hàng ngày. Ý thức như vậy không thể lẫn lộn với ý thức « tông phụ » của Khổng Mạnh được. Để chứng minh rõ ràng hơn, chúng ta hãy nghe cô thôn nữ bảo chồng :

*« Rương xe chìa khóa em cầm,
Giang sơn anh gánh, nợ nần em lo ! »*

Thì rõ ràng là một sự phân công trong kế hoạch bảo vệ gia đình. Người chồng gánh vác việc ngoài, người vợ lo lắng việc trong, nghĩa vụ được phân định một cách bình đẳng và tương ứng như vậy chứng tỏ đạo vợ chồng mà người bình dân quan niệm không phải như đạo lý Khổng Mạnh đã ảnh hưởng trong giai cấp phong kiến quý tộc.

Người đàn bà trong giai cấp bình dân quan niệm đạo vợ chồng như vậy, thì người đàn ông bình dân cũng không quan niệm khác hơn. Đây, chúng ta nghe một nông phu bảo vợ :

*« Cỏ mọc bờ giếng cheo leo,
Tay vịn chân trèo hái trái nuôi nhau ».*

Người vợ vẫn theo chồng. Nhưng ý thức theo chồng của người bình dân khác với ý thức « tông phụ » của Nho giáo.

Ý thức « tòng phu » của Nho giáo bắt người vợ phải chịu dưới quyền điều khiển của người chồng trong trật tự gia đình, biến người vợ thành vật nô lệ. Còn ý thức theo chồng của người bình dân là để chia xốt những buồn vui, cực nhọc, và hòa mình với nhau trong ý sống. Đây, chúng ta nghe họ hát :

*« Theo nhau cho trọn đạo trời,
Dẫu mà không chiếu, trải tới mà nằm ».*

Như vậy chúng ta không thể nhìn họ với ý thức cách biệt giữa người chồng và người vợ được. Và đạo vợ chồng theo quan niệm họ không phải là sự phân chia quyền uy, tranh giành địa vị, mà chính là nghĩa vụ chung sống, tương thân tương ái, cấu kết tình yêu giữa hai người làm một. Với ý thức ấy họ đã mô tả một cách rõ ràng :

*« Đôi ta như rắn liu điu,
Nước chảy mặc nước, ta dìu lấy nhau.
Đôi ta như thể con tằm,
Cùng ăn một lá, cùng nằm một nong.
Đôi ta như thể con ong,
Con quẩn con quít, con trong con ngoài ».*

Tại sao đạo vợ chồng của người bình dân lại xây dựng trên quan niệm bình đẳng và tương thân tương ái ?

Thật không có gì khó hiểu. Nếu những người vợ trong giai cấp thượng lưu, quý tộc ỷ lại vào địa vị, tài sản của người chồng, sống nhờ vào đó, không phải làm lụng mệt nhọc gì cả, thì người chồng trong giai cấp thượng lưu, quý phái cũng ỷ lại vào tài sản, địa vị của mình mà coi thường

người vợ, không cho người vợ có một quyền hạn và địa vị trong gia đình ngang với mình. Người bình dân trái lại, vợ chồng lấy nhau phải đem thân làm lụng đầu tắt mặt tối suốt năm tháng để mưu sinh. Hoàn cảnh như vậy không cho phép người chồng cậy thế mà xem rẻ địa vị người vợ trong gia đình. Đã vậy, những buồn vui trong việc mưu sống hàng ngày chẳng những đem đến cho vợ chồng người bình dân quan niệm bình đẳng, mà còn siết chặt tình thương của họ trong gian lao, khổ cực nữa. Đây, chúng ta nghe họ nói :

*« Rủi tay anh đánh bể cái ô đồng,
Của chồng công vợ, bể rồi thì thôi ».*

Vì phải chung lưng đấu cật để mưu sinh và tạo lập gia đình, nên ý thức bất bình đẳng không thể tồn tại trong lẽ sống của người bình dân được.

Từ chỗ quan niệm bình đẳng trong tương thân, tương ái, đạo vợ chồng của người bình dân đi đến ý thức chung thủy. Bởi vì chỉ có tình thương nào nảy nở trong lẽ sống tương thân, xem nhau như một mới tạo ra được sự chung thủy mà thôi.

Ý thức chung thủy của người bình dân chính đã phát sinh trên yếu tố bình đẳng, tương thân tương ái ấy.

Đây, chúng ta nghe họ thiết tha với niềm chung thủy mà họ cho là đạo vợ chồng :

*- « Trăm năm lòng gắn dạ ghi,
Dầu ai đem bạc đổi chì cũng không.
Muối mặn ba năm muối hãy còn mặn.
Gừng cay chín tháng gừng hãy còn cay.*

*Đạo vợ chồng đừng có đổi thay,
Làm nên danh vọng, hay rủi ǎn may vẫn theo nhau ».*

*- « Tay bưng đĩa muối chấm gừng,
Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau ».*

Rõ ràng ý thức chung thủy của họ gắn liền với những đắng cay, khổ cực trong đời sống họ mà cả vợ chồng đều phải chung lưng hứng chịu. Chính những đắng cay khổ cực ấy là sợi dây siết chặt tình tương thân tương ái, mà khi nghĩ đến, cảm giới của mỗi người không thể nào gạt bỏ ra ngoài thứ tình cảm sâu sắc ấy được.

Chúng ta không lạ lòng, khi trong ca dao bình dân phát lộ những cảm giác thiết tha về yêu đương như :

*- « Trăm năm ý quyết một lòng,
Dù ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai.
Dầu cho đá nát vàng phai,
Trăm năm duyên nợ chẳng sai chút nào ».*

*- « Trăm năm không bỏ nghĩa chàng,
Quạt tàu rách nát, ngọc vàng còn xinh.
Vải thưa nhuộm lấy màu đen,
Vải thưa mặc vải, màu xinh khen màu ».*

Nếu bảo người bình dân vì quê mùa chất phác, không đủ tình cảm để nhận chân giá trị của ái tình, thì quả là một nhận xét sai lầm. Tình cảm không đến với con người bằng suy luận mà bằng mọi tiếp xúc với thực tại bên ngoài. Nếu những đôi vợ chồng trong giới thượng lưu quý phái sống trên nhung gấm, nhờ những trau dồi vật chất giúp cho cảm giác yêu đương của họ thì người bình dân lại nhờ vào những khổ

cực trong sinh hoạt hàng ngày để tìm lấy cảm giác yêu đương. Bởi vậy, cảm giác yêu đương của họ thoát ra ngoài quan niệm vật chất, hòa tan trong quan niệm lý tính và tạo cho họ một căn bản yêu đương trong nghĩa vụ vợ chồng. Chính ý thức ấy đã bộc lộ qua câu hát thường ngày bên nương dâu, ruộng lúa, như :

*« Chồng ta áo rách ta thương,
Chồng người điểm phấn tô hương mặc người ».*

Chính cái áo rách của chồng là vật chứa đựng tình thương, nó đã cùng với người vợ chiến đấu gian lao để sinh sống hàng ngày. Giá trị tình cảm của nó đã vượt lên trên giá trị mỹ thuật của phần hương.

Cho nên, giá trị tình cảm không thể đem so sánh với giá trị mỹ thuật được. Giá trị mỹ thuật là thứ giá trị vật chất, còn giá trị tình cảm là giá trị của tinh thần.

Một cái chén xưa, vật dụng của tổ tiên để lại nếu đem so sánh vẻ đẹp với cái chén bây giờ thì chẳng có nghĩa lý gì. Song nếu kể về giá trị tình cảm thì chính cái chén xưa kia là vật chứa đựng những buồn vui, cay đắng của gia đình từ đời tổ tiên cho đến nay. Tình cảm ấy gắn liền giữa tâm tư con người với vật dụng, tạo thành một giá trị vượt trên giá trị nghệ thuật.

Người vợ đem tình thương phủ lên chiếc áo rách của chồng chính là đã phủ lên đấy một giá trị tình cảm, khác với giá trị thẩm mỹ.

Khi đã tìm được mầm yêu đương trong sự hòa đồng gian khổ, người bình dân không còn ngần ngại và sợ hãi gian khổ

nữa. Họ đem gian khổ đổi lấy yêu đương, và cũng đáp lại yêu đương bằng gian khổ. Đây, chúng ta nghe họ nói :

- « *Thương chồng nên phải lắm than,
Xưa nay ai bắt việc quan đàn bà* ».

- « *Thương chồng nên phải gắng công,
Nào ai xương sắt dạ đồng chi đây* ».

- « *Vì chàng thiếp phải bắt cua,
Những như mình thiếp, thiếp mua ba đồng* ».

- « *Vì chàng thiếp phải long đong,
Những như mình thiếp cũng xong một bề* ».

Khác với người khuê phụ trong giai cấp phong lưu quý phái, họ không tìm tình yêu của chồng trong việc điểm trang sắc diện. Cho nên, bậc nữ lưu khi cách biệt chồng, họ đã than :

*« Biếng cầm kim, biếng đưa thoi,
Oanh đôi then dệt, bướm đôi ngại thùa.
Mặt biếng tô, miệng càng biếng nói,
Sớm lại chiều dòi dối nường song.
Nường song luống ngẩn ngơ lòng,
Vắng chàng điểm phấn trang hồng với ai ».*
(Chinh phụ ngâm)

Chúng ta thấy rõ ràng khi sum họp với chồng, người đàn bà quý phái kia đã xây dựng tình yêu trên việc điểm trang sắc diện.

Người đàn bà bình dân khác hẳn. Và người đàn ông trong giai cấp bình dân cũng không lấy tình yêu trên nhan

sắc làm trọng. Nếu gặp cảnh chồng phải ra đi lính thì người đàn bà bình dân gìn giữ tình vợ chồng bằng nhiệm vụ đảm đương việc nhà. Họ bảo :

*« Anh ơi phải lính thì đi,
Việc nhà đơn chiếc đã thì có em ».*

Hoặc nếu có uất nghẹn vì cảnh biệt ly ngang trái, thì họ cũng nghĩ tới nỗi khổ của chồng hơn là tha thiết đến việc trăng hoa. Đây, chúng ta nghe họ than :

*- « Phải vua bắt lính đàn bà,
Để em đi thế anh vài ba năm ».*

*- « Phải chi em vác nổi cây súng đồng,
Em ra đi lính thế cho chồng một phen ».*

Hoặc họ tưởng tượng đến việc chia bớt cảnh nặng nhọc của người chồng ngoài biên ải, và họ than :

*« Chàng ơi đưa gói thiếp mang,
Đưa gươm thiếp vác cho chàng đi không ».*

Có người đàn ông nào đi lính đem vợ theo, hoặc để cho vợ vác gươm, mang gói trên bước quân hành ! Đây là ý thức của một chinh phụ trong giới bình dân, muốn chia sẻ nỗi khổ cực với chồng ngoài muôn dặm.

Căn cứ trên tâm tư diễn biến qua ca dao, chúng ta có thể kết luận rằng đạo vợ chồng theo quan niệm của người bình dân là nghĩa vụ tương thân tương ái và bình đẳng xây dựng trên ý thức đồng lao cộng lực.

Vậy chúng ta thử lược khảo qua các điểm sau đây :

1) Vợ chồng khi gần gũi

Cứ theo quan niệm trên thì đôi vợ chồng bình dân sống chung nhau là để tạo cho nhau những kỷ niệm, di lưu vào tâm hồn nhau những hoài cảm trên bước đường tranh đấu, tạo dựng gia đình. Cho nên, họ lấy sự săn sóc nhau, lo lắng nhau làm căn bản tình yêu. Ý thức ấy biểu lộ rõ rệt qua câu :

*« Ôn trời cho lúa chín vàng,
Cho anh đi gặt, cho nàng đem cơm ».*

Hoặc : *« Ai kêu, ai hú bên sông,
Tôi đang nấu nướng cho chồng tôi ăn ».*

Tình chồng vợ chất chứa trong chén cơm, manh áo. Theo họ chỉ có tình cảm trong tâm tư mới là tình cảm lâu dài, không bao giờ mất. Bởi vậy, họ tìm thấy cái thú yêu đương của vợ chồng khác với tính chất luyến ái giữa gái trai. Vợ chồng càng khổ cực bao nhiêu thì tình cảm càng nồng đậm bấy nhiêu. Chúng ta đã nhận thấy cảnh :

*« Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,
Chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa ».*

Họ khổ cực thật, nhưng chính cái khổ cực ấy biến thành cái thú yêu đương trong đạo vợ chồng mà chúng ta, kẻ ngoại cuộc, không thể nào cảm nghĩ được.

Cũng như ngày xưa, vợ may áo cho chồng là gieo vào tấm áo một mối tình, mà người chồng khi mặc tấm áo ấy luôn luôn nhớ đến công lao của vợ. Ngày nay khoa học tiến bộ, người ta may áo may quần bằng máy, và người vợ không còn là hình bóng đêm đêm khâu áo cho chồng trong

canh trường gió lạnh nữa. Như vậy là chúng ta đã mất đi phần nào tập tục yêu đương trong tình chồng, nghĩa vợ. Đây, chúng ta thử hòa đôi chút giao cảm qua công việc vá may của người đàn bà đối với người yêu :

*« Thương chồng may áo cho chồng,
Canh trường quạnh vắng, đêm đông gió lùa ».*

Ai có thể phủ nhận được tình cảm của người vợ trong ưu tư qua từng đường kim, mũi chỉ. Tình cảm ấy không gieo vào lòng người đàn ông một cảm giác yêu đương nào ư ?

Hoặc : *« Ai kêu, ai hú bên sông,
Tôi đang vá áo cho chồng tôi đây ! »*

Hay : *« Áo anh rách chỉ đường tà,
Vợ con không có, mẹ già cũng không ! »*

Và : *« Thương trò may áo cho trò,
Thiếu bầu, thiếu vạt, thiếu hò, trò ơi ! »*

Tình vợ chồng đến với họ bằng sự tương cảm những khổ đau trong sinh hoạt xã hội. Cho nên cảm giới yêu đương của họ là một bầu trời bao la, bát ngát, vượt ra ngoài phạm vi dục tính của con người. Còn gì thiết tha hơn khi tâm tư họ thốt ra những cảm nghĩ :

*« Thương chồng nấu cháo le le,
Nấu canh bông bí, nấu chè hột sen ».*

Dù chỉ một con le le bắt được trên rừng, một vài cái bông bí nở ngoài hàng giậu, họ cũng có thể dùng nó gửi gắm tình yêu, hưởng chi cuộc sống người bình dân không phải không có những ước vọng lớn lao. Họ cũng muốn có

người chồng trong gia đình được học hành, mở mang trí tuệ, chen lấn với đời trên bước thang danh vọng. Bởi vậy chúng ta mới thấy có những cảnh :

*« Sáng trắng trải chiếu hai hàng,
Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ ».*

Việc học hành là bốn phận của đàn ông, thế mà người đàn bà bình dân lại đem mọi lo lắng của mình để chia sẻ bốn phận ấy. Như vậy chúng ta tưởng không có điều gì mà vợ chồng không đồng công cộng lực được. Đây, chúng ta thử nhìn vào ưu tư của người vợ trong gia đình :

*« Canh một dọn cửa dọn nhà,
Canh hai dệt cửi, canh ba đi nằm.
Canh tư bước sang canh năm,
Trình anh dậy học chứ nằm làm chi ».*

Hoặc : *« Em là con gái Phụng-Thiên,
Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng.
Nửa mai chồng chiếm bảng rồng,
Bỏ công em tưới nước vun trồng cho rau ! »*

Cáng đáng công việc gia đình, nuôi chồng ăn học để chen chân lấn bước với đời, nếu người chồng có thành đạt thì công lao ấy không phải riêng của người chồng, mà một phần lớn do người vợ góp sức. Chúng ta thấy ý thức bình đẳng của họ phát nguồn từ chỗ đồng lao cộng lực, không phải do một sự bắt ép nào bên ngoài.

Khác với quan niệm vợ chồng trong giai cấp quý tộc, người đàn bà sống ỷ lại vào sự che chở của đàn ông. Họ bảo :

« Phận cát đẳng nhờ lượng tòng quân ».

Đã mang ý thức sống nhờ như vậy làm thế nào đòi hỏi được tinh thần bình đẳng ? Cho nên, nếu xét tận nguồn gốc thì quan niệm bình đẳng trong tình vợ chồng của người bình dân mới là căn bản. Chỉ có ý thức bình đẳng trong nghĩa vụ mới đem lại ý thức bình đẳng trong tâm hồn. Chúng ta không lấy làm lạ khi thấy ý thức của vợ chồng bình dân bộc lộ trong tương thân, tương ứng như :

Trong hoạn nạn :

*- « Chẳng giậm thì thuyền chẳng đi,
Giậm ra ván nát thuyền thì long đanh ».*

*- « Đôi ta lên thác xuống gành,
Em ra đứng mũi để anh chịu sào ».*

Trong hạnh phúc :

*« Râu tôm nấu với canh bầu,
Chồng chan, vợ húp, gạt đầu khen ngon ».*

Trong gian lao :

*« Rủ nhau lên núi đốt than,
Anh đi Tam-Hiệp em mang nón trình.
Củ than nhem nhuốc với tình,
Ghi lời vàng đá, đôi lứa mình chớ quên ».*

Hoặc : *« Từng cơn trong núi mưa ra,
Mưa râm, mưa rỉ, đôi ta ướt mình.
Uớt mình thì mặc ướt mình,
Khó khăn gian khổ mà tình có nhau ».*

Nói như thế không có nghĩa là người bình dân chỉ biết yêu thương nhau trong gian khổ mà không biết yêu thương nhau trong dự tính. Sau những hồi gian khổ, họ cũng biết thưởng thức những phút ái ân. Nhưng đây chỉ là những cơn gió thoảng qua bức màn thưa, mà trăng hoa có dịp rạt rào trong cảnh sắc thiên nhiên. Đây, chúng ta lắng nghe tiếng lòng của họ :

*« Đêm đêm gối ấm không êm,
Gối lụa không mềm bằng gối tay em ! »*

Hoặc : *« Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng,
Cau tươi ăn với trầu vàng xứng không ? »*

Tuy nhiên, không phải tình vợ chồng của giới bình dân thiết tha như vậy mà tránh khỏi những xích mích đối với cuộc sống gia đình. Vạn hữu trong vũ trụ đều biến động theo quy luật tất yếu của nó. Tình thương của loài người cũng thế, không thể đứng yên. Cho nên, đối với tình vợ chồng, người xưa đã ví như chén bát trong sóng, không thể nào tránh khỏi sự va chạm làm bật lên những tiếng khua. Nếu mặt biển trầm lặng là để đón nhận những cơn sóng gió, thì chính tình yêu của đôi vợ chồng cũng là để lúc chờ giận dữ nhau. Chúng ta thử xét qua điểm này.

2) Tình vợ chồng khi sóng gió

Nhiều người bảo : *« Chính tình yêu tạo ra hờn giận »*. Nhận xét này không phải vô lý. Bởi vì tình yêu là sự hòa hợp giữa hai người. Khi đã yêu nhau, tình cảm bắt buộc phải hòa hợp, nhưng cuộc sống loài người chịu ảnh hưởng muôn mặt đối với xã hội bên ngoài, do đó, tình cảm cá nhân

đôi lúc chênh lệch, gây bất bình giữa tình yêu. Nếu xã hội loài người vì sự bất công chênh lệch mà xảy ra chiến tranh, chém giết lẫn nhau, thì gia đình vì trạng thái tâm tư chênh lệch mà vợ chồng sinh ra hờn giận nhau. Vậy, chiến tranh và hờn giận chỉ là trạng thái mâu thuẫn để tìm đến chỗ thắng bằng và dung hợp.

Xét về tâm tư của người bình dân, vì cấu tạo trên ý thức bình đẳng và tương thân, nên việc giận hờn nhau ít khi đi đến chỗ khốc liệt. Nếu ý thức yêu đương có bất hòa thì họ cũng cố nhẫn nhục để cảm thông. Tính chất nhẫn nhục ấy cũng bắt nguồn ở những kỷ niệm thiết tha trong cuộc sống hàng ngày. Đây, chúng ta thử nghe tiếng lòng của họ khi vướng nổi bất bình :

- « Đốn cây ai nữ đốn chồi,
Đạo chồng nghĩa vợ, giận rồi lại thương ».

- « Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa,
Khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn.
Giận thì nói vậy, dạ còn thương em ! »

Tình cảm của họ đã thắng mọi chênh lệch giữa tâm tư. Họ biết hàn gắn những rạn nứt bằng nhẫn nhục. Ví dụ như :

« Đương khi chồng giận mình đi,
Hết khi nóng giận đến khi vui vầy.
Nghĩa nhân như bát nước đầy,
Bưng đi mà đổ hốt rày được đâu ».

Hoặc : « Thò tay vuốt ngực chung tình,
Nước sôi còn nguội hống chi mình giận em ! »

Trong ý thức nhần nhục, họ còn dí dỏm hơn nữa, như :

*« Chàng ơi phụ thiếp làm chi,
Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng ».*

Hay : *« Chồng giận thì vợ làm lành,
Miệng cười tủm tỉm rằng anh giận gì ?
Thưa anh : Anh giận em chi ?
Muốn cưới vợ bé em thì cưới cho ! »*

Chẳng những hàn gấm bằng nhần nhục mà họ còn làm lành bằng cách khuyên nhủ nhau trong giờ phút tâm tình để tạo hòa khí yêu đương nữa. Đây, chúng ta hãy nghe họ gieo mầm giao cảm :

*- « Đêm nằm nghe vạc kêu thanh,
Nghe chuông động sáng, nghe anh dỗ nàng ».*

*- « Đêm nằm đặt lưng xuống chiếu,
Nghe mấy lời thiết yếu em than,
Mau mau chỗi dậy ruột gan đau từng hồi ».*

3) Tình vợ chồng khi xa cách

Tình vợ chồng lúc gần gũi đã vậy thì khi xa cách sao khỏi nhớ thương ! Sự thương nhớ của họ là một cảm giác thiếu thốn chẳng những trong sinh hoạt vật chất, mà trong sinh hoạt tinh thần nữa. Ví dụ như :

*« Thiếp xa chàng hái dâu quên giỏ,
Chàng xa thiếp cắt cỏ quên liềm.
Xuống sông gánh nước hũ chìm giống trôi !
Nhọc lòng khổ lắm ai ơi !
Hũ chìm kiếm được, giống trôi phương nào ».*

Hoặc : *« Chàng về thiếp một đứng trông mây,
Con thơ bỏ đói chốn này ai nuôi ? »*

Tâm trạng nhớ nhung của người bình dân cũng nồng nàn tha thiết đâu kém gì những cô gái phòng khuê vò vố trông chồng. Nếu trong văn chương bác học chúng ta đã từng đọc những vần thơ ly biệt đau thương, như :

*« Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng, ý thiếp, ai sầu hơn ai ? »*
(Chinh phụ ngâm)

Thì trong ca dao bình dân chúng ta cũng thấy những câu hát trong ly biệt rất thấm thía, như :

*« Anh đi đường ấy xa xa,
Để ai ôm bóng trắng tà năm canh.
Nước non một gánh chung tình,
Nhớ ai, ai có nhớ mình hay chẳng ? »*

Dù giàu nghèo, sang hèn, đã là con người thì những đau đớn trong tình cảm vẫn là trạng thái như nhau khi cùng chung cảnh ngộ.

Trong văn chương bác học, chúng ta đã đọc những câu như :

*« Đập cổ kính ra tìm lấy bóng,
Xếp tàn y lại để dành hơi ».*

Thì trong văn chương bình dân chúng ta cũng thấy :

« Chàng về để áo lại đây,

Đêm khuya em đắp, gió tây lạnh lùng ».

Hoặc : *« Chàng về để áo lại đây,
Áo thời thiếp mặc, gổ may đợi chờ.
Trăm năm vách phẫn để thơ,
Lòng thương ai biết, dạ chờ ai hay ».*

Tuy nhiên, chúng ta chỉ có thể tìm được những tương đồng trong bản năng dục vọng, còn riêng về tâm tư, tức là đi sâu vào ý thức nghĩa vụ thì tình nhớ nhung của người bình dân có chỗ khác.

Nếu trong ly biệt người đàn bà trong giai cấp thượng lưu quý phái chỉ biết có rên than, hờn duyên tui phận, và chỉ nghĩ đến sự đau đớn riêng mình. Ví dụ :

*« Vì chàng lệ thấm nhỏ đôi,
Vì chàng thân thiếp lẻ loi một bề ».*
(Chinh phụ ngâm)

Thì người đàn bà bình dân lúc ly biệt lại nghĩ đến nỗi khổ cực của chồng nhiều hơn niềm đau đớn riêng tây. Ví dụ :

*« Chàng đi những nhớ cùng thương,
Gánh tình thì nặng, con đường thì xa ».*

Hoặc : *« Chàng ơi ! thấy sớm kéo trưa,
Cửa nhà cây mẹ, nắng mưa nhờ trời.
Em đi khẩn Phật cầu Trời,
Biết than cùng Trời, biết thở cùng ai ? »*

Hay : *« Anh đi, em ở lại nhà,
Hai vai gánh vác mẹ già, con thơ.*

*Lầm than bao quản nắng mưa,
Anh đi, anh liệu chen đua với đời ! »*

Lấy khổ cực cảm thông niềm khổ cực, lấy nghĩa vụ đáp đền nghĩa vụ, tâm tư người bình dân đã vượt lên cảm giác thường tình của những cô gái phòng khuê yếu mềm thuở xưa. Đó chính là tính chất dị biệt mà người bình dân gọi là đạo vợ chồng.

4) Tình chồng vợ trong mắt mắt

Điều bất hạnh nhất trong tình vợ chồng là sự mất mát. Xưa nay đã biết bao nhiêu nguồn cảm giác buồn đau khi một trong đôi vợ chồng bị vắn số, làm cho cuộc yêu đương nửa chừng gãy gánh. Trạng thái đau đớn ấy đối với người bình dân rất nặng nề. Chúng ta nghe họ than :

- « *Nhận về biển bắc nhận ơ !
Bao thuở nhận hồi để én đợi trông ».*
- « *Lênh đênh chiếc bách giữa dòng,
Thương thân góa bụa phòng không lẽ thì ».*
- « *Tay cầm một nắm nhang tàn,
Liều mình nháy xuống suốt vàng tìm anh ».*
- « *Tay em cầm nạm hương, cây tắt cây đỏ,
Tay em nhổ nạm cỏ, cây héo cây khô.
Em khổ đau, ôm nắm khóc mờ,
Âm dương cách biệt, biết đời mô gặp chàng ! »*

*

Tóm lại, đối với tình vợ chồng, người bình dân gọi là cái đạo. Cái đạo theo quan niệm của họ là bình đẳng, tương thân và chung thủy, khác với đạo « tam tòng » của Khổng Mạnh. Trong lúc đạo « tam tòng » tước đoạt hết quyền của người đàn bà, bắt người đàn bà phải sống lệ thuộc vào đàn ông, tạo trong gia đình quý tộc sự bất bình đẳng, thì đạo vợ chồng của người bình dân ngược lại dùng ý thức sinh hoạt làm nghĩa vụ, khiến cho nền tảng bình đẳng được bảo vệ và duy trì. Và ý thức dân chủ cũng chính là ý thức của gia đình bình dân thuở xưa.

5) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

1. *« Ai về Giồng Dứa qua truông,
Gió bay bông sậy bỏ buồn cho em ».*

2. *« Ai kêu ai hú bên sông,
Mẹ kêu con dạ, có chồng phải theo ».*

3. *« Ai kêu veo véo bên sông,
Tôi đang vá áo cho chồng tôi đây.
Bao giờ cạn lạch Đồng-Nai,
Nát chùa Thiên-Mụ mới phai lời nguyện ».*

4. *« Ai về bên ấy bây giờ,
Cho tôi gửi một bức thư thăm chồng ».*

5. *« Ai xui đất thấp trời cao,
Để cho tôi đứng, tôi gào hết hơi ».*

6. *« Ai chèo ghe bí qua sông,
Đạo vợ nghĩa chồng nặng lắm anh ôi ! »*

7. « Anh xa em ra, chưa đầy một tháng,
Nước mắt em lai láng, hai tám đêm ngày.
Bao giờ nước ráo đồng Mây,
Sông Giang bớt chảy, dạ này thôi thương ».

8. « Anh đi ghe cá mũi son,
Bắt em sàng gạo cho mòn móng tay.
Móng tay, móng vắn, móng dài,
Trồng một cây xoài trái chín, trái chua ».

9. « Anh đi, anh nhớ non Côi,
Nhớ sông Vị-Thủy, nhớ người tình chung.
Quản bao non nước ngại ngừng,
Lấy ai san sẽ gánh gồng đặng xa ».

10. « Anh về, em nắm cổ tay,
Em dặn câu này anh chớ có quên :
Đôi ta đã trót lời nguyên,
Chớ xa xôi mặt mà quên mảnh lòng ».

11. « Anh em cốt nhục đồng bào,
Vợ chồng là nghĩa lễ nào chẳng thương ».

12. « Anh thác rồi được chữ hiển vinh,
Bỏ em ở lại linh đình một mình ».

13. « Anh đi em một mối ngó chừng
Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng sâu ».

14. « Anh đi ghe rồi chín chèo,
Bởi anh thua bạc nên nghèo nợ treo.

- Nợ treo mặc kệ nợ treo,
Em bán bánh bèo trả nợ cho anh ».

15. « Anh về xứ Đố thành Đô,
Như cá Biển-Hồ, bao thuở gặp nhau ».

16. « Anh về ngoài Huế thắt rế tay lèo,
Gởi vô em bán đỡ nghèo đôi năm ».

17. « Anh về em chẳng dám cầm,
Giăng tay đưa bạn, ruột bầm như dưa ».

18. « Anh ơi chua ngọt đã từng,
Non xanh, nước bạc xin đừng quên nhau ».

19. « Ăn cơm ba chén lưng lưng,
Uống nước cầm chừng, để dạ thương em ».

20. « Bảy với ba anh tính ra một chục,
Tam tứ lục, anh tính lại cửu chương
Liệu bề đất được thì đương,
Đừng gầy mà bỏ thể thường cười chê ».

21. « Bạn về nghĩ lại mà coi,
Tấm tình ta ở gương soi không bằng ».

22. « Biết nhau từ thuở buông thừng,
Trăm chắp nghìn nối, xin đừng bỏ nhau ».

23. « Buổi mai em xách cái giỏ,
Em xuống dưới ao em bắt con cua.
Em bỏ vô cái thông (hũ), hấn kêu cái rỏng !

Hắn kêu cái rảnh,
Hắn kêu một tiếng : chàng ôi ! »

24. « Buồn tình cha chả buồn tình,
Không ai đi Huế cho mình gửi thơ
- Gửi thơ thì phải gửi lời,
Kẻo mà thơ rớt thơ rơi dọc đường ».

25. « Bước xuống tàu, ruột bào gan thắt,
Trời hồi trời, chồng bắc vợ nam ».

26. « Cá sấu ai, cá chẳng quạt đuôi,
Như lan sấu huệ, như tô sấu mình ».

27. « Canh một dọn cửa, dọn nhà,
Canh hai dẹt củi, canh ba đi nằm.
Canh tư bước sang canh năm,
Trình anh dậy học, chớ nằm làm chi.
Nửa mai chúa mở khoa thi,
Bảng vàng rõ rõ kia đề tên anh.
Bổ công cha mẹ sắm sanh,
Tiền lưng gạo tẻ cho anh vào trường ».

28. « Cầu mô cao bằng cầu danh vọng
Nghĩa mô nặng bằng nghĩa chồng con.
Ví dầu nước chảy đá mòn,
Xa nhau nghìn dặm lòng còn nhớ thương ».

29. « Cậu đi, ba tháng cậu về,
Rừng thiêng, nước độc, chớ hề ở lâu ».

30. « Cây cùng đèn hạnh tim lê,
Mực mài nước mắt, thơ đề chéo khăn ».

31. « Có chồng thì phải theo chồng.
Chồng đi hang rắn, hang rồng cũng theo ».

32. « Cỏ mọc bờ giếng cheo leo,
Lâm chung có bậu, hiểm nghèo có qua ».

33. « Cóc kêu còn động lòng trời,
Huống chi anh chẳng kể mấy lời em than ».

34. « Cửa người thì đứng mà trông,
Cửa chồng thì cất lấy hòng mà ăn ».

35. « Cúc mọc bờ ao, kêu bằng cúc thủy,
Chợ Sài-gòn xa, chợ Mỹ cũng xa.
Viết thư thăm hết nội nhà,
Trước thăm phụ mẫu, sau là thăm em ».

36. « Củi than lem luốc với tình,
Ghi lời vàng đá xin mình chớ quên ».

37. « Chàng ơi thấy sớm hay trưa,
Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình ».

38. « Chàng đà yên phận tốt đôi,
Em nay lẻ bạn mồ côi một mình ».

39. « Chàng về cho chóng mà ra,
Kéo em chờ đợi sương sa lạnh lùng.
Cơn lạnh còn có cơn nồng,

Cơ đắp áo ngắn, cơ chung áo dài.
Hay là chàng đã nghe ai,
Áo ngắn không đắp, áo dài không chung ».

40. « Chẳng nên gia thất thì về,
Ở làm chi nữa, chúng chê, bạn cười ».

41. « Chèo mau để thiếp gặp anh
Hai ta hiệp lại cho thành một đôi ».

42. « Chết ba năm sống lại một giờ,
Để xem người nghĩa phượng thờ ra sao ».

43. « Chỉ thề nước thắm non xanh,
Theo nhau cho trọn, tử sanh cũng đành ».

44. « Chỉ tơ rối rắm trong cuồn,
Rối thì gỡ rối, em buồn việc chi ! »

45. « Chỉ điều ai khéo vắn vương,
Một người một xứ mà thương nhau đời.
Chữ tình ai bút cho rời,
Tơ hồng đã định đổi dời đặt đâu ».

46. « Chim kêu vượn hú non đoài,
Không ai lo lắng trong ngoài cho anh ».

47. « Chim quyên ăn trái nhãn lồng,
Thia thia quen chấu, vợ chồng quen hơi ».

48. « Chim quyên xuống đất tha mồi,
Thấy em lao khổ, anh ngồi không yên ? »

49. « Chim quỳên lẳng lúu cànđ dàu,
Đêm nằm thẳm thẳm cànđ thầu nhớ chàng ».

50. « Chim chuyền nhànđ ớt, rớt xuống nhànđ mai,
Vợ chồng xa cách, lằm ai cũng buồn ».

51. « Chim kia còn thỏ thẻ trênc cànđ,
Nghe em nói vậỵ dạ không đầnh rẻ phầnc ».

52. « Chồng chuồic, vợ dệt chiếủ hoa,
Tay trao khỗ dệt, đòic đầ đắg đòic ».

53. « Chồng tòic đi đầ ba đòng,
Hẹn về nằm ngoáic, sao không thấỵ về ? »

54. « Chuộtk kều chútb chútb trỏng rườg,
Anh đi cho khéo đặg giườg mẹ hay ».

55. « Chử rằg : chit tử vu quic,
Lằm thầnc con gáic phảic đi theo chồng ».

56. « Chừềg nằo đá nỏic, rong chìm,
Muốic chua, chànđ mặnc anh mớic lầ xa em ».

57. « Dang tay đắg thiếủ sao đầnh,
Tắm rách aic vá, tắm lằnh aic may ? »

58. « Dang tay ngắtk ngọn rau lằg,
Dạ thiếủ nhớ chàng không thể nằo nguồic ».

59. « Dù chàng nằm thiếủ bắỵ thề,
Chàng cũng chắg bỏ náic sề nằy đầu ».

60. « Đã lòng đùm bọc yêu vì,
Thì anh đắp điểm trăm bề đại khôn ».

61. « Đại phú do thiên, tiểu phú do cần,
Thức khuya dậy sớm, tảo tần với anh ».

62. « Đạo cang thường khó lắm bạn ơi,
Chẳng dễ như ong bướm đậu rồi lại bay.
Đạo cang thường khá dễ đổi thay,
Dầu làm nên vũng giá, rủi ăn mày cũng cứ theo nhau ».

63. « Đẳng cay ta phải chung phần,
Có chân giày dép, em cần làm chi ».

64. « Dầu đội chúa, vai mang cốt mẹ,
Tay dìu dắt cha già,
Gặp mặt đây nước mắt nhỏ sa.
Thò tay trong túi bà-ba,
Lấy cái khăn mu-soa anh chặm,
Đạo vợ chồng ngàn dặm không quên ».

65. « Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng,
Cau xanh ăn với trầu vàng xứng chăng ?
- Cau xanh nhá lẫn trầu vàng,
Duyên em sánh với tình anh tuyệt vời ».

66. « Đêm nằm nghe vạc trở canh,
Nghe sư gõ mõ, nghe anh dỗ nàng ».

67. « Đêm qua em có ngủ đâu,
Em ngồi nghe dế kêu sầu bên tai.

*Đêm qua hết nhớ lại buồn,
Nhớ buồn nghe dế kêu luôn bên thành ».*

68. *« Đêm qua, gió lạnh thấu xương,
Chàng về để thiếp những thương cùng sầu ».*

69. *« Đêm hè, gió mát trăng thanh,
Em ngồi chẻ lạt cho anh chắp thừng.
Lạt chẳng mỏng sao thừng được tốt,
Duyên đôi ta đã chót cùng nhau ».*

70. *« Đi đâu có anh có tôi,
Người ta mới biết là đôi vợ chồng ».*

71. *« Đi đâu cho thiếp theo cùng,
Đói no thiếp chịu, lạnh lùng thiếp cam ».*

72. *« Đó có đủ đôi ăn rồi lại ngủ,
Đây có một mình thức đủ năm canh ».*

73. *« Đôi ta là nghĩa tào khang,
Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau ».*

74. *« Đôi bên bác mẹ cùng già,
Lấy anh hay chữ để mà cấy trồng.
Mùa hè cho chí mùa đông,
Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi.
Hết gạo thiếp lại gánh đi,
Hỏi thăm chàng học ở thì nơi nao ?
Hỏi thăm đến ngõ thì vào,
Tay đặt gánh xuống miệng chào : thưa anh ».*

75. « Đôi ta như ngãi Phan Trần,
Khi xa ngàn dặm, khi gần đôi bên ».

76. « Đôi ta cố sức lên ghềnh,
Em ra đứng mũi cho anh chịu sào ».

77. « Đốt than nướng cá cho vàng,
Lấy tiền mua rượu cho chàng uống chơi ».

78. « Đốn cây ai nữ dứt chồi,
Đạo chồng nghĩa vợ, giận rồi lại thương ».

79. « Đưa nhau giọt lệ không ngừng,
Ngó sông, sông rộng, ngó rừng, rừng cao ».

80. « Dương khi chồng giận, mình đi,
Hết cơn nóng giận, đến khi vui vầy.
Ngãi nhân như bát nước đầy,
Bưng đi mà đổ hết rày đặt đâu ».

81. « Đường dài ngựa chạy biệt tăm,
Người thương có nghĩa trăm năm cũng chờ ».

82. « Em ôm bó mạ xuống đồng,
Miệng ca, tay cấy mà lòng nhớ ai ».

83. « Em ơi, anh bảo đây này,
Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ đi ».

84. « Em thời canh củi trong nhà,
Nuôi anh đi học đứng khoa bảng vàng.
Trước là vinh hiển tông đường,

Bổ công đèn sách, lưu phương đời đời ».

85. « Em là con gái Phụng-Thiên,
Bán rau, mua bút, mua nghiên cho chồng.
Nửa mai chồng chiếm bằng rỗng,
Bổ công tắm tưởi, vui trồng cho rau ».

86. « Gái thương chồng đang đông buổi chợ,
Trai thương vợ nặng quái chiều hôm ».

87. « Giang san gánh vác một mình,
Xa xôi ai có thấu tình cho chẳng ? »

88. « Gặp nhau ăn một miếng trầu,
Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào.
Miếng trầu đã nặng bằng bao,
Muốn cho đông liễu tây đào là hơn.
Miếng trầu kể hết nguồn cơn,
Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào.
Miếng trầu là nghĩa tương giao,
Muốn cho đây đấy duyên vào hợp duyên ».

89. « Gió đưa ông đội vào Kinh
Bà đội thương tình cặp nón chạy theo ».

90. « Gió đưa buồn hạnh rảnh rang,
Tiếng nhớ thiếp chịu, để chàng danh thơm ».

91. « Hạc thời đối hổ, hạc đỗ nhành mai,
Hèn lâu gái mới gặp trai,
Chàng mà gặp thiếp như bài liền pho !

Anh thương em núi chảy thành tro, biển cạn thành gò,
Sông sâu chín lạch, sao đò còn đưa,
Vái trời chồng cũ vợ xưa,
Kết duyên phu phụ, nắng mưa có trời ».

92. « Hai tay cầm ba trái dưa
Trái ăn, trái để, trái đưa cho chàng ».

93. « Hạt lúa vàng, hạt thóc cũng vàng,
Anh yêu em, bác mẹ, họ hàng cũng yêu ».

94. « Kỳ này em sắp buôn bè,
Thấy anh áo rách trở về buôn bông ».

95. « Kim đâm vào thịt thì đau,
Thịt đâm vào thịt nhớ nhau cả đời ».

96. « Không xong cũng biết không xong,
Ở cho hết dạ, hết lòng với em ».

97. « Không chồng ăn bữa nôi năm,
Ăn đói, ăn khát mà cầm lấy hơi.
Có chồng ăn bữa nôi mười,
Ăn đói, ăn khát mà nuôi lấy chồng ».

98. « Khuyên chàng đọc sách ngâm thơ,
Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp kê ».

99. « Khuyên anh xét kỹ và nghĩ cho cùng,
Trung trinh liệt nữ, quân tử anh hùng.
Làm sao cho vẹn tam tòng,
Gái ngoan chẳng lấy hai chồng bỏ anh ».

100. « Lạ cho đem ấy mới thành,
Nhớ ai, ai nhớ, biết mình nhớ ai ».

101. « Lạ trời đừng nắng, đừng mưa,
Ấm im gió mát thiếp đưa chàng về ».

102. « Lên non thiếp cũng lên theo,
Tay vịn chơn trèo hái trái nuôi nhau ».

103. « Lên xe nhường chỗ bạn ngồi,
Nhường nơi bạn dựa, nhường lời bạn phân ».

104. « Lên voi túc một tiếng còi,
Thương con nhớ vợ, lệnh đòi anh phải đi ».

105. « Linh đình như đã ra vời,
Như thuyền vô cửa biết mấy đời gặp nhau ».

106. « Lính vua, lính chúa, lính làng,
Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra.
Giá vua bắt lính đàn bà,
Để em đi đỡ anh và bốn năm.
Bởi vua bắt lính đàn ông,
Tiền nong gạo bị sắm trong nhà này ».

107. « Mặc ai ép nghĩa nài tình,
Phận mình là gái chữ trinh làm đầu ».

108. « Mẹ cho bú mớm nâng niu,
Tội trời thì chịu, không yêu bằng chồng ».

109. « Mình ơi, ta hỏi thiệt mình,

Còn thương nhau nữa hay tình muốn thôi ? »

110. « Mịt mù khói tỏa lửa hương,
Không ai tin thấu cho tường dạ em ».

111. « Một mai thiếp có xa chàng,
Đôi bông thiếp trả, đôi vàng thiếp xin ».

112. « Một mình lo tảo lo tần,
Lo phần sưu thuế, lo phần chồng con ».

113. « Mù u bông trắng lá quắn nhụy huỳnh,
Thấy em cực khổ một mình anh thương ».

114. « Muốn cho có thiếp có chàng,
Ba sáu mười tám cơm hàng có canh ».

115. « Mưa từng trong lũng mưa ra,
Trèo non lặn suối chẳng qua thiếp tôi đi tìm chồng.
Ôi ? đây thiếp tôi đi tìm chồng,
Mặt trời hồ lặn, khách đò ngang tôi nọ chèo ».

116. « Năm thời chung cái giường Tàu,
Dậy thời chung cả hộp trầu ống vôi.
Ăn cơm chung cả một nồi,
Gội đầu chung cả dầu hồi nước hoa.
Chải đầu chung cái lược ngà,
Soi gương chung cả bông hoa gấn đầu ».

117. « Ngày mai phân rẽ bá tông,
Chồng nam vợ bắc đau lòng anh ơi ! »

118. « Ngó lên am tự chùa vàng,
Tu thời đặng đó, bỏ nàng ai nuôi ».

119. « Nhận lạc bầu nhằm hướng nó bay,
Chớ chồng xa vợ may hay rủi nhờ ».

120. « Nhận về biển bắc nhận ơi !
Bao thuở nhận hồi kéo én đợi trông ».

121. « Ớn vua xem nặng bằng non,
Ớn chồng đội đức tổ tông dãi truyền ».

122. « Phụng hoàng xuống giếng tha mỗi,
Thấy em lao khổ đứng ngồi không yên ».

123. « Quả cau nhỏ nhỏ,
Cái vỏ vân vân.
Nay anh học gần,
Mai anh học xa.
Lấy anh từ thuở mười ba,
Đến nay mười tám, thiệp đà năm con.
Ra đường người nghĩ còn son,
Về nhà thiệp đã năm con với chàng ».

124. « Ra đi anh có dặn phòng,
Chua cam chỗ phụ, ngọt bông đừng ham ».

125. « Rượu lưu ly chân quỳ tay rót,
Cha mẹ uống rồi, dời gót theo anh.
Theo anh cho ấm tấm thân,
Khỏi qua núi nọ, khỏi lần đèo kia ».

126. « Rượu nằm trong nhạo chờ nem,
Anh nằm phòng vắng chờ em lâu về ».

127. « Sông Ngân há dễ bắc cầu,
Trai vong vợ cũ, gái sầu chồng xưa ».

128. « Súp-lê một còn than còn thở,
Súp-lê hai còn đợi còn chờ,
Súp-lê ba tàu ra biển Bắc,
Tay vịn song sắt, miệng chắt lưỡi kêu trời.
Chồng nam vợ bắc, sống đời được đâu ».

129. « Tai nghe riu rít còi tàu,
Nhớ người bạn cũ nửa sầu nửa lo ».

130. « Tai em nghe anh đau đầu chưa khá,
Em băng đồng chi sá đi bẻ nạm lá nọ về xông ».

131. « Ở làm ri đâu cho trọn nghĩa vợ chồng.
Đổ mồ hôi em chặm, ngọn gió lồng em che ».

132. « Tay cầm đĩa muối sàng rau,
Thủy chung như nhứt sang giàu mặc ai ».

133. « Tay cầm quyển sách bìa vàng,
Sách bao nhiêu chữ thương nàng bấy nhiêu ».

134. « Tay mang khăn gói sang sông,
Mẹ gọi mặc mẹ, theo chồng cứ theo.
- Thuyền bỗng trở lại lái về đông,
Con đi theo chồng để mẹ cho ai ?
- Mẹ già đã có con trai,

*Con là phận gái dấm sai chữ tòng,
Chỉ thề nước biếc non xanh,
Theo nhau cho trọn, tử sanh cũng đành.
Trời cao bể rộng mệnh mông,
Ở sao cho trọn tấm tình phu thê ».*

135. *« Tào khang chi thê bất khả hạ đường,
Bần tiện chi giao mạc khả vong.
Không xong anh đã nói không xong,
Ở cho hết dạ hết lòng cùng anh ».*

136. *« Tao khang chi thê bất khả hạ đường,
Bần tiện chi giao mặc mặc khả vong,
Đôi ta như chỉ trong vòng.
Phải chưa đặt mỗi trong lòng còn ghi.
Nửa mừng nửa lại hồ nghi,
Biết rằng bạn có yêu vì hay không ?
Chim quyên ăn tróc bồ nông
Ta không bỏ bạn mà lòng bạn lo ».*

137. *« Than rằng gối gấm không êm,
Gối dựa không mềm bằng gối tay anh ».*

138. *« Than rằng anh nói em nghe
Chẳng phải thuyền bè mạnh chống là hơn » ;*

139. *« Thiện ác đáo đầu chung hữu báo,
Cao phi viễn tẩu dã nan đào
Anh có hung hoang tang tử.
Em phú dữ ông trời vàng,
Em giữ tròn phu phụ rõ ràng anh coi ».*

140. « Thiếp với chàng vô can vô cố,
Vương lấy chữ tình thêm nhớ thêm thương ».

141. « Thò tay vuốt ngực chung tình,
Nước sôi còn nguội, huống chi mình giận tôi ».

142. « Thuyền ai lơ lửng bên sông ?
Hay thuyền chú lái chở chồng tôi chẳng ?
Ngày ngày ra đứng bờ sông,
Hỏi thăm chú lái nào chồng tôi đâu ?
- Chồng em còn ở sông Ngân ».

143. « Thương chồng nên phải găng công,
Nào ai xương sắt dạ đồng chi đây ».

144. « Thương nàng đã đến tháng sanh,
Ăn ở một mình nương cậy vào ai ? »

145. « Thương ai ví bằng thương con,
Thương ai ví thể gái son nhớ chồng ».

146. « Trái cau nho nhỏ, cái vỏ vân vân,
Nay anh học gần, mai anh học xa.
Tiền gạo thì của mẹ cha.
Cái nghiên cái bút thực là của em ».

147. « Trăm năm lòng găng dạ ghi,
Dầu ai đem bạc đổi chì cũng không.
Trăm năm chí quyết một chồng,
Dầu ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai.
Dầu cho đá nát vàng phai,

*Trăm năm duyên nợ chẳng sai chút nào.
Trăm năm không bỏ nghĩa chàng,
Quạt tàu rách nát, ngọc vàng còn xinh.
Vải thưa nhuộm lấy màu đen,
Vải thưa mặc vải, màu xinh khen màu ».*

148. « *Trăm năm trăm tuổi may rủi một chồng,
Dù ai thêu phượng vẽ rồng mặc ai ».*

149. « *Trăm năm ước bạn chung tình,
Trên trời dưới đất có mình có ta ».*

150. « *Trăm năm ai chớ bỏ ai,
Chỉ thêu nên gấm, sắt mài nên kim ».*

151. « *Trăm năm tạc một chữ đồng,
Dầu ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai ».*

152. « *Trên trăng dưới nước thề nguyên,
Khử lai minh bạch trọn niềm thủy chung ».*

153. « *Trót đà ngọc ước vàng thề,
Dẫu rằng cách trở sơn khê cũng liều ».*

154. « *Trời cao bể rộng thình thình,
Ở sao cho trọn chút tình phu thê ».*

155. « *Trời mưa cho lúa chín vàng,
Cho anh đi gặt, cho nàng đem cơm.
Đem thời bát sứ, mâm son,
Chớ đem mâm gỗ anh hờn không ăn ».*

156. « Vai mang khăn gói theo chồng,
Mẹ kêu con dạ, trở vào lạy mẹ cùng cha.
Xưa kia con ở nội gia,
Bây giờ con xuất giá từng phu, nội gia từng phụ.
Sách có chữ : tam cang thường ngũ,
Ngoài bìa có chữ phu phụ đạo đồng,
Thương cha, nhớ mẹ, đạo thương chồng phải theo ».

157. « Vắng mặt em một bữa chau mày,
Cũng bằng cha mẹ đem đây biển Đông ».

158. « Vì ai cho thiếp võ vàng,
Vì chàng tư lự hoa tàn nhụy rơi.
Cực lòng thiếp lăm chàng ới !
Biết rằng lên ngược xuống xuôi đường nào ! »

159. « Vịt nằm bờ mía rửa lông,
Cám cảnh thương chồng đi học đường xa ».

160. « Vợ xa chồng cây ngã đá tan,
Chồng mà xa vợ trời âm cang mưa hoai ».

161. « Vợ chồng là nghĩa già đời,
Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn ».

162. « Vợ chồng đâu gồi má kề,
Lòng nào mà bỏ, mà về cho đang.
Hồ về, chân lại đá ngang,
Về sao cho dứt, cho đang mà về ».

163. « Vợ chồng là nghĩa tào khang,

*Chồng hòa, vợ thuận mà thường yên vui.
Sinh con mới ra thân người,
Làm ăn thịnh vượng đời đời ấm no ».*

164. *« Xa anh em đau xót vô cùng,
Dựa mai, mai ngã, dựa từng, từng xiêu ».*

165. *« Xin chàng kinh sử học hành,
Để em cày cấy, cửi canh kịp người.
Mai sau xiêm áo thành thoi,
Ơn trời lộc nước đời đời hiển vinh ».*

k) Tình thân thuộc

Tình thân thuộc ở đây chúng tôi muốn nói đến tình bà con và tình luân lý. Bởi vì ở Việt-Nam, cũng như các nước nông nghiệp khác, điều kiện định cư, lập ấp trước tiên do một gia đình di cư đến khai phá đất hoang, rồi lần lượt cứ từng gia đình tiếp tục đến nương nhau sinh sống. Đất đai phá rộng bao nhiêu thì con cháu họ sinh sôi nảy nở bấy nhiêu, và dần dần dựng lên làng mạc. Cho nên ở các làng quê Việt-Nam, láng giềng luôn luôn là bà con với nhau, mỗi làng hoặc mỗi xóm có vài ba dòng họ lớn, thờ chung một từ đường.

Tình thân thuộc đã bắt nguồn từ dòng họ, và sống quây quần với nhau trong một hoàn cảnh sinh hoạt, tất nhiên không thể thiếu tinh thần tương thân, tương ái được.

Tinh thần tương thân tương ái đã có dịp nói trong mục « *Hình thức tổ chức làng xóm Việt-Nam qua các thời đại* » nên chúng tôi không cần nhắc lại ở đây nữa. Để đi sâu vào tính chất sinh hoạt tạo cho tâm tư con người một liên hệ về tình cảm, chúng tôi thiết nghĩ không có gì rõ rệt hơn là chứng minh trong tình luân lý.

Nếu ở tình gia đình, chúng ta thấy tình vợ chồng vì phải chung lưng đấu cật, chịu đựng gian khổ để tạo lập sự nghiệp chung cho hiện tại, và cho tương lai con cái, do đó tình gia đình bộc lộ trong ý thức bảo vệ quyền lợi riêng của mỗi gia đình thì tình luân lý vì tính chất tư hữu gia đình, đáng lẽ trở thành trạng thái mâu thuẫn trong lẽ sống,

nhưng tại sao lại có tình luân lý ? Đó là điều chúng ta cần phải khám phá trong cảm giới con người.

Thật ra, không ai chối cãi, khi quyền lợi cá nhân được bảo vệ thì mâu thuẫn phát sinh giữa quyền lợi tập thể, đó là yếu tố tất nhiên trong lẽ sống con người. Tuy nhiên, trong lãnh vực tình cảm không phải chỉ thuần phương diện sinh tồn vật chất mà phương diện tinh thần cũng ảnh hưởng không ít. Sự ảnh hưởng ấy là sợi dây ràng buộc, liên kết giữa con người và con người.

Nếu chúng ta thấy vì tính chất cá biệt, vì quyền lợi cá nhân mà mỗi người tự bảo vệ lấy mình, thì trái lại cũng vì tính chất cá biệt, vì quyền lợi cá nhân mà mỗi người đều phải bảo vệ tình thân thuộc, và rộng hơn nữa, tình dân tộc. Bởi lẽ, khi một cá nhân đối với một cá nhân, chúng ta thấy mỗi cá nhân có mang tính chất cá biệt, nhưng khi một tập thể này đứng trong một tập thể khác thì tập thể lại trở thành cá thể. Mỗi cá thể trong tập thể đều phải chung sức bảo vệ lấy tập thể mình để chống với mọi mâu thuẫn xảy ra giữa những tập thể khác. Đó là nói về yếu tố quyền lợi vật chất cá biệt.

Ngoài yếu tố quyền lợi vật chất của cá biệt, chúng ta còn phải nói đến yếu tố tinh thần của cá biệt.

Yếu tố tinh thần của cá biệt là gì ?

Nó là sự gắn gũi của dòng họ (huyết thống) và sự gắn gũi của trạng thái sinh hoạt (hoàn cảnh sinh sống). Hai yếu tố ấy là hai sợi dây liên kết về tinh thần trong cuộc sống con người. Tình cảm đến với con người bắt đầu từ sự gần

gửi (cá biệt) ấy. Cho nên, sự thương ghét trong dòng họ khác với sự thương ghét đối với người ngoài.

Cùng một giống chim, loại quạ có thiện cảm với loài quạ hơn, loài én có thiện cảm với loài én hơn. Cùng một loài vật, con trâu ít có thiện cảm với con bò. Tính chất cá biệt về tinh thần ấy đã làm cho yếu tố mâu thuẫn về quyền lợi cá nhân trong tình thân thuộc lẫn lộn.

Chính người bình dân thời xưa đã cảm thông được yếu tố tương quan ấy, cho nên họ đã nói :

*« Chẳng đủ cho dì, cho o,
Lấy đâu mà cho người ngoài ».*

Hoặc họ bảo :

« Thừa trong nhà mới ra ngoài ngõ ».

Ý thức cá nhân trong tập thể bắt nguồn từ yếu tố cá biệt của mỗi tập thể, mà dòng họ (thân thuộc) được coi như tình huyết thống :

*« Máu loãng còn hơn nước lã,
Chín đời họ mẹ còn hơn người dưng ».*

Mặt khác, trạng thái gần gũi trong sinh hoạt cũng đem đến con người những tình cảm, chế ngự tham vọng vật chất cá nhân, mà chúng ta gọi là tình luân lý.

Hãy gạt bỏ ra ngoài những giáo lý vị tha mà chế độ chính trị phong kiến đã phổ cập trong cuộc sống, chúng ta chỉ thu nhặt ở đây những cảm giác thiên nhiên, có ảnh hưởng vào tình cảm con người.

Một dòng sông muôn đời triền miên chảy, một đỉnh núi sừng sững giữa không gian thay đổi màu sắc qua hai mùa mưa nắng, một cánh đồng mênh mông kết tụ mọi sinh hoạt của dân quê, hàng ngày đập vào mắt, gợi cho cảm giác chúng ta như có cái gì quen thuộc.

Rồi, một cụ già hàng xóm, mỗi chiều lặng lẽ đứng trước khung cửa nhìn trời, một cô gái nhà nghèo mỗi sáng tinh sương xách nón ra đồng, gặp ai cũng nở nụ cười thân mật, một đứa trẻ ngày ngày trong lúc trời trưa, ngất ngiu trên lưng trâu với chiếc nón mê qua trước cổng làng...

Tất cả những hình ảnh ấy diễn biến quanh cuộc sống chúng ta, tuy trầm lặng, song lại âm thầm gieo vào tâm hồn chúng ta một trạng thái cá biệt về tình cảm. Chúng ta sẽ cảm thấy mất mát khi cụ già hàng xóm không còn tựa cửa trông áng mây chiều, cô gái nhà bên cạnh đã đi lấy chồng, mỗi sáng tinh sương không còn xách nón ra đồng như thuở nào, thằng bé chăn trâu không còn lùa đàn vật qua cổng làng...

Đó là chúng ta chỉ nói về tình cảm sinh hoạt khách quan. Tùy công việc sinh sống, mỗi người lại còn phải liên kết với nhau. Một nông phu qua nhà bên cạnh mua được trái dưa, trái mướp, thì trái dưa, trái mướp ấy không phải chỉ là thức ăn thông thường như những món mua ngoài chợ. Dù không ai bảo ai, khi người nông phu kia ăn trái dưa, trái mướp ấy tất liên tưởng đến hình bóng người hàng xóm mỗi chiều xách nước tưới rau. Hình bóng ấy đọng trên mọi vật, đưa vào tâm tư con người một cảm giác, và những cảm giác

chất chứa từ sự việc này đến sự việc khác kết lại thành một mối tình : tình cảm sinh hoạt chủ quan.

Tình cảm sinh hoạt khách quan và chủ quan cứ nối tiếp nhau đi vào tâm tư con người, và nảy nở mãi trong lòng quê từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Chúng ta đã nghe trong ca dao bình dân có những câu :
« Bà con xa không bằng láng giềng gần ».

Thì chính tình cảm sinh hoạt đã làm mờ tình cảm huyết thống. Đặt tình cảm sinh hoạt trên tình cảm huyết thống dĩ nhiên người bình dân nhằm vào hai sự kiện. Sự kiện gần gũi nhất trong cảm giới họ là yếu tố tương thân tương trợ. Người dân quê sống trong khổ cực, mọi phương tiện vật chất đều thiếu thốn, trong nguy biến họ cần có sự giúp đỡ trực tiếp và nhanh chóng, cho nên họ thấy những kẻ sống gần gũi họ chính là nguồn an ủi, một tin tưởng trong tâm hồn họ đối với lẽ sống hàng ngày.

Mặt khác, chính họ đã thừa nhận tính chất tương đồng trong sinh hoạt đem đến cho họ những cảm mến.

Những ai đã ở nơi thành thị đông người, đều phải nhận rằng yếu tố tương đồng sinh hoạt rất quan trọng trong tình luân lý. Sở dĩ nơi thành thị, nhiều khi hai nhà ở sát vách nhau vẫn không hề quen biết, hoặc lui tới với nhau, lắm khi nhà bên cạnh có người chết, nhà kia không hề hay biết, hoặc đứng đưng xem như chẳng việc gì liên hệ đến họ. Trạng thái ấy nguồn gốc do tính chất sinh hoạt không tương đồng. Tuy sống bên nhau, song người này thợ máy, người kia là phu khuân vác, hoặc người này là thầy thuốc, người

kia là công chức... chẳng hạn. Trái lại ở thôn quê dù ai có làm nghề gì đi nữa thì những nghề ấy cũng chỉ là những nghề phụ thuộc trong lúc rảnh rỗi, mà công việc sinh sống chính yếu cũng vẫn là nghề nông. Ý thức tương đồng về nghề nghiệp tạo cho tâm tư con người mỗi tương đồng giao cảm. Cho nên, chúng ta không lấy làm lạ khi một cô thôn nữ bỡ ngỡ trước cử chỉ của một cô gái bán « bar » ở thành thị, và tỏ ra rất quen thuộc với một nông dân, dù người ấy không cùng ở một miền, và chưa từng quen biết.

Cũng chính vì tình cảm tương đồng về nghề nghiệp mà khi sinh hoạt chênh lệch, nghĩa là sự giàu nghèo phân định mức sống con người, thì tình cảm cũng không còn tương thông nữa. Trạng thái sinh hoạt đã thay đổi thì nguồn giao cảm cũng thay đổi theo.

Bởi vậy, tình thân thuộc, láng giềng, khi đã cùng chung một cảnh ngộ, thì nguồn giao cảm có thể tương thông như một gia đình, xóa tan những ý thức cá nhân. Đây, chúng ta nghe một thôn nữ than thân với láng giềng :

*« Con cuốc kêu réo rắt trên ngàn,
Gà rừng cục tác gọi con tha mồi.
Lạnh lòng thay, láng giềng ôi !
Láng giềng lạnh ít, sao tôi lạnh nhiều ! »*

Tình láng giềng, thân thuộc thường xúc động trên hoàn cảnh sinh hoạt. Cho nên, trong ca dao Việt-Nam mặc dù chúng ta ít thấy phô diễn trực tiếp mối giao cảm đó, song chúng ta phải thừa nhận rằng mỗi tình cảm ấy vẫn là ngọn lửa âm ỉ mãi trong dòng lịch sử dân tộc, chẳng bao giờ tắt.

Tình cảm láng giềng được người bình dân thời xưa chẳng những ý thức qua cuộc sống con người, mà còn biểu lộ qua cuộc sống của loài vật nữa. Ví dụ :

*« Con cò mắc giò mà chết,
Con quạ mua nếp làm chay,
Con cu đánh trống ba ngày,
Chóp mào đội mũ làm thầy đọc văn ! »*

Tuy câu hát hài hước, song đượm màu sắc tương thân tương trợ của tình láng giềng, thân thuộc. Một ví dụ nữa :

*« Con mèo trèo lên cây cau,
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà.
Chú chuột đi chợ đường xa,
Mua mắm, mua muối giỗ cha chú mèo ».*

Tình láng giềng đã làm mất tính chất mâu thuẫn giữa đời sống mèo và chuột. Như vậy, chứng tỏ ý thức của người thời xưa đã vượt qua giới hạn mâu thuẫn thường tình trong lẽ sống thực tại. Hoặc như :

*« Cóc chết bỏ nhái mồ côi,
Chẫu ngồi, chẫu khóc : « Chàng ôi là chàng ! »
Ếnh ương đánh lệnh đã vang,
Tiền đâu mà trả nợ làng ngoé ơi ! »*

Cóc, nhái, ếch ương là loài khác giống, thế mà người bình dân đã đem tình luân lý của những con vật làm gương phản chiếu tình cảm sinh hoạt của con người. Xem thế, cảm giới của họ không phải thiếu tính chất sâu sắc. Hoặc như :

« Con chim sáo sậu,

*Ăn cơm nhà cậu,
Uống nước nhà cô,
Đánh vỡ bát ngô,
Bà cô bắt đền ».*

Thì đó cũng chỉ là tình thân thuộc trong cuộc sống người bình dân được ý thức qua sinh hoạt của loài vật.

Tóm lại, tình thân thuộc cấu tạo trên hai yếu tố huyết thống và sinh hoạt, nhưng khác với tình gia đình ở chỗ đặt ngoài ảnh hưởng xây dựng cơ sở tư hữu, cho nên tình thân thuộc có đôi lúc bị mâu thuẫn với tình gia đình.

Tuy nhiên trạng thái mâu thuẫn giữa gia đình và tình thân thuộc chỉ nảy nở trong tham vọng vật chất, và nó trở lại điều hòa khi tình cảm sinh hoạt tinh thần nối liền với cuộc sống vật chất của con người.

*

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

1. *« Cậu chết mợ ra người dung,
Chú tôi có chết, thiêm đừng lấy ai ».*

2. *« Con cô con cậu thì xa,
Con chú con bác thật là anh em ».*

3. *« Chồng cô với lại chồng dì,
Tiếng kêu bằng dưỡng tình thì lảng lênh ».*

4. *« Dù em mặt ủ dầu dàu,
Họ hàng thân thích rủ nhau mà nhìn ».*

5. « Không thiêng cũng thể bụt nhà,
Dù khôn dù dại cũng ra anh chồng ».

6. « Muốn rằng tàu lặn, tàu bay,
Nên anh bỏ việc cấy cà anh đi,
Biết mà cu-lít, cu-li,
Thà rằng ở vậy nhà quê với nàng.
Nhà quê có họ có hàng,
Có làng có xóm, nhỡ nhàng có nhau ».

7. « Tiếng ai như tiếng chuông vàng,
Tiếng ai như tiếng họ hàng nhà ta ».

I) Tình bằng hữu

Ở các mục trước chúng ta đã phân tích nguồn gốc của mọi tình cảm gia đình, trong đó có tình cha con, chồng vợ, anh em và thân thuộc, mỗi tình cảm được cấu tạo trên một yếu tố căn bản giống nhau.

Ở mục này, chúng ta nói đến tình bằng hữu thì yếu tố căn bản cũng không giống với những tình cảm trước kia.

Tình bằng hữu được cấu tạo hoàn toàn do ý thức sinh hoạt giữa hai cá biệt không cùng một huyết thống. Tình bằng hữu đến với con người bằng tâm tư, bằng nguồn giao cảm về hoàn cảnh sinh sống có một sắc thái gần giống nhau. Sự tương đồng về hoàn cảnh sinh sống tạo cho con người một tâm tư, một ý nghĩ, một mong muốn tương tự, mà trong xã hội loài người cái gì giống nhau đều tìm đến chỗ kết hợp.

Hai đứa bé cùng mồ côi, đem thân đi ở mướn, nỗi khổ cực trong việc sinh nhai, và sự thiếu thốn tình yêu trong tâm hồn đưa đến cho chúng nó một cảm nghĩ về nhân sinh quan một cách tương tự.

Hai nông phu cùng ở chung một xóm, bị cường hào bức hiếp, tâm tư họ lắng đọng những căm hờn, cả hai có một xã hội quan không tách biệt.

Ngược lại một nhà tu hành không thể đem tâm tư mình giải bày với một gã si tình, làm cho gã cảm thấy thích thú.

Một anh chàng trong giới Lưu-Linh không thể ngồi nói chuyện với một nhà mô phạm mà tìm được nguồn tri kỷ.

Những hòa hợp và những mâu thuẫn của tâm tư chính là tính chất cá biệt trong mỗi cá thể do hoàn cảnh sinh sống tạo nên.

Hoàn cảnh sinh sống đưa con người ta vào đường cá-biệt-hoá chẳng những về tâm hồn, về ý nghĩ, hay ước vọng, mà cả đến tính tình và cử chỉ bên ngoài nữa.

Chúng ta có thể tìm thấy nỗi đau khổ trong tâm tư một cô gái giang hồ, nhưng không thể tìm được ở các nàng ấy những cử chỉ đoan trang, ngôn ngữ thùy mị.

Ngược lại, một cô gái bị chồng ruồng rẫy, chúng ta vẫn tìm thấy trong tâm tư họ nỗi khổ đau, nhưng không thể tìm ở họ những cử chỉ làm, nhưng câu nói suồng sã như cô gái giang hồ.

Như vậy, cùng đau khổ chưa hẳn đã giống nhau, vì tính chất đau khổ của mỗi hoàn cảnh mỗi khác. Cũng như cùng là bạn say sưa rượu chè, nhưng có người say sưa vì chán đời, có người say sưa vì dục tính. Cho nên trong cái giống nhau, chúng ta lại thấy có cái khác biệt, và trên tính chất cá biệt, chúng ta khó có thể tìm thấy sự giống nhau hoàn toàn dù trong tâm tư hay ngoài thể chất.

Tình bạn bè cấu tạo trên căn bản tương ứng những cá biệt của con người, mà tính chất cá biệt lại phức tạp như vậy, cho nên đời người thật khó tìm được tri kỷ.

Ngày xưa, Bá-Nha, Tử-kỳ là hai bạn tâm giao, khi Bá-Nha chết, Tử-kỳ đập cây đàn, vì cho rằng trong xã hội loài người không còn một ai có thể nghe hiểu nguồn giao cảm trong tiếng đàn của mình nữa. Ý thức như vậy tức là người

xưa cũng đã thừa nhận những khó khăn trong sự dung hợp mọi cá biệt.

Trước đây ở Việt-Nam, đã có vài sĩ phu đã phô diễn cảm nghĩ của mình về tính chất cá biệt qua câu đối :

« Ai công hầu, ai khanh tướng, trong trần ai, ai dễ biết ai ? ; Thế chiến quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế, thế thời phải thế ».

Tại sao trong trần ai lại ít kẻ hiểu nhau ?

Đó cũng chỉ vì tính chất cá biệt của con người mà tâm tư mỗi người mỗi khác. Khi tâm tư đã không đồng nhất thì không thể nào tạo nên nguồn giao cảm giữa hai người được.

Trong truyện Kiều, khi Kim-Trọng muốn nghe tiếng đàn của nàng Kiều đã phải tự xưng mình là tri âm, nghĩa là tỏ cho nàng Kiều biết tâm tư mình không cách biệt với tâm tư của nàng Kiều. Ý thức ấy đã được Nguyễn-Du diễn tả trong câu :

« Nước non luống những lắng tai Chung-Kỳ ».

Như vậy Nguyễn-Du cũng thừa nhận sự thông cảm giữa hai người phải cùng chung một tâm tư.

Trong truyện « *Lục Vân Tiên* » cũng có câu nói về ý thức tương hợp của tình bè bạn như :

*« Bạn vàng lại gặp bạn vàng,
Long, lân, qui, phụng một đoàn tứ linh ».*

Long, lân, qui, phụng là bốn con vật được điển hình có một tính chất siêu việt, Lấy bốn con vật tượng trưng cho sự gắn gũi của niềm giao cảm, tác giả truyện « *Lục Vân Tiên* »

(Đồ Chiểu) cũng đã thừa nhận tính chất cá biệt của con người. Trong ca dao bình dân cũng có những câu như :

*« Bạn bè là nghĩa tương tri,
Sao cho sau trước một bề như nhau ».*

Như vậy người bình dân cũng nhận thức được căn bản cấu tạo tình bè bạn chỉ là nguồn giao cảm trên lãnh vực tâm tư.

Kiểm điểm qua những ý niệm của người thời xưa, từ văn chương bình dân đến văn chương bác học, chúng ta thấy hầu hết đều thừa nhận nguyên tắc căn bản của tình bạn là nguồn giao cảm trong tính chất cá biệt.

Tuy nhiên, chúng ta cũng thấy rằng hoàn cảnh sinh sống của con người đã biến tâm tư của họ có nhiều trạng thái khác nhau thì hoàn cảnh sinh sống cũng biến tâm tư con người có nhiều trạng thái giống nhau. Cho nên nếu đặt vấn đề tình bạn trong tuyệt đối mà người xưa gọi là tri kỷ thì thật rất khó, song nếu đặt vấn đề tương đối, nghĩa là đặt tính chất giao cảm hoàn toàn ra ngoài, thì ai cũng có thể trở thành bạn được. Bởi lẽ tâm tư con người diễn biến rất nhiều khía cạnh, luôn luôn vươn lên, tìm kiếm những khía cạnh tương đồng để kết hợp.

Nhưng tại sao diễn biến của tâm tư con người lại tìm đến sự kết hợp ?

Chính vì nguyên lý này mà xã hội loài người mới có tình bằng hữu.

Tâm tư con người phát xuất ở tình cảm. Tình cảm đem đến cho đời sống con người mọi ước mơ, mà mọi ước mơ chứng tỏ những gì đang thiếu thốn trong tâm hồn. Khi thiếu thốn, tình cảm con người cần có sự hoà hợp để tạo mức thăng bằng trong tâm tư, do đó mà tình bạn bè được cấu tạo, và rất cần thiết trong lẽ sống tinh thần.

Đời sống con người không ai hoàn toàn thoả mãn, dù là bậc vua chúa hay một kẻ cùng đinh.

Nếu một anh nông phu nghèo khổ, chân lấm tay bùn, dãi nắng dầm mưa quanh năm suốt tháng để kiếm chén cơm manh áo, thì tâm hồn anh cần những ai hiểu cảnh khổ cực ấy để cho anh giải bày nỗi lòng của mình, làm vơi đi sự trĩu nặng trong tâm hồn.

Nếu là ông vua sống trong nhung gấm, bên tai thích nghe những lời tâng bốc, thì kẻ ấy cần có những nịnh thần sống bên cạnh để thoả mãn cảm giác của mình.

Cho nên, những cảm giác ấy luôn luôn đòi hỏi sự cung ứng, tức là tâm tư con người đang ở trong trạng thái thiếu thốn khi những cảm giác ấy đã cô đọng, chất chứa trong cảm giới của mình.

Tuy nhiên, khi con người đã đem tâm tư kết hợp với tâm tư tương ứng tức là đem màu thời gian của tâm tư mình trộn lẫn với màu thời gian của tâm tư kẻ khác – màu thời gian ở đây, chúng ta phải hiểu như tính chất cá biệt – thì hai tâm tư vì sự dung hợp ấy mà đổi màu sắc. Sự ảnh hưởng giữa những màu thời gian có liên hệ đến tính chất cá biệt nguyên trạng của con người. Chúng ta hãy lấy một ví dụ :

Một cô gái bị người đàn ông phụ bạc, sự đau đớn của cô kết hợp với cảm giác đau đớn của một cô gái giang hồ trước kia cũng bị tình nhân ruồng rẫy nên liều mình trong cuộc sống truy hoan. Hai tâm tư tuy tương ứng, nhưng hai màu sắc tâm tư chưa tương đồng. Nếu hai người đem sự tương ứng ấy kết hợp với nhau, thì màu thời gian của hai tâm tư dần dần đi từ chỗ tương ứng đến chỗ tương đồng. Đó là qui luật ảnh hưởng.

Người bình dân thời xưa đã thấy được quy luật ảnh hưởng tương đồng giữa hai cá biệt, nên đã phô diễn nhiều quan niệm ấy qua ca dao như :

*« Đó đây trước lạ sau quen,
Chẳng gần qua lại đôi phen cũng gần ».*

Hoặc : *« Thói thường gần mực thì đen,
Anh em bạn hữu phải nên chọn người.
Những người lâu lỏng chơi bời,
Cùng là lười biếng ta thời tránh xa ! »*

Sở dĩ họ ngăn ngừa những ảnh hưởng tai hại như vậy là vì họ nhận thức được tình bạn có thể từ chỗ tương ứng đến chỗ tương đồng, làm mất tính chất cá biệt của nguyên trạng. Cũng như họ đã thừa nhận nguyên lý :

*« Ở bầu thì tròn,
Ở ống thì dài ».*

Hay : *« Gần mực thì đen,
Gần đèn thì sáng ».*

Thì cũng là quan niệm đổi thay màu sắc tâm tư của con người trong lãnh vực giao cảm.

Nhưng nếu yếu tố đổi thay trạng thái tâm tư trong niềm giao cảm con người đem đến những tai hại (theo quan niệm giáo dục) thì trạng thái đổi thay ấy cũng đem đến những lợi ích. Nhất là trong tình vợ chồng, nếu không nhờ ảnh hưởng của trạng thái sinh hoạt, tức là nguồn giao cảm của tâm tư từ chỗ tương ứng đến tương đồng thì làm gì có việc chung thủy đầu bạc răng long ?

Xưa nay, người ta cũng ngăn ngừa và khinh miệt sự phản phúc giữa tình bạn bè. Thật ra, nếu tình bạn đã có sự tương đồng (tri kỷ) tất nhiên bên trong có một tình cảm. Tình cảm ấy cũng mặn nồng, chung thủy đưa đến một giá trị thanh cao. Nếu có sự phản phúc thì đó chẳng qua tình bạn bị lợi dụng. người ta dùng tình bạn trong việc mưu sinh, hoặc tình bạn mới đến với nhau trong trạng thái tương ứng mà không đi đến chỗ tương đồng.

Tóm lại, căn bản của tình bạn là sự tương ứng về tâm tư, mà tâm tư do hoàn cảnh sinh hoạt tạo thành.

Hoàn cảnh sinh hoạt rất phức tạp, nên tâm tư con người cũng phức tạp. Do đó, việc giao cảm giữa bạn bè rất dễ gặp nhưng lại rất khó tìm được ý nghĩa chung thủy mà chúng ta gọi là tri kỷ tri âm. ¹⁶

*

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

1. « Ai sang đò ấy bây giờ,

*Ta còn ở lại ta chờ bạn ta.
Mưa nguồn chớp bể xa xa
Ấy ai là bạn của ta, ta chờ ».*

2. *« Anh em tứ hải giao tình,
Tuy rằng bốn bể nhưng sinh một nhà ».*

3. *« Bạn bè là nghĩa tương tri,
Sao cho sau trước một bề mới nên ».*

4. *« Bạn vàng lại gặp bạn vàng
Long, lân, qui, phụng, một đoàn tứ linh ».*

5. *« Đó đây trước lạ sau quen
Chẳng gần qua lại, đôi phen cũng gần ».*

6. *« Nghêu ngao vui thú yên hà,
Mai là bạn cũ, hạc là người quen ».*

m) Tài liệu đọc thêm

Nói đến tình bạn, từ xưa đến nay, bất kỳ giai cấp nào trong xã hội đều lấy chuyện « *Bá-Nha, Tử-Kỳ* » điển hình cho tinh thần tri kỷ. Chuyện « *Bá-Nha Tử-Kỳ* » được phổ biến tận các làng quê, cho đến nay vẫn còn được truyền tụng, mặc dù là câu chuyện của người Tàu.

Chúng tôi xin lược trích ra đây để làm tài liệu tham khảo, tưởng không là vô ích :

*

Thời Xuân-Thu Chiến-Quốc, tại Kinh-đô nước Sở (nay thuộc về phủ Kinh-Châu, tỉnh Hồ-Quảng) có một danh sĩ họ Du tên Thụy, hiệu Bá-Nha.

Bá-Nha tuy người nước sở nhưng làm quan nước Tấn đến bậc Thượng Đại-phu. Tấn và Sở thời đó hai nước giao hảo nhau.

Một hôm, Bá-Nha phụng mệnh vua Tấn sang nước Sở để gắn liền tình thân hữu giữa hai nước cho bền vững thêm.

Bá-Nha được vua nước Sở trọng đãi, truyền bày yến tiệc đãi đằng rất hậu. Tuy nhiên, Bá-Nha không lấy thế làm vui, vì đã bao năm xa cách quê hương đất tổ, nay được trở về, lòng nhớ nhung những kỷ niệm xa xưa lâng lâng và tâm não. Từ mái gia đình đến những cây tòng, cây bá, mới ngày nào mà nay đã vừa một người ôm. Cái định luật biến chuyển không ngừng đã phủ một màu tang trên dòng đời xa cũ.

Sau các yến tiệc, Bá-Nha đi thăm viếng mộ phần, họ hàng, bạn bè, tấm lòng quyến luyến quê hương càng thấy thiết tha hơn lúc nào hết.

Nhưng vì nhiệm vụ chưa thành, Bá-Nha không dám vì thế mà lưu lại nơi đất tổ, đành phải vào triều để từ giã quốc vương trở về nước Tấn.

Vua Sở ban khen rất nhiều vàng bạc, lụa là, gấm vóc, và truyền đem ra một chiếc thuyền rất lớn để đưa Bá-Nha về nước.

Bá-Nha là khách phong lưu lỗi lạc, tâm hồn chứa đựng một nguồn tình cảm thanh cao, coi cảnh vật thiên nhiên như món ăn tinh thần bất tận.

Một hôm thuyền đến cửa sông Hán-dương, gặp lúc trăng thu vằng vặc, trời rộng sao thưa, Bá-Nha truyền cấm thuyền dưới chân núi để vui với cảnh đẹp hải hồ. Mặt nước sông lúc bấy giờ trong vắt như mặt thủy tinh, gió lồng trăng ngàn, bập bèn sóng vỗ. Bá-Nha truyền tên Đồng-tử đốt đỉnh hương trầm, rồi lấy túi đàn đặt lên trước án.

Đoạn, Bá-Nha mở túi gấm, nâng cây Dao-cầm để ngay ngắn trước mặt và so dây. Hơi trầm quyện gió, réo rắt đưa tiếng đàn lên vút không trung.

Trong lúc đang hứng thú, bỗng tơ đồng đứt mất một dây, Bá-Nha thất kinh tự nghĩ : « Dây đàn đứt chắc có người quân tử đang rình nghe nhạc đâu đây ».

Bèn truyền tả hữu lên bờ xem thử kẻ nào đã nghe đàn mà không ra mặt ?

Tả hữu vâng lệnh toan bước lên bờ, thì từ trên đã có tiếng người nói vọng xuống :

- Xin đại nhân chớ lấy làm lạ, vì kẻ tiểu dân kiểm củi về muộn đi ngang qua đây, nghe tiếng đàn tuyệt diệu nên chân bước không đành đó thôi.

Bá-Nha vừa cười vừa nói :

- Người tiểu phu nào mà lại dám nói chuyện nghe đàn trước mặt ta ? Thật là kẻ cuồng vọng. Nhưng thôi, hãy cho hẳn đi.

Tiếng nói từ bên trên lại vọng xuống, đáp lời :

- Đại nhân nói như thế là sai ! Chắc đại nhân đã từng nghe câu : Thập thất chi ấp tất hữu trung tín (trong cái ấp mười nhà ắt có người trung tín). Trong nhà có người quân tử thì ngoài cửa có quân tử đến. Và lại, nếu đại nhân khinh rằng trong chốn núi non quê mùa không có người biết nghe nhạc, thì tiếng đàn tuyệt diệu của đại nhân cũng không nên gảy ở đây làm gì.

Nghe câu trả lời ấy, Bá-Nha thấy hơi ngượng, biết mình đã lỡ lời, liền vội bước ra trước mũi thuyền, hỏi :

- Nếu kẻ trên bờ quả thật biết nghe đàn, thì hãy thử nói cho ta biết vừa rồi ta gảy khúc gì đó ?

Giọng nói trên bờ bình thản vọng xuống :

- Đó là khúc « Khổng vọng vi » than cái chết của Nhan-Hôi. Nhưng vì bị đứt dây nên thiếu mất một câu chót. Khúc ấy như vậy :

« Khả tích Nhan-Hôi mạng yếu vong,

*Giáo nhân tư tưởng, mẫn như sương.
Chỉ nhân lậu hạng, đan biên lạc ».*

*(Khá tiếc Nhan-Hồi sớm mạng vong,
Tóc sương rèn đúc lấy nhân tâm,
Đan biên ngõ hẹp vui cùng đạo).*

Còn khúc chót như vậy :

*« Lưu đặc hiền danh vạn cổ cương ».
(Danh tiếng lưu truyền vạn cổ niên).*

Bá-Nha nghe xong, lòng phơi phới, vội vã sai kẻ tùy tùng bắc cầu lên bờ để triệu thỉnh người lạ xuống thuyền tâm sự.

Bọn đầy tớ tuy tuân lệnh, song là những đứa phàm phu, tục tử, những con mắt thịt ấy đâu phân biệt được kẻ quý người hèn. Chúng quen thói xu bợ, hễ thấy người sang trọng thì thưa bẩm. Thấy kẻ nghèo khó thì khinh khi cho nên khi nghe chủ mình sai đòi một người tiểu phu, nón lá, áo vải, tay cầm đòn gánh, lưng giắt búa cùn, thì chúng lên mặt hống hách, nạt nộ :

- Hãy xuống thuyền ngay và giữ lễ. Hễ thấy lão gia phải sụp lạy. Lão gia có hỏi gì thì phải lựa lời mà nói kẻo mất đầu, nghe chưa ?

Người tiểu phu vẫn thản nhiên bước xuống thuyền, bỏ đòn gánh và chiếc búa cùn lên khoang, rồi vào yển kiến Bá-Nha.

Trông thấy Bá-Nha, người tiểu phu xá dài mà không lạy.

Bá-Nha thấy thế cũng ngạc nhiên, song vẫn đưa tay chào đón :

- Thôi, xin quý hữu miễn lễ cho.

Rồi muốn thử tài năng người tiểu phu xem thực hư thế nào, Bá-Nha sai Đồng-Tử bắc ghế mời tiểu phu ngồi lại bên mình, hỏi :

- Hiền hữu biết nghe đàn chắc biết ai chế ra cây Dao-cầm, và biết chơi đàn có những thú gì chớ ?

Tiểu phu mỉm cười đáp :

- Đại nhân đã hỏi đến chẳng lẽ tiểu dân không nói ra những cái mình biết. Xưa kia vua Phục-Hy thấy có năm sắc sao rơi xuống cụm Ngô-Đồng, và chim phượng hoàng đến đậu nơi đó, nên nhà vua biết ngô đồng là thứ gỗ quý, hấp thụ tinh hoa của trời đất, có thể dùng chế nhạc khí được, bèn sai người hạ xuống cắt làm ba đoạn. Đoạn ngọn tiếng quá trong và nhẹ, đoạn gốc tiếng đục và nặng, chỉ có đoạn giữa tiếng vừa trong vừa đục, có thể dùng được.

Vua bèn ngâm nơi giữa dòng nước chảy đúng bảy mươi hai ngày, đoạn đem phơi trong mát chờ cho thật khô, lựa tay thợ khéo là Lưu-tử-Kỳ chế thành cây Dao-cầm.

Dao-cầm dài ba thước sáu tấc, một phân, án theo ba trăm sáu mươi một độ chu thiên, mặt trước rộng tám tấc, án theo tám tiết, mặt sau rộng bốn tấc, án theo bốn mùa, bề dày hai tấc, án theo lưỡng nghi.

Đàn ấy gồm mười hai phím, tượng trưng mười hai tháng trong một năm, lại có một phím nữa, tượng trưng

cho thảng nhuần, trên mắc năm dây án theo ngũ hành, trong tượng ngũ âm : cung, thương, đốc, vũ, chủ.

Trước kia vua Thuấn gảy đàn ngũ huyền, thiên hạ thái bình. Châu-văn-Vương ở tù Dũ-lý, Bá-áp-Khảo thương nhớ, thêm một dây oán gọi là dây huyền (dây văn). Lúc Vũ-Vương phạt Trụ, trước ca sau múa nên thêm một dây phần kích để làm phần khởi gọi là dây vũ huyền (dây vũ). Như vậy, trước kia có năm dây, sau thêm hai dây gọi là thất-huyền-cầm.

Đàn có sáu « kị » và bảy « không ». Sáu kị là : « kị rét lớn, nắng lớn, gió lớn, tuyết rơi lớn và sương nặng hột ». Gặp lúc ấy người ta không dùng. Còn bảy « không » là : không đàn đám tang, không đàn lúc lòng nhiều loạn, không đàn trong lúc bận rộn, không đàn trong lúc thân thể không sạch, không đàn trong lúc ý quan không chỉnh tề, không đàn trong lúc không đốt lò hương, không đàn trong lúc không gặp tri âm.

Lại còn thêm tám « tuyệt » là : thanh, kỳ, u, nhã, li, tráng, lu, trường. Trong tám tuyệt ấy gợi đủ cả các tình cảm, vì vậy tiếng đàn có thể đi đến chỗ tuyệt vời.

Bá-Nha nghe nói biết người tiều phu là bậc kỳ tài, đem lòng kính trọng, hỏi :

- Hiền hữu quả là một người tinh thông nhạc lý. Trước kia, Khổng-Tử đang gảy đàn, Nhan-Hôi bước vào thoáng nghe có tiếng u trầm, biết lòng Khổng-Tử có ý tham sát, nên lấy làm lạ, hỏi ra mới biết Khổng-Tử đang đàn thấy một con mèo bắt chuột, nên ý niệm ấy xuất lộ ra tiếng tơ đồng.

Vậy thì trước kia Nhan-Hồi nghe tiếng đàn mà biết lòng người, còn hiền hữu ngày nay nghe ta đàn có biết lòng ta đang tư lự gì chẳng ?

Người tiểu phu đáp :

- Xin đại nhân cứ gảy cho tôi nghe một khúc, nếu may ra có cảm động được thì đó cũng là điều may mắn.

Bá-Nha nổi dây, gảy khúc « ý tại non cao ».

Tiểu phu mỉm cười, nói :

- Tuyệt hay ! Ý chí cao vút ! Ý tại non cao !

Bá-Nha ngừng đàn, lấy lại tâm hồn gảy thêm khúc « ý tại lưu thủy ».

Tiểu phu cũng cười và nói :

- Bao la trời nước ! Thật là một khúc « ý tại lưu thủy » tuyệt hay.

Thấy tiểu phu biết rõ lòng mình, Bá-Nha thất kinh, khâm phục khôn cùng, mời người tiểu phu ngồi lên trên, khiến kẻ tả hữu dâng trà, rồi bày tiệc rượu, hai người ngồi đối ẩm.

Trong lúc uống rượu, Bá-Nha cung kính, chấp tay hỏi :

- Dám hỏi tiên sinh quý danh và quý quán ?

Tiểu phu cũng đứng lên đáp lễ và nói :

- Tiểu dân họ Chung, tên Tử-Kỳ, ngụ tại thôn Thập-hiền, gần núi Nhã-yên. Còn đại nhân chẳng hay cao danh, quý tánh và hiện trấn nhậm nơi nào ?

Bá-Nha kính cẩn đáp :

- Tiệp quan họ Du, tên Thụy, tự Bá-Nha, nhân vì có việc công nên đến nơi đây. Xét mình tài hèn sức thiếu không xứng đáng với lộc nước ơn vua. Còn tiên sinh tài năng xuất chúng, học vấn cao siêu, lẽ ra phải xuất thân đoạt lấy công danh, phò vua giúp nước, lưu danh muôn thuở, sao tiên sinh lại cam ẩn dật nơi chốn núi non này làm gì ?

Tử-Kỳ nói :

- Tôi còn cha mẹ già, không có anh em, phận làm con phải lo đến chữ hiếu, dầu có công hầu bá tước cũng không thể đổi lấy một ngày hiếu dưỡng của tôi được.

- À ! Ra tiên sinh là người chí hiếu, trong đời khó có ai sánh kịp. Chẳng hay năm nay tiên sinh được bao nhiêu tuổi ?

Tử-Kỳ đáp :

- Tiểu dân hai mươi bảy tuổi.

Bá-Nha vồn vã nói :

- Tiệp quan hơn tiên sinh một tuần (10 tuổi), nếu tiên sinh không chê đức mọn tài hèn thì xin kết làm anh em, để khỏi phụ cái nghĩa tri âm mà đời tôi chưa từng được gặp.

Tử-Kỳ khiêm nhượng :

- Đại nhân là bậc công khanh thượng quốc, còn tôi là kẻ áo vải quê mùa, tháng năm ra vào nơi sơn lâm cùng cốc, đâu dám cùng đại nhân so vai, kết nghĩa kim băng. Xin đại nhân miễn cho.

Bá-Nha nghe Tử-Kỳ nói như vậy, lòng bồi hồi, mặt mày buồn rã rượi, nài nỉ :

- Giá trị con người đâu phải ở chỗ giàu sang, phú quý mà ở chỗ giao cảm được lòng nhau. Nếu tiên sinh chịu nhận lời kết bạn với nhau thì người đời sẽ biết chúng ta trên tình nghĩa mà thôi.

Nói xong, Bá-Nha sai đốt lò hương rồi cùng Tử-Kỳ lạy tám lạy, kết tình bằng hữu.

Bá-Nha lớn tuổi hơn, làm anh. Hai người vui vẻ ngồi kề nhau đối ẩm. Nỗi lòng tâm sự của một khách phong trần với một người chung đỉnh được hoàn toàn cởi mở, vượt qua những giả dối đê hèn của cuộc sống loài người, để trở lại cái thiện chân thuần túy.

Hai người trò chuyện mãi không biết chán, đến khi ánh trăng đã lạt màu, sao trên trời chỉ còn sót lại một vài đốm trắng, tiếng gà eo óc đâu thôn giục ánh bình minh, mà họ vẫn còn như đắm say trong giao cảm, quên hẳn cả thời gian.

Khi tên thủy thủ đến xin lệnh cho thuyền lên đường, Tử-Kỳ mới đứng dậy cáo biệt.

Bá-Nha giọng run run, nói với Tử-Kỳ :

- Lòng tôi quá cảm mộ, chưa nỡ rời hiền đệ, vậy mời hiền đệ cùng đi với tôi qua một đoạn đường để du sơn du thủy, và trò chuyện cùng nhau cho trọn mỗi tâm tình.

Tử-Kỳ bùi ngùi đáp :

- Lẽ ra tiểu đệ phải đưa hiền huynh vài dặm mới phải, song vì cha mẹ của tiểu đệ ở nhà đang trông, xin hiền huynh thứ lỗi.

Bá-Nha nói :

- Vậy thì hiền đệ về nhà xin phép song đường sang Tấn-dương thăm chơi. Chắc bá phụ và bá mẫu cũng không nỡ từ chối.

Tử-Kỳ nói với giọng luyến tiếc :

- Tiểu đệ không dám phụ lời, song việc này không dám hứa chắc, vì vạn nhất nếu tiểu đệ không xin phép được thung đường thành ra thất hứa với hiền huynh, tội tiểu đệ lớn lắm.

Cảm lòng hiếu thảo của Tử-Kỳ, Bá-Nha nói :

- Hiền đệ thực là bậc quân tử. Nếu vậy, sau này tôi sẽ tình cách đến thăm hiền đệ.

Tử-Kỳ nói :

- Bao giờ hiền huynh sẽ ghé lại thăm tiểu đệ ?

Bá-Nha tính đốt tay một lúc rồi nói :

- Sang năm cũng đúng vào ngày này.

Tử-Kỳ nói :

- Nếu vậy, sang năm cũng đúng vào ngày này tiểu đệ xin đợi hiền huynh nơi gành đá.

Tử-Kỳ nói xong toan cáo biệt, Bá-nha giữ lại và nói :

- Hãy khoan, hiền đệ thư thả một chút đã.

Dứt lời, Bá-Nha lấy ra hai nén vàng, rồi hai tay nâng cao lên trước mặt nói :

- Đây là món lễ mọn của ngu huynh làm quà cho bá phụ và bá mẫu. Tấm tình cốt nhục, hiền đệ chớ chối từ.

Cảm tình tri ngộ, Tử-Kỳ không dám từ chối, nghẹn ngào cầm hai nén vàng, lệ tràn khóe mắt, búi ngùi trở gót ra đi.

Bá-Nha tiễn đến đầu thuyền, nắm tay Tử-Kỳ không nỡ rời.

Xưa nay, không có cuộc chia ly nào không ngậm ngùi giữa kẻ ở người đi, huống chi Bá-Nha Tử-Kỳ lại là bạn tâm giao, nỗi lòng chưa cạn. Bá-Nha cứ nhìn theo, nhìn mãi cho đến khi bóng Tử-Kỳ khuất giữa ngàn cây, rồi mới truyền nhổ neo.

Dọc đường lòng Bá-Nha lâng lâng nhớ tiếc, dăm dăm đôi mắt về một phương trời, nên mặc dù trời trong gió mát, cảnh đẹp thanh kỳ như giàn trái trước mắt khách nhàn du, mà lòng Bá-Nha lúc bấy giờ lại thờ ơ, lạnh nhạt.

Về đến Kinh-đô, Bá-Nha vào yến kiến vua Tấn rồi lập tức trở lại tư dinh...

...Thời gian lặng lẽ trôi như một dòng sông êm ả...

Mới ngày nào gió thu rào rạt, tiếng sáo biệt ly còn văng vẳng bên tai, thế mà thoáng đã một năm qua. Ngọn gió heo may từ Bắc phương thổi về báo hiệu mùa thu sắp đến...

Bá-Nha nhớ ngày ước hẹn, vội vào triều xin vua Tấn cho nghỉ phép về nước Sở thăm nhà.

Vua Tấn nhậm lời. Bá-Nha sửa soạn cây đàn, đem theo vài tên Đồng-Tử rồi lặng lẽ xuống thuyền.

Khi đến Hán-Dương, vừng kim ô đã ngã bóng xuống lòng sông, khói sóng dâng lên nghi ngút.

Bọn thủy thủ vào báo cho Bá-Nha biết thuyền đã đến chân núi Nhã-Yên. Bá-Nha lập tức ra đứng trước mũi thuyền nhìn khắp bốn mặt, nhận ra đây quả là chỗ đã gặp Tử-Kỳ năm trước.

Sau khi đã hạ lệnh cấm thuyền, Bá-Nha vẫn đứng trông về phía núi Nhã-yên, đỉnh núi cao hun hút, mịt mù trong màn sương xám của hoàng hôn, gợi lên một niềm xa vắng.

Bá-Nha nghĩ bụng : « Năm ngoái vì tiếng đàn mà gặp được tri âm, năm nay ta đàn một khúc nhạc nữa hầu Tử-Kỳ nghe tiếng mà lần đến ».

Tối hôm ấy Bá-Nha sai tiểu đồng lấy cây Dao-cầm ra, đốt lò hương, vắn phím, đem hết tinh thần nhớ nhung xây thành một khúc nhạc tâm tư. Khi đầu đón bỗng thấy trong tiếng đàn mình có hơi ai oán nổi lên, Bá-Nha thất kinh, dừng tay lại, suy nghĩ : « Cung thương có tiếng thê thảm như vậy, hẳn Tử-Kỳ gặp nạn lớn rồi. Sáng mai ta phải lên bờ dò hỏi mới được ».

Đêm ấy Bá-Nha nằm thẩn thức với ngọn đèn mờ, một canh trường không chợp mắt. Nỗi lòng nhớ nhung bồi hồi rào rạt dâng lên như nhịp sóng trầm trầm bất tận của mặt tràng giang.

Trời chưa sáng, Bá-Nha đã truyền bọn Đồng-Tử theo mình lên bờ, đem theo cây đàn và mười thẻ vàng, nhắm chân núi Nhã-yên thẳng tới.

Ra khỏi triền núi, hai bên cây cối um tùm, và có mấy con đường bằng qua rất lớn. Bá-Nha không biết đi con đường nào, bèn ngồi nghỉ chân nơi một tảng đá, đợi có người nào đi ngang qua sẽ hỏi thăm.

Một lúc sau, có một ông lão tay xách giỏ mây, tay cầm gậy trúc xăm xăm đi tới. Bá-Nha cúi mình thi lễ.

Ông già thấy thế, hỏi :

- Tiên sinh có điều gì cần hỏi han chăng ?

Bá-Nha cung kính đáp :

- Thưa lão trượng, trong mấy con đường này, con đường nào về Thập-hiền thôn ?

Ông già đáp :

- Có hai con đường, đường nào cũng về Thập-hiền thôn cả. Con đường bên phải về thôn Thượng Thập-hiền, con đường bên trái về thôn Hạ Thập-hiền. Tiên sinh muốn về thôn nào ?

Bá-Nha hỏi :

- Thưa lão trượng, nhà Chung-tử-Kỳ ở thôn nào ?

Vừa nghe nhắc đến ba tiếng Chung-tử-Kỳ, ông già bỗng sa sầm nét mặt, đôi mắt ngấn lệ, thứ lệ đặc và mặn từ từ tràn ra đôi mi nhăn nheo. Ông ta sụt sùi kể :

- Chung-tử-Kỳ chính là con của lão. Năm ngoái cũng vào ngày này, tháng này nó đi đốn củi về muộn có gặp một người nước Tấn là Bá-Nha tiên sinh. Vì chỗ đồng thanh tương ứng, hai người kết nghĩa tri âm. Lúc ra đi, Bá-Nha

tiên sinh có tặng cho con tôi hai nén vàng. Con tôi về nhà dùng tiền ấy mua sách đọc, bất kể giờ khắc. Vì ban ngày đồn củi mệt nhọc, tối đến lại lo việc học hành nên chẳng bao lâu bị bệnh lao mà mất.

Chưa kịp nghe hết câu, đôi dòng nước mắt Bá-Nha đầm đìa trào ra như hai dòng suối, Bá-Nha nghẹn ngào không thốt được nửa lời.

Chung lão thấy thế lấy làm lạ, hỏi tên tiểu đồng :

- Tiên sinh đây là ai vậy ?

Tiểu đồng đáp :

- Thưa lão trượng, đây là quan Thượng Đại-phu nước Tấn, Du Bá-Nha.

Chung lão thốt ra hai tiếng « ối trời » rồi cũng nghẹn ngào không nói được nữa. Hai người chỉ nhìn nhau và cảm thông qua dòng lệ. Hai thứ nước mắt khác nhau, song chảy cùng một nhịp, chung nhau một mối đau thương.

Cuối cùng, Chung lão gắng gượng thi lễ, nói :

- Mong ơn Đại-nhân không chê cảnh bần tiện. Con lão lúc lâm chung có dặn, vì lúc sống không trọn được đạo làm con, lúc chết xin chôn nơi chân núi Nhã-yên để trọn nghĩa tâm giao với lời ước hẹn cùng quan Đại-phu nước Tấn. Vì theo lời trăn trối, lão đã đem chôn nó bên ven đường ở chân núi. Con đường tiên sinh đi đến, bên mặt có nấm đất, ấy là ngôi mộ của con tôi đó. Nay vừa đúng một trăm ngày, lão mang vàng hương đến thăm mộ, và gặp tiên sinh ở đây.

Bá-Nha lau nước mắt nói :

- Sự đời biến đổi, may rủi khó lường, nay đã đến nỗi này, tôi xin theo lão trượng đến trước mộ phần để lạy vài lạy cho thỏa tình mong nhớ.

Nói xong Bá-Nha sai tiểu đồng xách giỏ cho Chung lão, rồi cùng nhau, kẻ trước người sau, trở lại chân núi.

Khi đến nơi, Bá-Nha thấy năm đất bên đường cỏ xanh chưa kín, lòng gợn lên một mối thê lương. Bá-Nha vừa khóc vừa lạy, tuy miệng không nói được nửa lời mà lòng như tràn ra mối hận biệt ly.

Lạy xong, Bá-Nha truyền đem cây đàn đến, rồi ngồi trên một tảng đá tấu lên một khúc nhạc « thiên thu trường hận ».

Bỗng thấy gió ngàn rít mạnh, ánh sáng u buồn, mấy tiếng chim kêu uất ẩn vọng lên từ xa như những hồn ma bóng quế dật dờ khi tỉnh khi mê.

Bản nhạc ngưng ! Gió ngừng thổi ! Trời lại sáng dần !

Bá-Nha nói với Chung lão :

- Có lẽ hồn Tử-Kỳ đã hiện về đó ! Chẳng hay lão bá có biết cháu vừa đàn khúc gì chẳng ?

Chung lão đáp :

- Lúc nhỏ lão cũng biết chút ít về cầm thảo, nhưng nay tuổi già, tâm thần hỗn loạn không thể phân định được tiếng đàn.

Bá-Nha nói :

- Cháu vừa đàn khúc đoản ca viếng người tri âm, tài hoa mệnh yếu. Xin đọc thành lời văn để lão bá nghe :

« Ước tích khứ niên xuân,
Giang thượng tặng hội quân.
Kim nhật trùng lai phỏng,
Bất kiến tri âm nhân !
Đản kiến nhất phần thổ,
Ân nhiên thương ngã tâm !
Bất giác lệ phân phân...
Lai hoan khứ hà khổ ?
Giang bạn khởi sầu vân.
Tử-Kỳ ! Tử Kỳ hề... !
Nhĩ ngã thiên kim nghĩa
Lịch tận thiên nhai vô túc ngữ.
Thử khúc chung hề bất phục đàn,
Tam xích Dao-cầm vị quân tử ».

Dịch :

« Từ nhớ thuở mùa xuân năm ngoái,
Trên trường giang gặp bạn cố nhân.
Năm nay lại đến giang tân,
Dòng sông lạnh ngắt, cố nhân đâu rồi !
Buồn chỉ thấy nấm mồ bên núi,
Cõi ngàn năm chia cách đau lòng,
Ôi thương tâm ! Ôi thương tâm !
Sụt sùi lại lắng bao dòng lệ rơi !
Mây sầu lấp loáng chân trời,
Đêm vui đổi lấy một đời khổ đau.
Tử-Kỳ ! Tử-Kỳ... !

Ngàn vàng khôn chuộc được bầu tâm giao.

Thời từ đây, với phím đàn...

Ngàn thu trôi hết mơ màng cổ nhân ».

Đọc xong, Bá-Nha hai tay cầm cây đàn đưa lên cao, đập mạnh xuống tảng đá. Cây đàn vỡ tan từng mảnh, trạc ngọc, phím đồng rời rã, rơi bời...

Chung lão kinh hoàng nói :

- Tiên sinh giận gì mà đập cây đàn vậy ?

Bá-Nha đọc luôn bốn câu thơ để đáp lời Chung lão :

*« Thốt đoái Dao-cầm phượng vĩ hàn,
Tử-Kỳ bất tại, hướng thùy đàn ?
Xuân phong mãn diện giai bằng hữu,
Dục mịch tri âm, nan thượng nan ! »*

Dịch :

*« Dao-cầm đập nát đau lòng phượng,
Đã vắng Tử-Kỳ đàn với ai ?
Gió xuân bốn mặt bao bè bạn,
Muốn tìm tri âm thật khó thay ! »*

Chung lão thở dài, nói :

- Chỉ vì không có người biết nghe mà kẻ đàn hay phải đành thất vọng.

Bá-Nha hỏi :

- Lão bá ở thôn Thập-diên nào ?

Chung lão đáp :

- Tệ xá ở thôn Thập-diền Thượng. Vậy mời đại nhân, nếu không chê nghèo nàn, xin đến đó nghỉ ngơi.

Bá-Nha nói :

- Hạ quan xin cảm ơn lão bá. Nay nếu hạ quan có trở về đó cũng chỉ gởi thêm nỗi nhớ nhung mà thôi. Nhân dịp hạ quan có đem mười nén vàng, xin dâng cho lão bá một nửa dùng trong việc cung dưỡng tuổi già, còn một nửa mua mấy mẫu ruộng để làm tự cho Tử-Kỳ. Mai hạ quan trở về triều dâng biểu xin cáo quan ẩn miền quê cũ, chừng ấy hạ quan sẽ rước bá phụ, bá mẫu về sống chung để yên hưởng những ngày tàn. Tôi là Tử-Kỳ và Tử-Kỳ cũng tức là tôi vậy.

Nói xong, Bá-Nha hai tay dâng mười nén vàng cho Chung lão, sụp xuống lạy mấy lạy rồi ra đi. Chung lão cũng đứng nhìn theo lòng bùi ngùi luyến ái...

III. NHỮNG VUI BUỒN TRONG MƯƠU SINH

Con người sống không phải chỉ có thân xác, mà còn phải sống về tinh thần. Nếu thân xác buộc con người phải tìm đủ chất dưỡng sinh, cung ứng cho nhu cầu thể chất, thì tâm hồn cũng bắt con người phải điều hòa những cảm nghĩ đối với cuộc đời, nghĩa là cái khoảng thời gian từ lúc sinh ra đến lúc chết đi.

Bất kỳ giàu nghèo, sang hèn, không một ai đứng ra ngoài cảm nghĩ trước lẽ sống. Cảm nghĩ ấy chính là sợi dây liên hệ giữa tinh thần và vật chất.

Cho nên nhiều người đem lẽ sống xây đắp cho cuộc đời. Họ sống vì tinh thần, xem vật chất là hư ảo, chỉ có tinh thần mới để lại trong thời gian (đời người) những quý giá, và tồn tại mãi trong lịch sử xã hội. Với quan niệm ấy, trên đường mưu sinh của họ, họ dốc vào ý thức vị tha : « *Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của mọi người* ». Họ sống vì đời, không vì cá nhân.

Ngược lại, nhiều người sống chỉ biết để làm thỏa mãn cá tính, thỏa mãn những nhu cầu vật chất, cố làm sao thụ hưởng được nhiều dục vọng.

Những người trên, vì quá chú trọng về tinh thần, tách rời ý thức vật chất, không cải tiến được kỹ thuật nghề nghiệp, làm cho lẽ sống con người chìm trong yếm thế.

Những người dưới vì xem nhẹ yếu tố tinh thần, đặt dục vọng lên guồng máy sinh hoạt, tạo cho xã hội loài người

thành những lớp sơn bên ngoài, mà bên trong mục nát, để rồi tự nó tiêu diệt.

Cả hai quan niệm về xã hội trên đây đều là những quan niệm riêng rẽ, không liên kết được hai yếu tố tinh thần và vật chất.

Tinh thần và vật chất không thể tách rời, cũng như không thể làm mất thăng bằng mà tồn tại được. Tinh thần cần phải được vật chất nuôi dưỡng, ngược lại vật chất cần phải được tinh thần bảo vệ giá trị thụ hưởng.

Xét về hai quan niệm này, người bình dân thời xưa không xem nặng bên nào cả. Họ có những tư tưởng trọng về tinh thần như :

*« Tốt gỗ hơn tốt nước sơn,
Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người ».*

Và cũng xem trọng vật chất như :

*« Có khổ mới có miếng ăn,
Không dưing ai để đem phần đến cho ».*

Cả hai yếu tố tinh thần và vật chất đều được người bình dân thời xưa xem trọng, nên quan niệm về lẽ sống của họ là điều hòa giữa con người và thiên nhiên. Lấy công việc mưu sinh làm nguồn sống của tinh thần, và lấy tinh thần điều hòa công việc mưu sinh để cho ý thức mưu sinh không vì nhu cầu dục vọng làm sai lạc lẽ sống. Đó chính là trạng thái dung hợp trong nhất thể, và chỉ khi nào mọi hoạt động của vạn hữu được dung hợp trong nhất thể (điều hòa và liên kết) mới đem lại nguồn hạnh phúc được.

Xưa nay, nghiên cứu về thi ca bình dân, các học giả chỉ chú trọng những mảnh tâm tư phô diễn qua nếp sống. Những mảnh tâm tư ấy rời rạc theo từng trạng thái thời gian. Như vậy tức là không đúc kết thành một hệ thống tư tưởng, mà bất luận dân tộc nào sống trên thế giới đã mang một lịch sử xã hội không thể trống rỗng như thế được. Hơn nữa, mọi hiện tượng đều có liên quan và nối kết. Chúng ta không thể phối hợp được tính chất liên quan và nối kết ấy tức là chúng ta đã vô tình tách rời tính chất hiện thực của nó.

Để thấy rõ nguồn sống của người bình dân thời xưa, trong hiện tượng tương quan và nối kết giữa hai dòng sinh hoạt vật chất và tinh thần, trong mục này chúng ta sẽ khảo cứu những vui buồn của họ trong việc mưu sinh, qua bốn ngành sinh hoạt chính : nông nghiệp, chăn nuôi, canh cửi và buôn bán.

a) Về nông nghiệp

Từ ngàn xưa, Việt-Nam là một nước nông nghiệp, nguồn sống chính là việc cày cấy, trồng trọt để mưu sinh. Bởi vậy, chúng ta không lấy làm lạ khi thấy trong ca dao nguồn tình cảm của dân tộc ứng diễn bằng bạc trong sinh hoạt hàng ngày. Chúng ta có thể xem đó như nguồn lạc thú về tinh thần mà người xưa đã bảo là : « *An cư lạc nghiệp* ».

Người ta vui với cái vui trong yên ổn, người ta thích thú với những thành quả đạt được trong nghề nghiệp của mình. Như vậy, lẽ sống của họ chối bỏ những mâu thuẫn vật chất do bản năng dục vọng con người đưa đến.

Nếu ở thành thị, ngày nay, trước mắt chúng ta chỗ nào cũng tràn ngập những xa xỉ phẩm, những vật dụng dùng để kích thích và làm thỏa mãn nhu cầu vật chất, thì ở miền quê, thời nào cũng vậy, chúng ta chỉ thấy những bờ đê, những lũy tre xanh, những thềm giếng nước, những đồng ruộng bát ngát, bao la... Hiện tượng ấy không cho phép con người sống ở đồng quê có một tinh thần ham chuộng vật chất. Quang cảnh thiên nhiên chính là món ăn tinh thần, và cũng chính là yếu tố làm cho cảm giác con người gần gũi với thiên nhiên, tách rời những dục tính do bản năng con người tạo nên.

Nếu có những kẻ chán đời, những người bất mãn về danh lợi, rời bỏ thành thị trở vào núi non ẩn dật, thì đó chính là một bằng chứng hùng hồn nói lên cảnh vật ở đồng quê chứa đựng một cái gì thanh cao về tinh thần mà ở

thành thị không thể có được. Đây, chúng ta thử tìm đến tâm trạng của những kẻ ấy :

*« Văn chương phú lục chẳng hay,
Trở về làng cũ học cày cho xong.
Sáng ngày vác cuốc thăm đồng,
Hết nước thì lấy gàu sòng tát lên.
Hết mạ ta lại quảy thêm.
Hết lúa ta lại mang tiền đi đong.
Nữa mai lúa tốt đầy đồng,
Gặt về đập sảy bỏ công cấy cày ».*

Trên đây là tâm tư của một kẻ chán mùi danh lợi, tìm về thú đồng ruộng để tiêu dao. Con người bình dân không phải là kẻ chán đời. Họ sống với đồng quê, vui với đồng quê chỉ vì nghề nghiệp của họ, và cái thú trong nghề nghiệp ấy đã cung cấp cho họ một nguồn sống về tinh thần.

Nếu người dân ở thành thị khi nhìn một tà áo đẹp trên vỉa hè, thích thú với những đường cong quyến rũ trên cơ thể của mỹ nhân, thì người dân quê khi nhìn một cánh lúa đơm bông, một rãnh nước chảy vào thửa ruộng, một luống cày vừa ngâm dưới nước sâu, họ vẫn cảm giác được những thích thú trong tâm hồn họ. Vậy thì những khoái cảm chỉ là sản phẩm do hoàn cảnh sinh hoạt đưa đến cho đời sống con người.

Cũng như không chán đời, thì kẻ chán đời không tìm thấy cái đẹp của núi non vắng vẻ. Và, nếu không là một dân quê thì khó ai có thể thông cảm được những lạc thú trong công việc cực nhọc của nhà nông.

Từ xưa đến nay, nhiều thi nhân đã ca tụng những lạc thú trong sinh hoạt nông thôn, nhưng chẳng qua họ cũng đứng bên ngoài, diễn tả những nguồn vui khách quan do tinh thần họ chán ngán chốn thị thành, trở về đồng quê mượn quang cảnh ấy để gởi gắm những màu sắc lạ trước cảm giác của họ. Đây, chúng tôi xin ví dụ một bài thơ của Anh-Thơ với tựa đề « *Đại hạn* » :

- « *Nắng, nắng, suốt trời vàng giãi nắng.
Gió theo mây không biết trốn phương nào.
Vườn chuối rũ héo dần trong im lặng,
Những rau bèo chết cạn cả trong ao* ».
- « *Ngoài đồng ruộng lúa vàng khô cháy xác.
Nắng chang chang không một bóng râm chữa,
Chó điên dại chạy nhông tìm gió mát,
Trâu buồn rầu nằm đợi vũng tràn mưa* ».
- « *Rồi chiều đến khi mặt trời lặn đỏ,
Mây phương đoàn tằm rục một bên sông.
Các cô gái đưa nhau thăm ruộng nở,
Cuộn dây gàu chán nản tát đồng không* ».

Và Bàng-bá-Lân trong « *Mùa gặt* » :

*« Trời tang tảng. Sương đào bay lớp lớp,
Cánh đồng quê mờ ngợp khói sương mơ.
Từ cổng làng từng bọn kéo nhau ra,
Tiếng quang cặp, đòn càn va lách cách.
Họ vui vẻ đi nhanh trên đường đất,
Rồi tạt ngang, tản mát khắp đồng quê.
Họ dừng chân bên ruộng ướt sương khuya,*

*Lúa rập rập ngã theo chiều gió thổi.
Thợ đàn ông xắn quần lên quá gối,
Thợ đàn bà cao váy xẻch hai bên.
Để lộ ra những cặp bắp chân đen,
Rồi kẻ hái, người liềm xô xuống ruộng.
Lúa thức giấc xạc xào trong hỗn độn,
Lúa run run là cuống ngã trên tay... »*

Có những nguồn cảm hứng thật đầy, nhưng chỉ là nguồn cảm hứng của thi nhân đứng trước cảnh sinh hoạt ở đồng quê. Nguồn cảm hứng ấy có một cách biệt giữa người nông dân và thi sĩ.

Đã có cách biệt như vậy, chúng ta không thể nào giao cảm nguồn vui của họ. Hay nói cách khác, nguồn vui của họ trong sinh hoạt không phải là nguồn vui trong cảm nghĩ của chúng ta, của thi nhân.

Nói như thế không có nghĩa là chúng tôi bắt buộc thi nhân phải trở thành một nông phu, hay buộc tâm hồn thi nhân phải trở thành tâm hồn của nông phu. Chúng tôi chỉ phân tích để thấy sự khác biệt về tình cảm, và cũng để chứng minh rằng thi ca bình dân khác với thi ca bác học, thi ca bình dân diễn tả những tình cảm chân thật của người bình dân, còn thi ca bác học diễn tả tình cảm của người trong khuôn khổ văn chương bác học, mặc dù muốn nhìn tận tâm hồn của giới khác, nhưng cũng khó thoát qua khỏi lăng kính của giới mình. Và đây, chúng ta thử đi vào cảm giới của người bình dân qua ca dao của họ :

« Anh đi anh nhớ cày bừa,

*Nhớ cô tát nước ruộng mùa hôm nao.
Năm nay trời ít mưa rào,
Hỏi rằng lúa má thể nào hở cô ? »*

Hoặc : *« Anh đi anh nhớ quê nhà,
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.
Nhớ ai dãi nắng dầm sương,
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao ».*

Trên đây là mấy câu ca dao của một nông phu bỏ nghề đi tìm việc làm khác. Tuy nhiên, tâm hồn họ vẫn là tâm hồn nông phu, cảm giới họ vẫn không xa rời nguồn sống cỏ hoa đồng nội.

Sự thiết tha của một nông phu đối với nghề nghiệp đã cho chúng ta thấy đời sống nông thôn tuy khổ cực, song cái khổ ấy chính là nguồn lạc thú mà họ không thể từ bỏ. Chính họ đã nói lên điều đó :

*« Tưởng rằng tàu lặn, tàu bay,
Nên anh bỏ việc cấy cày mà đi.
Biết rằng cu-lít, cu-li,
Thà rằng cứ ở nhà quê với nàng.
Nhà quê có họ, có hàng,
Có làng, có xóm, lũ làng có nhau ».*

Câu nói trên là sự so sánh giữa hai cuộc sống thành thị và thôn quê. Sự so sánh này không nằm trong phạm vi sướng, khổ, mà nằm trong quan niệm về lẽ sống giữa vật chất và tinh thần. Chính ý nghĩa về lẽ sống đã cho người nông dân thấy đâu là nguồn lạc thú mà họ mong ước. Chúng ta hãy nghe họ nói :

*« Công danh theo đuổi mà chi,
Sao bằng chăm chỉ giữ nghề canh nông.
Sớm khuya có vợ có chồng,
Cày sâu bừa kỹ mà mong được mùa. »*

Hoặc : *« Mảng vui cơm tấm, ổ rơm,
Tuy rằng cũ kỹ mà thơm sạch lòng.
Hơn ai gạo tám lâu hồng,
Dem thân luôn cúi vào vòng lợi danh ».*

Hay : *« Em về cắt rạ đánh tranh,
Chặt tre, chẻ lạt cho anh lợp nhà.
Sớm khuya hòa thuận đôi ta,
Hơn ai gác tía lâu hoa một mình ».*

Ai dám bảo họ không tìm thấy nguồn lạc thú trong cuộc sống đồng nội cỏ hoa ? Chính quan niệm xã hội đã đưa tâm hồn họ quyến luyến những gì ít có tính chất ưu tư, phỉnh phờ, sát phạt, mà chốn thị thành đã làm cho họ ngao ngán.

Sinh hoạt ở thôn quê, dù phải lo âu, thì cái lo âu ấy mông mênh, trầm lặng như khung trời bao la của họ. Bởi vậy chúng ta mới được dịp nghe những giọng hò khoan thảnh thỏang đong đưa qua một vài thửa ruộng giữa mùa cấy, như :

*« Người ta đi cấy lấy công,
Tôi đây đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời im bể lặng mới yên tấm lòng ».*

Tâm trạng lo âu của một thôn nữ hình như thoát ra ngoài tính chất cơm áo, mà trở thành mối lo của nghĩa vụ làm người, cái nghĩa vụ hòa hợp giữa cuộc sống vật chất và tinh thần. Với vật chất, họ đem khổ cực làm mục tiêu chiến đấu ; với tinh thần, họ đã tìm nguồn vui trong khổ cực ấy để định giá trị cho lao khổ, và hướng lao khổ vào mục đích thanh cao. Đây, chúng ta nghe họ hát :

*« Nhác trông sao đầu về đông,
Chị em ra sức cấy xong ruộng này.
Tay chân dù nặng bùn lầy,
Hãy trông cây ngọc có ngày đơm hoa ».*

Hoặc : *« Rủ nhau đi cấy đi cày,
Bây giờ khó nhọc, có ngày phong lưu.
Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,
Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa ».*

Thử hỏi, trong xã hội vật chất ngày nay, chúng ta có tìm được cảm nghĩ thanh cao như thế chẳng ? Hay chúng ta cũng chỉ văn minh trên kỹ thuật, tranh nhau để thụ hưởng, khai thác những cảm khoái cá nhân, và nguồn lạc thú của chúng ta trở thành lạc thú ích kỷ.

Để kiểm điểm thực trạng ấy, chúng ta thử xét lại một số ca dao mà chính người bình dân đã cời mở qua tâm hồn họ trong cái vui hồn nhiên trước cuộc sống hàng ngày. Cái vui ấy chúng ta chỉ tìm thấy ở đồng quê nơi chứa đựng đặc tính của nông dân mà thôi :

*« Trâu ơi, ta bảo trâu này,
Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta.*

*Cấy cà vốn nghiệp nông gia,
Ta đây, trâu đấy ai mà quản công,
Bao giờ ngọn lúa còn bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn ».*

Tình cảm không chỉ ở trong lòng người mà lan tràn trong mọi cảnh vật. Một đám mây chiều, một cơn gió thoảng lúc ban mai cũng chứa đựng những vui buồn của họ, thì một con trâu đã cùng họ gánh vác nỗi nhọc nhằn trong công việc đồng áng, làm sao họ không có tình thương, không chia sẻ với nó những buồn vui. Cái vui của họ là cái vui trong cực nhọc, để rồi hy vọng :

*« Bao giờ cho đến tháng mười,
Lúa tốt bởi bởi nhà đủ, người no.
Bao giờ cho đến tháng mười,
Thối nồi cơm nếp vừa cười vừa ăn ».*

Hoặc : *«Ơn trời mưa nắng phải thì,
Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu.
Công lênh chẳng quản bao lâu,
Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng.
Ai ơi, đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu ».*

Cho nên cảm giác của một nông dân điển hình cho cảm giác chung của những người sống nơi đồng ruộng, nỗi buồn vui của họ dính liền với ngoại vật, và cũng là những buồn vui chung trong nghề nghiệp. Còn đối với gia đình thì cũng chính nhờ việc đồng áng mà những buồn vui được chia sẻ

hoặc pha trộn vào nhau, tạo cho tâm tư mỗi người chứa chan ý sống. Đây, chúng ta nghe họ thân mật bảo nhau :

*« Trời đông, nước lã phơi bờ,
Em về nhổ mạ, anh bừa ruộng chiêm.
Anh bừa ruộng cho em đi cấy,
Việc làm ăn trông cậy lẫn nhau.
Trời cho gặp lúc phong thu,
Của chồng công vợ đi đâu thiệt thòi ».*

Hoặc : *« Đêm hè con đóm nó soi,
Em đi tát nước, anh ngồi suốt đêm.
Bao giờ cho nước lớn lên,
Cho lúa chóng tốt để em vui lòng ».*

Việc làm ăn ở đồng quê có liên hệ với nhau, từ người cày, cấy, đến những kẻ nhổ cỏ, tát nước. Việc làm đã gắn liền như vậy thì tình cảm của mỗi người làm sao tách rời ra được. Cho nên anh chàng cày ruộng nghĩ đến cô nàng đi cấy, và cô nàng đi cấy liên tưởng đến những lúc nắng hạn có kẻ phải tát nước... Tình cảm của họ vì công việc làm ăn mà chan hòa, cảm thông từ cái khổ đến cái sướng, và lẽ sống hợp quần được đề cao làm nền tảng cho ý thức xã hội nông nghiệp.

Niềm giao cảm ấy đã được biểu lộ qua các câu tâm tình, như :

*« Gió đưa ngọn lá rung rinh,
Cô kia cấy lúa một mình bên sông.
Sao không rủ bạn đi cùng ?
Vui làm có bạn, vui lòng cô ơi ! »*

Hoặc có lúc người vợ nhủ chồng :

*« Mặt trời tang tảng rạng đông,
Chàng ơi trở dậy đi đồng kéo trâu.
Phận hèn bao quản nắng mưa,
Cày sâu bừa kỹ được mùa có phen ».*

Hoặc có lúc họ nhủ với nhau :

*« Quanh năm cấy hái cày bừa,
Vụ chiêm thì Hạ, vụ mùa thì Đông.
Ai về nhẩn chị em cùng,
Muốn cho sung sướng, nghề nông phải cần ».*

Qua những vần cao dao trên đây, chúng ta đã hình dung được tâm giới người dân quê Việt-Nam thuở xưa. Nhưng đó chỉ mới xét qua tinh thần trọng nông và những lạc thú của họ qua ý thức sinh hoạt nghề nghiệp. Hay nói cách khác, chúng ta vừa tìm đến tâm tư của họ trong lĩnh vực đạo lý.

Và, như trước đây chúng ta đã phân tích, người bình dân đối với lẽ sống không phải chỉ chú trọng về mặt tinh thần, nghĩa là chỉ nghĩ đến những lạc thú của nghề nghiệp, mà còn chú trọng đến việc cải tiến nghề nghiệp nữa.

Ngày nay, khoa học cơ giới tiến bộ, chúng ta nhìn lại lề lối sinh hoạt của họ có cảm giác như lạc hậu. Tuy nhiên, với thời gian xa xưa ấy, chúng ta phải thừa nhận rằng lớp người nông phu Việt-Nam đã tiến bộ không ngừng trên phương diện canh tác.

Trước nhất, chúng ta thấy họ đã biết căn cứ vào thời tiết để chia việc làm mùa hàng năm :

*« Tháng giêng là tháng ăn chơi,
Tháng hai trồng đậu, trồng khoai, trồng cà.
Tháng ba thì đậu đã già,
Ta đi ta hái về nhà phơi khô.
Tháng tư đi tậu trâu bò,
Để ta sắp sửa làm mùa tháng năm.
Sớm ngày đem lúa ra ngâm,
Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra.
Gánh đi ta ném ruộng ta,
Đến khi lên mạ thì ta nhổ về.
Lấy tiền mượn kẻ cấy thuê,
Cấy xong rồi mới trở về nghỉ ngơi.
Cỏ lúa dọn đã sạch rồi,
Nước ruộng vơi đầy còn độ một hai.
Ruộng cao đóng một gàu dai,
Ruộng thấp thì phải đóng hai gàu sòng.
Chờ cho lúa có đồng đồng,
Bấy giờ ta sẽ trả công cho người.
Bao giờ cho đến tháng mười,
Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta.
Lúa gặt ta đem về nhà,
Phơi khô quạt sạch ấy là xong công ».*

Chẳng những họ rút tỉa được kinh nghiệm về thời tiết để gieo thóc giống cho đúng lúc, phân định việc làm hàng năm cho hợp với thời giờ, mà họ còn biết tìm cách dùng phân bón để làm cho ruộng nương thêm nhiều hoa màu :

« Nhiều phân tốt lúa, nhiều lượ tốt l... »

Hoặc : *« Ruộng không phân như thân không của ».*

Vì nhận thấy phân bón là yếu tố duy nhất làm cho lúa tốt, nên từ ngàn xưa, nông dân đã đúc thành kinh nghiệm, phổ biến trong dân gian :

*« Tháng năm gặt hái đã xong,
Nhờ trời một mẫu năm nong thóc đầy.
Năm nong đầy em xay em giã,
Trấu ủ phân, cám bã nuôi heo.
Sang năm lúa tốt tiền nhiều,
Em đem đóng thuế, đóng sưu cho chồng ».*

Chẳng những họ có tinh thần cải tiến về lễ lối canh tác, mà họ còn chú ý đến việc cải tiến dụng cụ nhà nông nữa. Đây, chúng ta nghe họ nói :

*« Gõ nghiêng anh để đóng cày,
Gõ lim, gõ sến anh nay đóng bừa.
Răng bừa tám cái còn thưa,
Lưỡi cày tám tấc đã vừa luống to.
Muốn cho lúa nảy bông to,
Cày sâu, bừa kỹ, phân cho thật nhiều ».*

Nhưng đó chỉ là những nguyên tắc về đại cương trong công việc cày cấy, người nông dân Việt-Nam đã trải qua hàng bao thế kỷ trong công tác nông nghiệp, kinh nghiệm và kỹ thuật của họ còn đi xa hơn nữa trong từng việc làm. Sau đây, chúng ta khảo sát qua từng chi tiết :

1) Về cày bừa, gieo mạ và cấy lúa

Mỗi kinh nghiệm trong việc làm nghề, người nông dân thường đúc kết thành một câu hát, hay tục ngữ riêng để lưu

lại qua nhiều thế hệ. Đó chính là lối giáo dục truyền thụ, mà tất cả những ai, dù trong thế hệ nào, khi bắt tay vào công việc đồng áng đều lấy đó làm phương châm tất yếu để noi theo. Ví dụ về kinh nghiệm cày ruộng :

*« Ăn kỹ no lâu,
Cày sâu lúa tốt ».*

Họ đem cày lúa ví với con người. Khi con người ăn được nhiều chất bổ thì lâu đói, nên cày lúa cũng vậy. Cày sâu tức là làm cho đất có nhiều chất màu nổi lên, cày lúa nhờ đó mà hút được nhiều phân.

Mặt khác, đất cũng cần có nước và ánh nắng mặt trời để bồi bổ chất màu bị cây cối hút mất đi, cho nên kỹ thuật cày bừa cũng phải làm thế nào cho đất lấy được ánh sáng mặt trời, hoặc phải dầm nước trong trường hợp cần. Về kinh nghiệm này, người nông dân đã bảo :

« ải âm hơn dầm dõ ».

ải âm tức là làm thế nào để cho luống cày luôn luôn ngập trong nước. Còn *dầm dõ* tức là lúc thì để luống cày ngập nước, lúc lại để luống cày bị khô nước. Sự bất thường như vậy trong kỹ thuật cày ải làm cho đất bị sượng, không giữ được chất màu. Bởi vậy, vào mùa mưa, nhà nông rất chú trọng đến việc cày ải. Họ so sánh :

« Phân tro không bằng cày mò tháng sáu ».

Phân tro là thứ phân làm cho đất mềm và xốp, nhưng nếu lần cày ải giữ được luống cày ngập đều trong nước thì chất màu còn hơn vãi phân tro. Cũng như họ bảo :

*« Trúng một lúa cày ải
Cũng bằng vãi một lần phân ».*

Thì đó cũng chính là kinh nghiệm trong kỹ thuật cày bừa, mà những ai sống với nghề nông đều phải xem đó là khuôn vàng thước ngọc.

Làm ruộng không những chỉ có đất tốt là đủ, mà còn phải biết chọn giống tốt. Giống có tốt thì cây mạ mới sồn sỏ và đủ sức phát triển trong lúc cấy lúa còn là « mã con gái ».

Nếu một cô gái đến tuổi dậy thì da dẻ hồng hào, mặt mày tươi sáng, những đường nét trong người bắt đầu nở nang để gợi tình, thì đối với người nông dân, họ xem cây lúa cũng vậy. Cây lúa lúc được đều đặn, duyên dáng nhất là lúc vừa bén rễ, hút chất màu trong đất. Thật vậy, ai có thể phủ nhận được vẻ đẹp nhấp nhô của một tấm nhung xanh uốn thành những gợn sóng qua từng cơn gió thổi.

Bởi vậy, người nông dân muốn lúa tốt phải săn sóc từng hạt giống trong thời kỳ gieo mạ. Họ bảo :

*« Tốt giống tốt mạ,
Tốt mạ tốt lúa ».*

Chẳng những thế, họ còn chọn thứ giống lúa nào nên gieo vào mùa nào để hợp với khí hậu. Họ chia ra vụ chiêm và vụ mùa. Vụ chiêm là vụ lúa gieo ở những tháng trời nắng nhiều mưa ít, vụ mùa gieo ở những tháng nắng ít mưa nhiều. Tuy nhiên, những kinh nghiệm ấy cũng chỉ dùng ở địa phương, vì thời tiết mỗi nơi mỗi khác. Ở đây chúng ta chỉ khảo sát qua những kinh nghiệm về đại cương mà

thôi. Việc ngâm thóc để gieo mạ, người nông dân cũng rút tĩa được kinh nghiệm :

« Mùa nứt nanh, chiêm xanh đầu ».

Giống gieo ở vụ mùa vì thời tiết mát và thường mưa, nên hạt giống chỉ cần nứt nanh đã đem gieo được rồi. Trái lại, giống gieo vào vụ chiêm vì thời tiết nóng nực, ít mưa, nên phải đợi cho hạt giống xanh đầu mới dám đem ra gieo, nếu không, giống sẽ bị chết, không lên mạ nổi.

Họ lại còn phải biết kinh nghiệm về thời gian. Từ lúc đem giống ra gieo, đến lúc nhổ mạ cấy xuống ruộng phải đúng với ngày tháng. Nếu không, mạ non mà đem cấy cũng làm cho lúa xấu. Với kinh nghiệm này, họ đã để lại những câu cao dao như :

*« Lúa trở ngã mạ,
Vàng rạ thời lúa xuống được ».*

Muốn nắm vững thời tiết, người ta phải căn cứ vào ruộng lúa của mùa trước. Hễ thấy ruộng lúa mùa trước đã trở thì mùa sau có thể bắt đầu ngâm giống. Đến khi thấy ruộng lúa mùa trước rạ đã vàng, thì mùa sau có thể đem giống ra gieo xuống rãnh. Họ cũng còn cho những kinh nghiệm nữa về thời tiết gieo mạ như :

*« Mạ chiêm ba tháng không già,
Mạ mùa tháng rưỡi ắt là không non ».*

Vụ chiêm mạ gieo về mùa lạnh, cây mọc chậm nên ba tháng vẫn chưa già. Trái lại, vụ mùa mạ gieo vào mùa hè, cây mọc nhanh nên chỉ mới 45 ngày đã có thể cấy được.

Đến như việc đâm mạ, để giữ cho mạ khỏi héo trước khi đem cấy xuống ruộng, họ vẫn có những kinh nghiệm thực tiễn như :

« Đông chết se, hè chết lụt ».

Mùa đông, mặc dù trời mưa dầm dãi, nhưng cây mạ chịu ngấm nước, thiếu nước, cây mạ héo. Trái lại, mùa hè trời nắng, nhưng cây mạ lại không chịu ngấm nước, bởi vì cây mạ bị ngấm nước trong mùa hè, mạ sẽ thối mất, do tính chất oi bức của khí hậu.

Trên đây, chúng ta đã khảo sát qua một ít kinh nghiệm về cày bừa và gieo mạ. Đến như việc cấy lúa, người nông dân vẫn cho là quan trọng.

Trước hết, họ đặt vấn đề thời tiết. Nếu công việc làm mùa mà trái thời tiết thì dù có khổ công đến đâu cũng chẳng thu được kết quả mỹ mãn ! Họ bảo :

« Hơ hải không bằng phải thì ».

Hoặc : « Làm ruộng phải chiều,
Đi cày phải chỗ ».

Để ấn định thời tiết của mùa cấy người ta căn cứ vào sao Tua-rua. Họ bảo :

« Tua-rua một tháng mười ngày,
Cấy trên luống cày cũng được lúa xơi.
Bao giờ nắng nữa bèo trôi,
Tua-rua quá Ngọ thì thôi cấy mùa ».

Sao Tua-rua mọc vào tháng sáu (tức vụ mùa). Cứ tối đến thì sao ấy xuất hiện ở hướng Đông và khi mọc cao vừa

mặt người nhìn thì lặn mất. Nhưng đến tháng bảy thì sao lại bắt đầu mọc cao hơn, cho đến tháng mười thì tối đến sao lại mọc ngay ở đỉnh đầu. Người đi cấy chỉ việc làm mùa trong lúc sao Tua-rua còn mọc dưới thấp, như vậy mới đúng thời tiết :

« Tua-rua bằng mặt, cấy bát cơm chằm ».

Ở miền Bắc, người dân quê còn xem sao Mang-hiện. Sao này mọc ở hướng Đông-Nam vào khoảng tháng sáu âm lịch. Hễ thấy sao Mang-hiện mọc tức là vào đúng thời tiết gieo mạ :

*« Bao giờ Mang-hiện đúng ngày,
Cày bừa cho chín mạ này đem gieo ».*

Tuy nhiên, cũng có trường hợp cấy chậm, mạ già, nhưng ruộng sâu nhiều nước thì cũng không trở ngại đến kỹ thuật :

*« Tua-rua thì mặc Tua-rua,
Mạ già ruộng rộng không thua bạn điền ».*

Thường thường muốn cho ruộng tốt, vụ cấy mùa phải cấy mò dưới nước, nghĩa là nước phải ngập luống cày :

« Phân tro không bằng cấy mò tháng sáu ».

Kỹ thuật cấy lúa lại phải chú trọng đến việc dày, thưa và sâu, cạn. Mùa nào phải cấy dày, mùa nào phải cấy thưa, trường hợp nào phải cấy sâu, trường hợp nào phải cấy cạn, chúng ta hãy nghe người nông dân đem kinh nghiệm phân tích qua ca dao :

- « Cấy thưa thừa thóc,

Cấy dày cóc được ăn ».

*- « Thừa mạ thì bán,
Chớ có cấy rậm ăn rơm ».*

- « Cấy thưa hơn bữa kỹ ».

*- « Lúa mùa thì cấy cho sâu,
Lúa chiêm cấy cạn nháy mau mà về ».*

*- « Vụ mùa cấy cao,
Vụ chiêm cấy trũng ».*

Kinh nghiệm về cày, cấy, gieo mạ chưa đủ, công việc nhà nông còn lệ thuộc rất nhiều ở thời tiết. Nắng, mưa, gió, bão là những đe dọa thường xuyên khiến cho nông dân luôn luôn lo âu.

Chính vì sự lo âu ấy mà nhà nông đã đạt được những kinh nghiệm về thời tiết, khí hậu. Họ không phải là những nhà thiên văn học, nhưng những nhận xét của họ rất chính xác, đúc thành kinh nghiệm lưu truyền qua ca dao.

2) Kinh nghiệm về thời tiết, khí hậu

Kinh nghiệm về thời tiết, khí hậu, người nông dân không phải căn cứ vào sách vở nào cả, chỉ vì hàng ngày sống giữa cảnh vật, họ lưu ý đến những hiện tượng, gió mây, cây cối, thú vật mà đoán được mọi biến chuyển của thiên nhiên.

Chúng ta có thể chia những ca dao loại này thành ba thứ kinh nghiệm :

- Loại nói về những hiện tượng trên trời,
- Loại nói về những hiện tượng của cây cối,

- Loại nói về những hiện tượng của loài vật.

*

(*) Hiện tượng trên trời

Ở một địa phương nào đó, họ có thể nhìn về phương hướng phát khởi mây đen để định cơn mưa ấy nhiều hay ít, mau tan hay lâu tan. Ví dụ :

*« Cơn mưa đằng Đông, vừa trông vừa chạy,
Cơn mưa đằng Tây, mưa dây bão giạt.
Cơn mưa đằng Nam, vừa làm vừa chơi,
Cơn mưa đằng Bắc, đổ thóc ra phơi ».*

Tuy nhiên, những kinh nghiệm này cũng chỉ áp dụng đối với từng thời tiết. Cho nên có chỗ lại bảo :

*« Tháng mười gió ra,
Tháng ba gió vào ».*

Có nghĩa là tháng mười mây đen tụ từ hướng Bắc thì mưa to, còn tháng ba mây đen tụ vào hướng Nam thì mưa to. Như thế cũng là một kinh nghiệm căn cứ theo từng tiết gió mùa.

Ngoài việc xem hiện tượng bằng gió mùa, người nông dân còn kinh nghiệm qua những luồng chớp để đoán thời tiết. Ví dụ :

*« Mưa chẳng qua Ngọ,
Gió chẳng qua mùa ».*

Đêm mùa hè xem sao trên trời, họ cũng đoán được hiện tượng mưa nắng :

*« Dày sao thì nắng,
Vắng sao thì mưa ».*

Mặt khác, người dân quê thường để ý sự thay đổi của ánh sáng mặt trăng, việc này theo họ rất có ảnh hưởng đến khí hậu :

*« Trăng quầng thì hạn,
Trăng tán thì mưa ».*

Cũng với kinh nghiệm xem trăng, người nông dân có thể biết được cả sự được mùa hay mất mùa vào năm tới :

*« Muốn ăn lúa tháng năm,
Trông trăng rằm tháng tám.
Muốn ăn lúa tháng mười,
Trông trăng mồng tám tháng tư ».*

Hoặc : *« Trăng mờ tốt lúa nhỏ,
Trăng tỏ tốt lúa sâu ».*

Vì cho việc xem ánh trăng quan trọng đến những ước tính về sự thay đổi của mưa nắng, nên người nhà quê lúc nào cũng chú ý đến mặt trăng. Sự chú ý ấy đã đem đến cho họ những câu ca dao nhận xét hình dáng và sự lặn mọc của mặt trăng hàng đêm :

*« Mồng một lưỡi trai,
Mồng hai lá lúa,
Mồng ba câu liêm,
Mồng bốn lưỡi liềm,
Mồng năm liềm giật,
Mồng sáu thật trắng,*

... ..

Mười rằm trăng ráu,
Mười sáu trăng treo,
Mười bảy sảy giường chiếu,
Mười tám trăng lụn,
Mười chín đụn đin,
Hai mươi giắc tốt,
Hăm một nửa đêm,
Hăm hai bằng tay,
Hăm ba bằng đầu,
Hăm bốn ở đâu,
Hăm lăm ở đấy,
Hăm sáu đã vậy,
Hăm bảy làm sao,
Hăm tám thế nào,
Hăm chín thế ấy,
Ba mươi không trăng ».

Ngoài việc trông trăng, trông sao, người nông dân còn trông mây để đoán sự thay đổi. Ví dụ :

« Vây trút thì mưa, nhả bừa thì nắng ».

Mây vây trút là mây có gợn lăn tăn như mặt sóng mùa thu, còn mây thả bừa là loại mây kết lại từng cụm lớn.

Rồi đến những sắc mây ở chân trời lúc mặt trời lặn mà họ gọi là « ráng ». Xem những sắc mây ấy, họ cũng đoán được sự thay đổi của thời tiết :

« Ráng mỡ gà thì gió,
Ráng mỡ chó thì mưa ».

Hoặc : « *Ráng vàng thì nắng,
Ráng trắng thì gió,
Ráng đỏ thì mưa* ».

Cũng như cầu vồng (có nơi gọi là cái mống) đối với họ là một hiện tượng đổi thay thời tiết :

« *Mống cao gió táp,
Mống rạ mưa rào* ».

Hoặc : « *Mống bên Đông,
Cầu vồng bên Tây,
Chẳng mưa dây thì bão giạt* ».

Hoặc : « *Mống dài thì lụt
Mống cụt thì mưa* ».

Hay : « *Vồng rạ mưa rào,
Vồng cao gió táp* ».

Khi một đám mây đen ở chân trời bị luồng gió cuốn thành một cái vòi từ trên cao xuống mặt đất, người nông dân gọi đó là cái vòi của con rồng đang hút nước để làm mưa. Tuy là huyền thoại, song phát khởi từ kinh nghiệm về hiện tượng. Họ bảo :

« *Rồng đen lấy nước thì nắng,
Rồng trắng lấy nước thì mưa* ».

*

(*) Hiện tượng cây cối

Người nông dân xem một vài thứ cây thay hình đổi dạng cũng có thể dự đoán được thời tiết :

« Cỏ gà màu trắng, điềm nắng đã hết ».

Hoặc : *« Mùa hè đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa ».*

Cây tre già đến lúc rụng lá, nếu năm ấy lại nẩy lộc non thì tức năm ấy bị rét to :

« Lá tre nẩy lộc, rét lớn xộc đến ».

Cây si là loại cây có rễ lớn như loại cây đa, loại rễ phụ mọc từ trên cành cây tua tua xuống đất, nếu thấy đầu rễ cây si đổi sắc trắng tức là trời sắp mưa :

*« Rễ si đâm ra trắng xóa,
Mưa to gió lớn hẳn là đến nơi ».*

*

(*) Hiện tượng về loài vật

Người dân quê cho loài vật có một linh cảm về thời tiết, khi thời tiết thay đổi, loài vật cảm biết trước, cho nên họ căn cứ vào một số hiện tượng của loài vật để rút kinh nghiệm trong nhận xét của mình :

*« Cóc kêu trời mưa,
Cóc cựa trời nắng ».*

Hoặc : *« Cắc kè kêu chẳng mưa thì nắng ».*

Cũng như họ bảo :

- *« Diều hâu rít lưỡi, lạnh giá tới nơi ».*

- *« Kiến cánh vỡ tổ bay ra.
Bão táp mưa sa gần tới ».*

- *« Ếch kêu uôm uôm,
Ao chuôm đầy nước ».*

- « *Quạ tắm thì ráo (nắng)
Sáo tắm thì mưa* ».

- « *Gió bắc hiu hiu,
Sếu kêu thì rét* ».

- « *Tháng bảy heo may,
Chuồn chuồn bay thì bão* ».

Trên đây chỉ lược khảo qua một số kinh nghiệm về hiện tượng của người dân quê. Trong ca dao Việt-Nam bằng bạc những kinh nghiệm như vậy, chúng tôi tưởng không thể nào tra cứu cho hết. Mỗi địa phương lại có một sắc thái kinh nghiệm riêng mà nếu sau này với công trình sưu tầm đầy đủ, chúng tôi tưởng những kinh nghiệm ấy đúc kết thành một quyển sách không phải nhỏ.

Đem kinh nghiệm tìm những hiện tượng để nhận xét về khí hậu, thời tiết chưa đủ, người nông dân Việt-Nam tiến đến chỗ nghiên cứu xem giống cây nào, giống ngũ cốc nào hợp với thời tiết nào để áp dụng trong việc canh nông. Với công trình này, chúng ta không thể phủ nhận ý thức tiến bộ của người nông dân tự ngàn xưa được.

3) Kinh nghiệm về trồng trọt

Về vụ chiêm, đến mùa gặt, vào tháng tư, tháng năm, nếu gặp khí trời nóng bức đến nỗi người gặt lúa phải cởi áo ra, thì đó là thuận với khí hậu. Lúa sẽ được hột. Còn vụ mùa, trái lại, mùa gặt vào tháng mười, tháng mười một, nếu trời lạnh phải mặc hai ba áo thì mùa gặt mới thuận, lúa mới chắc hột. Vì vậy họ bảo :

« Chiêm bóc vỏ, mùa xỏ tay ».

Lúa chiêm cấy vào mùa rét, mãi đến tháng ba trời mới bắt đầu ấm áp. Nhưng mùa lúa ấy cần phải có sấm chớp thì lúa mới xanh tốt. Cho nên họ đã để lại kinh nghiệm như :

*« Lúa chiêm đứng nấp đầu bờ,
Hễ nghe tiếng sấm mở cờ mà lên ».*

Tùy theo khí hậu mà trồng trọt. Mùa nắng họ trồng thứ cây ưa nắng ; mùa mưa họ trồng thứ cây ưa mưa :

*« Thiếu tháng hai mất mùa cà,
Thiếu tháng ba mất mùa đỗ ».*

Hoặc chất màu trong đất cũng rất có ảnh hưởng đến các giống cây khác nhau. Ví dụ họ bảo :

*« Trồng khoai đất lạ,
Gieo mạ đất quen ».*

Đất lạ ở đây là đất mới khai phá. Giống khoai cần ở chỗ đất xốp, có nhiều chất màu thì mới lớn củ. Ngược lại, nếu đem mạ gieo ở chỗ đất xốp nhiều màu, rễ cây mạ đâm sâu xuống đất, nhổ lên sẽ bị đứt rễ. Bởi vậy, theo kinh nghiệm của họ, mạ phải gieo trên đất thuộc, ít chất màu.

Ngoài việc lựa từng giống cây cho hợp với thời tiết, đất đai, người nông dân còn có những kỹ thuật khác nữa. Ví dụ họ bảo :

« Chuối ở sau, cau ở trước ».

Cây chuối mọc um tùm cho nên người ta hay trồng phía sau nhà, còn cây cau thân cao chót vót, nên thường trồng ở

trước nhà để khỏi che khuất ánh nắng mặt trời, bởi vì ở nhà quê trước sân rất cần ánh nắng để phơi lúa, phơi rạ.

Tóm lại, về ý thức nông nghiệp, người nông dân đã để lại rất nhiều kinh nghiệm trong ca dao Việt-Nam mà trong lãnh vực khảo cứu chúng ta không thể nào thu nhặt hết. Đó là một tài sản của nền nông nghiệp nước ta.

Ngày nay, thế giới khoa học tiến bộ, những kinh nghiệm của ông bà, tổ tiên chúng ta vẫn còn cần thiết. Bởi vì khoa học cơ giới chỉ chế ra được máy móc, không thể chế ra được hạt lúa, hạt gạo mà loài người phải nhờ vào hạt lúa, hạt gạo mới sống được. Nói cách khác, mọi nhu cầu sinh sống, loài người không thể tách rời khỏi mặt đất. Máy móc có thể thay thế sức người, nhưng không thể thay thế được những kinh nghiệm về trồng trọt, mà mỗi địa phương đều có một kinh nghiệm khác nhau, không dễ gì một sớm một chiều mà tìm thấy được.

4) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

1. « Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu ».

2. « Ai ơi cùng vợ cùng chồng,
Chồng cày, vợ cấy trong lòng vui thay ».

3. « Ai ơi sao chẳng đi về,
Ruộng ta ta để, cấy thuê sao đành.
Tổ tiên di sản để dành,
Ta không nhìn nhỡ, vô tình thế chi ? »

4. « Anh ơi uống rượu thì say,
Bỏ ruộng ai cày, bỏ giống ai gieo ».

5. « Anh ơi cố chí canh nông,
Chín phần ta cũng giữ trong tám phần.
Can gì để ruộng mà ngăn,
Làm ruộng lấy lúa, chần tằm lấy tơ.
Tằm có lúa, ruộng có mùa,
Chăm làm trời cũng đền bù có khi ».

6. « Ba tháng trồng cây,
Chẳng bằng một ngày trồng qua ».

7. « Bao giờ cho đến tháng năm,
Thối nời cơm nếp vừa nằm vừa ăn.
Bao giờ cho đến tháng mười,
Thối nời cơm nếp vừa cười vừa ăn ».

8. « Bao giờ cho đến tháng hai,
Con gái làm cỏ, con trai be bờ.
Gái thì kể phú, ngâm thơ,
Trai thì be bờ, kể chuyện bài bay ».

9. « Bao giờ nắng giữa bàng trôi,
Tua-rua quặt lại thì thôi cấy mùa.
Tua-rua thì mặc tua-rua,
Mạ già, ruộng ngẫu, không thua bạn điền ».

10. « Bao giờ đồng ruộng thành thơi,
Năm trâu thối sáo, vui đời Thuấn, Nghiêu.
Nay mừng có chủ Thuấn, Nghiêu,

Mưa nhân, gió huệ thả đều muôn dân.
Sông Lô một giải trong ngần,
Thảnh thơi, ta rũ bụi trần cũng nên ».

11. « Cái ngủ mà ngủ cho lâu,
Mẹ mà đi cấy ruộng sâu chưa về.
Cái ngủ mà ngủ cho say,
Mẹ mà vất vả chân tay tối ngày ».

12. « Cấy đồng đương buổi ban trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày ».

13. « Cấy lúa, lúa trở ra năn,
Kẻ trộm gặt mất, con ăn bằng gì ?
Con ăn lộc sẵn, lộc si,
Con ăn bằng gì cho đến tháng năm ? »

14. « Chiêm cút, mùa gì,
Sống để dạ, chết đem đi ».

15. « Đất màu trồng đậu, trồng ngô,
Đất lầy cấy lúa, đất khô trồng vườn.
Ngày rồi em lại đi buôn,
Quanh năm no ấm, em buồn nỗi chi ? »

16. « Đất đập nhỏ, luống đánh to,
Xung quanh rắc đậu, trồng ngô xen vào.
Phân tro chăm bón cho nhiều,
Đậu ngô hai gánh một sào không sai ».

17. « Đói thì ăn khế ăn khoai,

Chớ thấy lúa trở thảng hai mà mừng.
Kỳ này lúa mới đồng đồng,
Gió vua Thái-tổ, Thái-tông mưa rào ».

18. « Đồn rằng cấy lũ thì vui,
Ta rũ được người, ta bán lợn đi.
Quan năm, quan tám bán đi,
Dù đắt, dù rẻ quản chi đồng tiền.
Nồi đồng đem gởi láng giềng,
Nồi đất để đó, ai chuyên được nào.
Cổng thì rập chông, rập rào,
Đêm khuya thanh vắng ai vào chi đây.
Còn một con khuyến nhà này,
Hể đem đi gởi nó nay lại về.
Hay là làm thịt quách đi,
Gói mo, bỏ bị đem đi ăn đường ».

19. « Được mùa cau, đau mùa lúa ».

20. « Được mùa, cơm những tám xoan,
Đến khi cơ hàn gié cũng như chiêm ».

21. « Em là con gái xứ Nam,
Chăm nghề đi cấy, sang làm xứ Đông.
Đồn rằng xứ Bắc cao công,
Trốn cha, trốn mẹ, trốn chồng mà đi ».

22. « Gié thừa cấy nỏ, chiêm thừa bỏ đi ».

23. « Hoa bí đỏ ngoài,
Hoa bầu trắng xóa.

Muốn được ăn quả,
Xin chó ngắt hoa.
Ai về nhắn chị em nhà,
Muốn cho hoa tốt liệu mà bón phân ».

24. « Kể việc làm ruộng mọi đường,
Tôi xin kể được rõ ràng hử ai.
Tháng chạp là tiết trồng khoai,
Tháng giêng tưới đậu, tháng hai cấy cà.
Tháng ba cày bữa ruộng ra,
Tháng tư bắc mạ thuận hòa vui thay.
Tháng năm cắt lúa vừa rồi,
Tháng sáu mưa xuống, nước trôi đầy đồng.
Tháng bảy cày cấy đã xong,
Tháng tám thấy lúa tốt lòng vui thay.
Tháng chín tôi lại kể nay,
Bắc mạ xem được mới hay trong lòng.
Tháng mười lúa chín đầy đồng,
Cắt về đổ cót để phòng năm sau.
Tháng mười một là tiết cấy sâu,
Một năm kể cả từ đầu đến đuôi ».

25. « Khó thay công việc nhà quê,
Cùng năm khó nhọc dám hề khoan thai.
Tháng chạp thời mắc trồng khoai,
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà.
Tháng ba cày vỡ ruộng ra,
Tháng tư bắc mạ thuận hòa mọi nơi.
Tháng năm gặt hái vừa rồi,

Bước sang tháng sáu nước trôi đầy đồng.
Nhà nhà, vợ vợ, chồng chồng,
Đi làm ngoài đồng sá kể sớm trưa.
Tháng sáu, tháng bảy khi vừa,
Vun trồng giống lúa, bỏ chừa cỏ tranh.
Tháng tám lúa rổ đã đành,
Tháng mười cắt hái cho nhanh kịp người.
Khó khăn làm mấy tháng trời,
Lại còn mưa nắng bất thời khổ trông.
Cắt rồi nộp thuế nhà nông,
Từ rày mới được yên lòng ấm no ».

26. « Lao xao gà gáy rạng ngày,
Vai vác cái cày, tay dắt con trâu.
Bước chân xuống cánh đồng sâu,
Mắt nhắm mắt mở đuổi trâu ra cày.
Ai ơi, ăn bát cơm đây,
Nhớ công hôm sớm cấy cày cho chăng ? »

27. « Làm trai phải biết đủ nghề,
Hòng khi có lỡ thì về mót khoai.
Mót được củ chạc, củ chài,
Củ giắt lưng khố, củ nhai vào mồm ».

28. « Lạy trời mưa thuận gió hòa,
Để cho chiêm tốt, mùa tươi em mừng.
Ngô khoai chẳng được thì đừng,
Có nếp có tẻ trông chừng có ăn ».

29. « Lạy trời mưa xuống,

Lấy nước tôi uống.
Lấy ruộng tôi cày,
Lấy đầy bát cơm,
Lấy rơm đun bếp... »

30. « Lạy ông, nâng lên cho trẻ nó chơi,
Cho già bắt rận, cho tôi đi cày ».

31. « Lúa trở thập thò,
Vợ chồng đánh nhau lòi con mắt ».

32. « Lúa mùa thì cấy cho sâu,
Lúa chiêm thì gậy cày dâu mới vừa ».

33. « Mặt trời tang tảng rạng đông,
Chàng ơi ! trở dậy đi đồng kéo trâu.
Phận hèn bao quản nắng mưa,
Cày sâu bừa kỹ được mùa có phen ».

34. « Một ngày năm bảy trận dông,
Anh đi nằm bãi sao không thấy về ».

35. « Mùa sương cao, chiêm ao thấp ».

36. « Nay mừng những kẻ nông phu,
Cầu cho hòa cốc phong lưu bình thời.
Vốn xưa nông ở bậc hai,
Thuận hòa mưa gió nông thời lên trên.
Quý hồ nhiều lúa là tiên,
Rõ ràng phú túc bình yên cả nhà.
Bốn mùa xuân lại, thu qua,

Muốn cho tiền lúa đầy nhà hán sương.
Bước sang hạ giá, thu tàng,
Thu thu tiền hoạch giàu ngang Thạch Sùng.
Quý nhân cùng kẻ anh hùng,
Rắp toan muốn hỏi nhà nông ê đề.
Thực thà chăm chỉ thú quê,
Chuyên cần học nghiệp là nghề đoan trang.
Gặp thời là được thọ khang,
Tam đa ngũ phúc rõ ràng trời cho ».

37. « Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa ».

38. « Nơi sâu em để cấy chiêm,
Nơi nào cao ráo thì em cấy mùa.
Chớ tham những ruộng hai mùa,
Chiêm se gié ngập ăn thua nổi gì ! »

39. « Nuôi tằm cần phải có dâu,
Muốn cho dâu tốt phải mau vun trồng.
Vườn thì cuốc rãnh thông dong,
Cách nhau hai thước đặt thông cho dầy.
Giống dâu ưa nước xưa nay,
Nhưng khi ngập hết thì cây cũng già ».

40. « Ngó lên đám bắp trở cờ,
Đám dưa trở nụ, đám cà trở bông ».

41. « Người ta rượu sớm trà trưa,
Em nay đi nắng về mưa đã nhiều.
Lạy trời mưa thuận gió đều,
Cho đồng lúa tốt, cho chiều lòng em ».

42. « Người ta đi cấy lấy công,
Tôi đây đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông nước, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời trong, bể lặng mới yên tấm lòng.
Chăm be cày cấy cho xong,
Rồi lên sửa việc cung công thể nào.
Thi rằng : « Trú nhĩ vu mao »,
Lại câu : « Tiêu nhĩ sách đào » tương liên.
Kíp sửa nhà cửa được yên,
Mới ra vãi lúa ăn về mùa sau ».

43. « Nhà anh có ruộng năm sào,
Một bờ ở giữa làm sao cho liền.
- Muốn liền thì phá bờ đi,
Mạ non cấy xuống làm chi chẳng liền ».

44. « Nhất nước, nhì phân, ba cần, bốn giống ».

45. « Nhờ trời mưa thuận gió hòa,
Nào cày, nào cấy, trẻ già khuyên nhau.
Chim, gà, cá, lợn, cànht cau,
Mùa nào thức ấy giữ màu nhà quê.
Sớm đi thì tối lại về,
Quần hồng áo tía phủ phê trăm chiều.
Ai ơi ! của thế còn nhiều ».

46. « Nhờ trời hạ kế sang đông,
Làm nghề cày cấy vun trồng tốt tươi ».

47. « Nhờ trời mưa thuận gió hòa,
Lúa vàng đầy ruộng, lời ca vang đồng ».

48. « Ra đi anh có dặn dò,
Ruộng sâu cấy trước, ruộng gò cấy sau.
Lúa mùa thì cấy cho sâu,
Lúa chiêm thì cấy cày dâu mới vừa.
Răng bừa tám cái còn thừa,
Lưỡi cày tám tấc mới vừa luống to.
Muốn cho lúa nảy bông to,
Cày sâu bừa kỹ, phân tro cho nhiều ».

49. « Rủ nhau đi cấy, đi cày,
Bây giờ khó nhọc, có ngày phong lưu.
Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,
Chồng cày, vợ dắt con trâu đi bừa ».

50. « Rủ nhau lên núi hái chè,
Hái năm ba ngọn xuống khe ta ngồi.
Ta ngồi, ta bắt con ốc lặn,
Bắt con ốc lội, ta đem lên bờ,
Ta đập đánh chát, ta hút đến chột.
Ta lên trên ngàn hái năm rau mớ,
Ta lên trên bờ hái mớ rau răm ».

51. « Rủ nhau đi cấy đi cày,
Bây giờ khó nhọc mai ngày ấm no ».

52. « Ruộng nương là của đồng lân,
Trời đất xoay vần, kẻ trước người sau.

Chưa ai ba họ cùng giàu,
Chưa ai nghèo khổ đến đâu ba đời.
Sống trên đời cùng nhau cày cấy,
Chết buông tay dẫu mấy cũng thành không.
Hỡi ai độc dạ tham lòng,
Chi bằng để một tiếng trong với đời ».

53. « Ruộng vườn trồng đủ thứ hoa,
Hoa đào, hoa lý, hoa trà, hoa mai.
Nhất thơm hoa huệ, hoa mai,
Hoa lan, hoa cúc, ai mà chẳng ưa.
Cảnh vườn vui vẻ thơm tho,
Mình làm mình hưởng trời cho riêng mình ».

54. « Ruộng ai để cỏ mọc đầy,
Bỏ hoang chả cấy, chả cày uống chưa ?
Người sao lăm ruộng để thừa,
Mà ai quanh quẩn suốt mùa làm thuê ! »

55. « Ta về ta rủ bạn ta,
Nuôi lợn, nuôi gà, cày cấy ta ăn ».

56. « Ta về ta rủ bạn ta,
Ruộng ta ta cấy, vườn ta ta trồng.
Có làm thì hẳn có công,
Can chi chầu chực mà mong của người ».

57. « Tốt quá hóa lớp ».

58. « Trảng chưa cho lúa vàng vàng,
Cho anh đi cắt, cho nàng quảy cơm ».

59. « Trăng mờ vì bởi mây che,
Em đây vất vả vì nghề canh nông.
Trăng mờ có lúc lại trong,
Em đây vất vả, đỉnh chung có ngày ».

60. « Trâu anh con cỡi con dòng,
Lại thêm con ghé cực lòng thẳng chần ».

61. « Trẻ trồng na,
Già trồng chuối ».

62. « Trẻ thì dưỡng cây
Già thì cây dưỡng ».

63. « Trên ruộng trồng đỗ,
Dưới lỗ cấy chiêm.
Hai bên cù liềm vơ lại ».

64. « Trong vườn trồng cây,
Ngoài vườn trồng lúa,
Dưới ao thả cá,
Mùa nào thức ấy, vui thậm là vui ».

65. « Trồng trâu đắp nãi cho cao,
Che cho sương nắng khỏi vào gốc cây.
Nửa năm bén rễ bén dây,
Khô dầu, bã đậu, bón tay cho liền.
Một mai trâu tốt bốc lên,
Một sào trâu tốt bằng tiền mẫu ngô ».

66. « Trời mưa, trời gió đừng đừng,

Cha con ông Sùng đi gánh phân trâu.
Đem về trồng bí, trồng bầu,
Trồng hoa, trồng quả, trồng cau, trồng dừa ».

67. « Tháng năm cho chí tháng mười,
Năm, mười hai tháng, em ngồi em suy,
Vụ chiêm em cấy lúa gì,
Vụ mùa lúa gié, sớm thì ba trăng.
Thú quê rau cá đã từng,
Gạo thơm, cơm trắng chi bằng tám soan.
Việc nhà em liệu, em toan,
Khuyên chàng học tập cho ngoan kẻo mà... »

68. « Tháng giêng lúa mới chia vè,
Tháng tư lúa đã đỏ hoe đầy đồng.
Chị em ơi ! sắp gánh, sắp gồng,
Đòn càn, tay hái, ta cùng ra đi.
Khó nghèo cấy mướn, gặt thuê,
Lấy công đổi của chớ hề lụy ai ».

69. « Tháng giêng chân bước đi cày,
Tháng hai vãi lúa ngày ngày siêng năng.
Thuận mưa lúa tốt đặng đặng,
Tháng mười gặt lúa ta ăn đầy nhà ».

70. « Tháng ba mua nứa đan thuyền,
Tháng năm, tháng sáu, gặt điền ruộng chiêm ».

71. « Tháng ba, tháng tám đi dâu,
Bỏ dê không đắp rồi sau kêu trời.

*Chém cha lũ kiến vô loài,
Dám đem đê đó làm mồi kiến ăn
Một mai nước vỡ đến chân,
Chẳng qua chỉ lũ nông dân thiệt thòi ».*

72. *« Thiếu tháng hai mất cà,
Thiếu tháng ba mất đỗ,
Thiếu tháng tư mất hoa cốc (lúa),
Thiếu tháng tám mất hoa ngũ ».*

73. *« Việc cấy lúa phải cần bón tốt,
Các chất màu tốt nhất là phân ».*

74. *« Vụ mùa cấy cao, vụ chiêm cấy trũng ».*

b) Về chăn nuôi

Tất cả các nước nông nghiệp đều lưu tâm ít nhiều đến việc chăn nuôi. Nhưng khác với những nước sống với nghề du mục, chăn nuôi ở đây không phải là nghề chính, không có trang trại, mà chỉ là nghề phụ trong cơ sở tự túc gia đình.

Ở nhà quê, thú vật nuôi trong nhà gọi là gia súc như : trâu, bò, gà, vịt, heo, chó, v.v... Xét về mục đích thì việc nuôi gia súc ban đầu chỉ là việc làm do nhu cầu nông nghiệp. Nhà nông cần nuôi trâu bò để kéo cày, kéo bừa, nuôi heo để lấy phân bón ruộng, nuôi chó để giữ nhà, nuôi gà để nghe tiếng gáy lúc rạng đông. Những con vật ấy đều có liên quan đến công việc đồng áng, cho nên ý thức người nông dân xem gia súc hàm chứa một tình thương trong tinh thần đồng lao cộng khổ đối với việc mưu sinh hàng ngày của họ.

Ý thức ấy bộc lộ qua trạng thái yêu thương loài vật mà chúng ta đã thấy tình cảm họ chan chứa trong ca dao. Ví dụ họ bảo :

« Chó giữ nhà, gà gáy sáng ».

Thì chính họ đã muốn đem công khó của loài vật góp phần vào những lao khổ của nhà nông.

Chứng minh rõ ràng hơn, chúng tôi xin nhắc lại mấy câu ca dao quen thuộc sau đây :

*- « Trâu ơi, ta bảo trâu này,
Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta ».*

- « *Cấy cà vốn nghiệp nông gia,
Ta đây trâu đấy, ai mà quản công... »*

Đặt giá trị lao động lên trên, người nông dân không còn phân biệt người và vật nữa. Mặt khác, ý thức chăn nuôi của người nông dân đối với gia súc còn chứa đựng một tình cảm gia đình, một sợi dây liên hệ trong quan niệm sống chung giữa người và vật. Ví dụ những câu ca dao sau đây :

*« Mẹ gà con vịt chít chiu,
Mấy đời dì ghẻ nâng niu con chồng ».*

Khi nhìn thấy cảnh gà ấp vịt, cuộc sống lạnh nhạt như vậy đã gieo vào cảm giới con người, khiến họ tự thương thân mình mà thương lây đến hoàn cảnh con vật.

Cũng có lúc niềm giao cảm từ cảnh sống con vật đưa vào tâm hồn họ những buồn vui trong uẩn khúc. Ví như :

*« Chiều chiều quạ nói với diều,
Vườn cau kia rậm lại nhiều gà con.
Gà con bươi rác bươi rơm,
Con anh chèo chèo đòi cơm tối ngày ».*

Tâm hồn người bình dân gắn liền với cảnh vật. Đối với ngoại cảnh thiên nhiên họ còn giao cảm, hưởng hờ những gia súc là những con vật hàng ngày gần gũi họ, tự tay họ chăm sóc, nuôi nấng làm sao họ không có tình thương.

Ý thức chăn nuôi phát khởi từ căn bản ấy cho nên chúng ta có thể nói rằng trong những nước nông nghiệp, nghề chăn nuôi chỉ là một việc làm liên hệ với công tác đồng áng mà thôi.

Tuy nhiên, xã hội loài người ngày càng tiến bộ, phương tiện giao thông càng nhanh chóng, không gian như bị thu hẹp, nhu cầu tiêu thụ được trao đổi dễ dàng từ vùng này qua vùng nọ, nghề chăn nuôi ở các nước nông nghiệp cũng do nhu cầu phát triển ấy đem đến cho họ một nguồn lợi gia đình, do đó ý thức chăn nuôi của họ dần dần cải tiến, và xem đó là một nghề phụ, có thể dùng sinh sống được.

Khi đã cho là quan hệ trong nguồn sống hàng ngày, người nông dân bắt đầu chú trọng đến. Họ bảo nhau :

*« Ta về, ta rủ bạn ta,
Nuôi lợn, nuôi gà, cày cấy ta ăn ».*

Hoặc : *« Chẳng nên cơm cháo thì thôi,
Ta về đất bãi trồng dâu nuôi tằm ».*

Rồi đến lúc không một gia đình nào không lấy việc chăn nuôi làm nghề sinh sống phụ thuộc. Người đàn bà nào không chú trọng đến việc chăn nuôi đều bị xã hội chê là lêu lổng, biếng nhác. Họ bảo :

*« Đàn bà không biết nuôi heo là đàn bà nhất,
Đàn ông không biết chẻ lạt là đàn ông hư ».*

Việc nuôi heo đối với người đàn bà rất quan trọng. Nuôi heo chẳng những để bán thịt mà còn kiếm được phân bón để làm mùa. Đó là nguồn lợi duy nhất của gia đình nhà nông, cho nên từ xưa đến nay ít có gia đình nông dân nào từ chối việc nuôi heo. Với công tác này, người miền quê đã để lại trong ca dao nhiều câu hát như :

« Trách ai dუმ miệng nói dèm,

Cho heo kia trở máng chề hèm không ăn ».

Hoặc : *« Cám treo để heo nhịn đói ».*

Tuy những câu hát trên đây dùng với ý nghĩa bóng bẩy để oán trách nhân tình, song xuất phát từ hình ảnh thực tế hàng ngày trong lễ sống của họ.

Nghề nuôi heo cũng như nghề nuôi gà vịt đều đem đến cho gia đình nông dân một nguồn lợi, đáng lẽ từ xưa đã được tiến triển mạnh mẽ, nhưng ngược lại, chúng ta thấy không mấy khả quan. Mỗi gia đình chỉ nuôi ba bốn mái gà và vài con heo mà thôi, tuy việc chăn nuôi vẫn liên tục. Điều này cũng không lấy gì làm lạ, bởi vì phần nhiều gia súc ở miền quê không chịu nổi với thời tiết, khí hậu, hay mắc bệnh dịch chết cả bầy, người nông dân không có thuốc men để chữa trị nên họ không dám nuôi nhiều. Mặt khác giống heo và gà vịt rất khó giữ mãi trong chuồng, chúng luôn tìm cách thoát ra ngoài để phá phách hoa màu, vườn tược. Mỗi khi chúng sảy chuồng rất phiền phức đối với hàng xóm. Đây, chúng ta nghe phản nản :

« Có nói cũng ngặt, không nói cũng ngặt !

Nuôi heo thì đặt có chuồng,

Ba bốn bữa rày chị thả luôn luôn,

Vườn trên xóm dưới nó chạy tuôn qua rào.

Hại thay ! Gốc bí nó cũng đào,

Vòng khoai cũng ủi, hàng rào cũng banh ».

Những câu hát trên đây đã phản ánh rõ ràng nỗi bất tiện trong việc chăn nuôi ở đồng quê, mà cũng là yếu tố

chính làm cho nghề chăn nuôi ở thôn quê không phát triển được.

Cũng vì thiếu phương tiện, người dân quê đặt tình thần vị tha hơn vị kỷ, nên đã tự mình hạn chế quyền lợi cá nhân trong gia đình.

Riêng về trâu bò là những gia súc có ích lợi trực tiếp đến công việc đồng áng, người nông dân rất quý trọng và chăn nuôi rất cẩn thận. Đối với họ, giá trị một con trâu ngang với giá trị một miếng đất. Nếu miếng đất là một yếu tố sản xuất, thì con trâu vẫn là một yếu tố sản xuất. Không có trâu bò để cày bừa thì đất đai cũng vô dụng. Cho nên việc nuôi trâu bò trong những nước nông nghiệp thuở xưa là điều bắt buộc.

Trâu bò chẳng những dùng trong việc cày bừa, mà còn dùng để lấy phân bón ruộng. Phân trâu bò là một loại phân thông dụng nhất trong việc trồng trọt, không có một thứ cây nào được bón phân trâu bò mà không tốt.

Con trâu tuy chậm chạp, nhưng khỏe hơn con bò. Dù vậy, có những nơi vì đồng ruộng thiếu nước, mà trâu là con vật ưa nước, chịu nóng không bằng bò, nên họ không thể nuôi trâu được. Kinh nghiệm chăn nuôi người dân quê đã rút tỉa được tùy từng địa phương, tùy từng khí hậu.

Trâu bò được xem là vật quý giá trong công trình sản xuất nông nghiệp, cho nên người dân quê đã nói :

« Con trâu là đầu cơ nghiệp ».

Hoặc họ bảo nhau :

*« Tậu trâu, lấy vợ, cất nhà,
Trong ba việc ấy thật là khó thay ! »*

Họ xem việc chăn nuôi trâu bò quan trọng ngang với việc lựa vợ, cất nhà. Nếu một người vợ hư có thể làm tan sự nghiệp gia đình, một ngôi nhà cất sai hướng có thể tai hại trong đời sống họ, thì chính con trâu, nếu nuôi phải trâu xấu cũng làm cho sự nghiệp họ điêu đứng.

Trước nhất, nói về việc sinh lợi, thì người dân quê thích nuôi trâu cái, vì trâu cái sinh đẻ. Họ bảo :

« Ruộng sâu, trâu nái ».

Nếu ruộng sâu là mảnh đất tốt nhất để người nông dân sử dụng hai mùa mà không sợ thiếu nước, đem lại cho họ nhiều lúa hơn, thì trâu cái chẳng những đã dùng được trong việc cày cấy mà còn mang đến cho họ lợi tức về sinh sôi nảy nở nữa. Cho nên, trong ca dao có câu :

*« Muốn giàu nuôi trâu cái,
Muốn lụn bại nuôi bồ câu ».*

Tuy nhiên, dù đực hay cái, đứng về mặt kỹ thuật chăn nuôi, vẫn phải lựa cho được trâu tốt. Ở nhà quê, bậc già cả thường là những người có đủ khả năng kinh nghiệm trong việc lựa chọn trâu bò. Họ thích nhất là trâu tơ hay bò tơ :

*« Trâu năm sáu tuổi còn nhanh,
Bò năm sáu tuổi đã tranh cũi già ».*

Con trâu trong thời kỳ từ bốn đến tám tuổi là thời kỳ sung sức nhất nên làm lụng rất dẻo dai. Đến lúc nó già rồi thì chỉ còn có việc ăn thịt. Ta phải kể vì quyền lợi sinh sống

mà người quê phải đau lòng hành động trái ngược lương tâm khi đối xử với con vật đã đem lại áo cơm cho họ. Nhưng biết làm gì hơn khi mạng sống con vật thân yêu của họ đến lúc phải chịu định luật đào thải khắt khe. Bằng chứng là họ đã biểu lộ tình thương loài vật bằng bạc trong ca dao trên đây. Chúng ta còn phải nói đến nhiều gia đình đã khóc hay buồn rầu khi chứng kiến con vật mến yêu đã đồng lao cộng khổ với họ trong những năm dài, giờ đây phải vĩnh viễn từ giã họ.

Trở lại câu chuyện, việc chọn lựa trâu bò không phải chỉ nhằm tuổi tác già non, mà còn phải chọn đến tài năng và tính nết nó nữa. Theo kinh nghiệm của nông dân, tài năng và tính nết mỗi con vật đều bộc lộ ra ngoài hình dáng.

Ví dụ trâu chậm chạp thì đầu khô, mắt nặng. Mắt nhỏ nhìn không được xa, mắt sâu hay đau, mắt đỏ là trâu dữ. Sừng trâu phải đều và cân như cánh ná thì mới tốt. Đây, chúng ta nghe họ nói :

*« Sừng cánh ná, dạ bình vôi, mắt ốc nhồi,
Mồm gàu dai, tai lá mít, đít lông bàn ».*

Diễn tả trên đây là hình dáng của một con trâu tốt. Nếu ngược lại, như :

*« Xa sừng mắt lại nhỏ con,
Vụng đần, chậm chạp, ai còn nuôi chi ».*

Họ thích những con trâu ăn nhiều, vì ăn nhiều mới có sức khỏe, mập mạp và dễ nuôi :

« Mồm gàu dai nhai hai gánh cỏ ».

Nếu bàn chân trâu to quá, móng hở đuôi dài quá cũng là cái đáng chê :

« Chân to, bàn nặng kéo cày làm sao ? »

Hoặc : *« Lại thêm tiền thấp, hậu cao,
Đuôi chùng quá gỏi đi nào được đâu ! »*

Nếu con trâu đầu nhẹ, mặt gân guốc, chân khô cứng thì lại là trâu tốt :

« Đầu thanh, cao tiền, thấp hậu thì tậu liền tay ».

Hoặc : *« Khô chân, gân mặt, đắt tiền cũng mua ».*

Họ lại còn để ý đến những vết tích trên thân thể con vật, vì họ cho rằng những dấu tích ấy luôn luôn có liên quan đến sức khỏe con trâu. Ví dụ trâu nào mõm đen, gọi là « hàm nghiền » thì thuộc vào loại trâu dữ :

« Trâu hàm nghiền mất tiền bồi thường ».

Đã hàm nghiền mà lại thêm đốm vàng, họ gọi là « nghiền chấm » thì lại còn nguy hiểm hơn nữa. Loại trâu này hay húc vật, khó nuôi. Trâu nào lưỡi đỏ, chấm tím gọi là lưỡi đốm hoa cà thì không tốt, không lợi cho chủ :

*« Hàm nghiền, lưỡi đốm hoa cà,
Vềh sừng tóc chóp, cửa nhà không yên ».*

Nếu đốm trắng xuất hiện nơi đầu trâu thì trâu mạnh và trung thành, còn đốm trắng xuất hiện đằng đuôi thì trâu đã yếu mà còn hại chủ. Họ bảo :

*« Đốm đầu thì nuôi,
Đốm đuôi ăn thịt ».*

Cái xoáy của con trâu cũng được nhà nông rất chú trọng trong lúc chọn lựa. Nếu xoáy đóng ở giữa trán, ngay với đôi mắt, gọi là xoáy tam tinh, thì trâu dữ. Trường hợp này, nếu đuôi trâu lại thêm đốm trắng nữa thì trâu ấy chẳng ai mua. Họ bảo :

*« Tam tinh khóa sọ thì chừa,
Đốm đuôi sát chủ thì đưa vào nôi ! »*

Những kinh nghiệm về việc chọn lựa trâu bò ở thôn quê rất nhiều, chúng ta không thể nào nói hết. Ở đây chúng ta chỉ đưa ra một số tiêu biểu để chứng minh tầm quan trọng trong việc nuôi trâu bò của người nông dân mà thôi. Ví dụ họ bảo :

*« Trâu hoa tai, bò gai sừng,
Trâu tóc chóp, bò mũi mấn,
Trâu nghiêng hàm, bò bạch thiết.
Lang đuôi thì bán, lang trán thì cày ».*

Tuy các bậc già cả miền quê đã đúc kết thành những kinh nghiệm để lại trong ca dao, nhưng thỉnh thoảng họ vẫn bị lầm lạc vì các tay lái buôn xảo trá. Bởi vậy, họ khuyên nhau :

*« Lái trâu, lái lợn, lái bè,
Trong ba anh ấy chớ nghe anh nào ».*

Ngoài việc chọn lựa trâu bò, ở miền quê người ta cũng còn chú ý đến việc chọn lựa giống heo gà... tốt nữa. Ví dụ về gà vịt đã có những câu ca dao như :

« Vịt răn, gà cúp, chớ nuôi ».

Vịt răn là vịt đẹt, nhỏ hơn những con cùng lứa. Gà cúp là gà nhỏ trong lứa, mà đuôi lại quặp. Giống này nuôi không lớn. Hoặc :

*« Nuôi gà phải chọn giống gà,
Gà ri bé giống nhưng mà đẻ mau.
Nhất to là giống gà nâu,
Lông to thịt béo về sau đẻ nhiều ».*

Hay : *« Gà nâu chân thấp mình to,
Đẻ nhiều, trứng lớn, con vừa khéo nuôi.
Chả nên nuôi giống pha nòi,
Đẻ không được mấy, con nuôi vụng về ».*

Về các giống chó cũng được lựa chọn cẩn thận, như :

*« Chó khôn tứ túc huyền đề,
Tai thì hơi cúp, đuôi thì hơi cong.
Giống nào mõm nhọn, đít vòng,
Ăn càn, cắn bậy, ấy không ra gì ».*

Trên đây chúng ta vừa khảo sát qua việc chăn nuôi gia súc. Ngoài việc nuôi trâu bò, các giống khác không quan trọng bằng. Tuy nhiên, nếu kể về lãnh vực tằm tơ, thì nghề chăn nuôi ở thôn quê Việt-Nam lại được đặt vào hàng thứ yếu.

Nghề nuôi tằm trước đây được người dân quê đặt gần ngang hàng với nghề làm ruộng. Nếu nghề làm ruộng đem đến cho họ lúa thóc để khỏi đói, thì nghề nuôi tằm lại đem đến cho họ những tơ lụa để mặc cho khỏi rét.

Ăn, mặc là hai thứ cần thiết của cuộc sống con người. Hễ có cơm phải có áo. Danh từ cơm áo bao giờ cũng đi đôi với nhau, thì nghề nuôi tằm đi chung với nghề làm ruộng tưởng cũng chẳng lạ lòng gì. Một quốc gia nông nghiệp tượng trưng cho một nền kinh tế tự túc, nghĩa là dân nước ấy phải tự mình sản xuất đủ mọi nhu cầu mà không cần nhờ vào một nước khác. Người dân Việt-Nam muốn ấm no phải vừa làm ruộng, vừa nuôi tằm.

Những khổ cực và lo lắng trong nghề nuôi tằm đã được tiền nhân đề cập đến. Ví dụ :

*« Làm ruộng ăn cơm năm,
Nuôi tằm ăn cơm đứng ».*

Cái khổ của hai nghề nghiệp gần tương đương nhau. Nếu người làm ruộng phải hối hả chưa kịp lặn xuống giường đã phải bưng chén cơm ăn cho kịp lúc ra đồng, thì người nuôi tằm cũng phải ăn uống vất vả đến nỗi không kịp ngồi xuống ghế.

Bất kể mưa nắng – mà mưa nắng làm sao cản trở được công việc của người dân quê – nếu người làm ruộng đã phải :

*« Trời mưa thì mặc trời mưa,
Chồng tôi đi bừa đã có áo tơi ».*

Thì người nuôi tằm cũng phải :

*« Trời mưa lác đác ruộng dâu.
Cái nón đội đầu, cái thúng cầm tay,
Bước chân xuống hái dâu này,
Nuôi tằm cho lớn mong ngày ươm tơ.*

*Thương em chút phận ngây thơ,
Lầm than đã trải, nắng mưa đã từng ».*

Những khổ cực của họ chỉ để đổi lấy niềm hy vọng. Nếu người làm nông chịu dầm sương dãi nắng để mong ước :

*« Bao giờ cho đến tháng mười,
Lúa tốt bởi bởi, nhà đủ người no ».*

Thì người nuôi tằm cũng chỉ chịu khổ cực để hy vọng :

*« Một nong tằm là năm nong kén,
Một nong kén là chín nén tơ ».*

Với hy vọng ấy họ đã từng thất vọng, vì làm ruộng có lúc mất mùa, nuôi tằm có lúc thất bại, song cơm áo là hai việc trọng đại trong lẽ sống, người nông dân chẳng bao giờ dám xao lãng. Nếu gặp rủi ro, họ tự an ủi để nuôi chí nhẫn nại :

*« Làm ruộng có năm,
Để tằm có lúa ».*

Tuy nhiên, nghề chăn tằm khác với nghề làm ruộng. Làm ruộng dẫu mất mùa cũng còn gặt hái chút ít, còn nuôi tằm nếu bị hư hỏng thì mất cả vốn liếng. Bởi vậy, trong nghề nuôi tằm đã có nhiều người phải than :

*« Tằm sao tằm chẳng ăn dâu,
Tằm đòi ăn ruộng, ăn trâu, ăn nhà ? »*

Nuôi tằm chỉ có lúc tằm chín là quan trọng. Thời gian ấy chỉ có năm ngày, những con tằm ăn rất nhiều dâu. Nhiều người phải đem cả gia sản cầm thế để mua đủ dâu cho tằm ăn. Họ bảo :

« Ăn như tắm ăn lên ».

Nhưng nếu qua thời kỳ « ăn lên » mà rủi ro vì khí hậu, tắm mắc bệnh, không làm kén, thì bao nhiêu của cải đổ vào lúa tắm đó coi như mất hết.

Bởi vậy, nuôi tắm phải là những kẻ chuyên nghiệp, có đủ kinh nghiệm, biết theo dõi tính chất và sự thay đổi hàng ngày của mỗi lứa tắm.

Sự khó khăn ấy đã làm cho nghề nuôi tắm xưa nay không phát triển mấy. Đến lúc người ta tìm được giống bông vải để kéo sợi thì nghề nuôi tắm ở thôn quê lại càng giảm thiểu dần dần, mặc dù cho đến nay ai cũng công nhận tơ tắm là quý.

Tóm lại, nghề chăn nuôi thời xưa ở Việt-Nam chỉ là nghề phụ trong ngành kinh tế tự túc gia đình. Người ta chỉ chú trọng đến bò trâu là những con vật cần phải có để cày ruộng làm mùa, còn các ngành chăn nuôi khác vì phương tiện thiếu thốn, và những khó khăn đã làm cho người dân quê không thể phát triển được.

*

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

*1. « Ai ơi có chí canh nông,
Chín phần ta cũng giữ trong tám phần
Can gì để ruộng mà ngăn,
Làm ruộng lấy lúa, chăn tắm lấy tơ.
Tắm có lúa, ruộng có mùa,
Chăm làm, trời cũng đền bù có khi ».*

2. « Chẳng nên cơm cháo gì đâu,
Thôi về cuộc bãi trồng dâu nuôi tằm.
Trồng dâu cho biết trồng dâu,
Thứ dâu ăn quả, thứ dâu chăn tằm.
Một nong tằm là năm nong kén,
Một nong kén là chín nén tơ.
Anh thương em năm đợi tháng chờ ».

3. « Chân to, bàn nặng kéo cày làm sao ?
Lại thêm tiền thấp, hậu cao,
Đuôi chùng quá gối đi nào được đâu ! »

4. « Dầu thanh cao tiền, thấp hậu chẳng tậu thì sao ? »

5. « Hàm nghiền, lưỡi đồm hoa cà,
Vểnh sừng tóc chóp, cửa nhà không yên ».

6. « Mua trâu xem vó,
Lấy vợ xem nòi ».

7. « Lợn bột thì thịt ăn ngon,
Lợn nái thì đẻ lợn con cũng lời ».

8. « Lợn đoi một đêm không bằng tằm đoi một bữa ».

9. « Muốn giàu nuôi trâu cái,
Muốn lụn bại nuôi chim bồ câu ».

10. « Sừng cánh ná, dạ bình vôi, mắt ốc nhồi,
Mồm gà dai, tai lá mít, đít lông bàn ».

11. « Trâu năm sáu tuổi còn nhanh

*Bò năm sáu tuổi đã tranh cõn già.
Đồng chiêm xin chớ nuôi bò,
Mùa đông tháng giá bò ròi làm sao ? »*

12. « *Trâu quá sá (quá tuổi), mạ quá thì ».*

13. « *Trâu trắng đi đâu, mất mùa đến đấy ».*

14. « *Trâu he (gầy) cũng bằng bò khỏe ».*

c) Về canh củi, vá may

Canh củi vá may là công việc của người đàn bà ở những nước nông nghiệp mà nền kinh tế tự túc được phát huy.

Thời xưa, ngay ở các nước Trung-Hoa, Nhật-Bản, Ấn-Độ... nghề canh củi, vá may chỉ là thủ công nghiệp gia đình. Trong lúc kỹ nghệ cơ giới chưa hình thành, phương tiện giao thông còn đóng khung người dân địa phương trong phạm vi chật hẹp, việc vá may, canh củi tùy thuộc vào tổ chức địa phương, đó là chuyện dĩ nhiên.

Ở Việt-Nam, ngày nay, nơi các sắc dân miền Thượng, chúng ta thấy họ còn di lưu nghề canh củi. Họ đã tự chế biến khung củi, dệt thành những tấm vải màu sắc sặc sỡ trông cũng đẹp đẽ và bền bỉ.

Lấy bằng chứng ấy mà luận thì dân tộc Việt-Nam qua bốn ngàn năm văn hiến, nền kinh tế nông nghiệp được phần thịnh trong cơ sở tự túc tự cấp, tất nhiên nghề canh củi, vá may cũng không phải không tiến bộ. Tuy nhiên, trong ca dao Việt-Nam chúng ta lại thấy nói rất ít về việc này. Phải chăng nghề vá may, canh củi là nghề của đàn bà, khi người đàn bà trong gia đình không được coi trọng thì nghề nghiệp riêng tây của họ cũng bị xem thường.

Thật ra, vá may, canh củi là công việc làm có tính cách mỹ thuật. Người ta phải dùng đến bàn tay khéo léo, tinh xảo của người đàn bà để thực hiện ngành thẩm mỹ này. Nhưng, đã thừa nhận là công việc làm có tính cách mỹ

thuật, tất nhiên việc ấy phải chứa đựng những tình cảm sâu xa, mà lẽ sống con người không thể không gắn liền vào đây.

Một bài thơ, thi nhân dùng nghệ thuật diễn tả tâm hồn mình làm cho nguồn giao cảm của kẻ khác vì đó mà lưu luyến. Một bức tranh, người họa sĩ đã đem tâm tư mình đúc kết thành đường nét và màu sắc để người đời chiêm ngưỡng. Nhưng, những sáng tác thẩm mỹ ấy chỉ là việc làm biểu dương nghệ thuật, và nghệ thuật đó chỉ mới đáp ứng một phần trong giá trị tình cảm, không có giá trị sử dụng. Ngược lại, một vuông lụa, một tấm áo do bàn tay thẩm mỹ của một cô gái tạo nên, chẳng những hàm chứa giá trị tình cảm mà còn cả giá trị sử dụng nữa. Thế thì việc canh cử, vá may phải coi là một ngành mỹ thuật ưu tú trong cảm giới con người, nhưng tại sao người xưa lại không để ý đến ? Phải chăng họ không biết thưởng thức về thẩm mỹ ?

Không ! Nếu bảo rằng người bình dân không biết thưởng thức thẩm mỹ thì không đúng. Thẩm mỹ là ý thức yêu chuộng cái đẹp, đem tình cảm mình hòa hợp với sắc thái của sự vật, vậy thẩm mỹ không cần có một trình độ kiến thức nào cả. Chính người xưa đã trao trọn việc vá may canh cử vào tay người đàn bà thì rõ ràng họ đã có ý thức thẩm mỹ rồi :

*« Gái thì giữ việc trong nhà,
Khi vào canh cử, khi ra thêu thùa ».*

Tại sao người đàn ông không là thợ dệt, thợ thêu, thợ may... như ngày nay ? Chỉ vì thời ấy phải làm bằng thủ công, muốn làm cho khéo phải nhờ vào bàn tay mềm mại

mới thực hiện được tính chất mỹ thuật ấy. Người thôn nữ thời xưa cũng đã cảm thấy như vậy. Họ bảo :

« *Uốn tay cho mềm dẹt cử cho ngoan,
Lấy tiền đem đóng việc quan cho chồng* ».

Tay người đàn bà đã là mềm mại rồi, thế mà họ còn phải cố gắng uốn cho mềm thêm nữa, thì thử hỏi người đàn ông với đôi tay to lớn, cứng cáp thì làm sao nhúng tay vào việc canh cử, vá may khi nghề nghiệp ấy chưa được cơ giới hóa. Vua Lê-thánh-Tôn đã mượn nghề dệt vải để gợi ý niệm chính trị của mình khi nhà vua viết :

« *Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt,
Gót vàng giậm đạp máy âm dương* ».

thì đủ biết tầm mức quan trọng của nghệ thuật ấy là dường nào.

Điều chứng minh rõ ràng hơn nữa, ở Trung-Quốc, người đàn bà thời xưa đã dùng việc canh cử để gợi cảm tình của mình, xem việc làm ấy như một công trình sáng tác nghệ thuật. Bởi vậy, khi một cô phụ nhớ chồng đã dùng chiếc thoi dệt thành những vần thơ trên khung lụa, mà ngày nay các thi nhân khi nói đến công trình sáng tác thơ đều chịu ảnh hưởng sự tích ấy.

Người con gái dệt thơ trên khung lụa để tả nỗi nhớ nhung của mình là nàng Tô-Huệ với bài « *Chức cấm hồi văn* ».

Đây, chúng tôi xin giới thiệu tài nghệ của người thiếu phụ ấy :

*

Tô-Huệ là cô gái đời Tần, người Thái-Bình, tự là Nhược-Lan. Tuy là một nữ sĩ danh tiếng, tài văn chương uyên bác, nhưng chỉ vì nghèo phải làm theo vợ lẽ chàng Đậu-Thao.

Đậu-Thao là nhà hào phú, ngoài vợ cả, còn có nhiều nàng hầu, nên chàng không mặn nồng chẵn gối với nàng Tô-Huệ. Nghĩ buồn cho số phận, nàng Tô-Huệ làm một bài thơ gửi cho chồng lời lẽ uyển chuyển, văn tài cực kỳ xúc động, bi ai, khiến chàng Đậu-Thao trở lại yêu thương nàng như thuở ban đầu.

Vợ chồng đang chẵn gối ấm êm, vui bài cầm sắt thì chiếu vua ban xuống mộ quân ra trấn thủ biên cương, chàng Đậu-Thao phải buồn bã ra đi. Tô-Huệ tiễn chân chồng mà lòng bồi hồi thương cảm. Những lúc nhớ nhung, nàng thường đứng nhìn về phía trường thành lệ tràn ướt đầm đôi mi.

Ước vọng được gần chồng, nàng chỉ còn cái duy nhất là trông nhờ ở hồng phúc Đức-Kim-Thượng thương tình ly biệt của lúa đôi mà xuống chiếu cho chàng hồi hương đoàn tụ.

Với niềm hy vọng mãnh liệt ấy, nàng Tô-Huệ liền đem tình cảm nhớ nhung phổ trên mặt lụa, dệt thành những vần thơ cực kỳ xúc động. Đó là bài « Chúc cầm hồi văn ».

Dệt xong tấm lụa, nàng Tô-Huệ đem dâng lên vua. Nhà vua thương tình, chẳng những khen văn hay mà còn mến tài thâm dệt của nàng nữa, nên xuống chiếu cho chàng Đậu-Thao được miễn quân, trở về sum họp gia đình.

Bài « Chúc cảm hồi văn » của nàng Tô-Huệ được lưu truyền lại như sau :

« Quân thừa hoàng chiếu an biên thú,
Tống quân tống biệt hà kiều lộ ;
Hàm bi yểm lệ tặng quân ngôn,
Mạc vong ân tình tiện trường khứ.

Hà kỳ nhất khứ âm tín đoạn,
Ý thiếp bình vi xuân bất noãn ;
Quyênh dao giai hạ bích đài không,
San hô trưởng lý hồng trần mãi.

Thử thời đạo biệt mỗi kinh hồn,
Tương tâm hà thác cánh phùng quân.
Nhất tâm nguyện tác thương hải nguyệt,
Nhất tâm nguyện tác lãnh đầu vân.

Lãnh vân tuế tuế phùng phu diện,
Hải nguyệt niên niên chiếu đặc biên.
Phi lai phi khứ đáo quân bàng,
Thiên lý vạn lý dao tương kiến.

Thieu thieu lộ viễn quan sơn cách,
Hận quân tái ngoại trường vi khách.
Khứ thời tống biệt lư diệp huỳnh,
Thùy tín kỷ kinh mai huê bạch.

Bách hoa tán loạn phùng xuân tảo,
Xuân ý thôi nhân hướng thùy đạo ;
Thùy dương mãi địa vị quân phan,

Lạc hoa mẫn địa vô nhân tảo.

*Đình tiền xuân tảo chính phân phương,
Bão tắc Tần tranh hướng họa đường.
Vị quân đàn đặc Giang-nam khúc,
Phó ký tình thâm đáo sóc phương.*

*Sóc phương thiên đệ sơn hà việt,
Vạn lý âm thư trường đoạn tuyệt,
Ngân trang chăm thương lệ tri
Kim lũ la thường hoa giai liệt.*

*Tam xuân hồng nhận độ giang thanh,
Thử thị ly nhân đoạn trường tình ;
Tranh huyền vị đoạn trường tiên đoạn
Oán kết tiên thành khúc vị thành.*

*Quân kim ức thiếp trọng như san,
Thiếp diệc tư quân bất tạm nhàn ;
Chức tương nhất bản hiến Thiên-tử,
Nguyện phóng nhi phu cấp tảo hoàn ».*

Dịch :

*« Chàng vâng chiếu chỉ trấn biên thù,
Dạo bước bên cầu thiếp tiễn đi.
Nuốt lệ, tận lời xin tưởng nhớ,
Chút tình bé mọn đáng yêu vì.*

*Ngờ đâu mãi chẳng thấy tin về,
Xuân ấm, quanh mình vẫn lạnh tê.*

*Đành bỏ ven thềm rêu đóng lớp,
Bụi lan vào trướng chán ê chề.*

*Kinh hồn nhắc đến chuyện xa chàng,
Tâm sự nhờ đâu gửi mới an
Một lẽ đưa theo cùng chị Nguyệt,
Hay là nhắn với bạn mây ngàn.*

*May ra mới có gặp chàng chẳng,
Tủi vãng đêm thanh bóng chị Hằng,
Tin thiệp mây đưa đâu chẳng đến,
Xa chàng, thấy mặt họa là trăng.*

*Quan ải buồn trong cách biệt tằm,
Giận chàng làm mãi khách xa xăm,
Lá lau mới nảy ngày đưa bạn,
Hoa trắng đầu mai đã mấy năm.*

*Trăm hoa đua nở đón xuân về,
Xuân đến lòng ta thấy ủ ê.
Dương liễu rũ màn ai kẻ đỡ,
Hoa rơi biếng quét khắp tư bề.*

*Cỏ xuân thơm ngát ngập sau vườn,
Ôm chiếc đàn tranh đến họa đường,
Gảy khúc Giang-nam cho đỡ nhớ,
Gởi sang phương bắc chút tình thương.*

*Nước non phương sóc cách xa vời,
Muôn dặm chàng nay thất tín rồi,
Tựa gối châu rơi tràn thấm áo,*

Nhìn hoa bên gác cũng tươi bời.

*Sang sông tiếng nhận lại kêu sương,
Khéo gợi cho ta nỗi đoạn trường.
Chưa dứt dây tơ lòng đã rồi,
Chưa thành khúc nhạc hận thiên vương.*

*Thương anh tình nặng nghĩa quan san,
Nỗi nhớ lòng em chẳng phút an,
Cố dệt bức hời văn hiến chúa,
Tha cho chồng thiếp sớm lai hoàn ».*

*Ngoài bài « Chúc cấm hời văn », trong lúc nhớ chồng,
nàng Tô-Huệ còn dệt nhiều bài thơ sầu cảm khác, như bài :*

« Tô-Huệ nhớ chồng »

*Đình thảo thành sào liễu hựu ty,
Chinh phu hà nhật thị qui kỳ.
Bán liên tàn nguyệt thường tàn khách,
Ức chấm đề khuyển lạc lệ thù.
Ải bắc vân trường cô nhận ảnh,
Giang-nam xuân tận lão nga my.
Sạ lai kỳ ngộ tương tư mộng,
Tần đao quân biên tri bất tri.*

Dịch :

*Cỏ loáng vào sân, liễu chấm vai,
Chàng đi, ngày lại mãi trông hoài.
Tựa mình trăng ngã đau lòng kẻ,
Gối lệ khuyển ai khóc hận ai.
Bóng nhận bắc hờn đôi nhận lẻ,*

Mày nga nam tử nét xuân phai.
Nhớ nhau tìm gặp nhau trong mộng,
Vơ vẩn bên chàng, chàng có hay.

Hoặc những bài nhớ nhung trong bốn mùa mà nàng Tô-Huê đã dệt thành thơ để lại trên mặt lụa :

« Xuân »

Ba chi lộng ảnh trạo song sa,
Ảnh trạo song sa ưỡng nhật tà,
Tà nhật ưỡng song sa trạo ảnh,
Sa song trạo ảnh lộng chi hoa.
(Hoa đùa bóng rọi cửa song sa,
Rọi cửa song sa nắng xế qua,
Qua xế nắng sa song cửa rọi,
Sa song rọi cửa bóng đùa hoa).

« Hạ »

Liên trường thanh thủy điểm thanh tiền,
Thủy điểm thanh tiền sổ điểm nhiên.
Nhiên điểm sổ tiền thanh điểm thủy,
Tiền thanh điểm thủy, thủy tiền nhiên.

(Ôi, sen nước nhĩ lá xanh ngời,
Nhĩ lá xanh ngời giọt nước rơi.
Rơi giọt nước ngời xanh lá nhĩ,
Ngời xanh lá nhĩ nước sen rơi).

« Thu »

Du vân bạch nhạn hóa nam lâu,
Nhạn hóa nam lâu nhất sắc thu.

*Thu sắc nhất lâu nam hóa nhận,
Lâu nam hóa nhận bạch vân du.
(Mây lâu phủ bóng nhận về đây,
Bóng nhận về đây đượm sắc thu.
Thu sắc đượm màu bên bóng nhận,
Về đây bóng nhận phủ lâu mây).*

« Đông »

*Mai hoa kỷ điểm tiết hoa khai,
Kỷ điểm hoa khai xuân tiến lai.
Lai tiến xuân khai hoa kỷ điểm,
Khai hoa tiết điểm kỷ hoa mai.
(Cành mai tiết nở thấy vui mừng,
Nhìn thấy vui mừng sắp đến xuân,
Xuân đến thấy mừng mai sắp nở,
Mừng mai sắp nở tiết mai cùng).*

*Trong lúc xem hoa, thưởng trăng mơ thấy chồng về,
nàng Tô-Huệ lại trở dậy dệt thơ trên lụa :*

*« Thưởng hoa qui khứ mã như phi,
Khứ mã như phi tửu lực di.
Tửu lực di tùy thời dĩ mộ,
Tùy thời dĩ mộ thưởng hoa qui ».
(Ngắm hoa chơi, thấy ngựa qui hồi,
Thấy ngựa qui hồi rượu hả hơi.
Hơi rượu hả rồi, say đã biết,
Hơi say đã biết, ngắm hoa chơi).*

Trong bài khảo luận này, chúng ta hãy gạt ra ngoài ý thức văn chương, mà chỉ chứng minh tình cảm con người có thể diễn đạt qua kỹ thuật canh cửi, và kỹ thuật canh cửi từ xưa đã đứng vào lãnh vực thẩm mỹ. Trong ca dao bình dân cũng đã có những câu như :

« Thêu rồng, dệt phượng ».

Hoặc : *« Dệt gấm, thêu hoa ».*

Chúng tỏ rằng nghề canh cửi thời xưa đạt đến một căn bản mỹ thuật không nhỏ. Chúng ta cũng được nghe nhiều người hát :

*« Ba cô đội gạo lên chùa,
Một cô yếm thắm bỏ bùa sư ông.
Sư về sư ồm tương tư... »*

Chiếc yếm của thôn nữ làm cho nhà sư phải mang bệnh tương tư không phải do màu sắc của nó, mà chính là do kỹ thuật cắt may, và giá trị của hàng lụa. Bởi vậy, chúng ta không thể nào phủ nhận được tính chất thẩm mỹ trong nghề canh cửi vá may, hoặc bảo rằng người xưa không có óc thẩm mỹ. Ý thức thẩm mỹ của họ đã có lúc được biểu lộ qua câu ca dao, như :

*« Áo em, lụa bạch bên Tàu,
Người cắt cũng khéo, người khâu cũng tài ».*

Tuy nhiên, nghệ thuật canh cửi, vá may của người bình dân không được phô diễn trong ca dao như trong văn chương bác học, chỉ vì quan niệm về nhân sinh mỗi lớp mỗi khác. Nếu ý thức của cô gái phòng khuê đem nghệ thuật

canh cử phô diễn những tình cảm riêng rẽ trong tâm tư mình để đòi hỏi những thỏa mãn của dục vọng, hoặc để cởi mở những ưu tư cá nhân, vị kỷ, như :

*« Biếng cầm kim, biếng đưa thoi,
Oanh đôi ngại dệt, bướm đôi ngại thùa ».*
(Chinh phụ ngâm)

Thì người bình dân không đem nghệ thuật ấy phụng sự cho cá nhân. Họ không nói lên cái đẹp ở hai bàn tay mềm mại, óng chuốt của một cô gái, mà họ nói lên cái đẹp của cõi lòng cô gái ấy. Ví dụ :

*« Áo anh rách lỗ bằng sàng,
Mẹ anh già yếu cấy nòng vá may ».*

Cái khéo của đôi bàn tay chỉ phụng sự cho cảm giác tầm thường của dục tính. Cái lòng lo lắng trong tình thương (qua địa hạt canh cử) mới là một nghệ thuật của tâm hồn. Nghệ thuật ấy đã làm lu mờ nghệ thuật của tay chân. Chúng ta đừng tưởng người bình dân vì vụng về nên không để ý đến nghệ thuật chân tay. Họ vẫn thường nói :

« Áo rách khéo vá hơn lành vụng may ».

Họ vẫn biết nghệ thuật không nằm ở chỗ áo mới hay áo cũ, mà ở chỗ làm sao cho áo vá vẫn thấy đẹp. Như thế chúng ta không thể bảo họ không có óc thẩm mỹ. Sở dĩ họ không đem óc thẩm mỹ ấy tạo ra những công trình sáng tác như Tô-Huệ là vì họ không phải là những kẻ ăn không ngồi rồi, chỉ có buồn, vương, thương, nhớ... mà không cần dẫn thân vào cuộc sống thực tại. Cuộc sống thực tại bắt họ phải :

*« Canh một dọn cửa dọn nhà,
Canh hai dệt cử, canh ba đi nằm.
Canh tư bước sang canh năm,
Trình anh dậy học chớ nằm làm chi ».*

Việc canh cử của họ dính liền với mọi công việc khác nữa, mà chính họ phải đầu tắt mặt tối, không có thì giờ rảnh rang. Ví dụ :

*« Xin chàng kinh sử học hành,
Để em cày cấy, cử canh kịp người ».*

Họ vừa làm việc canh cử vá may, vừa phải cày cấy, vì lẽ đó mà ý thức nghệ thuật của họ gần gũi với giá trị sử dụng hơn là giá trị thẩm mỹ.

Cho nên, chúng ta không lấy làm lạ khi nói đến nghề canh cử, vá may là một nghề chứa đựng nghệ thuật thẩm mỹ mà người bình dân thì thiết tha đến giá trị sử dụng nhiều hơn.

Bởi vậy, khi người cô phụ trong khuê các đem nhớ thương dệt thành thơ trên khung lụa, thì người bình dân lại đem nhớ thương phủ lên cuộc sống hàng ngày :

*« Chiều chiều ra bể ba lần,
Thấy anh ở trần trong dạ xót xa
Trở về mua lụa đậu ba,
Cắt áo cổ giữa lại tra nút huyền ».*

Hoặc : *« Thương trò may áo cho trò,
Thiếu âu, thiếu vạt, thiếu hò, trò ơi ! »*

Nghệ thuật vá may canh cử của họ không đi tìm cái thẩm mỹ khoe khoang, mà đi tìm cái rét mướt, cơ hàn để ấp ủ lên đó một tình thương làm thức dinh dưỡng cho sức sống tâm hồn.

Nàng Tô-Huệ khi nhớ chồng thì ngồi ở nhà dệt tâm tư mình trên khung gấm, trái lại, người bình dân, khi nhớ chồng thì :

*« Tay cầm cái kéo, cây kim,
Vai mang dải lụa đi tìm người thương ».*

Đây chỉ là hai dòng tâm tư chia cách giữa nghệ thuật vị nghệ thuật và nghệ thuật vị nhân sinh.

Tóm lại, từ xưa đến nay không ai chối cãi nghề canh cử, vá may là nghề có liên quan đến nghệ thuật thẩm mỹ, nhưng người bình dân thời xưa vì phải lao mình trước cuộc sống cam go, khổ sở, nên ý thức thẩm mỹ của họ đã nhường chỗ cho ý thức nhân sinh ngự trị trên nghề nghiệp của mình.

*

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

1. *« Áo rách vai vợ ai không biết,
Áo vá quàng chí quyết vợ anh ».*

2. *« Áo rách có cách anh thương,
Nón cời có nghĩa, anh thương nón cời ».*

3. *« Chẳng lo chi áo rách tay,
Trời kia ngó lại vá may mấy hồi ».*

4. « Ai kêu veo véo bên sông,
Tôi đang vá áo cho chồng tôi đây ».

5. « Nào nghề bánh trái những là,
Đến khi kị chạp trong nhà càng hay.
Bán buôn canh cử kia thay,
Sanh nhai phải giữ trong tay một nghề ».

6. « Sáng trăng trái chiếu hai hàng,
Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ.
Quay tơ phải giữ mỗi tơ,
Dù năm bảy mối cũng chờ mỗi anh ».

7. « Tay cầm cái chỉ, cây kim,
Tay cầm tấm lụa đi tìm thợ may ».

d) Về buôn bán

Từ xưa, buôn bán vẫn được xem như một nghề sinh nhai. Tất cả việc làm đem lại lợi tức đều có thể dùng làm kế sinh sống.

Tuy nhiên, việc buôn bán ngày xưa khác với ngày nay. Nếu ngày nay trên thương trường chúng ta thấy nghề buôn bán đã trở thành một hệ thống quốc tế, đáp ứng cho nhu cầu tiêu thụ khắp hoàn cầu, thì ngày xưa việc buôn bán chỉ là việc di dịch hàng hóa của nhu cầu địa phương để trao đổi những nhu yếu phẩm trong khả năng sản xuất nông nghiệp.

Nét khác biệt ấy cho chúng ta thấy sự tiến triển của thương mại là một tiến trình lịch sử sinh hoạt xã hội.

Xã hội loài người tự ngàn xưa vẫn nằm trong hai hệ thống hoạt động : sản xuất và tiêu thụ. Khi hệ thống sản xuất còn trong phạm vi thô sơ của từng địa phương thì hệ thống tiêu thụ cũng chỉ hạn hẹp trong phạm vi địa phương ấy.

Hệ thống sản xuất và tiêu thụ, chúng ta có thể ví như con sông. Nước sông nhảy lên tất phải vượt không gian, tìm lối thoát. Nước sông càng to, dòng nước càng mạnh, và chảy càng xa.

Hệ thống sản xuất và tiêu thụ lại cần phải được thăng bằng, nếu chênh lệch thì sẽ bị ứ đọng và phát sinh mâu thuẫn lẫn nhau.

Ngày nay khoa học cơ giới tiến triển mạnh mẽ, đem đến cho hệ thống sản xuất phương tiện dồi dào. Sự phát minh

khoa học cơ giới ban đầu chỉ để cung ứng kịp nhu cầu tiêu thụ của hiện trạng sinh sôi nảy nở của con người, nhưng dần dần khoa học cơ giới đã vượt qua nhu cầu của nó và lôi loài người vào những cuộc tranh chấp trên thị trường tiêu thụ.

Dĩ nhiên, trong phạm vi kinh tế còn nhiều yếu tố phức tạp, nhưng tính chất sản xuất và tiêu thụ vẫn là hai yếu tố chính chi phối sinh hoạt xã hội loài người. Ở đây không phải chỗ để chúng ta bàn đến.

Trở về với nghề buôn bán thời xưa, người dân quê sống dưới một xã hội nông nghiệp, phương tiện sản xuất tự túc nằm trong thủ công nghiệp, sản phẩm thu hoạch được có dư bao nhiêu. Mỗi người đem sức lao động ra làm việc chỉ đủ nuôi sống lấy mình. Do sự thiếu thốn trong kế hoạch sản xuất ấy mà dân quê phải vất vả, đa số phải làm nhiều nghề để trám lỗ hổng của thời gian rảnh rỗi vì nghề nông. Bởi vậy họ mới nghĩ đến nghề làm thợ, đi buôn, hoặc chăn nuôi, và hầu hết những nghề ấy đều là nghề phụ trong những nước kinh tế nông nghiệp.

Tuy nhiên, nghề làm thợ, chăn nuôi vẫn nằm trong địa hạt sản xuất, còn đối với nghề buôn bán thì lại nằm trong địa hạt tiêu thụ.

Khi ngành sản xuất đã đóng khung trong phạm vi tự túc thì ngành tiêu thụ tất nhiên phải lệ thuộc vào đấy. Cho nên, chúng ta không lấy làm lạ, khi thấy nghề buôn bán của dân quê thời xưa chỉ là phương tiện sơ đẳng mang tính chất trao đổi nhu yếu phẩm giữa những địa phương. Thị trường của

họ là nơi họp chợ và việc bán buôn của họ chỉ là việc làm theo lối mua gánh bán bưng. Tiền lời của họ kiếm được chỉ là tiền công khó trong việc xê dịch hàng hóa.

Tính chất buôn bán như vậy đã làm cho người dân quê vụng về trong lối tính toán. Sự vụng về ấy đã chứng minh qua các câu ca dao sau đây :

*« Một quan tiền tốt mang đi,
Nàng mua những gì mà tính chẳng ra.
Thoạt tiên mua ba tiền gà,
Tiền rưỡi gạo nếp với ba đồng trâu.
Trở lại mua sáu đồng cau,
Tiền rưỡi miếng thịt, giá rau mười đồng.
Có gì mà tính chẳng thông,
Tiền rưỡi gạo tẻ, sáu đồng chè tươi.
Ba mươi đồng rượu chàng ơi,
Ba mươi đồng mật, hai mươi đồng vàng.
Hai chén nước mắm rõ ràng,
Hai bảy mười bốn kẹo chàng hồ nghi.
Hai mươi một đồng bạc nấu chè,
Mười đồng nải chuối chẵn thì một quan ».*

Chỉ có một quan tiền đem đi mua thức ăn mà tính toán không ra, thì với những vốn liếng to lớn làm sao tính nổi. Tuy nhiên, người bình dân thời xưa không dùng vốn nhiều trong việc đi buôn. Với lối buôn bán phức tạp ấy cần gì phải nhiều vốn, hoặc nếu có vốn nhiều cũng không thể dùng được trong lối buôn bán phức tạp này. Người tiêu thụ không cần nhiều nhưng rất cần nhiều thứ. Khách hàng của nhà buôn là những cô gái mỗi sáng bưng rổ đi chợ ; khi họ mua

xong, trở về, chúng ta thấy trong rổ họ đủ thứ, nhưng mỗi thứ một ít. Sự vụng về trong lối tính toán của người dân quê ảnh hưởng phần nào do sự khó khăn, phức tạp trong lối mua bán này.

Đây, chúng ta nghe một câu hát, người dân quê diễn tả thực trạng của buổi chợ phiên :

*« Đi chợ ! Bớ chị em đi chợ !
Không chợ nào đông đảo bằng chợ Gò-Chàm.
Tôm tươi, cá trụy, thịt bò, thịt heo.
Lại thêm những rổ bánh xèo,
Bánh khô, bánh nổ, bánh bèo liên u.
Những con cá chép, cá thu,
Cá ngừ, cá gỏi, cá chù thiệt ngon.
Ngó ra ngoài chợ họ bán bánh hòn,
Nem tươi, chả lụa, tửu, trà, no say.
Ngó ra ngoài chợ họ bán tranh cày,
Roi mây, gáo, giá, giệp, rày nghinh ngang.
Ngó ra ngoài chợ họ bán giần sàng,
Khoai lang, bắp, đỗ, đực, chàng, kéo, dao.
Xem qua chẳng sót hàng nào,
Quảng-Nam, Quảng-nghĩa cũng ào ào kéo vô.
Những còn những món hàng khô,
Xem đi xét lại nhiều đồ lắm thay.
Những còn hàng dép, hàng giày,
Nón ngựa, nón cúp bán rày liên thiên.
Những còn các món nhiều tiền :
Cà rá, hộp đá,
Gương, cài, dầu chanh, dầu thơm,*

Bốp, dao, thùng quẹt máy,
Chỉ xanh, chỉ đỏ
Bún nhỏ, bún to,
Đường phèn, đường cát.
Bát mỏng tai bèo,
Da lươn, da ếch.
Kể hết đồ đồng,
Đồ tam đồ ngũ,
Kể đủ hàng hoa
Cà dê, cà dĩa, cà chình,
Ốt ngà, ớt bị, bột sừng, ớt bay,
Rau răm, rau húng, bầu thúng, cà tây,
Mua bán bạc cây, mấy người hàng xén,
Mấy chú rón rén, ăn cắp thiệt lanh,
Mấy chú sanh manh là anh trùm chợ,
Mấy chú buôn mọi bán rợ,
Mấy chú An-khê
Ở trên đem về,
Xấp trầu, nài rế.
Dễ mua, dễ bán,
Bánh trắn, kẹo cà,
Xu xoa, đậu hũ,
Mè thuẩn, bánh canh,
Dạo hết xung quanh
Hành ngò cúc cải,
Dây dừa, dầu rái,
Kẹo đỗ, kẹo dừa,
Giỏ đỗ giỏ thưa,

*Mấy chị đi trưa,
Họ quơ trớt lột ».*

Nếu trong văn chương bác học, nhà thơ Đoàn-Văn-Cừ đã đem tình cảm mình vẽ ra màu sắc của phiên chợ Tết, với những ý tứ dí dỏm của kẻ bàng quan nhìn vào sinh hoạt của người dân quê, thì bài thơ trên đây trong văn chương bình dân, chính là hình bóng đích thực của cảm giác họ trước tính chất hỗn độn, phức tạp trong công việc bán buôn thường ngày.

Người dân quê thời xưa, khi mua bán là đem cái công ra để kiếm đồng lời chứ không phải đem đồng vốn để kiếm đồng lời. Với tính chất ấy, họ đã nói lên tâm trạng của họ :

*« Vốn tôi chỉ có ba đồng,
Nửa để nuôi chồng, nửa để nuôi tôi.
Còn thừa mua cái bình vôi,
Mua xanh, mua chảo, mua nồi nấu ăn.
Còn thừa mua nhiều quần khăn.
Mua năm vuông vóc may chần cho chồng.
Còn thừa mua chiếc thuyền rồng,
Đem ra cửa bể cho chồng thả chơi.
Còn thừa mua khám thờ trời,
Mua tranh sơn thủy treo chơi đầu thuyền ».*

Tuy là câu hát điệu cợt, song cũng ảnh hưởng phần nào tính chất buôn bán. Cũng như nghề làm nông, người nông phu phải bỏ hết sức lao động của mình đổi lấy bát cơm, thì nghề buôn bán, người đàn bà con gái cũng phải tảo tần, đem công khó của mình trong việc thức khuya dậy sớm,

dầm mưa dãi nắng ngoài chợ để kiếm đồng lời. Đồng lời ấy do công phu của họ chứ không phải do đồng vốn.

Dù vậy, đã đi buôn tất nhiên phải có vốn, dù là chút ít. Mặt khác, khi đã gọi là buôn bán là một nghề tất nhiên tính chất sinh hoạt cũng có những nét đặc biệt. Nếu người làm nông lấy việc cày cấy làm vui với con trâu, thửa ruộng, hy vọng mùa màng đem đến họ những lợi tức đủ ấm no, thì người đi buôn lấy việc xê dịch đó đây làm thú vị, lấy việc may mắn trong nghề nghiệp làm nguồn an ủi cho tinh thần. Bởi vậy, họ đã nói :

*« Đạo nào bằng đạo đi buôn,
Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông ».*

Những cảm giác bất thường, những sự gặp gỡ không hẹn, những vui buồn thoáng qua trong phút chốc đã tạo cho tâm hồn của kẻ sống trong nghề xê dịch có một cái gì phần khởi. Tâm hồn ấy chính là trạng thái phát triển không gian, trạng thái mở rộng bầu vũ trụ nông thôn, xóa bỏ ranh giới đã đóng khung trong nền móng nông nghiệp và tạo thành một dòng lịch sử biến thiên trong xã hội loài người. Đây, chúng ta nghe họ diễn đạt tâm tư ấy :

*« Dù em buôn chỉ bán tơ,
Buôn ngọn sông Bờ, bán ngọn sông Thao.
Nước sông Thao biết bao giờ cạn,
Núi Ba-vì biết vạn nào cây.
Nào nhà anh Tú đâu đây ».*

Tâm hồn mơ mộng những cái gì xa xôi, lạ lùng, hoặc chán ngán những khung trời cố định chính là trạng thái diễn

biến của tâm tư. Khi tâm sinh hoạt của loài người bắt đầu vươn lên, thì ý thức con người cũng đổi mới, những đường ranh cố định trong tư tưởng giới con người cũng phải đổi theo.

Cho nên, tự ngàn xưa, những cảm giác phiêu lưu, bồng bềnh cũng bắt đầu nảy nở trong cuộc xê dịch của những kẻ buôn bán. Ví dụ họ bảo :

*« Ra đường tôi thấy tơ người,
Về nhà tôi thấy chỉ tôi, tôi buồn.
Buồn thì cất gánh đi buôn,
Một vốn bốn lãi, em buồn làm chi ».*

Hoặc : *« Em rằng em muốn đi buôn,
Anh về kiếm chốn nha môn ngồi tuần
Dù em buôn bán xa gần.
Làm sao tránh khỏi cửa tuần anh đây ».*

Hay : *« Em là con gái Kẻ Mơ,
Em đi bán rượu tình cờ gặp anh.
Rượu ngon chẳng quản be sành,
Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.
Rượu lạt uống lắm cũng say,
Áo rách có mụn, vá may cũng lành ».*

Bất mãn với hiện tại, đi tìm những mới lạ chính là ý thức xê dịch (đổi đời). Ý thức ấy đã len lỏi trước nhất vào tâm hồn họ chính là môi trường thuận tiện cho ý thức ấy du nhập. Họ bảo nhau :

*« Đi buôn không vốn anh giùm,
Ở nhà chỉ có chú Trùm, chú ve ».*

Họ bằng lòng đón nhận những nguy cơ bất ngờ nếu có :

*« Thuyền ngược ta bỏ sào ngược,
Nếu chống không được ta bỏ sào xuôi.
Thuyền ngược anh bỏ sào xuôi,
Khúc sông bỏ vắng cho người sầu riêng.
Thuyền ngược ta khẩn gió nam,
Thuyền xuôi ta khẩn mưa nguồn gió may.
Trận này ta quyết buôn khoai.
Củ cong tôi bán, củ dài tôi ăn ».*

Tâm tư của người đi buôn phần nhiều phó mặc cho định mệnh. Họ xem thân phận họ đã gắn liền với nghề nghiệp mà họ cho là may rủi. Bởi vậy tâm hồn họ có ít nhiều liều lĩnh đối với cuộc sống. Và cũng vì thế, người đi buôn xa dần tính chất thuần lương của người quê, cốt làm sao cho thỏa mãn hoàn cảnh hiện tại, và được việc cấp thời. Tính chất ấy đã làm cho người nông dân mất tin tưởng. Họ bảo :

*« Lái trâu, lái lợn, lái bè,
Ba anh lái ấy chớ nghe anh nào ».*

Và họ cũng xem nghề buôn bán là nghề làm cho con người trở thành gian xảo. Họ bảo :

*« Tin nhau buôn bán cùng nhau,
Thiệt hơn, hơn thiệt, trước sau như lời.
Hay gì lừa đảo kiếm lời,
Một nhà ăn uống, tội trời riêng mang.
Theo chi những thói gian tham,
Pha phôi thực giả tìm đảng dối nhau,
Của phi nghĩa có giàu đâu,*

Ở cho ngay thật giàu sau mới bền ».

Nếu bảo rằng người buôn bán thì tham lam mà gian xảo thì cũng chỉ đúng phần nào về tính chất nghề nghiệp mà không đúng về tính chất căn bản.

Tính chất của nghề nghiệp là tính chất của nghệ thuật, phải làm thế nào cho đắt khách, phải làm thế nào cho khách hàng chú ý đến việc mua bán của mình, còn tính chất căn bản là tính chất phiêu lưu, liều lĩnh, do tâm hồn họ nảy sinh. Nó là trạng thái biến động của sinh hoạt xã hội.

Tuy nhiên, nói như thế chỉ để chúng ta khẳng định sự biến chuyển giữa tâm tư con người trên căn bản sinh hoạt xã hội. Sự buôn bán của người xưa, theo chúng ta đã nhận định ở trên thì chỉ là một công việc lao động, lấy sức xê dịch đổi lấy đồng lời, sự cạnh tranh thương trường chưa có bao nhiêu thì tính chất gian tham, xảo trá cũng chẳng phát hiện là bao.

Vì đem sức lao động làm sức thương mại, cho nên họ đã cảm thấy nhiều nhọc nhằn, và phải lo lắng :

*« Anh về hái đậu chày cà,
Để em đi chợ kẻo mà lỡ phiên.
Chợ lỡ phiên, tổn công thiệt của,
Miệng tiếng người cười rõ sao nên.
Lấy chồng phải gánh giang sơn,
Chợ phiên còn lỡ, giang sơn còn gì ».*

Hoặc : *« Nhà anh chỉ có một gian,
Nửa thì làm bếp, nửa toan làm buồng.
Anh cậy em săn sóc trăm đường,*

*Để anh buôn bán chảy chương thông hành.
Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh,
Để anh buôn bán thông hành đường xa.
Liệu mà thờ kính mẹ già,
Đừng tiếng nặng nhẹ, người ta chê cười.
Dù no, dù đói cho tươi,
Khoan ăn, bớt ngủ, liệu bài lo toan.
Cho anh đành dạ bán buôn ».*

Dù đem sức lao động đổi lấy đồng lời, dù vốn liếng không có bao nhiêu, nhưng trong nghề buôn bán vẫn có nhiều may rủi, mà người xưa phải nói lên :

« Bôn ba chẳng qua thời vận ».

Hoặc : *« Chẳng qua cái số mệnh mang,
Buôn trâu gặp nắng, buôn đàn gặp mưa ».*

Hay : *« Chưa buôn vốn hãy còn dài,
Buôn rồi vốn đã theo ai đường nào ».*

Tóm lại, nghề buôn bán thời xưa chỉ là việc làm có tính cách trao đổi hàng hóa từng địa phương trong thôn xóm. Người buôn bán phải bỏ sức lao động để đổi lấy đồng lời. Tuy nhiên, đó cũng là căn bản của tính chất biến dịch trong trạng thái xã hội loài người. Ý thức con người luôn luôn vươn lên theo nhịp sống, phá vỡ những khuôn khổ cũ kỹ, để đưa trạng thái tâm hồn con người đến một lãnh vực mới : mở rộng tầm không gian.

*

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

1. « Bà ba đi bán lợn con,
Bán thì chẳng đắt, lon xon chạy về ».

2. « Bà ba đi bán lợn sề,
Bán thì chẳng đắt, chạy về lon xon ».

3. « Của rẻ là của ôi !
Của đây nời là của chẳng ngon ».

4. « Chân đi ba bước lại dừng,
Tuổi em còn bé chưa từng đi buôn.
Đi buôn cho đáng đi buôn,
Đi buôn cau héo có buồn hay không ? »

5. « Chửa buôn thì vốn còn dài,
Buôn thì vốn đã theo ai mất rồi ».

6. « Chẳng gì tươi tốt bằng vàng,
Chẳng gì lịch sự nỏ nang bằng tiền ».

7. « Dù ai buôn bán trăm nghề,
Phải ngày con nước trở về tay không ».

8. « Đưa anh ra tới làng Hồ,
Em mua trái mít, em vỗ trái thơm.
Anh về, em nọ dám đưa,
Hai hàng châu lệ như mưa tháng mười ».

9. « Được mùa buôn vải buôn vóc,
Mất mùa buôn thóc buôn gạo ».

10. « Gái này là gái chả vừa,

Gái bán vải tấm, gái lừa vải con.
Gái này là gái chả non,
Gái lường chợ Quán, gái buôn chợ Cầu ».

11. « Kỳ này em sắp buôn bè,
Thấy anh áo rách trở về buôn bông.
Kỳ này anh sắp buôn bông,
Thấy em áo rách buôn lông cối xay ».

12. « Mồng năm, mười bốn, hăm ba,
Đi chơi cũng thiệt, nữa là đi buôn ».

13. « Muốn cho chợ họp đến chiều,
Cho lắm kẻ bán cho nhiều người mua ».

14. « Nào ai cấm chợ ngăn sông,
Ai cấm chú lái thông đồng đi buôn ? »

15. « Nào ai cấm chợ ngăn đò,
Nào ai cấm lái hện hò đi buôn ? »

16. « Nước lên cá đuối ăn theo,
Lái buôn hết gạo bỏ neo cầm chừng ».

17. « Tiền ở trong nhà tiền chứa,
Tiền ra khỏi cửa tiền đẻ ».

18. « Thuyền dời, nhưng bến không dời,
Bán buôn là nghĩa muôn đời cùng nhau ».

19. « Trận này tôi quyết buôn khoai,
Củ cong tôi bán, củ dài tôi ăn ».

20. « Trên trời có vấy tê tê,
Một ông bảy vợ không chê vợ nào.
Một vợ tát nước bờ ao,
Phải trận mưa rào đứng nép bụi tre.
Một vợ thì đi buôn bè,
Cơn sóng, cơn gió, nó đè xuống sông.
Một vợ thì đi buôn bông,
Chẳng may cơn gió táp nó đông lên trời.
Một vợ thì đi buôn vôi,
Khi vôi phải nước nó sôi ầm ầm.
Một vợ thì đi buôn mâm,
Không may mâm thủng, lại nằm ăn tô.
Một vợ thì đi buôn nôi,
Không may nôi méo, một nôi hai vung
Một vợ thì đi buôn hồng,
Không may hồng bẹp, một đồng ba đôi.
Than rằng đất hỡi trời ôi !
Trời cho bảy vợ như tôi làm gì ».

21. « Vốn em chỉ có thân chầy,
Anh cho tắc lái cho đầy năm quan.
Em buôn trâu đếm cuống bán trăm,
Mưa rầm gió bắc, em nằm em lo ».

IV. BIẾN THÁI CỦA TÌNH CẢM CON NGƯỜI ĐỐI VỚI SINH HOẠT XÃ HỘI

Tại sao tình cảm con người lại biến thái ?

Khi nói biến thái tất nhiên chúng ta đã thừa nhận có một nguyên trạng. Vậy nguyên trạng của tình cảm con người là gì ? Hình dáng ra sao ?

Như chúng ta đã phân tích ở phần *nhân sinh quan*, tình cảm con người bất kỳ ở không gian, thời gian nào vẫn vươn lên ý sống. Đó là qui luật tất yếu của vạn hữu, và con người cũng chỉ trong định luật ấy.

Vạn hữu tự bản chất bao giờ cũng đi tìm lẽ sống, và cũng chính lẽ sống đã đem đến con người những tình cảm. Hay nói khác đi, tình cảm phát sinh do lẽ sống con người.

Chúng ta vui thích vì sự kiện xảy ra phù hợp với lẽ sống của mình. Chúng ta buồn chán vì sự kiện đã tương khắc với lẽ sống chúng ta. Dù thuận hay nghịch, mọi tình cảm con người cũng đều bắt nguồn từ lẽ sống.

Vậy nguyên trạng của tình cảm con người là năng lực nảy nở của sinh tồn, của hưởng thụ. Tuy nhiên, năng lực ấy chỉ có trong cảm giới tự thân, nghĩa là phát xuất từ bản chất nội tại. Khi bản chất nội tại bị ràng buộc trong năng lực chung của ngoại tại, mà chúng ta gọi là sinh hoạt xã hội, thì bản chất ấy không còn nguyên vẹn nữa, mà chịu ảnh hưởng theo qui luật chung của vũ trụ.

Chúng ta hãy nghĩ đến một cành hoa, sắc đẹp của hoa bao giờ cũng phô trương một mầm sống, tô điểm không gian, nhưng sắc hoa khi đã chịu ảnh hưởng của nắng, mưa, sương, giá thì màu sắc không thể nào giữ được nguyên trạng nữa, nó nảy sinh biến thái, nó bị tàn úa, rã rời. Sự biến thái của sắc hoa chính là trạng thái ảnh hưởng của ngoại vũ. Tình cảm con người cũng thế, sinh hoạt xã hội không cho phép tình cảm con người giữ mãi nguyên trạng, mà phải uốn khúc theo dòng lịch sử của xã hội.

Trạng thái ấy chúng ta gọi là sự biến thái của tình cảm con người đối với sinh hoạt xã hội.

Như vậy, nguyên trạng của tình cảm con người vẫn mang một sắc thái giống nhau, và tình cảm ấy khi biến thái, tức là hòa vào cuộc sống xã hội thì trở thành cá biệt. Chúng ta thấy trong xã hội loài người có sự phân chia giai cấp, có sự giành giật lẫn nhau đối với quyền sống, quyền làm người... Tình cảm con người do đó mà khác biệt, mà biến chất.

Người bình dân trước sinh hoạt xã hội là lớp người muôn đời chìm đắm trong nhọc nhằn, nghèo khổ, mà guồng máy chính trị, bộ mặt của lịch sử loài người, luôn luôn là đối tượng bất công, là hình thức bắt buộc đời sống tình cảm của họ xa rời ý thức nguyên trạng của con người. Cho nên sự biến thái của tình cảm họ đối với sinh hoạt xã hội chính là trạng thái phản ứng để lập lại thể quân bình của nguyên trạng tình cảm con người. Nói như thế cũng có nghĩa là những buồn vui của họ luôn luôn hướng về tính chất thăng bằng của guồng máy sinh hoạt xã hội để tìm trong đó một ý

sống nguyên thủy, hợp với mọi khả năng điều hòa trong cơ cấu vũ trụ.

Trạng thái phản ứng ấy chúng ta tìm thấy có bốn tính chất chính yếu sau đây mà họ đã bộc lộ qua ca dao :

- Những tâm tư đau khổ vì bất công xã hội.
- Tinh thần tự lực, tự cường,
- Ý thức liêm lĩnh và biếng nhác.
- Tâm hồn vô tư trong lễ sống

Sau đây, chúng ta lần lượt đi sâu vào từng phần một trong mỗi tính chất ấy.

a) Những tâm tư đau khổ vì bất công xã hội

Lịch sử xã hội là dòng lịch sử bất công, mà con người luôn luôn tranh đấu để mưu cầu sự công bằng. Tuy nhiên, tự ngàn xưa cho đến ngày nay, chúng ta vẫn thấy không thay đổi.

Nếu tự ngàn xưa, loài người đã phân hóa trong xã hội giai cấp, ở đó, sự giàu nghèo chênh lệch, con người áp bức, bóc lột con người, và con người đã đau khổ, rên than vì cuộc sống, thì ngày nay, sự phân hóa ấy vẫn tồn tại trên con đường chênh lệch của lịch sử xã hội. Mặc dù con người tự cho mình đã góp công tranh đấu, xây dựng những gì gọi là văn minh tiến bộ.

Hỡi loài người ! Trong lúc loài người tự hào đã đem trí óc khám phá cơ cấu thiên nhiên, tạo cho con người những phương tiện vật chất trong nhu cầu sinh sống thì chính loài người lẽ ra cũng phải có những ưu tư và tự thấy tủi nhục khi nhìn mãi dòng lịch sử nhân loại vẫn là dòng lịch sử cướp giết, chém giết triền miên giữa con người và con người.

Tại sao chúng ta có thể đem trí óc khám phá thiên nhiên, sáng chế phương tiện vật chất trong đời sống loài người, mà không thể đem trí óc thay đổi một dòng lịch sử – dòng lịch sử của chém giết, của bất công, của tranh đoạt – Mà càng văn minh, tiến bộ, cường độ cấu xé lại càng dữ dội hơn ?

Hay chúng ta cho sự xâu xé, cướp đoạt giữa đồng loại là qui luật tất nhiên không thể tránh được, dù trí óc con người có thông minh, khả năng con người có siêu việt đến bậc nào cũng chẳng làm gì hơn được ?

Nếu quan niệm như thế thì cuộc sống loài người quả là một hệ lụy, một bi đát ! Và loài người cũng chẳng còn gì để tự hào trước những ánh sáng vật chất mà chúng ta đang ca ngợi là văn minh tiến bộ !

Sở dĩ con người phải đấu tranh mãi với thiên nhiên để nâng cuộc sống theo chiều hướng thượng, tạo cho nhân loại một dòng lịch sử xã hội, chỉ vì con người có một khối óc, một tâm tư, và khối óc, tâm tư ấy làm nền tảng cho con người. Khối óc, tâm tư đòi hỏi chúng ta – con người phải tự tìm cho mình một lẽ sống thế nào cho hợp với nhân đạo.

Chính nhân đạo đã khơi ngòi trong tư tưởng giới chúng ta mỗi người một nhân sinh quan, một xã hội quan. Và mọi đau khổ trong cuộc sống loài người cũng chỉ vì nhân đạo – lẽ sống – mà ra cả. Nếu trong mỗi người chúng ta không chứa đựng một tinh thần nhân đạo, lẽ sống tự nhiên hun đúc trong tâm hồn, thì chúng ta cũng chẳng cần nghĩ đến, và cảm thấy sự đau khổ trong cuộc sống.

Một kẻ cường hào, ác bá dùng uy quyền bắt nạt một lương dân, tại sao người lương dân lại cảm thấy đau khổ, tủi hờn ? Phải chăng người lương dân tự cảm thấy đó là hành động trái với nhân đạo, bản chất tự tồn trong con người.

Một tên cướp xông vào nhà giết gia chủ, đoạt lấy của cải, tại sao chúng ta cảm thấy tàn nhẫn ? Phải chăng chính

vì trong mỗi người chúng ta đã tiềm ẩn một ý thức nhân đạo, bản chất tự tồn ?

Vậy nhân đạo là tính chất tự tồn, chứa sẵn trong bản tính con người mà chúng ta – nhân loại – không có quyền phủ nhận. Sở dĩ từ xưa đến nay, mọi đau khổ cứ triền miên mãi trong xã hội loài người cũng chỉ vì chúng ta không phát huy được tiềm năng nhân đạo đó.

Nói thế, không có nghĩa tự cổ chí kim loài người không đi tìm bản chất thiên nhiên của họ. Nhiều nhà đạo học đã suốt đời hy sinh tận tụy đúc kết thành những triết thuyết để hướng dẫn tinh thần nhân loại, đưa cuộc sống vào con đường sinh tồn, loại bỏ những áp chế, bất công xã hội, tuy nhiên, sự tiến bộ về mặt đạo học vẫn không sao kèm hãm được dục vọng con người. Nói cách khác, bộ óc loài người càng khôn ngoan thì họ càng đào sâu thêm tham vọng cá nhân, phát triển những phương tiện hưởng thụ, để rồi sự khôn ngoan ấy lại biến thành vũ khí tranh đoạt, cướp giật trong hành động ích kỷ, phi nhân.

Chúng ta không thể nhìn thấy nhân đạo khi xã hội loài người lao mình vào trạng thái cá nhân hưởng thụ. Bởi vì cá nhân hưởng thụ là nguồn gốc của mâu thuẫn, tạo ra những chênh lệch, bất công trong lẽ sống.

Chúng ta cũng không thể cho rằng trong một xã hội chênh lệch, bất công, kẻ hưởng thụ là kẻ tìm thấy hạnh phúc trong đời họ. Bởi vì chính họ – kẻ được hưởng thụ – cũng phải chịu những đau khổ giày vò cả thể xác lẫn tâm hồn, khi họ đã bỏ hết tâm lực vào cuộc chiến đấu để giành

lấy ưu thế, để tước đoạt cho được quyền lợi của kẻ khác. Trạng thái đấu tranh ấy để lại trong đời họ những vết tích, mà khi chết đi ít ai không cảm thấy đau xót và hối hận.

Thử hỏi, từ bậc vua chúa đến kẻ bần cùng, có một ai trước khi lìa đời mà tự mình đã thỏa mãn trong cuộc sống ? Những lời trăng trối khi từ giã cõi đời có phải chẳng là những dự vọng đang bị dở dang, những khát vọng chưa được thỏa mãn ?

Sự thỏa mãn ấy là gì ? Đó chính là tham vọng cá nhân, trạng thái đưa đến mọi chênh lệch, bất công trong xã hội loài người.

Trước dòng lịch sử chênh lệch, bất công ấy, kẻ được hưởng thụ tuy vẫn có những bất mãn và đau khổ về mặt chủ quan, song về mặt khách quan họ đã có nguồn an ủi là đã chiến thắng được kẻ khác trong lãnh vực tranh đoạt ; còn đối với kẻ bị cuộc sống tước đoạt thì cả hai mặt chủ quan lẫn khách quan đều cảm thấy như mất mát toàn diện. Tâm hồn họ càng bị giày vò hơn, và chính họ là lớp người cần đến nhân đạo, cứu cánh của lẽ sống.

Khi chúng ta đã nhìn thấy dòng lịch sử xã hội là một chuỗi bất công, chênh lệch triền miên thì chúng ta cũng lại nhận thấy lớp người bị mất mát nhiều nhất và đau khổ nhất là lớp người bình dân. Và tâm tư đau khổ của họ là trạng thái phản ứng, nổi kết thành dòng lịch sử đấu tranh, tìm về lẽ sống nhân đạo, lẽ sống thẳng băng mâu thuẫn, lẽ sống điều hòa được dự vọng cá nhân, đem đến cho xã hội loài

người một quan niệm mới mẻ, ngoài động lực thúc đẩy vì tư lợi, tư kỷ quá tham lam.

Nói như thế có nghĩa chúng tôi muốn chứng minh ở người bình dân một xã hội quan, và dòng lịch sử tranh đấu của họ nhằm vào xã hội quan ấy.

Xã hội quan của người bình dân không phải cấu tạo trên triết thuyết do một học giả nào đúc kết, mà chính nó phát nguồn trong tâm tư chung của giai cấp nghèo hèn, cấu tạo thành một chiều hướng lịch sử đấu tranh. Cho nên, nếu đi sâu vào tục ngữ, ca dao của họ để lại, chúng ta có thể đúc kết thành một quan niệm xã hội của giai cấp bình dân mà không sợ sai lạc.

Trước nhất chúng ta phải xác định điều tất yếu trong xã hội loài người là từ xưa đến nay giai cấp bình dân vẫn là giai cấp chịu thiệt thòi, đau khổ nhất trong mọi sinh hoạt xã hội.

Xã hội càng bất công bao nhiêu thì người bình dân càng đau khổ bấy nhiêu. Giai cấp bình dân từ xưa đến nay vẫn là cái đáy hứng chịu mọi tai ương thảm họa của nhân quần. Nếu trí khôn của con người mỗi ngày một tăng trưởng, khát vọng cá nhân ngày càng tinh vi hơn, thì chính xã hội loài người lại cần có lớp người bình dân, lớp người mộc mạc, chất phác ấy để làm bia sử dụng cho năng lực của họ, trong lúc bộ óc con người dù khôn ngoan đến đâu cũng chưa thay thế được nguồn sống của họ bằng sức lao động.

Mặt khác, ý nghĩa nhân quần lúc nào cũng bao gồm những yếu tố đối kháng. Người khôn hiếp đáp người ngu, khinh rẻ người ngu, nhưng ngược lại người khôn lại cần phải

có người ngu để thực hiện cái khôn của mình, vì nếu không « nhờ » ở người ngu thì cái khôn con người cũng chẳng còn giá trị gì cả. Vũ khí sẽ trở thành vô dụng khi chiến trường vắng bóng đối phương. Uy quyền con người sẽ tan biến khi dưới gót chân không có kẻ để cho họ chà đạp. Tất cả mọi tác động trong xã hội loài người bao giờ cũng nằm trong tính chất đối kháng, và trí khôn con người luôn luôn tạo ra tính chất ấy để đưa xã hội loài người đi trên chiều biến động của lịch sử.

Tóm lại, tác động xã hội là tác động tranh đấu giữa con người và con người, giữa giai cấp và giai cấp, giữa sự đối kháng của hai cực điểm.

Nếu chúng ta cho rằng khôn dại là hai cực điểm, giàu nghèo là hai cực điểm thì chúng ta không thể chối bỏ giai cấp thượng lưu và hạ lưu vẫn là hai cực điểm. Khi hai cực điểm đã nằm trong ảnh hưởng đối kháng thì bao giờ cũng chứa đựng một căn bản mâu thuẫn và tương ứng.

Tính chất xã hội loài người khi chúng ta đã quan niệm như một trường tranh đấu, thì lịch sử đấu tranh ấy chính lại là lịch sử đấu tranh của giai cấp, tức là bản năng đối kháng giữa những nhóm người trong mọi chế độ chính trị.

Về phần diễn biến của những guồng máy chính trị qua các chế độ từ xưa đến nay chúng ta đã đề cập ở đoạn đầu tập hai này, ở đây chúng ta không cần nhắc lại, mà chỉ nêu lên những ý thức đấu tranh đã kết tụ trên dòng lịch sử qua các khía cạnh tâm tư của lớp người bình dân.

Nỗi đau khổ của người bình dân có phải là những phản ứng, những ý thức đấu tranh nằm trong hai cực điểm của giai cấp xã hội không ?

Nếu chúng ta quan niệm rằng mọi tác động trong vũ trụ đều không tách rời khỏi năng lực đối kháng thì những đau khổ, tủi hờn, than oán cũng chính là những tác động đối kháng cả.

Một luồng gió làm rung cành cây, chúng ta nhìn với con mắt khách quan, chúng ta cho đó là trạng thái thiên nhiên, nhưng nếu chúng ta phân tích kỹ thì chính tác động của cành cây đã dùng vào năng lực đối kháng. Cành cây rung chuyển vì nó chống lại sức mạnh của luồng gió.

Chúng ta rơi một giọt nước mắt, thốt ra một lời than, không phải chúng ta yếu hèn, mà chính tâm tư chúng ta có một năng lực đối kháng, tạo cho chúng ta cảm giác buồn đau.

Tiếng rên than của người bình dân cũng nằm trong trạng thái ấy. Nó là một sức đối kháng, một năng lực phản ứng do tâm tư của họ thúc đẩy khi họ cảm thấy trạng thái chênh lệch của lẽ sống đè nặng lên tâm hồn. Tiếng rên than của họ không phải là tiếng rên than nhất thời. Nếu trạng thái sinh hoạt của người bình dân là một chuỗi thời gian thống khổ, chông chất bằng nhiều thế kỷ, thì tiếng rên than ấy cũng là những năng lực phản ứng cấu kết và nối dài thành chuỗi thời gian trong lịch sử. Cho nên, khi nói đến những tâm tư đau khổ của người bình dân trong xã hội bất công là chúng ta nói đến lịch sử tranh đấu của lớp người bị

áp bức. Nhiều nhà chính trị đã nói đến việc này. Tuy nhiên, về phương diện chính trị, người ta chỉ nêu lên những cuộc đấu tranh bằng hành động, những cuộc chống đối bằng bạo lực. Biện pháp ấy ở đây chúng ta không nói đến. Trong phạm vi văn học, chúng ta chỉ đề cập những phản ứng bằng tâm tư, những tác động đầu tiên trong cảm giới con người, mà chính nó là bước đầu tạo nên những phản ứng bằng hành động.

Trong lãnh vực tâm tư, tuy chúng ta chỉ thấy những lời rên than, oán trách nhưng thực ra chúng ta nhờ nó mà tìm hiểu được ý nghĩa của trạng thái đấu tranh, chiều hướng của ước vọng con người trong lẽ sống khi lẽ sống bị tước đoạt.

Một chế độ xã hội bất công không phải chỉ đem đến cho kẻ yếu hèn một vài sự mất mát, mà chính họ – kẻ yếu hèn – bị mất mát toàn diện. Điển hình bằng giai cấp bình dân, giai cấp khốn khổ nhất trong sinh hoạt xã hội loài người, chúng ta thử đi vào tâm hồn họ qua các tổ chức cai trị từ xưa đến nay.

1) Bất công về kinh tế

Do sự tranh đoạt trong cuộc sống loài người, xã hội tạo ra giai cấp giàu nghèo. Sự giàu nghèo đem đến cho cuộc sống những bất công, những chênh lệch mà con người tự cảm thấy không còn bình đẳng nữa. Khi nói đến con người, tách rời sinh hoạt xã hội thì con người bản chất vẫn ngang nhau. Ai cũng cần phải ăn uống để sống, ai cũng cần có lúc làm lụng, có lúc nghỉ ngơi, ai cũng muốn thưởng thức những

cảm khoái của dục vọng. Nhưng khi con người đặt vào sinh hoạt xã hội, phân tích hoàn cảnh giàu nghèo thì giữa người này và người kia tự nhiên khác biệt. Kẻ không cần làm lụng gì cả mà vẫn hưởng thụ nhiều khoái cảm của cuộc sống, kẻ vất vả suốt ngày, lao mình vào gian nguy lại phải chịu những thiếu thốn, khổ cực. Nếu chúng ta quan niệm lao động tạo ra chén cơm manh áo để nuôi sống con người thì hẳn trạng thái xã hội như vậy là trạng thái bất công. Vậy thì, sự phàn nàn, oán trách của người bình dân trong lịch sử xã hội loài người không phải là chuyện vô lý.

Đây, chúng ta thử đi vào cảm giác khổ đau của họ qua cảnh giàu nghèo chênh lệch ấy :

*« Khó khăn mất thảo mất ngay,
Ơn cha cũng bỏ, nghĩa thầy cũng quên ! »*

Nghèo khó đã làm biến đổi tính chất nhân đạo của con người. Giả sử xã hội loài người trong trạng thái công bằng, nghĩa là mỗi người được hưởng theo sức làm việc của mình thì chắc chắn không còn ai đau khổ nữa. Cái đau khổ mà người bình dân cảm thấy là cái đau khổ của bất công. Cũng như mọi tầng lớp trong giai cấp xã hội, người bình dân không phải là kẻ vô ơn, bội nghĩa, tuy nhiên họ không thể thực hiện ân nghĩa theo ý muốn của họ, chính vì sự nghèo đói đã buộc họ xa rời những cảm nghĩ tốt đẹp với lẽ sống. Cũng như họ bảo :

*« Mẹ già ở chốn lều tranh,
Đói no không biết, rách lành không hay ! »*

Họ tự than trách bốn phận làm con của họ không tròn chữ hiếu. Than trách vì họ quá cơ cực, đầu tắt mặt tối vì tất đủ áo cơm để nuôi sống lấy mình thì làm sao thăm viếng, nuôi dưỡng được mẹ già. Những đau đớn trong tâm tư của kẻ nghèo đã bộc lộ qua các câu ca dao trên là hình ảnh của thảm trạng bất công xã hội mà ngày nay khi đọc lại những dòng rên than ấy chúng ta vẫn còn cảm thấy chua chát, buồn đau.

Chúng tôi còn nhớ trước đây một viên quan đến trấn nhậm ở địa phương nọ, nghe câu hát ấy cho là bất hiếu, vô đạo, nên đã sửa lại :

*« Mẹ già ở chốn lều tranh,
Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con ».*

Thật ra, khi viên quan nói trên sửa chữa câu ca dao ấy chỉ nghĩ đến ý tứ câu văn mà không hề nghĩ đến thảm trạng của kẻ nghèo đói. Ông ta đứng trên quan điểm của người giàu có báo hiếu mà không thông cảm được lời thiết tha, thống khổ của kẻ nghèo hèn. Câu hát ấy đâu phải là câu nói của kẻ bất hiếu. Chính hiếu đạo đã giày vò tâm tư của người dân nghèo khổ, khiến họ phải thốt ra lời tự thống ấy.

Bởi vậy, trong ca dao bình dân chúng ta thấy nhan nhản những câu hát chống đối lại sự bất công giữa hai trạng thái giàu nghèo. Ví dụ :

*« Họ giàu họ nấu đầy nồi,
Phần tôi nghèo khổ ăn rồi nấu thêm.
Họ giàu họ ngủ bằng đệm,
Phần tôi nghèo khổ ngủ thêm bằng ngày.*

*Họ giàu chân dép chân giày,
Phần nghèo khổ cùi đày mặc tôi.
Không mắc gì ai tròng ngược háy xuôi,
Khó ăn của khó, giàu nuôi bữa nào ! »*

Chúng ta thấy rõ ràng tâm tư họ dằn vặt, mĩa mai, chua chát đó hàm chứa một cái gì bất mãn với hoàn cảnh xã hội. Những đau khổ ấy, chính bất công xã hội đã tạo nên. Nhưng nếu việc bất công giữa giàu nghèo chỉ đem đến cho họ sự thiếu thốn, cơ hàn thì họ cũng cam đành số phận, nhưng trạng thái chênh lệch trong xã hội không phải đơn thuần như vậy, giàu đã được sung sướng mà còn được mọi người xu phụ, khiến cho những kẻ nghèo khổ đã đau đớn, cô đơn mà còn chịu thêm giày vò, chua xót. Cho nên, chúng ta không lấy làm lạ khi thấy người bình dân có những mặc cảm với đời. Họ bảo :

*« Nghèo ở giữa chợ không ai hỏi han,
Giàu ở lâm san mọi người tìm đến ».*

Hoặc : *« Không tiền anh em ruột cũng xa,
Có tiền bà con xa cũng gần ».*

Hay : *« Có của thì có mẹ nàng,
Có bạc có vàng thì có kẻ ưa ».*

Và : *« Có tiền chán vạn người hầu,
Có bạc, có dầu, chán vạn người khêu ».*

Những câu ca dao trên đây tuy chỉ là những câu đầu lưỡi có ý nhạo đời, song chúng ta không thể phủ nhận những gì đắng cay, đau khổ của kẻ nghèo hèn khi phải sống trong

một trạng thái xã hội mà nhân tình phải nhường chỗ cho thế lực kim tiền khổng lồ.

Tuy nhiên, dù dưới hình thái nào con người cũng vẫn tìm cách thăng bằng hóa tâm tư mình. Nếu kẻ giàu thường hay khinh bỉ người nghèo, thì ngược lại người nghèo thường tự trọng lấy họ. Đó là nguồn an ủi, một lối nuôi dưỡng tâm hồn bằng phương pháp tự ái để làm vơi đi những khổ đau. Đây, chúng ta nghe họ nói :

*« Khó mà làm bạn với giàu,
Đứng dậy, ngồi xuống, nó đau cái đì ! »*

Tự ái đã bắt họ tự trọng, không vì nghèo mà nịnh dục, xu phụ. Với tinh thần ấy, chúng tôi người bình dân đã tự mình xác định lấy giá trị con người. Họ đã quan niệm con người không phải do sự giàu sang mà chính là ở phẩm cách và nhân tính. Những câu ca dao tục ngữ sau đây chứng minh điều đó :

*« Nhiều phân tốt lúa,
Nhiều lúa tốt l... »*

Hoặc : *« Hờn nhau tấm áo manh quần,
Cởi ra bóc trần, ai cũng như ai.*

Hoặc nói một cách bóng gió hơn :
Tốt bát tốt đĩa, đồ ăn cũng vậy ».

Rõ ràng người bình dân đã đầy ý thức chống lại sự phô trương giàu có. Tinh thần chống đối ấy chính là trạng thái bất mãn những chênh lệch trong đời sống hàng ngày, khiến họ vừa đau khổ vừa bức tức.

Những tâm tư đau khổ và những ý thức chống đối của người bình dân trong sinh hoạt xã hội qua trạng thái chênh lệch giữa cảnh giàu nghèo chúng ta không thể nào nói hết được. Ở đây, chúng ta chỉ nêu lên những nét tiêu biểu để xác định quan niệm xã hội của người bình dân qua từng đề mục đã nêu trên mà thôi.

2) Bất công về chính trị

Nếu sự chênh lệch giữa giàu nghèo trong cuộc sống đã đem cho người bình dân đau khổ và bất mãn thì những bất công về chính trị càng dồi dập thêm vào tâm hồn những dầy vò, uất nghẹn của thân phận nghèo hèn.

Nói đến chính trị tức là nói đến chế độ cai trị qua từng thời đại. Người Việt nam từ ngàn xưa đã sống dưới chế độ phong kiến, guồng máy cai trị bằng giai cấp đã áp đảo người bình dân, đặt họ vào một vị trí thấp hèn cùng tột đối với giá trị con người. Trong chế độ phong kiến, khi đã bị sắp hạng là dân giả thì không còn quyền lợi và giá trị nào nữa đối với ảnh hưởng sinh hoạt xã hội. Người dân được chế độ quan niệm như lớp người ngu đần, chỉ dùng để sai khiến, phục vụ cho từng lớp khác có địa vị chính trị.

Nếu chúng ta trở về lãnh vực thiên nhiên, thì con người sinh ra ai cũng như ai, giá trị con người đều bình đẳng, chỉ có chế độ chính trị tạo cho con người mọi tranh đoạt trong lẽ sống và biến giá trị con người qua mọi đẳng cấp. Vậy giá trị đẳng cấp của xã hội loài người chỉ là thứ giá trị nhân tạo do tính chất tranh đoạt gây nên.

Cùng một loài hoa, thứ hoa nào cũng có một giá trị thiên nhiên, tô điểm quang cảnh vũ trụ và thực hiện sự truyền giống cho thực vật. Nhưng trong đời sống loài người, vì ảnh hưởng của cảm giác hưởng thụ cá nhân, con người đã tự chia các giống hoa ra nhiều đẳng cấp. Sự phân chia ấy đặt ra ngoài giá trị thiên nhiên mà chỉ ảnh hưởng vào giá trị hưởng thụ mà thôi.

Chúng ta bảo hoa sen quý hơn hoa lài ? Chúng ta biện minh hoa sen tinh khiết ? Đó chỉ là quan niệm tôn giáo, quan niệm của cuộc sống xã hội mà thôi !

Chúng ta bảo hoa lài quý hơn hoa ngâu, vì hoa lài có mùi thơm quý phái ? Đó cũng chỉ là quan niệm hưởng thụ của cảm giới con người ảnh hưởng do cuộc sống.

Giá trị các loài hoa đứng về phương diện thiên nhiên là một giá trị bình đẳng. Chính con người, chính cảm quan của xã hội loài người đã làm chệch lệch giá trị của muôn hoa.

Loài người cũng thế ? Thông thường người ta cũng chỉ tìm thấy giá trị con người qua mọi ảnh hưởng của giai cấp, nghĩa là người ta chỉ đánh giá con người qua các địa vị chính trị trong xã hội mà thôi. Giai cấp chính trị đã quyết định giá trị con người thì giai cấp chính trị cũng tạo cho cuộc sống loài người những bất công, gây đau khổ cho con người.

Khác với những loài hoa, nếu con người đem cảm giác hưởng thụ cá nhân đánh giá muôn loài, bẻ hoa hường, hoa huệ, hoa sen... về cắm ở độc bình để nâng niu thưởng thức thì những hoa ngâu, hoa sim, hoa súng... tuy bị gạt ra ngoài tầm thưởng thức của con người, vẫn thênh thang đua nở

trong bầu trời bao la với giá trị thiên nhiên của nó. Còn con người không thể như vậy được. Con người khi đã bị chế độ chính trị đánh giá thấp hèn thì kẻ ấy phải mang những thảm họa trong cuộc sống giày vò, vì họ bị guồng máy cai trị quản thúc.

Nhưng thế nào là thấp hèn ? Cái nghĩa thấp hèn trong giai cấp xã hội chỉ là một sự vụng về, thua sút về năng lực chen lấn, tước đoạt để vươn lên.

Một nông dân thấp hèn không có nghĩa là kẻ vô dụng, mà trái lại, kẻ ấy có thể chịu dầm mưa dãi nắng, lam lũ suốt ngày trong công việc đồng áng, đem mồ hôi, sức lực tạo thành cơm áo cho xã hội loài người.

Khi giá trị con người đã bị qui định bằng mức tranh đoạt thì bản chất của giá trị bị đổi thay, và biến thành bất công xã hội.

Chúng ta thường nói đến nhân đạo. Các nhà đạo đức thường lấy nhân đạo làm nền tảng cho cuộc sống loài người, vậy nhân đạo là gì ?

Nói một cách xác thực thì nhân đạo là nguồn gốc của sự thăng bằng giá trị. Nhân đạo không thể có trong một xã hội tôn thờ đẳng cấp một cách chênh lệch, bởi vì tôn thờ đẳng cấp tức là hủy hoại tính chất giá trị thiên nhiên của con người, tức là đưa xã hội con người vào đường tranh đoạt, xâu xé nhau trong cơ cấu chính trị.

Chúng ta thương yêu người nghèo là có ý thức nhân đạo, giúp đỡ kẻ yếu là nhân đạo, nhưng người nghèo, kẻ yếu là ai ? Chính họ là lớp người bình dân mà xã hội đã

khinh miệt họ, tước đoạt giá trị của họ. Xã hội làm cho họ phải bần cùng, hèn yếu rồi lại bảo thương yêu, giúp đỡ họ như vậy mà bảo là nhân đạo thì còn gì mâu thuẫn và giả tạo cho bằng.

Nhân đạo không thể có trong giáo điều mà phải phát xuất ở tình cảm chân thật của con người. Nếu chúng ta đã nhìn kẻ giàu sang, địa vị bằng con mắt kính phục, thì không thể nhìn người nghèo nàn, thấp kém bằng sự thương xót được. Nếu có thương xót chẳng qua là điều thương hại, mà thương hại chỉ là bản chất làm người, bản chất ấy sẽ tiêu tan ngay trước dục vọng cá nhân khi đụng chạm với thực tế trong lẽ sống.

Vậy nhân đạo chỉ có giá trị khi mà giá trị thiên nhiên của con người được đề cao, giá trị của lẽ sống được thăng bằng.

Khổng-Tử đã cặm cụi suốt đời đi tìm con đường đạo học, và lý thuyết Khổng-Tử được các triều đại phong kiến áp dụng trong phương sách trị dân như một giáo điều. Tuy nhiên, càng áp dụng lý thuyết Khổng-Tử để thực hành nhân đạo, xã hội loài người càng xa dần nhân đạo. Tự ngàn xưa cho đến nay, con người vẫn chưa tìm thấy một lẽ sống nào hợp với nhân tính. Đó là điều mà thế hệ chúng ta cần phải xét lại, phải rút tỉa những kinh nghiệm đã qua để phê phán, để tạo thành một bài học cho đời sau.

Tại sao Khổng-Tử áp dụng con đường đạo học để xử thế mà nhân thế vẫn chưa đạt được một đời sống đạo đức ?

Nếu chúng ta thừa nhận yếu tố đẳng cấp xã hội tạo cho con người một giá trị chênh lệch với đời sống vật chất lẫn tinh thần thì giáo lý Khổng Mạnh quả đã lằm lằm trên phương diện này. Trong lúc giáo lý Khổng Mạnh tôn thờ đẳng cấp thì giáo lý Khổng Mạnh cũng lại hô hào thực hiện nhân nghĩa, đó là chuyện không thể làm được trong cuộc sống thực tế của xã hội phong kiến.

Tôi đem tặng bạn một bình hoa sắc hương toàn vẹn, tập cho bạn đem dục vọng cá nhân thưởng thức cái đẹp, cái thơm của bình hoa ấy, đồng thời tôi lại bảo bạn phải quý trọng những cành hoa mọc ngoài bờ bụi mà những hoa ấy không có hương sắc, vậy bạn có thể nào xem giá trị của bình hoa tôi trao tặng ngang với những loại hoa mọc ngoài bờ bụi được chăng ?

Khổng-Tử đã làm cái việc chúng tôi vừa nói.

Chúng ta thử làm trái lại, không lựa chọn những cành hoa làm thỏa mãn dục vọng cá nhân, không đem dục vọng cá nhân định giá trị của muôn hoa, bởi vì giá trị thiên nhiên của nó không phải để phục vụ cho dục vọng cá nhân con người. Chúng ta hãy hòa mình vào vũ trụ, đưa mắt nhìn khắp cảnh vật, và khi chúng ta không còn là chúng ta nữa, mà chúng ta đã trở thành một sinh vật trong vũ trụ thì lúc bấy giờ chúng ta sẽ thấy muôn cảnh ngàn sắc của mọi loại hoa đều bình đẳng với giá trị thiên nhiên của nó.

Chỉ có thăng bằng giá trị con người giữa cuộc sống thì xã hội loài người mới tìm thấy nhân đạo, và cảm giới con

người mới trở về với nhân tính, bản chất thiên nhiên của con người.

Nói như thế không phải chúng tôi xóa bỏ những dị biệt giữa con người và con người. Mọi vật trong vũ trụ đều có một tính chất cá biệt. Một rừng cây không thể không có cây cao, cây thấp, cây to, cây nhỏ, thì xã hội loài người làm sao xóa bỏ những khác biệt. Tuy nhiên, giai cấp không làm cho xã hội con người chênh lệch, bất công, mà chỉ có chế độ chính trị đem lại sự bất công giữa giai cấp xã hội loài người.

Ví dụ chế độ phong kiến đã cướp đoạt quyền sống của người dân trao vào tay giai cấp thống trị. Như vậy tức là chế độ chính trị đã gây thành trạng thái chênh lệch trong ý sống.

Người bình dân Việt nam trải qua một lịch sử xã hội phong kiến lâu dài, dĩ nhiên, trạng thái chênh lệch, bất công đã gieo vào tâm hồn họ những đau khổ không phải ít. Tuy nhiên, những đau khổ vì bất công chính trị chúng ta chỉ thấy rải rác một phần nhỏ qua ca dao chứng tỏ sự đau khổ ấy phần nhiều chết lịm trong tâm tư thầm lặng hơn là thổ lộ qua nền văn học bình dân của họ.

Dù vậy, chúng ta cũng vẫn tìm thấy những nét tiêu biểu ứ đọng trong dòng lịch sử của thời gian. Đây, chúng ta nghe tiếng rên tha của họ dưới chế độ phong kiến áp bức :

*« Con vua thì được làm vua,
Con sãi ở chùa phải quét lá đa ».*

Giá trị con người tạo trên địa vị xã hội mà người dân bao giờ cũng chỉ là những kẻ bắt buộc phải làm tôi đòi,

phụng sự cho dòng quý tộc thống trị :

Hoặc : « *Con vua thì lại làm vua,
Con nhà kẻ khó bắt cua tối ngày* ».

Hay : « *Con quan thì lại làm quan,
Con nhà kẻ khó đốt than tối ngày !* »

Nếu làm vua, làm quan hay bắt cua, đốt than mà giá trị con người vẫn được xem trọng tương đối thì loài người cũng đỡ đau khổ, tủi hờn. Nhưng khi xã hội loài người đã đặt giá trị đẳng cấp lên trên giá trị nhân vị thì kẻ thống trị bao giờ cũng là chủ nhân ông của kẻ bị trị. Tính chất ấy đã bộc lộ qua những câu tục ngữ như :

« *Quan tha ma bắt !* »

Người dân có cảm giác như số phận mình hoàn toàn lệ thuộc vào trong tay kẻ có quyền lực, mà quyền sống của họ không còn là của họ nữa. Chúng ta hãy nghe một câu hát điệu cợt trong làng mạc :

« *Cốc cốc đánh mõ ba hồi,
Bắt mấy bà góa ra ngồi gốc đa.
Bà nào nhỏ bụng thì tha,
Bà nào lớn bụng bắt ra làng chèo* ».

Những cảnh hiếp đáp của kẻ có quyền lực trong chế độ xã hội bất công diễn ra trong làng mạc không sao kể hết. Dù là một nông phu mộc mạc, hiền lành đến đâu cũng không thể không cảm thấy đau đớn.

Sự đau đớn ấy có lúc họ thốt ra bằng máu lệ, có lúc họ lại trả thù bằng những câu hát ranh mãnh, châm biếm. Đó

cũng là trạng thái phản ứng tiêu cực của kẻ cô thế yếu hèn. Đây, chúng ta nghe họ chống đối bằng tính cách trào phúng :

*« Con cu nó đồ nóc chùa,
Năm nay bà góa được mùa chữa hoang.
Cái bụng bằng cái nồi rang,
Đi đâu khép nép sợ làng ăn heo.
Làng rằng : « làng chẳng ăn heo,
« Làng bắt làng chèo, làng hỏi chữa ai ? »
- Mồng một, tôi lấy ông cai,
Mồng hai ông xã, mồng ba ông trùm ».*

... ..

Thật hài hước ! Chính họ đã dùng lời lẽ châm biếm để bươi móc hành vi xấu xa của những kẻ dựa vào ưu thế chính trị trong chế độ xã hội bất công của guồng máy phong kiến. Và, cũng để cho người đời thấy giá trị con người được chế độ xã hội bảo vệ bằng địa vị chứ không phải bằng đạo đức. Làm vậy cũng chính họ, mà bắt nạt dân lành cũng lại chính họ.

Ngoài những phản ứng bằng lời châm biếm để cởi mở tủi hờn trong tâm tư qua mọi bất công của chế độ, người bình dân còn phải nhẫn nhục trong đau khổ bằng cách than thân, tủi phận nữa.

Nhất là trong việc làm sưu, đóng thuế, người dân hầu như những tên nô lệ của cả một chế độ. Đây, chúng ta nghe họ than :

« Năm nay trời bão mất mùa,

*Khi thời hạn hán, khi mưa mưa dầm.
Khi thời gió bão ầm ầm,
Ruộng nương lúa thóc, mười phần được ba.
Lấy gì nạp thuế nữa mà,
Lấy gì đóng góp cho nha, cho làng ».*

Tuy nhiên, những bắt công về sưu cao thuế nặng chưa đau khổ bằng việc phải đem thân hy sinh trước chiến trường khi xảy ra việc binh đao. Nếu trong lúc thái bình người dân phải đem hết sức lao động để phụng sự cho giai cấp vua quan thì trong lúc can qua chính người bình dân lại phải đem thân hy sinh để bảo vệ sự nghiệp của các giai cấp thống trị. Những bắt công ấy đã gieo vào lòng họ nỗi bất mãn như :

*« Lính vua, lính chúa, lính làng,
Vì ai bắt lính cho chàng phải đi ? »*

Hoặc : *« Tiếng ai than khóc nỉ non,
Như vợ chú lính trèo hòn Cù-Mông ? »*

Hay : *« Con cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non ».*

Và : *« Con chuột mắc bẫy,
Vì gốc tre già.
Đéo ra đòn xóc
Chồng đi lính
Vợ ở nhà khóc hi hi...
Trời ơi sinh giặc làm chi
Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường ! »*

Người bình dân không phải không chịu đựng những hy sinh. Chính họ là lớp người nhiều can đảm nhất trong cuộc sống. Sở dĩ họ phải đau đớn trước những hy sinh như vậy là do trạng thái bất công của xã hội gieo vào lòng họ nỗi chán ngán, tủi hờn.

Dân tộc Việt-nam trải bốn ngàn năm văn hiến, thử hỏi tầng lớp nào đã hy sinh nhiều nhất trong sự nghiệp chống ngoại xâm ? Nếu người bình dân, khối người khổng lồ ấy không có tinh thần hy sinh cao cả cho quốc gia dân tộc thì chúng ta đâu còn được hãnh diện như ngày nay ? Lòng hy sinh, can đảm của họ không thiếu. Đây, chúng ta nghe họ nói :

*« Anh ơi, phải lính thì đi,
Cửa nhà đơn chiếc đã thì có em !
Chàng ơi ! Trẩy sớm hay trưa,
Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình.
- Thương nàng đã đến tháng sinh,
Ăn ở một mình trông cậy vào ai !
Rồi khi sinh gái sinh trai,
Sớm khuya mưa nắng lấy ai bạn cùng.
- Sinh gái thì em gả chồng,
Sinh trai lấy vợ mặc lòng thiếp lo ».*

Người bình dân đã bộc lộ đức hy sinh, can đảm như vậy, không thể bảo là lớp người ươn hèn !

Những đau đớn trong tâm tư họ rõ ràng là vết tích của chế độ chính trị bất công trong guồng máy xã hội phong kiến gây nên.

3) Bất công về xã hội

Những bất công về kinh tế và chính trị đưa đến những bất công về xã hội. Đó là chuyện tất yếu không thể tránh được. Dù vậy, chúng ta cũng không thể bỏ qua những vết tích đau khổ trong tâm tư người bình dân khi họ phải chịu đựng cảnh hưởng trái ngang ấy.

Phân tích về bất công xã hội đối với người bình dân chúng tôi muốn nói đến ảnh hưởng mâu thuẫn giữa hai cuộc sống : thượng lưu và hạ tiện.

Thế nào là thượng lưu ? Thế nào là hạ tiện ?

Thật ra danh từ thượng lưu và hạ tiện chỉ có trong ý thức đẳng cấp mà không có nghĩa gì trong ý thức nhân tính. Ý thức đẳng cấp đi từ trạng thái tranh đoạt cá nhân trong guồng máy chính trị kết thành những riêng rẽ trong hệ thống sinh hoạt loài người, và dần dần trở thành cá biệt. Nếu giữa con người và con người vì hoàn cảnh và ý thức sinh hoạt trở nên cá biệt, thì xã hội loài người cũng vì ý thức sinh hoạt của đẳng cấp mà chia thành giai cấp. Mỗi giai cấp là một cá biệt trong xã hội đẳng cấp.

Tính chất cá biệt của giai cấp tạo thành mâu thuẫn, mà mỗi giai cấp, vì quyền lợi và hoàn cảnh sinh hoạt, tự bảo vệ lấy mình. Sự bảo vệ ấy là căn bản đối kháng trong ý thức sinh hoạt. Nếu căn bản đối kháng ấy nằm trong trạng thái thăng bằng thì không gây tai hại mấy, và cũng chẳng gây đau khổ cho loài người trong cuộc sống. Nhưng trí khôn con người, vì nhu cầu dục vọng cá nhân không để cho căn bản đối kháng giữa giai cấp được thăng bằng mà dùng ưu thế

chính trị biến sinh hoạt xã hội phục vụ cho tính chất giai cấp của mình, vì thế mà sinh ra chênh lệch, mâu thuẫn.

Người bình dân tuy sống ở hoàn cảnh nghèo nàn, nhưng trong sinh hoạt họ vẫn có tinh thần bảo vệ nếp sống của họ. Họ không muốn ăn không ngồi rồi, họ không muốn đem hình thức phong lưu bên ngoài để che đậy thực trạng của xã hội. Đó là những khác biệt giữa tinh thần giai cấp. Đây, chúng ta nghe họ nói :

*« Có làm thì mới có ăn,
Không dư ai để đem phần đến cho ».*

Hình bóng thướt tha trong lớp xiêm y của cô gái phòng khuê đẹp thật, nhưng cái đẹp ấy chỉ có giá trị đối với cuộc sống phong lưu mà không thể trở thành cái đẹp trong ý thức của cô thôn nữ tay lấm chân bùn.

Một chậu hoa, vài cành liễu trước mái hiên phất phơ trong gió chiều. Đẹp thật ! Thơ mộng thật ! Nhưng cái đẹp ấy chỉ là cái đẹp trong ý thức của kẻ nhàn rồi, phong lưu, còn đối với người bình dân họ chỉ thấy cái đẹp của luống cà xanh tươi, bụi ớt sum trái, giàn bí nụ nhiều.

Chính những mâu thuẫn về quan điểm xã hội khác biệt giữa các giai cấp khiến cho cuộc sống của tầng lớp người mang một ý thức chống đối nhau.

Nhưng tại sao người bình dân lại chống đối những trạng thái phong lưu đài các ? Nếu chúng ta xét cho cùng thì không phải do họ lập dị. Trong cực khổ, ai lại không muốn nhàn rồi phong lưu, nhưng đối với họ, nhàn rồi phong lưu phải do sức mình tạo nên, chứ không bắt kẻ khác phải

mang đến cho mình hưởng. Tinh thần chống đối của họ là ở chỗ đó. Cho nên, trong ca dao chúng ta thường nghe họ bảo nhau :

*« Giàu sang thì cũng chẳng màng,
Khó khăn ta liệu, ta làm ta ăn ».*

Hoặc : *« Giàu đâu những kẻ ngủ trưa,
Sang gì những kẻ say sưa tối ngày ».*

Giàu sang đối với họ không là chuyện xấu, nhưng giàu sang phải tự mình tạo lấy, không phải sống bám vào kẻ khác. Mà giàu sang tự tạo không phải là thứ giàu sang ăn không ngồi rồi, chỉ biết hưởng lạc và khinh rẻ sức lao động.

Từ quan điểm xã hội chống lại những bất công trong sinh hoạt, người bình dân đi đến mặc cảm giai cấp. Họ chống lại tất cả những kẻ bị lôi cuốn xa rời ảnh hưởng của giai cấp mình.

Đây, chúng tôi xin trích một đoạn hát đối đáp giữa gái trai để chứng minh tinh thần chống đối ấy :

GÁI : *« Thân em như tấm giường ngà,
Anh như manh chiếu rách quăng ngoài đường ».*

TRAI : *« Lạy trời cho gió thổi lên,
Cho manh chiếu rách nằm trên giường ngà ! »*

Tinh thần hai câu hát trên bộc lộ ý thức chống đối mãnh liệt giữa hai giai cấp. Cho nên khi xã hội loài người đem cuộc sống đánh giá con người trên giai cấp thì chẳng bao giờ xóa bỏ được ý thức chống đối ấy.

4) Bất công về văn hóa

Nếu hình dung trạng thái vũ trụ là một khối thống nhất trong riêng rẽ thì chúng ta phải thừa nhận yếu tố cá biệt của vạn hữu. Mỗi dân tộc là một cá biệt, tuy cùng là loài người, nhưng không dân tộc nào giống dân tộc nào về tính chất, mà chúng ta gọi là dân tộc tính.

Dân tộc tính bắt nguồn từ lối sống của dân chúng trong mỗi địa phương kết hợp lại tạo thành một nền văn hóa. Nền văn hóa ấy dù có tiến bộ đến đâu cũng không thể hòa đồng với một dân tộc khác khi hoàn cảnh và điều kiện sinh hoạt không tương đồng.

Cũng trong một nước, khối người đông đảo nhất là khối người bình dân, khối người đặt sinh hoạt xã hội dính liền với tính chất địa phương. Họ là linh hồn của địa phương, của khác biệt với mọi dân tộc khác trong nếp sống. Tất cả những gì họ có, họ làm, họ suy tư chính là đặc tính của dân tộc. Vì vậy, chúng ta có thể nói rằng dân tộc tính là hình bóng sinh hoạt của lớp người bình dân, và nền văn hóa dân tộc cũng chính là những cảm nghĩ của họ phô diễn qua nếp sống tạo thành lịch sử văn hóa dân tộc.

Người bình dân tuy không ai bảo họ phải giữ gìn nền văn hóa do họ mà có, nhưng họ không thể nào từ bỏ hoặc tách rời được, bởi lẽ mọi hành động, mọi cảm nghĩ của họ phát xuất từ đặc tính địa phương mà họ đang sống. Cho nên người bình dân và địa phương chính là một.

Ngày nay, trên thế giới loài người sở dĩ tính chất của mỗi dân tộc còn tồn tại là nhờ ở khối người bình dân của mỗi

nước, duy trì những điều kiện sinh sống của họ qua lịch sử thời gian. Và loài người, khi nói đến quốc gia, dân tộc, ai cũng lấy làm hãnh diện với đặc tính của mình.

Tuy nhiên, lịch sử loài người cũng lại chứng minh rằng lớp người quý tộc, lớp người thiểu số trong quốc gia luôn bị ảnh hưởng ngoại lai, làm mất tính chất dân tộc, bởi lẽ lớp người ấy chỉ sống dựa trên thế lực chính trị mà không dựa trên cơ sở sinh hoạt địa phương. Chỉ có cơ sở sinh hoạt địa phương mới đem lại cho con người một dân tộc tính, và dân tộc tính bao giờ cũng phát xuất từ cơ sở sinh hoạt địa phương.

Với quan điểm trên, chúng ta thấy rõ, trên phương diện văn hóa tự nhiên có sự mâu thuẫn giữa lớp người bình dân và quý tộc.

Người bình dân chống lại nền văn hóa quý tộc tức là họ chống lại nền văn hóa ngoại lai, duy trì dân tộc tính. Sự chống đối ấy không phải do họ muốn, cũng như không hiểu tại sao họ chống, mà họ chỉ biết rằng họ không thích những gì trái với tính chất sinh hoạt của họ mà thôi.

*

Tóm lại, cuộc sống xã hội từ xưa đến nay, lớp người chịu nhiều đau khổ nhất trong bất công chính là lớp người bình dân, mà nguồn gốc là do sự chênh lệch trong tổ chức điều hành xã hội.

Mọi phản ứng của người bình dân trong lịch sử xã hội đều hướng đến mức độ điều hòa. Chỉ có điều hòa mâu thuẫn mới tạo được một xã hội nhân tính. Và mọi lý thuyết

về đạo học cũng chỉ có kết quả trong cuộc sống loài người khi nào xã hội loài người không bị chệnh lệch trong yếu tố mâu thuẫn giai cấp.

5) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

1. « Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần ».

2. « Ba năm trấn thủ lưu đồn,
Ngày thì canh điểm, tối dồn việc quan.
Chém tre, đốn gỗ trên ngàn,
Uống ăn kham khổ, biết phàn nàn cùng ai ?
Phàn nàn cùng trúc cùng mai,
Cùng cây lim tấu cùng cây ngô đồng.
Nước giếng trong con cá nó vấy vùng ».

3. « Cả đời khốn khổ chưa cay,
Ước sao chỉ được một ngày làm vua ».

4. « Cái cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng, tiếng khóc nỉ non.
Nàng về nuôi cái cùng con,
Để anh đi trẩy nước non Cao-bằng.
Chân đi đá lại dùng dằng,
Nửa nhớ Cao-bằng, nửa nhớ vợ con ».

5. « Cái cốc lặn lội bờ sông
Muốn lấy vợ đẹp, nhưng không có tiền ».

6. « Cái cò là cái cò vàng,

Mẹ đi đắp đàn con ở với ai ?
Con ở với bà, bà không có vú,
Con ở với chú, chú là đàn ông ».

7. « Cảm thương con để ở hang,
Nắng mưa chẳng ngại, cơ hàn quản bao ».

8. « Cây khô tưới nước cũng khô,
Vận nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo ».

9. « Có công sống mấy nghìn năm,
Thử xem thừa đất mấy trăm người cày ».

10. « Con ông mà lấy con bà,
Trời cho thuận hòa, bà lại lấy ông ».

11. « Con mèo xán vỡ nồi rang,
Con chó chạy lại nó mang lấy đòn ».

12. « Cơm ăn một bát sao no
Kẻ về người ở sao cho đành lòng ».

13. « Cỡi ngựa thì phải thẳng kiêu,
Gầm thân con ngựa nhiều điều đắng cay ».

14. « Cha chài vợ lưới con câu,
Sông Ngô bể Sở biết đâu là nhà ».

15. « Chí công thương kẻ mồ côi,
Như bèo cạn nước biết trôi ngã nào ».

16. « Chị là con gái nhà giàu,

Ăn mặc tốt đẹp vào châu tòa sen.
Em là con cái nhà hèn,
Ăn mặc rách rưới, mon men ngoài hè ».

17. « Chị em ta thời bánh đa, bánh đúc,
Chị em người dùi đục, cặng tay,
Chị em ta đồng quà, đồng bánh,
Chị em người đòn gánh, gót chân ».

18. « Chiều chiều ra đứng bờ sông,
Kẻ kéo cho chết, người không động mình ».

19. « Chim quyên nó đậu bụi riêng,
Dẫu bà con ruột không tiền cũng xa ».

20. « Chim nhàn xớt cá lên khơi,
Phút đâu trận gió rã rời điều ngư ».

21. « Chim quyên xuống đất ăn trùn,
Anh hùng lữ vận lên rừng đốt than ».

22. « Chó đâu chó sủa lỗ không,
Chẳng thẳng ăn trộm, cũng ông ăn mày ».

23. « Chớ nghe lời phỉnh tiếng phờ,
Thò tay vào lờ mắc kẹt cái hom ».

24. « Dập dìu tiếng tĩnh, tiếng tiu,
Tiếng ngư trong núi, tiếng tiều ngoài sông.
Lạnh lùng thay lúc đêm đông,
Áo quần mỏng mảnh mong trông đợi hè ».

25. « Đã giàu thì lại giàu thêm,
Đã khó lại khó cả đêm lẫn ngày ».

26. « Gánh cực mà đổ lên non
Còng lưng mà chạy cực còn theo sau ».

27. « Gạo chợ một tiền mười thương,
Mẹ con nhịn đói vì chưng không tiền ».

28. « Giang san một gánh cất ngôi,
Đầu con, đầu vợ, đầu nôi, đầu niêu ».

29. « Giàu thì cơm áo bổ lao,
Khó thì đánh điệu thuốc Lào ngậm hơi ».

30. « Giàu cha giàu mẹ thì mừng,
Giàu cô giàu bác thì đừng có trông ».

31. « Giàu cha giàu mẹ thì ham,
Giàu anh giàu chị ai làm nấy ăn ».

32. « Gốc tre già đổ ra đòn gánh,
Chồng đi lính vợ ở nhà khóc : Hi ! hi !
Trời ơi ! Sinh giặc làm chi
Cho chồng tôi phải trẩy đi chiến tràng ».

33. « Kém ăn, kém mặc là gầy,
Sắn ăn, sắn mặc cũng tầy vợ anh.
Đói ăn, rách mặc là xanh,
No ăn, ấm mặc vợ anh nào tầy ».

34. « Làng ta phong cảnh hữu tình

Dân cư giang khúc như hình con long.
Nhờ trời hạ kế sang đông,
Làm nghề cày cấy vun trồng tốt tươi.
Vụ năm cho đến vụ mười,
Trong làng kẻ gái, người trai đua nghề.
Trời ra, găng ; trời lặn, về,
Ngày ngày, tháng tháng nghiệp nghề truân chiên.
Dưới dân họ, trên quan viên,
Công bình giữ mực cầm quyền cho thay.
Bây giờ gặp phải hội này,
Khi thời hạn hán, khi hay mưa dầm.
Khi thời gió bão âm âm,
Đồng điền lúa thóc mười phần được ba.
Lấy gì đặng nạp nữa mà,
Lấy gì công việc nước nhà cho đang.
Lấy gì sưu thuế phép thường,
Lấy gì bổ trợ đong lường làm ăn.
Trời làm khổ cực hại dân,
Trời làm mất mát có phần nào chẳng.
Ca dao tình sự than rằng,
Ca ngâm một khúc trẻ hăng hát chơi.
Trẻ rằng, cũng gặp lúc trời,
Cũng khi no ấm có người có ta.
Cũng khi ơn đội quốc gia,
Cũng khi đại xá dân ta được mừng
Cũng khi quả phúc đưa dâng,
Chúc vua muôn tuổi thẳng hăng muôn năm
Trăm quan rờ rở Đình sâm,

Lộc điền thêm mãi chăm chăm lệ thường.
 Khi học xá, khi huyện đường,
Ơn trên hậu tặng ngày lương tháng tiền.
 Can chi dân sự nhiều phiền,
Mừng rằng có kẻ cầm quyền cho ta.
 Ai ai giữ phép nước nhà,
Ai ai thương lấy dân nhà là công.
 Mới hậu dưỡng, mới phú phong,
Kẻ cày nhờ cấy ở trong thái bình.
 Kẻ nho lo nghiệp học hành,
Để cho chiếm bảng nức danh trong đời.
 Kẻ buôn thời được lắm lời,
Tàng vương chi thị tứ thời bán mua.
 Kẻ công ai cũng đua xô,
Ăn nghề chạm vẽ phượng, rùa, long, ly.
 Tứ dân mỗi nghiệp mỗi nghề,
Cũng đều nhờ được gặp khi thái hòa.
 Trước sau một khúc dao ca,
Khi nhàn hạ, khi đàn hòa với nhau ».

35. « Mình xanh tay đỏ nút chì
Cơm lương với muối sống thì là may ».

36. « Nàng hãy trở lại cùng con,
Cho anh đi trẩy nước non Cao-Bằng.
 Chân đi đá lại dùng dăng,
Nửa nhớ Cao-Bằng, nửa nhớ vợ con.
 Đi thì nhớ vợ cùng con,
Về thì nhớ củ khoai môn trên rừng ».

37. « Ngày nào trời nắng chang chang,
Mẹ con kiếm củi, đốt than no lòng.
Trời làm một trận mênh mông,
Mẹ con nhịn đói, nằm không ba ngày ».

38. « Người ta chân dép chân giày,
Em đây làm lụng cả ngày lấm chân ».

39. « Người thì mớ bảy mớ ba,
Người thì áo rách như là áo tơi ».

40. « Người ta đi ở lấy công,
Thân tôi đi ở tay không trở về ».

41. « Nghĩ thân rồi lại khóc thầm,
Hay tay áo chẹt ướm dằm cả hai ».

42. « Ngó lên mây bạc trắng tròn,
Em lo một nỗi anh còn bắt thăm ».

43. « Phận người nát giỏ còn tre,
Phận ta nát giỏ nhánh đề cũng không ».

44. « Tuy rằng ăn ở nước Hàn,
Lòng còn nhớ Hán muôn vàn chẳng khuây
Cả đời khốn khổ chua cay,
Ước sao chỉ được một ngày làm vua ».

45. « Than thân khát đứng bờ ao,
Đói ăn bánh vẽ chiêm bao thấy vàng ».

46. « Thân chị như cánh hoa sen,

Chúng em như bèo như bọt chẳng chen được vào ».

47. « *Lạy trời cho cả mưa rào,
Cho sấm, cho chớp, cho bão to gió lớn.
Cho sen chìm xuống, cho bèo trèo lên trên ».*

48. « *Thân em lấy lẽ chẳng hề,
Có như chính thất mà lê giữa giường.
Tối tối chị giữ mất buồng,
Cho em manh chiếu nằm sông nhà ngoài.
Sáng sang chị gọi : Ở Hai !
Bấy giờ trở dậy, thái khoai đâm bèo.
Vì chưng bác mẹ tôi nghèo,
Cho nên tôi phải đâm bèo, thái khoai ».*

49. « *Thôi thôi quần tía xuống màu,
Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai ».*

50. « *Trách lòng Biện Nhạ tứ linh,
Làm cho con gái thất kinh hãi hồn.
Trách lòng Biện Nhạ nhiều điều,
Làm cho con gái nhiều điều phiền lo ».*

51. « *Trên trời có vấy tê tê,
Một ông bảy vợ không chê vợ nào,
Một vợ tát nước bờ ao,
Phải trận mưa rào đứng nép bụi tre.
Một vợ thì đi buôn bè,
Cơn sóng, cơn gió, nó đè xuống sông.
Một vợ thì đi buôn bông,*

Chẳng may cơn táp nó dông lên trời.
Một vợ thì đi buôn vôi,
Khi vôi phải nước nó sôi ầm ầm.
Một vợ thì đi buôn mâm,
Không may mâm thủng, lại nằm ăn tôi.
Một vợ thì đi buôn nôi,
Không may nôi méo, một nôi hai vung.
Một vợ thì đi buôn hồng,
Không may hồng bẹp, một đồng ba đôi.
Than rằng đất hỡi trời ôi !
Trời cho bảy vợ như tôi làm gì ».

52. « Trông lên mình chẳng bằng ai
Trông xuống thì cũng chẳng ai bằng mình ».

53. « Trời sao trời ở chẳng công
Người ba bốn vợ, người không vợ nào ».

54. « Trời sao trời ở chẳng cân
Người ăn không hết, người lần chẳng ra ».

55. « Vật ngon đâu đến thứ ta,
Những trâu hạ địa, cùng gà chết toi ».

56. « Vợ đẻ con lại lên mùa
Có một thằng ở tếch lên Kỳ-Lừa Đồng-Đăng ».

b) Tinh thần tự lực tự cường

Trước đây chúng ta đã nói đến những tâm tư đau khổ của người bình dân trong lịch sử bất công xã hội. Tuy nhiên, một an ủi lớn đối với họ là giai cấp bình dân chiếm đa số trong sinh hoạt quần chúng. Cho nên, khi họ đau khổ thì cái đau khổ ấy trở thành cái đau khổ chung cho một chế độ, một dân tộc.

Khi tinh thần đã hòa đồng trong đa số, người bình dân cảm thấy cuộc sống không lẻ loi, và họ cố gắng phấn đấu để tìm lại nguồn an vui cho chính mình.

Nhưng phấn đấu bằng cách nào ?

Người bình dân sống quen với nhọc nhằn, lam lũ, họ có một khả năng chịu đựng đáng kính, và chính khả năng chịu đựng ấy là nền tảng cho ý chí tự lực tự cường.

Chúng ta không thể nào tìm thấy ý chí tự lực tự cường trong những con người ăn nhờ, sống bám, nếu tách rời liên hệ xã hội thì không sao đủ khả năng để nuôi sống lấy mình.

Chúng ta cũng không thể tìm thấy ý chí tự lực tự cường trong những con người sống với dục vọng cá nhân, chỉ muốn hưởng thụ mà không chịu lao mình vào khổ cực.

Người bình dân không phải là hai hạng người ấy. Khổ cực đã làm cho họ xem thường gian lao, nhọc nhằn ; thiếu thốn đã tạo cho họ đức tính kiên nhẫn. Họ không mơ ước hão huyền, không sống trong mộng ảo, bởi dục vọng cá nhân của họ bị hạn chế đến tận cùng. Với bản tính trên, tinh

thần tự lực tự cường nảy nở trong lớp người bình dân không phải là chuyện vô lý.

Và lại, tinh thần tự lực tự cường chính là vũ khí của kẻ yếu để tự vệ.

Hai người kiện nhau, kẻ có thể lực được xử thắng kiện. Người cô thế uất hận chận đường đánh người có thể lực để trả thù. Hành động ấy chính là một phản ứng của kẻ yếu khi không còn biết nương cậy vào đâu để giải tỏa uất hận của mình.

An-Tiêm bị nhà vua đuổi ra sống giữa hoang đảo, phải đem sức mình để tự lực cánh sinh. Đó cũng là một phản ứng của kẻ bị áp chế.

Người bình dân cũng thế, khi chế độ xã hội đã tước đoạt quyền sống, dĩ nhiên họ phải đem hết sức lực để cứu lấy cuộc sống họ.

Cho nên, đứng về mặt triết lý thì đó là năng lực tự tồn, đứng về mặt xã hội thì đó là tinh thần tự lực cánh sinh, đứng về mặt chính trị thì đó là một phản ứng tích cực của giai cấp bị trị.

Mặt khác, tinh thần tự lực tự cường của người bình dân không phải nhất thời, hoặc chỉ hạn hẹp trong phạm vi nào thôi. Bởi đó là tính chất căn bản của họ cho nên chúng ta có thể tìm thấy tinh thần ấy bàng bạc trong lễ sống, trong mọi lĩnh vực sinh hoạt.

Ví dụ, khi họ là một nông dân lao khổ, đứng trước những công việc đồng áng nặng nề thì :

*« Ai ơi ! Đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu ».*

Họ không ngại khó khăn, không nài gian khổ ! Mồ hôi, nước mắt của họ dù phải đổ xuống luống cày để biến đất hoang thành cơm thành áo họ vẫn thấy đó là lẽ sống của con người. Chỉ có sức lực con người, ý chí con người mới đem đến cho nhân loại những công trình đáng kể. Vì vậy, dù phải khổ cực như :

*« Cày đồng giữa buổi ban trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày ».*

Thì họ vẫn bền chí và kiên nhẫn trong tinh thần ganh đua để khỏi thua sút chúng bạn :

*« Trâu khỏe chẳng nệ cày trưa,
Mạ già, ruộng gấu không thua bạn điền ».*

Hoặc : *« Trời mưa thì mặc trời mưa,
Tôi không có nón trời chừa tôi ra.
Thua thì thua mẹ thua cha,
Chị em một lúa, ai mà thua ai ».*

Tinh thần tranh đua trong công việc mưu sinh chính là ý thức tự lực tự cường. Nếu có những kẻ trong giới thượng lưu, tuy sống nhàn rồi nhưng mở miệng là than buồn, than khổ, thì người bình dân trái lại, họ bảo nhau :

*« Ai ơi thấy khổ đừng than,
Khổ bao nhiêu lại thanh nhàn bấy nhiêu ».*

Nếu sống trong cực nhọc mà không nuôi một hy vọng thì không thể chịu nổi những cực nhọc ấy. Trong tinh thần

tự lực tự cường người bình dân luôn luôn tin tưởng công trình họ bao giờ cũng đem đến những kết quả. Họ bảo :

*« Ai ơi, không chóng thì chầy,
Có công mài sắt có ngày nên kim ».*

Rõ ràng lao khổ đã hun đúc cho họ có một ý chí kiên nhẫn sắt đá, và cũng chỉ có lớp người bình dân mới nuôi ý tưởng ý chí kiên nhẫn ấy. Đây, chúng ta nghe họ nói :

*« Ai về, ai ở mặc ai,
Ta như dầu đượm thấp hoai năm canh ».*

Thời gian đối với họ không có nghĩa gì, khi lòng kiên nhẫn của họ đã trở thành một cường lực chống lại tính chất biến động của thời gian.

Ý thức tự cường của họ chẳng những có thể đối chọi với thời gian mà còn trấn áp cả những hoàn cảnh xung quanh ảnh hưởng đến họ nữa. Đây, họ bảo nhau :

*« Ai ơi, giữ chí cho bền,
Mặc ai xoay hướng, đổi nền mặc ai ».*

Hoặc : *« Dù ai nói Đông nói Tây,
Lòng ta vẫn giữ như cây trên rừng ».*

Hay : *« Dù ai nói ngửa, nói nghiêng,
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân ».*

Với tinh thần vững chắc như vậy, không có gian khổ nào làm cho họ sờn lòng, không có thất bại nào làm cho họ mất kiên nhẫn được. Khi là chủ của một gia đình, gầy dựng sự nghiệp thì :

« Trời nào có phụ ai đâu,

Hay làm thì giàu, có chí thì nên ».

Hoặc : « *Nợ nần cũng chẳng là bao,
Ra tay tháo vát lúc nào cũng xong ».*

Nguyên tắc gây dựng sự nghiệp, người bình dân vẫn với ý chí xây dựng trên căn bản tự lực tự cường, không muốn nhờ đỡ ai. Nếu ở gia đình quý phái, cô gái phòng khuê suốt ngày trau chuốt dung nhan, nuôi trong tâm tư một thân phận liễu bồ yếu đuối để sống bám vào người chồng :

« Phận cát đằng nhờ lượng từng quân ».

Thì cô gái bình dân lại lấy thế làm nhục. Ý chí tự lực tự cường trong bản tính họ không cho phép họ nuôi dưỡng một tinh thần bạc nhược như vậy. Họ bảo :

*« Trai tay không chẳng thềm nhờ vợ,
Gái ruộng đợ chẳng ăn mày chồng ».*

Sự nghiệp vợ chồng là sự nghiệp chung, thế mà trong tinh thần họ vẫn giữ một giá trị tự lực tự cường. Tinh thần ấy đã làm cho họ loại bỏ tư tưởng ỷ lại sống nhờ vào kẻ khác.

Đối với họ, người đàn bà tay yếu chân mềm không phải là yếu tố để bắt người khác nuôi dưỡng mình, hoặc sống nhờ vào sự bảo vệ của kẻ khác. Ngược lại, họ còn hãnh diện vì chính tay yếu chân mềm mà họ có được sự khéo léo để làm những công việc mà người đàn ông không làm được. Ví dụ :

*« Uốn tay cho mềm dệt cử cho ngoan,
Lấy tiền đi đóng việc quan cho chồng ».*

Cái mềm yếu của họ trở thành một tài năng, khi trong người họ chứa đựng một ý chí tự lực tự cường. Ý chí làm nên sức mạnh, và chính người bình dân đã biến yếu đuối thành tài năng, thành sức mạnh trong đời sống của họ. Chính họ đã thấy được sức mạnh trong ý chí, nên họ bảo nhau :

*« Người có chí ắt phải nên,
Nhà có nền ắt phải vững ».*

Họ quan niệm ý chí là nền tảng cho mọi công trình sự nghiệp của người đời, muốn gây dựng cho mình cần phải có. Bởi vậy, khi đứng trước gian nguy, tinh thần người bình dân không hề lay chuyển :

*« Chớ thấy sóng cả mà lo,
Sóng cả mặc sóng, chèo cho có chừng ».*

Dòng đời đối với họ như biển cả, giông bão là chuyện tất yếu trong trời đất. Đời người là một đoạn đường phải vượt trùng dương, sự nghiệp con người là chiếc thuyền nan, thân phận con người là những cánh tay bằng xương bằng thịt. Sự nghiệp có thành hay không, con thuyền có bị sóng dập gió vùi hay không, chẳng phải đơn thuần nhờ vào những cánh tay yếu đuối kia, mà phải tựa vào ý chí mãnh liệt, tức là tinh thần tự lực tự cường vậy.

Vì sống trên bản chất ấy, người bình dân đã mạnh dạn bước đi trên gian khổ, và họ còn tự hào với đời bằng những câu thử thách :

*« Có gió hung
Mới biết tùng lá cứng,*

*Có ngọn lửa hừng
Mới biết rõ vàng cao ! »*

Nếu chúng ta thấy có những kẻ yếu hèn, bỏ chạy trước gian nguy, hoặc không bao giờ dám nghĩ đến gian nguy, chỉ tìm một cuộc sống cầu an, thì chính người bình dân lại sẵn sàng đón nhận gian nguy để đo lường ý chí tự lực tự cường của mình. Đây, chúng ta nghe họ nói :

*« Cây cao chẳng quản gió rung,
Đê cao chẳng quản nước sông tràn vào ».*

Cái gì đã cho phép họ tự hào trước cuộc sống khi họ chỉ là một người dân bé nhỏ trong chế độ phong kiến, và lịch sử xã hội đã bỏ rơi họ, xem họ như là lớp người đần độn, ngu si ?

Thì, chính là những khắc khổ trong đời họ, ý chí tự lực tự cường trong bản chất sinh hoạt của họ đã tạo cho họ có được năng lực quý báu ấy.

Từ căn bản của ý chí tự lực tự cường, khi họ thoát ra khỏi phạm vi tranh đua hạn hẹp trong xóm làng, chúng ta còn thấy tinh thần họ phấn khởi trong bao la :

*« Ruộng đồng mặc sức chim bay,
Biển hồ lai láng mặc tài cá đua ».*

Khi bản chất tự lực tự cường đã đặt vào một quan hệ rộng lớn, chúng ta đừng tưởng con người bình dân chỉ là con người nhỏ nhoi, nông cạn. Nếu chúng ta thừa nhận nền tảng của sự nghiệp là ý chí tự lực tự cường thì ý chí ấy sẽ đem đến thành công chẳng những trong công việc nhỏ mà

đến cả việc lớn lao nữa. Trong ca dao bình dân chúng ta đã từng nghe những câu như :

- « *Nên khi ra tay kiếm tay cờ
Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ cậy ai.
Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống Đông Đông tĩnh, lên Đoài Đoài tan* ».

- « *Ru hời, ru hời, ru hời !
Làm trai đứng giữa đất trời
Sao cho xứng đáng giống nòi nhà ta.
Ghé vai gánh vác sơn hà,
Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu* ».

- « *Nước lũ mà vãi lên hồ,
Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan* ».

Chúng ta không cần căn cứ vào lối nói. Những câu hùng khí ngoài cửa miệng trong văn chương bác học cũng có rất nhiều. Ở đây chúng ta chỉ xác định tính chất của con người để đánh giá lời nói của họ. Lời nói của người bình dân chắc chắn không phải là lời huênh hoang của những anh hùng rơm, bởi lẽ họ đã từng đứng trước gian nan, nguy hiểm, cũng như những tủ nhục, buồn đau.

Đây, chúng ta hãy trở về với thực tại của họ trên con đường chen vai lấn bước trong xã hội, ý thức tự lực tự cường vẫn bộc lộ một cách mạnh mẽ.

Ví dụ khi họ muốn đạt một vinh dự trên đường khoa mục, chẳng những người chồng có công đèn sách, mà người vợ cũng đem ý chí góp phần :

*« Khuyên chàng đọc sách ngâm thơ,
Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu ».*

Ý chí tự lực tự cường tuy căn bản có sẵn trong mỗi người bình dân, song lúc cần hợp sức để mưu cầu việc lớn thì chính họ cũng biết đem ý chí riêng rẽ ấy đúc kết thành một sức mạnh lớn lao, xứng đáng với mưu đồ của họ. Đây, chúng ta nghe họ nói :

*« Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại thành hòn núi cao ».*

Họ đã không thích sống nhờ, hưởng những thành công riêng rẽ của kẻ khác thì có bao giờ họ lại chịu ngồi không để hy vọng cái cảnh nằm chờ sung rụng.

Những bàn tay chai sạn, những cơ thể thô kệch, những làn da rám nắng, những gò má hóp xương gầy... hình tượng ấy không đẹp để gì trong xã hội vật chất xa hoa, trên những hình hài bóng chuột, nhưng nếu tìm về thực chất thì chúng ta không thể nào phủ nhận chân giá trị của nó.

Tóm lại, tinh thần tự lực tự cường của người bình dân là một khả năng tất yếu do chế độ xã hội tạo nên. Nó là một vũ khí tự vệ của hạng người bị tước đoạt quyền sống.

*

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

1. *« Ai ơi ! đã quyết thì hành
Đã đan thì lận tròn vành mới thôi ».*

2. *« Anh ơi ! đừng chóng chó chầy,
Chí công mài sắt có ngày nên kim.*

*Khuyên chàng kinh sử vãng tiền,
Dầu hao thiếp rót, đèn tàn thiếp khêu ».*

3. *« Bé nhưng mà bé hạt tiêu,
Bé cay, bé đắng, bé xiêu lòng người ».*

4. *« Bể sâu có cá lớn vầy vùng,
Trời cao muôn trượng, cánh chim hồng cao bay.
Sá chi đòi cá vũng lầy,
Những loài tôm tép biết ngày nào khôn ».*

5. *« Canh một dọn cửa dọn nhà
Canh hai dặt cử, canh ba đi nằm.
Canh tư bước sang canh năm
Trình anh dậy học chớ nằm làm chi ».*

6. *« Chuyển này ta quyết đi tu,
Ăn chay nằm mộng trên chùa Hồ Sen ».*

7. *« Đã sinh ra kiếp đàn ông,
Đèo cao, núi thẳm, sông cùng quản chi ».*

8. *« Đánh trống rao nhu sĩ tự trường,
Ai mà thi đậu tôi nhường ngôi cao ».*

9. *« Đắc thời đắc thế thì khôn,
Sa cơ rỗng cũng như giun khác nào.
Sa cơ mới phải lụy Tào,
Những so tài sức thì tao kém gì.
Ngựa mạnh chẳng quản đường dài,
Nước kiệu mới biết tài trai anh hùng ».*

10. « Đây ta như cây giữa rừng,
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời ».

11. « Dem chuông đi đánh nước người
Chẳng kêu, cũng đánh ba hồi cho kêu ».

12. « Đi cho biết đó biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn ».

13. « Đời ta như rắn thiu diu
Nước chảy mặc nước, ta chèo lấy ta ».

14. « Đường đời cách trở non sông,
Mẹ già đầu bạc, em còn thơ ngây.
Giang san gánh lấy một mình,
Có hay chẳng tá tẩm tình em đây ».

15. « Học trò đèn sách hôm nay,
Ngày sau thi đỗ nên trai mới hào.
Làm nên quan thấp, quan cao,
Làm nên võng tía, lọng đào nghênh ngang ».

16. « Khuyên chàng kinh sử học hành,
Để em cày cấy cửi canh kịp người.
Một mai xiêm áo thành thời,
Ân trời lộc nước đời đời hiển vinh ».

17. « Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống Đông Đông tĩnh, lên Đoài Đoài tan ».

18. « Làm trai ăn tối lo mai,
Thân mình hồ để ai lo được nào ».

19. « Làm trai quyết chí tang bồng,
Sao cho rạng vẻ anh hùng trượng phu ».

20. « Làm trai có chí lập thân,
Rồi ra gặp hội phong vân có ngày ».

21. « Làm trai đứng ở trên đời,
Sao cho xứng đáng giống nòi nhà ta.
Ghé vai gánh vác sơn hà,
Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu ».

22. « Làm trai chí quyết tu thân,
Công danh chớ vội, nợ nần chớ lo.
Khi nên trời giúp công cho,
Làm trai năm liệ, bảy lo mới hào.
Trời sinh trời chẳng phụ nào,
Công danh gặp hội anh hào ra tay.
Trí khôn sắp sẵn dạ này,
Có công mài sắt, có ngày nên kim ».

23. « Làm trai cho đáng nên trai,
Phú-xuân cũng trải, Đồng-nai cũng từng ».

24. « Làm trai chí quyết tang bồng,
Sao cho tỏ mặt anh hùng mới cam ».

25. « Lòng ta đã quyết thì hành,
Đã dẫn thì vác cả càn lẫn cây ».

26. « Lòng ta, ta đã chắc rồi,
Nào ai giục đứng, giục ngồi làm nao ! »

27. « Một mình vừa chống vừa chèo,
Không ai tát nước đỡ nghèo một khi ».

28. « Một mình giữ phận một mình,
Một ôm củi quế, một chình gạo châu ».

29. « Một đời được mấy anh hùng,
Đất nước được mấy đức ông trị vì ».

30. « Một hòn đắp chẳng nên non,
Ba hòn đắp lại nên hòn Thái-sơn ».

31. « Muốn cho có đó, có đây,
Sơn lâm chưa dễ, một cây nên rừng ».

32. « Nên ra tay kiếm tay cờ,
Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ cậy ai ».

33. « Ninh thọ tử bất ninh thọ nhục
Sống mang tiếng đục, sao bằng thác nặng tiếng trong,
Anh kiến nguy trí mạng, xử lòng bạch minh ».

34. « Non cao cũng có đường trèo
Đường dầu hiểm nghèo cũng có lối đi ».

35. « Non cao cũng có đường trèo
Những bệnh hiểm nghèo có thuốc thần tiên ».

36. « Nực cười châu chấu chống xe,
Tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng ».

37. « Nước lũ mà vã lên hồ
Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan ».

38. « Nước có khi trong khi đục,
Người có kẻ tục kẻ thanh.
Hễ con cá khôn lựa vịnh, con chim khôn lựa nhành.
Mặc ai nay dở mai dành,
Bền lòng quân tử tách lành chẳng xiêu ».

39. « Người đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi ».

40. « Ở đâu mà chẳng biết ta,
Ta con ông Sấm, cháu bà Thiên-lôi.
Xưa kia ta ở trên trời,
Đứt dây rơi xuống làm người thế gian ».

41. « Phấn son tô điểm sơn hà,
Làm cho tỏ mặt đàn bà nước Nam ».

42. « Quả cau nho nhỏ, cái vỏ vân vân,
Nay anh học gần, mai anh học xa.
Tiền bạc là của mẹ cha
Cái nghiêng, cái bút thật là của em ».

43. « Rung cành, rung cối, rung cây,
Rung sao cho chuyển cây này mà rung ».

44. « Sá bao cá chậu chim lồng,
Hễ người quân tử cố cùng mới nên ».

45. « Tiễn đưa một bước lên đường,
Cỏ xanh mấy dãy đôi hàng châu sa.
Anh đi, em ở lại nhà,

*Hai vai gánh vác mẹ già con thơ.
Lầm than bao quản muối dưa,
Anh đi anh liệu chen đua với đời ».*

46. *« Tưởng rằng nước chảy đá mòn
Nào hay nước chảy đá còn trơ trơ ».*

47. *« Thấp cao mới biết tuổi vàng,
Gặp cơn lửa đỏ màu càng thêm tươi ».*

48. *« Thi ra mới biết béo gầy,
Đến khi cả gió biết cây cứng mềm ».*

49. *« Thiếp là con gái Phụng-thiên,
Bán rau mua bút sấm nghiên cho chồng.
Nửa mai chồng chiếm bảng rồng,
Bổ công tắm tưới vun trồng cho rau ».*

50. *« Thiếp thì tần tảo cửi canh,
Xin anh nấu sủ xôi kinh kíp người.
Một mai chiếm bảng xuân vị,
Ấy là điền điệp tinh kỳ từ đây.
Ai ơi, nghe thiếp lời này... »*

51. *« Trèo lên đỉnh núi mà coi,
Thấy bà quản tượng cỡi voi cầm công ».*

52. *« Uốn tay cho mềm dẹt cửi cho ngoan,
Kiếm tiền ra đóng việc quan cho chồng.
Chồng khôn đi vồng đòn rồng,
Chồng dại gánh nặng, lại cong xương sườn ».*

53. « Vàng tâm xuống nước cứ tươi,
Anh hùng lâm nạn cứ cười, cứ vui ».

54. « Vất vả mới có thanh nhàn,
Không dưng ai dễ đem phần đến sao
Làm nên quan thấp quan cao,
Làm nên võng tía, võng đào nghinh ngang ».

55. « Xin đừng ra dạ bắc nam,
Nhất nhật bất kiến như tam nguyệt thu hê.
Huống tam thu như bất kiến hê,
Đường kia nổi nọ gấn âu cho thành ».

c) Ý thức liêu lĩnh, biếng nhác

Nếu những bất công xã hội đã gây đau khổ trong tâm tư người bình dân, và nếu những đau khổ ấy trở thành năng lực cấu tạo cho họ một tinh thần tự lực tự cường để chống lại cuộc sống bất công, thì chính đau khổ cũng làm cho một số người trong giới bình dân trở nên bạc nhược tinh thần, thiếu kiên nhẫn, không tin tưởng vào khả năng tự lập của mình.

Chúng ta có thể gọi đó là sự biến thái của giai cấp.

Vậy thế nào là biến thái của giai cấp. Trong xã hội nào, giai cấp nào cũng thế, trạng thái sinh hoạt vẫn không đồng đều, và ngay trong nội tại của mỗi giai cấp cũng có những mâu thuẫn về đấu tranh. Nếu trong giai cấp thượng lưu, quý phái có tính chất đấu tranh để tước đoạt quyền lợi của kẻ khác, thì ngay trong giai cấp bình dân cũng có tính chất đấu tranh để tự vệ, tự tồn. Năng lực đấu tranh ấy đưa đến sự biến thái của giai cấp.

Một kẻ sĩ thất thời trở về vui thú điền viên, lấy sức lao động làm căn bản để giải quyết nguồn sống của mình, đem tâm tư và lẽ sống của mình hòa vào tâm tư và lẽ sống của đồng ruộng, tức là họ đã từ giai cấp thượng lưu trở về với giai cấp bình dân. Ví dụ :

*« Văn chương phú lục chẳng hay,
Trở về làng cũ học cày cho xong
Sớm ngày vác cuốc thăm đồng,
Hết nước thì lấy gàu sòng tát lên.*

*Hết mạ, ta lại quảy thêm
Hết lúa, ta lại mang tiền đi đong.
Nữa mai lúa tốt đầy đồng,
Gặt về đập sảy bỏ công cấy cày ».*

Tính chất biến thái ấy xã hội nào, chế độ nào cũng có. Nhưng kẻ sĩ trong giai cấp thượng lưu nếu chán ngán những mâu thuẫn trong giai cấp mình còn có thể tách rời tìm một lối sống tự vệ, hòa mình với lớp người cùng cực, còn đối với người bình dân họ đã sống tốt cùng rồi, tính chất biến thái của họ chỉ còn là những hành động liều lĩnh, hủy bỏ cuộc đời của họ mà thôi.

Tất cả mọi trường hợp biến thái đều mang tính chất phản ứng. Kẻ sĩ bỏ về vườn là một trạng thái phản ứng. Người bình dân liều lĩnh, biếng nhác trước cuộc sống vẫn là một trạng thái phản ứng. Và sự phản ứng nào cũng do áp bức, bất công tạo nên cả.

Trước đây, chúng ta đã có dịp nói đến tính chất biến thái của tình yêu. Chế độ hôn nhân của nền chính trị phong kiến, giáo lý Khổng Mạnh đã dùng thuyết phụ quyền trấn áp người đàn bà. Sự áp bức bất công ấy làm cho tình yêu bị biến thái, và người đàn bà trở nên liều lĩnh trong lãnh vực yêu đương thì đó cũng chính là một trạng thái phản ứng đối với bất công xã hội.

Nếu chúng ta đã thừa nhận sự liều lĩnh, biếng nhác của người bình dân là do mọi áp bức của guồng máy phong kiến gây nên, làm cho những ai thiếu kiên nhẫn, kém chịu đựng gian khổ, trở thành những kẻ lụt ý chí phần đầu thì chúng

ta lại thấy rằng khi họ đã thiếu ý chí phấn đấu, tự nhiên bị tách rời khỏi tính chất bình dân và trở thành những con người xa hoa trụy lạc, sống bằng bản năng dục vọng hơn là bằng lý trí.

Nếu trong lớp người thượng lưu quý tộc, vì thế lực chính trị cho phép họ có đủ phương tiện hưởng lạc, nên họ đắm mình trong dục vọng cá nhân, thì trái lại ở lớp người bình dân những kẻ bất lực trong ý chí tự lập lại cũng để cho dục vọng cá nhân lôi cuốn và họ buông xuôi cuộc sống họ trong liều lĩnh, biếng nhác. Đây chúng ta nghe họ nói :

*« Một năm là mấy tháng xuân,
Ăn chơi cho thỏa phong trần ai ơi ! »*

Họ sống không cần ngày mai, vì ngày mai đối với họ là một vực thẳm mà họ coi đó là cội u minh của hủy hoại, diệt vong.

Chính cái khổ của hiện tại, sự áp bức bất công trước mắt họ làm cho họ mất tin tưởng vào lẽ sống, vào sức phấn đấu của con người. Tinh thần bi quan đã đến với họ :

*« Đời người sống mấy gang tay,
Hơi đâu cặm cùi cả ngày lẫn đêm ».*

Ý thức liều lĩnh biếng nhác bắt nguồn từ tư tưởng chán đời, và đi dần đến chỗ xa rời nghĩa vụ, không tha thiết đến việc làm ăn, chỉ muốn sống cho qua ngày. Họ bảo :

*« Ai ơi, chơi lấy kéo già !
Măng mọc có lứa, người ta có thì.
Chơi xuân kéo hết xuân đi,*

Cái già xồng xộc nó thì theo sau ».

Ý thức phấn đấu không còn nữa thì bằng năng dực vọng làm chủ con người là lẽ tất nhiên. Cho nên kẻ biếng nhác nhất cũng là kẻ liều lĩnh nhất, họ chạy trốn những năng lực mưu sinh để tìm khả năng thụ hưởng. Đây, chúng ta nghe họ nói :

« Cơm cha, áo mẹ ai ơi !

Chẳng ăn cũng thiệt, chẳng chơi cũng hoài ».

Hoặc : *« Cơm cha, áo mẹ ăn chơi,
Cất lấy cơm người đổ bát mồ hôi ».*

Tinh thần tự lực tự cường đã không còn trong họ nữa thì làm sao họ còn chịu đựng được khổ nhọc. Họ tìm cách bênh vực lẽ sống biếng nhác của họ :

*« Số nghèo làm chẳng nên giàu,
Thức khuya dậy sớm cho đau xương sườn ».*

Tuy nhiên, dù tâm tư họ bị biến thái, hoàn cảnh của người bình dân vẫn bắt buộc phải làm mới có ăn, nên đôi lúc họ phải miễn cưỡng lặn mình vào khổ nhọc. Lúc đó chính là lúc họ bị đời nguyền rủa. Ví dụ :

- *« Chẳng làm, người bảo rằng ươn,
Làm thời xương sống xương sườn bày ra ».*

- *« Quan đâu thương kẻ ngu si,
Của đâu cho đũa nắm lì mà ăn ».*

- *« Ban ngày còn dở đi chơi,
Tối lặn mặt trời đổ thóc vào rang ».*

- *« Ăn thì lựa những miếng ngon,*

Làm thì lựa việc còn con mà làm ».

Càng bị đời nguyên rủa, những kẻ biếng nhác càng cảm thấy mình đau khổ hơn. Nó là những con ốc bị long đình, lạc ra ngoài guồng máy xã hội. Guồng máy xã hội càng quay bao nhiêu thì thân phận họ càng bị dạt bấy nhiêu. Để tự vệ trong tinh thần biếng nhác ấy, họ trở nên liêu lĩnh :

*« Một liêu, ba bảy cũng liêu
Cầm bằng con trẻ chơi điều đứt dây ».*

Và họ đi tìm lạc thú trong dục vọng để xua đuổi nỗi đau khổ của họ ngày một chồng chất thêm, như rượu chè, cờ bạc, đĩ điếm... mà họ cho là lịch duyệt trong trường đời. Ví dụ :

*« Ăn chơi khắp bốn phương trời,
Cho trần biết mặt, cho đời biết tên ».*

Trong lúc tinh thần bị lệch lạc đối với lẽ sống, nhiều khi họ còn có những ý tưởng táo bạo, như :

*« Con ơi học lấy nghề cha,
Một đêm ăn trộm bằng ba năm làm ».*

Ý thức biếng nhác và liêu lĩnh của họ càng bị xã hội thúc ép bao nhiêu thì họ càng vùng vẫy bấy nhiêu, và đương nhiên họ trở thành những kẻ phá phách, chống đối, phản lại trật tự của guồng máy xã hội. Đối với gia đình, khi họ là kẻ bất hiếu với cha mẹ như :

*« Cá không ăn muối cá ươn,
Con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư ».*

Hoặc : *« Mũi đại thì lái phải mang,*

Con hư cha mẹ phải mang tiếng đời ».

Khi họ là người chồng xấu trong gia đình :

*- « Chồng người đi ngược về xuôi,
Chồng tôi nằm bếp thò đuôi ra ngoài ».*

*- « Anh này có tánh hoang tàng,
Rượu chè, cờ bạc, làm ngang không chừa.
Anh này rõ khéo làm ăn,
Đi cày chẳng biết, chít khăn mượn người ».*

*- « Anh này số phận ra trò,
Về nhà cả gạo, cả mò trong niêu ».*

*- « Ngày ngày cặp nón ra đi,
Buôn gì chẳng có, bán gì thì không ».*

Khi họ là một người vợ xấu trong gia đình :

*- « Anh đánh thì tôi chịu đòn,
Tánh tôi hoa nguyệt mười con chẳng chừa ».*

*- « Ăn chơi cho thỏa thỏa thoa,
Có bốn bức váy, có tòa là năm ».*

*- « Đã sinh tài sắc ở đời,
Chẳng ăn cũng thiệt, chẳng chơi cũng già ».*

*- « Cái cò là cái cò kỳ,
Ăn cơm nhà dì, uống nước nhà cô.
Đêm nằm thì ngáy o o,
Chứa đi đến chợ đã lo ăn quà.
Hàng bún, hàng bánh bày ra,
Con mắt sắc sảo đi qua mọi hàng.
Bánh đúc cho đến bánh đàng,*

*Củ từ, khoai nướng lẫn hàng cháo khô.
Ăn rồi cặp đít ra về,
Thấy hàng chả chó, lại lê tròn vào.
Chả này bà bán làm sao ?
Ba đồng một cặp lẽ nào chẳng mua.
Nói dối đem về cho chồng,
Đi đến quăng đồng, ngả nón ra ăn.
Về nhà đau quắn đau quắn dạ này
Đem tiền đi bói ông thầy,
Bói ra quẻ này những chả cùng nem.
- Ông thầy nói dối đã quen,
Nào tôi ăn chả, ăn nem bao giờ ».*

Khi họ là những « cây gai » trước mắt xã hội đối với kẻ cần cù, lam lụ trong giới bình dân, như :

*- « Chèo ghe sợ sấu cần chươn,
Xuống sông sợ đĩa, lên rừng sợ ma ».*
*- « Cóc chết lại có minh tinh,
Thất nghiệp nằm đình, có trống cầm canh ».*
*- « Còn tiền chè chén cho say,
Hết tiền nằm ngủ lại hay giật mình ».*
*- « Lấy gì làm thú giải phiền,
Cái xe, cái lọ, ngọn đèn, cái tiêm ».*

Hình bóng của họ trở thành mục tiêu để cho mọi người nguyên rủa trong khắp lãnh vực.

Tuy nhiên nếu đi sâu vào xã hội quan của người bình dân thì sự nguyên rủa ấy chính là tinh thần tranh đấu trong

nội tại của giai cấp. Dù phải bị áp bức, khổ cực đến đâu, tính chất người bình dân vẫn không thể xa rời ý chí tự lực tự cường, họ lấy khổ đau làm nền tảng cho tinh thần tự lập. Do đó, những người nào đi ngược với bản chất của họ đều bị họ ghét bỏ. Thái độ ấy chúng ta không lấy gì làm lạ.

Mặt khác, những kẻ biếng nhác, liêu lĩnh trong giai cấp bình dân trước mắt giới thượng lưu quý phái đã chẳng được ai ưa thích, bởi lẽ hành động của kẻ liêu lĩnh biếng nhác là hành động phá rối trật tự xã hội. Chế độ phong kiến đã minh định giá trị con người bằng địa vị xã hội, chỉ những ai có địa vị xã hội, cầm vận mạng quốc gia mới có quyền ăn không ngồi rồi, mưu tìm hưởng lạc, còn người dân phải là những kẻ làm tôi, bốn phận người dân không có quyền thoát ra ngoài nghĩa vụ công bộc.

*

Tóm lại, tinh thần liêu lĩnh biếng nhác trong giai cấp bình dân chính là trạng thái phản ứng đối với guồng máy áp bức bất công của xã hội. Tuy nhiên, trạng thái phản ứng ấy chỉ có trong những người thiếu tinh thần kiên nhẫn và ý chí tự lực tự cường.

Trạng thái ấy cũng là một trạng thái thông thường trong mọi giai cấp xã hội mà chúng ta gọi là hiện tượng biến thái của giai cấp.

Bởi vậy, khi nói đến sinh hoạt giai cấp, hoặc sinh hoạt xã hội, chúng ta phải hình dung xã hội là một trạng thái biến động, luôn luôn xoay chuyển và thay đổi, phá vỡ những chênh lệch, tạo thành sức mâu thuẫn thăng bằng

giữa hai đối cực để tự tồn trong trạng thái mâu thuẫn chung của qui luật vũ trụ.

*

(*) **Tuyển tập ca dao tiêu biểu**

1. « Ai về nhả nhủ mẹ cha,
Mua heo thì trả, trường ba con hồng rồi ».

2. « Ai ơi chơi lấy kéo chày,
Xem hoa bốn mắt, đi giày ba chân ».

3. « Ai rằng ta chẳng khôn này,
Đến khi nói dại, mặt ngay cán tàn ».

4. « Ai chẳng muốn đẹp, muốn dòn,
Muốn đi tháo dạ cho mòn lỗ tròn ».

5. « Ai lên nhả chị hàng bông,
Có muốn lấy chồng thì xuống Nguyệt-viên.
Nguyệt-viên lắm thóc, nhiều tiền,
Lại có sông liền tắm mát nghỉ ngơi.
Chiều chiều ba dĩa cá tươi,
Chẳng ăn cũng thiệt, chẳng chơi cũng hoài ».

6. « Áo người mặc đoạn cởi ra,
Chồng người ấp mướn, canh ba lại hoàn ».

7. « Ăn trâu thì bỏ quên vôi,
Ăn cau bỏ hạt, nàng ơi là nàng ! »

8. « Ăn rồi nằm ngả, nằm nghiêng,
Có ai lấy tổ thì không tổ về ».

9. « Ăn sao cho được mà mời,
Thương sao cho được vợ người mà thương ».

10. « Ăn chanh ngồi gốc cây chanh,
Ăn rồi lại ném ngũ hoành tứ tung ».

11. « Ăn chơi cho hết tháng hai,
Để làng đóng đám cho trai dọn đình.
Trong thời trống đánh rập rình,
Ngoài thời trai gái tự tình cùng nhau ».

12. « Bà già ơi hỡi bà già,
Có con không gả đốt nhà bà đi ».

13. « Bóng trăng khi khuyết khi tròn,
Của đời chơi mãi có mòn được đâu ».

14. « Bớt đồng thì bớt cù lao,
Bớt ăn bớt uống thì tao bớt làm ».

15. « Buồn ngủ lại gặp chiều manh,
Hay ăn, làm biếng gặp anh đứng đường ».

16. « Cá bống còn ở trong hang,
Cái rau tập tàng còn ở ruộng dâu.
Ta về, ta sắm cần câu,
Câu lấy cá bống nấu rau tập tàng ».

17. « Cái cò lặn lội bờ ao,
Hỡi cô yếm đào lấy chú tôi chăng ?
Chú tôi hay tửu hay tăm,
Hay nước chè đặc, hay nằm ngủ trưa.

*Ngày thì muốn những trời mưa.
Đêm thì muốn những đêm thừa trống canh ».*

18. *« Có chồng thì mặc có chồng,
Còn đi chơi trộm kiếm đồng mua rau ».*

19. *« Có chồng càng dễ chơi ngang,
Đẻ ra con thiếp, con chàng, con ai... »*

20. *« Có ăn vất vả đã cam,
Không ăn ta nghỉ, ta làm làm chi ».*

21. *« Cơm ăn chẳng hết thì treo,
Việc làm chẳng hết thì kêu lán giếng ».*

22. *« Cơm ăn chẳng hết thì treo,
Việc làm chẳng hết thì meo mắt vào ».*

23. *« Cửa đời ông mẹ để cho,
Mần không, ăn có, cửa kho cũng rồi ».*

24. *« Chè la, chè lầy, con gái bảy nghề.
Ngồi lê là một, dựa cột là hai,
Ăn khoai là ba, ăn quà là bốn.
Trốn việc là năm, hay nằm là sáu,
Hay ăn đến chầu là bảy ».*

25. *« Chiếc thuyền nho nhỏ, ngọn gió hiu hiu,
Nay nước thủy triều, mai lại nước rươi,
Sông sâu, sóng cả em ơi !
Chờ cho sóng lặng, buồn xuôi, ta xuôi cùng.
Trót đem nhau vào kiếp bình bồng,*

*Xuống ghềnh, lên thác ta quyết một lòng cho ngoan.
Giang hồ khoan lại hò khoan ».*

26. *« Chính chuyên chết cũng ra ma,
Lẳng lơ chết cũng đem ra ngoài đồng ».*

27. *« Chồng người đi ngược về xuôi,
Chồng tôi ngồi bếp để buổi ăn tro ».*

28. *« Chớ lo chớ lẳng mà gầy,
Bao nhiêu lo lẳng để thầy nó lo ».*

29. *« Chưa tối đã vội đi nằm,
Em coi giấc ngủ đáng năm quan tiền ».*

30. *« Dáng chú mày coi cũng xinh,
Cơm ngày ba bữa còn rình cơm em ».*

31. *« Dẫu mà nợ bắt, nợ đòi,
Phong lưu ta cũng cứ nòi phong lưu ».*

32. *« Đã sinh ra kiếp hay chơi,
Thì trời lại đọa vào nơi không tiền ».*

33. *« Đàn bà không biết nuôi heo, đàn bà nhác.
Đàn ông không biết cột lạt, đàn ông hư ».*

34. *« Đánh tôi thì tôi đau đòn,
Tính tôi hoa nguyệt, chẳng chừa được đâu.
Tính quen chừa chẳng được đâu,
Lệ làng, làng bắt mấy trâu mặc làng ».*

35. « Đánh cờ nước bí không toan,
Dù anh khéo liệu trăm bàn cũng thua ».

36. « Đi ra, chơi nước, nghiêng trời,
Về nhà không có một nơi cuối đầu ».

37. « Đói thì thèm thịt thèm xôi,
Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường ».

38. « Đôi bên hàng xứ giãn ra,
Để tôi đối địch với ba cô này.
Được thời ăn đĩa trầu đầy,
Thua thời cởi áo trao tay ra về ».

39. « Đòi người có một gang tay,
Ai hay ngủ ngày chỉ được nửa gang ».

40. « Em có ba quan tiền, em nghĩ là giàu,
Thạch-Sùng, Vương-Khải còn đâu đến giờ.
Trót sa cơ mới phải lụy cơ,
Thuyền buồm lỡ chuyển lừng lơ đầu ghềnh.
Anh đã từng lên thác xuống ghềnh,
Thuyền nan đã trải, thuyền mảnh thử chơi,
Ăn chơi khắp bốn phương trời,
Cho trần biết mặt cho đời biết tên ».

41. « Gà què ăn quẩn cối xay,
Ăn đi ăn lại cối này một câu ».

42. « Giang sơn phó mặc hàng mâm,
Sấm chớp ỳ ầm phó mặc Thiên-lôi ».

43. « Giàu đâu đến kẻ ngủ trưa,
Sang đâu đến kẻ say sưa tối ngày ».

44. « Hay quần, hay áo, hay hơi,
Mà chẳng hay người là của bỏ đi ».

45. « Hay làm mà chẳng hay lo,
Làm chi cho lắm, làm cho nhọc mình ».

46. « Hay lam, hay làm, đầu quang mặt sạch,
Chẳng hay làm đầu rếch, mặt dơ ».

47. « Hay ăn thì lẫn vào bếp,
Chẳng ai khen cái nết hay làm ».

48. « Hát bai, hát bát không no,
Còn một miếng chấy kéo co vợ nôi.
Hát bai, hát bát không no,
Ta thềm bát nữa hát cho vui nhà ».

49. « Kể như những kẻ lười ngu,
Hay ăn mà chẳng hay lo hay làm ».

50. « Khi nên vung phá cũng nên,
Khi suy, dù khéo giữ gìn cũng suy ».

51. « Khó chẳng âu, giàu đâu chẳng lụy,
Rượu một bầu, du thủy du sơn ».

52. « Không chồng mà chữa mới ngoan,
Có chồng mà chữa, thế gian sự thường ».

53. « Làm trai cho đáng nên trai,
Vót đũa cho dài, ăn vụng cơm con.
Làm trai tập đánh tổ tôm,
Uống chè Phương-thái, xem nôm Thúy-Kiều ».

54. « Làm nên một mình một cổ,
Chẳng làm nên thì vỗ tay không ».

55. « Làm trai cho đáng nên trai,
Một trăm bữa cỗ chẳng sai bữa nào ».

56. « Làm thì chẳng muốn bằng ai,
Ăn thì thứ nhất, thứ hai trong làng ».

57. « Làm trai cho đáng nên trai,
Ăn cơm với vợ lại nài cạy niêu.
Con vợ nó cũng biết điều,
Thắt lưng con cón cạy niêu với chồng ».

58. « Lạy trời cho cả gió đông,
Cho kẹo tôi chảy, cho chồng tôi xơi ».

59. « Lạy trời cho cả gió nồm,
Cho kẹo tôi chảy, cho mồm tôi xơi ».

60. « Lạy Trời, lạy Phật, lạy Vua,
Để tôi sức khỏe tôi xua con ruồi ».

61. « Lẳng lơ cũng chẳng có mòn,
Chính chuyên cũng chẳng sơn son để dành ».

62. « Lẳng lơ chả một mình tôi,

Thanh-lâm, Đông-sớm cũng đôi ba người.
Nói ra sợ chị em cười,
Lấy chồng tháng chín, tháng mười có con ».

63. « Lâm râm khẩn vái Phật Trời,
Xin cho cha mẹ sống đời nuôi con ».

64. « Lật đật thì đất cũng đề,
Những người thông thả rượu chè năm canh ».

65. « Lênh đênh bè ngổ, bè dứa,
Quần nâu áo vá, đầu vừa thì chơi ».

66. « May mảy may may,
Cơm vừa chín tới, bà bay vừa về ».

67. « May ra thì hóa tứ linh,
Chẳng may thất nghiệp năm đình Cổ-lương ».

68. « May ra thì được kim vàng,
Chẳng may thì phải kim gang, kim chì ».

69. « Mẹ già hết gạo, treo niêu,
Mà anh khăn đỏ, khăn điều vắt vai ».

70. « Một năm là mấy tháng xuân,
Ăn chơi cho thỏa phong trần ai ơi !
Một năm là mấy tháng mười,
Ta đi mua nôi về đúc tiền công.
Ta đi mua đồng về đúc bồ lao,
Bây giờ tình nghĩa làm sao,
Cho chuông chẳng bén, bồ lao chẳng bền.

*Xưa kia chuông ở trên đèn,
Bây giờ chuông tuếch, chuông toác bỏ rền cầm canh ».*

71. *« Mượn màu kinh sử ăn chơi,
Đi đâu là chẳng có nơi hữu tình ».*

72. *« No cơm ẩm cật, dậm dật mọi nơi,
Quần áo tả tơi, mọi nơi dậm dật ».*

73. *« Ngày ngày cặp nón ra đi,
Buôn gì chẳng có, bán gì thì không ».*

74. *« Ngày thời còn mãi đi chơi,
Tối lặn mặt trời đổ thóc vào rang xay ».*

75. *« Ngồi cầu, ngồi quán chẳng sao,
Hễ ai mó đến thì « bao nhiêu tiền ? »*

76. *« Người ta câu bể câu sông,
Anh chỉ câu lấy con ông con bà ».*

77. *« Nghêu ngao cho đỡ cơn buồn,
Dù ai chê đại, chê khôn mặc lòng ».*

78. *« O này có tính dở hơi,
Nấu cơm ra cháo, nấu khoai ra bù ».*

79. *« Ra đi là sự đánh liều,
Mưa mai cũng chịu, nắng chiều cũng cam ».*

80. *« Ra đi thì sự đã liều,
Mưa mai không biết, nắng chiều không hay ».*

81. « Ra đi là sự đánh liều,
Gió mai cũng chịu, mưa chiều cũng cam ».

82. « Ra đường nón sải nghênh ngang,
Về nhà hỏi vợ căm rang đâu mày ».

83. « Sáng ngày bồ dục chấm chanh,
Trưa gỏi cá cháy, tối canh cá chầy ».

84. « Tay cầm cái chỉ cây kim,
Tay cầm tấm lụa đi tìm thợ may ».

85. « Tay mang túi bạc kè kè,
Nói quấy nói quá, người nghe rầm rầm ».

86. « Tôi đà biết tính chồng tôi,
Cơm no thì nước, nước thô thì trầu ».

87. « Tối trời, trời lại sáng ra,
Đi đâu mà vội cho già mất thân ».

88. « Tội gì tội lội xuống sông,
Đánh ba tiếng cồng lại nổi tội lên ».

89. « Tốt số lấy được chồng chung,
Lương vua khỏi đóng, áo chồng khỏi may ».

90. « Tu được ba tháng ba đông,
Còn mười ngày nữa mà không hoàn thành ».

91. « Thần tiên lúc túng cũng liều,
Huống chi thân cú quản điều tanh hôi ».

92. « Thế gian chuộng của chuộng công,
Nào ai có chuộng người không bao giờ ».

93. « Trai tứ chiến hầu bao, dạ cá,
Gái giang hồ, yếm vá cổ sây ».

94. « Trong ba mươi sáu đường tu,
Đường nào phú quý, phong lưu thì làm ».

95. « Trót tay nhúng phải chàm thùng,
Chẳng xanh thì quyết vấy vùng cho xanh ».

96. « Trồng trầu trồng lộn với tiêu,
Con theo hát bội mẹ liều con hư ».

97. « Trời nắng rồi lại trời mưa,
Chứng nào tật ấy có chữa được đâu ».

98. « Trời mưa nước chảy hoa hè,
Tôi chẳng lấy nó, nó đê lấy tôi.
Trước sau chẳng khỏi lần nào,
Mở cửa anh vào, kéo muỗi cắn anh ».

99. « Vắt chân chữ ngũ, đánh củ khoai lang,
Bớ cô bán hàng, rót thầy bát nước ».

100. « Việc làm tôi chẳng bằng bác,
Bánh đúc, kẹo lạc, bác chẳng bằng tôi ».

101. « Xay thóc tôi máu thượng công,
Cày đồng, tôi có máu thấp ».

d) Tinh thần vô tư trong lễ sống

Lịch sử bất công trong chế độ phong kiến đã đưa đến cho lớp người bình dân hai trạng thái mà chúng ta vừa khảo sát ở hai phần trên : trạng thái tích cực và trạng thái tiêu cực.

Tuy nhiên nếu chúng ta chỉ nhìn vào xã hội bình dân với hai trạng thái ấy thì vẫn chưa đủ. Giữa thành phần tích cực, kiên nhẫn chịu đựng, đem ý chí tự lực tự cường bảo vệ cuộc sống và thành phần bạc nhược, thiếu ý chí phấn đấu, biếng nhác, liều lĩnh, thì còn một lớp người nữa phân hóa ở giữa. Đó là thành phần vô tư trước lễ sống.

Chúng tôi dùng chữ « vô tư » ở đây theo quan điểm xã hội. Nói rõ hơn, chúng tôi đứng trên tính chất sinh hoạt xã hội nhìn qua khía cạnh này.

Vậy thế nào là vô tư ?

Con người sống không thể không có một tâm tư. Sống để làm gì ? Và phải sống như thế nào ? Đó là tâm tư con người đối với lễ sống, dù con người ấy thuộc thành phần nào, giai cấp nào.

Khi con người có một tâm tư, cuộc sống thực tại sẽ đem đến cho họ cảm nghĩ hoặc thích, hoặc không thích. Thế thì làm gì có trạng thái vô tư ? Nếu thích, họ sẽ thỏa mãn với cuộc sống ; không thích, họ sẽ đau khổ với cuộc sống.

Tuy nhiên, nếu nhận xét như vậy chúng ta đã đi quá thời gian, nghĩa là chúng ta đứng ở thời điểm hiện tại mà nhận xét con người của trăm ngàn thế hệ về trước.

Chúng ta phải thấy rằng thời gian ghi lại lịch sử con người, và con người của mỗi thời điểm không thể nào giống nhau.

Ngày nay lịch sử xã hội của chúng ta đã trải qua một thời gian đấu tranh dằng dặc. Sự kiện lịch sử ấy đã làm cho con người chúng ta có một tầm suy tư vượt ra ngoài bản chất thiên nhiên của con người nguyên thủy. Ý nghĩ chúng ta không thể đặt ra ngoài sự chi phối của xã hội, tâm tư chúng ta cũng không thể tách rời những cảm giác hàng ngày liên hệ với chúng ta. Lịch sử xã hội càng chông chắt bao nhiêu thì tâm tư con người càng gắn liền vào sinh hoạt bấy nhiêu. Cho nên, trước cuộc sống ngày nay chúng ta không thể nào có « vô tư » được.

Còn đối với người xưa, trạng thái hồn nhiên, chất phác vẫn là hiện tượng chưa bị lịch sử của thời gian làm biến chất. Thời phong kiến xa xưa tuy có áp bức bất công, phân hóa giai cấp, song đối với bản tính cần cù chất phác của người bình dân họ có thể quan niệm đó là hiện tượng tự nhiên, vì ý thức tranh đấu của họ không như chúng ta ngày nay. Họ chưa tìm hiểu được những xảo thuật khôn ngoan của lớp người thống trị.

Khi tâm tư họ không tìm thấy áp bức, bất công hay họ cho sự áp bức, bất công là trạng thái đương nhiên luôn luôn phủ lên đầu của lớp người cùng cực trong xã hội con người, cũng như hiện tượng trong vũ trụ, con cá lớn nuốt con cá bé, con thú dữ đuổi bắt thú nhỏ, nên tâm hồn họ không cảm thấy đau khổ tuyệt đối. Vì thế mà cuộc sống họ trở thành vô tư.

Mặt khác cũng có thể lớp người này cảm thấy mọi khổ cực của mình trong áp bức, bất công. Tuy nhiên, lịch sử xã hội diễn qua tâm trí họ bằng trạng thái tất nhiên, nghĩa là họ tìm thấy từ đời ông đến đời cha họ vẫn sống như thế, thì đời họ dù có bằng lòng hay không bằng lòng với cuộc sống thì cũng chỉ thế thôi. Quan niệm ấy làm cho họ an phận và vui sống với những gì của cuộc đời họ phải sống. Họ không tích cực và cũng chẳng tiêu cực. Họ đem tâm tư gắn liền với cảnh vật. Những vui buồn của họ không nằm trong trạng thái xã hội, mà nằm trong trạng thái thiên nhiên.

Chiều trời bảng lảng, áng mây trên đỉnh núi rục rờ muôn màu, một nông dân thả trâu ra khỏi cày ngồi gác chân trên bờ ruộng, mặt hướng về trời Tây, chúng ta hãy nhìn họ để thấy rằng giờ phút ấy tâm hồn họ không còn dính líu gì đến thế sự, và sự cực nhọc của họ vừa rồi như không còn ứ đọng trên khuôn mặt r ám nắng, trên làn da nhăn nheo ấy nữa.

Nếu những bất công trong cuộc sống đã làm cho lòng họ đau đớn thì chính những giờ phút ấy, cảnh vật đã đưa tâm hồn họ ra khỏi cuộc sống đương thời.

Trong ca dao Việt-Nam chúng ta thấy những câu mà ý nghĩa tách rời ra ngoài bản năng tranh đấu của xã hội loài người, bên trong chỉ hàm chứa một hiện tượng thiên nhiên. Ví như :

*« Con mèo, con chó có lông,
Cây tre có mắt, xương rồng có gai ».*

Hoặc : *« Chiều chiều vịt lội cò bay,*

*Ông voi bẻ mía chạy vô rừng.
Vô rừng bứt một sợi dây,
Đem về thắt gióng cho nàng đi buôn ».*

Tại sao người xưa để lại những câu ca dao như vậy, và truyền tụng mãi cho đến ngày nay ?

Chúng ta cho là vô nghĩa ! Phải, đối với chúng ta ngày nay, những câu ca dao bắt quàng như vậy không nghĩa lý gì cả, bởi vì văn từ phải phát xuất ở tâm tư, và nói lên một cảm giác nào của tâm tư mới có giá trị. Tuy nhiên, chúng ta lại phải nhìn nhận rằng không một văn từ nào không nhờ ở tâm tư mà bộc lộ cả. Những câu ca dao trên vô nghĩa đối với chúng ta chỉ vì tâm tư của chúng ta ngày nay khác với tâm tư ngày xưa. Những cái mà chúng ta cho là vô nghĩa chính đã phản ánh tâm tư của người xưa trong một thời điểm sinh hoạt xã hội.

Cũng như một câu hát của trẻ con, chúng ta không thể tìm trong đó ý nghĩa của tâm tư người lớn, nhưng sự thực nó đã phản ánh ý thức vô tư của trẻ con, tác thành văn tự. Đây, chúng ta thử đọc một đoạn đồng dao :

*« Đầu quạ, quá giang
Sang sông về đò
Cò nháy, gãy cây
Mây leo, bèo trôi
Ổi xanh, hành bóc
Róc vỏ, đỏ lòng
Tôm cong, đít vịt
Sang càn nhè*

*Bẻ cành xanh
Vết bàn thiên hạ ».*

Chúng ta không thấy một ý nghĩa nào cả, tuy nhiên trẻ con truyền tụng nhau hát vang xóm làng từ thế hệ này đến thế hệ khác chứng tỏ nó rất thích hợp với tinh thần vô tư của trẻ con.

Trong lãnh vực ca dao cũng vậy, nếu chúng ta thấy có những câu ca dao đầy ưu tư, máu lệ, tình tự, bị ai phản ảnh tâm trạng một lớp người sống trong khổ đau vì áp bức, thì những câu ca dao không có một ý nghĩa nào cả, chính là trạng thái phản ảnh tâm tư của một lớp người đặt những tranh chấp xã hội ra ngoài cuộc đời.

Cho nên, chúng ta không thể bảo những câu ca dao vô ý nghĩa là không có giá trị. Giá trị nó đã xác định qua sự truyền tụng của nhiều thế hệ trong lịch sử loài người.

Những cảm giác liên hệ giữa cuộc sống con người và con người, cũng như những cảm giác liên hệ giữa cuộc sống con người và thiên nhiên đều được phản ảnh trung thành qua thi ca bình dân.

Thi ca bình dân là một bầu vũ trụ của tâm tư, có đủ hình tượng và màu sắc, chúng ta không thể nhìn bầu vũ trụ ấy bằng thái độ chủ quan của cảm nghĩ đương thời.

*

Tóm lại, chế độ phong kiến đã đem đến cho xã hội bình dân những bất công, đau khổ qua một thời gian lịch sử.

Những đau khổ ấy đã làm cho giai cấp bình dân phân hóa, biến thái.

Sự biến thái trong giai cấp bình dân tạo thành ba lớp người : Một lớp người dùng tinh thần tự lực tự cường chống lại mọi đau khổ trong xã hội, một lớp người bạc nhược, thiếu kiên nhẫn, biếng nhác, liều lĩnh, và một lớp người cho khổ đau là định mệnh và họ đã sống với ý thức vô tư trong hoàn cảnh đau khổ của họ.

Ba trạng thái trên chúng ta đều gọi là biến thái của tình cảm con người đối với sinh hoạt xã hội.

*

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

1. « Ai nhất thì tôi thứ nhì,
Ai mà hơn nữa, tôi thì thứ ba ».

2. « Ai mua con quạ bán cho,
Đen lông, đen cánh, bộ giò cũng đen ».

3. « Ao to ta thả cá chơi,
Hồ rộng nuôi vịt, vườn khời nuôi gà.
Quanh năm khách khứa trong nhà,
Ao vườn sẵn đó lọ là tìm đâu ».

4. « Ba mươi sáu cái nồn nường,
Cái gối đầu giường là ba mươi bảy ».

5. « Ba cô đi chăn bò vàng,
Để bò ăn lúa ba nàng hái hoa.
Hái được cành bông cành la,

Cành nào tươi tốt cho ta một cành ».

6. *« Ba đời bảy họ nhà tre,
Hể cất lấy ghính, nó đề lên vai ».*

7. *« Bà gì, bà giả, bà gia,
Bà ra Kẻ-Chợ, con ma bắt bà ».*

8. *« Bao giờ cho khỉ đeo hoa,
Cho voi đánh sập, cho gà nhuộm răng ».*

9. *« Bao giờ rồng đến nhà tôm,
Rồng leo cây ngải thì ôm rồng vàng ».*

10. *« Bắc thang lên đến cung mây,
Hỏi sao Cuội phải ấp cây cả đời.
- Cuội nghe thấy nói Cuội cười,
Bởi hay nói dối phải ngồi gốc cây ».*

11. *« Bắc thang lên hỏi ông trăng,
Hỏi rằng chị Nguyệt đã chừng mấy con ».*

12. *« Biểu về nói với ông câu,
Cá ăn thì giật, để lâu mất mồi ».*

13. *« Bồng bồng mà nấu canh tôm,
Ăn vào mát ruột đến hôm lại bồng.
Bồng bồng mà nấu canh khoai,
Ăn vào mát ruột đến mai lại bồng ».*

14. *« Cá rô róc rách ruộng cà,
Ai gheo gì mảy hời cá rô gion ».*

15. « Cào cào giã gạo bà xem,
Bà may áo đỏ, áo đen cho mày ».

16. « Con ai là chẳng con cha,
Cháu ai là chẳng cháu bà, cháu ông ».

17. « Con mèo con chó có lông,
Bụi tre có mắt, nôi đồng có quai ».

18. « Con chim mày ở trên cây,
Tao đứng dưới gốc, mày bay đàn nào ».

19. « Con mèo con mèo con meo,
Muốn ăn thịt chuột thì leo xà nhà ».

20. « Đố ai biết lúa mấy cây,
Biết sông mấy khúc, biết mây mấy tầng ».

21. « Đố ai quét sạch lá rừng,
Để ta khuyen gió, gió đừng rung cây ».

22. « Đố ai biết đá mấy hòn,
Tua-rua mấy chiếc, trăng tròn mấy đêm ».

23. « Đố ai lượm đá quăng trời,
Đan gàu, tát biển, ghẹo người trong trăng ».

24. « Gai trên rừng ai bứt làm nhọn,
Trái trên cây ai vo mà tròn ».

25. « Hỡi con vịt nước kia ơi,
Sao mày vùng vẫy ở nơi Ngân-hà ».

26. « Làm người có miệng có môi,
Khi buồn thì khóc khi vui thì cười ».

27. « Mẹ em đi chợ đường ngoài,
Mua em cây mía vừa dài vừa cong.
Mẹ em đi chợ đường trong,
Mua em cây mía vừa cong vừa dài ».

28. « Một cái nóc gắn trăm cái rui,
Trăm cái rui đè một cái nóc ».

29. « Năm trai, năm gái là mười,
Năm dâu, năm rể là đôi mươi tròn ».

30. « Nói bốn mà chơi, nói cột mà chơi,
Áo ai người mặc có mùi gì đâu ».

31. « Nhà này có quái trong nhà,
Có con chó đực cắn ra đặng mồm ».

32. « Ở đây những núi cùng khe,
Chân sim, bóng đá, tiếng ve gọi sầu ».

33. « Tối trời bắt sấm trông sao,
Sấm thề có thấy ông nào sấm đui ».

34. « Thế gian một vợ một chồng,
Chẳng như Vua Bếp hai ông một bà ».

35. « Trăng rằm vừa tỏ vừa cao,
Cho nên ai cũng ước ao trăng rằm ».

36. « Trời mưa thì mặc trời mưa,
Tôi không có nón, trời chừa tôi ra ».

37. « Vui từ trong cửa vui ra,
Buồn từ ngã bảy ngã ba buồn về ».

38. « Xa xôi dịch lại cho gần,
Làm thân con nhện mấy lần vương tơ ».

39. « Xắn quần bắt kiến cỡi chơi,
Trèo cây rau má bỏ rơi mất quần ».

40. « Xin trời đừng nắng chói mưa,
Dâm dâm gió mát cho vừa lòng tôi ».

V. TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG DÂN TỘC

Tại sao loài người phải nói đến quê hương, dân tộc ? Quan niệm quê hương, dân tộc do đâu mà có ? Và có từ lúc nào ?

Trong văn chương bác học cũng như bình dân xưa nay đã nói rất nhiều đến tình dân tộc, tình quê hương. Người ta ca tụng, say sưa, lưu luyến hai mỗi tình ấy, mà từ người hiền đến người ngu không một ai phản đối.

Như vậy, lòng yêu quê hương, dân tộc chứng tỏ là một bản tính của con người.

Chúng ta thường được nghe những người bình dân hát :

*« Con người có tổ, có tông,
Cái cây có cội, con sông có nguồn ».*

Hoặc : *« Chim xa rừng thương cây nhớ cội,
Người xa nguồn trôi nổi lắm nơi ».*

Ý nghĩa của câu hát nhắc nhở cho ta thấy sự liên hệ đối với tính chất cá biệt. Con người sinh ra cũng như muôn vật đều phải phát nguồn ở cội rễ, và cội rễ chính là tính chất truyền thống đưa con người cũng như muôn vật từ một căn bản chung đi vào lãnh vực cá biệt, và để bảo vệ tính chất cá biệt ấy, con người không nên đặt tình cảm mình ra ngoài tình cảm truyền thống ấy.

Nhưng vì đâu mà con chim nhớ tổ, con người lại quyến luyến quê hương ?

Tính chất này chúng ta đã có dịp bàn đến ở các phần trước. Sự sống con người cũng như vạn vật có cảm tính trong vũ trụ đều có liên hệ từ nội thức đến ngoại năng.

Tình cảm con người không thể có nếu không được tác động vào ngoại vật. Một đỉnh núi, một dòng sông, một gốc cổ thụ... chúng ta ngắm nhìn thường ngày đem lại trong cảm giác chúng ta một hình bóng quen thuộc. Ngoại vật tuy vô tình nhưng trước cảm tính con người, sự liên hệ giữa cảnh vật và nội tâm, ngoại vật trở thành hữu tình đối với con người. Tình yêu quê hương, dân tộc do đó mà nảy sinh.

Người nông dân, quanh năm sống với công việc đồng áng, trước mặt họ những hình ảnh của thôn xóm luôn luôn phô bày tính chất quen thuộc, gắn liền với ý thức sinh hoạt của họ, chìm vào tiềm thức họ, nên chính họ là kẻ nhiều cảm tình nhất đối với quê hương. Người nào ít xê dịch thì tình cảm địa phương càng nặng.

Một người nhà quê ra thành thị cảm thấy bức bối trước cuộc sống phồn hoa, náo nhiệt. Họ không tìm thấy ở cảnh xa lạ, rục rĩ ấy những cảm mến chỉ vì trạng thái sinh hoạt hàng ngày của đô thị không quen thuộc với cảm quan họ như ở thôn quê. Cũng như một nông dân miền này đến miền khác làm ăn, tuy nơi họ đến cũng có ruộng vườn, lũy tre xanh, và tất cả những gì của thôn quê, song họ lại không thích bởi vì những hình bóng thường ngày nơi họ sống đã ghi đậm vào tâm hồn họ và đã cùng họ chung sống trên dòng đời chứa đựng nỗi buồn vui trong cuộc mưu sinh, và trở thành những kỷ niệm.

Một cô lái đò nhìn lại gốc đa nơi bến cũ, tình cảm của cô không thể không lâng lâng nuối tiếc vì gốc đa đã trở thành một kỷ vật trong đời sinh hoạt nghề nghiệp của cô. Gốc đa ấy nhắc cho cô nhớ những đêm buồn tịch mịch, những phút say sưa ngắm ánh trăng vàng khi con đò vắng khách, những lúc cô đắm mồi hôi dưới ánh mặt trời trưa, những khi lòng cô rộn rã đợi đôi bóng người rảo bước trong cảnh lờ đờ... Tất cả những hình bóng xa xưa ấy không thể tách rời cảm giác của cô được.

Như vậy, tình cảm quê hương là tình cảm của cảnh vật chứa đựng những kỷ niệm trong sinh hoạt con người. Tình cảm ấy đi dần đến sự mến tiếc, nhớ nhung mà người bình dân nơi thôn dã mang nặng tính chất ấy hơn ai hết. Họ đã thổ lộ qua ca dao rất nhiều. Ví dụ :

*« Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong, dù đục ao nhà vẫn quen ».*

Họ đã đặt tình cảm lên trên vật chất, lên trên sự quyền rũ ngoại hình. Vũng nước trong tuy mát mẻ, sạch láng láng, nhưng nước ấy không chứa đựng những kỷ niệm trong đời sống thường nhật của họ thì không làm sao xóa nhòa cái tình quê đang mang nặng ở tâm hồn.

Cũng như họ thường hát :

*« Trâu ta ăn cỏ đồng ta,
Tuy rằng cỏ cụt nhưng mà cỏ quê ! »*

Khi đã nặng với tình cảm quê hương thì đến con trâu, con vật thân yêu hàng ngày của họ, họ cũng không muốn nó rời bỏ những kỷ niệm địa phương.

Tình yêu quê hương là một trạng thái tinh thần, có một năng lực thiên nhiên, chỉ những ai sống bằng dục vọng, chối bỏ tình cảm tinh thần mới tách rời được bản chất ấy.

Người bình dân tuy sống lao khổ, nhưng không vì lao khổ mà họ mơ ước được ngập lặn trong dục vọng vật chất. Miếng ăn dù ngon đến đâu cũng không thể lôi cuốn họ rời bỏ tình cảm tinh thần của lẽ sống. Câu hát trên chứng tỏ điều ấy.

Bởi vậy, chúng ta thấy họ rất thiết tha với mảnh đất chôn nhau cắt rún, khi phải xa rời nó. Ví dụ :

*« Chiều chiều ra đứng ngõ sau,
Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều ».*

Hoặc : *« Chiều chiều ra ngõ ngó xuôi,
Ngó về quê mẹ bụi ngùi tâm tư ».*

Quê mẹ là gì ? Nó là mảnh đất chôn nhau cắt rún, mảnh đất mà cô gái đã từ tiếng khóc bên nôi, dần lớn lên cho đến lúc theo chồng xa xứ. Hình bóng cũ đã làm cho cô gái « ruột đau chín chiều » hoặc « bụi ngùi tâm tư » chính là mặt đê, là thêm giếng, là lũy tre xanh, là cái gì quen thuộc đã xa vắng bấy lâu, nay bỗng nhiên bỗng sống lại làm nhức nhối cả tâm hồn.

Chúng ta không thể bảo lũy tre nào cũng giống lũy tre nào, con đường nào cũng giống như con đường nào... Đối với tình cảm quê hương, mỗi lũy tre, mỗi con đường đều mang tính chất khác biệt. Những ai còn chứa trong tâm hồn đôi chút tình quê đều cảm nhận được.

Bởi vậy, một kẻ ly hương phải sống nơi xứ lạ quê người, dù sang giàu, sung sướng đến đâu cũng không thể chôn vùi ấn tượng của quê hương mộc mạc trong tận sâu kín của lòng mình, khóa lấp lên trên bằng những cảnh trí của đất lạ trời xa, bằng những tình cảm vá vúi của biệt chủng.

Hỡi những kẻ tha phương cầu thực ! Hỡi những ai xa rời đất tổ mà còn mang dưới gót hài của mình đôi chút tình quê ! Mùa xuân hôm nay đã về ! Nhìn đàn chim én trốn tránh bão tuyết đã tự phương nam lũ lượt quay tìm tổ cũ, hình ảnh của những con vật nhỏ bé ấy có dội chẳng vào lòng người niềm nhớ nhung Đất Mẹ ? Có gợi lại chẳng trí nhớ các người sự tích của chim Việt ngựa Hồ (Việt điều sào nam chi ; Hồ mã tê bắc phong) ? Có nhắc nhở chẳng các người tiếng pháo Tết giao thừa ? Những tập tục cổ truyền của dân tộc đã ăn sâu tận tiềm thức có chỗi dậy chẳng sau một năm dài vật lộn với đời sống vật chất ?

Không ! Không ! Chúng tôi không tin rằng con người, dù một con người đã xa lìa tổ quốc bằng một sự giận dữ, bằng một sự oán hờn, trên dòng đời nung nấu nơi đất khách, không có đôi lúc thoáng nghĩ đến quê hương !

Và, một khi tâm hồn mình còn lưu luyến cố thổ, vậy chúng ta hãy cùng thắp lên nén hương, mượn làn khói xám vượt không gian bay về đất tổ để đánh dấu sự ghi nhớ cội nguồn.

*« Đêm qua đốt đỉnh hương trầm,
Khói lên nghi ngút, âm thầm nhớ quê ! »*

Hỡi văn minh vật chất ! Người đừng tưởng những nhà lầu chọc trời, những con đường bóng láng, những công viên được gò bó trong mỹ thuật gượng ép có khả năng xóa nhòa được hình bóng của mái tranh nghèo, con đường gồ ghề khúc khuỷu, vết chân trâu bên ruộng lúa... và những điệu nhạc cuồng loạn kia có thể át được tiếng hò dưới đêm trăng trong thôn xóm ? Không ! Giá trị của tình quê hương không phải là giá trị của lạc thú dục vọng. Tình quê hương không phải là cái đẹp nhân tạo, mà nó chứa đựng một cách thiêng liêng trong những hình bóng đã trở thành kỷ niệm của cuộc sống, và nó vĩnh viễn trong lòng người, không hề dời đổi.

Đây, chúng ta nghe người bình dân nói lên điều đó :

*« Nước non là nước non trời,
Ai chia được nước, ai dời được non ».*

Dòng sông, đỉnh núi... đã mang vào đây dấu vết kỷ niệm của kẻ nào thì chỉ kẻ ấy mới thấy cảm mến, cũng như chỉ có dòng sông ấy, đỉnh núi ấy mới làm cho họ cảm mến mà thôi. Nếu bảo thôn quê là của người đồng ruộng thì đó là một nhận xét khái quát. Cũng như khi chúng ta nghe một cô gái hát :

*« Ngày ngày em đứng em trông,
Trông non non ngát, trông sông sông dài.
Trông mây, mây kéo ngang trời,
Trông trăng trắng khuyết, trông người người xa ».*

Chúng ta tưởng sự nhớ nhung của cô gái phảng phất qua trời, mây, sông, núi bằng một hình bóng tượng trưng, nhưng kỳ thật không phải thế. Cảnh vật gieo vào lòng cô

gái một mối nhớ nhung, tất nhiên cảnh vật ấy phải chứa đựng một kỷ niệm trong lòng người. Vậy cô gái phải nhìn vào một đỉnh núi mới thấy nhớ nhung, nhìn vào dòng sông mới gợi lên sự quạnh vắng, và những lùm cây, những ánh trăng phải ở trong khung cảnh cố định mới làm cho cô gái động tình.

Tình cảm không thể tách rời ngoài cảnh vật đã chứa đựng kỷ niệm, cho nên người bình dân đã nói :

*« Ao sen, giàn mướp, lũy tre
Nhắc chi những nỗi đi về năm xưa.
Đầu xanh độ ấy đang vừa,
Rủ nhau chui lách lứa thưa vào vườn.
Ôi quê hương ! Ôi quê hương !
Nói sao cho xiết niềm thương nỗi lòng ».*

Tại sao lại phải nói lên ao sen, giàn mướp, lũy tre... khi tình cảm con người nổi dậy ? Chính là ao sen, giàn mướp, lũy tre ấy chứa đựng những kỷ niệm thiếu thời của họ. Và, tình cảm của họ chỉ có trên hình bóng ấy mà thôi. Người xưa thường nói :

« Túc cảnh sinh tình ».

Hoặc : *« Người buồn, cảnh có vui đâu bao giờ ».*

Chính là họ đã thừa nhận trạng thái chứa đựng kỷ niệm trong đời sống con người qua cảnh vật. Tình quê hương là trạng thái ấy, cho nên họ bảo :

*« Vui thời vui gượng cho qua,
Quê hương xa cách, vui mà được sao ? »*

Hoặc : « Vui là vui gượng qua thì,
Xóm làng xa vắng, vui gì mà vui ! »

Hay : « Ngày ngày ra đứng bờ sông,
Sông xa, xa tít, cho lòng em đau ».

Tình dân tộc cũng thế. Nếu tình cảm con người gắn liền với cảnh vật trải qua những kỷ niệm trong cuộc sống, thì chính tình dân tộc lại cũng mang những kỷ niệm gắn liền giữa con người và con người đối với cuộc sống.

Tình dân tộc bắt nguồn từ mọi liên hệ địa phương giữa những người cùng sống chung một vùng, và lan dần ra giữa những người cùng sống chung một nước dưới một chế độ, hay trải qua nhiều chế độ đổi thay.

Một con heo sấy chuồng, vài người hàng xóm xúm nhau đuổi bắt hộ. Hình bóng ấy không phải tan biến mà lưu trữ mãi trong ký ức con người tạo thành kỷ niệm trong cuộc sống.

Một con dê vỡ, người làng xóm xúm nhau gánh đất đắp lại, kỷ niệm trong sinh hoạt tập thể ấy vẫn là hình bóng trường tồn.

Cho đến những cuộc gặp gỡ thường ngày trong việc làm ăn, dù sự đụng chạm nhau hay giao cảm nhau vẫn ghi lại trong tâm tư con người một cái gì như nhắc nhở dù cố quên đi cũng không được.

Nếu trong phạm vi gia đình, vợ chồng, con cái vì phải lo kể sinh nhai, đồng cam cộng khổ, và hoàn cảnh mưu sinh

ấy tạo nên tình quyến luyến nhau, thì tình luân lý cũng phát sinh do tính chất sinh hoạt cùng một hoàn cảnh mà có.

Hoàn cảnh sinh hoạt tạo nên tình thương từ phạm vi nhỏ hẹp của gia đình, đến phạm vi rộng lớn của dân tộc.

Một dân tộc bị nô lệ, áp bức, luôn luôn phải hi sinh chống ngoại xâm, hoàn cảnh ấy tạo cho thân phận mỗi người dân có một tâm tư giống nhau, và tình cảm đối với mọi người bắt nguồn từ đấy.

Một dân tộc giành được độc lập, tranh thủ với ngoại bang, sự lo lắng của mỗi người dân sống chung một nước chính là yếu tố căn bản để tình cảm họ liên kết.

Tinh thần yêu thương đùm bọc lấy nhau đều do trạng thái sinh hoạt gần gũi mà ra cả.

Nước Việt-Nam trải mấy nghìn năm bị ngoại bang xâm lấn và đô hộ, nổi khổ cực, đắng cay của chế độ bắt mọi người dân đã chung sống trong hoàn cảnh ấy phải cùng nhau chia sẻ mỗi lo âu, cùng đòi hỏi tinh thần hy sinh chung cho dân tộc, thì làm sao dân tộc Việt-Nam không có một tình cảm thương yêu nhau được. Lịch sử Việt-Nam nói lên điều đó đã đành, mà trong ca dao Việt-Nam cũng đã ghi lại tình thương cao cả ấy.

Chúng ta làm sao quên được những câu hát, như :

*« Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng ».*

Tại sao người trong một nước lại phải thương yêu nhau nếu không phải vì tính chất tự tồn !

Dân tộc ! Hai tiếng ấy từ ngàn xưa đã diễn hình cho một sức mạnh, một ý chí phấn đấu, một tình thương bao la và một đức hy sinh vô bờ bến.

Tình dân tộc và tình quê hương là một. Khi muốn bảo vệ quê hương tất nhiên phải bảo vệ dân tộc, ngược lại, muốn bảo vệ dân tộc, tất nhiên phải bảo vệ quê hương. Không có dân tộc thì không có quê hương, và không có quê hương thì không còn dân tộc nữa. Người xưa đã nói :

*« Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn ».*

Sống chung một hoàn cảnh dù giàu nghèo, một dân tộc chỉ có một quê hương. Tinh thần thiết tha với quê hương chính là yếu tố đưa con người đến tinh thần dân tộc, gạt bỏ mọi hiềm khích cá nhân trong đục vọng tự kỷ. Đây, chúng ta nghe tiền nhân nói :

*« Chim không đánh chim cùng một tổ,
Trâu một chuồng không nỡ húc nhau.
Cùng nhau một giọt máu đào,
Nỡ nào bán nước, nỡ nào hại dân ! »*

*

Tóm lại, lòng yêu quê hương dân tộc là một trạng thái thiêng liêng do hoàn cảnh sinh sống con người tạo nên. Và cũng chính lòng yêu quê hương dân tộc đã để lại trong ca dao Việt-Nam những vết tích lịch sử mà chúng tôi sẽ phân tích qua ba tiểu mục sau đây :

- Đức tính hy sinh của người bình dân.

- Những câu ca dao có địa phương tính.
- Những câu ca dao có liên quan đến sử liệu.

a) Đức tính hy sinh của người bình dân

Thế nào là hy sinh ?

Ở đây chúng ta không viện dẫn điển tích, hoặc tìm xuất xứ để giải nghĩa một ngôn từ, mà chỉ cần hiểu theo cảm nghĩ thông thường của đại chúng.

Ngôn từ « hy sinh » từ xưa đến nay đã được dùng rất nhiều. Thí dụ như hy sinh vì tổ quốc, hy sinh vì dân tộc, hy sinh vì đạo giáo, hy sinh vì chiến nạn, v.v...

Vậy « hy sinh » theo cảm nghĩ của đại chúng là đem quyền hưởng thụ của mình hiến cho kẻ khác kể cả sự sống của con người.

Vì tính chất cao cả như vậy nên người đời gọi là đức hy sinh.

Tiếng « đức » ở đây chúng ta lại phải hiểu theo ngôn từ đạo học, cũng có nghĩa tương tự như « hy sinh ». Kẻ có đức là kẻ vị tha, chỉ biết cho kẻ khác mà không cần đòi hỏi sự hưởng thụ của cá nhân mình.

Nhưng, do đâu mà con người lại có đức hy sinh ? Nếu chúng ta bảo rằng hy sinh là một nghĩa vụ của con người đối với lẽ sống thì đó chỉ là những câu giáo điều, thiếu căn bản thực tế. Xã hội loài người là một trường đấu tranh để tự diệt, tự tồn. Mỗi cá nhân đều phải tự tạo cho mình một sức sống. Tính chất mâu thuẫn tất yếu ấy biến con người thành nạn nhân của tư hữu thì làm gì còn có tinh thần vị tha, hoặc hy sinh quyền lợi mình cho kẻ khác.

Thực trạng xã hội là vậy, và tính chất căn bản trong cơ cấu vũ trụ cũng chính vì thế mà phát sinh những mâu thuẫn giữa vạn hữu. Con người và xã hội loài người đều là sản phẩm của vũ trụ không thể không chịu ảnh hưởng qui luật chung.

Tuy nhiên, nếu chúng ta đi sâu vào tính chất khác biệt của vạn hữu, chúng ta cũng lại phải thừa nhận rằng loài người khác hẳn với mọi sinh vật trong vũ trụ. Nếu những sinh vật khác chỉ biết đem cuộc sống vâng theo một qui trình do ảnh hưởng của vũ trụ, thì loài người với một tình cảm bén nhạy, một tâm tư bao la, một trí óc khôn ngoan, nhiều khi tách rời cá nhân mình ra ngoài những hệ lụy thông thường, gây biến động trong sinh hoạt xã hội, đẩy bánh xe lịch sử quay nhanh hơn. Tác động của tâm tư và khối óc con người gây thành những trạng thái bất thường trong hệ thống thông thường, và ảnh hưởng vào sự biến động của guồng máy vũ trụ không phải ít.

Ở đây, chúng ta bàn đến đức hy sinh của con người chính là nói đến tác động bất thường của tâm tư và khối óc con người trong sinh hoạt xã hội.

Bởi vậy, chúng tôi tưởng cũng nên khẳng định thêm về hai tính chất thông thường và bất thường trong tác động con người.

Tác động thông thường là những tác động tự nhiên của muôn vật, nằm trong trạng thái chung của vạn hữu. Ở phần này, con người cũng như muôn vật cần phải tự vệ để tự tồn

trong năng lực hiện hữu. Kết quả của tác động ấy tùy thuộc vào ảnh hưởng của ngoại năng.

Khi chúng ta đói, chúng ta phải đi tìm thức ăn để mà sống, khi chúng ta bị đánh đập chúng ta phải rên la hoặc chống lại. Đó là những tác động thông thường.

Còn tác động bất thường là tác động có liên quan đến tâm tư và khối óc. Khi đói, chẳng những chúng ta đi tìm thức ăn để sinh sống mà còn tìm hiểu tại sao chúng ta thiếu ăn, và phải làm thế nào để tạo ra thức ăn mà không cần đến khổ nhục. Khi bị áp chế, chẳng những chúng ta chống đối để tự vệ mà còn tìm hiểu tại sao chúng ta bị áp chế. Năng lực tìm hiểu của khối óc và những ảnh hưởng của tâm tư trong cuộc sống chính là yếu tố đưa con người đến tác động bất thường.

Vậy tác động bất thường trong cơ cấu vũ trụ chỉ do tâm tư và khối óc con người mà có. Nếu khoa học tiến triển, năng lực con người đi sâu vào lãnh vực cơ giới, cố tạo ra chén cơm manh áo để cung cấp cho lẽ sống thì đó cũng chỉ là tác động bất thường của con người đối với tâm tư và khối óc. Hoặc nếu con người cảm thấy khả năng khoa học không giải quyết được lẽ sống lý tưởng của con người, mà chỉ tạo cho loài người những dục vọng cá nhân để cấu xé, chém giết lẫn nhau, họ chán ghét cuộc sống, bỏ đời đi tu, thì đó cũng chính vì tác động bất thường của tâm tư và khối óc.

Khác với hai trạng thái trên, đức hy sinh của con người vẫn là một tác động bất thường trong tâm tư và khối óc, nhưng mang một ý nghĩa cao cả hơn. Nếu có kẻ quan niệm

dùng đấu tranh để giải quyết lẽ sống, hoặc dùng tự diệt để giải quyết lẽ sống, thì tinh thần hy sinh chính là tinh thần của những kẻ muốn xây dựng lẽ sống bằng cách đấu tranh để loại bỏ đấu tranh.

Cho nên, hy sinh vẫn là một hình thức đấu tranh, nhưng không đấu tranh cho cá nhân, cho dục vọng bản thể, mà cho một lý tưởng.

Vậy lý tưởng là gì ?

Nó là một nguồn hy vọng do tâm tư và khối óc con người tạo nên. Trong mỗi người chúng ta đều mang một lý tưởng. Lý tưởng là phản ảnh của cuộc sống thực tại, do cuộc sống thực tại mà có. Nếu không có cuộc sống thực tại thì không có lý tưởng. Hàng ngày đụng chạm với cuộc sống, nhìn thấy những xấu xa của cuộc sống mà tâm tư chúng ta phát sinh một cảm nghĩ, ước ao một cuộc sống tốt đẹp hơn. Sự ao ước ấy chính là con đường dẫn chúng ta đến lý tưởng. Và khi chúng ta đã đạt được lý tưởng tức là tâm tư và trí óc chúng ta đã chấp nhận một lẽ sống nào đó, mà ý thức chúng ta cho là tốt đẹp. Tuy lý tưởng phản ảnh ở hiện tại, nhưng khi tâm tư và khối óc đã chấp nhận, thì lý tưởng trở thành vật sở hữu trong tâm tư của mỗi người. Lý tưởng sẽ điều hành mọi tác động cá nhân, và những tác động này đều là sản phẩm của lý tưởng.

Lý tưởng bao giờ cũng tốt đẹp, nhưng vì nó là sản phẩm của tâm tư và khối óc cá nhân, nên không phải đối với ai cũng tốt đẹp cả. Nó chỉ tốt đẹp với những ai chấp nhận nó, cho nó là lý tưởng.

Một Kinh-Kha, vì thọ ân Thái-tử Đan, mang dao sang nước Tần ám sát bạo chúa. Hành động ấy đối với Kinh-Kha là lý tưởng cao đẹp trong lễ sống, nhưng biết đâu đối với nhiều người khác lại cho là ngu xuẩn.

Một Quan-Công trong lúc phục kích ở Hoa-dung, nuôi mộng anh hùng, bắt sát hạ mã chi nhân, thả Tào-Tháo là kẻ quốc thù về nước Ngụy, hành động ấy đối với Quan-Công là lý tưởng cao đẹp, nhưng biết đâu kẻ khác lại cho là đại dột.

Một Tống Tương-công đem quân đánh giặc, dựng cờ « Nhân nghĩa », đợi giặc qua sông rồi mới đánh, hành động ấy đối với Tống Tương-công là lý tưởng cao đẹp, nhưng biết đâu kẻ khác cho là bất trí.

Nói chung, lý tưởng chỉ là quan niệm về lễ sống của từng cá nhân. Tuy nhiên, khi quan niệm ấy được nhiều người công nhận thì lý tưởng ấy trở thành đạo lý, bởi vì đạo lý nằm trong tính chất dung hợp những mâu thuẫn trong đời sống con người để đưa con người đến chỗ quân bình, tức là cộng đồng sinh tồn.

Trở lại đức hy sinh của con người, chúng ta không thể phủ nhận nguồn gốc của lý tưởng. Nếu không có lý tưởng thì không có đức hy sinh. Sở dĩ người ta chịu hy sinh là để thực hiện lý tưởng của mình. Người ta chết vì lý tưởng, hủy hoại cá nhân mình vì lý tưởng, từ bỏ quyền lợi cá nhân mình cũng vì lý tưởng. Chỉ có lý tưởng mới đủ sức mạnh thực hiện những tác động bất thường ngoài qui luật biến động chung của vạn hữu.

Một nhà cách mạng vào tù ra tội, nay bị khảo tra, mai bị xiềng xích, đem thân lang thang trốn tránh ở nước ngoài. Suốt dòng đời khổ sở như vậy, mục đích cũng chỉ để thực hiện lý tưởng mà họ cho là cao đẹp.

Một chiến sĩ ra trận bị giết bắt, quyết không chịu làm tù binh hay để kẻ địch lợi dụng, quay súng bắn vào người tự tận. Hành động như vậy cũng chính là vì lý tưởng.

Cho nên, đức hy sinh bao giờ cũng nằm trong lý tưởng, và hành động của hy sinh là hành động của lý tưởng.

Nhưng, một tướng lĩnh điều khiển trận chiến, rủi ro bị giết giết, chưa phải là đã hy sinh. Bởi vì hy sinh nằm trong ý nghĩa tự nguyện, nghĩa là do mình quyết định từ bỏ cuộc sống, hay quyền lợi mà mình đang hưởng thụ. Mọi sự rủi ro hoặc bắt ép đều không đúng với ý nghĩa hy sinh.

Lý tưởng đưa con người đến chỗ hy sinh, trong lúc dục vọng cá nhân đưa con người đến chỗ hủy diệt vì tranh chấp.

Nếu chúng ta đã thừa nhận ý nghĩa hy sinh phải có trong lý tưởng thì khi nói đến hy sinh chúng ta không thể không đi tìm lý tưởng.

Vậy người bình dân có lý tưởng chăng ?

Trên đây, chúng ta đã xác định lý tưởng là phản ánh của cuộc sống hiện hữu, làm cho con người bất mãn không toại nguyện. Mà, người bình dân lại là lớp người gặp nhiều bất mãn nhất, vậy không thể bảo người bình dân không có lý tưởng.

Chúng ta cũng không nên quan niệm theo lối ý-thức-hệ, nghĩa là lý tưởng phải hoàn bị trên một học thuyết có thể dùng làm căn bản cho cơ sở tổ chức guồng máy xã hội, hoặc có thể giải thoát cho đời sống con người đến một thế giới tươi sáng. Không, lý tưởng là cảm nghĩ cá nhân trước cuộc sống họ đang theo đuổi. Hy vọng của họ trước lẽ sống trở thành lý tưởng.

Người bình dân có quan niệm của người bình dân ; kẻ thức giả có quan niệm của kẻ thức giả. Người bình dân không thể vì thiếu học, vì khổ cực mà tâm tư họ không có một mong muốn đối với lẽ sống. Những mong muốn ấy chính là lý tưởng của họ.

Vậy lý tưởng của họ là gì ?

Ngược dòng thời gian, dân tộc Việt-Nam trải qua một lịch sử phong kiến dài đằng dặc, xen lẫn những chế độ xâm lược, áp bức, bóc lột của ngoại bang, người bình dân gánh chịu một cổ hai tròng, thực dân và phong kiến cấu kết, muốn biến quê hương của họ thành nơi khai thác tài nguyên cung ứng cho nước ngoài, biến thân xác họ thành những con vật nô lệ, biến tâm tư họ lệ thuộc vào những tâm tư xa lạ. Họ chỉ có quyền sống mà không có quyền làm người. Bởi vậy, ước nguyện của họ là được quyền làm người, được làm chủ lấy quê hương mình, được diễn đạt những tâm tư mà chính nguồn sống của họ đã đúc kết qua dòng lịch sử. Ước vọng ấy chính là lý tưởng của người bình dân, của những dân tộc bị nô lệ, áp bức.

Chúng ta không có quyền gạt bỏ ước vọng của họ mà không tôn trọng như một lý-tưởng.

Khi chúng ta đã thừa nhận người bình dân có một lý tưởng như vậy, tất nhiên những hành động để thực hiện lý tưởng ấy có hại đến bản thân và quyền lợi cá nhân họ đều được xem là những hành động hy sinh cả.

Thực vậy, chúng ta thường được nghe những câu giáo điều như : « hy sinh vì tổ quốc ». Nhưng mấy ai đã đem phân tích ý nghĩa của ngôn từ « tổ quốc » có một tình cảm ra sao đối với dân tộc ?

Tổ quốc là gì ?

Nói đến tổ quốc, chúng ta không thể chỉ hình dung một ranh giới mà nhân loại đã dành riêng cho một sắc tộc. Hoặc chỉ nghĩ đến tài sản riêng rẽ của một bộ lạc chiếm hữu, bảo vệ và di lưu cho đông đảo con cháu thừa kế đến ngày nay.

Nếu quan niệm tổ quốc với ý nghĩa ấy thì tinh thần bảo vệ tổ quốc chẳng khác nào như tinh thần giữ của. Con cháu gìn giữ tài sản của ông bà để sinh sống. Quan niệm giữ của là quan niệm về quyền lợi vật chất, mà đã nghĩ đến quyền lợi vật chất thì cái nào có lợi hơn sẽ là cái quý hơn. Cho nên, mỗi dân tộc có những hạng người mua danh, bán nước chính vì đã quan niệm tổ quốc theo ý nghĩa trên.

Ở đây, chúng ta không thể quan niệm « Tổ quốc » bằng tài sản vật chất được. Nói đến tổ quốc là bao hàm mọi sinh hoạt của người dân gắn liền với mảnh đất quê hương tạo thành lịch sử xã hội. Mảnh đất đã chứa đựng những vui buồn, đau khổ, mến yêu của một dân tộc. Mỗi dân tộc chỉ

có một quê hương, và mỗi quê hương chỉ có một dân tộc. Dân tộc và quê hương như hình bóng. Cho nên, khi mất dân tộc tính tức là đã mất quê hương, và khi đã mất quê hương thì cũng chẳng còn giữ được dân tộc tính nữa.

Nếu chúng ta quan niệm tổ quốc với ý nghĩa ấy thì người bình dân chính là hình bóng đích thực của dân tộc tính, và cũng chính là linh hồn của tổ quốc. Họ bảo vệ lấy họ cũng có nghĩa là họ bảo vệ tổ quốc. Lý tưởng của họ nằm trong căn bản ấy. Tuy đơn sơ nhưng rất xác đáng.

Chúng ta không thể chối bỏ lịch sử và phủ nhận đức hy sinh của người bình dân. Chúng ta ngày nay tự hào là một dân tộc có hơn bốn ngàn năm văn hiến, một dân tộc hùng cường, một tinh thần hy sinh cao cả, một lịch sử bất khuất ngoại bang, thì đó chính là mục tiêu của lý tưởng dân tộc. Nhưng ai đã bảo vệ lý tưởng ấy ? Lớp người nào đã hy sinh nhiều hơn để đạt được mục tiêu ấy ? Phải chăng đó là lớp người bình dân ?

Tuy lịch sử không lưu lại dấu vết tinh thần hy sinh của họ đối với quê hương dân tộc, bởi họ là những chiến sĩ vô danh, nhưng trong lòng tổ quốc, dưới lớp đất quê hương, ngàn triệu hình hài đã ngã gục và chôn vùi trong từng giai đoạn đấu tranh, và như thế cứ nối tiếp nhau từ vạn kỷ nay. Sự kiện ấy, dù con người có cố tình không biết đến Hồn Nước, vẫn vọng lại muôn đời đối với những ai muốn thoát lên lời tự hào về một dân tộc.

Tóm lại, người bình dân là kẻ có nhiều đức hy sinh hơn hết, bởi lẽ họ là lớp người bị mất mát tất cả quyền làm

người, quyền tư hữu. Những kẻ đã mất mát thì không còn gì để tham vọng cá nhân, do đó, tinh thần họ nhẹ lâng lâng và đủ can đảm khi cần phải vị tha, phải phụng sự cho một lý tưởng.

*

(*) **Tuyển tập ca dao tiêu biểu**

1. « Anh ơi ! Phải lính thì đi,
Cửa nhà đơn chiếc đã thì có tôi.
Tháng chạp là tiết trồng khoai,
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà.
Tháng ba cày bở ruộng ra,
Tháng tư gieo mạ thuận hòa mọi nơi.
Tháng năm gặt hái vừa rồi,
Trời đổ mưa xuống, nước trôi đầy đồng.
Anh ơi ! giữ lấy việc công,
Để em cày cấy mặc lòng em đây ».

2. « Anh đi, em ở lại nhà,
Hai vai gánh vác mẹ già con thơ.
Lầm than bao quản nắng mưa,
Anh đi, anh liệu chen đua với đời ».

3. « Anh đi ghe rồi chín chèo,
Bởi anh thua bạc nên nghèo, nợ treo.
Nợ treo mặc kệ nợ treo,
Em bán bánh bèo trả nợ cho anh ».

4. « Cái cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non.

Nàng về nuôi cái cùng con,
Để anh đi trẩy nước non kịp người.
Cho kịp chân ngựa, chân voi,
Cho kịp chân người kéo thiếu việc quan ».

5. « Cái cò mà đi ăn đêm,
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.
Ông ơi, ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào, ông hãy xáo măng.
Có xáo, thì xáo nước trong,
Đừng xáo nước đục, đau lòng cò con ».

6. « Canh một dọn cửa, dọn nhà,
Canh hai dẹt củi, canh ba đi nằm.
Canh tư bước sang canh năm,
Trình anh dậy học chớ nằm làm chi.
Nữa mai chúa mở khoa thi,
Bảng vàng rõ rõ kia đề tên anh ».

7. « Có con phải khổ vì con,
Có chồng phải gánh giang sơn nhà chồng ».

8. « Có con phải khổ vì con,
Có chồng phải ngậm bồ hòn đắng cay ».

9. « Có chồng chẳng được đi đâu,
Có con chẳng được đứng lâu một giờ ».

10. « Chàng ơi ! trẩy sớm hay trưa ?
Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình.
- Thương nàng đã đến tháng sinh,

Ăn ở một mình, trông cậy vào ai ?
Rồi khi sinh gái, sinh trai,
Sớm khuya mưa nắng, lấy ai bạn cùng.
- Sinh gái, thì em gả chồng,
Sinh trai, lấy vợ mặc lòng thiếp lo ».

11. « Chàng đi đưa gói thiếp mang,
Đưa gươm thiếp vác cho chàng đi không ».

12. « Chim quyên xuống suối tha mồi,
Thấy em lao khổ, anh ngồi không yên ? »

13. « Đôi bên bác mẹ cùng già,
Lấy anh hay chữ để mà cậy trông.
Mùa hè cho chí mùa đông,
Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi.
Hết gạo thiếp lại gánh đi,
Hỏi thăm chàng học ở thì nơi nao ?
Hỏi thăm đến ngõ thì vào,
Tay đặt gánh xuống miệng chào : Thưa anh ! »

14. « Đốt than nướng cá cho vàng,
Đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi.
Phòng khi có khách đến nơi,
Cơm ăn, rượu uống cho vui lòng chàng ».

15. « Gió đưa buồm hạnh rảnh rang,
Tiếng nơ thiếp chịu, để chàng danh thơm ».

16. « Kia ai tiếng khóc nỉ non,
Ấy vợ lính mới trèo hòn Cù-Mông.

*Công tôi gánh gánh gồng gồng,
Trở ra theo chồng bảy bị còn ba ».*

17. *« Kỳ này em sắp buôn bè,
Thấy anh áo rách, trở về buôn bông ».*

18. *« Khuyên anh đi lính cho ngoan,
Cho dân được cày, cho quan được nhờ.
Bao giờ nên đội, nên cơ,
Thì em sẽ quyết đợi chờ cùng anh ».*

19. *« Lính vua, lính chúa, lính làng,
Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra.
Giá vua bắt lính đàn bà,
Để em đi đỡ anh và bốn năm.
Bởi vua bắt lính đàn ông,
Tiền nong gạo bị sắm trong nhà này ».*

20. *« Mẹ nuôi con bằng trời bằng bể.
Con nuôi mẹ, con kể từng ngày ».*

21. *« Một ngày ba bận trèo non,
Lấy gì mà đẹp mà dòn hỏi anh !
Một ngày ba bận trèo đèo,
Vì ai vú xéch lưng eo hỏi chàng ! »*

22. *« Tắm gương sáng tỏ ngàn thu,
Đảm đương nợ nước đền bù cho xong ».*

b) Những câu ca dao có địa phương tính

Ở các mục trước chúng ta đã xác định tình cảm con người bao giờ cũng bắt nguồn từ ngoại cảnh. Ngoại cảnh đi vào tâm tư con người di lưu ở đấy những dấu vết của sinh hoạt ; ngược lại, tâm tư con người cũng đem dấu vết của sinh hoạt gắn vào ngoại cảnh để ngoại cảnh và tâm tư cùng diễn biến theo một dòng lịch sử thời gian.

Như thế, tâm tư và ngoại cảnh chẳng khác nào như bóng với hình. Trong văn chương bác học, nhiều văn thi sĩ thường mượn cảnh vật để diễn đạt tình cảm con người chính là họ đã khai thác yếu tố tương quan giữa hai lãnh vực ấy. Trong thi ca bình dân chúng ta cũng thấy bàng bạc những câu hát ghi dấu vết địa phương. Ví dụ :

« Gió đưa cành trúc la đà,

Tiếng chuông Thiên-Mụ, canh gà Thọ-Xương ». ¹⁷

Một tiếng chuông ngân, một tiếng gà gáy, một làn gió thoảng nơi Thiên-Mụ, Thọ-Xương, chính là những trạng thái làm lay động cảm tình của người dân sống miền ấy, để họ phải bàng khuâng cảm giác khi được nhắc đến.

Chúng ta làm sao tách rời tình cảm con người với mọi dấu vết địa phương. Tình quê hương, dân tộc không đến với con người bằng ý nghĩ, mà bằng những cảm mến chồng chất trong tâm hồn qua những dấu vết địa phương. Đã không tách rời được sự gắn bó ấy thì chúng ta cũng không thể bảo nhà thơ, nhà văn hay « tư tưởng hóa » sự vật.

Sự vật gợi cho lòng người tình cảm, thì tình cảm của lòng người cũng vì sự tương quan ấy mà gợi vào sự vật.

Người bình dân thời xưa không là nhà thơ, nhà văn nổi tiếng, và cũng không là những kẻ mơ mộng đón gió say trăng, nhưng yếu tố tình cảm và sự vật đã đặt họ trước lãnh vực tương quan, khiến tâm hồn họ không thể đem tình cảm đặt ra ngoài cảnh vật được. Ví dụ :

*« Nhà-Bè nước chảy chia hai,
Ai về Gia-Định, Đồng-Nai thì về ».*

Ngã rẽ của hai dòng sông biểu hiện cuộc phân ly. Cảnh vật ấy đối với người dân địa phương không thể không gợi cảm khi lòng họ, khi cuộc sống họ, đang đứng trước niềm chia cách.

Tất cả cảnh vật của mỗi địa phương đều mang vết tích của tâm tư con người, và chính những vết tích ấy trở thành lịch sử văn học của họ.

Chúng ta thử nghe họ hát :

*« Đền nào cao bằng đền Châu-Đốc,
Đốc nào cao bằng đốc Nam-Vang.
Một tiếng anh than hai hàng lụy nhỏ,
Có một mẹ già biết bỏ ai nuôi ».*

Tại sao họ phải đem những tên Châu-Đốc, Nam-Vang ra để gắn vào đấy niềm đau khổ của mình ? Đó chính là tính chất căn bản của người bình dân. Cảnh vật không đến với tâm tư người bình dân bằng mơ tưởng, mà bằng thực trạng trước nhãn giới. Người dân chỉ cảm mến những cảnh vật của

địa phương mình, bởi chính cảnh vật ấy là hình bóng chia sẻ những vui buồn hàng ngày của họ.

Tâm trạng ấy đã làm cho ca dao bình dân nổi bật tính chất địa phương mà ngày nay chúng ta gọi là địa phương tính.

Địa phương tính chúng tôi muốn nói ở đây không phải hạn hẹp trong những câu ca dao có ghi lại một vài danh từ địa phương mà bao hàm tất cả những lễ lối sinh hoạt, những cảm nghĩ do cảnh vật từng miền kết thành. Tuy nhiên, dù phải hiểu với nghĩa nào, nguồn gốc vẫn là do sự hòa hợp giữa cảnh vật và tình cảm mỗi nơi mà ra cả.

Đây, chúng ta thử diễn qua vài tâm tư của họ được khắc ghi vào từng miền :

- « *Chiều chiều mây phủ Ai-Vân,
Chim kêu gành đá, gấm thân thêm buồn* ».

- « *Đi bộ thì khiếp Ai-Vân,
Đi thủy thì khiếp sóng thần hang Dơi* ».

- « *Đông-Ba, Gia-hội hai cầu,
Có chùa Diệu-Đế bốn lầu hai chuông* ».

- « *Trai Cầu-Vồng, Yên-Thế
Gái Nội-Duệ, Cầu-Lim* ».

- « *Đồng-Đăng có phố Kỳ-Lừa,
Có nàng Tô-Thị, có chùa Tam-Thanh.
Anh về Bình-Định chi lâu,
Chiều chiều em đứng hàng dâu ngó chừng.
Hai hàng nước mắt rưng rưng,*

Chàng xa thiếp cách, giậm chùn kêu trời ».

Sự khắc ghi tâm tư vào hình ảnh địa phương chính là niềm cảm mến của người dân đối với hình ảnh qua cuộc sống hàng ngày của họ.

Tình yêu quê hương phát xuất từ đấy. Chỉ có người bình dân mới bộc lộ lòng yêu quê hương của họ một cách mạnh mẽ.

Đến đây chúng ta cần phải phân tích một ít khác biệt giữa thi ca bác học và thi ca bình dân về tính chất tình cảm và cảnh vật.

Đối với nguồn thi ca nào, cảnh vật và tình cảm cũng vẫn gắn liền nhau. Thi ca bác học mượn cảnh để tả tình, đem tình cảm hòa với cảnh vật. Thi ca bình dân cũng mượn cảnh lưu tình, và cũng gởi gắm tâm tư vào cảnh vật, tuy nhiên hai trạng thái không giống nhau.

Nếu ở thi ca bình dân, chúng ta thấy người dân quê chỉ gởi gắm tình cảm mình vào cảnh vật hiện hữu của họ đang sống, thì ở thi ca bác học, thi nhân hay gởi gắm tâm hồn trong cảnh vật do họ tưởng tượng mà không cần chỉ định một cảnh vật nào hiện hữu cả.

Ví dụ, thi ca bác học khi muốn đem tâm tình diễn đạt qua một khóm cây, một cụm liễu, hoặc một đỉnh núi thì khóm cây, cụm liễu, đỉnh núi ấy không cần định rõ nơi nào, miễn là những hình bóng ấy có thể trang trải được nơi vui buồn của mình. Mặt khác, hình bóng ấy có thể là những hình bóng ráp nối, chỉ quan trọng ở tính chất biến động mà không quan trọng ở tính chất sinh hoạt. Nói cách khác, tác

giả thi ca bác học xem cảnh vật như cửa chung của tâm giới, biến cảnh vật thành sản phẩm của tâm tư, vì vậy nhiều nhà phê bình duy vật cho là mơ mộng, ảo tưởng, thiếu thực tế.

Thi ca bình dân trái lại, mỗi hình bóng của họ nói lên đều là những hình bóng xuất hiện từ hiện tại trong sinh hoạt hàng ngày của họ.

Ví dụ, khi họ nói đến bụi chuối, buồng cau, lũy tre, thì bụi chuối, buồng cau, lũy tre ấy phải là những vật có thật và gần gũi hàng ngày trong cuộc sống của họ.

Vì tính chất khác biệt như vậy nên thi ca bình dân không dùng những ảo tượng để diễn tả, trong lúc thi ca bác học từ chỗ ảo ảnh đi dần đến siêu thực, và chúng ta thấy thi ca bác học càng đi vào siêu thực càng xa rời cuộc sống thực tại. Cảnh vật cảm kích họ chỉ là những ảo ảnh trong tâm giới.

Bởi vậy, chúng ta không lấy làm lạ khi thấy thi ca bác học không chứa đựng một chút địa phương tính nào, còn thi ca bình dân lại đi từ thực tại của cuộc sống chung đến thực tại của cuộc sống riêng từng địa phương, mà không bao giờ tách ra khỏi trạng thái sinh hoạt hàng ngày của họ. Ví dụ khi họ nói :

*« Gió đưa bụi chuối te tàu,
Chàng Nam thiếp Bắc, làm giàu ai ăn ? »*

Hình bóng của bụi chuối te tàu là hình bóng của thôn quê, nước Việt-Nam đâu đâu cũng có. Tuy hình bóng chung nhưng không vì cái chung ấy mà bỏ mất tính chất riêng của

thôn quê, làng mạc vốn là hình bóng quen thuộc trong sinh hoạt hàng ngày của họ. Và khi họ nói :

*« Học trò trong Quảng ra thi,
Thấy cô gái Huế, chân đi không đành ».*

Tình cảm đã minh định riêng cho hai xứ Quảng và xứ Huế. Chỉ có người xứ Quảng và xứ Huế mới thấy được tâm tư của họ. Song tính chất riêng ấy cũng phát xuất từ sinh hoạt của mỗi địa phương không vì cái riêng ấy mà đứng tra ngoài thực trạng sinh hoạt xã hội.

Cho nên, đối với người bình dân, tâm tư và cảnh vật là sản phẩm của sinh hoạt xã hội, không tách rời ngoài cuộc sống. Và cũng chính vì thế mà tình quê hương đối với họ là nguồn gốc cảm tình, nguồn sống của muôn đời.

Sự gắn bó ấy đã biểu hiện đầy dẫy trong ca dao mà thời gian, không gian đã kết thành cho họ những nét lịch sử dân tộc.

Tóm lại, tâm tư và cảnh vật là hai yếu tố giao cảm giữa con người và lẽ sống. Người bình dân đã dùng yếu tố giao cảm ấy để đúc kết thành tình yêu quê hương.

*

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

1. *« Ai về Vòng-dứa qua truông,
Gió lay bông sậy bỏ buồn cho em ».*

2. *« Ai về Đông-Tĩnh, Huế-Cầu,
Để thương, để nhớ, để sầu cho ai.
Để sầu cho khách vắng lai,*

Để thương, để nhớ cho ai chịu sầu ».

3. *« Ai về chợ Vạn thì về,
Chợ Vạn có nghề đặt rượu, nuôi heo ».*

4. *« Ai về Bình-Định mà coi,
Đàn bà cũng biết đánh roi, đi quyền ».*

5. *« Ai lên Đông-Tĩnh, Huê-Cầu,
Đông-Tĩnh bán thuốc, Huê-cầu nhuộm thâm ».
Dù ai đi chợ Thanh-Lâm,
Mua anh một áo vải thâm hạt dền.*

6. *« Ai mang tôi đến chốn này,
Bên kia Cốc-Lếu, bên này Lào-Cai ».*

7. *« Ai về Hà-Thủy xứ Duồng,
Cho tôi nhắn gửi một nguồn thơ duyên.
Thơ rằng tôi nhớ bạn hiền,
Nhưng buồn vì nỗi hai miền cách xa ».*

8. *« Anh là con trai Nam-Sang,
Nước lớn ngang đàng, vác đấu đi đong.
Anh đong tỉnh Bắc, tỉnh Đông,
Trở về, anh lại sang đong tỉnh Đoài.
Tỉnh Bắc, giá thóc mười hai,
Tỉnh Đông mười tám, tỉnh Đoài hai mươi ».*

9. *« Anh về Bình-Định thăm cha,
Phú-yên thăm mẹ, Khánh-hòa thăm em ».*

10. *« Anh về Bình-Định chi lâu,*

Chiều chiều em đứng hàng dâu ngó chừng.
Hai hàng nước mắt rưng rưng,
Chàng xa thiếp cách giậm chơn kêu trời ».

11. « Anh về Bình-Định chi lâu,
Bỏ em ở lại hái dâu một mình ».

12. « Bạc-Liêu là chợ quê mùa,
Dưới sông cá chớt, trên bờ Triều-Châu ».

13. « Bảng treo tại chợ Mỹ-Lồng,
Chữ đề tên bậu : không chồng có con ».

14. « Bao giờ Nhân-Lý có đình,
Trạm-Chay có chợ, Ngọc-Đình có vua ».

15. « Bao giờ cạn lạch Đồng-Nai,
Nát chùa Thiên-Mụ mới sai lời nguyên ».

16. « Bắp nào to bằng bắp Hồng-Ngự,
Cá nào bự bằng cá cờ đen ».

17. « Bắp non mà nướng lửa lò,
Đố ai ve được con đò Thủ-Thiên ».

18. « Bến Hà-Thủy ghe thuyền không đậu,
Bến Song-Thanh chẳng có chiếc nào.
Làng Hà-Thủy có nhiều người đến,
Làng Song-Thanh chẳng mến được ai ».

19. « Bồng em mà bỏ vô nôi,
Cha mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu.

*Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu,
Mua cau Bất-Nhị, mua trầu Hội-An ».*

20. *« Bơi Đầm, rước Giá, hội Thầy,
Vui thì vui vậy, chẳng tày Giã-la ».*

21. *« Bưởi Đại-Trà, cam Đồng-Vụ,
Gà Văn-Cú, vú Đồ-Sơn ».*

22. *« Cầm như bác mẹ chẳng sinh,
Thì em ra ở Vạn-Ninh cho rồi ».*

23. *« Cầu Mông bước tới Cầu Châu,
Bước sang Cầu Sỷ, gặp nhau Cầu Dừa.
Em ôi, em có chồng chưa ?
Sông còn có rạch, lọ là người ru ? »*

24. *« Con cò bay lả bay la,
Bay ra cửa bể, bay về Đồng-Đăng.
Đồng-Đăng có phố Kỳ-Lừa,
Có nàng Tô-Thị, có chùa Tam-Thanh.
Ai lên xứ Lạng cùng anh,
Tiếc công bác mẹ sinh thành ra em
Tay cầm bầu rượu nắm nem,
Mảng vui quên hết lời em dặn dò ».*

25. *« Cô kia thắt cái lưng xanh,
Có về Nam-Định với anh thì về.
Nam-Định có cây bồ đề,
Có giếng tắm mát, cô về mà chơi ».*

26. « Củ lang Đống-Ngỗ,
Đỗ-Phụng Đồng-Đinh.
Chàng bòn, thiếp mót,
Để chung một gùi ».

27. « Củ lang mỏng vỏ, đỏ da,
Ai về Long-Phụng theo ta thì về ».

28. « Cha đời con gái xứ Đông,
Ăn trộm tiền chồng mua khố cho trai.
Cha đời con gái xứ Đoài,
Ăn trộm tiền mẹ mua khoai cho chồng ».

29. « Chàng về Vạn-Hoạch chàng ơi !
Con thơ bỏ đói, ai nuôi cho chàng ? »

30. « Chàng về Hồ, thiếp cũng về Hồ,
Chàng về Hồ-Hán, thiếp về Hồ-Tây ».

31. « Chảnh thơm cũng thể hương tàn,
Chảnh ngọt cũng thể nước sông Hàn chảy ra.
Chảnh thơm cũng thể hoa nhài,
Chảnh lịch cũng thể con người thượng Kinh ».

32. « Chảnh vui cũng thể Hội-Thầy,
Chảnh trong cũng thể Hồ-Tây xứ Đoài.
Rửa chân đi hán, đi hài,
Rửa chân đi đất, chớ hoài rửa chân ».

33. « Chảnh giậm thì thuyền chảnh đi,
Giậm ra ván nát thuyền thì long đanh.

Đôi ta lên thác, xuống ghềnh,
Em ra đứng mũi để anh chịu sào.
Sông Bồ, sông Mã, sông Thao,
Ba ngọn sông ấy đổ vào sông Gâm ».

34. « Chẳng đi nhớ cháo làng Ghề,
Nhớ cơm phở Mía, nhớ chè Đông-Viên ».

35. « Chẳng vui cũng thể hội Thầy,
Chẳng lịch cũng thể Hồ-Tây xứ Đoài ».

36. « Chè ông Long nấu nước ấm đồng,
Đổ vô bình tích thủy đãi đẳng lang quân ».

37. « Chẻ tre bện sáo cho dầy,
Ngăn ngang sông Mỹ (Mỹ-Tho), có ngày gặp nhau.
Hỏi cô thắt cái lưng xanh,
Có về Nam-Định với anh thì về ».

38. « Chèo ghe xuống Vạn mức dầu,
Hỏi thăm cô Bốn nhức đầu khá chưa ? »

39. « Chị hươu đi chợ Đồng-Nai,
Đi qua Bến-Nghé mồm nhai thịt bò ».

40. « Chiều chiều ra chợ Đông-Ba,
Ngó về hàng bột, trông ra hàng đường.
Nhìn mai, ngắm liễu, xem hường,
Cô nào đẹp nhất xin nhường cho tôi ».

41. « Chim bay, bay thấp bay cao,
Bay ngang Cửa Phụ, bay vào Cửa Dinh.

Chợ Dinh năm bảy mươi người,
Chị Chín đi trước, chị Mười đi sau ».

42. « Dòng Song-Thanh nước trong lại mát,
Mái tóc thề thơm ngát hương hoa ».

43. « Dù em buồn chỉ, bán tơ,
Buôn ngọn sông Bờ, bán ngọn sông Thao.
Nước sông Thao biết bao giờ cạn,
Núi Ba-Vì biết vạn nào cây.
Nào nhà anh Tú đâu đây ? »

44. « Dưa La, cà Láng, nem Báng, tương Bần,
Nước mắm Vạn-Vân, cá rô Đầm-Sét ».

45. « Dem quân ra đóng Cửa-Hùng,
Chim muôn giọng hót, hoa ngàn hương đưa ».

46. « Đèn nào cao bằng đèn Châu-Đốc,
Ngọn gió nào độc bằng ngọn gió Gò-Công.
Thổi ngọn Đông-Phong lạc vợ xa chồng,
Đêm nằm nghĩ lại nước mắt hồng tuôn rơi ».

47. « Đèo nào cao cho bằng đèo Eo-Gió,
Bộ nào rộng cho bằng bộ An-Ba ».

48. « Đèn Sùng linh nhất xứ Thanh,
Ở trên tỉnh Lạng có thành tiên xây ».

49. « Đến ngày mồng sáu tháng ba,
Ăn cơm với cà, đi hội chùa Tây ».

50. « Đi ngang lên mũi Xa-Kỳ,
Ngó ra lao Ré xiết chi nổi sầu.
Kể sao cho xiết thương âu,
Ông bà ta trước bây giờ ở đây.
Cũng vì mưa tạt gió này,
Cho nên xiêu bạt chỗ này, chỗ kia.
Thân ta như cá trong đìa,
Việc quan chưa thấu sớm khuya cũng buồn ».

51. « Đi bộ thời khiếp Ải-Vân,
Đi thuyền thì khiếp sóng Thần hang Dơi ».

52. « Đố anh con rít mấy chươn,
Cầu Ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người ?
Mấy người bán áo con trai,
Chợ trong bán chỉ chợ ngoài bán kim ».

53. « Đố ai tát bể Đông-Khê,
Tát sông Bồ-Đề, nhổ mạ cấy chiêm ».

54. « Đồn rằng thợ mộc Thanh-Hoa,
Làm cửa, làm nhà, cầu quán khéo thay.
Cắt kèo lại lựa đòn tay,
Bào trơn, đóng bén, khéo thay mọi nghề.
Bốn cửa anh chạm bốn dê,
Bốn con dê đực châu về Tổ tông.
Bốn cửa anh chạm bốn rồng,
Trên thì rồng ấp, dưới thì rồng leo.
Bốn cửa anh chạm bốn mèo,
Con thì bắt chuột, con leo xà nhà.

Bốn cửa anh chạm bốn hoa,
Trên thì hoa sói, dưới thì hoa sen.
Bốn cửa anh chạm bốn đèn,
Trên thì đèn đốt, dưới thì đèn chong.
Bốn cửa anh chạm bốn cong,
Hai cong kín nước, hai cong để dành ».

55. « Đồn rằng kẻ Lạng vui thay,
Đi ba bốn ngày kể đã lằm công.
Bên dưới có sông, bên trên có chợ.
Anh lấy em về làm vợ nên chăng ?
Tre già để gốc mọc măng.
Chồng chài, vợ lưới, con câu,
Sống nhờ bọt nước lấy đâu mà giàu ».

56. « Đồn rằng kẻ Trọng lằm cau,
Kẻ Cát lằm lúa, kẻ Mau lằm tiền ».

57. « Đồn rằng ngoài tỉnh Hưng-Yên,
Có cô con gái trái nhân duyên cô lẽ chồng.
Trống cơm ai khéo vỗ nên vông,
Một đàn con vịt lặn sông đi tìm.
Rạng ngày mai con mắt lim dim,
Chân đi thất thiếu như chim tha mỗi ».

58. « Đông-Ba, Gia-Hội, hai cầu,
Có chùa Diệu-Đế bốn lầu hai chuông ».

59. « Đồng-Tháp-Mười cò bay thẳng cánh,
Nước Tháp-Mười lóng lánh cá tôm ».

60. « Đứng hòn Chồng trông sang hòn Yển,
Lên Tháp-Bà, về viếng Sinh-Trung.
Giang sơn cấm tú chập chùng,
Vì ai sông Nhị núi Nùng phân ly ».

61. « Đứng bên Hàng ngó qua Hà-Thanh xanh như tàu lá.
Đứng bên Hà-Thanh ngó qua Hàng, phố xá nghênh ngang.
Kể từ ngày ta lấy lại đất Hàng,
Mở mang hải cảng đắp đàng Bồng-Miêu.
Dặn lòng em bận đừng xiêu,
Ở nhà nuôi thầy với mẹ chớ hiện yêu đi lấy chồng ».

62. « Đường lên xứ Lạng bao xa,
Cách một cái núi với ba quăng đồng.
Ai ơi đứng lại mà trông,
Kìa núi Thành-Lạng, kìa sông Tam-Cờ.
Anh chớ thấy em lắm bận mà ngờ,
Bụng em vẫn trắng như tờ giấy phong ».

63. « Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Đường ra Hà-Nội như tranh vẽ rờn.
Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh nước biếc, như tranh họa đồ.
Ai vô xứ Nghệ thì vô ».

64. « Đường Sài-Gòn cây cao bóng mát,
Đường Chợ-Lớn hột cát nhỏ dễ đi ».

65. « Em là con gái Phủ-Từ,
Lộn chồng trả của theo sư chùa Viềng.
Đói ăn thịt chó nấu riềng,

Bán rao mảnh bát lấy tiền nộp cheo ».

66. « Em ơi ! Chị bảo em này :
Nhất mặn là muối, nhất cay là gừng.
Nhất cao là núi Tam-Tùng,
Chị còn đập đổ nữa rừng cỏ may.
Nhất đẹp là núi Sơn-Tây,
Chị còn chẳng tiếc, nữa dây bìm bìm ».

67. « Gái này là gái chả vừa,
Gái bán vải lớn, gái lừa vải con.
Gái này là gái chả non,
Gái lường Chợ Quán, gái buôn Chợ Cầu ».

68. « Gặp nhau từ bến Phú-Nhi,
Chẳng đi thì nhớ, đi thì uống công.
Gặp nhau từ bến Đại-Đồng,
Quên nhau hay đã có chồng mà quên ».

69. « Giàu sang bên Ngô, bên Lào,
Hùm tha rắn cắn ai mà cậy trông ».

70. « Gió đưa mười tám lá xoài,
Lấy chồng Bình-Định cho dài đường đi ».

71. « Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Trấn-Võ, canh gà Thọ-Xương ».

72. « Hà Nội ba sáu phố phường,
Hàng mật, hàng đường, hàng muối trắng xoa.
Thứ nhất là hội hàng hoa,

Thứ nhì hàng mã, thứ ba hàng vàng ».

73. « *Hải-phòng là chốn hữu tình,
Thuyền buôn, thuyền bán rập rình bờ sông ».*

74. « *Hải-Vân bát ngát nghìn trùng,
Hòn-Hồng ở đấy là trong Vịnh-Hàn.
Xưa nay qua đấy còn truyền,
Lối đi lô giản thẳng miền ra khơi ».*

75. « *Hỡi cô thắt lưng bao xanh !
Có về An-Phú với anh thì về ?
An-Phú có ruộng tứ bề,
Có ao tắm mát, có nghề kẹo nha ».*

76. « *Kẻ-Dàu có quán Đình-Thanh,
Kẻ-Hạc ta có Ba-Đình, Ba-Voi.
Mười tám kéo thuyền xuống bơi
Mười chín giã bánh, hai mươi rước Thần ».*

77. « *Khen cho Phù-Mỹ có tài,
Nấu cơm chén gạo nổi hai cũng đầy.
Anh về dưới Vạn ăn dưa,
Về chi bên Chụt ăn dưa mòi rằng ».*

78. « *Khen ai khéo họa địa đồ,
Trước sông Nhị-Thủy, sau hồ Hoàn-Gươm ».*

79. « *Làm trai lấy vợ Sơn-Đông,
Thịt xôi chẳng có, tiền chồng như non ».*

80. « *Làng Hà-Thủy có cầu cao quá,*

*Xe đã về nhưng không thể qua.
Làng Hà-Thủy ở kề Phan-Rí
Ai có về nhớ ghé qua chơi ».*

81. *« Lẳng lơ chả một mình tôi,
Thanh-Lâm, Đông-Sớm cũng đôi ba người,
Nói ra sợ chị em cười,
Lấy chồng tháng chín, tháng mười có con ».*

82. *« Lòng thương con gái bên Chùa.
Khéo may đây gấm, khéo thua bông dâu ».*

83. *« Lựa này là lựa khổ đôi,
Chính tông lựa Cống các cô ưa dùng ».*

84. *« Miền Nam vui sống thanh bình.
Đồng quê tươi đẹp dân tình ấm no.
Chợ Sài-gòn đèn xanh đèn đỏ,
Anh coi không rõ, anh ngỡ đèn tàu ».*

85. *« Mình về đường ấy thời xa,
Có về Tổng-Mễ với ta cho gần.
Tổng Mễ có ao rửa chân,
Có sông tắm mát, có đình nghỉ ngơi.
Tháng tám thì đi xem bơi,
Tháng hai xem rước, mình ơi hỡi mình ! »*

86. *« Mình về đường ấy thì xa,
Để anh bắc cầu sông Cái về qua Ninh-Bình.
Đất Ninh-Bình có chùa Non-Nước,
Núi Phi-Diên, Hồi-hạc chung quanh.*

Em về em chớ quên anh ! »

87. « *Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu,
Mua cau Nam-Phổ, mua trầu chợ Dinh ».*

88. « *Muốn ăn bông súng mắm kho,
Thì vô Đồng-Tháp ăn no đã thèm ».*

89. « *Muốn ăn bánh ếch lá gai,
Lấy chồng Bình-Định sợ dài đường đi ».*

90. « *Muốn ăn cơm trắng nước trong,
Em lên Phố-Cát, Đại-Đồng cùng anh.
Ai lên Phố-Cát, Đại-Đồng,
Hỏi thăm cô Tú có chồng hay chưa ?
- Có chồng năm ngoái năm xưa,
Năm nay chồng để nên chưa có chồng ».*

91. « *Nam-Vang đi dễ khó về,
Trai đi có vợ, gái về có con ».*

92. « *Nàng về cửa Hữu bán cau,
Muốn xin chút vú sợ đau lòng nàng ».*

93. « *Nàng về giã gạo ba trắng,
Để anh gánh nước Cao-Bằng về ngâm.
Nước Cao-Bằng ngâm thì trắng gạo,
Anh biết em có liệu được chăng ?
Trần trần như Cuội cung trăng,
Biết rằng cha mẹ có bằng lòng không.
Để anh chờ đợi luống công ».*

94. « Nồi đồng lại úp vung đồng,
Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng-Nai ».

95. « Núi Đọi ai đắp nên cao,
Ngã ba sông Lãng ai đào mà sâu ».

96. « Núi Đọi ai đắp mà cao,
Ngã ba sông Gối ai đào nên sâu.
Dù ai buôn đâu, bán đâu,
Làm sao cho khỏi cầu Châu thì làm ».
(Hà-Nam)

97. « Núi Ngự-Bình trước tròn, sau méo,
Sông An-Cựu nặng đục, mưa trong.
Em đây vốn thiệt chưa chồng,
Núi cao sông rộng biết gửi lòng cùng ai ? »

98. « Nước ròng chảy đến Tam-Giang,
Sầu-đâu chín rụng lan tràn khắp nơi ».

99. « Người đẹp như tiên,
Tắm nước Đông-Triều cũng xấu như ma.
Người đẹp như ma,
Tắm nước Đông-Trà cũng đẹp như tiên ».

100. « Ngó lên hòn Thám cánh tiên,
Cảm thương quan hậu thủ thiềng ba năm ».

101. « Ngó ra Phú-Quốc, ngó lại Côn-Nôn,
Gió rao rao, sóng bủa hết hồn,
Bền gan sắt đá, trừ phường tà gian ».

102. « Nhà-Bè nước chảy chia hai,
Ai về Gia-Định, Đồng-Nai thì về ».

103. « Nhất cao là núi Ba-Vì,
Thứ ba Tam-Đảo, thứ nhì Độc-Tôn ».

104. « Nhất trong là nước giếng Hôi
Nhất béo, nhất bùi là cá rô câu ».

105. « Nhất cao là núi Tản-Viên,
Nhất sâu là vũng Thủy-Tiên cửa Vương ».

106. « Nhất cao là núi Tản-Viên.
Nhất lịch, nhất sắc là tiên trên đời.
Cố nhân tìm cố nhân chơi,
Sao cố nhân chẳng nhớ lời cố nhân ».

107. « Nhất cao là núi Tản-Viên.
Thanh nhàn vô sự là tiên trên đời ».

108. « Những người lữ khữ lữ khừ,
Chẳng ở Đại-Tử thì ở Vũ-Nhai,
Những người lải nhải lai nhai,
Chẳng ở Vũ-Nhai thì ở Đại-Tử ».

109. « Ở nhà thì sợ cái nghèo,
Ra đi thì sợ cái đèo Cù-Mông ».

110. « Ở nhà thì sợ bạn trộm,
Ra đi thì sợ giốc Ông, giốc Dài ».

111. « Quảng-Nam hay cãi,

Quảng-Ngãi hay co,
Bình-Định hay lo,
Thừa-Thiên ních hết ».

112. « Quê mùa ở chốn Đồng-Chim,
Lấy dao cắt cỏ, lấy liềm bừa cau ».

113. « Ru em cho thét (ngủ) cho mùi,
Để mẹ đi Truồi (Huế) mua bánh em ăn ».

114. « Ru em cho thét cho mùi,
Cho mẹ đi chợ mua vôi tằm trầu,
Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu,
Mua cau Nam phố, mua trầu chợ Rinh ».

115. « Rủ nhau mua tép Trà-Ô,
Săn bờ cát trắng phơi khô đem về.
Anh đi Tam-Tượng hái chè,
Bỏ cây ớt chín sau hè chim ăn.
Anh về giơ gổ Hà ra,
Cất nhà Lắm thượng thàng ba em về.
Anh về Bồ-Địch giếng Vuông,
No cơm ấm chiếu lòng tuồng bỏ em.
Em về Bồ-Địch giếng Vuông.
Sáo treo bốn bức em buồn nỗi chi ? »

116. « Song-Thanh nước chảy đôi dòng,
Em đã có chồng, anh chớ vội thương.
Trèo lên Đèo-Cả, ngó xuống thấy Vạn-Giả, Tu-Bông,
Không biết nhà phụ mẫu đành không,
Anh chờ, em đợi uống công hai đàn ».

117. « Song-Thanh buồn lắm ai ơi !
Đừng về nơi ấy mà đời dở dang ».

118. « Song-Thanh nước chảy lờ đờ,
Con đi lấy chồng, mẹ biết nhờ ai ? »

119. « Song-Thanh có sắc, có màu,
Có người em gái tên trầu đợi anh ».

120. « Song-Thanh nước chảy chia đôi,
Ai về Phan-Rí cùng tôi thì về.
Song-Thanh gió cuốn bụi mờ,
Dáng ai đứng chờ như dáng em tôi ».

121. « Song-Thanh có núi, có đồi,
Có người đứng đợi mồ hôi ướt đầm ».

122. « Song-Thanh ơi hỏi Song-Thanh,
Sao mi nữ đành ngăn cách đôi ta ? »

123. « Sông Lô một giải trong ngần,
Thảnh thơi ta rũ bụi trần cũng nên ».

124. « Sông Lô nước đục, người đen,
Ai lên Phố Hiến cũng quên đường về ».

125. « Sông Thương nước chảy đôi dòng,
Trai quên vợ, gái quên chồng thì lên ».

126. « Sông Ngâu, sông Cả, sông Đào,
Ba con sông ấy đổ vào sông Thương.
Con sông sâu nước đục đà ngang,

Mình về bên ấy, ta sang bên này.
Đương cơn nước lớn đồ đầy ».

127. « Sơn-Bình, chợ Lối chẳng xa,
Cách một cái quán với ba quãng đồng.
Chẳng tin đứng lại mà trông,
Bên tây có miếu, bên đông có chùa.
Ở trong lại có đình thờ,
Em còn kén chọn bán mua chốn nào ».

128. « Ta về ta dựng mây lên,
Trời xe mây lại một bên hòn Lèn ».

129. « Tiếng ai than khóc nỉ non,
Hay vợ chú lính trèo hòn Cù-Mông ? »

130. « Tiếng ai như tiếng xứ Đoài,
Ăn gạo thì ít, ăn khoai thì nhiều ».

131. « Thành Thăng-Long năm cửa mà thôi,
Sông Lục-đầu sáu khúc nước xuôi một dòng ».

132. « Thuyền ai dù ngược dù xuôi,
Có về Nam-Định cho tôi về nhờ,
- Sao cô ăn nói ỡm ờ ?
Thuyền anh chật chội còn nhờ làm sao.
Miệng nói tay anh bẻ lái vào,
- Rửa chân cho sạch bước vào trong khoang.
Thuyền dọc, anh trái chiếu ngang,
Anh thời nằm giữa, hai nàng đôi bên ».

133. « Thứ nhất thì bầu Chi-Lăng,
Thứ hai cây khế Đồng-Đăng, Kỳ-Lừa.
Đồng-Đăng có phố Kỳ-Lừa,
Có nàng Tô-Thị, có chùa Tam-Thanh.
Ai lên xứ Lạng cùng anh,
Tiệc công bác mẹ sinh thành ra em.
Tay cầm bầu rượu, nắm nem,
Mãi vui quên hết lời em dặn dò.
Gánh vàng đi đổ sông Ngô,
Đêm nằm tơ tưởng đi mò sông Thương.
Vào chùa, thắp một nén hương,
Miệng khấn, tay vái bốn phương chùa này.
Tôi đi tìm bạn tôi đây,
Bạn thấy tôi khó, bạn nay chẳng chào.
Chắp tay vái lạy con sào,
Sông sâu chẳng biết, thấp cao chẳng từng ».

134. « Thứ nhất bà chúa Thanh-Hoa,
Thứ hai bà Bối, thứ ba Thạch-Sùng,
Thứ tư Hà-Nội Cống-Sùng,
Thứ năm cô Đỗ giàu vùng Đông-Yên ».

135. « Thứ nhất sông Nển chảy ra,
Thứ hai ngòi Mỡ, thứ ba ngòi Dầu,
Sông Gầm chẳng thấm vào đâu,
Còn anh sông Đáy chọc đầu mà ra ».

136. « Trèo lên trái núi Giải-Oan,
Tay nâng chén trắng múc làn nước trong,
Đàng xa xin chớ ngại ngùng,

Trèo non, xuống dốc ta cùng đỡ nhau ».

137. « *Trèo lên cái núi Thiên-Thai,
Gặp hai con phượng ăn xoài trên cây.
Đôi ta được gặp nhau đây,
Khác gì chim phượng gặp cây ngô đồng ».*

138. « *Trên trời có một ông sao,
Chốn quang chẳng mọc, mọc vào đám mây.
Nước Hồ-Tây biết bao giờ cạn,
Nhị vườn đào biết vạn nào hoa.
Đưa nhau một quãng đường xa,
Hỏi thăm anh tú có nhà Cửa-Nam ».*

139. « *Xay lúa theo kiểu Đồng-Nai,
Cơm gạo về Ngài, tấm cám về tôi ».*

140. « *Xứ Nam nhất chợ Bình-bồi,
Xứ Bắc Trấn-Khám, xứ Đoài Hương-Canh ».*

141. « *Xứ Cần-Thơ nam thanh nữ tú,
Xứ Rạch-Giá vượn hú chim kêu ».*

c) Những câu ca dao có liên quan đến sử liệu

Sử liệu là gì ?

Nó là vết tích của sự kiện diễn biến trong không gian và thời gian.

Nếu ở mục trước chúng ta đã thấy tâm tư con người khắc ghi vào không gian để đánh dấu cuộc sống của loài người từng vùng, từng nơi, thì ở mục này chúng ta lại phải xác định tâm tư con người trải qua cuộc sống chẳng những để lại những vết tích trong không gian mà còn in đậm vào thời gian nữa. Những biến chuyển của thời gian tác động vào tâm tư con người thì đó là vết tích của sử liệu.

Khác với lịch sử xã hội, lịch sử văn học không ghi nhận sự diễn biến của thời gian bằng trạng thái khách quan, mà bằng trạng thái biến động trong tâm tư con người qua mọi biến chuyển của lịch sử xã hội. Vì vậy, khi lịch sử xã hội đi qua để lại trong cảm giới con người những suy tư, buồn vui, thích thú, hoặc đau khổ, và con người đem những suy tư, buồn vui, thích thú, đau khổ ấy đánh dấu lại sự biến động của quãng thời gian ấy bằng ngôn từ, bằng thơ văn, thì chính họ đã để lại trong xã hội loài người những sử liệu về văn học.

Cho nên thi ca bình dân là một tài liệu văn học sử. Nói đến văn học sử dân tộc là nói đến toàn bộ thơ văn bình dân, nhưng trong mục này chúng ta chỉ trích dẫn những câu ca dao có mang tính chất sử liệu, nghĩa là gắn gũi với sự biến

chuyển của lịch sử xã hội để chứng minh rằng người bình dân tuy sống trong đồng ruộng lũy tre, trong nghèo nàn khổ cực, họ vẫn gắn liền tâm tư họ với mọi biến động của thời gian.

Nói đến sử liệu, xưa nay các nhà sử học thường chú trọng đến không gian và thời gian, nghĩa là tài liệu lịch sử ấy phát xuất ở thời điểm nào, địa phương nào và do hoàn cảnh nào cấu tạo. Nếu thiếu một trong các yếu tố ấy, tài liệu lịch sử không còn giá trị nữa.

Theo quan niệm trên, chúng tôi thiết nghĩ thi ca bình dân là một tài liệu văn học sử của dân tộc, phản ánh một quá trình thời gian mà chúng ta không thể nào tìm thấy thời điểm và địa phương tính nữa. Nếu bắt buộc phải có những yếu tố trên mới thừa nhận giá trị của nó thì đương nhiên chúng ta đã vô tình đem tính chất khoa học hiện đại chối bỏ những liên hệ hiện hữu của lịch sử văn học dân tộc chúng ta.

Cái giá trị tuyệt đối của sử liệu không nhất thiết ở chỗ phải đích xác để dùng phân tích và chứng minh. Cái giá trị ấy là giá trị của khoa học. Còn giá trị của đạo học thì một lời nói, một ý nghĩ không cần phải chứng minh qua thời gian, không gian mới tìm thấy giá trị của nó.

Đem những câu ca dao có liên quan đến sử liệu để khảo sát trong mục này chúng tôi chỉ dụng ý biện minh một sắc thái của người bình dân, đó là lòng yêu quê hương dân tộc. Chính lòng yêu quê mền tộc ấy đã gắn liền tâm tư họ qua mọi diễn biến của lịch sử xã hội.

Đây, chúng ta thử xét qua những câu như :

- « Yêu em anh cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam-Giang.
Phá Tam-Giang ngày nay đã cạn,
Truông nhà Hồ, Nội-tán cấm nghiêm ».

- « Đường vô xứ Huế quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ ».

Truông nhà Hồ, phá Tam-Giang là những hình bóng mang dấu tích lịch sử. Dấu tích lịch sử ấy không chỉ làm thay đổi guồng máy cai trị của xã hội đương thời mà chính nó còn đi sâu vào tâm tư người dân trong tình cảm sinh hoạt nữa. Tình cảm sinh hoạt khi đã gắn liền vào dấu vết lịch sử xã hội thì đó là tình quê hương dân tộc.

Cũng như ta đọc qua những câu như :

« Tiếng ai than khóc nỉ non,
Như vợ chú lính trèo hòn Cù-Mông ».

Hòn Cù-Mông nếu đặt ra ngoài biến chuyển của lịch sử xã hội thì nó chỉ là một ngọn đèo, một đỉnh núi chia cách giữa hai miền, nhưng khi nó trở thành dấu vết của lịch sử, nghĩa là nó ghi lại những biến cố của tâm tư người dân qua cuộc biến thiên của các chế độ, thì hòn Cù-Mông đã đi sâu vào lịch sử văn học. Tiếng khóc của vợ chú lính khi trèo hòn Cù-Mông là tiếng khóc của dân tộc, quê hương bị điêu linh trong khói lửa bạo tàn.

Những tâm tư có liên quan đến sử liệu chính là những cảm nghĩ của người dân thoát ra ngoài sinh kế thường ngày

vương vẫn mỗi ưu tư đối với tiền đồ đất nước. Những ưu tư ấy, người bình dân không chỉ ghi lại trong không gian – cảnh vật – mà còn ghi lại trong thời gian – hoàn cảnh – nữa. Nếu lịch sử xã hội là trạng thái biến chuyển của thời gia, không gian, thì lịch sử văn học là những vết tích của những trạng thái ấy.

Bởi vậy, vào thời Pháp thuộc, thực dân Pháp bại trận trong thế chiến 1914-1918, ở Việt nam có nhiều người bị bắt lính sang đánh giặc bên Tây. Sự kiện lịch sử ấy là một biến động của thời gian, và chính người dân đã gắn liền vào thời gian lịch sử ấy những dấu vết của tâm tư họ.

Chúng tôi xin trích ra đây vài đoạn trong những bài về có liên quan đến giai đoạn lịch sử ấy để chứng minh :

« *Tai nghe nhà nước mộ dân,
Những lo những sợ chín mười phần em ơi !
Anh đi mặt biển chân trời,
Ơn cha nghĩa mẹ hai nơi chưa đền.
Dầu mà ông Tây có bắt làm phen,
Nhất thẳng nhì bại, không quên cái nghĩa sanh thành.
Xót thương em vò võ một mình,
Anh đi biển thăm non xanh tứ bề.
Vai mang khẩu súng, vai giắt lưới lê,
Thôi thôi, em bỗng con ở lại lo bề làm ăn.
Ví dầu anh có mần rằng,
Nơi mô xứng gió vừa trăng em đành.
Phận chàng vạ tử nhất sanh,
Trên trời mây đen kịt, dưới nước xanh dờn dờn.
Tư bề sóng bổ như sơn,*

*Đau lòng xót dạ nhiều cơn lăm, bố làng !
Trăm lạy ông Trời được chữ bình an.
Đóng lon chúc Đội về làng hiển vinh,
Làm thịt con heo quý tế tại đình,
Rượu chè chàng đãi dân tình một diên.
Tay bắt, miệng lại hỏi liền,
Anh đi mấy tháng em có phiền hay không ?
Bây giờ anh bước xuống tàu đồng,
Tối tắm mờ mịt như rồng vùi mây.
Hai bên những lính cùng tây,
Quan gia kéo tới chở đầy tàu binh »*

... ..

Lịch sử xã hội và lịch sử văn học chẳng khác nào như thể chất và tâm hồn. Thể chất bệnh hoạn thì tâm hồn đớn đau. Những tiếng rên than trong thi ca bình dân chính là những đau đớn của tâm hồn trước một thể chất bệnh hoạn.

Sau đây cũng là bài vè trong lịch sử bắt lính sang Pháp đánh giặc thuê trong trận Đại chiến thứ hai :

*« Xuống Tòa, ông Sứ lựa được rồi,
« Mè rô » ông Sứ phát, ra ngồi anh thở than.
Vợ con châu lụy hai hàng,
Khuyên em ở lại để chàng dời chân.
Anh ra đi mỗi bước mỗi ngừng,
Châu sa, lụy nhỏ, chín mười từng ruột đau.
Thương nhau phải nhớ lời nhau,
Tri tri vàng đá trước sau một lời.
Anh ra đi mặt biển chân trời,
Chúc em ở lại một lời bình an.*

*Bảy giờ mai em tuốt xuống Hàn có qua,
Bạc chín chục đồng nhà nước phát ra.
Em đem về mua trâu, mua ruộng, mua nhà nuôi con.
Chúc cho hai bên cha mẹ vuông tròn,
Phận anh đây như khúc gỗ mất còn quản chi.
Biểu em đừng nước mắt lâm ly,
Làm lơ, giả dại như khi chưa chồng ».*

Xem thế, chúng ta phải thừa nhận những tâm tư người dân có liên quan đến sử liệu chính là những tấm gương để soi vào thực trạng tâm giới. Muốn tìm hiểu tình cảm của con người qua một thời đại lịch sử nào không thể tách rời những phản ánh ấy được

Cũng như ở miền Trung, vùng hay xảy ra nạn đói, những dữ kiện lịch sử ấy chỉ có tâm tư người dân mới ghi lại được tính chất đích thực của cuộc sống đương thời.

Đây, chúng ta xin trích một vài bài qua những hình bóng ấy :

*« Từ ngày con bướm trắng bay vô,
Ba năm trời hạn cây khô lá vàng.
Nấu cơm hấp những cọng lang,
Chuối luộc đầy sà, ăn chẳng biết no.
Nào ai có ruộng, có bò,
Mua mắc bán rẻ, bán cho nhà giàu.
Ba quan một cái mâm thau,
Nồi đồng quan tám, nhà giàu không mua.
Mỗi năm lo nộp thuế vua,
Lương chẵn, lương thối tới mùa thải ra.*

Con nít chí liếng ông già,
Ba ngày hạt gạo đi ra năm đường
Mười đồng một củ khoai lang,
trời làm đói khát thiếp với chàng xa nhau.
Bất nhân là quân nhà giàu,
Tôi đi ngô trước, ngô sau nó rào.
Chị em gặp chẳng dám chào,
Giả lơ tai điếc, mụ nào kêu chi ?
Tôi đây cũng đói mần rì,
Chị tôi chết trước, tôi thì chết sau.
Nhà giàu kêu đói như đau,
Từ nhiên lúa cũ năm sau hãy còn.
Muốn đi cưới vợ cho con,
Sợ chúng ăn hết, hoảng hồn thất kinh.
Ba năm tự miếu chí đình,
Không cúng, không quả thần linh cũng hăn.
Thợ rèn, thợ mộc đói nhần,
Còn thầy phù thủy mất ăn xôi gà.
Cho đến mụ bóng, mụ bà,
Thầy địa, thầy thuốc nằm nhà chẳng có gì nhai.
Bĩ cực rồi lại thái lai,
Mùa lúa cũng được, mùa khoai cũng đào.
Ăn mừng hát bộ xôn xao,
Đi ra gặp mặt chị nào cũng vui... »

Cuối trào Khải Định, vào năm Tý và năm Sửu, miền Trung cũng xảy ra nạn đói suốt hai năm. Bài vè dưới đây gọi là « Vè Giáp-Tý » diễn tả tâm tư của người dân qua trạng thái lịch sử ấy :

« Lẳng lẳng mà nghe, cái vè Giáp Tý
Cũng vì thiên ý, răn dạy người ta
Biểu đừng kiêu xa, vậy mà chịu chết.
Kể ra cho hết, khắp cả hoàn cầu,
Châu Á, châu Âu cũng đều chịu khổ.
Đông-Dương một chỗ, nay đặt bình yên,
Cờ bạc huyền thiên, ăn chơi đủ việc.
Chỗ thời hát xiếc, chỗ hát cải lương.
Kẻ coi hát trường, người coi hát thuật.
Núp nơi vắng khuất, xi lảo móc gà,
Thín cầu, công thoa, bài cào, tứ sắc.
Khắp cùng Nam Bắc, đâu đấy ca đờn,
Sung sướng là hơn, ăn chơi bỏ học.
Mấy thằng cúp tóc, mặc áo cẩm châu,
Mấy thằng kéo xe, trừu cầu rằng đất,
Mấy đứa con nít, mặc áo thật sang,
Mấy chú đi đàn, ngồi xe làm phách.
Ăn chơi đủ cách, tưởng đặt thái bình.
Bão lụt thành linh, Phú Yên, Bình Định,
Khắp vùng tám tỉnh, mưa gió bùng bùng.
Người ta chết hung, Sông Cầu nặng nhất.
Cù-Mông núi nứt, Quảng Nam lở thành.
Nước lớn thành linh, ba ngày không rút.
Lúa khoai đều mất, giá gạo quá cao.
Lớn nhỏ lao xao, cũng đều chịu đói.
Trời làm tai quái, năm Sửu không mưa,
Hạn lớn không vừa, sanh sâu sa xuống,
Cắn hết lúa ruộng, ăn hết bắp bông,

*Thật có như không, trời làm quá thắt.
Tuy trong cảnh ngặt, nạn đói còn lâu,
Cầm áo cầm châu, đem đi mua gạo.
Cầm nồi cầm chảo, bán áo bán khăn,
Bán luôn cả chăn, mua ăn không phí.
 Mấy con làm dĩ, mặt đói xanh dờn,
 Mấy con ca đờn, đói không đi nổi,
Mấy thằng hát bội, chịu bỏ vắng trường.
 Mấy chú cải lương, trốn đi đâu mất.
 Kẻ thì bán đất, người lại cầm nhà,
Chạy gạo không ra, phải ăn bông cỏ.
Chơi ! Trời ghét bỏ, để đói nhăn răng.
 Phải tính làm ăn, phải lo nghề nghiệp.
Không thời mạt kiếp, khó nổi sanh tồn,
Khó mới biết khôn, đừng dòn lấy đại ».*

Cũng trong phong trào kháng chiến chống Pháp, lịch sử chiến đấu đã đưa sinh hoạt người dân vào vòng tranh thủ độc lập, sự tham gia của toàn diện quần chúng ấy đã để lại những mảnh tâm tư qua dòng lịch sử biến thiên của xã hội đương thời. Ví dụ như dưới đây là một đoạn ca dao phản ánh tâm trạng lịch sử ấy :

*« Tay cầm bút viết thư cho tiền tuyến,
Nơi đây đang xao xuyến hận căm thù.
 Đồn giặc khuya súng bắn vi vu,
 Thù trong dạ sục sôi uất hận.
 Anh ơi ! Em viết bức thư này,
 Sương lam đang phủ đầy đây,
Xóm trên còn lửa đỏ, lũ giặc Tây đã đi lòng.*

*Xác cha vừa vút ở ven rừng,
Cỏ non chưa kín, nén hương chưa tàn,
Mỗi thù chưa lột trong tim gan,
Thì hôm qua giặc đã đến làng bao vây ».*

Rồi cũng trong thời gian ấy, những cán bộ chính trị thường về làng xây dựng thôn ấp, giúp đỡ người dân chống giặc giữ làng. Những mối tình trai gái chớm nở trong hoàn cảnh xê dịch, khiến tâm tư người con gái cảm thấy như mình bị bỏ rơi trước hoàn cảnh lịch sử của đất nước. Họ than thở :

*« Ham chi súng lục, đồng hồ,
Họ về xứ họ, bỏ « ba-lô » lại mình ! »*¹⁸

*

Tóm lại, dòng lịch sử xã hội đi song song với dòng lịch sử tâm tư. Những biến cố của lịch sử tâm tư phản ánh những biến cố của lịch sử xã hội.

Trên đây chúng ta chỉ khảo sát ở đại cương, vì không ai có thể gộp nhặt hết những vết tích của tâm tư qua dòng thời gian để kết thành dòng lịch sử của tâm giới một cách trọn vẹn được. Những gì thời gian đã lưu lại cho chúng ta ngày nay chỉ là một hạt cát trong bãi cát. Tuy nhiên, chúng ta có thể kết luận rằng những tâm tư gắn liền với biến cố lịch sử bao giờ cũng biểu lộ tính chất quê hương, dân tộc.

*

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

1. « Ai về nhắn họ Hi, Hòa,

Nhuận năm, sao chẳng nhuận vài trống canh ».

2. *« Ba năm trấn thủ lưu đồn,
Ngày thì canh điểm tối dồn việc quan.
Chém tre đẵn gỗ trên ngàn,
Uống ăn kham khổ biết phàn nàn cùng ai ?
Phàn nàn cùng trúc, cùng mai.
Cùng cây lim tấu, cùng cây ngô đồng.
Nước giếng trong con cá nó vấy vùng ».*

3. *« Bao giờ bắt được giặc Khôi,
Cho yên được nước chồng tôi được về ».*

4. *« Bao giờ Thạch-Mã quá giang,
Tứ-kỳ, Vĩnh-lại, nghênh ngang công hầu ».*

5. *« Bao giờ lấp Ngã-ba Chanh,
Để ta gánh đá xây thành Cổ-loa ».*

6. *« Bao giờ đồng ruộng thành thơi,
Năm trâu thối sáo vui đời Thuấn, Nghiêu.
Mừng nay có chủ Thuấn, Nghiêu
Mưa nhân gió huệ, thả đều muôn dân.
Sông Lô một giải trong ngần,
Thành thơi ta rũ bụi trần cũng nên ».*

7. *« Bắc thang lên đến cung mây,
Hỏi sao Cuội phải ấp cây cả đời,
Cuội nghe thấy nói, Cuội cười :
- Bởi hay nói dối, phải ngồi gốc cây ».*

8. « Bồ cu bồ các,
Tha rác lên cây.
Gió đánh lung lay,
Là vua Cao-tổ.
Những người mặt rỗ
Là ông Tiêu-Hà.
Nước chảy qua đường,
Là dượng Tào-Tháo.
Đánh bạc cổ áo, Là anh Trần-Bình ».

9. « Cái cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng, tiếng khóc nỉ non.
Nàng về nuôi cái cùng con,
Để anh đi trẩy nước non Cao-Bằng.
Chân đi, đá lại dùng dằng,
Nửa nhớ Cao-Bằng, nửa nhớ vợ con ».

10. « Con chuột mắc bẫy,
Vì gốc tre già,
Đẻo ra đòn xóc.
Chồng đi lính,
Vợ ở nhà khóc hi hi ;
« Trời ơi ! sinh giặc làm chi !
Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường ».

11. « Con ơi, con ngủ cho lành,
Mẹ đi gánh nước rửa bành ông voi.
Muốn coi lên núi mà coi,
Coi bá Quản-tượng cỡi voi bành vàng ».

12. « Con cóc là cậu ông trời,
Hễ ai đánh nó thì trời đánh cho ».

13. « Chùa Hương-tích có cảnh có hang,
Sư Minh-Không xin được túi đồng về xây ».

14. « Chúa Tàu mở hội bên Ngô,
Cớ sao bóng phước bên chùa An-nam ?
Thà rằng chẳng biết cho cam,
Biết ra kẻ bắc, người nam thêm sầu.
Cột buồm mà nghĩa cây cau,
Thấy thuyền thúng nát, nghĩ tàu thẳng Ngô.
Còn Tàu, Tàu bán vải xô,
Tàu về, mới biết xí xô bạc tình ».

15. « Dầu ai xấu xí như ma
Tắm nước Đồng-lầm cũng ra con người ».

16. « Dầu em buôn đâu, bán đâu,
Cũng không tránh khỏi tuần Châu, Vân-sàng ».

17. « Đánh giặc thì đánh giữa sông,
Chớ đánh trong cạn phải chông mà chìm ».

18. « Đem quân đóng cửa Hùng-quan,
Chim muông giọng hót, hoa ngàn hương đưa.
Nhớ ai ngơ ngẩn, ngẩn ngơ,
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai ? »

19. « Đền tôi từ thuở Toại-nhân,
Dùi cây lấy lửa để muôn dân phanh ải thực thực

Từ thuở ấy hỏa sinh bắt tức,
Sinh có đèn sáng nức bốn phương.
Trai văn phòng cổ tập văn chương,
Cũng phải đèn xôi kinh, nấu sủ.
Gái thực nữ giữ bề cung cấm,
Cũng lấy đèn dẹt gấm thuê hoa.
Dầu đến nhà quê cũng nhờ bóng sáng,
Sách có chữ rằng : Hỏa chi công đại hỉ tai ».

20. « Đói thì ăn khế, ăn khoai,
Chớ thấy lúa trở tháng hai mà mừng.
Kỳ này lúa mới đồng đồng,
Gió vua Thái-tổ, Thái-tông mưa rào ».

21. « Đời vua Thái-tổ, Thái-tông,
Con bế, con bông, con dặt, con mang.
Bò đen húc lộn bò vàng,
Bò vàng hết vía đâm quàng xuống sông.
Thằng bé đi về bảo ông,
Bò đen ta đã xuống sông mất rồi ».

22. « Đời vua Vĩnh-tộ lên ngôi,
Cơm nguội đầy nồi, trẻ chẳng ăn no ».

23. « Gái chê chồng đến Bông trở lại,
Trai chê vợ đến Ngái trở về ».

24. « Gái đâu có gái lạ lòng,
Con vua mà lấy hai chồng làm vua ».

25. « Hải dương tiết, nghĩa có hai,

Một mắt bà lão với hai con bò.
Trên trời có ông sao tua,
Ở làng Minh-giám có vua Ba Vành.
Phương đông quật lũ hung tinh,
Làm chó bầy viện tan tành ra tro ».

26. « Kìa ai tiếng khóc nỉ non,
Ấy vợ chú lính trèo hòn đèo Ngang.
Chém cha cái giặc chết oan,
Làm cho thiếp phải gánh lương theo chồng.
Gánh từng xứ Bắc, xứ Đông,
Đã gánh theo chồng, lại gánh theo con ».

27. « Kỳ này lúa mọc đầy đồng,
Giỗ vua Thái-tổ, Thái-tông mưa dào ».

28. « Khi đi cửa Hội còn không,
Khi về cửa Hội, đồn trong điểm ngoài ».

29. « Khôn ngoan qua cửa sông La,
Để ai có cánh bay qua Lũy Thầy ».

30. « Lạy trời cho cả gió nồm,
Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chầy ra ».

31. « Lấy lính thì được ăn lương,
Lấy thầy ăn vóc, ăn xương gì thầy.
Em đừng thấy lính mà khinh,
Lãnh-binh, Thống-chế, Tam-dinh một dòng ».

32. « Lênh đênh qua cửa Thần-phù,

Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm ».

33. *« Mồ cha đẻ mẹ con giới,
Sao mày ăn nói những lời Hà đông ? »*

34. *« Mừng bảy hội Khám, mừng tám hội Dầu,
Mừng chín đâu đâu trở về hội Gióng ».*

35. *« Mừng bốn tháng ba,
Trở về hội Láng, trở ra hội Thầy ».*

36. *« Mừng bốn cá đi ăn thề,
Mừng tám cá về, cá vượt Vũ-môn ».*

37. *« Một nhà sinh được ba vua,
Vua còn, vua mất, vua thua chạy dài ».*

38. *« Muôn nghìn chớ lấy kẻ La,
Cái tương thì thối, cái cà thì thâm ».*

39. *« Nồi đồng lại úp vung đồng,
Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng-Nai.
Giậm chân xuống đất kêu trời,
Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra ».*

40. *« Nực cười châu chấu chống xe,
Tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng ».*

41. *« Ngang lưng thì thắt bao vàng,
Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài.
Một tay thì cặp hỏa mai,
Một tay cặp giáo, quan sai xuống thuyền.*

Tùng tùng ! Trống đánh ngũ liên,
Bước chân xuống thuyền, nước mắt như mưa ».

42. « Ngó lên trên Tháp Cánh-Tiên,
Cảm thương quan hậu thủ thiềng ba năm ».

43. « Nguyễn ra thời Nguyễn lại về,
Giặc đến Bồ-đề thì giặc phải tan.
Đầu cha lấy làm chân con,
Mười bốn năm tròn hết số thì thôi ».

44. « Nhong nhong ngựa ông đã về,
Cắt cỏ Bồ-đề cho ngựa ông ăn.
Mày ăn, tao ăn,
Ông không có ngựa, ông đã có bò ».

45. « Nhớ em, anh cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam-Giang.
Phá Tam-Giang ngày rày đã cạn,
Truông nhà Hồ, Nội-tán phá tan ».

46. « Ở đời Kiệt, Trụ sướng sao,
Có rừng nem béo, có ao rượu đầy.
Ở đời Nghiêu, Thuấn khổ thay,
Giếng đào mà uống, ruộng cày mà ăn ».

47. « Ru con, con ngủ cho lành,
Cho mẹ gánh nước rửa bành con voi.
Muốn coi, lên núi mà coi,
Coi bà quản tượng cỡi voi bành vàng ».

48. « Sinh con rồi mới sinh cha,
Sinh cháu giữ nhà, rồi mới sinh ông ».

49. « Sống thì sống đủ một trăm,
Chết thì chết giữa hăm nhăm thág mười ».

50. « Thế gian một vợ, một chồng,
Chẳng như vua Bể hai ông một bà ».

51. « Thôi thôi chớ nói mà rầu,
Khúc giữa Đồng-Khánh, hai đầu Hàm-Nghi ».

52. « Thuyền ai đổ bến Ô-giang,
Hay thuyền đình trưởng đi rước Hạng-vương sang cùng ».

53. « Thuyền ai thấp thoáng bên bờ,
Hay thuyền ông Lã đợi chờ ông Văn ? »

54. « Thứ nhất bà chúa Thanh-Hoa,
Thứ hai bà Bối, thứ ba Thạch-Sùng.
Thứ tư Hà-Nội Cống Sùng,
Thứ năm cô Đổ giàu vùng Đông-Yên ».

55. « Thương thay những kẻ quạt mồ,
Hại thay những kẻ lấy vỏ đập săng ».

56. « Trách chàng Từ-Thức vụng suy,
Cối tiên chẳng ở, về chi cối trần ».

57. « Trạng chết trẫm cũng bằng hà,
Dưa gang đỏ dít thì cà đỏ tròn ».

58. « Trời mưa cho ướt lá bầu,
Ai làm lính lệ đi hầu ông quan.
Thương người mũ bạc, đai vàng,
Đem thân mà đội mâm cam cho đành ».

59. « Vị gì một giải sông Ngân,
Làm cho Chức-nữ chẳng gần Ngưu-lang ».

60. « Vua Ngô bầm sáu tàn vàng,
Chết xuống âm phủ chẳng mang được gì.
Chúa Chổm uống rượu tì tì,
Chết xuống âm phủ kém gì vua Ngô ».

VI. Ý THỨC ĐẤU TRANH CỦA NGƯỜI BÌNH DÂN QUA CÁC CHẾ ĐỘ THỐNG TRỊ

Chúng ta đã xác định lịch sử diễn biến của xã hội là lịch sử diễn biến của tâm tư. Nếu guồng máy xã hội xoay theo thời gian đã để lại trong tâm tư con người những vết tích, thì ngược lại tâm tư con người trên dòng thời gian cũng ký thác vào lịch sử những kỷ niệm của sinh hoạt tinh thần.

Ngược dòng lịch sử, chúng ta thấy người bình dân Việt-Nam luôn luôn sống dưới chế độ phong kiến bất công, rồi đến chế độ thực dân áp bức. Chuỗi thời gian lịch sử trải qua các chế độ thống trị ấy đã đưa tâm tư người bình dân đi sâu vào trạng thái bất mãn hầu như vô tận.

Tính chất bất mãn của họ, chúng ta đã nói rất nhiều, ở đây chúng ta thử tìm nguyên nhân của sự bất mãn ấy.

Dĩ nhiên không có sự bất mãn nào mà không có nguyên nhân. Nhưng nếu chúng ta bảo rằng người bình dân vì bị áp bức, khổ cực mà bất mãn thì cũng chưa đủ, chúng ta phải đi tìm ở sự bất mãn ấy một ý nghĩa sâu xa hơn để làm căn bản cho lập trường của họ.

Khi nói đến lập trường tức là địa hạt tư tưởng ; vậy người bình dân là kẻ quê mùa, thiếu học, như thế họ có lập trường tư tưởng chẳng ?

Xét về lập trường tư tưởng thì không cần phải có học thức, không cần phải thạo đời mới tạo cho mình một đường hướng tư tưởng. Lập trường tư tưởng của người bình dân phát xuất từ căn bản của cuộc sống. Chúng ta đã thấy họ

sống với thực chất của ý thức xã hội. Tâm tư họ không tách rời lẽ sống. Quê hương, đồng ruộng là nguồn sống của họ, họ không muốn để ai tước đoạt nguồn sống ấy. Vì muốn bảo vệ đồng ruộng, quê hương, họ chống đối tất cả những ai có ý thức muốn biến đồng ruộng quê hương làm của riêng mình và bắt người bình dân trở thành kẻ nô lệ. Nguyên vọng duy nhất của họ là làm chủ được đồng ruộng, làm chủ được quê hương, họ sống với đất họ cày bừa khai phá, với giọt mồ hôi do họ đổ ra trong tinh thần tự lực tự cường.

Nguyên vọng ấy chính là lập trường tư tưởng, và nguyên nhân tranh đấu của họ cũng chỉ để bảo vệ lập trường ấy.

Khổ cực họ không cần, vì chính đời sống họ chịu nhiều khổ cực. Điều họ bất mãn sâu xa nhất là các chế độ phong kiến, thực dân đã dùng quyền lực tước đoạt đồng ruộng quê hương của họ.

Tại sao lại bảo : *Đất của vua, chùa của làng* ? Tại sao lại đặt người cai trị họ, bắt họ phải tổ chức sinh hoạt theo quyền lực, ý muốn của kẻ khác ? Tại sao phải bắt đời sống họ phải theo phục dịch cho một nhóm người ?

Tính chất biến đổi dân quê thành nô lệ, biến đồng ruộng thành tài nguyên của lớp người thống trị đã không hợp với ý sống của người dân quê, gây cho người dân quê có thái độ bất mãn và chống đối.

Sự bất mãn và chống đối của người bình dân qua mọi chế độ thống trị chính là dòng lịch sử của dân tộc. Dòng lịch sử ấy đã để lại cho chúng ta những chứng tích nói lên một tinh thần bất khuất, một ý chí kiên cường, và cuối cùng

chắc chắn không một chế độ thống trị nào có thể tước đoạt đồng ruộng, quê hương và quyền sống của họ.

Để chứng minh tinh thần bất khuất và ý chí kiên cường của người bình dân trong lịch sử dân tộc, và cũng để xác định quan niệm xã hội (xã hội quan) của người bình dân, trong phần này chúng ta sẽ phân tích qua các tiểu mục sau đây :

- Giai cấp quan lại dưới mắt người bình dân.
- Những khó khăn của người bình dân trong ảnh hưởng sinh hoạt.
- Sự thành công của người bình dân trên lịch sử tranh đấu dân tộc.

a) Giai cấp quan lại dưới mắt người bình dân

Quan lại là hình bóng của guồng máy phong kiến, là phản ánh của chế độ thống trị, là tiêu biểu cho lớp người quý tộc, phong lưu, là nguồn gốc phát xuất những áp bức bất công, những tệ đoan trong xã hội ; nói chung, là đối tượng của giai cấp bị trị.

Chế độ phong kiến đã dùng giai cấp quan lại như một lớp công bộc để sai khiến, để tạo thành năng lực khống chế của chính quyền, để trấn áp những phản ứng của dân chúng không tuân hành theo mệnh lệnh của chế độ, để thu góp quyền lợi của đại đa số vào quyền lợi một thiểu số, một gia đình. Vì vậy, đối tượng của giai cấp quan lại là dân chúng, là lớp người bình dân.

Với tính chất và trách nhiệm của giai cấp quan lại như vậy cho nên trải qua hàng ngàn thế hệ, giai cấp này luôn luôn là cây đinh trong mắt của lớp người bị trị, mặc dù bên ngoài vì quyền lực bắt buộc, họ phải tôn trọng, nhưng bên trong không lúc nào giai cấp quan lại được người bình dân ưa thích cả.

Chế độ phong kiến đặt quan hệ giữa vua chúa và dân chúng thành hai đối tượng. Một phía là vua, một phía là bầy tôi (tức nô lệ) ; còn đối với giai cấp quan lại là lớp người thừa hành mệnh lệnh của chủ nhân (vua). Sự thừa hành ấy đã gắn vào giai cấp quan lại một quyền uy bằng đẳng cấp.

Cho nên giá trị của quan lại là giá trị của quyền uy, của đẳng cấp chứ không phải giá trị của đạo nghĩa.

Vì đại diện cho quyền uy và đẳng cấp, những quan lại của chế độ phong kiến rất dễ bước vào con đường tệ đoan, xấu xa, bỉ ổi, mà lịch sử xã hội từ xưa đến nay đã chứng minh điều đó. Tục ngữ có câu :

« Đánh chó phải ngó chủ nhà ».

Con chó không có giá trị gì. Nó chỉ là con vật tôi đòi. Tuy nhiên, có lúc người ta không dám đánh nó khi nó là tôi đòi của một kẻ có quyền uy. Người ta kính sợ quyền uy của người chủ mà con chó trở thành con vật được nể nang.

Cho nên, giá trị của giai cấp quan lại thời xưa là giá trị giả tạo, giá trị của bên ngoài, của áo mũ, của chức tước. Người bình dân tuy là kẻ dốt nát nhưng khi đứng vào vị trí của kẻ bị trị đều thấy được tính chất của giai cấp ấy.

Đi đôi với cái giá trị bên ngoài, chế độ phong kiến còn dựng lên những triết thuyết giáo điều về đạo nghĩa, bắt dân phải noi theo. Nhưng kỳ thật giai cấp quan lại là kẻ làm gương để hướng dẫn thì hoàn toàn đi ngược với những gì họ rêu rao trước dân chúng.

Nhưng làm sao không đi ngược lại được, vì đạo nghĩa chỉ có trong một xã hội công bằng, bác ái, quyền sống của mọi người được bình đẳng, tôn trọng, còn tính chất của chế độ phong kiến là tính chất của đẳng cấp, bắt người dân phải hy sinh quyền lợi cho một nhóm người, phụng sự cho một nhóm người, thì kẻ thừa hành của chế độ ấy không thể trốn

tránh trách nhiệm đương nhiên của mình mà đi ngược lại quyền lợi của chế độ.

Sự mâu thuẫn ấy vô tình đã hạ nhục giai cấp quan lại dưới mắt người bình dân.

Người ta ca tụng một viên quan thanh liêm, công bình, coi đó là đức tốt đáng làm gương cho giới quan lại, nhưng người ta lại không nhìn vào guồng máy cai trị bất công của cả một chế độ.

Người ta khiển trách một viên quan tham nhũng, bắt nạt dân, nhưng người ta lại không nhìn vào cả một chế độ tham nhũng, bóc lột đã dựng thành một guồng máy cai trị.

Tất cả những hiện trạng ấy dưới mắt người bình dân chỉ là dối mị, mê hoặc. Họ phản ứng bằng lối vạch mặt chỉ trán, tìm những xấu xa hèn hạ của giai cấp quan lại để bêu xấu, để chống lại quyền uy giả tạo ấy.

Không riêng gì đối với người bình dân, ngay trong giới sĩ phu, những kẻ đã khổ nhọc với sách đèn cũng nhìn thấy tính chất thối tha và cái giá trị bề ngoài của nó, họ đã lột trần qua bài thơ châm biếm...

« Ông Nghè tháng tám »

*Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai,
Cũng gọi ông Nghè có kém ai.
Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi.
Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ,
Cái giá khoa danh ấy mới hời,
Ghế chèo lọng xanh ngồi bảnh chọe,*

Tưởng rằng đồ thực, hóa đồ chơi.
(Nguyễn-Khuyến)

Đem một con nộm giấy ra đánh giá một quan Nghè thì rõ ràng họ đã hạ nhục chẳng những ông Nghè nào đó mà cả giai cấp quan lại của thời phong kiến. Cũng như bài thơ...

« Ông Táo »

*Cục đất xưa kia có khác nào,
Nay làm ông Táo chức quyền cao.
Khéo bêu mặt lộ vênh vang thế,
Chẳng hổ mình cong lúm khúm sao ?
Ngày bữa giữ nôi cho địa chủ,
Quanh năm kiếm chuyện mách Thiên-Tào.
Một mai đất cũng thành ra đất,
Cái dẫy chè xôi giá đáng bao !*

Người bình dân vẫn thường nói : « *Cục đất nặn ra ông Táo* », chính họ cũng muốn nói cái hư danh, cái giá trị giả tạo của lớp người mũ áo trong giai cấp quan lại thời xưa.

Hạ nhục giai cấp quan lại cũng chính là một hình thái đấu tranh của người bình dân chống lại chế độ phong kiến, bởi vậy chúng ta thấy trong thi ca bình dân nhan nhản những lời châm biếm, những ý thức khinh miệt, cốt làm cho uy quyền của giai cấp ấy mất ảnh hưởng trong dân chúng.

Đây, chúng ta thử tìm hiểu cái nhìn của người bình dân qua lớp mũ áo của giai cấp quan lại :

*« Bộ Binh, bộ Hộ, bộ Hình,
Ba bộ đồng tình bóp vú con tôi ».*

Tiếng nói của họ không cần phải sâu xa, bóng bẩy, cũng không cần phải tránh né những tục tằng. Nếu giai cấp quan lại dùng những hình thức trang trọng để nâng cao phẩm giá mình thì những ngôn từ chế biếm tục tằng của người bình dân lại có hiệu lực đối chọi với cái bề ngoài giả dối ấy.

Sở dĩ họ dám ngang nhiên chế giễu như vậy vì những kẻ thừa hành lệnh vua chúa không phải là những kẻ có đủ đạo nghĩa. Những tệ đoan của giai cấp quan lại từ xưa đến nay vẫn nằm trong trạng thái tham nhũng và thối nát, tức là tình và tiền.

Đây, chúng ta nghe họ tố giác hành động của một quan Nghè :

*« Em là con gái đồng trinh,
Em đi bán rượu qua dinh quan Nghè.
Quan Nghè cho lính ra ve,
- « Bẩm lạy quan Nghè, tôi đã có con »
- « Có con thì mặc có con ;
« Thắt lưng còn dòn, theo võng cho mau ».*

Như vậy, ngoài cân đai, võng lọng, thực chất quan Nghè dưới mắt người bình dân chỉ là một kẻ khát tình, một cá nhân tầm thường trong dục vọng, thì bảo họ phải kính trọng làm sao được.

Bởi vậy họ đem những cái tầm thường ấy ra để chỉ trích các quan viên :

*« Làm trên ở chẳng chín ngôi,
Cho nên kẻ dưới chúng tôi hỗn hào ».*

Hoặc : *« Lập nghiêm ai dám đến gần,
Bởi quan đùn đởn nên dân nó lờn ».*

Họ lại đem những hành động khắt khe và lối sử dụng quyền hành của giai cấp quan lại ra để châm biếm, như :

*« Quan không lành, mắng giảnh không trơn,
L... không lành, mắng quanh hàng xóm ».*

Họ cho những hành động bắt nạt của quan lại chỉ là hành động *« cả vú lấp miệng em »*, lấy quyền uy để che đậy những xấu xa của mình, cũng như họ đã dùng cân đai, mũ áo để che đậy cái thân xác hèn hạ của họ vậy.

Cho nên giá trị của một ông quan chỉ khác người dân ở cái mũ, cái áo mà thôi.

Đôi khi quan còn hèn hạ hơn dân nữa. Đây, chúng ta nghe họ châm biếm một ông tướng :

*« Đồn rằng quan tướng có danh,
Cỡi ngựa một mình chẳng phải vịn ai.
Ban khen rằng : « Ấy mới tài ! »
Ban cho cái áo với hai đồng tiền.
Đánh giặc thì chạy vào tiên,
Xông vào trận tiền cỡi khố giặc ra.
Giặc sợ, giặc chạy về nhà,
Trở ra gọi mẹ mỗ gà khao quân ».*

Còn gì khôi hài hơn khi họ đem danh nghĩa một vị tướng ra diễu cợt như đùa với trẻ nít. Và những chức tước quan lại, họ cũng chẳng xem ra sao cả :

« Nhất thì bộ Lại, bộ Binh,

*Nhìn thì bộ Hộ, bộ Hình cũng xong.
Thứ ba thì đến bộ Công,
Còn như bộ Lễ, lạy ông xin về ».*

Nếu giai cấp quan lại là những kẻ liêm chính, không mua quan bán tước, không lợi dụng chức vị để bóc lột, tham nhũng thì làm gì người dân dám diễu cợt, châm biếm như vậy.

Đây, chúng ta nghe họ nói :

*« Hạt tiêu nó bé, nó cay,
Đồng tiền nó bé, nó hay cửa quyền ! »*

Tuy đó là thái độ bất mãn và chống đối của người dân trước quyền uy của giai cấp thống trị, nhưng thực tế nó cũng phản ánh rất trung thành những tệ nạn xã hội mà người dân phải gánh chịu trong chế độ phong kiến.

Những tệ nạn ấy cũng là những nhược điểm giúp cho người bình dân có đủ chính nghĩa để đấu tranh, giữ vững quan điểm xã hội của mình.

Khi họ đã vạch được những xấu xa, tệ nạn trong giai cấp quan lại, dĩ nhiên giá trị của giai cấp ấy không còn tồn tại trong tinh thần tôn kính của người dân nữa. Bởi vậy, họ có thái độ khinh miệt :

*« Con tôi cứu phẩm chẳng màng,
Thà rằng đi chợ liếc ngang thẳng mù ».*

Hoặc : *« Có phúc thợ mộc, thợ nề,
Vô phúc thầy Đề, thầy Thông ».*

Những tệ nạn của giai cấp quan lại dưới mắt người bình dân đưa đến trong ý thức họ một quan niệm về đạo nghĩa. Họ cho làm quan bao giờ cũng mang lấy ác đức do nghề nghiệp của mình. Họ so sánh nghề làm quan phản phúc và bội bạc cũng như các nghề đóng cối xay, làm xa cán. Nghề đóng cối xay, làm xa cán chỉ cần làm xong để lấy tiền, và sau này chiếc cối ấy có trật gọng hay gãy răng cũng mặc kệ chủ nhà. Họ bảo :

*« Nha môn, Tòa án,
Xa cán, cối xay ».*

Riêng với nghề quan lại thì còn thất đức hơn nữa. Vì cái nghề ấy không thể nào tránh khỏi lời nguyên rủa của dân chúng về sau. Đây, chúng ta nghe họ nói :

« Hết quan thì hoàn ra dân ».

Hoặc : *« Thừa quan rồi mới đến dân,
Thừa nha môn tuần, đến sãi đồ đưa ».*

Mọi quyền lợi trong xã hội đều dồn trước tiên vào giai cấp quan lại. Khi một giai cấp được quyền uy cho phép tước đoạt như vậy thì làm sao còn bảo vệ được đạo nghĩa, làm đẹp được lòng dân. Bởi vậy, người bình dân luôn luôn tỏ ra bất mãn, chống đối :

- *« Quan có cần, nhưng dân chưa vội,
Quan có vội, quan lợi quan sang ».*

- *« Sang chơi thì cứ mà sang,
Đừng bắt dọn đường mà nhọc lòng dân ».*

Ý thức bất mãn đã đưa người bình dân đến ý thức đấu tranh. Chẳng những họ đấu tranh bằng cách hạ nhục giai cấp quan lại để tìm trong lẽ sống một con đường đạo nghĩa chân chính mà họ còn ngăn cản tất cả những ai tham bả vinh hoa muốn đi vào con đường tội lỗi ấy.

Cho nên, học trò (giai cấp quan lại ở tương lai) dưới chế độ phong kiến cũng bị người bình dân châm biếm. Ví dụ :

- « Ai ơi chớ lấy học trò,
Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm ».

- « Học trò đi học vừa về,
Thấy cơm chưa chín thì trề môi ra ».

- « Học trò cao cẳng dài giò,
Chân đi ngoài ngõ, miệng thò trong treo ».

- « Học trò, học trò, học tro,
Chứa lo ba chữ, đã lo vét nôi ».

- « Học trò ăn vụng càng cua,
Bà thầy bắt được, để tôi mua đèn ».

- « Nhân chi sơ, tay rờ cơm nguội,
Tánh bốn thiện, cái miệng đòi ăn ».

Học trò không phải là đối tượng tranh đấu của người bình dân, song học trò lại là những mầm non của giai cấp quan lại. Bởi vậy, khi giai cấp quan lại bị hạ nhục thì học trò cũng phải chịu ảnh hưởng lây.

*

Tóm lại, người bình dân vì muốn bảo vệ quê hương, đồng ruộng, bảo vệ quyền sống và quyền bình đẳng của

con người nên chống lại guồng máy phong kiến. Giai cấp quan lại là giai cấp thừa hành chính sách của chế độ phong kiến, nên dưới mắt người bình dân, giai cấp quan lại là đối tượng đấu tranh của họ. Bởi vậy, họ luôn luôn hạ nhục và chống đối.

Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa là chúng ta phủ nhận giai cấp quan lại không có người xứng đáng. Kỳ thật, lịch sử đã để lại nhiều tấm gương thanh liêm của những kẻ đã xuất thân từ quan trường. Những kẻ đã từng bất mãn với chế độ vua quan bỏ về vườn ẩn nặc, hoặc đem thân hy sinh cho sự nghiệp dân tộc. Nhưng những kẻ ấy rất hiếm hoi, không đủ đem tấm gương tốt gột rửa cho lớp người dơ bẩn tiếp nhau từ thế hệ này sang thế hệ khác.

*

(*) Tuyển tập ca dao tiêu biểu

1. « Bà đội cho chí bà cai,
Bà nào hay đổ chữ cũng l... ngoài váy trong ».

2. « Bồng bồng nảy lộc ra hoa,
Một đàn vợ lính thấy ra thăm chồng.
Thấy ra có gánh có gồng,
Thấy ra thăm chồng bảy bị còn ba.
Nào ai nhả nhủ mi ra,
Mi ngồi, mi kể con cà con kê.
Muốn tốt quả bị mà về,
Việc quan anh chịu một bề cho xong.
Xưa kia anh ở trong phòng,
Bây giờ anh đã vào trong hàng quyền.

Hai tay bưng đĩa trầu lên,
Trước lạy hàng quyền, sau lạy cậu cai
Chồng tôi tham sắc, tham tài,
Một chính đôi gáo, tôi ngồi sao yên.
Tôi xin chiếc đũa đồng tiền,
Anh đi lấy vợ, tôi xin lấy chồng.
Có lấy thì lấy cách sông,
Để tôi ra bến lấy ông sãi đồ.
Có chèo thì tôi chèo cho,
Lên đênh mặt nước ai lo cho mình ».

3. « Cái cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non.
Nàng về nuôi cái cùng con,
Để anh đi trẩy nước non kịp người.
Cho kịp chân ngựa, chân voi,
Cho kịp chân người kéo thiếu việc quan ».

4. « Con ông Đô-đốc, Quận-công,
Lấy chồng cũng phải gọi chồng bằng anh ».

5. « Chó gầy hổ mặt người nuôi,
Tôi gầy, hổ mặt chúa tôi chẳng là.
Chúa tôi mang tiếng chúa nhà,
Mượn được con ở khéo là lành hanh.
Tặng ngày đi vớt bèo được con cá mè ranh.
Chúa ăn hết nạc để dành xương cho.
Chúa trai là chúa hay lo,
Đêm nằm cắt việc ra cho mà làm.
Chúa gái là chúa ăn tham,

*Đồng quà tấm bánh dứt nơm trong buồng.
Ăn rồi chết rục, chết trương,
Chẳng nhớ thẳng ở, chẳng thương con đòi.
Ba năm được cái khổ sồi,
Chiều ngang chiếc đũa, chiều dài nửa phân ».*

6. *« Chuồn chuồn có cánh thì bay,
Kéo thẳng ổng bụng bắt mày đem chôn ».*

7. *« Chuồn chuồn có cánh thì bay,
Kéo thẳng be bé thò tay bắt mày ».*

8. *« Đẩy sông, đây cũng mây già.
Đẩy con Đô-đốc, đây cũng cháu bà Quận-công ».*

9. *« Đục đến chạm, thì chạm đến khàng.
Đòn đánh lý trưởng thì văng cả làng ».*

10. *« Em rằng em muốn đi buôn,
Anh về kiếm chốn nha môn ngồi tuần.
Dù em buôn bán xa gần,
Làm sao tránh khỏi cửa tuần của anh ».*

11. *« Lính vua, lính chúa, lính làng,
Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra.
Giá vua bắt lính đàn bà.
Để em đi đỡ anh và bốn năm.
Bởi vua bắt lính đàn ông,
Tiền lương gạo bị sắm trong nhà này ».*

12. *« Muốn rằng tế tửu lang trung,*

Còn như chủ sự lấy thùng mà đóng ».

13. « Nào khi lên võng, xuống dù,
Kêu dân dân dạ, bây giờ dạ dân ».

14. « Nước yên, quân mạnh, dân giàu,
Khắp trong tám cõi cúi đầu làm tôi.
Các quan dân biểu lên ngôi,
Chúc vua Vĩnh-thọ muôn đời thịnh yên ».

15. « Nước đầy đồ đĩa không bưng,
Dù ai vinh hiển thì mừng cho nhau ».

16. « Ngựa ai buộc ngõ ông Cai,
Hoàn ai mà lại đeo tai bà Nghè.
Ngựa ai buộc ngõ ông Nghè,
Gà ai lại thả trước hè ông Cai ».

17. « Người trên ở chẳng kỷ cương,
Khiến cho kẻ dưới làm đường mây mưa ».

18. « Nhà bay chết lợn, toi gà.
Năm ba ông Cống đến nhà ngày mưa ».

19. « Quan văn mất một đồng tiền,
Xem bằng quan võ mất quyền quận công ».

20. « Quan văn thất phẩm đã sang,
Quan võ tứ phẩm còn mang gươm hầu ».

21. « Quan chảy rồi, thợ ngôi cũng tẽch,
Còn cô chiêu lếch xếch theo sau ».

22. « Tai nghe quan huyện đòi hầu,
Mua chanh cùng khế gọi đầu cho trơn ».

23. « Tình tình có sự thì lo,
Này tờ ông cống gởi cho ông cò ».

24. « Tháng sáu có chiếu vua ra,
Cấm quần, cấm áo đôi ta ngắt ngừng.
Không đi thì chợ không đông,
Đi ra bóc lột quần chồng mà mang ».

25. « Trai khôn tránh khỏi đòn quan,
Gái khôn tránh khỏi đòn chồng ».

26. « Trăm thức hoa quý nhất thì lan,
Nhất danh nhất giá nhì quan trong triều ».

27. « Trên trường thi, dưới cũng trường thi,
Đường này quan cấm, em thì cậy ai ?
- Trên trường thi, dưới cũng trường thi,
Đường này quan cấm, em thì cậy anh ».

28. « Trời mưa cho ướt lá bầu,
Ai làm lính lệ đi hầu ông quan.
Thương người mũ bạc, đai vàng,
Đem thân mà đội mâm cam cho đành ».

29. « Trời mưa nước dội dọc dừ,
Sắp tiền anh trẩy bây giờ nàng ơi !
Quan trên có lệnh về đòi,
Tôi vâng lệnh người tôi phải bước ra.

*Túi vóc mà cái bốn hoa,
Đôi tay, đôi túi mở ra khếp vào.
Cao non tiện chũm hạt đào,
Trầu têm cánh phượng rọc dao lưu cầu.
Trầu em têm những vôi Tào,
Anh cắt miếng trầu, anh bước chân đi ».*

30. « *Vú về thăm bỏ nhà quê,
Quan viên giã đám, lính về lấy lương ».*

31. « *Vua chúa cấm đoán làm chi,
Để cho con dì chẳng lấy được nhau ».*

b) Những khó khăn của người bình dân qua ảnh hưởng sinh hoạt xã hội

Như chúng ta đã thấy người bình dân có một ý thức đấu tranh để bảo vệ quyền lợi và nếp sống của họ. Về quyền lợi, họ tranh đấu chống lại mọi bất công xã hội ; về nếp sống, họ cố duy trì lấy dân tộc tính để bảo vệ quê hương. Tuy nhiên, họ là người dân, luôn luôn sống trong hoàn cảnh khổ cực, thiếu thốn, thấp cổ bé miệng, tiếng nói của họ lạc loài trong lũy tre xanh, trên mặt đê, bên bờ suối, ít ai muốn để ý đến. Vì vậy, ý thức đấu tranh của họ chỉ là ý thức thụ động, nghĩa là nhờ vào những tệ đoan thối nát, bất lực của guồng máy phong kiến để tự giác và đánh thức tình đồng loại trong quan niệm đạo nghĩa.

Khác với phương thức đấu tranh bạo động, phương thức đấu tranh thụ động không gây những biến cố nhất thời, mà chỉ hun đúc trong quần chúng những bất mãn triền miên, liên tục để tranh thủ nhân tâm, để duy trì quan niệm xã hội của mình trong lễ sống tập đoàn. Do đó, chúng ta có thể nói phương thức đấu tranh của người bình dân trong chế độ phong kiến, thực dân là phương pháp đấu tranh về ý thức chứ không phải phương pháp đấu tranh về bạo lực.

Nếu ở lĩnh vực tôn giáo, chúng ta thấy các giáo đồ khép mình vào khuôn khổ tín ngưỡng, tôn thờ một giáo lý thì đó cũng chính là phương thức đấu tranh trong quan niệm thụ động để bảo vệ lễ sống của mình. Đối với họ, cuộc đời lam than khổ ái bao nhiêu thì tinh thần phụng sự đạo giáo nhờ đó mà phát triển mạnh mẽ bấy nhiêu.

Người bình dân cũng vậy, phương thức đấu tranh thụ động của họ chỉ nhằm mục đích bảo vệ nếp sống và quyền làm người của họ trong ý thức sinh hoạt xã hội. Bởi vậy, xã hội càng bất công, chênh lệch bao nhiêu, chế độ phong kiến càng thối nát bao nhiêu thì chính nghĩa của người bình dân càng sáng tỏ và tình đoàn kết của họ càng thắt chặt bấy nhiêu.

Tuy nhiên, nói như thế không phải với ý nghĩa tuyệt đối. Con người sống trong xã hội chịu ảnh hưởng mọi mặt. Tâm tư con người cũng không là bản năng cố định, mà biến chuyển theo thời gian và hoàn cảnh.

Nếu những giáo đồ đã từng rời bỏ cuộc sống mà họ coi là tầm thường để hy sinh cho đạo giáo, thì trong ý thức tu hành của họ cũng có lúc vì hoàn cảnh xã hội ảnh hưởng mà dao động. Người bình dân tuy bản chất đối nghịch với mọi chế độ áp bức bất công, song cũng có một số người vì ảnh hưởng dục vọng cá nhân, vì thiếu tinh thần tự lực tự cường mà tách rời bản chất của mình. Sự phân hóa trong giai cấp chính là những khó khăn trên bước đường đấu tranh dân tộc, và làm suy yếu tiềm lực phản ứng thụ động của nó.

Cho nên, với ý thức đấu tranh tự tồn, người bình dân muốn bảo vệ lấy bản chất của mình, chẳng những chống lại mọi bất công, tham nhũng, thối nát của các chế độ, mà còn phải ngăn ngừa những ảnh hưởng của dục vọng cá nhân do guồng máy phong kiến tạo nên, lan tràn vào giai cấp của họ nữa.

Những ảnh hưởng ấy là gì ?

Trước nhất, chúng ta thấy nó là tinh thần vị kỷ. Tính chất của người bình dân không được phép vị kỷ, bởi lẽ họ là giai cấp khốn cùng của xã hội bất công. Họ cần phải thương yêu nhau, giúp đỡ nhau, đùm bọc nhau để đối phó lại quyền uy của lớp người thống trị luôn luôn đe dọa họ. Sức mạnh tranh đấu thụ động chỉ có hiệu năng trong tinh thần đoàn kết, vị tha. Mặt khác, một khi lớp người cùng sống chung một hoàn cảnh, cùng bị chung một guồng máy áp bức bóc lột, ý thức phản ứng tự vệ đương nhiên phát sinh trong điều kiện tất yếu của nó. Chính sức phản ứng tự vệ ấy là căn bản thúc đẩy tâm tư con người cùng một hoàn cảnh biểu lộ tinh thần yêu mến lẫn nhau. Tình quê hương dân tộc sở dĩ nảy nở cũng do ở khía cạnh tình thương ấy mà ra.

Tuy nhiên, ngược dòng lịch sử, chúng ta vẫn thấy trong giới bình dân có kẻ đã thoát ra ngoài tính chất căn bản của họ. Họ mang trong người một tinh thần vị kỷ. Ví dụ :

*« Mẹ gà con vịt chít chiu,
Mấy đời dì ghẻ thương yêu con chồng ».*

Tại sao dì ghẻ lại ghét con chồng ?

Trạng thái ấy chính là trạng thái của tinh thần vị kỷ muốn dồn tình cảm của người chồng vào cá nhân mình, không muốn tình thương ấy chi phối cho con riêng họ. Mặt khác, chế độ kinh tế phong kiến đã tạo cho con người một ý thức tư hữu tài sản, và mầm tư hữu ấy biến con người đến chỗ chú trọng quyền lợi vật chất hơn là nghĩa vụ thiêng liêng trong lễ sống.

Cũng như có những người nghèo khổ, thay vì đem chí phấn đấu để tự lực mưu sinh, họ lại mơ màng cảnh sống phong lưu, nhàn rỗi, chịu ép mình dưới thế lực của đồng tiền như đi lấy Khách, làm me Tây chẳng hạn, thì đó thuộc vào hạng người có tinh thần bạc nhược, không chịu nổi dưới áp lực của guồng máy kinh tế phong kiến. Đây chúng ta nghe họ nói :

*« Mẹ ơi, con chẳng lấy dân,
Dầu xa dầu gần, lấy khách mà thôi.
Lấy khách được mặc áo đôi,
Được đi giày đỏ, được ngồi chiếu cao ».*

Tinh thần bạc nhược của họ đã bị dục vọng cá nhân làm mất bản chất của con người đã từng sống trong khổ cực. Họ thiếu sức chịu đựng kham khổ để bảo vệ tình thương đồng ruộng, quê hương, mối tình đã khắc ghi vào tâm hồn họ từ khi họ bắt đầu biết thương biết mến.

Cho nên, nếu trong lớp người bình dân có những kẻ vì tinh thần bạc nhược, xa rời bản chất của mình, thì chính những kẻ khác đã phải tự mình tranh đấu để khỏi vấp ngã trước ảnh hưởng của thế lực xã hội. Đây, chúng ta nghe họ chống lại :

*« Tham vàng lấy phải thằng Ngô,
Đêm nằm hú hí như vồ đập bông.
Thà rằng ăn cá diếc truôi,
Còn hơn lấy khách mọc đuôi trên đầu ».*

Những kẻ đã muốn bảo vệ tình quê hương, dân tộc thì không thể sống trong bạc nhược, làm nô lệ cho mãnh lực

tiền tài. Người bình dân vốn quen sống trong khổ cực, và họ dùng sức chịu đựng ấy làm căn bản chống lại những cám dỗ vật dục để tự chủ lấy đời mình. Bất kỳ một thế lực nào, nếu đã xâm nhập vào lãnh vực con người, làm chủ được dục tính thì con người đó đương nhiên mất tự chủ. Tính chất nô lệ của con người phát xuất từ ý thức, từ sự mất tin tưởng lấy mình, từ sự du nhập một ham muốn hưởng thụ mà không do sức mình tạo ra. Bởi vậy tình quê hương, dân tộc sẽ mất, nếu một dân tộc sống bám vào sự hưởng thụ do ngoại bang cung ứng, và dân tộc tính cũng chẳng còn tồn tại nếu một dân tộc đã làm mất những nếp sống sinh hoạt của địa phương. Người bình dân chống lại tinh thần bạc nhược trong giai cấp họ và ngăn ngừa những ảnh hưởng của tham vọng chính là họ đã tranh đấu cho bản chất tự tồn của họ.

Ngoài tinh thần vị kỷ và bạc nhược, chúng ta còn thấy trong lớp người bình dân còn có những kẻ mang tinh thần hướng thượng. Tinh thần này vẫn trái với bản chất bình dân, bởi vì người bình dân sở dĩ có trong xã hội là do chế độ phong kiến tạo ra đẳng cấp, chế độ phong kiến dùng một đẳng cấp để thống trị một đẳng cấp. Những kẻ hướng thượng là những kẻ muốn từ bỏ giai cấp mình, thoát ra ngoài, gia nhập với giai cấp khác bằng lối biến chất, bằng một cuộc lột xác. Những kẻ ấy đối với người bình dân chẳng khác nào như một tên lính đào ngũ, một kẻ phản bội trên trường chiến đấu. Tinh thần ấy, chúng ta thấy trong câu ca dao sau đây :

*« Tai nghe quan huyện đòi hầu,
Mua chanh và khế gọi đầu cho trơn ! »*

Trong lúc người bình dân khinh miệt cái giá trị hão huyền của giai cấp quan lại, thì cũng có kẻ muốn gần gũi những người có thể lực để dựa hơi hống hách, bắt nạt người cùng với hoàn cảnh mình. Cho nên, người bình dân muốn hạ nhục giai cấp quan lại thì đồng thời họ cũng đã phá những ý thức hướng thượng của những người cùng giai cấp họ trong chế độ phong kiến.

Bởi vậy, chúng ta thấy trong ca dao có những câu mang đầy tính chất mâu thuẫn và chống đối nhau.

Ví dụ họ bảo :

*« Không tham ruộng cả ao liền,
Tham vì cái bút, cái nghiên anh đồ ».*

Thì cũng lại có câu :

*« Ai ơi chớ lấy học trò,
Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm ».*

Hoặc : *« Cô ấy mà lấy anh này,
Chẳng phải đi cấy, đi cày nữa đâu.
Ngồi trong cửa sổ tằm trầu,
Có hai con bé đứng hầu hai bên ».*

Thì cũng lại có câu :

*- « Gió đưa bụi chuổi te tàu,
Xứng đôi thì lấy, ham giàu làm chi ? »*

*- « Ham giàu, em đã thấy giàu chưa,
Bữa ăn nước mắt như mưa tháng mười ! »*

Những tâm tư chống đối nhau chính là tinh thần đấu tranh của ý thức giai cấp. Họ không muốn người cùng cảnh

ngộ xa rời bản chất của mình trong lễ sống.

Sau hết, chúng ta thấy tinh thần xa hoa, trụy lạc cũng là tinh thần trái với bản chất bình dân. Một dân tộc không muốn nô lệ không thể là một dân tộc chỉ biết ăn chơi mà không biết chịu đựng kham khổ. Một gia đình không thể ăn tiêu phung phí mà giữ được tính chất thanh đạm. Một người dân sống trong xa hoa, trụy lạc không thể đem đến cho bản thân một tinh thần cương nghị, một ý thức tự lập. Do đó, người bình dân vẫn phải chống lại trạng thái tâm tư ấy.

Tóm lại, trong mọi chế độ phong kiến, người bình dân luôn luôn phải đấu tranh để bảo tồn dân tộc tính, tức là nếp sống cố hữu của họ trong thôn quê, làng mạc. Phương thức đấu tranh của họ là phương thức thụ động. Và chính phương thức ấy đã gặp rất nhiều khó khăn trong mọi ảnh hưởng sinh hoạt xã hội. Vì vậy, chúng ta có thể kết luận rằng ngoài những khó khăn mà người bình dân phải đối phó trước áp lực của guồng máy phong kiến, chính người bình dân lại còn phải vượt qua cái khó khăn thứ yếu nữa là tự giác và giác tha.

c) Sự thành công của người bình dân trên dòng lịch sử đấu tranh dân tộc

Chúng ta đã nói đến ý thức đấu tranh của người bình dân, và khi đã đấu tranh tất nhiên phải có sự thành công và thất bại. Trong mục này, chúng ta thử kiểm điểm lại dòng lịch sử dân tộc qua các chế độ phong kiến và thực dân để xác định tầm quan trọng của người bình dân trên tiến trình xã hội.

Lịch sử của người bình dân là lịch sử của làng xóm. Ở đây, chúng ta không nói đến những cuộc cách mạng, những anh hùng dân tộc, chúng ta chỉ tìm họ trong cuộc sống trầm lặng bên lũy tre xanh, bên dòng suối bạc, bên ruộng lúa nương khoai. Chúng ta cũng đừng tưởng lịch sử đấu tranh dân tộc chỉ có ở các cuộc khởi nghĩa chống xâm lăng, mà chúng ta còn phải thấy rằng trong cuộc sống trầm lặng của xóm làng, người dân quê vẫn luôn luôn tranh đấu, và ý thức tranh đấu của họ đã ghi thành dòng lịch sử của đồng ruộng quê hương.

Đây, chúng ta hãy đi ngược thời gian tìm lại sử liệu :

Trong « *Việt-Nam văn hóa sử cương* » (x.b. 1961) ông Đào duy Anh có ghi :

« *Quốc gia thời xưa không đi thẳng đến người dân. Về việc công, nhà nước chỉ biết toàn xã chứ không biết từng người... »*

Trong « *Pháp chế sử Việt-Nam* » (x.b. 1946) ông Vũ quốc Thông có ghi :

« Việc điều hành làng xã Việt-Nam thời xưa theo chế độ tự trị là một chế độ đặc biệt đã được áp dụng tại nước ta ngay thời tiền cổ... »

Như vậy thời tiền cổ, chế độ phong kiến chưa đặt guồng máy cai trị trên thôn xóm. Thôn xóm bây giờ chỉ là những bộ tộc sống tự do và tự trị theo bản chất thiên nhiên với ý thức tập đoàn. Chúng ta không cần xác định chế độ ấy là chế độ gì, nhưng điều chắc chắn là thời tiền cổ người dân chưa có ý thức tranh đấu giai cấp, bởi vì chế độ phong kiến chưa đi vào làng xã thì làng xã chưa tác thành trật tự đẳng cấp.

Danh từ làng xã có từ lúc nào ?

Theo ông Trần trọng Kim trong *Việt-Nam sử lược* thì :

« Nước ta vào cuối thời Bắc thuộc, do ông Khúc Hạo làm Tiết-độ-sứ lập ra bộ, phủ, châu, xã ở các nơi. ».

Như vậy, hình thức làng xã Việt-Nam là hình thức tổ chức của guồng máy phong kiến Trung-Hoa gia nhập và xuất hiện từ thế kỷ thứ X trở đi.

Tuy nhiên, đó cũng chỉ mới là hình thức tổ chức, chế độ phong kiến Việt-Nam lúc bấy giờ còn non nớt, bộ máy cai trị vẫn chưa được hoàn bị, vì vậy mà các đời Đinh và đời Tiền-Lê làng xã Việt-Nam vẫn còn hưởng chế độ tự trị.

Theo sử liệu thì :

« Mãi cho đến nhà Tiền Lý các làng xã mới được chú ý tổ chức : Mỗi xã, triều đình có đặt xã quan cai trị, mỗi làng đều có sổ dân đinh. Và lần đầu tiên cuộc kiểm tra dân đinh

được thực hiện dưới thời vua Lý Nhân-Tôn vào năm 1082. Nhà vua đích thân theo dõi công việc kiểm tra, đồng thời lập sổ địa bộ, phân loại các đất đai của mỗi làng để thu thuế ».

Như vậy, theo sử liệu, guồng máy phong kiến đã làm mất tính chất tự trị của dân làng bắt đầu từ thời Tiền-Lý. Sau đó, các đời Trần, đời Hậu Lê vẫn noi theo phương thức tổ chức cũ mà điều hành việc cai trị các làng xã.

Trong thời gian này, chúng ta thấy sự phản ứng của giai cấp bình dân ra sao ?

Cũng theo sử liệu thì :

« Đời vua Lê Thần-Tôn đã gặp nhiều phản ứng trong dân chúng về chính sách cai trị làng xã. Dân làng không chịu lập sổ đình, sổ điền, không chịu đóng sưu thuế, không chịu làm tạp dịch. Triều đình đã phải nhân nhượng, không dám thẳng tay đàn áp mà chỉ dựa theo lễ lối của các triều đại trước để điều hành việc cai trị làng xã ».

Xem thế, chúng ta phải thừa nhận rằng tinh thần tranh đấu của dân làng phát xuất từ sự gia nhập của chế độ phong kiến đi vào tổ chức làng xã.

Nhưng mục tiêu của sự tranh đấu là gì ?

Chúng ta thấy rõ người bình dân không muốn ai cai trị mình, không muốn đồng ruộng nương dâu của mình bị kẻ khác cướp đoạt bất kỳ dưới hình thức nào. Hành động chống lại việc lập sổ đình sổ điền, chống lại thuế má sưu dịch, chính họ muốn nói lên nguyện vọng ấy. Làng xã là của

người bình dân, họ muốn được tự trị, tự chủ, và ngay tính chất cố hữu trong việc tạo dựng làng xã cũng nhằm vào tính chất ấy. Thời tiền cổ, người bình dân đã đem sức mình khai phá, đem nhau sống tập đoàn trong tinh thần tự lực cánh sinh. Họ không nhờ vào chế độ chính trị để tạo nên làng xã, thì tại sao chế độ chính trị lại bắt họ phải hy sinh quyền lợi để phụng sự cho một lớp người tự xưng là đế vương. Mầm chống đối của người bình dân là ý thức tự lập, tự chủ. Và ý thức tự lập, tự chủ đã có từ ngàn xưa trong tinh thần của người bình dân muốn bảo vệ đồng ruộng, quê hương của họ.

Mặc dù vậy, căn cứ vào lịch sử thì sau đời nhà Lý, đến đời nhà Trần, việc tổ chức cai trị làng xã vẫn được các nhà vua xúc tiến bằng cách bổ dụng các xã quan đến cai trị ở các làng. Để làm cho người bình dân có một niềm tin tưởng vào quyền uy thiêng liêng của vua chúa, triều đình bắt đầu thiết lập mỗi làng những đình thờ Thành-Hoàng rất trang nghiêm và sùng kính (mặc dù trước đó người bình dân cũng đã thờ Thành-Hoàng rồi). Nhà vua ban sắc chỉ phong chức cho các vị thần mỗi làng. Việc làm ấy là một khía cạnh chính trị đánh thẳng vào tín ngưỡng của người dân, lợi dụng tinh thần tín ngưỡng của họ bắt họ phải phục tùng vua chúa và mệnh lệnh của giai cấp quan lại. Tuy vậy, nhà Trần cũng không thẳng nổi tinh thần tranh đấu tự lập, tự chủ của người bình dân. Theo sử liệu :

« Các xã quan được tồn tại hầu như gần suốt đời nhà Trần, và đến đời Trần Thuận-Tôn (1388-1399) đã bãi bỏ các xã quan, không hiểu vì lý do gì ».

Tuy sử không chép lý do bãi bỏ các xã quan trong thời ấy nhưng chúng ta cũng thấy rõ ràng chế độ phong kiến không đủ sức đặt guồng máy thống trị vào làng xã một cách mạnh mẽ, bởi vì sức chống đối của người bình dân luôn luôn tạo ra những bất lợi cho chế độ vua chúa. Việc bãi bỏ các xã quan trong thời vua Trần Thuận-Tôn quả đánh dấu một thắng lợi của người bình dân trong lịch sử đấu tranh tự lập, tự chủ của họ.

Phải đợi cho đến lúc Việt-Nam lệ thuộc dưới đời nhà Minh bên Tàu, người Tàu mới đem chính sách phong kiến già nua của họ áp dụng sang Việt-Nam. Cơ cấu làng xã được chỉnh đốn một cách gắt gao :

« Chúng bắt mỗi gia đình phải có một tấm hộ thiếp, tức là sổ gia đình, và chúng lập ra sổ bìa vàng để ghi thuế má. Chúng chia dân làng ra từng lý, mỗi lý có viên chức cai trị gọi là lý-trưởng. Danh từ lý-trưởng bắt đầu xuất hiện ở Việt-Nam trong thời kỳ này ».

Dĩ nhiên, việc tổ chức làng xã trong thời Bắc thuộc nhà Minh không thể tránh khỏi mọi phản ứng của người bình dân. Tuy nhiên, vì lối tổ chức già giặn và chặt chẽ của chế độ phong kiến Trung-Hoa, người bình dân không thể một sớm một chiều mà vùng vẫy nổi, phải đợi cho những căm hờn trong lòng dân chín muồi mới có thể hành động được.

Cuộc khởi nghĩa của vua Lê-Lợi ở Lam-sơn đuổi quân Minh ra khỏi đất nước chính là thời kỳ đánh dấu một thắng lợi nữa của người bình dân chống lại bộ máy phong kiến Trung-Hoa. Áp bức càng nhiều, năng lực chống đối càng

mạnh. Sử Việt-Nam xưa nay đã từng ghi danh vị anh hùng Lê-Lợi, nhưng không để ý đến tinh thần tranh đấu của người bình dân thật là điều thiếu sót. Yếu tố thành công của vua Lê-Lợi chính là yếu tố căm phẫn của người bình dân. Bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn-Trãi đã xác định điều đó, chúng ta không thể nào phủ nhận ý chí đấu tranh của người bình dân được.

Sau thời Bắc thuộc nhà Minh, mặc dù thu hồi nền độc lập quốc gia, chế độ phong kiến Việt-Nam trải qua các triều Lê vẫn căn cứ theo phương thức tổ chức của người Tàu để lại nên chế độ cai trị làng xã vẫn chịu dưới khuôn khổ khắc nghiệt. Bởi vậy mới sinh ra hành động chống đối của người bình dân dưới đời vua Lê Thần-Tôn.

Ngoài sự chống đối ấy, chúng ta còn phải kể đến những biến cố như nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê chẳng hạn, thì cũng chính vì nhà mạc đã lợi dụng sự bất mãn của giai cấp bình dân chống lại chế độ cai trị của nhà Lê nên mới thành công trong một giai đoạn. Tuy nhiên, dù với chế độ nào, đã mang tính chất phong kiến đều trái ngược với tinh thần tự lập tự chủ của người bình dân. Cho nên, suốt thời gian lịch sử của guồng máy phong kiến, chúng ta phải nói là người bình dân luôn luôn phải tranh đấu để bảo vệ quyền tự lập, tự chủ của họ đối với đồng ruộng, quê hương.

Những biến cố chính trị bất kỳ dưới hình thức nào, không thể tách rời ngoài yếu tố đấu tranh của người bình dân, mặc dù tinh thần đấu tranh của họ cũng có lúc bị chế độ phong kiến lợi dụng để tranh chức, đoạt ngôi trong giai tầng thống trị.

Qua đến đời Nguyễn, lịch sử đấu tranh của người bình dân lại chớm lên một thắng lợi. Theo lời ghi của ông Trần-trọng-Kim trong *Việt-Nam sử lược* thì :

« Sau khi vua Gia-Long thống nhất đất nước, mặc dù có ban hành bộ Hoàng-Việt bình luật song nhà vua cũng không sửa đổi lại cách tổ chức các làng xã. Cho đến đời vua Tự-Đức, các quan triều đình bổ dụng để cai trị chỉ đến phủ, huyện, còn từ tổng trở xuống thì thuộc quyền dân chọn lựa.

« Làng hay xã là phần tử cốt yếu của dân. Phong tục, luật lệ của làng nào riêng làng ấy, triều đình không can thiệp đến. Làng có hội đồng kỳ dịch do dân cử ra trông coi hết mọi việc. Khi có một người nào can phạm việc gì thì quan trách ở làng, cho nên ai đi đâu, hay làm gì cũng phải lấy làng làm gốc ».

Sự sửa đổi chế độ cai trị đối với làng xã Việt-Nam trong thời Nguyễn chính là một nhân nhượng của chế độ phong kiến trước tinh thần chống đối của người bình dân. Và đây cũng là lúc mà chế độ phong kiến đã bắt đầu tàn lụi trên lịch sử thế giới.

Kiểm điểm lại thì làng xã Việt-Nam đi từ tính chất tự trị đến bị trị, trải qua một thời gian dài dằng dặc dưới guồng máy phong kiến, và cuối cùng trở về với tính chất tự trị khi mà guồng máy phong kiến bắt đầu tàn lụn.

Sự tàn lụn của chế độ phong kiến nhường chỗ cho chế độ mới là chế độ thực dân.

Người Pháp đã đặt ách đô hộ ở Việt-Nam, đánh dấu thời gian lịch sử ấy.

Tuy nhiên, tính chất của người bình dân muôn đời vẫn nằm trong ý thức bảo vệ đồng ruộng, quê hương trên quyền tự chủ, tự lập, thì dù phong kiến hay thực dân vẫn là những chế độ đi ngược lại quyền lợi của họ. Cho nên, trong thời Pháp thuộc, người bình dân vẫn phải luôn luôn đấu tranh chống lại nền thống trị thực dân ấy. Nhưng chính sách thực dân không phải là chính sách phong kiến. Người Pháp khôn ngoan hơn, nhìn thấy ý thức tranh đấu của lớp người bình dân qua dòng lịch sử phong kiến, và họ cảm thấy làng xóm Việt-Nam luôn luôn tránh sự dòm ngó của người lạ, ngay cả các đại diện của nhà vua, do đó lúc đầu họ vẫn phải tôn trọng nguyên tắc tự trị của làng xã mặc dù ý định của họ là cố đặt nền móng đô hộ tận cơ cấu xã thôn.

Mãi đến năm 1904, sau khi đã chiếm dứt miền Nam nước Việt, người Pháp mới bắt đầu đem chính sách họ thí nghiệm vào tổ chức hành chính các xã ấp miền Nam với dự tính, nếu thành công họ sẽ dùng phương pháp ấy lan dần đến hai miền Trung và Bắc-Việt.

Khác với chế độ phong kiến, chính sách thực dân không đi thẳng vào dân chúng bằng bổ dụng các xã quan cai trị, mà tuyển chọn trong mỗi xã một số điền chủ lập thành ban Hội-tề để điều khiển dân làng. Đây cũng là một thủ đoạn chính trị, nhằm tạo mâu thuẫn giữa hai lớp người giàu nghèo. Lớp người giàu vì quyền lợi riêng mình sẽ không có những hành động chống đối như lớp người bình dân nghèo khổ.

Sự nhúng tay của chính sách thực dân vào làng xã tạo ra một lớp cường hào ác bá, gây cho giới bình dân rất nhiều

phần nộ. Ý thức chống đối phát sinh mạnh mẽ trong làng xóm Việt-Nam.

Người Pháp thấy chế độ làng xã 1904 tuy tạo cho họ được một số tay sai nhưng vẫn bất lực trước tinh thần tranh đấu của người dân, nên hai mươi năm sau, năm 1927, họ lại cải cách ban hội tề, với mục đích trực tiếp can thiệp hữu hiệu hơn.

Nhận xét về mục đích cải cách này, ông Nguyễn-xuân-Đào trong quyển « *L'Annam d'autrefois* » có viết :

« Lưu tâm đến việc cai trị các làng xã, người Pháp xét thấy cần phải thay đổi các cơ cấu để tìm cách đặt công việc trị dân dưới quyền kiểm soát của họ, làm nhẹ bớt quyền lực của các cường hào. Ta có thể hiểu rất dễ dàng tại sao người Pháp lại thay đổi như vậy, nếu ta biết rằng những cuộc khởi nghĩa thường phát xuất từ các làng mạc, và tinh thần quốc gia được bảo tồn tại các nơi đó ».

Như vậy, chúng ta thấy rõ tinh thần đấu tranh chống chế độ thực dân đã làm cho những cường hào, ác bá, tay sai của người Pháp không thực hiện được chính sách đô hộ của họ ở các làng xã như ý muốn.

Chính sách trực tiếp can thiệp vào làng xã ở miền Nam thất bại, người Pháp không đem áp dụng ở hai miền Trung và Bắc nước Việt. Nhưng vì đã rút được bài học ấy, nên người Pháp càng khôn ngoan hơn, họ lợi dụng tinh thần tự chủ, tự trị của người bình dân để xen vào chế độ cai trị ở các làng xã miền Trung và miền Bắc.

Theo nghị định 1927, vẫn để kiểm soát các làng xã người Pháp giao cho các viên chức hàng tỉnh. Họ cho phép vị tỉnh hiến bổ dụng lý trưởng ở các làng, và do viên Công-sứ người Pháp duyệt ý.

Phương pháp gián tiếp nhúng tay vào guồng máy cai trị các làng xã vẫn không làm cho người bình dân bớt tinh thần chống đối.

Theo sử liệu :

« Mặc dù người Pháp khôn khéo bề ngoài ra vẻ áp dụng hiệp ước bảo hộ và tôn trọng tục lệ cổ truyền Việt-Nam với sự tái thiết Hội-đồng Kỳ-mục, nhưng họ vẫn không đạt được kết quả mong muốn. Họ vẫn gặp thái độ bất hợp tác của những người trí thức và có tiết tháo, cũng như thái độ chống đối của phần đông dân làng tạo thành những phong trào cách mệnh rất mạnh mẽ ».

Xem thế, dù có khôn khéo đến đâu chính sách thực dân vẫn là thực dân. Phong kiến và thực dân đều có cấu kết nhau tạo thành một hệ thống cai trị, thì người bình dân vẫn có thừa sức để nêu cao tinh thần tự lập, tự chủ của họ, bảo vệ đồng ruộng quê hương.

Thấy không đạt được mục đích, người Pháp làm ra vẻ nhân nhượng, ve vãn lòng dân, cho phép người dân mỗi làng bầu lên viên chức lý trưởng (chế độ làng xã 1942 ở Trung Việt) để thay thế chế độ đương nhiên chỉ định của các quan Tỉnh-hiến trước kia.

Với sự cải cách này, thực ra không ngoài mục đích khôn ngoan của người Pháp là họ muốn trực tiếp lựa người trung

thành của họ vào các guồng máy thông xã. Bề ngoài tuy có vẻ nhân nhượng, nhưng bên trong họ muốn đưa những tay sai đắc lực của họ vào các Hội-đồng Kỳ-hào, nhất là các chức vụ chấp hành.

Kết quả, năm 1945 chính quyền Pháp bị lật đổ, và làng xã Việt-Nam được cải cách bằng một chế độ mới – chế độ dân chủ.

*

Tóm lại, căn cứ vào lịch sử diễn biến của làng xã Việt-Nam và các biến cố chính trị đã xảy ra, chúng ta thấy rằng tính chất cố hữu của người dân quê luôn luôn tranh đấu để bảo vệ cho nền tự lập và tự chủ.

Trải qua thời phong kiến và thực dân, làng xã đi từ chỗ tự lập, tự chủ sang chế độ bị trị, rồi trở về chế độ tự trị, nhưng không tự chủ. Cuối cùng các chế độ thống trị bị lật đổ, nhường chỗ cho chế độ dân chủ. Đó là một thắng lợi lớn lao của người bình dân trong tinh thần đấu tranh tự tồn.

d) Hai biến cố gần nhất trong lịch sử văn học bình dân Việt Nam (thế hệ 1932-1945 và 1945-1954)

Theo dòng lịch sử văn học bình dân Việt-Nam, chúng ta đã thấy người bình dân luôn luôn là kẻ chịu áp lực dưới mọi chế độ chính trị. Tâm tư họ như một ngọn lửa âm u, chứa đựng mọi bất bình và luôn luôn phát sinh ý thức đấu tranh để thắng bằng những chênh lệch, bất công của xã hội. Ngọn lửa ấy chính là linh hồn dân tộc, và đã bao lần bùng cháy mãnh liệt trong thời kỳ Lê-Lợi, Quang-Trung...

Tuy nhiên, nếu xét về lịch sử văn học thì những trạng thái quật khởi trước kia chẳng qua là những cơn gió lốc thổi tạt vào đồng than hồng. Tâm tư người bình dân Việt-Nam chưa đủ những yếu tố chín muồi để chuyển mình bước sang một giai đoạn mới, thành một biến cố văn học.

Phải đợi cho đến năm 1931, nền chính trị phong kiến Việt-Nam bị phong trào thực dân làm lung lay tận gốc. Người Pháp muốn thay chế độ phong kiến bằng chế độ thực dân, gạt bỏ giai cấp quan lại trước kia, nuôi dưỡng một giai cấp mới, đó là lớp người có khuynh hướng khoa học, có đầu óc tân tiến, để phục vụ nền đô hộ của họ.

Nếu trong thế hệ 1932-1945 là giai đoạn lịch sử biến chuyển tâm hồn người dân Việt-Nam, gây thành một phong trào chống đối giữa hai luồng tư tưởng cũ và mới trong nền văn chương bác học, thì chúng ta lại thấy nền văn học bình dân không phải giữ nguyên trạng thái im lìm, mà chính nó

cũng chuyển mình vươn lên, gây thành một biến cố văn học.

Trước khi đi sâu vào tính chất của hai giai đoạn lịch sử này, thiết tưởng chúng ta cũng nên xác định vị trí của mỗi giai cấp trong chế độ đương thời.

Về phương diện chính trị, qua mấy ngàn năm lệ thuộc nền phong kiến Trung-Hoa, nước Việt-Nam như một cành đâm chồi trong khu vườn Á-đông, phong tục, tập quán tuy có ít nhiều địa phương tính và dân tộc tính, song thời gian, không gian cũng chỉ kết tinh trong một chiều hướng tư tưởng tất yếu của nền sinh hoạt thuần túy nông nghiệp mà thôi.

Thời kỳ khoa học phát triển, chế độ thực dân bành trướng ở Âu-châu, chiếc ngai vàng cũ kỹ của chế độ phong kiến Trung-Hoa dưới triều Mãn-thanh coi như già nua, mục nát. Những cuộc xâm chiếm thuộc địa bắt đầu nổi dậy, một luồng gió mới thổi từ Âu sang Á gây cho các nước nông nghiệp Á-châu những cơn sốt về tư tưởng, tạo thành những biến cố văn học của thời đại.

Vậy, biến cố văn học, nói chung, là trạng thái thay đổi chiều hướng tư tưởng trước lẽ sống. Sự thay đổi ấy gây trong nếp sống của mỗi dân tộc, mỗi địa phương, những mâu thuẫn về tâm tư, những đổ vỡ về tập tục, những chống đối về quyền lợi, mà văn học là diễn đàn chung của mọi trạng thái ấy.

Ở Việt-Nam, thời kỳ 1932-1945 là thời kỳ người Pháp chủ trương xóa bỏ những tàn tích phong kiến Á-đông. Nếu

trên chính trường, giai cấp quý tộc phong kiến, đại diện cho Nho-học, lần lần lút rui vào hậu trường, nhường chỗ cho một giai cấp mới, giai cấp tân học, có xu hướng khoa học Tây-phương, thì trên lịch sử văn học bác học cũng phản ảnh trạng thái đổi thay ấy.

Đó là những biến cố văn học, và nguồn gốc của biến cố là ý thức đổi thay và duy trì giữa hai lớp người cũ mới trong chế độ đương thời.

Trong lúc lớp người mới muốn đưa xã hội Việt-Nam sang lãnh vực khoa học, gần gũi với đà tân tiến Tây-phương, thì lớp người cũ muốn duy trì nền đạo học Á-đông, bám vào ý thức Nho-học để củng cố địa vị xã hội của mình.

Cho nên, chúng ta có thể nói biến cố văn học trong lịch sử văn chương bác học vào thế hệ 1932-1945 là một trạng thái mâu thuẫn giữa hai ý thức đạo học và khoa học.

Mặt khác, chúng ta cũng có thể nói đó là thời kỳ tranh giành địa vị xã hội của hai lớp người thống trị. Lớp quan lại phong kiến không muốn bỏ mất ưu thế lãnh đạo mà họ đã củng cố hàng bao nhiêu thế kỷ. Lớp người tân tiến, có xu hướng khoa học Tây-phương muốn dựa vào thế lực đương thời của nền đô hộ Pháp, gạt bỏ lớp người cũ ra để chiếm địa vị độc tôn trên chính trường.

Nói chung, từ chỗ tranh giành địa vị xã hội, lớp người thống trị bị phân hóa, và đưa đến những mâu thuẫn ý thức hệ, ghi dấu vào lịch sử văn học Việt-Nam.

Trước những biến cố ấy, nền văn học bình dân như thế nào ?

Chúng ta đã thấy rằng, nền văn học bác học và nền văn học bình dân là hai nền văn học song hành trong lịch sử xã hội. Nếu nền văn học bác học tượng trưng cho ý thức giai cấp thống trị thì chính nền văn học bình dân lại tượng trưng cho ý thức giai cấp bị trị.

Cho nên, từ trước, nếu xã hội Việt-Nam chỉ chia thành hai lớp người thống trị và bị trị trong lịch sử phong kiến thì vào thế hệ 1932-1945, tình thế đã chia thành ba lớp người : lớp người thống trị cũ, lớp người thống trị mới và lớp người bị trị.

Lớp người thống trị cũ và mới mâu thuẫn nhau trong ý thức hệ, trong địa vị xã hội, khiến dòng văn học bác học phân hóa. Thế lực của lớp người thống trị mới mạnh hơn trên đà tân tiến khoa học, đẩy lui lớp người thống trị cũ đang bầu vúi vào ý thức đạo học cũ kỹ của thời đại.

Còn đối với người bình dân, tuy trạng thái xã hội có đổi thay trên chiều hướng của khoa học và đạo học, hay nói cách khác, trước sự tranh giành địa vị xã hội giữa hai lớp người cựu học và tân học thì họ vẫn là lớp người bị trị : bị trị của chế độ phong kiến, bị trị của chế độ thực dân. Bởi vậy, chúng ta thấy ý thức của họ vẫn ngấm ngấm trong ngọn lửa chống đối, không có gì bộc khởi.

Tuy nhiên, nếu bảo rằng nền văn học bình dân trong thế hệ 1932-1945 không có gì đổi mới thì cũng không đúng. Chính những mâu thuẫn trong ý thức hệ của giai cấp thống trị đã ảnh hưởng vào tâm hồn họ những ý nghĩ mới : ý thức tự lực tự cường, noi lên giành độc lập dân tộc.

Nhưng tại sao cùng trong lịch sử nô lệ, mãi cho đến thế hệ 1932-1945, tâm tư người bình dân mới có ý nghĩ quật khởi giành lấy chủ quyền cho dân tộc.

Nếu đi sâu vào lịch sử chính trị, chúng ta thấy rõ sự phân hóa của giai cấp thống trị là nguyên nhân phát sinh ra trạng thái ấy. Lớp người cũ trong giai cấp thống trị vì bị mất địa vị xã hội trong chế độ phong kiến, một phần lớn sinh ra bất mãn, cho nền tân học là một nền văn hóa suy đồi. Họ không thể sống yên trong ý thức đạo đức của họ bị chà đạp phũ phàng, vì vậy họ trở thành những con người yếm thế, kẻ từ bỏ địa vị của mình trở về với ruộng rẫy, ao vườn, sống cuộc đời ẩn dật như các thánh nhân thời xưa, kẻ lại cố vùng lên, lãnh đạo những phong trào cách mạng, cố đánh đổ giai cấp tân tiến đang theo chân chế độ thực dân xô họ ra khỏi chính trường.

Khi mà lớp người trong giai cấp thống trị đã đi vào mâu thuẫn, xâu xé nhau, thì lớp người yếu thế cần phải tìm một sức liên minh để chung sống. Họ nhìn trước mặt họ, và họ nhận thấy ngọn lửa bất bình vẫn còn nung nấu trong tâm tư người bình dân từ chế độ thống trị này qua chế độ thống trị khác. Mặc dù không cùng một giai cấp, không cùng một sinh hoạt, nhưng ý thức bất mãn chế độ đã nối liền những người trong giai cấp thống trị cũ với người bình dân, tạo ra một trạng thái hòa hợp chưa từng thấy trong lịch sử văn học Việt-Nam giữa hai dòng bình dân và bác học.

Sự gần gũi của lớp người thống trị cũ bị mất địa vị xã hội, đã đưa đến cho nền văn học bình dân một biến thái,

mà chúng ta có thể gọi là một biến cố trong nền văn học bình dân của thế hệ 1932-1945.

Nói cách khác, thế hệ 1932-1945, nhờ phong trào thực dân bành trướng từ Âu sang Á, mà giai cấp thống trị Việt-Nam bị phân hóa, mang những con người Việt-Nam có tâm hồn ái quốc trở về với tâm hồn dân tộc.

Đây là những chứng tích :

*« Văn chương phú lục chẳng hay,
Trở về làng cũ học cày cho xong.
Sớm ngày vác cuốc thăm đồng,
Hết nước thì lấy gàu sông tát lên.
Hết mạ, ta lại quảy thêm,
Hết lúa, ta lại mang tiền đi đong.
Nửa mai lúa tốt đầy đồng,
Gặt về đập sảy bỏ công cấy cày ».*

Dĩ nhiên, sự hòa hợp của lớp người ái quốc đối với tâm hồn dân tộc có một biến cố lớn lao trong ý thức bình dân, và làm cho nền văn học bình dân trải qua giai đoạn biến thái quan trọng. Tuy nhiên, trong mục này chúng ta chưa bàn đến vấn đề biến thái giữa hai nền văn chương bác học và bình dân ¹⁹ mà chỉ nêu lên những đổi thay trong tâm tư người bình dân trong giai đoạn lịch sử mà thôi.

Bởi vậy, nếu thế hệ 1932-1945, dòng văn chương bác học phản ánh một trạng thái thay bậc đổi ngôi trong ý thức thống trị, thì dòng văn chương bình dân lại chuyển hướng, phản ánh từ trạng thái chống đối giai cấp thống trị phong

kiến qua trạng thái liên kết với các lực lượng ái quốc, chống lại cơ cấu của chế độ thực dân.

Sau đây là một trong những ca dao chứng minh trạng thái ấy :

*« Tưởng rằng tàu lặn tàu bay,
Nên anh bỏ việc cấy cà mà đi.
Biết rằng cu-lít, cu-li,
Thà rằng cứ ở nhà quê với nàng.
Nhà quê có họ có hàng,
Có làng có xóm, nhờ nhàn có nhau ».*

Đem so sánh với những ý thức cũ trong ca dao, chúng ta thấy rõ người bình dân có một chuyển hướng mới về tư tưởng. Thay vì chống đối những bất công xã hội trong chế độ phong kiến, họ đã quay mũi dùi vào chế độ thực dân với tinh thần bài ngoại.

Bởi vậy họ chế biếm những ai bỏ đồng quê chạy theo vật chất phù phiếm, làm nô lệ cho thực dân. Họ bảo :

*« Đồn vui thăm thú thị thành,
Kiếm ăn cũng khó, công danh ra gì.
Ra mà lãnh chức cu-li,
Thà về quê cũ giữ nghề canh nông ».*

Tinh thần bài ngoại đi song song với tinh thần độc lập dân tộc. Lòng tự ái của một dân tộc bắt đầu tượng hình qua ý thức thi ca. Họ bảo :

*« Mảng vui cơm tấm, ổ rơm,
Tuy rằng cũ kỹ mà thơm sạch lòng*

*Hơn ai gạo tẩm lâu hồng,
Đem thân luôn cúi vào vòng lợi danh ».*

Hoặc : *« Cậu kia cắp sách đi đâu ?
Cậu học chữ Tàu, hay học chữ Tây ?
Học chữ Tây không tiền, không việc,
Học chữ Tàu ai biết, ai nghe ?
Chi bằng về chốn thôn quê,
Cấy cà còn được no nê tối ngày ».*

Chẳng những vì danh dự và quyền lợi dân tộc, người bình dân tỏ ra tinh thần bài ngoại, chống thực dân, mà đứng về ý thức tự lực tự cường họ vẫn xem đó là nền móng để đưa dân tộc đến ngày tự do độc lập. Vì vậy trong lúc đoàn kết đấu tranh chống ngoại xâm, họ luôn luôn để ý đến công trình cải tiến sinh hoạt kinh tế nông nghiệp để làm cơ sở cho tinh thần tự lập, tự chủ, tự cường. Sau đây là những câu ca dao tiêu biểu chứng minh những đổi mới về tâm tư trong thế hệ ấy :

*« Em về cắt rạ đánh tranh,
Chặt tre chẻ lạt cho anh lợp nhà.
Sớm khuya hòa thuận đôi ta,
Hơn ai gác tía lâu hoa một mình ».*

Hoặc : *« Cậu đi ba tháng cậu về,
Rừng thiêng nước độc chớ hề ở lâu ».*

Hay : *« Ta về ta rủ bạn ta,
Ruộng ta ta cấy, vườn ta ta trồng.
Có làm thì hẳn có công,
Can chi chầu chực mà mong của người ».*

Tại sao người nông dân lại phải thiết tha đến công trình nông nghiệp, khuyến khích mọi người tham gia công tác ?

Trạng thái này chứng tỏ nền thống trị thực dân đã đem kinh tế cơ giới thay dần nền kinh tế nông nghiệp phong kiến. Muốn chống thực dân, trước nhất phải nung đúc cho dân tộc một tinh thần tự lập, tự chủ về sinh hoạt kinh tế. Tinh thần tự lập tự chủ ấy nằm trong ý đồ bất hợp tác. Bởi vậy, nếu có những kẻ vì muốn chạy theo tiền bạc, đem thân làm cu-li cho các sở ngoại quốc, thì chính những người có lòng ái quốc, yêu dân lại phải thiết tha kêu gọi họ trở về với nếp sống của mình :

*« Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn ».*

Chúng tôi còn nhớ trong thế hệ 1932-1945, lúc phong trào thơ cũ thơ mới chống đối nhau, có một nữ sĩ nêu quan niệm dân tộc, cho các nhà thơ mới là những kẻ đi bắt chước những mới lạ của nước ngoài mà quên hẳn dân tộc tính của mình.

Cô lấy câu ca dao vừa ghi trên để răn đời, nhưng một ký giả trong tờ tuần báo *Phong hóa* đã chế nhạo cô bằng câu nói sau đây :

« Ao nhà không sạch, tại sao chúng ta bắt buộc phải tắm ở đây ? Tôi không ngờ người đẹp như cô... lại ở bẩn như vậy ! »

Lời nói mỉa mai của ký giả tuần báo *Phong hóa* đã bộc lộ ý thức vong bản, và chính họ là lớp người mới, lớp người đã dựa trên phong trào tiến triển của nền khoa học Tây

phương đã phá nền đạo học, gây mâu thuẫn trong giai cấp thống trị. Tuy nhiên, chúng tôi không có ý nêu sự việc trên để phê phán những phải trái của hai ý thức hệ của nền văn chương bác học. Chúng tôi chỉ lấy đó làm một tấm gương phản ánh tâm tư người bình dân trong giai đoạn lịch sử này.

Ao nhà không trong sạch bằng sông lớn thật, nếu hiểu theo ý nghĩa tân tiến của thế giới khoa học nước ngoài, nhưng nếu hiểu về tinh thần dân tộc tính thì trái lại, mỗi dân tộc đều hãnh diện khi tạo cho mình một nếp sống do kết tinh của một truyền thống lịch sử. Người bình dân không phải bảo thủ như lớp người nho học, họ vẫn chú trọng đến việc cải tiến kỹ thuật. Cho nên, trong lúc phát lộ ý thức bài ngoại, họ lại củng cố giá trị sản xuất nông nghiệp.

Chính trong thế hệ 1932-1945, những ca dao về cải cách nông nghiệp phát hiện nhiều trong dân gian. Ví dụ :

*« Nuôi tằm thì phải trồng dâu,
Muốn cho dâu tốt phải mau vun trồng.
Vườn thì cuốc rãnh thông dong,
Cách nhau hai thước đặt thông cho dầy.
Giống dâu ưa nước xưa nay,
Nhưng khi ngập hết thì dâu cũng già ».*

Họ còn chú trọng nhiều hơn đến việc bón phân, thêm chất màu cho đất :

*- « Việc cấy lúa phải cần bón đất,
Các chất màu tốt nhất là phân ».*

- « Hoa bí đỏ ngoài,

*Hoa bầu trắng xóa.
Muốn được ăn quả,
Xin chớ ngắt hoa.
Ai về nhắn chị em nhà,
Muốn cho hoa tốt liệu mà bón cây ».*

*- « Trồng bầu đắp nắm cho cao,
Che cho sương nắng khỏi vào gốc cây.
Nửa nắm bén rễ, bén dây,
Khô dầu, bả đậu, bón tay cho liền.
Một mai bầu tốt, gốc lên,
Một sào bầu tốt bằng tiền mẫu ngô.*

*Đất đập nhỏ, luống đánh to,
Xung quanh rắc đậu, trồng ngô xen vào.
Phân tro chằm bón cho nhiều,
Đậu ngô hai gánh một sào không sai ».*

*- « Tháng ba tháng tám đi dâu,
Bỏ dê không đắp rồi sau kê trời.
Chém cha lũ kiến vô loài,
Dám đem dê đó làm mồi kiếm ăn.
Một mai nước vỡ đến chân,
Chẳng qua chỉ lũ nông dân thiệt thòi ».*

Tóm lại, sự thay đổi giữa chế độ phong kiến và thực dân, tạo cho giai cấp thống trị một ý thức tranh giành quyền lãnh đạo, thì cũng tạo cho lớp người bình dân một ý thức giành lấy quyền dân tộc. Ý thức ấy phát hiện ban đầu qua những công trình lao động của họ như :

« Đê kia ai đắp nên cao,

*Cái dải sông Đào ai xẻ mà sâu ?
Gạo, ngô, hoa, quả đủ màu,
Do ai cày cấy ? Do ai vun trồng ?
Bây giờ no ấm ung dung,
Có ai nhớ kẻ có công chăng là ? »*

Nhưng chế độ thực dân càng tồn tại trên đất Việt, càng làm cho người dân Việt-Nam thấy rõ quyền lợi và địa vị xã hội của họ bị mất mát. Tinh thần tranh đấu giành độc lập mỗi lúc một tăng thêm. Nhất là vào năm Ất-dậu, nạn đói làm chết mất hai triệu người. Biến cố xã hội tạo thành biến cố chính trị.

Nguyên vào thời kỳ quân đội Nhật-Bản chiếm đóng Việt-Nam (1940-1945), một phần lớn thóc ở Nam-bộ phải xuất cảng sang các nước ở trong khối « thịnh vượng chung » của Đông-nam Á-châu. Ở Bắc-bộ, quân Nhật kéo vào uy hiếp guồng máy cai trị của người Pháp, bắt buộc người Pháp điều khiển dân quê dành một số ruộng đất trồng đay, trồng bông, v.v...

Diện tích trồng trọt của dân quê Việt-Nam vì thế mà bị giảm rất nhiều, và sức sản xuất ngũ cốc cũng sút đi. Đã vậy, thuế má lại tăng vọt lên đến độ khủng khiếp.

Chính sách bắt buộc người dân bỏ lúa trồng đay, phụng sự cho kỹ nghệ ngoại quốc đã làm cho họ thán oán :

*« Ai ơi ! khổ nhất trồng đay
Trồng đay, đay nghiêng, có hay nổi gì.
Phá ngô, bỏ ruộng mà đi,
Dân ta khổ cực nhiều khi đói lòng ».*

Nhưng chưa gây nên thảm trạng bằng nạn đói. Người Nhật dùng vũ lực lật đổ nền thống trị thực dân của người Pháp, và dùng uy quyền cướp hết lúa của dân quê, làm cho người dân quê chết đói đầy đường :

*« Mấy năm thóc cạn vì ai ?
Làm dân ta chết hơn hai triệu người.
Ta thì khóc, nó thì cười... »*

Hoặc : *« Tàu cười, Tây khóc, Nhật no,
Việt-Nam hết gạo chết co đầy đường ».*

Trạng thái xã hội đã đưa tâm tư người bình dân qua một khúc quanh. Nếu thế hệ 1932-1945 dưới ách đô hộ của thực dân làm cho họ nuôi dưỡng tinh thần tự chủ, tự lập thì chính trong thế hệ 1945-1954 là giai đoạn ý thức tự lực tự cường của họ bùng nổ.

Những cuộc cách mạng nối tiếp nhau nổi dậy, và khi người dân quê đã ý thức được sức đấu tranh của họ thì không còn một áp lực nào có thể dập tắt nổi. Họ đứng dậy đòi chủ quyền độc lập dân tộc, và xây dựng một chế độ dân chủ tự do.

Lịch sử văn học bình dân chuyển qua một biến cố mới : thời kỳ độc lập và kháng chiến.

Ý thức tham gia kháng chiến giành độc lập của người bình dân bàng bạc trong sinh hoạt xã hội.

Sau đây, chúng tôi trích dẫn một ít để tiêu biểu :

*- « Đất có nghĩa,
Người có công.*

Gạo là máu, độc lập là xương ».

*- « Muốn cho dân mạnh nước giàu,
Tăng gia sản xuất để cầu tự do*

*Vàng mười, bạc bảy, thau ba,
Đem so với gạo ắt là phải thua ».*

*- « Rủ nhau đi học i tờ,
Xem tin đọc báo, xem thơ dễ dàng ».*

*- « Cô kia vừa đẹp vừa dòn,
Cô không biết chữ ai còn lấy cô ».*

*- « Rủ nhau đi học i o,
Mỗi ngày mỗi chữ con bò cũng thông ».*

*- « Lấy chồng biết chữ là tiên,
Lấy chồng không chữ là duyên con bò ».*

*- « Khuyên em chớ quản nhọc nhằn,
Cày sâu, cuốc bẫm, chẵn tằm, ươm tơ ».*

*Bao giờ độc lập tự do,
Cả nhà ta mới cơm no áo lành ».*

*- « I tờ giống móc cả hai,
I ngắn có chấm, tờ dài có ngang ».*

*- « O tròn như quả trứng gà,
Ô thì đội mũ, Ơ là thêm râu ».*

VII. KẾT LUẬN

Nếu chúng ta thừa nhận con người sống và tranh đấu là thực hiện mục tiêu của nguyện vọng họ, thì ngay ở phần này chúng ta có thể tìm thấy quan niệm về xã hội của người bình dân.

Con người không thể sống lẻ loi, cho nên ai cũng chấp nhận lẽ sống tập đoàn. Nhưng khi đã sống tập đoàn rồi thì quyền lợi cá nhân, sự mâu thuẫn giữa con người và con người tất nhiên phải có. Chính sự mâu thuẫn ấy đã tạo cho lớp người trong xã hội một xã hội quan.

Người bình dân là những kẻ sống bằng sức lao động. cuộc sống của họ gắn liền với đồng ruộng, quê hương, chính họ là những kẻ bảo tồn lấy dân tộc tính, và mang tính chất tự lực, tự cường.

Do đó, chúng ta có thể xác định :

1) Về phương diện tinh thần, họ là kẻ yêu quê hương, đất nước, bởi quê hương đất nước là nguồn sống tinh thần của họ. Họ cũng là những kẻ yêu dân tộc, bởi dân tộc là hình bóng của quê hương. Khi lớp người đã lấy quê hương, dân tộc làm lẽ sống, tất nhiên họ không thể là những kẻ buôn, dân bán nước, không có trách nhiệm quốc gia. Tinh thần quốc gia phải là căn bản luôn luôn tồn tại trong tâm hồn họ.

2) Về phương diện vật chất, họ chống lại tất cả những ý thức liều lĩnh, biếng nhác, ăn không ngồi rồi. Trạng thái biếng nhác, ăn không ngồi rồi chính là trạng thái đưa đến

chỗ người bóc lột người, tước đoạt quyền sống của kẻ khác, gây bất công xã hội, tạo thành những chế độ độc tài, thối nát.

Tóm lại, chúng ta có thể nói xã hội quan của người bình dân gồm trong hai yếu tố : Quốc-Gia Dân-Tộc và Công-Bình Xã-Hội.

Viết xong tại Sài-Gòn

Ngày 01 tháng 04 năm 1970

NGUYỄN TẤN LONG – PHAN CANH



Notes

[[← 1](#)]

Trích theo Toàn-Ảnh trong quyển « *Làng xóm Việt Nam* » trang 17.

[←2]

Trích theo Toàn-Ảnh trong quyển « *Làng xóm Việt Nam* » trang 20.

[←3]

Phỏng theo một đoạn dịch của Toàn-Ánh trong « *Làng xóm Việt-Nam* », trang 96.

[←4]

Trích dẫn theo « *Làng xóm Việt-Nam* » của Toàn-Ánh, trang 88.

[←5]

Trích dẫn theo « *Làng xóm Việt-Nam* », trang 89.

[←6]

Trích dẫn theo Toàn-Ánh trong « *Làng xóm Việt-Nam* », trang 90.

[← 7]

Trích dẫn theo Toàn-Ánh trong « *Làng xóm Việt-Nam* », trang 90.

[←8]

Trích dẫn theo Toàn-Ánh trong « *Làng xóm Việt-Nam* », trang 90-91.

[←9]

Trích dẫn theo ông Toàn-Ánh trong « *Làng xóm Việt-Nam* », trang 92-93.

[←10]

Trích đoạn dịch của ông Vũ-quốc-Thông trong « *Pháp chế sử Việt-Nam* ».

[← 11]

Trích dẫn theo Toàn-Ánh trong « *Làng xóm Việt-Nam* », trang 104.

[←12]

Trích « *Một thế kỷ mấy vần thơ* » của T.P.

[←13]

Hát vật : song song với lễ mực đồng ở Phong-Lệ (một xã tỉnh Quảng-Nam)
làng bên cạnh là Giáng-động có tục đấu vật, đô vật chỉ chọn những ông già
năm sáu mươi tuổi.

[←14]

Giá hạ : xe giá xuống. Ý nói Thần Nông cỡi xe giá từ trên trời đã xuống. Lời rao này tỏ ý mừng đón Thần.

[←15]

« *Trung sơn văn tuyển* », Trần-thiệu-Tiến, Văn-hóa cung ứng xã, trang 325
xuất bản năm 1943.

[←16]

Về tình bằng hữu, chúng ta còn có điển hình thêm truyện Việt-nam như « *Lưu-Bình Dương-Lễ* », truyện Trung-Hoa như « *Quản-Trọng Bảo-thức-Nha* », v.v...

[←17]

Theo sự được biết của chúng tôi thì hai câu ca dao này lẽ ra là : « ...*Tiếng chuông Trấn-võ, canh gà Thọ-Xương* », nhưng vì tinh thần địa phương, ông Phạm-Quỳnh đã chữa lại là : « ...*Tiếng chuông Thiên-Mụ, canh gà Thọ-Xương* ». Thật ra, gần chùa Thiên-Mụ (Huế) không có nơi nào mang địa danh *Thọ-Xương* cả. Đến Trấn-võ và vùng Thọ-Xương đều thuộc đất Thăng-Long (Hà-Nội).

[←18]

Tiếng ba-lô đây có nghĩa là bụng chửa.

[←19]

Sẽ bàn đến ở quyển « *Thi ca bình dân Việt-Nam III* » trong chương nói về
« *Biến chất của tục ngữ, phong dao* ».